



ĐIỂN NGŨ

Thần Học Thánh Kinh

I



GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN PIÔ X



ĐIỂN NGỮ

THẦN HỌC THÁNH KINH

I

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HÒANG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐÀ LẠT – VIỆT NAM

Nguyên văn bản Pháp ngữ: Vocabulaire de
Théologie Biblique
tái bản lần thứ II. 1971

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

Bản quyền của Éditions du Cerf, Paris

Nihil obstat
Dalat, die 1 Julii 1973
Philippus Gomez, s.j.

Imprimatur
Dalat, die 8 Julii 1973
Simon-Hòa Nguyễn Văn Hiến
Episcopus dalatensis.

Imprimi potest
Saigon, die 13 Julii 1973
Sextus Quercetti, s. j.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU CHO BẢN DỊCH VIỆT NGỮ.....	13
KÝ HIỆU THÁNH KINH.....	15
1. THEO THỨ TỰ TÊN SÁCH.....	15
2. THEO MẪU TỰ.....	18
NHỮNG KÝ HIỆU & CHỮ TẮT.....	20
NHẬP ĐỀ.....	21
I THẦN HỌC THÁNH KINH & ĐIỀN NGỮ.....	21
I. THẦN HỌC THÁNH KINH.....	21
II. ĐIỀN NGỮ.....	28
III. NGÔI LỜI THÀNH NHỤC THỂ.....	36
II LỊCH SỬ VĂN CHƯƠNG THÁNH KINH.....	37
CỰU ƯỚC.....	38
I. NGUỒN GỐC CỦA VĂN CHƯƠNG THÁNH.....	38
II. THỜI CÁC SỰ NGÔN.....	42
III. THỜI CÁC KÝ LỤC.....	45
IV. CUỐI THỜI CỰU ƯỚC.....	48
TÂN ƯỚC.....	50
I. TIN MỪNG NHẤT LÂM VÀ CÔNG VỤ SỨ ĐỒ.....	50
II. THƯ CỦA CÁC SỨ ĐỒ.....	52
III. BẢN VĂN CỦA THÁNH GIOAN.....	54
A.....	56
AARON.....	56
ABEL.....	58
ABRAHAM.....	59
I. ƠN GỌI CỦA ABRAHAM.....	59
II. HẬU DUỆ ABRAHAM.....	62
ADAM.....	66
I. ADAM VÀ CON CÁI CỦA ADAM.....	66
II. ADAM MỚI.....	69
AI CẬP.....	72
AMEN.....	74
AN TÁNG.....	77
AN ỦI.....	79
ANH EM.....	82
HƯỚNG ĐẾN TÌNH HUYNH ĐỆ ĐẠI ĐỒNG.....	83

TẤT CẢ LÀ ANH EM TRONG ĐỨC GIÊSU-KITÔ.....	86
ÁNH SÁNG & TỐI TÂM.....	89
CỤ.....	90
I. THIÊN CHÚA CỦA ÁNH SÁNG.....	90
II. ÁNH SÁNG, ẨM HUỆ CỦA THIÊN CHÚA.....	91
TU.....	93
I. ĐỨC KITÔ, ÁNH SÁNG THẾ GIAN.....	93
II. CON CÁI ÁNH SÁNG.....	96
ÂM PHỦ & HỎA NGỤC.....	99
I. NHỮNG MIÊU TẢ CĂN BẢN.....	100
II. HỎA NGỤC CỦA NGƯỜI TỘI LỖI.....	101
I. ĐỨC KITÔ NÓI VỀ HỎA NGỤC.....	102
II. ĐỨC GIÊSU-KITÔ XUỐNG ÂM PHỦ.....	103
III. CỬA HỎA NGỤC BỊ PHÁ VỠ.....	104
ẨM HUỆ.....	105
ẨM SỬNG.....	109
I. Ý NGHĨA TỪ NGỮ.....	110
II. ẨM SỬNG TRONG GIAO ƯỚC CŨ.....	111
III. ẨM SỬNG THIÊN CHÚA.....	114
ĐÃ ĐƯỢC MẠC KHẢI NƠI ĐỨC GIÊSU-KITÔ.....	114
IV. TÍNH CÁCH NHƯNG KHÔNG CỦA ẨM SỬNG.....	115
V. SỰ PHONG NHIỀU CỦA ẨM SỬNG.....	117
ẨM.....	119
ÂU YÊM.....	120
B.....	124
BABEL / BABYLON.....	125
BÁCH HẠI.....	129
I. MẪU NHIỆM BÁCH HẠI.....	130
II. NGƯỜI KITÔ-HỮU TRƯỚC SỰ BÁCH HẠI.....	133
BÀN THỜ.....	137
BẠN.....	141
BÁNH.....	144
I. BÁNH HẰNG NGÀY.....	144
II. BÁNH TRONG VIỆC PHỤNG TỰ.....	146
III. BÁNH LÀ LỜI CHÚA.....	148
BÁO THÙ.....	149
BẢO.....	154
BẠO LỰC.....	156

I. MÔ TẢ	157
II. TRƯỜNG HỢP.....	158
III. GIA VÊ VÀ BẠO LỰC	159
IV. CHÚA GIÊSU VÀ BẠO LỰC.....	162
BÊN PHẢI.....	167
BỆNH TẬT / CHỮA LÀNH.....	168
I. BỆNH TẬT	169
II. CHỮA LÀNH.....	171
TU	173
I. ĐỨC GIÊSU TRƯỚC BỆNH TẬT.....	173
II. CÁC SỨ ĐỒ VÀ GIÁO HỘI TRƯỚC BỆNH TẬT	174
BIẾN HÌNH.....	177
BIÊN.....	179
BIẾT	183
BIỆT HIẾN / CHÚC DỮ.....	191
BÓNG	194
I. LOAN BÁO SỰ CHẾT	194
II. SỰ HIỆN DIỆN BẢO TRỢ	195
BỒ CẦU.....	198
BUỒN	199
BỮA ĂN.....	207
I. NHỮNG BỮA ĂN CỦA CON NGƯỜI.....	207
II. CÁC BỮA TIỆC THÁNH	208
III. NHỮNG BỮA ĂN CỦA CHÚA KITÔ	210
IV. BỮA TIỆC CẢNH CHUNG	212
C.....	213
CA TỤNG.....	213
I. CA TỤNG THIÊN CHÚA	214
II. YẾU TỐ CẤU TẠO SỰ CA TỤNG	215
III. CA TỤNG VÀ PHỤNG TỰ	217
IV. CA TỤNG TRONG KITÔ-GIÁO	218
CÁNH TAY & BÀN TAY	221
CẮT BÌ	222
CÂY.....	226
CÂY NHO / VƯỜN NHO.....	229
CHA.....	233
I. NHỮNG NGƯỜI CHA THEO CHỦNG TỘC NHỤC THỂ	234

II. NHỮNG NGƯỜI CHA THEO CHỦNG TỘC THIÊNG LIÊNG.....	236
III. TÌNH PHỤ TỬ CỦA THIÊN CHÚA.....	239
CÁC TÒ PHỤ.....	239
IV. ĐỨC GIÊSU MẠC KHẢI CHÚA CHA.....	243
V. CHA CỦA ĐỨC GIÊSU.....	245
VI. CHA CÁC KITÔ-HỮU.....	247
CHAY TỊNH.....	249
CHAY.....	253
CHÂN LÝ.....	256
CHÉN.....	267
CHẾT.....	269
CỨ.....	269
I. HIỆN DIỆN CỦA SỰ CHẾT.....	269
II. Ý NGHĨA SỰ CHẾT.....	273
III. GIẢI THOÁT KHỎI SỰ CHẾT.....	275
TỬ.....	277
I. VƯƠNG QUYỀN CỦA THẦN CHẾT.....	277
II. TRẬN CHIẾN GIỮA ĐỨC KITÔ VÀ THẦN CHẾT.....	279
III. KITÔ-HỮU TRƯỚC SỰ CHẾT.....	282
CHIÊM BAO.....	286
CHIÊN THIÊN CHÚA.....	289
CHIẾN THẮNG.....	293
CHIẾN TRANH.....	298
CỨ.....	299
I. CHIẾN TRANH CỦA CON NGƯỜI VÀ TRẬN CHIẾN CỦA THIÊN CHÚA.....	299
II. ISRAEL PHỤC DỊCH CHIẾN TRANH CỦA GIAVÊ.....	300
III. CÁC TRẬN CHIẾN CỦA GIAVÊ TRONG LỊCH SỬ.....	301
IV. CÁC TRẬN CHIẾN CẢNH CHUNG.....	303
TỬ.....	304
I. CHÚA GIÊSU.....	305
II. GIÁO HỘI CỦA CHÚA GIÊSU.....	305
III. TRẬN CHIẾN CUỐI CÙNG.....	307
CHÔNG / VỢ.....	309
CHỦ CHẶN & ĐÀN CHIÊN.....	316
CHỨC DỮ.....	327
I. THỜI TIỀN SỬ: CHỨC DỮ THẾ GIAN.....	328

II. THỜI CÁC TỔ PHỤ: CHÚC DỮ QUÂN THÙ CỦA ISRAEL	329
III. LUẬT: CHÚC DỮ ISRAEL TỘI LỖI.....	329
IV. NGƯỜI CÔNG CHÍNH CẦU XIN CHÚC DỮ	330
V. ĐỨC GIÊSU KITÔ CHIẾN THẮNG CHÚC DỮ	331
CHỨC PHÚC / CHÚC TỤNG	334
I. SỰ PHONG PHÚ CỦA CHÚC PHÚC	334
II. TỪ NGỮ CHÚC PHÚC	335
III. LỊCH SỬ VỀ CHÚC PHÚC	339
IV. ĐƯỢC CHÚC PHÚC TRONG ĐỨC KITÔ	343
CHƯ DÂN.....	346
I. MẦU NHIỆM CÁC NGUỒN GỐC.....	347
II. ISRAEL VÀ CÁC DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ	349
III. ISRAEL VÀ CHƯ DÂN TRONG VĂN CHƯƠNG SỬ NGÔN.....	352
IV. NHỮNG DỰ ĐOÁN	354
TƯ.....	355
I. ĐỨC GIÊSU VỚI CHƯ DÂN.....	355
II. RAO GIẢNG TIN MỪNG CHO CHƯ DÂN	357
III. SUY TƯ KITÔ GIÁO	359
CHỨC TƯ TẾ	362
CƯ.....	362
I. LỊCH SỬ VIỆC THIẾT LẬP CHỨC TƯ TẾ.....	362
II. CÁC CHỨC VỤ TƯ TẾ.....	366
III. TIẾN TỚI CHỨC TƯ TẾ HOÀN HẢO	368
TƯ.....	371
I. CHÚA GIÊSU, VỊ TƯ TẾ DUY NHẤT.....	371
II. DÂN TỘC TƯ TẾ.....	375
III. CÁC THỪA TÁC VIÊN CHỨC TƯ TẾ CỦA CHÚA GIÊSU	376
LỜI CHỨNG	377
CƯ.....	377
I. LỜI CHỨNG CỦA LOÀI NGƯỜI	377
II. LỜI CHỨNG CỦA THIÊN CHÚA	378
III. NHỮNG CHỨNG NHÂN CỦA THIÊN CHÚA.....	380
TƯ.....	380
I. LỜI CHỨNG CỦA LOÀI NGƯỜI	380
ĐẾN LỜI CHỨNG CỦA THIÊN CHÚA.....	380
II. LỜI CHỨNG CỦA CHÚA GIÊSU.....	381
III. NHỮNG CHỨNG NHÂN CỦA CHÚA GIÊSU	382

CON NGƯỜI.....	384
CU	385
I. NGÔN NGỮ THÔNG DỤNG CỦA THÁNH KINH.....	385
II. NGÔN NGỮ CÁC SÁCH KHẢI HUYỀN	386
TU	388
I. TIN MỪNG.....	388
II. CÁC BẢN VĂN CỦA SỨ ĐỒ.....	390
CON THIÊN CHÚA.....	392
CU	392
I. ISRAEL, CON THIÊN CHÚA.....	392
II. NHÀ VUA, CON THIÊN CHÚA	393
TU	394
I. ĐỨC GIÊSU, CON MỘT THIÊN CHÚA	394
II. LOÀI NGƯỜI, NGHĨA TỬ CỦA THIÊN CHÚA.....	397
CÔ ĐƠN	399
I. CÔ ĐƠN CỦA CON NGƯỜI.....	399
II. TỪ CÔ ĐƠN ĐẾN HIỆP THÔNG.....	400
CÔNG CHÍNH	402
A. CÔNG BÌNH VÀ VIỆC PHÁN XÉT.....	404
I. CÔNG BÌNH NHÂN LOẠI	404
II. CÔNG BÌNH THIÊN CHÚA	409
B. CÔNG BÌNH VÀ NHÂN TỬ.....	411
I. CÔNG BÌNH NHÂN LOẠI	411
II. CÔNG BÌNH THIÊN CHÚA.....	413
C. CÔNG CHÍNH HOÁ.....	417
I. CÔNG CHÍNH HOÁ TRƯỚC TOÀ.....	418
THIÊN CHÚA.....	418
II. ĐƯỢC CÔNG CHÍNH HÓA TRONG ĐỨC K1TÔ	420
III. ĐƯỢC CÔNG CHÍNH HÓA NHỜ ĐỨC TIN	422
CÔNG TRÌNH.....	423
CU	424
I. CÔNG TRÌNH CỦA THIÊN CHÚA	424
II. NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA CON NGƯỜI	427
TU	429
I. CÔNG TRÌNH CỦA CHÚA GIÊSU-K1TÔ	429
II NHỮNG CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI KITÔ-HỮU	431
CỦA ĐẦU MÙA.....	434
I. CỦA ĐẦU MÙA.....	434

II. CON ĐẦU LÒNG	436
CỬA.....	438
I. CỬA THÀNH	438
II. CỬA TRỜI.....	440
CỨNG LÒNG.....	442
I. CĂN NGUYÊN SỰ CỨNG LÒNG.....	442
II. HƯỚNG ĐẾN CHIẾN THẮNG CỦA THIÊN CHÚA.....	444
CỨNG LÒNG TIN.....	446
I. SỰ CỨNG LÒNG TIN NƠI ISRAEL.....	447
II. THÁI ĐỘ CỨNG LÒNG TIN ĐỐI VỚI ĐỨC GIÊSU-KITÔ... ..	450
III. THÁI HỘ CỨNG LÒNG TIN CỦA ISRAEL.....	451
CƯỜI.....	454
CỨU CHUỘC.....	456
CỨU RỖI.....	467
CỨ.....	468
I. SỰ CỨU RỖI CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ VÀ TRONG THỜI CẢNH CHUNG	468
II. ƠN CỨU RỖI THIÊN CHÚA TRONG KINH NGUYỆN CỦA ISRAEL.....	471
TU.....	473
I. MẠC KHẢI ƠN CỨU RỖI	473
II. THẦN HỌC KITÔ-GIÁO VỀ ƠN CỨU RỖI	476
D.....	479
DÂN.....	479
A. DÂN CỦA GIAO ƯỚC CŨ	479
I. TÍNH CÁCH SIÊU VIỆT CỦA DÂN CHÚA	480
II. Ý NGHĨA TÔN GIÁO CỦA KINH NGHIỆM QUỐC GIA	482
III. GIAO ƯỚC CŨ : GIÁ TRỊ VÀ GIỚI HẠN.....	487
B. LỜI HỨA MỘT DÂN TỘC MỚI.....	488
I. DÂN CỦA GIAO ƯỚC MỚI	489
II. BIỂU TƯỢNG GỢI LÊN DÂN MỚI.....	489
III. DÂN TỘC CẢNH CHUNG VÀ ISRAEL LỊCH SỬ	492
C. DÂN TỘC CỦA GIAO ƯỚC MỚI	493
I. DÂN TỘC MỚI.....	494
II. ISRAEL VÀ CHƯ DÂN TRONG DÂN TỘC MỚI	495
III. DÂN MỚI ĐANG TIẾN TỚI SỰ HOÀN TẤT.....	497
DÀU.....	498
DÀU THƠM / HƯƠNG THƠM	500

DẤU CHỈ	502
I. NHỮNG DẤU CHỈ TRONG QUÁ KHỨ	503
II. NHỮNG DẤU CHỈ HIỆN TẠI.....	504
III. NHỮNG DẤU CHỈ TƯƠNG LAI.....	506
TƯ	507
I. NHỮNG DẤU CHỈ TRONG ĐỜI SỐNG CHÚA GIÊSU	508
II. NHỮNG DẤU CHỈ THỜI GIÁO HỘI.....	509
DỰ HIỆN	512
DO THÁI	514
I. DO THÁI VÀ LƯỢNG DÂN THEO THÁNH PHAOLÔ	514
II. NGƯỜI DO THÁI CỨNG LÒNG TIN THEO.....	517
THÁNH GIOAN	517
DỰ NGÔN	518
I. NHỮNG BIỂU TƯỢNG TRONG THÁNH SỬ	519
II. CÁCH TRÌNH BÀY THEO THỀ VĂN.....	521
KHẢI HUYỀN.....	521
III. GIẢI THÍCH DỰ NGÔN	523
Đ	525
ĐÁ	525
ĐÁ TẶNG	529
ĐÁM MÂY	531
ĐAU KHỔ	536
CƯ	536
I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐAU KHỔ.....	536
II ĐAU KHỔ LÀ CHƯƠNG KỶ	538
III.MÀU NHIỆM CỦA ĐAU KHỔ	540
TƯ	542
I. CHÚA GIÊSU VÀ ĐAU KHỔ CỦA LOÀI NGƯỜI.....	542
II. NHỮNG ĐAU KHỔ CỦA CON NGƯỜI	543
III.NHỮNG ĐAU KHỔ CỦA CÁC MÔN ĐỆ	545
ĐAVID	547
ĐẶT TAY	552
ĐĂNG BÀU CỬ	555
ĐẤT	558
I. MÀU NHIỆM VỀ NGUỒN GỐC	559
II. DÂN CHÚA VÀ ĐẤT CỦA HỌ.....	561
TƯ	567
I.CHÚA GIÊSU VÀ ĐẤT.....	567

II. DÂN MỚI VÀ ĐẤT	569
III. ĐẤT TRONG NIỀM HY VỌNG KITÔ-GIÁO	570
ĐẦU.....	571
ĐẦU GÓI	574
ĐÈN.....	576
ĐÊM	578
ĐÈN THỜ.....	583
CỬ.....	584
I. ĐÈN THỜ GIÊRUSALEM	584
II. TỪ ĐÈN THỜ BẰNG ĐÁ ĐẾN ĐÈN THỜ LINH THIÊNG ...	587
TU.....	590
I. ĐỨC GIÊSU-KITÔ, ĐÈN THỜ MỚI.....	590
II. GIÁO HỘI, ĐÈN THỜ THIÊNG LIÊNG	592
III. ĐÈN THỜ THIÊN QUỐC	593
ĐỊA ĐÀNG / THIÊN ĐÀNG.....	595
ĐIÊN.....	600
ĐOÀN SỬNG.....	602
I. KINH NGHIỆM VỀ ÂN HUỆ CỦA THẦN KHÍ	603
II. NHỮNG ĐOÀN SỬNG TRONG GIÁO HỘI.....	604
ĐÓI & KHÁT	609
ĐƠN SƠ	612
ĐƯỜNG.....	614
I. ĐƯỜNG CỦA THIÊN CHÚA.....	614
II. HAI CON ĐƯỜNG.....	616
III. ĐỨC KITÔ, CON ĐƯỜNG SỐNG	617
ÊLIA	619

LỜI GIỚI THIỆU CHO BẢN DỊCH VIỆT NGỮ

Nhờ những phương tiện truyền thông tân tiến, Thánh Kinh - với những bài tường thuật và sử điệp - đã xâm nhập mọi lãnh vực và chiếu soi mọi nền văn hóa. Đó là lý do vui mừng cho mọi Kitô hữu và là nguồn sáng cho nhân loại - bằng chứng là phần lớn cảm hứng của Gandhi đều phát xuất từ Thánh Kinh. Thánh Kinh công hiến những yếu tố giải đáp - nếu không nói là chính của giải đáp - cho những khắc khoải lo âu đang xâm chiếm nhân loại.

Thật vậy, Thánh Kinh thuật lại lịch sử một dân tộc, suốt hơn một ngàn năm đã nhận thức rằng mình được thụ lãnh ánh sáng và sức mạnh từ chính Thiên Chúa để xây dựng một thế giới huynh đệ. Lịch sử này liên quan đến tất cả mọi người không trừ ai, nhất là đến thời đại chúng ta đang sống, thời đại quốc tế hóa.

Lịch sử này liên quan đặc biệt đến dân tộc Việt Nam, một dân tộc dù giữa cảnh chiến tranh tàn khốc và phân rẽ đau thương, nhưng đã biết giữ mãi nụ cười hy vọng trong nỗi kinh hoàng của cuộc chờ mong hầu như vô tận.

Nhưng, lần đầu tiên cầm đọc bộ Sách Thánh, người đọc sẽ cảm thấy ngỡ ngàng: vì ngôn ngữ trong đó truyền đạt một tâm trạng xa lạ đối với chúng ta, những câu chuyện lịch sử đôi khi lại không mấy xây dựng, và tác phẩm này thường bị bỏ xó trong các bảo tàng-viện. Như vậy cần phải có người hướng dẫn để cùng đọc giả vượt qua những điểm khúc mắc đó. Và lại, thấu hiểu được tầm mức hiện sinh của chính bản văn không phải là chuyện dễ dàng. Vậy làm thế nào để lời Chúa đã Tuyên phân vào một thời nhất định có thể thực hiện cho tôi lúc này?

Đó là lý do khiến một nhóm 70 nhà chú giải chuyên môn, từ năm 1958 đã hợp tác để cố gắng thu thập những kho tàng quý báu của Thánh Kinh vào một cuốn sách. Bốn năm làm việc không ngừng đã được đền đáp xứng đáng bằng một thành công lạ lùng khi tác phẩm được xuất bản. Thực vậy, ngay sau lần xuất bản thứ nhất bằng Pháp ngữ với 70.000 cuốn, đã phải tái bản luôn 15.000 cuốn, và chỉ hơn một năm số sách đã tiêu thụ hết. Nhiều quốc gia mong muốn có

bản dịch bằng chính tiếng mẹ đẻ. Bản dịch VTB sang các tiếng Đức, Anh, Croatie, Tây Ban Nha, Hung Gia Lợi, Ý Đại Lợi, Nhật Bản, Hòa Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Nga Xô đã được xuất bản: bản dịch Hoa Ngữ sắp hoàn thành, đó là chưa kể Hy Lạp và Đại Hàn đã dịch một vài phần. Việt-Nam cũng đang xúc tiến công việc này.

Trải qua bao khó khăn buồn thảm của đất nước, họ vẫn xác tín rằng cần phải tiếp tục công việc đã khởi xướng từ khi mới được lãnh nhận Tin Mừng, bằng cách hướng dẫn đọc và đào sâu Thánh Kinh cùng lắng nghe Lời Chúa. Họ đã trưng dụng những khả năng cao quý nhất của họ vào công việc dịch thuật khó khăn này, công việc mà họ mong ước được tuyệt hảo. Vì thế dưới sự hướng dẫn của Linh Mục Viện Trưởng, và Linh Mục Khoa Trưởng Phân Khoa Thần Học, 50 chủng sinh đã lâu ngày hợp tác làm việc và cuốn thứ nhất trong 4 cuốn có thể chào đời trong năm 1973 này, là năm đánh dấu nền hòa bình đang lộ dạng. Tôi cũng đã đích thân sang Việt Nam để hỗ trợ phần nào những người cộng tác vào công trình này.

Tôi đoán chắc rằng cách diễn tả theo văn hóa và ngôn ngữ đông phương sẽ đem lại cho tất cả sự suy cứu thấu đáo, và chắc chắn: đó có thể là nguồn trao đổi hữu ích giúp chúng ta cảm nếm Lời bất tận.

Tác phẩm này không muốn trực tiếp dẫn vào kỹ thuật tra cứu, nhưng chỉ muốn chọn lựa những kết quả của công việc trên. Các tác giả đều là những nhà chuyên môn: nếu họ chịu trao lại những kết quả đã soạn sẵn, thì thật là một điều đáng tiếc vì như thế họ không thể dẫn ta vào kỹ thuật tra cứu và phải luôn luôn đơn giản hóa những kết quả của họ. Nhưng dù sao, họ cũng đạt được niềm vui là đã mang lại cho hằng trăm ngàn người sự điệp hòa bình và tình thương, nền hòa bình và tình thương không do thế gian mang lại, nhưng chỉ có hòa bình và tình thương này mới có sức mạnh biến đổi thế giới và đạt tới cõi lòng mỗi người.

Lyon, 19 tháng 3 năm 1973

Xavier Léon-Dufour S. J.

KÝ HIỆU THÁNH KINH

1. THEO THỨ TỰ TÊN SÁCH

A. CỤU ƯỚC

1. Sáng thế ký	:	Stk
2. Xuất Ai Cập	:	Xac
3. Lêvi	:	Lv
4. Dân số	:	Ds
5. Đệ nhị luật	:	Đnl
6. Giosua	:	Gios
7. Quan án	:	Qa
8. Rut	:	Rt
9. Samuel	:	Sm (1 Sm, 2 Sm)
10. Vua	:	V (1 V, 2 V)
11. Sử ký	:	Sk (1 Sk, 2 Sk)
12. Esđra	:	Esđ
13. Nehemia	:	Neh
14. Tobia	:	Tb
15. Giudit	:	Gđt
16. Esther	:	Est
17. Macabê	:	Mac (1 Mac, 2 Mac)
18. Giob	:	Gb
19. Thánh vịnh	:	Tv

20. Châm ngôn	:	Cn
21. Giáo sĩ	:	Gs
22. Diễm tình ca	:	Dtc
23. Khôn ngoan	:	Kn
24. Huấn đạo	:	Hđ
25. Isaia	:	Is
26. Gierêmia	:	Gier
27. Ai ca	:	Aic
28. Baruc	:	Br
29. Ezekiel	:	Ez
30. Daniel	:	Đn
31. Osêa	:	Os
32. Gioel	:	Gl
33. Amôs	:	Am
34. Obadia	:	Oba
35. Giona	:	Gion
36. Mika	:	Mik
37. Nahum	:	Nah
38. Habacuc	:	Hab
39. Xêphania	:	Xêphania
40. Haggai	:	Haggai
41. Zêcaria	:	Zêcaria
42. Malaki	:	Malaki

B. TÂN ƯỚC

1. Mattheô	:	Mt
2. Marcô	:	Mc
3. Luca	:	Lc
4. Gioan	:	Gio
5. Công vụ Sứ đồ	:	CvSđ
6. Thư gửi Roma	:	Rm
7. Thư gửi Corinthô	:	Cor (1 Cor, 2 Cor)
8. Thư gửi Galatia	:	Gal
9. Thư gửi Ephesô	:	Eph
10. Thư gửi Philippô	:	Ph
11. Thư gửi Colossai	:	Col
12. Thư gửi Thessalonikê:		Th (1 Th, 2 Th)
13. Thư gửi Timotheô	:	Tm (1 Tm, 2 Tm)
14. Thư gửi Titô	:	Tit
15. Thư gửi Philemon	:	Phm
16. Thư gửi Do thái	:	Dth
17. Thư gửi Giacôbê	:	Giac
18. Thư gửi Phêrô	:	P (1 P, 2 P)
19. Thư của Gioan	:	Gio (1 Gio, 2 Gio, 3 Gio)
20. Thư của Giuđa	:	Gđđ
21. Khải Huyền	:	Kh

2. THEO MẪU TỰ

Aic	:	Ai ca
Am	:	Amôs
Br	:	Baruc
Col	:	Thư gửi Colossai
Cor (1 Cor, 2 Cor)	:	Thư gửi Corinthô
Cn	:	Châm ngôn
CvSđ	:	Công vụ Sứ đồ
Ds	:	Dân số
Dtc	:	Diễm tình ca
Dth	:	Thư gửi Do-thái
Đn	:	Đaniel
Đnl	:	Đệ nhị luật
Eph	:	Thư gửi Ephesô
Esđ	:	Esđra
Est	:	Esther
Ez	:	Ezekiel
Gal	:	Thư gửi Galatia
Gb	:	Giob
Gđã	:	Thư của Giuđa
Gđt	:	Giudit
Giac	:	Thư của Giacôbê
Gier	:	Gierêmia
Gio	:	Gioan
1 Gio, 2 Gio, 3 Gio	:	Thư của Gioan

Gion	:	Giona
Gios	:	Giosua
Gl	:	Gioel
Gs	:	Giáo sĩ
Gs	:	Giáo sĩ
Hab	:	Habacuc
Hag	:	Haggai
Hđ	:	Huấn đạo
Is	:	Isaia
Kh	:	Khải huyền
Kn	:	Khôn ngoan
Lc	:	Luca
Lv	:	Lêvi
Mac (1 Mac, 2 Mac)	:	Macabê
Mal	:	Malaki
Mc	:	Marcô
Mik	:	Mika
Mt	:	Mattheô
Nah	:	Nahum
Neh	:	Nehemia
Oba	:	Obadia
Os	:	Osêa
P (1P, 2P)	:	Thư của Phêrô
Ph	:	Thư gửi Philippô
Phm	:	Thư gửi Philemon

Qa	:	Quan án
Rm	:	Thư gửi Roma
Rt	:	Rut
Sk (1Sk, 2Sk)	:	Sứ ký
Sm (1Sm, 2Sm)	:	Samuel
Stk	:	Sáng thế ký

NHỮNG KÝ HIỆU & CHỮ TẮT

* : Xin đọc thêm những chữ có hoa thị.
 → : Để đào sâu một chủ đề, xin đọc thêm những đề mục được nêu ra, ở những đoạn được chỉ định bằng chữ và số. Chữ O lớn chỉ phần nhập đề chung của đề mục, và o nhỏ chỉ phần nhập đề của đoạn.

CU' : Cựu Ước

TU' : Tân Ước

LXX : bản dịch Bảy Mươi bằng tiếng Hy Lạp

Pt : bản Phổ Thông (Vulgata)

Hb : tiếng Hy-bá

Hl : tiếng Hy-lạp

Lt : tiếng La-tinh

ss : những đoạn song song

t : và câu tiếp

tt : và hai câu tiếp

td : thí dụ

x. : xem

NHẬP ĐỀ

I

THẦN HỌC THÁNH KINH & ĐIỂN NGỮ

Những dự tính đầu tiên cho tác phẩm này không cho thấy trước là phải đưa tiếng Thần học vào nhan đề, mà chỉ nhằm thực hiện một Điển ngữ Thánh Kinh trong đó các đề mục đều nhấn mạnh đến phạm vi giáo thuyết và thiêng liêng của những từ ngữ Thánh Kinh. Nhưng khi thực hiện những đề mục này đã gặp ngay một sự kiện hiển nhiên: có sự đồng nhất sâu xa trong ngôn ngữ Thánh Kinh; trải qua các thời đại, môi trường, biến cố khác biệt, ta thấy có một tinh thần, một cách diễn tả chung nơi tất cả các tác giả thánh. Như thế, sự đồng nhất của Sách Thánh, dữ kiện thiết yếu của đức tin, được chứng thực trên bình diện cụ thể là ngôn ngữ; đồng thời, ta cũng thấy rõ sự đồng nhất này có yếu tính Thần học. Do đó phát sinh nhan đề cuối cùng: Điển ngữ Thần học Thánh Kinh.

I. THẦN HỌC THÁNH KINH

Thánh Kinh là lời Thiên Chúa nói với con người, Thần học lại muốn là lời con người nói về Thiên Chúa. Khi Thần học giới hạn việc nghiên cứu vào chính nội dung các sách được linh ứng, nhờ tìm cách lắng nghe chính tiếng nói của chúng, thấu triệt ngôn ngữ của những sách ấy, tóm lại là tìm cách trở thành tiếng vang trực tiếp của Lời Chúa, lúc ấy Thần học trở thành Thần học Thánh Kinh theo đúng nghĩa của từ ngữ.

Thần học có thể lắng nghe nhiều vấn đề khác nhau của Sách Thánh, và thu thập các tổng luận tương đối đã được chọn lọc và ý thức các tổng luận này đánh dấu những giai đoạn chính yếu trong việc phát triển Mạc-Khải. Lịch sử truyền thống “Giavista” và trường phái “Đệ Nhị Luật”, truyền thống tư tế và hiền triết, các Tin Mừng nhất lãm, giáo thuyết của Thánh Phaolô và của thư gởi giáo hữu Do thái, bức bích họa Khải huyền của Gioan và Tin Mừng IV, tất cả đều là những “nền Thần học có thể được trình bày cách độc lập. Nhưng theo một quan điểm rộng rãi hơn, ta cũng có thể coi Sách Thánh như một toàn thể cũng như có thể thử cố gắng nắm lấy sự liên tục và liên lạc chặt chẽ, chính những đặc tính ấy bảo đảm cho sự đồng nhất sâu xa của những nền Thần học khác biệt này: đó là vai trò của Thần học Thánh Kinh.

1. Nguyên lý đồng nhất. - Chỉ có đức tin mới tạo nên sự đồng nhất của Sách Thánh cách chắc chắn, cũng như nhận ra cương giới của sự đồng nhất ấy. Tại sao một số câu tục ngữ thuộc kiến thức bình dân lại có trong bản sưu tập châm ngôn chính thức, trong khi nhiều cuốn sách rất có giá trị tôn giáo có tương quan với những bản văn hay nhất của những bản chính thức như các dụ ngôn của Hênôc hoặc các thánh vịnh của Salomon lại ở ngoài thư mục thánh? Ở đây chỉ đức tin mới có thể là tiêu chuẩn; chính đức tin biến các sách khác biệt của CU và TU thành một toàn thể có cơ cấu chặt chẽ. Ngay từ bước đầu vào Thần học Thánh Kinh cả người không cùng đức tin cũng phải thừa nhận nguyên lý này,

Sự đồng nhất của Sách Thánh không phải là chuyện lý thuyết. Nó phát sinh do chính Đấng là trung tâm của

Sách Thánh. Đối với Kitô-hữu, các sách thuộc thư mục Do thái chỉ là Cựu Ước; các sách này loan báo và chuẩn bị cho Đấng đã đến và đã hoàn tất chúng: Đức Giê-su-Kitô. Các sách TỰ hoàn toàn lệ thuộc sự xuất hiện của Đức Giê-su-Kitô trong lịch sử, lại quy hướng về ngày trở lại của Người thời cánh chung. CỰ chính là Đức Giê-su-Kitô được chuẩn bị và được mô tả trước; TỰ chính là Đức Giê-su-Kitô đã đến và đang đến. Đó là chân lý căn bản mà Đức Giê-su đã diễn tả bằng công thức rõ ràng: “Ta đến, không phải để phá hủy Luật và các sứ ngôn, nhưng để hoàn tất”. Các giáo phụ không ngừng suy tư về nguyên tắc căn bản này và truy tầm, ngay trong Sách Thánh, những hình ảnh nổi bật nhất, chẳng hạn như so sánh TỰ là rượu, CỰ là nước: nước đã biến thành rượu. Những đề mục của cuốn Điển ngữ này cố gắng theo đuổi tiến trình sâu xa của tư tưởng Kitô-giáo, một tiến trình đi từ hình bóng tới việc hoàn thành hình bóng này khi điểm *mới mẻ của Tin Mừng xuất hiện. Hậu quả của một nguyên lý như vậy thật đa dạng. Chẳng hạn như Thần học Thánh Kinh không thể tách rời giáo huấn của Sáng thế ký về *hôn nhân khỏi giáo huấn của Đức Giê-su và của Thánh Phaolô về vấn đề *trinh khiết; kiểu mẫu đầu tiên của nhân loại không phải là *Adam cũ, và cũng không phải do ông mà loài người trở thành *anh em, nhưng do chính Adam mới, là Đức Giê-su-Kitô.

Sau cùng, sự đồng nhất của Sách Thánh không những là sự đồng nhất của một trung tâm thu hút tất cả kinh nghiệm của con người và hướng dẫn lịch sử của họ, mà còn chính là sự đồng nhất của một nếp sống hiện diện khắp nơi, của một tinh thần luôn luôn hoạt động. Thần học

Thánh Kinh chỉ là tiếng dội của Lời Chúa, tựa như đã được đón nhận do một dân tộc trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, và trở thành chính bản chất của tư tưởng dân tộc ấy. Vậy trước khi thành lời giáo huấn, “Lời là một biến cố và một lời mời gọi: Lời đó là chính Thiên Chúa đã đến nói với dân Ngài, vị Thiên Chúa đến luôn luôn; Vị Thiên Chúa sẽ đến trong *Ngày của Ngài để phục hưng mọi sự và hoàn tất *ý định cứu rỗi của Ngài nơi Đức Giêsu-Kitô. Biến cố này là mối dây liên lạc mật thiết nối kết Thiên Chúa với loài người, và tuy đã được các tác giả thánh nói lên đặc tính bằng những biểu thị khác nhau: *giao ước, *tuyển chọn, *hiện diện của Thiên Chúa v. v. . Nhưng không hề gì; vì nguyên việc nhận ra biến cố ấy đã bảo đảm cho tất cả các tác giả có một thứ tương quan tinh thần, cũng như có cùng một cơ cấu tư tưởng và đức tin. Cơ cấu này đã được nhận ra, chẳng hạn, khi các tác giả thánh chống lại những chất liệu của các nền văn hóa và tôn giáo lân cận: nếu họ thu nhận bằng cách thanh lọc các chất liệu ấy, chính là vì họ luôn muốn dùng chúng để phục vụ mục khai duy nhất, theo nhiều đường lối khác biệt, nhưng trong cùng một tinh thần; thí dụ những hình ảnh bắt nguồn từ thần thoại Babylon về việc *sáng tạo, từ truyền thống mê-sô-pô-tamia về *lụt, hoặc từ những biểu tượng của *bão tố do thần thoại Canaan hoặc từ những quan niệm Ba tư về *thiên thần học, hay từ văn chương bình dân đã đưa lên sân khấu những dâm thần và các thú vật độc hại: tất cả những hình ảnh ấy đều được tinh lọc và tái tạo một cách nào đó, để diễn tả niềm tin ở Thiên Chúa tạo hóa, Đáng muốn thực hiện ý định cứu rỗi của Ngài trong lịch sử của chúng ta. Sự đồng nhất tinh thần này trong toàn thể Sách

Thánh đã tạo sinh khí cho những truyền thống và quan niệm tôn giáo, đồng thời có thể giúp hình thành một nền Thần học Thánh Kinh, tức là một hiểu biết tổng hợp về Lời duy nhất của Thiên Chúa dưới tất cả mọi hình thức.

2. Ánh sáng giúp ta thấu hiểu vũ trụ và tìm gặp Thiên Chúa. – Sự đồng nhất của Sách Thánh cũng đơn thuần như Thiên Chúa và bao la như công trình sáng tạo của Ngài: chỉ mình Thiên Chúa mới thấu triệt sự đồng nhất đó bằng một cái nhìn. Với nhan đề “Thần học”, tác phẩm của chúng tôi giả thiết tính cách đồng nhất trong công trình của Thiên Chúa và cái nhìn tổng hợp của Ngài. Khi trình bày tổng hợp này dưới hình thức phân tích của một điển ngữ, tác phẩm không muốn làm nản chí độc giả trong việc tìm hiểu sự đồng nhất của Sách Thánh, nhưng chỉ muốn tránh đặt độc giả trước một hệ thống quá trừu tượng và đôi lúc cần phải độc đoán. Vì vậy, độc giả được mời đi từ đề mục này đến đề mục khác, so sánh và tập hợp chúng lại, để từ những đối chiếu ấy, có thể đạt được một sự am tường đích thực về đức tin.

Và lại, cách thực hiện này là một trong những phương thức căn bản của Sách Thánh. Nếu lần lượt xét những viễn tượng trong các sách Samuel và Sử ký, ta sẽ thấu đạt được một kiên thức tinh tế hơn về vua David trong thời đại của ông và nơi ký ức của dân Israel. Cũng thế, mầu nhiệm Đức Giêsu sẽ được đào sâu hơn khi được tìm hiểu qua những nhãn quan khác nhau của bốn tác giả Tin Mừng, Như thế, cuốn điển ngữ cho phép hiểu rõ hơn về mầu nhiệm của Giao ước, vì nó đề cập đến mầu nhiệm này qua nhiều lối diễn tả khác nhau trong thời gian như: *Dân Chúa, *Vương quốc, *Giáo Hội; qua những khuôn

mặt đã đánh dấu một thời đại như: *Abraham, *Môisen, *David, *Êlia, *Gioan Tẩy Giả, *Phêrô hoặc *Maria; qua các cơ chế của Giao ước: *hòm bia, *bàn thờ, *đền thờ, lễ *luật; qua những người nắm giữ Giao ước: *sứ ngôn, *tu tế, *sứ đồ; qua việc hoàn thành Giao ước bắt chấp mọi thù địch: *thế gian, *Phản-Kitô, “Satan, *Thú vật. Cũng thế, con người trong *kinh nguyện xuất hiện dưới nhiều động thái khác nhau như: *thờ lạy, *ca tụng, *yên lặng, quì *gối, *tạ ơn, *chúc tụng: đó là những phản ứng của con người khi đối diện với Thiên Chúa đang đến,

Cần phải đi xa hơn nữa và nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa ở mọi nơi và mọi thời, đó không phải là vai trò của Thần học sao? Vì cá tính của Giavê, Chúa tể lịch sử, biểu lộ ra trong khắp công trình của Ngài. Chắc chắn phải xác định chỗ đứng của một vài quan niệm về con người mà Sách Thánh đã sử dụng, những quan niệm phát xuất từ một môi trường văn hóa rõ rệt cũng chỉ có một giá trị tương đối và nằm trong lãnh vực phê bình thuần lý: thí dụ, quan niệm tổng hợp về con người, con người không là một hợp chất có thể phân thành nhiều “phần”, hồn và xác, nhưng là một hữu thể hữu ngã được diễn tả trọn vẹn dưới nhiều khía cạnh khác biệt: tinh thần, *hồn, *xác, *nhục thể. Những quan điểm mà chúng ta không thể không biết này chỉ là phụ thuộc vì chúng phát xuất do việc khảo cứu của con người, Sách Thánh không phân tích tiểu vũ trụ này đã từng làm các triết gia Hy Lạp thần phục: “Sách Thánh, vì nói về Thiên Chúa, chỉ xét con người dưới phương diện đối diện với Thiên Chúa và là hình ảnh của Ngài (đề mục “người”), qua Đức Kitô, Đấng phục hưng *hình ảnh này.

Cũng thế, đi từ những biến cố, những cơ chế và nhân vật mà Sách Thánh mô tả, ta thấy phác họa ra một nền Thần học về lịch sử, một hiểu biết về những *đường lối mà Thiên Chúa đã dùng để hoàn thành công trình của Ngài. Để hiểu khía cạnh giáo thuyết này, trước nhất cần biết rằng dưới nhãn quan của người Sêmita, thời gian không phải là một cái khung rỗng, được lấp đầy bằng những động tác của con người; trong đó các thế kỷ được tạo thành qua nhiều *thế hệ, sinh động nhờ sức sống của Tạo hóa. Nhưng hơn nữa một khi đã nhận ra cách diễn tả chung do nền văn hóa trong môi trường của Sách Thánh này cung cấp, còn phải xét đến những quan niệm dị biệt khác và am tường quan niệm đặc biệt của Sách Thánh về *thời giờ. Ngược với quan niệm về thời gian trong huyền thoại của các nước lân cận, thời gian không được quan niệm nhờ sự lặp lại, trong thế giới chúng ta, thời gian nguyên thủy của các thần linh. Nếu trong *phụng tự, mặc khải lấy lại chu kỳ những ngày lễ đã được cung hiến theo thói quen, thì mặc khải cũng mặc cho những ngày lễ đó một ý nghĩa mới bằng cách đặt chúng vào giữa hai thời gian: khởi thủy và chung cục của lịch sử loài người, thứ *Sáng tạo và *Ngày của Chúa. Vì vậy, lịch sử này cũng sẽ diễn tiến theo nhịp điệu năm, *tuần, ngày, *giờ; nhưng tất cả những yếu tố trong niên lịch của chúng ta đã mất tính cách khô khan do việc lặp đi lặp lại, nhờ sự hiện diện của Chúa, nhờ sự *tưởng nhớ đến ngày Người đã đến giữa chúng ta, nhờ niềm *hy vọng vào ngày Người sẽ trở lại. Nhằm một mục đích như thế, nên trận chiến giữa hai *thành đô, *Giêrusalem và “Babylon, tức cuộc xung đột giữa thiện và ác, cuộc chiến chống *Kẻ thù, không còn là

một cuộc *chiến tranh thảm khốc, nhưng là khởi đầu cho một nền *hòa bình bất tận, hiện thời được đảm bảo do sự hiện hữu của Giáo Hội, là nơi Thánh Linh luôn sống động.

Sau cùng, qua những hành động của Ngài, Thiên Chúa bộc lộ tâm lòng mình, và mạc khải cho con người biết họ là ai. Nếu con người phải dùng đến *giận dữ và *hận thù để nói về Thiên Chúa là Đấng kết án tội lỗi, con người cũng tập nhận biết *tình yêu *giáo dục và muốn thông ban sự sống của Ngài, cả trong khi chịu *sửa phạt. Con người còn tìm cách sống phù hợp với thái độ mà họ nhận ra nơi Thiên Chúa. Dịu hiền, khiêm nhường, vâng lời, kiên nhẫn, đơn sơ, nhân từ, nhưng đồng thời cũng mạnh mẽ và hiên ngang, tất cả các “nhân đức này đều mang ý nghĩa đích thực và hiệu năng chắc chắn nhờ sự hiện diện sống động của Thiên Chúa và của Con Ngài là Đức Giê-su-Kitô trong quyền lực Chúa Thánh Linh. Cũng thế, thân phận con người sẽ tìm được trong Thần học Thánh Kinh ý nghĩa trọn vẹn của nó: vui mừng và đau khổ, an ủi và buồn phiền, bách hại và chiến thắng trong ôn hòa, sống và chết, tất cả phải nằm trong ý định cứu rỗi mà Lời của Thiên Chúa đã mạc khải cho chúng ta; như thế, mọi sự đều mang một ý nghĩa và một giá trị, trong cái chết và sự sống lại của Đức Giê-su-Kitô Chúa chúng ta.

II. ĐIỂN NGỮ

Cơ cấu tâm linh và tôn giáo điều khiển tất cả nội dung khả tri của Sách Thánh và đi đến chỗ tạo được một cách diễn tả chung bằng ngôn từ; người ta có thể nói đến một ngôn ngữ Thánh Kinh. Tất nhiên, trong Sách Thánh cũng như trong các Sách khác của con người, từ ngữ dùng

luôn thay đổi theo từng thời; nhưng tác động linh ứng không những đã ảnh hưởng trên tư tưởng mà còn trên chính các từ ngữ diễn tả tư tưởng ấy. Người ta đã có thể nhận ra một koinê của Tin Mừng, nghĩa là thứ “ngôn ngữ phổ thông” dùng để diễn đạt mạc khải mới; nhưng koinê này lại lệ thuộc rất nhiều vào tiếng dùng trong bản LXX tức bản dịch Hy Lạp của Thánh Kinh; bản dịch này “phiên dịch” và sửa đổi bản văn CU bằng tiếng Hy bá. Một sự liên tục như thế lại không nói lên sự hiện diện của một ngôn ngữ đích thực có tính cách kỹ thuật, ít nhất để diễn tả các quan niệm thuần túy Thần học hay sao? Có lẽ duy sự kiện trên cũng đủ biện minh cho hình thức Điển ngữ mà chúng tôi dùng trong sách này để diễn tả những khái lược về Thần học Thánh Kinh. Ở đây không đề cập đến ý-nghĩa-học thuần túy, nhưng đề cập đến một ngôn ngữ rõ ràng rệt bằng nhiều hình ảnh và biểu tượng. Tất nhiên, đối với người thời nay, vấn đề được đặt ra là phải xem ngôn ngữ này còn có giá trị nào đối với chúng ta, những kẻ đang sống trong một vũ trụ tâm linh khác. Ngày nay, màu nhiệm trên trời có phải được loan báo bằng chính những hình ảnh mà TU đã dùng, tức “Thiên đàng, các tầng trời, hay bữa tiệc và tiệc cưới không? Người ta còn có thể nói đến con” giân của Thiên Chúa không? Đức Giêsu “lên” trời và ngôi “bên hữu Thiên Chúa” mang ý nghĩa gì? Sự tương hợp được tìm thấy dễ dàng nơi nội dung của “Thần học thánh kinh” phải chăng sẽ đổ vỡ khi người ta muốn xác định cách thức diễn tả của nền Thần học ấy? Lại không cần “giải huyền thoại” cho ngôn ngữ để đạt tới yếu tính của mạc khải sao? Đó không phải là kéo dài một ảo tưởng nguy hại khi liên kết điển ngữ với Thần học sao? Ở

đây không có tham vọng giải quyết vấn đề “giải huyền thoại” cho ngôn ngữ, chúng tôi chỉ muốn trình bày ngôn ngữ là trung gian của chân lý theo ý nghĩa nào dưới hai cấp độ sau.

1. Hình ảnh và ngôn ngữ. – Đứng trước mạc khải của Thiên Chúa, tinh thần con người phản ứng bằng hai chiều hướng trái ngược, Một đảng có khuynh hướng mô tả hết sức đơn giản biến cố mạc khải; đảng khác lại muốn diễn tả nội dung tín lý của mạc khải bằng những công thức càng ngày càng chính xác hơn. Hai tương quan ấy, tức sự mô tả hiện sinh về biến cố và công thức chính yếu diễn tả nội dung khả tri của biến cố ấy, cả hai đều lệ thuộc môi trường văn hóa mà chúng phát sinh và hứng chịu nhiều biến dạng. Nhưng trong cả hai trường hợp đều có những nguy hiểm khác nhau: việc mô tả biến cố có thể bị thu hẹp vào một bài tường thuật thuần túy mất hết ý nghĩa thần linh và làm cho đức tin không còn là một sự chấp nhận thiêng liêng nữa; còn công thức giáo thuyết, nếu tách rời khỏi biến cố phát sinh ra nó, thì đã hạ giá mầu nhiệm thành một lý thuyết trừu tượng. Ngôn ngữ của mạc khải giả thiết cả hai lối diễn tả ấy: công thức trừu tượng và mô tả bằng hình ảnh. Tuy nhiên, dù ngôn ngữ của mạc khải đôi khi phải sử dụng những “công thức”, td những kinh tin kính trong phụng tự (Đnl) hoặc những định nghĩa về đức tin (Dth), nhưng nó vẫn được trình bày như một sự mô tả hiện sinh gọi lên mầu nhiệm Giao ước bằng nhiều hình ảnh, đúng như mầu nhiệm mà dân Chúa đã sống. Vấn đề đầu tiên không phải là “giải huyền thoại” cho ngôn ngữ để thích nghi nội dung của nó cho phù hợp với tinh thần hiện

đại, nhưng là tìm ra những đường hướng phải theo để giúp ta có một sự hiểu biết đúng đắn về ngôn ngữ,

Trong lối diễn tả thấp hơn ta còn thấy Sách Thánh dùng loại ẩn dụ đơn giản như Isaia đã mô tả cây cối rung rinh trước gió... Tự bản chất, ẩn dụ, dù có thể làm giàu ngữ vựng của mạc khải nhưng không cho thấy ngay mạc khải. Tách rời khỏi kinh nghiệm nguyên thủy đã sinh ra nó, cũng như có thể thay đổi tùy ý muốn theo sở thích và tưởng tượng của người sử dụng ẩn dụ dùng để diễn tả mạc khải chỉ là một thứ y phục dễ thay đổi. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ Thánh Kinh, thứ y phục này giữ một địa vị mà chúng ta không thể phủ nhận được. Đối với một người Sêmita, chính nhờ ẩn dụ mà hình ảnh nguyên thủy bảo toàn được năng lực gợi ý luôn luôn mạnh mẽ. Có người Pháp nào khi nói đến “bureau” (bàn giấy làm việc) còn nghĩ đến tấm thảm, “bure” (tấm len) phủ bàn ngày xưa không? Với một người Sêmita lại khác, tiếng Kabôd, *vinh quang, dầu dần dần đã mất ý nghĩa sự huy hoàng rực rỡ, vẫn luôn giữ lại ý nghĩa nguyên thủy của trọng lực và giàu sang, khiến Thánh Phaolô đã nói đến “trọng khối vinh quang” dành cho những người được chọn trên trời.

Ngoài đặc tính bất biến này, khi nói tới những hình ảnh vẫn được liên kết với hiện tượng văn hóa, chúng ta còn phải đề cập tới “đời sống” của những hình ảnh ấy, một đời sống thâm nhuần tinh thần muốn duy trì mãi ý nghĩa đích thực dù qua nhiều cách diễn tả khác nhau. Hiện tượng này được thấy rõ, đặc biệt trong bản LXX. Đôi khi bản dịch này đã dùng một tiếng Hy Lạp mang ý nghĩa khác hẳn để diễn đạt đầy đủ ý nghĩa của từ ngữ Hy bá. Chẳng hạn, bản dịch chuyển tiếng Hy bá Kabôd sang tiếng Hy

Lạp Doxa, trái ngược với một thực thể có trọng khối, từ ngữ Hy Lạp này có nghĩa là “du luận”, danh tiếng mau qua. Đôi khi bản dịch tránh những từ ngữ mang sắc thái phụng tự có thể gây lầm lẫn; chẳng hạn, để dịch tiếng beraka, sự *chúc phúc, thay vì dùng tiếng euphêmia, bản dịch lại chọn tiếng eulogia, từ ngữ này tuy không diễn tả được sắc thái tác động của beraka như tiếng euphêmia, nhưng lại có lợi điểm là trung lập và đã có sẵn. Sau cùng, đôi khi bản dịch còn dùng từ ngữ Hy Lạp để xác định cho từ ngữ Hy bá khỏi hàm hồ. Trong tiếng Hy Lạp, Diathêkê chỉ “chứng thư của một người để phân định tài sản của mình (chức thư), hoặc công bố biện pháp mà họ muốn áp đặt”. Dùng Diathêkê để dịch từ ngữ Hy bá Berith có nghĩa đen là minh ước, khế ước, bản LXX muốn làm nổi bật “sự siêu việt của Thiên Chúa và sự hạ cố của Ngài, nhờ đó mà dân tộc Israel và lề luật của họ phát sinh” (đề mục “Giao ước”). Sự làm chủ ngôn ngữ như thế chứng tỏ rằng từ ngữ không quan trọng bằng tinh thần đã sử dụng nó và nhờ nó tinh thần khai mở riêng con đường của mình. Nhưng sự làm chủ này cũng là lời thú nhận bất lực: không một ngôn ngữ nào của con người có thể diễn tả được kinh nghiệm về Thiên Chúa. Nhất thiết Ngài là Đấng vượt quá mọi hình ảnh và ẩn dụ. Trong khi sử dụng hình ảnh và biết những giới hạn của chúng, ngôn ngữ Thánh Kinh muốn luôn luôn là cách diễn tả cụ thể, gắn liền với kinh nghiệm của con người, và muốn biểu thị những thực thể thuộc lãnh vực thiêng liêng bằng chính những hình ảnh vật chất. Vì vậy, những hình ảnh đầu tiên về *toàn phúc hay về sự *thương phạt gọi lên một thứ hạnh phúc trần gian mà con người được hưởng, cả xác lẫn hồn. Khi niềm *hy vọng của Israel

trở thành thiêng liêng hơn, những hình ảnh này thay vì biến mất, vẫn tồn tại; lúc đó chúng không hoàn toàn là những cách diễn tả trực tiếp kinh nghiệm về hạnh phúc đang chờ đợi con người, cho bằng là những biểu tượng của một niềm hy vọng cao đẹp hơn, của sự mong chờ Thiên Chúa, không có thể diễn tả niềm hy vọng chờ mong này bằng những từ ngữ thích hợp. Nên vào giai đoạn này, hình ảnh và ẩn dụ trở thành cách diễn tả thông thường của mạc khải; tự mình, chúng không có giá trị “mạc khải”, nhưng nhờ quá trình lịch sử của chúng trong ngôn ngữ, nhờ những liên tưởng mà chúng gợi lên, nhờ những phản ứng mà chúng gây ra, chúng trở thành trung gian của Lời Chúa. Chúng ta sẽ không thể bỏ chúng qua một bên được.

2, Biểu tượng và kinh nghiệm, – Khác với ẩn dụ, có thể áp dụng vào mọi lãnh vực diễn tả, biểu tượng Thánh Kinh có liên hệ bất biến với mạc khải phát sinh ra nó, những đề mục của cuốn *Điện ngữ* cố gắng trình bày cho độc giả: bằng cách nào những yếu tố của thế giới, những biến cố mà dân đã trải qua và cả những phong tục, đã được tham dự vào cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa và con người. Quả thực, Thiên Chúa đã nói với con người qua công trình tạo dựng và qua lịch sử do chính Ngài hướng dẫn,

Như thế, “Sách Thánh không biết đến hai loại cõi trời, một loại vật chất và một loại thiêng liêng. Nhưng trong bầu trời hữu hình, Thánh Kinh khám phá ra màu nhiệm của Thiên Chúa và của công trình Ngài” (đề mục “Trời”). Dĩ nhiên, bầu trời và trái đất đầu tiên sẽ phải biến đi; nhưng bao lâu chúng còn tồn tại thì bầu trời và ẩn tượng do bầu trời tạo nên nơi con người vẫn cần thiết để diễn tả tính cách siêu việt cũng như sự gần gũi của Thiên

Chúa các tầng trời hoặc để có thể nói “khi lên trời” Đức Giêsu đã được tôn vinh. Trong huyền thoại Babylon, biển hoang ghê sợ tượng trưng cho quyền lực hỗn độn vô trật tự, bị thần Marduk tước hết uy quyền; trong Sách Thánh, biển lại chỉ là một tạo vật đã qui phục, nhưng vẫn giữ những đặc điểm thuộc quyền lực đối nghịch mà Thiên Chúa phải chiến thắng để hoàn thành ý định của Ngài; với danh nghĩa đó, biển gọi lên quyền lực của thần chết đang đe dọa con người. Cũng thế, đối với phần lớn các thực tại trong vũ trụ như trái đất, tinh tú, ánh sáng, ngày, đêm, nước, lửa, gió, giông tố, bóng, đá, đá tảng, núi, hoang địa.. . luôn luôn trực tiếp dưới quyền tối cao của Thiên Chúa tạo dựng, chúng là những biểu tượng có đầy đủ giá trị trong mạc khải.

Tuy nhiên, giá trị đích thực của biểu tượng trong Sách Thánh tùy thuộc sự liên hệ với những biến cố cứu rỗi. Do đó, đối với phần lớn các tôn giáo “đêm là một biểu tượng chung, vì nó là một thực tại mờ ảo, đáng sợ như cái chết, nhưng cần thiết như thời kỳ phát sinh các thế giới. Sách Thánh dùng ý nghĩa biểu tượng này, nhưng vẫn không thỏa mãn; nên Sách Thánh đã dùng nó trong một viễn tượng lịch sử, chỉ trong viễn tượng này nó mới có được ý nghĩa riêng biệt đối với Sách Thánh. Đêm vượt qua mới là kinh nghiệm chính, nhờ đó Israel thấu hiểu ý nghĩa màu nhiệm của đêm tối, Trong số rất nhiều biểu tượng khác (như *mây, *ngày...), ở đây chúng ta hãy đề cập tới biểu tượng *hoang địa. Dân đã phải đi qua những miền hoang vu trong vùng Sinai; nhưng kinh nghiệm này không mang lại cho hoang địa một giá trị tự tại, cũng không thánh hiến một thứ Thần bí của việc trốn vào hoang địa.

Thật vậy, thái độ của Đức Kitô và giáo huấn của TU, cho thấy rằng người Kitô-hữu, một cách nào đó, còn đang sống trong hoang địa; nhưng từ nay sự tượng trưng này không còn liên kết với thái độ bên ngoài, nhưng với đời sống bí tích của họ. Biểu tượng hoang địa không phải vì thế mà bị hạn hẹp, nó vẫn cần thiết để diễn tả lối sống trung thực của người Kitô-hữu.

Vậy trong ngôn ngữ mạc khải, những biến cố mà dân Chúa đã trải qua không phải là những ẩn dụ mà hiện nay ta có thể vứt bỏ nhờ một phương tiện: chúng vẫn giữ một vai trò trung gian. Chính khi nhìn lại cảnh giam cầm tại Ai cập hay *lưu đày bên Babylon của dân Do thái mà người Kitô-hữu ý thức được tình trạng tội lỗi và được giải thoát khỏi ách nô lệ của mình. Những người đã được rửa tội là những kẻ thoát nạn *lụt; được *cắt bì cách thiêng liêng, họ trở thành người *Do thái theo tinh thần, sau cùng, họ chịu đóng đinh đối với thế gian và dục vọng của họ; họ được nuôi dưỡng bằng *manna đích thực, họ thật là con cái Abraham. Dưới hình thức những biểu tượng, lịch sử một cách nào đó đã trở nên ngôn ngữ của mạc khải; và chính vì thế ngôn ngữ biểu tượng này cũng phải đưa ta về với lịch sử đã phát sinh ra nó.

Sau cùng, những thái độ sống của con người cũng chiếm một địa vị trong ngôn ngữ này kể từ khi Con Thiên Chúa đã dùng đến những thái độ này. Những công việc của nông gia, từ lúc gieo đến lúc gặt, diễn tả lịch sử nước Thiên Chúa. Những hoạt động của con người, ăn uống, làm lụng, ngủ nghỉ, gợi lên những thực tại trong thế giới của Thiên Chúa. Hôn lễ, mẫu tể, sinh, bệnh, tử, tất cả đều là những cách loại suy đưa tâm trí con người vào con

đường dẫn đến những màu nhiệm vô hình. Biểu tượng là con đường đặc biệt để diễn tả cuộc gặp gỡ giữa con người và Thiên Chúa đang đến với họ; và khi đã đưa con người đến chính màu nhiệm, biểu tượng cùng với con người lắng chìm trong thinh lặng.

III. NGÔI LỜI THÀNH NHỤC THỂ

Con Thiên Chúa đã đến ở giữa chúng ta, mang lại sự biện minh tối hậu và toàn vẹn cho ngôn ngữ biểu tượng của mạc khải. Chỉ Ngôi Lời thành nhục thể mới là mạc khải hiện thể. Người phối hợp cách hoàn hảo lời nói với hành động: mỗi lời của Người đều là hành động, và mỗi cử chỉ của Người đều nói với ta và mời gọi ta. Theo ngôn từ của Thánh Augustinô, “Bởi vì Đức Kitô chính là Ngôi Lời Thiên Chúa, nên chính những hoạt động của Ngôi Lời trở thành Lời đối với chúng ta (etiam factum Verbi, verbum nobis est)”. Trong Người, những thực tại trần thế khiêm tốn nhất đều mang một ý nghĩa nhờ những biến cố vinh quang của lịch sử các Tổ Phụ. Khi hoàn thành những thực tại và biến cố ấy, Người mạc khải ý nghĩa đích thực của chúng. Bằng một tiến trình ngược với tiến trình của óc tưởng tượng con người khi nó biến thực tại thành ẩn dụ, Đức Giê-su-Kito làm Sáng tỏ ý nghĩa tượng trưng của tất cả những thực tại đi trước Người và loan báo về Người. Từ lúc đó những thực tại của trái đất đều xuất hiện như những biểu tượng của thực tại vô song là Ngôi Lời nhập thể. Không phải bánh, không phải nước, không phải đường, không phải cửa, không phải đời sống con người, không phải ánh sáng là những thực tại trường tồn có giá trị vĩnh

viễn. Lý do tồn tại chính yếu của chúng là để nói với chúng ta cách tượng trưng về Đức Giê-su-Ki-tô.

XLD

II

LỊCH SỬ VĂN CHƯƠNG THÁNH KINH

Một cuốn Điển ngữ Thần học Thánh Kinh không cần phải trình bày cho độc giả những vấn đề về phê bình văn chương mà Sách Thánh đặt ra, nhưng vẫn phải biết những vấn đề đó. Nhằm tìm hiểu những đề tài giáo thuyết của Thánh Kinh trong diễn tiến lịch sử của nó để lần theo vết Khoa sư phạm của Thiên Chúa, cuốn điển ngữ không thể thỏa mãn với việc thu thập những bản văn và những đoạn tham chiếu theo một trật tự thuần túy luận lý. Mỗi bản văn được linh ứng đều có một văn mạch sống động, chúng ta không thể tách rời chúng mà không gây thiệt hại, vì mạch khả tăng triển theo nhịp điệu của lịch sử. Tất cả những gì giúp chúng ta hiểu biết sự phát triển văn chương của Thánh Kinh đều giúp chúng ta nhận thấy đường lối của Thiên Chúa rõ ràng hơn. Vì Thiên Chúa đã nói với Cha Ông chúng ta “nhiều lần và bằng nhiều cách” trước khi nói dứt khoát với chúng ta bằng chính con của Ngài (Dth 1, 1 t). Điều quan trọng là phải biết những “lần” và những “cách” này nếu chúng ta muốn đánh giá đúng nội dung của Lời Ngài. Vì thế trước khi đề cập đến những đề mục phân tích dành cho những chủ đề khác nhau, tốt hơn là nhắc lại trong một lược khảo tổng hợp để xem việc thu thập Sách Thánh đã được hình thành thế nào.

CỰU ƯỚC

Trình bày lịch sử văn chương của CU không phải là chuyện dễ. Trong bộ Thánh Kinh hiện tại, các sách được sắp đặt hợp lý theo từng loại chính mà không để ý đến niên hiệu soạn thảo. Trong rất nhiều trường hợp, chính niên hiệu này đặt vấn đề cho các nhà phê bình, và người ta chỉ có thể đưa ra những giả thuyết cái nhiên. Bỏ qua những giả thuyết này có lẽ là một giải quyết lười biếng, và ngoài ra không thể chấp nhận được. Nhưng phải biết chọn lựa một trong những giả thuyết ấy. Tất cả những giả thuyết được các nhà phê bình đề ra từ trăm năm nay đều không còn phù hợp với việc nghiên cứu Thần học Thánh Kinh. Một số các giả thuyết xây trên quan niệm tiến hóa tôn giáo nơi Israel, quan niệm đó thoát thai từ những định đề triết học duy lý, và việc nghiên cứu khách quan các bản văn không hề bắt buộc ta phải theo quan niệm đó. Trong những trường hợp khác, phải phân biệt giữa những nhận định hoàn toàn khách quan của Khoa phê bình và sự khai thác đầy ẩn ý mà một vài người đã cố gắng thực hiện,

I. NGUỒN GỐC CỦA VĂN CHƯƠNG THÁNH

Văn chương Thánh Kinh ăn rễ sâu trong truyền khẩu. Đây là một sự kiện quan trọng đáng lưu tâm vì dưới hình thức chữ viết, nền văn chương này chỉ có thể thành hình từ thời đại tương đối trễ sau khi nền quân chủ của David được thiết lập. Tất cả những thời đại trước – thời các tổ phụ, thời Môisen, thời dân Israel cư ngụ ở Canaan, thời các quan án và đời vua Saolê - đều thuộc về thời kỳ truyền khẩu. Điều đó không có ý nói rằng khi ấy chưa có những tài liệu bằng chữ viết hay những tác phẩm văn

chương dưới hình thức được xác định rõ ràng. Thí dụ, người ta đồng ý nhìn nhận tính cách cổ xưa của những văn kiện pháp chế như Bộ Luật giao ước (Xac 20, 22-23, 33) và Thập giới (Xac 20 và Đnl 5), tính cách cổ xưa của những bài thơ như khúc ca của Đêbora (Qa 5) và bài ngụ ngôn của Giotham (Qa 9, 7-15). Nhưng chung quanh những đoạn văn cổ xưa mà các văn sĩ Do thái giữ lại, lời truyền khẩu vẫn là phương tiện thiết yếu, để lưu truyền qua các thời đại những kỷ niệm, những tập tục, những nghi lễ và đức tin của thời trước, Qua nhiều thế kỷ, dân Chúa đã sống bằng kho tàng do tổ tiên để lại một kho tàng còn được phong phú thêm qua mỗi thế hệ, mà vẫn chưa mặc được một hình thức văn chương dứt khoát. Lời chứng tôn giáo của các tổ phụ, của Môisen, của các vị thiên sai xa xưa được trung thành giữ lại cách sống động; nhưng chúng ta không thể trực tiếp hiểu được điều đó như khi hiểu về lời chứng của Isaia hay của Giêrêmia.

Khi David và nhất là Salomon ban cho cơ chế các ký lục một chỗ đứng chính thức trong nền hành chánh của vương quốc, thì đó cũng chính là lúc mà tất cả những chất liệu này có thể được cô đọng trong những tập hợp rộng lớn, đồng thời cũng phát sinh Khoa sử học. Chúng ta nên để ý rằng các nhà thu thập không chỉ quan tâm viết lại gia tài văn hóa của những thế kỷ đã qua và vạch lại nguồn gốc của quốc gia Do thái mà thôi. Văn chương Do thái được phát sinh dưới bóng thánh điện; từ đầu, văn chương đó có mục đích thiết yếu là nuôi dưỡng đức tin của dân Thiên Chúa; như là những tác phẩm lịch sử, văn chương đó chú tâm gọi lên lịch sử thánh. Cho dù việc phân tích bộ Ngũ Thư vẫn còn một phần trong giả thuyết, người ta phân biệt

ảnh hưởng của một soạn giả hay của một nhóm soạn giả mà người ta gọi cách ước lệ là tài liệu Giavista trong bộ sưu tập đầu tiên các truyền thống, bộ sưu tập đó phải phác họa lại lịch sử từ khởi đầu cho đến lúc dân Israel cư ngụ ở Canaan, Tinh thần và nổi bật tâm của soạn giả được nhận thấy trong nhiều bài tường thuật khác nhau của sách Giosua và Quan án nơi một trong những cách giải thích về triều đại vua Saolê mà sách Samuel I đã giữ lại (thí dụ 1 Sm 9, 1 – 10, 16), nơi câu chuyện về vua David và việc nối ngôi (2 Sm 2 – 1 V 2). Văn tập này đã có thể thành hình ở Giêrusalem từ thế kỷ X, dù phải kể đến những tầng triển có thể phát sinh trong thế kỷ kế tiếp. Khi sử dụng những yếu tố của hỗn hợp này, chúng ta đừng quên rằng trong đó có chứa đựng hai lời chứng: lời chứng của những thời kỳ cổ mà các ký lục đã thu thập di sản với nổi bật tâm chính yếu là trung thành lưu truyền di sản đó; lời chứng của chính các ký lục, những kẻ chỉ có thể tinh luyện tổng hợp của họ bằng cách đưa vào đó niềm suy tư Thần học riêng. Đối với họ, lịch sử ý định của Thiên Chúa phát triển theo nhiều giai đoạn, từ những lời hứa cho các tổ phụ và từ giao ước núi Sinai cho đến việc chọn lựa dứt khoát dòng tộc David (2 Sm 7) và việc chọn đền thờ Giêrusalem (1 V 8); dân Thiên Chúa phát xuất từ việc liên minh của mười hai bộ lạc, đã mặc lấy hình thức một quốc gia trung ương tập quyền được Đấng xức dầu của Giavê cai trị.

Điều đáng chú ý là vào thời sau đó, cũng chính di sản trên được khai thác trong một tinh thần hơi khác bởi những người thu thập các truyền thống, tức là các tác giả của sưu tập được gọi là tài liệu Elohista; chúng ta cảm thấy nơi họ ảnh hưởng của những sứ ngôn đầu tiên, Êlia và

Elisê. Ở đây có thể chính trong các thánh điện miền bắc (có lẽ là Sikhem?) mà các văn sĩ thánh đã phải thu thập và xác định bằng chữ viết những chất liệu do dân Do Thái để lại từ thời cổ. Ta gặp thấy những lưu tâm khá giống nhau về giáo thuyết trong tiểu sử của Êlia và Elisê cũng như trong lối giải thích về câu chuyện của Saolê, người biểu lộ ít thiện cảm với cơ chế quân chủ (1 Sm 8; 10, 17-25; 12). Tiếp đó, có lẽ dưới triều đại Ezekias (cuối thế kỷ VIII), truyền thống Giavista và truyền thống Elohistă được qui tụ trong một biên tập mà các chất liệu hiện rải rác trong nhiều sách, từ Sáng thế ký đến quyển I các Vua. Cái nhìn khái quát này về diễn tiến đã khai sinh tập hợp đầu tiên về văn chương thánh bao gồm trong chi tiết nhiều yếu tố không rõ ràng hoặc không chắc chắn. Cái nhìn đó ít ra giúp chúng ta nhận ra bằng những con đường nào các kỷ niệm thời dân Chúa được thành hình, rồi cư ngụ trong đất hứa, được truyền đến chúng ta.

Bên lề những sưu tập về truyền thống và những chất liệu pháp chế hoặc thi ca được chúng lưu truyền, ngoài ra còn phải nhường chỗ cho truyền thống sống động vẫn tiếp tục tồn tại. Dù không được xếp trong các bản văn viết, luật phong tục và các nghi thức vẫn chi phối cuộc sống dân Do Thái; luật và nghi thức đó phát xuất từ truyền thống được phát triển với thời gian. Cũng thế, thể văn tự tình dùng trong phụng tự đã được khai sáng từ trước (x. Ds 10, 34-36), nó được phát triển từ đời David, mà chính ngài cũng là một thi sĩ (x. 2 Sm 1, 17-27); và thể văn này gặp thấy nơi đền thờ Giêrusalem một môi trường thuận tiện cho việc phát triển văn chương của nó. Sau cùng, vào thời Salomon, kiến thức của giới trí thức được sát nhập vào

kiến thức bình dân ở các thời kỳ đầu (x. 1 V 5, 9-14); và kiến thức của giới trí thức đó thích nghi nền văn hóa chung bấy giờ với Israel bằng cách điều hợp nền văn hóa đó với tôn giáo Giavê. Chúng ta thấy nhiều yếu tố bắt nguồn từ thời đại này; những yếu tố tìm thấy hoặc trong tập Thánh-Vịnh hoặc trong những sưu tập của bộ sách Châm Ngôn mà người ta cho là xưa nhất (Cn 10, 1-22, 16; 25-29). Trước thời đại các sứ-ngôn-văn-sĩ, các khuynh hướng khác biệt trong nền văn chương linh ứng được trình bày mạnh dạn như thế. Sau họ, chúng ta khám phá ảnh hưởng của những môi trường chính đang chuyển đạt truyền thống Thánh Kinh: các tư tế, những thụ thác viên của Luật và của Khoa sử học, một Khoa được dùng làm khuôn khổ cho lề Luật; các sứ ngôn, phát ngôn viên của Thiên Chúa; các ký lục, thầy dạy sự khôn ngoan. Dù vậy, mặc khái chỉ ở giai đoạn đầu; nhưng mặc khái đã đặt ra những nguyên tắc giáo thuyết rất vững chắc mà những thời kế tiếp chỉ cần đào sâu thêm,

II. THỜI CÁC SỨ NGÔN

Phong trào sứ ngôn xuất hiện ở Israel rất sớm. Dù vậy, trước thế kỷ VIII chúng ta chỉ có một số ít lời sấm đích thực (2 Sm 7, 1-17; 1 v 11, 17) hoặc những bản văn tương đương (Stk. 49; Ds 23-24; Đnl 33). Các môn đệ của Êlia và Elisê đã giữ lại kỷ niệm hoạt động của hai vị, không phải là từng chữ của lời các ngài dạy, đến nỗi chúng ta chỉ biết được những lời đó qua những lần hiệu đính sau này. Nhưng từ thế kỷ VIII, các môn đệ của các sứ ngôn thu góp thành các sưu tập những lời dạy, lời sấm và một số những bài tường thuật tiêu sử của các ngài (nhất là bài

tường thuật về ơn gọi của họ). Những ám chỉ lịch sử trong các bản văn này thường giúp chúng ta ấn định khá chính xác niên hiệu của chúng. Như thế ta có thể thiết lập lịch sử của nền văn chương sứ ngôn, một nền văn chương hướng chiều về hoạt động. Các sứ-ngôn-văn-sĩ được biết đích danh lần lượt xuất hiện từ thế kỷ VIII đến thế kỷ V. Thế kỷ VIII, ở Israel có Amôs và Osêa; ở Giuđa có Isaia và Mika và vào phần tư cuối thế kỷ VIII có Xêphania, Nahum (612), Habacuc và nhất là Giêrêmia hoạt động từ khoảng 625 đến sau năm 587. Thế kỷ VI có Ezekiel (từ 593 đến 571) Haggai và Zêcaria (trong khoảng 520 và 515). Thế kỷ V có Malaki (khoảng 450), Obadia và có lẽ cả Gioel.

Tuy nhiên, bản kê khai khô khan này, không giúp chúng ta có một ý niệm đầy đủ về tính cách phức tạp của các sách sứ ngôn, Thực vậy, những bộ sưu tập đích thực mà chúng ta vừa nói tới, đã được tăng triển với thời gian nhờ sự đóng góp của các môn đệ, các vị nổi nghiệp và các nhà chú giải được linh ứng. Cả đến bộ sách Giêrêmia mà chắc chắn Baruc đã góp phần lớn vào việc soạn thảo (x. Gier 36), cũng chứa những đoạn mới được thêm sau (Gier 50-51); cũng thế, các bộ sưu tập của Amôs (9, 11 15), của Mika (7, 8-20) và của Ezekiel (Ez 38-39?). Phần thứ hai của sách zêcaria (zêc 9-14) Có lẽ do một tác giả vô danh thêm vào thời Alexandrô đại đế (khoảng 330). Còn về sách Isaia, chúng ta xét thấy có rất nhiều tác giả và khung cảnh lịch sử khác nhau đến nỗi theo hình thức hiện tại, bộ sách đó thật là một tổng hợp về giáo thuyết của các sứ ngôn. Ngoài những chú thích chi tiết, nhiều tập hợp thật khác biệt nổi bật lên: sứ điệp an ủi gởi đến những kẻ lưu đày (Is 40-55) được viết vào khoảng 545 và 538, các lời sấm

chống lại Babylon (13-14), được viết gần như cùng một thời kỳ. Đoạn tiểu khái huyền (34-35) có thể được đặt vào thời gian những người Israel trở về Palestina lần đầu tiên; những chương 56-66 nằm trong khoảng phần tư cuối thế kỷ VI, và đoạn đại khái huyền (24-27) mà niên hiệu được ấn định khác nhau (giữa 485 và thế kỷ III). Đành rằng ở đây việc chú ý đến nguồn gốc chính xác của những đoạn văn được thu thập dưới những danh hiệu rõ ràng, không phải chỉ có mục đích giải quyết những vấn đề xác thực tính của văn bản. Hoàn toàn tôn trọng đặc tính linh ứng của các bản văn, nó nhằm thẩm định đúng hơn giá trị giáo thuyết của các bản văn đó, dưới ánh sáng những vấn đề cụ thể mà các sứ ngôn vô danh phải đương đầu.

Nếu các sứ ngôn đúng là những thụ thác viên đích danh của Lời Chúa mà họ có trách nhiệm chuyển đạt cho những người đồng thời với họ, thì chúng ta không nên coi họ như những kẻ bị cô lập. Một đảng, dân Thiên Chúa sống thâm kịch của mình; đảng khác những trào lưu văn chương phát xuất từ thời trước, nay được phát triển nhờ sự đóng góp của các sứ ngôn. Ở trên, chúng ta đã gọi lại những bản văn Xưa của bộ Luật Môisen, trung tâm của luật phong tục, và những bản sưu tập đầu tiên các truyền thống, Vào thế kỷ VIII và VII, việc tái thẩm pháp chế này đưa đến bộ Đệ nhị luật (Đnl 12-28), có lẽ đã bắt đầu với truyền thống pháp luật ở trong các thánh điện miền bắc, mà việc tái thẩm đó lấy lại và thích nghi với nhu cầu của thời đại; công việc này cho ta thấy những tương quan tinh thần không thể chối cãi được với một Osêa và một Giêrêmia. Và lại nó trở thành trung tâm của tất cả nền văn chương tôn giáo sẽ sắp xếp các chủ đề của nó: những bài

huấn dụ của các tư tế trong Đệ nhị luật I-II; các tác phẩm về lịch sử thánh bao gồm từ thời kỳ chinh phục đất hứa đến cuộc lưu đày (Gios, Qa, 1-2 Sm, 1-2 V), những tác phẩm đó bao gồm những chất liệu được rút ra từ các nguồn cổ xưa. Với những tác phẩm này, nền quân chủ chấm dứt và thời lưu đày bắt đầu, và chính vào lúc nào, hàng tư tế ở Giêrusalem cũng lưu tâm đến việc mặc một hình thức văn chương cho những tập tục, nghi lễ, Và đặc quyền của họ. Bộ Luật thánh sự (Lv 17 -26) nhằm cân bằng với bộ Đệ nhị luật và có liên hệ với Ezekiel, có thể đã được soạn thảo vào cuối thế kỷ VII. Kế đó chung quanh bộ luật này, kết tụ phần chủ yếu của pháp chế tôn giáo được thu thập trong các sách Xuất Ai cập, Lêvi, và Dân số, trong khuôn khổ một lịch sử thánh của truyền thống tư tế, thiết lập trên các truyền thống đã được các ký lục thuộc Giavista và Elohistia khai thác Song song với công việc này, truyền thống khôn ngoan được các văn sĩ triều đình vun trồng; truyền thống đó được làm giàu bằng những câu châm ngôn mới và trong các châm ngôn đó, người ta dễ dàng nhận thấy giáo thuyết luân lý của các sứ ngôn; thể văn tự tình trong phụng tự cũng mang dấu tích của ảnh hưởng trên. Và vào thời kỳ lưu đày, khi những người Do thái bị đày thu thập tất cả di sản văn chương của những thế kỷ đã qua để chằng những quốc gia mà cả tôn giáo đã gắn liền với nó cũng được sống còn; đó đã là cả một bộ Sách Thánh mà họ có trong tay.

III. THỜI CÁC KÝ LỤC

Trào lưu văn chương sứ ngôn được những người có tinh thần hoạt động đại diện cho đến thời lưu đày, dần dần

bị lu mờ trong khoảng hai thế kỷ đầu của thời Do-thái giáo được khôi phục. Như thế, chúng ta bước vào thời đại của các ký lục. Là tư tế hay thường dân, họ dùng khả năng mình để phục vụ Lời Thiên Chúa. Truyền thống cổ xưa, dưới hình thức truyền khẩu hay văn viết luôn luôn là một môi trường sống động giúp cho những tác phẩm của họ bền rễ. Những sự lưu tâm, những tập quán tinh thần, những phương pháp sáng tác của họ đều tùy thuộc rất nhiều vào những người đi trước. Thời kỳ Ba tư (520-330) và đầu thời Hy Lạp (330-175) vẫn còn mờ mịt đối với các sử gia muốn tái lập chúng theo từng chi tiết; nhưng hai giai đoạn đó không phải vì thế mà kém phong phú về phương diện văn chương.

Trước tiên phải kể đến công việc của các ký lục tư tế. Nhờ thu thập vào một bộ tất cả những chất liệu thuộc pháp chế và những truyền thống đi kèm theo chúng, họ mặc cho bộ Torah hình thức dứt khoát mà bộ Ngũ thư của chúng ta còn giữ lại. Người ta nghi ngờ rằng việc ấn định bộ luật phải có liên quan đến hoạt động của Esdra (447, 427 hay 397). Cũng thế, bộ sưu tập các tiên sứ ngôn từ Giosua đến các vua sẽ không còn thay đổi nữa. Những bộ sưu tập của các hậu sứ ngôn (Is, Gier, Ez và những sưu tập nhỏ khác) chỉ nhận một vài thêm bớt nhỏ, đôi khi lại là những chú thích đơn sơ của người xuất bản. Nhưng bây giờ những hình thức văn chương mới mẻ bắt đầu phát triển. Những câu chuyện có tính cách giáo huấn được thiết lập, cốt rút ra những bài học tôn giáo, được du nhập vào Israel, bằng chứng là các sách Giona và Rut (thế kỷ V) được phát triển từ những truyền thống không thể chúng thực được. Cũng một tinh thần tương tự nhưng với những nguồn sử

liệu chắc chắn hơn, tác giả bộ sách Sử Ký (chắc vào thế kỷ III) thuật lại đầy đủ cổ thời của dân Israel cho đến thời Nehemia và Esdra (I - 2 Sk, Neh và Esđ) dưới hình thức kể chuyện, một tư tưởng thần học luôn hiện diện và hướng dẫn việc trình bày các sự kiện.

Tuy nhiên, nhất là nền văn chương hiền triết sau thời lưu đày, càng ngày càng gặt hái được nhiều kết quả. Hướng đến một lối suy tư thực tiễn về cuộc sống, nền văn chương đó từ từ mở rộng lãnh vực nghiên cứu tới việc đề cập đến những vấn đề giáo thuyết khó khăn: vấn đề hiện sinh và thưởng phạt. Những sách cổ giúp nền văn chương đó những căn bản giải đáp vấn đề theo truyền thống. Nhưng đôi khi còn dám phê bình và vượt qua những căn bản đó nữa. Bộ sưu tập các Châm Ngôn được người xuất bản đề tựa với một giọng văn khá mới mẻ (Cn 1-9), ở vào khởi điểm của luồng tư tưởng này (thế kỷ V). Nó được tiếp tục với quyển Giob (thế kỷ V hay IV), sách Giáo Sĩ (thế kỷ IV hay III), câu chuyện giáo huấn của sách Tobia (thế kỷ III), sách Huấn Đạo (xuất bản vào khoảng năm 180). Người ta không lấy làm lạ khi nhận thấy ảnh hưởng của chính luồng tư tưởng đó trong tập Thánh Vịnh, mà nhiều đoạn được thêm sau bàn về những vấn đề hiền triết (Tv 37; 73; 112), hay ca ngợi Luật Chúa như nguồn hiền triết đích thực của con người (Tv 1; 19; 119). Chính những ca hội đã mặc cho sưu tập này hình thức cuối cùng; những ca hội đó sống trong một khung cảnh mà công việc chính là phụng tự trong đền thánh và suy niệm Thánh Kinh. Cũ hay mới, các thánh vịnh chính thư là tiếng vang của tất cả mọi luồng suy tư thuộc nền văn chương thánh, của mọi kinh nghiệm lịch sử dân Israel của mọi khía cạnh tâm hồn Do thái mà

các thánh vịnh là tấm gương phản chiếu hoàn hảo. Tất cả những yếu tố thiết yếu của mạc khải Thiên Chúa được gặp thấy trong đó, ở khởi điểm của kinh nguyện thần ứng.

IV. CUỐI THỜI CỤU ƯỚC

Với cuộc khủng hoảng thời Macabê, CƯ đi đến ngã rẽ cuối cùng. Lời sứ ngôn vang lên ở đó lần chót, nhưng dưới một hình thức mới: văn chương Khải Huyền. Thực vậy, chính văn thể này mà tác giả sách Daniel dùng (khoảng năm 165) để trao sứ điệp an ủi đến những người Do thái bị bách hại mà không quên liên kết vào những thị kiến cánh chung dùng để diễn tả những lời hứa của sứ điệp đó (Đn 2; 7 - 12) nhiều câu chuyện có tính cách giáo huấn nhằm hỗ trợ cho những bài học của sứ điệp đó (1; 3-5; 13-14). Và lại, Do-thái-giáo đương thời ưa thích những câu chuyện thuộc loại này: chuyện Esther trình bày một sự giải phóng kiểu mẫu cho dân Thiên Chúa; chuyện Giudit tán dương cuộc chống đối tôn giáo và hiếu chiến, một cuộc chống đối gây tiếng vang cho việc nổi loạn của nhà Macabê. cuộc bách hại của Antiokhô Epiphanès và kế đó là thánh chiến, ta biết cả hai nhờ những nguồn tài liệu sau biến cố: hai quyển Macabê chịu ảnh hưởng của khoa sử học Hy Lạp dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nếu chúng ta thêm vào những sách trên quyển Baruc một sách thu thập nhiều bản văn khác nhau và sách Khôn Ngoan của Salomon viết bằng tiếng Hy Lạp tại Alexandria vào thế kỷ I trước kỷ nguyên, thì chúng ta ở vào thời cuối cùng của toàn bộ Thánh Kinh, được nhóm Do-thái-giáo Alexandria công nhận là bộ sách được linh ứng và sau đó cũng được Giáo Hội thời các sứ đồ công nhận.

Chính ở bên lề Thánh Kinh mà từ nay văn chương tôn giáo của dân Do thái sẽ phát triển; nền văn chương này là chứng nhân của sự tiến triển giáo thuyết được thực hiện trong truyền thống sống động, nhưng thường bị bóp méo bởi những khuynh hướng cá biệt của những phái mà các tác giả hay sưu tập gia trực thuộc Nhóm Ngụy thư trình bày những tương quan khác biệt hoặc với trào lưu Esseniô (Henoc, sách tiểu sáng thế kỷ (jubilé) Chúc thư của 12 tổ phụ, Thăng thiên của Môisen), hoặc với trường phái Pharisêu (những Thánh vịnh của Salomon, sách thứ tư của Esdra, sách Khải huyền của Baruc). Bây giờ chúng ta có thể nghiên cứu những tác phẩm thuần túy của phái Esseniô nhờ những bản thảo của Qumrân (Quy Luật của Phái, tài liệu Đamas, bình phẩm Thánh Kinh). Trường phái Do thái tại Alexandria ngoài bản dịch Hy Lạp của Sách Thánh (bản LXX), còn cả một nền văn chương mà các tác phẩm của triết gia Philon trội vượt hơn cả. Sau cùng, sưu tập của các Rabbi, được thực hiện từ thế kỷ II, dưới sự bảo trợ của các vị tiến sĩ Pharisêu, đã thu thập một truyền thống có nguồn gốc cổ hơn nữa (Mishna, sưu tập án lệ mà những lời bình phẩm tạo thành bộ Talmud: Midrashim, hay lời giải thích những bản văn Thánh Kinh; Targum hay là lời chú giải bằng tiếng Aram của chính những bản văn trên). Nếu những tác phẩm đó không làm ta lưu tâm như những bản văn thánh, thì ít ra cũng trình bày môi trường sống, nơi TU này nở.

TÂN ƯỚC

Chúa Giêsu đã không viết gì hết, Người đã đồng thời trao phó cho ký ức sống động của các môn đệ lời Người giảng dạy và kỷ niệm những biến cố thực hiện ơn cứu rỗi chúng ta. Từ khởi nguyên của loại văn chương chính thức trong TU, ta phải luôn nhớ rằng sự hiện diện của lời truyền khẩu không phó mặc cho những sáng kiến vô trật tự của một cộng đoàn vô danh, nhưng từ đầu được kết cấu do lời chứng của những người mà Chúa Giêsu đã trao phó trọng trách truyền bá sứ điệp Người. Từ đây, những bản văn thời các sứ đồ phát xuất. Sự phát triển văn chương TU được thực hiện trong khoảng một thời gian ngắn hơn CU nhiều: có lẽ trong hai phần ba thế kỷ. Dầu vậy, người ta nhận thấy một sự khác biệt lớn lao không tương ứng hẳn với những sắp xếp mạch lạc của Sách Thánh.

I. TIN MỪNG NHẤT LÂM VÀ CÔNG VỤ SỨ ĐỒ

Những tài liệu Kitô-giáo cổ nhất mà chúng ta còn giữ là những bức thư của các sứ đồ. Nhưng những bức thư này giả thiết có một truyền thống Tin Mừng đã hiện hữu trước, chính truyền thống đó sau cùng đã thành hình một đảng trong ba sách Tin Mừng đầu, đảng khác trong Tin Mừng của thánh Gioan. Một truyền thống được nhận thực từ thế kỷ II quả quyết rằng tập Tin Mừng thứ nhất do thánh Mattheô soạn thảo bằng tiếng “Hy bá” (thực ra bằng tiếng Aram). Nhưng chúng ta không còn tác phẩm này trong tay nữa. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán sự hiện diện của nó ở hậu cảnh của Tin Mừng nhất lãm. Cộng đồng

Kitô-giáo ở Giêrusalem đã dùng hai thứ tiếng rất sớm (CvSđ 6), chính dưới hai thứ tiếng Aram và Hy Lạp mà chất liệu của Tin Mừng đã được lưu truyền. Những bài giảng trong Công vụ Sứ đồ (2, 22-39; 3, 12-26; 4, 9-12; 5, 29-32; 10, 34-43; 13, 16-41) trình bày cho chúng ta lời rao giảng xưa kia của các ngài, lời rao giảng này cung cấp cho chúng ta tài liệu về một điểm quan trọng: khung tổng quát trong đó chất liệu được thu góp để diễn tả con người Chúa Giêsu, tác giả của ơn cứu rỗi chúng ta.

Lược đồ này điều khiển diễn tiến của Tin Mừng theo thánh Marcô. Là tiếng vang lời rao giảng của thánh Phêrô, Tin Mừng này có thể đã được soạn thảo giữa năm 65 và 70 dựa trên một tài liệu cổ hơn, Công trình của thánh Luca đã được thực hiện trong mười năm sau. Tác phẩm này vượt quá giới hạn tác phẩm của Marcô, vì nó bao gồm hai tập: một bên, Tin Mừng trình bày Chúa Giêsu theo hoài niệm của các nhân chứng, một bên Công vụ Sứ đồ minh chứng làm sao sứ điệp cứu rỗi được quảng bá từ Giêrusalem cho đến thế giới lương dân, và đến cả Rôma, thủ đô của họ. Hai cuốn ấy làm thành một bộ, trong đó ý hướng dạy Thần học còn được thấy rõ hơn trong Tin Mừng theo thánh Marcô. Chắc chắn Tin Mừng chính thức theo thánh Mattheô liên quan chặt chẽ với tài liệu đầu tiên được truyền thống xưa gán cho Ngài. Nhưng ít ra cũng là bản sao tán rộng, song song với tác phẩm của thánh Luca về phương diện thời biểu và ý hướng giáo huấn.

Như vậy, phương thức tạo thành Tin Mừng mời gọi chúng ta nghiên cứu theo hai mức độ khác nhau: theo bản thảo cuối cùng trong đó việc trình bày các sự kiện, việc tuyển chọn và công thức hóa những lời của Chúa Giêsu,

được viết tượng giáo thuyết riêng của mỗi tác giả điều khiển; theo truyền thống các sứ đồ, nơi truyền thống này đã mất lấy chất liệu, thường đã thành văn trước khi được thu thập. Từ đầu, suy tư Thần học đã hiện diện vì lời chứng của sứ đồ không phải là một sự mô tả vô vị lợi về quá khứ. Thích nghi hình thức của mình theo nhu cầu thiêng liêng của cộng đoàn Kitô-giáo và chu toàn nhiệm vụ cốt yếu trong cuộc sống của Giáo-Hội, trước tiên nó nhằm nuôi dưỡng đức tin bằng cách đưa ra ánh sáng màu nhiệm cứu rỗi được mạc khải trong ngôn từ và hành động của Chúa Giêsu; màu nhiệm này thực hiện trong đời sống, cái chết và sự sống lại của Người.

II. THƯ CỦA CÁC SỨ ĐỒ

Vậy truyền thống Tin Mừng truyền khẩu hay phần được viết lại, có trước những bản văn mà thời các sứ đồ đã để lại cho chúng ta: các thư. Những thư này không phải là những tiểu luận Thần học trừu tượng và có hệ thống. Đây là những bản văn viết tùy hoàn cảnh, gắn liền vào việc mục vụ của các sứ đồ và của các môn đệ trực tiếp của các ngài,

Nhóm thứ nhất được cấu tạo bằng những thư của thánh Phaolô mà Công vụ Sứ đồ cung cấp một khung cảnh lịch sử quý giá cho chúng. Chúng rải rác trên khắp nẻo đường tông đồ của thánh Phaolô nơi dân ngoại. Trong hành trình truyền giáo lần thứ hai: những thư cho tín hữu Thessalonikê (51). Trong cuộc hành trình sau: thư cho tín hữu Philippô (khoảng 56; theo những người khác khoảng 61-63), thư cho tín hữu Galatia và các thư cho tín hữu Corinthô (57), thư cho tín hữu Rôma (57-58). Trong thời

kỳ bị giam cầm ở Rôma (61-63): các thư cho tín hữu Colossai, cho ông Philemon, và cho tín hữu Ephêsô. Còn lại những thư “mục vụ” thì Công vụ Sứ đồ không cho biết khung cảnh của chúng. Các thư 1Tm và Tit phản ảnh hoạt động truyền giáo sau cùng của Phaolô; nhưng 2Tm giả thuyết một cuộc giam cầm mới, chuẩn bị cho cuộc tử đạo của ngài. Ba tài liệu này nêu lên một vấn đề văn chương thật tế nhị: ít nhất chúng giả định việc sử dụng một thư ký, ông này đã viết theo thể văn của mình mặc dù tư tưởng hoàn toàn tùy thuộc vào thánh Phaolô. Trường hợp thư cho tín hữu Do thái thì khác. Nếu truyền thống xưa luôn gán ghép thư trên vào số tác phẩm của Phaolô, tác giả của nó có một cá tính văn chương và một tư tưởng đặc thù khác hẳn với những đặc tính của Phaolô và biểu lộ nguồn gốc Alexandria. Tài liệu này phải có trước năm 70, vì hình như nó không biết đến sự tàn phá Giêrusalem và việc chấm dứt phụng tự trong đền thờ.

Nhóm các thư chung thì rất khác biệt nhau. Soạn giả thư thứ nhất của thánh Phêrô đã tự xưng là Silvanô, hay Silas, nguyên là bạn đồng hành của Phaolô (I P 5, 12). Khung cảnh của nó là cuộc bách hại của Nêron mà Phêrô đã chết vào dịp đó. Thư của thánh Giacôbê được gán cho “người anh em của Chúa “là kẻ từ năm 44 điều khiển vận mệnh của cộng đoàn Giêrusalem. Nó mang hình thức một tập thu góp những bản văn giải thích Tin Mừng. Thư của thánh Giuđa đã chiến đấu chống ảnh hưởng của những tiến sĩ giả đang lung lạc đức tin Kitô-giáo; khung cảnh của nó có thể là những năm 70-90. Thư thứ hai của thánh Phêrô sử dụng lại thư của thánh Giuđa, và soạn giả từ xa nhìn lại

thời các sứ đồ để soạn thư này; lời chứng của Phêrô chỉ gián tiếp vang dội lại qua công trình của một môn đệ.

III. BẢN VĂN CỦA THÁNH GIOAN

Sau cùng phải gộp chung lại những bản văn được gán cho truyền thống của sứ đồ Gioan. Hình như sách Khải Huyền là tác phẩm xưa nhất của truyền thống này; nhưng nó có thể có nhiều bản và dần dần phong phú hơn, một bản vào năm 70, bản khác vào năm 95, suốt trong thời bách hại của Domitianô. Nó phát xuất từ một văn loại do Sách của Daniel khai mào và tùy dịp được trình bày trong những bản văn khác của TU: Tin Mừng (Mc 13 ss) và các thư của thánh Phaolô (1Th 5; 2Th 1; Col 15). Nếu thư thứ hai và thứ ba của thánh Gioan là những thư ngắn, thì thư thứ nhất có vẻ là một sưu tập giải thích Tin Mừng mà tư tưởng Thần học rất đặc sắc, và mặc một hình thức mang dấu tích rõ ràng sêmita. Cũng một thể văn đó tái xuất hiện trong Tin Mừng Thứ Tư, và Tin Mừng được rao giảng trước khi được thu tập thành một cuốn sách. Những lời chứng xưa (thế kỷ II - III) ấn định thời biểu cho nó vào quãng cuối thế kỷ thứ nhất. Thế nên, người ta không ngạc nhiên là những lời của Chúa Giêsu và những kỷ niệm cuộc sống Người không được ghi lại nguyên hình, nhưng được khai triển kỹ lưỡng, theo chiều hướng Thần học của tác giả, được sát nhập vào chất liệu ngài trình bày. Việc chiêm ngắm lâu dài sứ điệp và mầu nhiệm Chúa Kitô đã cho phép ngài đưa ra ánh sáng ý nghĩa sâu xa của những sự kiện ngài thuật lại và âm hưởng bí mật những lời ngài lặp lại. Những khác biệt về ngôn ngữ và văn thể rút ra từ tất cả

những bản văn thuộc truyền thống Gioan làm ta nghĩ rằng bản văn cuối cùng phải phát xuất do những môn đệ ngài.

Như thế TU thu thập lời chứng của các sứ đồ để Giáo Hội hưởng dụng trong mọi thời đại. Là những người gìn giữ mạc khải đã lãnh nhận nơi Chúa Kitô và thấu hiểu nhờ Chúa Thánh Linh, trước tiên các sứ đồ đã giao phó cho ký ức sống động của những cộng đoàn Kitô hữu. Gia sản này được trung thành lưu truyền trong các Giáo hội nhờ phụng vụ, sự rao giảng, việc dạy giáo thuyết, mà hình thức và nội dung được ấn định mau lẹ Giáo Hội trong những thế kỷ sau đã bảo vệ khung cảnh tổng quát này bằng cách khai triển những dữ kiện cốt yếu. Nhưng qua khung cảnh này, từ thời các sứ đồ những bản văn linh ứng đã ấn định mãi mãi những nét chính yếu của lời chứng và đồng thời ban cho truyền thống sống động một tiêu chuẩn phải tuân giữ luôn.

PG

A

AARON

1. Qua các thế kỷ, bộ mặt tổ tiên của giai cấp tư tế (Lv 1, 5) thuộc “nhà Aaron” (Tv 118, 3), dần dần được thành hình. Theo truyền thống xưa, Aaron, “dòng Lêvi” (Xac 4, 14), anh của Myriam (15, 20) là phát ngôn viên của *Môisen (4, 14. 17) nơi dân Israel (4, 27-31) hoặc ngay cả trước mặt Pharaon (5, 1-5). Ông đã nâng cánh tay Môisen trong trận chiến chống lại dân Amalecta (17, 10-13), và đã đi với Môisen lên núi Sinai (19, 24), ở đó Thiên Chúa đã chấp nhận cho ông “*thấy Ngài” (24, 10-11). Nghĩ đến ông, chúng ta không thể không nhắc đến một vài lỗi lầm của ông: Aaron mang trọng trách trong câu chuyện bò vàng (Xac 32; x, CvSđ 7, 40) cũng như trong việc nổi loạn chống lại Môisen (Ds 12, 1-15).

Về sau, theo truyền thống tư tế, có lẽ vì âm hưởng những cuộc xung đột chống lại giai cấp *tư tế trong thời kỳ tái lập đền thờ lần thứ hai, Aaron được xem như chuyên viên của những vấn đề tôn giáo, danh tổ của giai cấp “con cái Aaron” (Xac 28, 1; x. Lc 1, 5). Người ta miêu tả ông là “người được xúc dầu, như Thượng tế (Xac 29, 1-30); ông mặc phẩm phục và khai mào các cử điệu của vị Thượng tế (39, 1-31). Thiên Chúa đã chứng thực đặc quyền trên bằng một phán quyết (Ds 16) và bằng phép lạ cây gậy nở hoa (Ds 17, 16-26) mà sau đó được cất giữ trong hòm bia (Dth 9, 4). Từ đó ông hợp lực với Môisen, khi Thiên Chúa ban

truyền những huấn lệnh cho ngài (Xac 9, 8-10; 12, 1.. .) hoặc khi dân bất mãn (Xac 16, 2; Ds 16, 3). Ông cũng đã tham dự vào sự *cứng lòng tin tại Meriba (Ds 20, 1-21), và vì thế số phận ông là phải chết trước khi vào Đất hứa (20, 22-29). Aaron muôn đời vẫn là Thượng tế tuyệt hảo (Hđ 45, 6-22), đáng bầu cử đáng khâm phục làm người con giận của Thiên Chúa (Kn 18, 20-25). Sau cùng theo phái Esseniô thời Chúa Giêsu, họ chờ đợi không những chỉ một đấng *Massia-Vua, con của David, nhưng nhất là một Đấng Massia của Aaron, Đấng Massia tư tế tối cao.

2. Trong tất cả TU', chỉ có thư gởi Do thái đề cập đến Aaron thôi. Nó giữ lại hai phương diện của hình bóng kỳ diệu này. Đức Kitô đã không tự phong cho mình chức vụ Thượng Tế từ nhân, nhưng Người "đã được kêu gọi như Aaron" (Dth 5, 2-5; x. Xac 28, 1; Ds 18, 1). Đàng khác, chức tư tế của Aaron được truyền lại như một gia nghiệp, không tiên báo chức tư tế của Đức Kitô, và khác biệt với chức tư tế của Melkisêđê mà người ta không thể phác họa lại gia phả (Dth 7, 3. 15-21). Cuối cùng, chức tư tế của Aaron không thể đạt tới sự *toàn thiện đặc biệt nơi chức tư tế của Đức Kitô (7, 11, 23-27).

XLD

→ Chức tư tế CU' I 3. 4; TU' I 3 – Massia CU' II 2 – ơn gọi I – xúc dầu III 3.

ABBA → ân sủng V – Cha V 1, VI – Con Thiên Chúa TU' I 1 – kinh nguyện IV 2, V 2 d – sứ mệnh TU' III 2 – Thần Thiên Chúa TU' V 5 – Thiên Chúa TU' V 1 – thờ lạy II 3 – tim II 2 b.

ABEL

1. Abel, người công chính. - Câu chuyện Cain và Abel mở đầu cho đề tài người *Công Chính* đau khổ. Được người thuật chuyện đặt ngay ở thế hệ đầu tiên, nên câu chuyện trên mang một giá trị mẫu mực và trình bày cách cụ thể một trong những nét đại cương của thân phận con người trong mọi thế kỷ của lịch sử: sự chống đối ngầm ngầm giữa các anh em nhân loại, tuy rằng được sinh ra từ một nguồn gốc duy nhất (CvSđ 17, 26), đã đưa đến những cuộc cãi vã giết hại lẫn nhau. Trái với *hy tế của Cain, hy tế của Abel đã được vừa lòng Thiên Chúa (Stk 4, 4t). Điều đó hệ trọng ở ý định nội tâm của người dâng hơn là ở bản chất lễ vật, Đối diện với kẻ ác bị khước từ. Abel đại diện cho người Công Chính đẹp lòng Thiên Chúa. Nhưng kẻ ác luôn chực chờ cơ hội để giết chết người Công Chính (Tv 10, 9-11). Đó là một luật phổ thông về *máu người Công Chính lan tràn từ đầu qua các thế kỷ gào thét từ trái đất lên tới Thiên Chúa kêu nài công lý (Stk 4, 10).

2. Hình bóng của Chúa Giêsu. - Luật ấy, luật của một thế giới cứng cõi, sẽ áp dụng triệt để vào trường hợp của Chúa Giêsu. Người, Đấng Thánh và Công Chính (CvSđ 3, 14) sẽ bị giết chết bởi những kẻ đồng đạo với mình. Tội ác kinh khủng nhất ! Cũng thế, “máu của những người công chính đã đổ ra từ một Abel công chính cho đến một Zêcaria bị mưu sát giữa cung thánh và bàn thờ”, sẽ đổ xuống trên giòng dõi sát nhân này (Mt 23, 35t). Viễn tượng đen tối này không chỉ nhắm vào trường hợp đặc biệt của các đầu mục Do thái, những kẻ mang trách nhiệm về

cái chết của Chúa Giêsu; nhưng nó còn lan rộng tới toàn thể thế giới, vì khắp nơi đều có những người vô tội phải chết: máu họ đổ ra kêu đòi *báo thù nợ máu (Kh 16, 6; 18, 24). Tuy nhiên đối diện với tiếng kêu báo thù ấy, có một dòng máu khác, cảm kích hơn máu của Abel: máu thanh tẩy của Chúa Giêsu (Dth 12, 24). Máu đó sẽ nài xin Thiên Chúa *tha thứ: “Lạy Cha, xin tha thứ cho chúng vì chúng không biết việc chúng làm” (Lc 23, 34), Vậy thì, cảnh ngộ gây ra bởi cái chết của người công chính. Abel đã bị lật đổ nơi Chúa Giêsu, Người Công Chính khổ đau nhất. Nhưng trái với Cain, tượng trưng cho sự vắng bóng thể thâm của tình bác ái trong con tim nhân loại (1Gio 3, 12), Abel vẫn là mẫu mực của sự chính trực nội tâm, của lòng tin dẫn đưa đến sự công chính; và vì thế tuy đã chết, vẫn còn lên tiếng (Dth 11, 4).

PG

→ anh em CU I – báo thù 1 – bạo lực 11 – hận thù 1
1. 2 – máu CU 1.

ABRAHAM

Là ông Tổ của dân Chúa chọn, Abraham đã chiếm một chỗ ưu tiên trong lịch sử cứu rỗi. *Ơn gọi của ông không chỉ là bước đầu trong *ý định của Thiên Chúa, mà còn ấn định những chiều hướng căn bản của chương trình này.

I. ƠN GỌI CỦA ABRAHAM

Khi đề cập đến đời sống của Abraham, thay vì chỉ đưa ra một tập niên sử đơn sơ, sách Sáng thế ký đã thuật

lại một câu chuyện tôn giáo với dấu tích của ba dòng truyền thống: truyền thống Giavista nhấn mạnh đến những ân huệ và lời hứa của Thiên Chúa; truyền thống Elohista nhấn mạnh đến niềm tin vào mọi thử luyện của tô phụ; còn truyền thống tư tế thì lại nhấn mạnh tới giao ước và việc cắt bì. Nhờ đó, chúng ta mới biết rõ Abraham là một người Thiên Chúa đã lôi kéo đến với Ngài, rồi thử luyện để làm ông trở nên người Cha sung mãn ngoài sức tưởng tượng của một dân tộc đông vô kể.

1. Abraham, kẻ Chúa chọn – Cuộc đời của Abraham hoàn toàn diễn tiến dưới biểu hiệu sáng kiến tự do của Thiên Chúa. Thiên Chúa là người đầu tiên can thiệp vào cuộc đời ông. Ngài chọn Abraham trong một gia đình “thờ những thần khác*” (Gios 24, 2), “dẫn ra khỏi đất Ur” (Stk 11, 31) và đưa *đường dẫn lối tới một xứ sở xa lạ (Dth 11, 8). Đây là một sáng kiến yêu đương: ngay từ đầu, Thiên Chúa đã tỏ ra vô cùng đại lượng đối với Abraham. Những lời *hứa của Thiên Chúa đã vạch ra cho Abraham cả một tương lai huy hoàng tuyệt diệu. Chúa luôn nhắc đi nhắc lại: “Ta sẽ ban cho”, Ngài sẽ cho Abraham một giải đất (Stk 12, 7; 13, 15tt; 15, 18; 17, 8);

Ngài sẽ cho ông được sung mãn và cho dòng dõi ông nên cực kỳ đông đúc (12. 2: 16, 10; 22, 17). Nhưng nói đúng ra, hoàn cảnh lại có vẻ trái ngược với những viễn ảnh kia: Abraham là một người du mục, Sara thì đã quá tuổi sinh con, Do đó tính cách nhưng không của những lời Thiên Chúa hứa càng thêm rõ rệt: tương lai Abraham tùy thuộc hoàn toàn vào quyền năng và lòng nhân từ của Thiên Chúa. Như vậy Abraham cru mang nơi mình cả dân tộc của Thiên Chúa, dân tộc đã được *tuyên chọn không vì

một công nghiệp nào. Ngài chỉ đòi hỏi ở Abraham một đức tin chuyên cần và dũng cảm, một tấm lòng sẵn sàng đón nhận ý định của Ngài.

2. Abraham chịu thử luyện. – Đức tin này cần phải được tinh luyện và củng cố bằng sự *thử luyện. Thiên Chúa thử Abraham bằng cách đòi ông hiến tế Isaac, tương lai của lời Chúa hứa (Stk 22, 1t). Abraham “không từ chối đưa con của ông, đưa con độc nhất” (22, 12. 16) – cũng nên biết trong việc thờ phượng của dân Canaan, người ta dùng con cái làm lễ vật hiến tế – nhưng chính Thiên Chúa gìn giữ Isaac, Ngài lo “cung cấp chiên con làm của lễ toàn thiêu” (22, 8, 13t). Và như vậy, Abraham đã bày tỏ ra lòng “*kính sợ Thiên Chúa” sâu xa nơi ông (22, 12). Ngoài ra, Thiên Chúa còn dùng chính dịp này để mạc khải cho biết kế hoạch của Ngài không nhằm đưa tới sự chết, nhưng tới sự sống. “Ngài không sung sướng gì khi thấy kẻ sống phải chết đi” (Kn 1, 13: x. Đnl 12, 31: Gier 7, 31). Một ngày kia sự chết cũng sẽ bị khuất phục: và bây giờ “cuộc sát tế Isaac” sẽ tỏ hiện ra như một màn tiên báo (Dth 11, 19: 2. 14-17: x. Rm 8. 32).

3. Abraham, người cha sung mãn. – Sự vâng phục của Abraham đã đưa tới việc minh xác lời hứa (Stk 22, 16tt) mà ông đã trông thấy chớm thực hiện “Giavê chúc lành cho Abraham trong mọi sự” (Stk 24, 1). “Không ai vinh quang bằng ông” (Hđ 44, 19). Đây không phải là một thứ hạnh phúc cá nhân: ơn gọi của Abraham là thiên chức làm cha. *Vinh quang của ông nằm trong dòng dõi con cháu. Theo truyền thống tư tế, việc đổi *tên (Abram thành Abraham) minh định chiều hướng này, vì tên mới diễn tả ý nghĩa “cha của số đông” (Stk 17, 5). Định mệnh của

Abraham phải có những ảnh hưởng rất rộng lớn. Ngay từ lúc đó, được Thiên Chúa bày tỏ cho biết việc Ngài sắp làm, tổ phụ đã ra tay bầu cử cho những thành phố bị kết án (18, 16-33); địa vị làm cha còn mở rộng ảnh hưởng của ông hơn nữa: ảnh hưởng của ông sẽ có một tầm mức phổ quát: “Mọi *dân nước sẽ được chúc phúc qua dòng dõi ngươi” (22, 18). Suy gẫm lời sấm ngôn này, truyền thống Do thái tìm ra được một ý nghĩa sâu xa: “Thiên Chúa đã thề hứa với ông là sẽ chúc phúc cho mọi dân nước trong dòng dõi ông” (Hđ 44, 21: x. Stk 22, 18 LXX).

Vì thế, nếu số phận của nhân loại tội lỗi đã được phác họa nơi *Adam kẻ tội lỗi, thì số phận nhân loại được cứu vớt cũng đã được khởi thảo nơi Abraham, con người tin tưởng.

II. HẬU DUỆ ABRAHAM

1. Lòng trung thành của Thiên Chúa. – Vậy những lời hứa với Abraham cũng nhằm cả dòng dõi con cháu của ông nữa (Stk 13, 15: 17, 7t) như đã được xác định qua sự ưu đãi của Thiên Chúa: Ngài sẽ không thiết lập giao ước với Ismael, cũng như sau đó sẽ không thiết lập giao ước với Esau nhưng với Isaac và Giacob (17, 15-22; 21, 8-14: 27; x. Rm 9) Thiên Chúa lập lại những lời hứa của Ngài với Isaac và Giacob (Stk 26, 3tt; 28, 13t) và cả hai đã trở lại cho *con cháu những lời hứa ấy như một gia nghiệp (28, 4; 48, 15t; 50, 24). Khi dòng dõi Abraham bị đàn áp bên Ai cập, Thiên Chúa đã nghe lời rên siết của họ vì Ngài “nhớ lại lời giao ước của Ngài với Abraham, Isaac và Giacob” (Xac 2, 23tt; x. Đnl 1, 8). Nhớ lại lời linh thiêng Ngài đã phán với Abraham, tôi tớ của Ngài, nên Thiên

Chúa đã đưa dân Ngài ra đi trong niềm hân hoan (Tv 105, 42t). Về sau, Ngài ủy lạo những kẻ bị lưu đày bằng cách gọi họ là “dòng giống Abraham, bạn nghĩa của Ta” (Is 41, 8).

Trong những ngày gian truân, lúc sự sinh tồn của Israel bị đe dọa, các sứ ngôn cũng nhắc lại thiên chức của Abraham để gây lại niềm tin tưởng trong dân: “Hãy nhìn khỏi đá từ đó các người đã được đục đẽo ra, hàm trú mà các người đã được phát xuất ra. Hãy nhìn xem Abraham cha các người..” (Is 51, 1t; x. Is 29, 22; Neh 9, 7t). Và để lãnh nhận được ân huệ của Thiên Chúa, lời nguyện tốt nhất là xưng mình là con cháu Abraham: “Xin hãy nhớ tới Abraham..” (Xac 32, 13; Đnl 9, 27; 1 V 18, 36): “xin hãy ban... cho Abraham hồng ân của Chúa” (Mik 7, 20).

2. Mối tử hệ theo huyết nhục. – Nhưng cứ tưởng mình là con cháu tổ phụ chưa hẳn đã là một việc tốt đẹp. Vì, thực ra, đâu có phải cứ thuộc dòng dõi xác thịt của ngài là đã đủ điều kiện làm người thừa kế thực thụ đâu, còn phải liên kết với ngài một cách thiêng liêng nữa. Hy vọng mà không sẵn lòng vâng phục Chúa triệt để là một niềm *hy vọng lệch lạc. Ngay đến Ezekiel cũng đã nói với những người đồng thời như thế (Ez 33, 24-29). Trong khi loan báo việc Thiên Chúa phán xét, Gioan Tẩy-Giả công kích một cách gay gắt hơn thứ ảo tưởng này: “Các người đừng có tự nhủ: chúng tôi đã có Abraham là cha chúng tôi. Vì tôi bảo thật, Thiên Chúa có thể khiến cho từ những hòn đá này đây chồi mọc ra những con cái Abraham” (Mt 3, 9). Người giàu có ích kỷ trong dụ ngôn đã ủng hộ công kên này “Cha Abraham “mà không được tổ tiên thí ban cho tí gì: vì lỗi của nó đã đào sâu cả một vực thẳm ngăn cách với

cha ông nó (Lc 16, 21tt). Tin Mừng thứ IV cũng một lập luận minh chứng: lột mặt nạ những dự tính sát nhân của bọn Do thái, Chúa Giêsu đã nói thẳng vào mặt cho họ biết cái phẩm tước là con cái Abraham thực ra không ngăn cản họ trở thành con cái của ma quỷ (Gio 3, 37-44). Mỗi tử hệ theo huyết nhục chẳng giá trị gì nếu không có lòng *trung thành.

3. Công việc và đức tin. – Để có được lòng trung thành đích thực này, còn cần phải xa tránh một điều sai lệch khác. Qua các thời đại, truyền thống đã ca ngợi công lao, đức *vâng lời (Neh 9, 8; Kn 44, 20), lòng anh dũng của Abraham (1 Mac 2, 52; Kn 10, 5-6). Nối tiếp theo chiều hướng đó có một số trào lưu Do-thái-giáo sau cùng đã đi tới chỗ đề cao khía cạnh này: họ đặt trọn niềm tin tưởng vào *công việc loài người, vào việc giữ trọn lề Luật, và quên rằng điều chính yếu là tin cậy vào Thiên Chúa. Lòng tự phụ này đã bị triệt hạ trong dụ ngôn người Pharisêu và người thu thuế (Lc 18, 9-14), lại còn bị thánh Phaolô đả phá hoàn toàn nữa. Thánh nhân dựa vào bản văn Stk 15, 6: “Abraham đã tin vào Thiên Chúa, vì thế Ngài đã thánh hóa ông” để minh chứng chính đức *tin chứ không phải công việc làm thành nền tảng của sự cứu rỗi (Gal 3, 6; Rm 4, 3). Con người không có gì để tự vênh vang, vì mọi sự họ có đều từ Thiên Chúa ban xuống cách “nhưng không” (Rm 3, 27; 4, 1-4). Chẳng có việc gì mà không có ơn Chúa giữ phần tiên phong, vì mọi việc đều là hoa quả của ơn thánh. Điều cần yếu là không được thiếu hoa quả này (Gal 5, 6; x. 1 Cor 15, 10) như đã không thiếu trong cuộc đời của Abraham. Đó cũng chính là điều thánh

Giacôbê đã lưu ý chúng ta khi đề cập tới bản văn này (Giac 2. 20-24: x. Dth 11, 8-19)

4. Hậu duệ duy nhất. – Vậy, rốt cuộc, đâu là hậu duệ đích thực của Abraham? Đó là đức *Giêsu-Kitô, con Abraham (Mt 1, 1) nhưng lại cao trọng hơn Abraham (Gio 8, 53). Trong số các miêu duệ của tổ phụ, duy chỉ có ông là chiếm hữu *gia nghiệp lời hứa cách trọn vẹn mà thôi: ông là dòng dõi tuyệt hảo (Gal 3, 16). Theo thiên chức của mình, Abraham đã hướng tới sự xuất hiện của Chúa Giêsu và niềm *vui của ông chính là được nhìn thấy *ngày ấy qua những lời chúc lành khi còn sống (Gio 8, 56; x. Lc 1, 54t. 73).

Việc tập trung lời hứa vào một người trong dòng dõi duy nhất không hề có sự thu hẹp, chính là điều kiện của sự phổ quát thực sự và chính sự phổ quát này cũng đã được xác định theo kế hoạch của Thiên Chúa (Gal 4, 21-31; Rm 9-11). Tất cả những ai tin vào Chúa Kitô, dù cắt bì hay không, Do thái hay Dân ngoại đều có thể tham dự vào những lời *chúc phúc của Abraham (Gal 3, 14). Đức *tin của họ làm cho họ trở thành dòng dõi thiêng liêng của kẻ đã tin và từ đó là “cha của mọi kẻ tin” (Rm 4, 11tt), “Tất cả anh em cũng chỉ là một trong Chúa Giêsu-Kitô. Nhưng, nếu anh em thuộc về Đức Kitô, vậy thì anh em là dòng dõi Abraham, những kẻ thừa tự theo lời hứa” (Gal 3, 28t).

Đó là sự hoàn thành của mạc khải Thánh Kinh, được Thần Thiên Chúa hướng dẫn đến đích điểm của nó. Đó cũng chính là tiếng cuối cùng nói về “phần thưởng to lớn” (Stk 15, 1) đã được loan báo cho Tổ phụ: Ông sẽ là cha của mọi kẻ được tuyển chọn vào nước Trời. Quê hương tối hậu của tín hữu là “cung lòng Abraham” (Lc 16,

22), mà phụng vụ về người quá cố hằng cầu nguyện cho các linh hồn đạt được tới đó.

RF & AV

→ Cắt bì CU' 2; TU' 1 – Cha I 2, II 1. 2 – chúc phúc/chúc tụng III 2, IV o – công chính B I CU' – công chính hóa I – dân A II 1: B II 1: C II – gia nghiệp CU' 1 2 – Hy bá – hy vọng CU' I - lời hứa II 1 – Melkisêđê 1 – ơn gọi I – Thánh Phêrô 3 a – thể hệ – thử thách / cám dỗ CU' I 1 – tin 0 – tình yêu I CU' 1 – trung gian I 1 – tuyển chọn CU' I 2. 3 a b; TU' III. ÁCH → nô lệ – Luật C I 2, II 2, III 2.

ADAM

I. ADAM VÀ CON CÁI CỦA ADAM

1. Nghĩa các từ ngữ. – Trái với điều mà các bản dịch Sách Thánh gọi lên, tiếng Adam rất thông dụng và mang nhiều ý nghĩa. Khi một người Do thái nói lên tiếng này, họ không nghĩ ngay đến con người đầu tiên: ngoài bản, tường thuật về công cuộc sáng tạo, trong đó thành ngữ ấy vẫn còn mơ hồ, Adam chỉ chắc chắn mang ý nghĩa người đầu tiên trong năm đoạn văn (Stk 4, 25; 5, 1. 3 tt: 1 Sk 1, 1: Tb 8, 6). Thường thường, và cũng rất hữu lý, tiếng đó chỉ chung con người (Gb 14, 1), dân chúng (Is 6, 12), một người nào đó (Gs 2, 12), “người ta” (Zêc 13, 5), không một ai (1 V 8, 46: Tv 105. 14), hữu thể nhân sinh (Os 14, 4: Tv 94, 11). Ý nghĩa tập thể nổi bật rõ ràng.

Cũng thế kiểu nói “con cái của Adam” không bao giờ nhằm chỉ một miêu duệ của cá nhân Adam, nhưng vẫn còn đi song phương với con người (Gb 25, 6; Tv 8, 5), chỉ

định một nhân vị (Gier 49, 18. 33: x. Ez 2, 1. 3...) hay một tập thể (Cn 8, 31: Tv 45, 3: 1 V 8, 39. 42). Nếu được dùng tương phản với Thiên Chúa, giống như hạn từ “*nhục thể”, kiểu nói ấy nhấn mạnh đến thân phận hay hư nát và yếu đuối của nhân loại: “Từ trời cao, Giavê nhìn xuống và Ngài thấy tất cả con cái Adam”, (Tv 33, 13; x. Stk. 11, 5; Tv 36, 8; Gier 32, 19). Như vậy “con cái Adam” chính là loài người theo thân phận trần thế. Theo nguyên ngữ bình dân của từ ngữ thì tiếng đó phát xuất từ danh Adamah = đất: Adam là người thuộc về đất, kẻ được tạo dựng từ đất bụi.

Sự kiện về ý-nghĩa-học này ẩn chứa một tầm thước Thần học: người ta không thể hài lòng khi chỉ xem con người Adam đầu tiên như một cá nhân giữa các cá nhân khác. Điều đó được bao hàm trong sự chuyển biến kỳ lạ từ số ít sang số nhiều trong lời nói của Thiên Chúa Sáng Tạo: * Chúng ta hãy tạo dựng Adam theo hình ảnh chúng ta.. . và để chúng cai trị.. . “(Stk 1. 26). Vậy đâu là ý định của người tường thuật lại những chương đầu tiên của sách Sáng thế ký?

2. Hướng về bài tường thuật công cuộc sáng tạo và tội lỗi của Adam. – Ba chương đầu tiên của Sáng thế ký được cấu tạo như phần nhập đề cho toàn bộ Ngũ thư. Nhưng chúng không xuất phát từ cùng một nguồn, chúng đã được viết trong hai thời kỳ do hai người biên soạn kế tiếp, một người theo truyền thống Giavista (Stk 2-3) và người kia theo truyền thống tư tế (Stk 1). Đàng khác cũng đáng ngạc nhiên khi ta nhận thấy rằng nền văn chương vào trước thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên không bao giờ nhắc đến những đoạn văn này cách rõ ràng; chỉ có sách Huấn

đạo tố cáo người nữ (Hđ 25, 24) và sách Khôn ngoan tố giác quỷ dữ (Kn 2, 24) như nguyên nhân sự chết của con người. Dầu vậy chính những bài tường thuật này kết tinh lại kinh nghiệm từ bao thế kỷ đã được tinh luyện dần dần ngay trước thế kỷ thứ hai, và người ta có thể tìm thấy một vài yếu tố của kinh nghiệm ấy trong truyền thống sử ngôn và khôn ngoan.

*a) Sự tin tưởng và tính cách phổ quát của *tội lỗi* càng ngày càng hiện rõ; có thể nói đó là thân phận Adam mà nhà biên soạn thánh vịnh đã nhắc tới: “tôi là tội nhân từ khi mẹ cưu mang tôi” (Tv 51, 7). Nơi khác tội lỗi của con người được diễn tả như là tội của một hữu thể tuyệt diệu, như thể một thiên thần, được đặt trong vườn Thiên Chúa và đã sa ngã vì lỗi *kiêu ngạo (Ez 28, 13-19; x. Stk 2. 10-15: 3, 22t).

b) Niềm tin vào Thiên Chúa Đấng Tạo Hóa và Cứu Chuộc cũng không kém sống động. Chính Thiên Chúa, người Thợ Gốm nặn nên con người (Gier 1, 5; Is 45, 9; x. Stk. 2, 7), cũng chính Ngài làm cho con người trở về bụi tro (Tv 90, 3; Stk 3, 19). “Con người là chi mà Chúa nhớ tới, con cái Adam là gì mà Chúa phải hận tâm? Chúa đã dựng con người kém Thiên sứ một chút, ban cho con người triều thiên vinh hiển và huy hoàng; Chúa cho con người quyền cai quản công trình Chúa tác tạo, và chính Chúa đã đặt muôn vật dưới chân con người” (Tv 8, 5tt: x. Stk 1, 26tt: 2, 19t). Sau khi con người phạm tội, Thiên Chúa không chỉ xuất hiện như Chúa oai nghiêm (Ez 28, 13t; Stk 2, 10-14), triệt hạ kẻ kiêu căng và đưa họ trở về nguồn gốc tầm thường của mình (Ez 28. 16-19: Stk 3, 23t), nhưng Ngài còn là Thiên Chúa nhẫn nại *giáo dục từ từ

đưa con của Ngài (Os 11, 3 t; Ez 16; x. Stk. 2, 8 – 3, 21). Cũng thế các sứ ngôn đã loan báo kỳ chung cuộc của thời gian tương tự như “địa đàng thuở xưa (Os 2, 20; Is 11, 6-9); cái chết sẽ được hủy bỏ (Is 25, 8; Đn 12, 2; x. Stk 3, 15), và một đấng thần nhiệm *Con người có thiên tính, sẽ xuất hiện như kẻ chiến thắng trên các tầng mây (Đn 7, 13t).

3. Adam, tổ tiên của chúng ta. – Theo những truyền thống vừa được phác họa trên, đây là mấy nét chính yếu của những giáo huấn trong các bài tường thuật về công cuộc *sáng tạo. Với cố gắng đầu tiên nhằm suy tưởng thân phận con người, tài liệu Giavista, sau khi minh xác rằng tổ tiên hàm chứa trong mình tất cả miêu duệ của ngài, đã loan báo cho hết mọi người biết Con *Người được Thiên Chúa tạo dựng tốt lành, đã phạm tội và một ngày kia sẽ được chuộc lại như thế nào. Về phía mình, bài tường thuật theo truyền thống tư tế (Stk 1) mạc khải rằng con người đã được tạo dựng giống *hình ảnh Thiên Chúa; rồi nhờ vào các bản gia phả (Stk 5; 10), bài tường thuật chứng tỏ rằng vượt khỏi dân Do Thái, tất cả mọi người đều kết thành một đơn vị (*hiệp nhất): nhân loại.

II. ADAM MỚI

1. Hướng về Khoa Thần học của Adam mới. – TU đã nhắc lại rằng tất cả mọi người đều phát sinh từ một nguồn (CvSd 17, 26), hoặc hai ông bà nguyên tổ là kiểu mẫu cho các đôi vợ chồng (Mt 19, 4t ss: 1 Tm 2, 13t), phải được tái tạo trong nhân loại mới. Nét đặc sắc của sứ điệp này là việc trình bày Đức Giê-su-Ki-tô như một Adam mới. Các ngụy thư đã cố gắng quy tụ tất cả mọi tội nhân nơi

Adam: nhất là chính Chúa Giêsu đã tự giới thiệu mình như *Con Người, nghĩa là đồng thời muốn chứng tỏ rằng Người cũng thuộc dòng giống loài người, và Người phải làm trọn lời tiên tri thời danh của Daniel. Tin Mừng Nhất Lãm, một cách minh nhiên nhiều hay ít, phác họa một sự đối chiếu giữa Đức Giêsu và Adam, Marcô kể lại Đức Giêsu đã sống với dã thú (Mc 1. 13), Matthêu đã gọi lại đoạn Stk 5, 1 trong “tập gia phả của Đức Giêsu Kitô (Mt 1, 1). Đối với Luca, kẻ vừa chiến thắng con cám dỗ là “con Adam, Con Thiên Chúa” (Lc 3, 38), Adam đích thực đã chống lại tên cám dỗ. Chắc chắn về sau này chúng ta cũng có thể nhận ra sau bài văn ca của Phaolô (Ph 2, 6-11) một sự tương phản giữa Adam, kẻ đã quyết tâm chiếm hữu địa vị thần linh và đức Giêsu, Đấng không khư khư chiếm giữ địa vị đó. Người ta có thể liên kết những lời ám chỉ nói trên vào những sự đối chiếu minh nhiên sau đây.

2. Adam sau cùng và đích thực, – Trong 1 Cor 15, 45. 49, Phaolô đối chiếu rõ ràng hai mẫu người mà theo đó chúng ta được tạo dựng; người thứ nhất đó là Adam đã được dựng nên như một linh hồn sống động, – trần tục nhưng thuộc tâm linh; “Adam sau là một Thân khí ban sự sống”, bởi vì Ngài thuộc về trời cao và linh thiêng. Bức họa ngày chung cuộc của thời gian tương xứng với bức họa về nguyên thủy, nhưng có một vực thẳm ngăn cách cuộc sáng tạo thứ hai với cuộc sáng tạo thứ nhất, thần linh với xác thịt, trời cao với trần thế.

Trong đoạn Rm 5, 12-21, Phaolô công bố một cách minh nhiên rằng Adam là “*hình bóng của Đấng phải đến”. Dựa vào niềm xác tín cho rằng tác động của Adam đầu tiên đã có một hiệu quả phổ quát: – là sự *chết (x. 1

Cor 15, 21t) –, ngài đã quả quyết như thế về hành động cứu chuộc của Đức Kitô, Adam thứ hai. Nhưng ngài vạch rõ những khác biệt: bởi Adam, vì bất tuân, nên bị kết tội và phải chết: bởi Đức Giêsu-Kitô, vì *vâng phục, nên được công chính hóa và được sống. hơn thế nữa, qua Adam, *tội đã xâm nhập thế gian; nhờ Đức Kitô, *ân sủng tràn thế gian vì chính Người là nguồn mọi ân sủng.

Sau cùng, sự phối hợp phong nhiêu giữa Adam và Eva đã báo hiệu cho sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo Hội. Chính sự kết hợp này lại trở thành mẫu nhiệm làm nền tảng cho *hôn nhân Kitô giáo (Eph 5, 25-33: x. 1 Cor 6. 16).

3. Kitô hữu và hai Adam. – Là con của Adam theo truyền sinh, và được tái sinh trong Đức Kitô nhờ đức tin người Kitô-hữu vẫn duy trì một mối liên hệ với Adam trước và Adam sau, mối liên hệ mật thiết lâu bền, mặc dầu theo bản tính và tâm thức khác nhau. Nếu trung thành với ý nghĩa của bản tường thuật về nguồn gốc, người Kitô hữu không được căn cứ vào tội của con người đầu tiên mà tự minh oan, nhưng họ phải hiểu rằng Adam là chính họ với tất cả yếu đuối tội lỗi và bổn phận phải lột bỏ con người cũ của mình theo kiểu nói của Phaolô (Eph 4, 22t: Col 3, 9t). Và làm thế để “mặc lấy Đức Giêsu-Kitô, Con Người mới” : như vậy toàn thể định mệnh của người Kitô hữu được khắc ghi trong thảm kịch của hai Adam. Hay nói đúng hơn, người Kitô hữu tìm gặp nơi Đức Kitô, Con *Người tuyệt hảo: theo sự bình giải của thư Do Thái 2, 5-9 về thánh vịnh 8. 5tt, một con người đã bị hạ bệ xuống dưới các thiên Thần một cách tạm thời để mang ơn cứu độ cho

tất cả mọi người. Người đã nhận được *vinh quang đã hứa ban cho Adam đích thực.

MJL & XLD

→ Abraham I 3 – anh em CU' 1; TU' o. 2 – Cha I 2, III 1 – Con người CU' I; TU' II – đất CU' I 2 - địa đàng / thiên đàng 2 a – Giêsu-Kitô II I d – hình ảnh II, IV, V – lương tâm 2 c - mới III 3 a – người – người nữ CU' 1 – sáng tạo CU' II 1, 2; TU' II 2 – tội I – trách nhiệm 1.

ADONAI → Chúa TU' – Giavê 3 – tên CU' 4.

AGAPÊ → tình yêu O.

AI CẬP

1. Vai trò của Ai cập trong Thánh sử. – Trong số chư dân có liên hệ với Israel, có lẽ không một quốc gia nào phát lộ tính cách mơ hồ về quyền lực trần thế khéo léo hơn Ai cập. Giải đất phì nhiêu này là nơi ẩn náu quan phòng cho các tổ phụ đói khổ (Xac 12, 10: 42tt), cho những kẻ bị lưu đày (1 V 11, 40; Gier 26, 21), cho những người Israel bại trận (Gier 42t), cho Chúa Giêsu trốn chạy (Mt 2, 13); nhưng cũng chính vì thế mà Ai cập biến thành một cám dỗ dễ dàng đối với hạng người không lý tưởng (Xac 14, 12: Ds 11, 5.. .). Là một đế quốc say đắm *sức mạnh của mình, xưa kia đã từng đàn áp dân Hy bá (Xac 1-13). Dầu vậy, Ai cập vẫn còn duy trì được uy tín đối với Israel trong suốt những thế kỷ mà dân tộc này khát vọng quyền lực trần gian: David (2 Sm 20, 23-26) và nhất là Salomon (1 V 4, 1-6) gọi ý theo mẫu mực Ai cập để tổ chức triều đình và việc cai trị vương quốc mình. Ở Samaria (Os 7, 10) cũng như ở Giêrusalem (2 V 17, 4; 18, 24; Is 30, 1-5; Gier 2,

18... : Ez 29. 6t), trong những giai đoạn khủng hoảng, người ta đến tìm nương tựa nơi nó. Là trung tâm văn hóa, Ai cập đã đóng góp vào công việc đào luyện Môisen (CvSđ 7, 22), và các nhà hiền triết được linh ứng khi gặp dịp cũng sử dụng văn chương của xứ này (nhất là Cn 22, 17 - 23, 11); nhưng ngược lại. Ai cập cũng chính là đất sùng bái ngẫu tượng và *ma thuật (Kn 15, 14-19) mà sức mê hoặc báo hại lỗi cuốn người Israel xa bỏ Thiên Chúa của họ (Gier 44, 8..).

2. Ai cập trước mặt Thiên Chúa. – Vì thế không lạ gì khi Thiên Chúa phán xét Ai cập: trong thời xuất hành để buộc họ trả tự do cho Israel (Xac 5-15; x, Kn 16-19); còn vào thời các vua để trừng phạt cường quốc này vì đã hứa hão sẽ giúp đỡ Israel (Is 30, 1-7: 31, 1-3; Gier 46: Ez 29-32), để hạ nhục nước ngoại giáo này đã bị các nhà thông thái của họ lạm dụng (Is 19, 1-15). Vì những lý do nêu trên, Ai cập sẽ tiếp tục tượng trưng cho các tập thể nhân loại, đối tượng của cơn thịnh nộ Thiên Chúa trong tương lai (Kh 11, 8).

Tuy nhiên, vì là đất dung thân cho ngoại kiều, Ai cập không phải lúc nào cũng bị khai trừ khỏi cộng đoàn của Giavê (Đnl 23, 8t). Ngay cả khi sửa phạt dân tộc này như vậy, Thiên Chúa vẫn giữ một mức độ ôn hòa: dân Ai cập vẫn là những thụ tạo của Ngài, và tiên vãn Ngài muốn cải hóa họ khỏi sự dữ (Kn 11, 15 - 12, 2). cuối cùng, chính vì Ngài có ý định cải hóa Ai cập và liên kết họ với dân Ngài, để đến lượt họ, họ cũng học biết phụng sự Ngài (Is 19, 16-25; Tv 87, 4-7). Dầu đã bị luận án vì tội của mình, nhưng Ai cập vẫn sẽ được tham dự vào ơn cứu rỗi như tất cả *chư dân.

RM & PG

→ chư dân CƯ II 1 a – giải phóng / tự do II 1 – giam cầm I – hoang địa CƯ I 2 – khôn ngoan O; CƯ I 1 – nô lệ I – thành đô CƯ 1 – thất vọng II – việc làm II – Xuất hành.

ALLELUIA → ca tụng II 2.

ALPHA & OMÊGA → mới IV – thời giờ TỰ III 1 – vẫn tự V.

AMEN

“Ước được như vậy”, cách dịch thông dụng ấy không luôn luôn chính xác, vì không diễn tả một điều chắc chắn, mà chỉ nói lên một mong ước giản dị mà thôi. Tiếng Amen trước hết có nghĩa là: tất nhiên, xác thực, chắc chắn, hay đơn giản hơn có nghĩa là: phải. Thực vậy, căn ngữ Do thái của trạng từ này hàm ý một sự vững vàng, kiên cố, bảo đảm (x. *tin). Thừa Amen, tức là Tuyên bố điều vừa được phát biểu là đúng, là để chấp nhận một câu nói hay để kết hiệp với lời kinh.

1. Lời cam kết và lời tụng hô. – Khi chỉ sự thừa nhận một lời nói, tiếng Amen có thể có nghĩa nhẹ hơn, tương đương với “Được !, (Gier 28, 6). Nhưng ý nghĩa thường gặp nhất là ý nghĩa về một *lời cam kết: lời đó chứng thực ta đồng ý với ai (1 V I, 36), ta bằng lòng nhận một sứ mạng (Gier 11, 5), lãnh trách nhiệm về một lời *thề và sau đó chịu Thiên Chúa đoán xét (Ds 5, 22). Còn long trọng hơn nữa, khi Amen là lời cam kết của cộng đoàn trong nghi lễ lập lại giao ước (Đnl 27, 15-26; Neh 5, 13).

Trong phụng vụ, tiếng Amen còn có thể có một giá trị khác nữa: nếu ta cam kết với Thiên Chúa, chính là ta tin tưởng ở lời Ngài và phó mình cho quyền năng và lòng từ ái Ngài. Việc kết hiệp chặt chẽ ấy đồng thời còn là lời chúc tụng (“chúc phúc”) dâng lên Đấng ta tôn phục (Neh 8, 6); là *kinh nguyện chắc chắn được chấp nhận (Tb 8, 8; Gđt 15, 10). Như thế tiếng Amen là lời tung hô có tính cách phụng vụ, và với vai trò ấy, được đặt sau các tụng thức (1 Sk 16, 36): trong TU Amen thường có nghĩa này (Rm 1, 25; Gal 1, 5: 2 P 3 18: Dth 13, 21). Là lời tung hô mà cộng đoàn dùng để kết hợp với vị đại diện cầu nguyện nhân danh họ, tiếng Amen giả thiết rằng, để có thể liên kết với lời họ nghe, cộng đoàn đã thấu triệt ý nghĩa của những lời ấy (1 Cor 14, 16). Sau hết, là sự kết hiệp, là lời tung hô, tiếng Amen còn dùng để kết thúc những bản thánh ca của các thánh xướng lên trong phụng vụ thiên quốc (Kh 5, 14: 19, 4), ở đó Amen được liên kết với Alleluia.

2. Tiếng Amen của Thiên Chúa và của người Kitô hữu. Vì đã tự do cam kết, Thiên Chúa luôn luôn trung thành với lời Ngài đã *hứa; Ngài là *Thiên Chúa *chân lý, đó là ý nghĩa của tước hiệu Thiên Chúa-Amen (Is 65, 16).

Lời Amen của Thiên Chúa là chính Đức Giêsu-Kitô. Thực vậy, nhờ Người, Thiên Chúa đã thực hiện đầy đủ lời Ngài đã *hứa, và cho thấy nơi Ngài không phải vừa Có lại vừa Không nhưng chỉ Có mà thôi (2 Cor 1, 19t). Trong bản văn này, Thánh Phaolô chuyển từ ngữ Hy bá Amen sang tiếng Hy Lạp bằng chữ Nai, có nghĩa là Có. Khi Đức Giêsu khởi đầu các lời Tuyên bố của Người bằng một tiếng Amen (Mt 5, 18; 18, 3.. .) và tiếng ấy được lặp lại hai lần trong Tin Mừng Thánh Gioan (Gio 1, 51: 5, 19.. .).

Người đã làm một việc chưa từng thấy trong dân Do thái; chắc chắn Người đã sử dụng công thức phụng vụ; nhưng vì dùng lại theo ý riêng mình, nên rất có thể Người dùng nó thay cho lời loan báo của sứ ngôn: “Giavê phán thế này “. Người nhấn mạnh không những Người là sứ giả của Thiên Chúa chân lý, mà còn là lời chân thực nữa. Lời được dẫn nhập bằng tiếng Amen ấy, có một tiêu sử chưa được diễn đạt mà tiếng Amen là kết luận: lời ấy có thể là gì, nếu không phải là cuộc đối thoại giữa Cha và Con? Vì Đức Kitô không những là Đấng nói thật, khi phán lời Thiên Chúa, mà Người còn là chính *lời của Thiên Chúa thật nữa, là Amen tuyệt vời, là *chứng nhân trung thành và chân thật (Kh 3, 14).

Tiếng Amen độc nhất và có hiệu lực là tiếng Đức Kitô đã thốt lên vì vinh quang Thiên Chúa (2 Cor, 1, 20), vì thế nếu muốn *trung thành với Ngài, các Kitô hữu phải đáp lại lời Ngài, bằng cách kết hợp với Đức Kitô. Giáo Hội hợp với các thánh trên trời xưng lên lời Amen (Kh 7, 12) và không ai có thể xưng lên lời ấy nếu không có ân sủng của Chúa Giêsu ở với họ: vì thế lời cầu chúc kết thúc cuốn Thánh Kinh, và được tiếng Amen cuối cùng niêm ấn, là lời nguyện chúc: ân sủng của Chúa Giêsu ở cùng tất cả mọi người (22. 21).

CT

→ ca tụng III – chân lý CU – cứng lòng tin () – lời hứa – tin O - trung thành.

ÂM DỤ → dụ ngôn I 3 – hình bóng TU III.

AN NINH/AN TOÀN → cửa CU I – hòa bình – tin

0.

AN TÁNG

Ngay từ thời tiền sử, người ta nhận thấy rằng những người sơ khai nhất cũng đã quan tâm đến việc an táng kẻ chết. Mỗi bận tâm này, tuy mang nhiều hình thái khác nhau nhưng đều nói lên một niềm tin rằng con người vẫn còn có gì tồn tại sau khi đã *chết.

1. *Tại Israel* cũng như nơi các xứ lân cận, người ta coi việc không được an táng như một bất hạnh ghê gớm (Tv 79, 3). Đây cũng chính là một hình phạt khủng khiếp nhất mà các sứ ngôn đã dùng để đe dọa quân vô đạo (1 V 14, 11tt; Gier 22, 18-19).

Cũng vì thế người Israel rất để ý chuẩn bị cho ngày an táng của mình, theo gương ông Abraham (Stk 23, câu chuyện xây mộ các tổ phụ). Việc chôn cất là nhiệm vụ tuyệt hảo của con cháu người quá vãng (Stk 25, 8tt; 35, 29: 50, 12t; Tb 4, 3t: 6, 15: 14, 10tt). Đó cũng là một công việc đạo đức mà quân đội trong thời chiến và tất cả mọi người Israel trung tín phải thi hành (Sách Tobia nhấn mạnh về nhiệm vụ này: 1, 17. 20: 2, 4-8; 12, 12t).

Các nghi thức tang chế rất phức tạp và người ta cũng nhận thấy các nghi thức ấy nơi các dân tộc lân bang: ăn chay (1 Sm 31, 13: 2 Sm 1, 12; 3, 35), mặc quần áo rách rưới (Stk 37, 34; 2 Sm 1, 11: 3, 31: 13, 31), lưng đeo bị (Stk 37, 34: 2 Sm 3, 31; 14. 2: Ez 7, 18), cắt tóc, xéo thịt (Am 8, 10: Mik 1, 16; Is 22, 12: Gier 7, 29; 16, 6; 48, 37: 49, 3: các việc này đã bị Đnl 14, 1 và Lv 19, 27t cấm, chắc chỉ vì trong việc phụng tự thần Baal cũng có những nghi thức đó), khóc lóc thảm thiết (2 Sm 1, 12, 17-27; 3, 33t;

13, 36: 1 V 13, 30; Am 5, 16: Gier 22, 18: 34, 5). Các phong tục khác nhau này chỉ là những biểu lộ của đau khổ. Chúng có một khía cạnh nghi thức, nhưng chúng ta không biết rõ ý nghĩa nguyên thủy của chúng (việc tôn kính kẻ chết, che chở khỏi những bùa ngải.. .). Trong Israel, nơi đó lòng tin vào Đức Giavê không cho phép một hình thức thờ cúng nào dành cho kẻ chết, thì các nghi lễ này trước hết là cung ứng cho người chết một tình trạng an nghỉ bằng cách “liên kết họ lại với dân tộc của họ” (Stk 25, 8; 35, 29) khi họ “an nghỉ cùng cha ông họ” (1 V 2. 10; 11, 43).

2. Trong các Tin Mừng. – Những người đồng thời với Chúa Giêsu duy trì những tập tục của CU liên quan đến việc an táng (Mc 5, 38; Gio 11, 38-44).

Chúa Giêsu không bài bác các tập tục này, ngay cả khi Người Tuyên bố rằng tiếng gọi theo Người còn cao trọng hơn bốn phận thiêng liêng là chôn cất cha mình (Mt 8, 21t). Người cảm thấy trước sự nhục nhã Người sẽ phải chịu về cái chết của Người, cái chết của kẻ bị kết án, không được hưởng những vinh dự an táng (Mc 14, 8).

Thực ra những vinh dự này, Giuse Arimathia sẽ lo cho Người một cách vội vã vì đã cận ngày lễ (Mc 15, 46t). Nhưng vào buổi sáng sớm lễ Vượt Qua khi các phụ nữ đến để bổ túc việc an táng vội vã đó bằng việc *xức dầu thơm (Mc 16, 1t: trong Gio 19. 39t, xác Chúa Giêsu đã được xức dầu thơm ngay chiều hôm tử nạn) thì các bà đã nghe Thiên Thần tuyên bố: “Người đã sống lại. Người không còn ở đây”. Tập tục cổ truyền về việc an táng người chết trong Kitô giáo dưới các hang toại đạo và các nghĩa địa (“phòng ngủ” : x. 1 Th 4, 13) bắt nguồn từ những câu chuyện này.

Tập tục đó cảm hứng theo những danh dự dành cho xác đã được Thần khí thánh hiến, và hơn thế nữa, bởi niềm tin tưởng vào ngày sống lại.

AG

→ chay tịnh 1 - chết CU I 3 – xúc dầu I 2.

AN ỦI

Lúc *buồn phiền, *bệnh tật, tang chế, *bách hại, con người cần được nâng đỡ; họ tìm kiếm người an ủi. Thật vậy, lúc ấy nhiều người xa tránh họ như xa tránh tên bị dịch tễ. Ít ra cha mẹ và bạn hữu của họ, xúc động vì lòng trắc ẩn, tới thăm viếng để chia sẻ và xoa dịu nỗi đau khổ cho họ (Stk 37. 35: 2 Sm 10, 2t; Gio 11, 19. 31); Những người ấy cố gắng an ủi bằng lời nói, cử điệu theo lễ chế (Gb 2, 11tt; Gier 16, 5tt). Nhưng thường những lời hoa mỹ này gây chán chường hơn là an ủi (Gb 16, 2; 21, 34; Is 22, 4) và không thể nào triệu hồi kẻ đã ra đi và kẻ mà người ta than khóc (Stk. 37, 35; Mt 2, 18). Con người vẫn cô đơn trong đau khổ (Cb 6, 15. 21; 19. 13-19; Is 53, 3); dường như chính Thiên Chúa cũng xa tránh họ (Gb; Tv 22, 2t; Mt 27, 46).

1. Mong đợi Thiên Chúa an ủi. – Trong giòng lịch sử của mình, Giêrusalem đã từng kinh nghiệm cảnh bị bỏ rơi hoàn toàn này. Mất hết mọi an ủi nơi các đồng minh ngày trước, giữa đố nát và *lưu đày (Aic 1, 19), Giêrusalem tưởng chừng bị Thiên Chúa bỏ quên (Is 49, 14; 54, 6t), để rồi âu sầu trong tuyệt vọng.

Nhưng thực ra, Thiên Chúa chỉ bỏ rơi nó “trong chốc lát” (Is 54, 7) để dạy nó hiểu rằng chính Ngài là đáng

an ủi đích thực duy nhất. Quả vậy, này Ngài lại đến với Giêrusalem: “Hãy an ủi, hãy an ủi dân Ta, Chúa các người phán” (Is 40, 1: 49, 13...). Giavê đáp lời như vậy trước sự than trách của Giêrusalem đang bị bỏ rơi. Sau hình phạt lưu đày, Ngài sẽ can thiệp cho nó, để chu toàn những lời *hứa do các sứ ngôn Ngài loan báo (Gier 31, 13-16; x. Hđ 48, 24). Sự can thiệp cứu độ này là một bước tiến của *tình yêu được diễn tả dưới nhiều hình ảnh khác nhau. Thiên Chúa an ủi dân Ngài với thiện tâm của một *chủ chăn (Is 40, 11; Tv 23, 4), tâm tình của người *cha, nỗi thiết tha của người yêu, người *chồng (Is 54) niềm *âu yếm của người *mẹ (Is 49, 14t; 66, 11tt).

Vì thế Israel sẽ diễn tả niềm hy vọng *cứu rỗi cánh chung của mình như sự mong đợi an ủi cuối cùng (Zêc 1, 13). Một sứ giả màu nhiệm, người *Tôi Tớ, sẽ đến thực hiện công trình này (Is 61, 2), và truyền thống Do thái, do chính Tin Mừng chứng giám, sẽ gọi Đấng *Massia Menahem là “nguồn an ủi của Israel” (Lc 2, 25t). Trong khi chờ đợi ngày của Đấng Massia, những người trung thành biết rằng Thiên Chúa đã không để mặc họ trong *cô đơn: để an ủi họ trong cuộc hành trình dương thế, Ngài đã ban cho lời *hứa (Tv 119, 50), tình yêu của Ngài (119, 76), Luật và các sứ ngôn (2 Mac 15, 9), Thánh Kinh (1 Mac 12, 9; Rm 15, 4); được nâng đỡ như vậy, họ sống trong hy vọng khi bị *thử thách.

2. Đức Kitô, Đấng an ủi những người ưu phiền. – Đây đây trong Đức Giêsu, Thiên Chúa Đấng an ủi đến với nhân loại. Đức Kitô cư xử như người Tôi Tớ hằng được mong đợi “Thần Khí Chúa xuống trên tôi.. . “ (Lc 4, 18-21). Ngài mang đến cho những người ưu phiền, *nghèo

khó, sứ điệp an ủi, *Tin Mừng hạnh phúc trong *Vương quốc của Cha họ (Mt 5, 5) Người đến phục hồi can đảm cho những ai bị *tội lỗi hoặc *bệnh tật là dấu chỉ của tội lỗi đè nặng (Mt 9, 2. 22). Người ban *nghỉ ngơi cho những ai lao nhọc và quy mình dưới gánh nặng (Mt 11, 28tt).

Nguồn an ủi ấy không chấm dứt khi Người về cùng Cha: Chúa Giêsu không bỏ rơi môn đệ Ngài. Thánh Linh ngày Hiện Xuống mà Người đã ban cho họ, không ngừng ban cho cộng đoàn Kitô giáo dư đầy ơn thôi thúc bên trong, để giúp cộng đoàn đương đầu với chương ngại và *bách hại (CvSđ 9, 31). Những vị chủ chăn mà Người đã ký thác Giáo Hội của Người cũng mang lại cho cộng đoàn những lời khích lệ (15, 31). Các phép lạ Chúa làm vì môn đệ Người là những *dấu chỉ Thiên Chúa dùng để an ủi và chúng phát sinh niềm *vui trong tâm hồn tín hữu (20, 12).

Sứ đồ Phaolô đã đặt nền tảng cho một nền Thần học an ủi: qua một thử thách khủng khiếp như cái chết, Người đã khám phá ra rằng niềm an ủi phát xuất từ chính nỗi ưu phiền khi ưu phiền này được kết hiệp với sự “đau khổ của Đức Kitô (2 Cor 1, 8tt). Đến lúc nguồn an ủi này dàn dựa trên các tín hữu (1, 3-7), vì nó được nuôi dưỡng nơi nguồn duy nhất là niềm *vui của Đấng đã sống lại. Quả vậy, Đức Kitô là nguồn mọi an ủi (Ph 2, 1), đặc biệt đối với những ai thấy mình bị tách lìa khỏi những người thân yêu đã chết (1 Th 4, 18). Trong Giáo Hội nhiệm vụ của Đấng An Ủi vẫn là chính yếu để minh chứng rằng Thiên Chúa luôn luôn an ủi những người nghèo khó và ưu phiền (1 Cor 14, 3; Rm 15, 5; 2 Cor 7, 6; x. Hđ 48, 24)

GA

→ buồn CU 4; TU' 2 3 – cười 2 – đau khổ – Đáng
bầu cử o – hy vọng CU II 2 – khuyến dụ – toàn phúc – vui,

ANH EM

Theo nghĩa đúng nhất, danh từ “anh em” chỉ những người cùng một mẹ sinh ra (Stk 4, 2). Nhưng trong tiếng Hy bá cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác, danh từ này được dùng rộng rãi để chỉ những phần tử cùng một gia đình (Stk 13, 8; Lv 10, 4; x. Mc 6, 3), một bộ lạc (2 Sm 19, 13), một dân tộc (Đnl 25, 3; Qa 1, 3), để phân biệt với các *ngoại kiều (Đnl 1, 16; 15, 2t); cuối cùng chỉ các dân tộc cùng một tổ tiên như Êđom và Israel (Đnl 2, 4: Am 1, 11). Bên cạnh tình huynh đệ do huyết nhục này, Thánh Kinh còn nói đến một tình huynh đệ khác do mỗi dây liên hệ thiêng liêng: huynh đệ do đức tin (CvSđ 2, 29) do thiện cảm (2 Sm 1, 26) do chức vụ giống nhau (2 Sk 31, 15; 2 V 9, 2) do giao ước được ký kết (Am 1, 9: 1 V 20, 32: 1 Mac 12, 10).. .

Việc sử dụng danh từ theo cách ẩn dụ chứng tỏ tình huynh đệ nhân loại như một thực tại sống, không chỉ giới hạn vào mỗi liên hệ huyết thống, mặc dầu liên hệ huyết thống là nền tảng tự nhiên. Mặc khải không bắt đầu bằng suy luận về sự kiện mọi người tự nhiên đã là anh em với nhau. Không phải vì mặc khải bác bỏ lý tưởng “tứ hải giai huynh đệ” ; nhưng mặc khải biết điều đó không thể thực hiện được và có theo đuổi cũng chỉ là thất vọng bao lâu người ta không tìm lý tưởng đó trong Đức Kitô. Đàng khác, đó cũng chính là lý tưởng mà CU đã nhắm đến qua các cộng đoàn huynh đệ sơ đẳng căn cứ trên chủng tộc,

huyết thống hay tôn giáo; và sau cùng TU cũng bắt đầu thực hiện chính lý tưởng đó trong cộng đoàn Giáo Hội.

CU

HƯỚNG ĐẾN TÌNH HUYNH ĐỆ ĐẠI ĐỒNG

1. *Nguồn gốc.* – Khi tạo dựng loài người từ “một nguyên lý độc nhất” (CvSđ 17, 26; x. Stk 1-2), Thiên Chúa đã đặt vào lòng con người mơ ước trở thành anh em với nhau nơi *Adam.

Nhưng mơ ước đó chỉ thực hiện được sau một cuộc hành trình dài. Bởi vì lịch sử con cháu Adam đã bắt đầu bằng một tình huynh đệ đổ vỡ: ganh tị với *Abel, Cain đã giết em mình và cũng không muốn biết em mình ở đâu nữa (Stk 4, 9). Từ Adam, nhân loại đã phạm tội. Cùng với Cain, nhân loại đã để lộ bộ mặt *hận thù mà họ hoài công che giấu sau huyền thoại “nhân chi sơ tính bản thiện”. Con người phải nhìn nhận tội lỗi đã núp sẵn nơi cửa lòng mình (Stk 4, 7): họ sẽ phải chiến thắng tội lỗi nếu họ không muốn tội lỗi chế ngự mình.

2. *Tình huynh đệ trong Giao Ước.* - Trước khi Đức Kitô đến bảo đảm chiến thắng đó, dân Chúa chọn còn phải trải qua thời gian lâu dài để tập sống tình huynh đệ. Không phải tức khắc là có tình huynh đệ với mọi người, nhưng là tình huynh đệ giữa con cháu *Abraham do lòng tin vào cùng một Thiên Chúa và do cùng một *giao ước. Đó là lý tưởng đã được bộ Luật thánh-sự xác định: “Người không được thù ghét anh em mình.. . người phải yêu người *lân cận” (Lv 19, 17t). Không được căi vã, tích oán, báo thù ! Nhưng hãy tích cực giúp đỡ nhau như luật quả-tâu-hôn đòi buộc khi nói đến bốn phận thiết yếu phải sinh sản (x.

*phong nhiêu): khi một người chết không con, người họ hàng gần nhất phải “tạo một dòng dõi cho người anh em mình” (Đnl 25, 5-10; Stk 38, 8. 26). Truyền thống các tổ phụ còn ghi lại nhiều mẫu gương cao đẹp về mối tình huynh đệ đó: Abraham và Lot thoát cảnh bất hòa nhau (Stk 13, 8), Giacob làm hòa với Êsau (33, 4), Giuse tha thứ cho anh em mình (45, 1-8),

Nhưng việc thực hành lý tưởng đó luôn va chạm với lòng người cứng cõi. Qua nhãn quan các sứ ngôn thì xã hội Israel còn xa lý tưởng đó lắm. Họ thiếu hẳn tình huynh đệ (Os 4, 2); “Không ai chịu tha thứ cho anh em mình” (Is 9, 18tt); ở đâu cũng thấy bất công, không còn tín nhiệm ai được (Mik 7, 2-6); người ta không thể “tín nhiệm anh em nào được vì anh em đều muốn lừa phỉnh nhau” (Gier 9, 3) và chính Giêrêmia cũng bị anh em mình tầm nã (Gier 11, 18; 12, 6; x. Tv 69, 9; Gb 6, 15). Các sứ ngôn luôn nhắc nhở thế giới cứng cõi những đòi hỏi phải thực hành *công chính, nhân hậu, và thương xót (Zêc 7, 9t). Sự kiện Tạo hóa là *Cha chung của họ (Mal 2, 10) chẳng đem lại cho các phần tử của Giao ước một tình huynh đệ thiết thực hơn việc họ cùng là con cháu Tổ phụ Abraham sao? (x. Is 63, 16). Các bậc hiền triết cũng tuyên dương mối tình huynh đệ đích thực như thế. Không gì đau đớn hơn khi bị anh em bỏ rơi (Cn 19, 7; Gb 19, 13), nhưng anh em chân thật luôn yêu thương dù phải gặp nghịch cảnh (Cn 17, 17); người ta không đổi anh em để lấy vàng (Hđ 7, 18), bởi vì “một người anh em được anh em khác giúp đỡ là một đòn lữ vững vàng” (Cn 18, 19 LXX). Thiên Chúa ghét những cuộc tranh chấp (Cn 6, 19), nhưng yêu sự thuận hòa (Hđ

25, 1). “Ôi ! êm đềm biết bao khi anh em sống chung với nhau !” (Tv 133, 1).

3. Hướng về việc giao hòa với anh em thù địch. – Tuy nhiên việc Chúa ban Luật không đủ để tái tạo một thế giới huynh đệ. Trong mọi đẳng cấp đều thiếu tình huynh đệ nhân loại. Vượt xa những cuộc tranh chấp cá nhân, Israel còn chứng kiến tình liên kết giữa các bộ lạc bị tan rã (x. 1V 12, 24) và hậu quả của việc rạn nứt đó (x. *ly giáo) là chiến tranh huynh đệ tương tàn (td Is 7, 1-9). Đối ngoại, Israel va chạm với những dân tộc anh em gần gũi mình nhất như Êđom mà Israel có bổn phận phải thương mến (Đnl 23, 8), thì chính dân tộc Êđom cũng không dung tha cho họ (Am 1, 11; x. Ds 20, 14-21). Còn nói chi tới các dân tộc xa lạ, *hận thù đặng đặng khiến họ chống đối nhau? Đứng trước tội lỗi tập thể đó, các sứ ngôn hướng về Thiên Chúa. Chỉ mình Chúa có thể tái lập tình huynh đệ nhân loại khi Người thực hiện ơn *cứu rỗi cánh chung. Lúc đó Người sẽ tập hợp Giuđa và Israel thành một dân tộc duy nhất (Os 2, 2t. 25) bởi vì Giuđa và Êphraim sẽ không còn ganh tị nhau nữa (Is 11, 13t); Người sẽ tập trung cả nhà Giacob lại (Mik 2, 12), Người sẽ là Thiên Chúa các chi tộc (Gier 31, 1); cả “hai dân tộc” cùng đồng hành (Gier 3, 18) nhờ vị *Vua công chính (23, 5t) và sẽ chỉ còn một vương quốc (Ez 37, 22). cuối cùng tình huynh đệ đó sẽ lan rộng đến khắp *chư dân: tất cả sẽ giao hòa với nhau và sẽ gặp lại *hòa bình và *hiệp nhất (Is 2, 1-4: 66, 18tt).

TU

TẤT CẢ LÀ ANH EM TRONG ĐỨC GIÊSU-KITÔ

Tình huynh đệ đại đồng mà các sứ ngôn mơ ước đã trở thành một thực tại trong Đức Kitô, *Adam mới. Việc thực hiện tình huynh đệ trần thế trong Giáo Hội dù vẫn còn bất toàn, nhưng đó là dấu chỉ đích thực cho biết sau cùng sẽ được hoàn thành.

1. Trưởng tử của vô số anh em. – Qua cuộc tử nạn trên *Thập Giá, Đức Giêsu đã trở thành “trưởng tử của vô số đàn em” (Rm 8, 29): Người đã *giao hòa lại với Thiên Chúa và giao hòa hai thành phần của nhân loại với nhau: dân tộc *Do thái với *chur dân (Eph 2, 11-18). Giờ đây họ cùng tiến vào *Vương quốc, và người anh cả – dân tộc Do thái – không nên ganh tị với đứa con hoang đàng, sau cùng đã trở về nhà Cha (Lc 15, 25-32). Sau khi sống lại, Đức Kitô có thể gọi các môn đệ là anh em (Gio 20, 17; Mt 28, 10). Bây giờ đây là thực tế: tất cả những ai đón nhận Đức Kitô đều trở nên con Thiên Chúa (Gio 1, 12) và anh em với nhau, không phải vì là con cháu cùng huyết thống của Abraham, nhưng do đức *tin vào Đức Kitô và để làm trọn *ý của Chúa Cha (Mt 12, 46-50ss; x. 21, 28-32). Như thế nhân loại trở nên anh em của Đức Kitô không phải theo nghĩa bóng, nhưng do việc *tái sinh (Gio 3, 3). Họ được Chúa sinh ra (1, 13), có cùng nguồn gốc như Đức Kitô là Người đã thánh hóa họ và “không ngại gọi họ là anh em” (Dth 2, 11). Thật ra Đức Kitô đã nên giống chúng ta hoàn toàn để làm cho chúng ta cùng trở nên con Chúa với Người (2, 1017). Là con Thiên Chúa với đầy đủ ý nghĩa, chúng ta có thể gọi Chúa là “Cha”, cùng thừa kế với Đức Kitô vì chúng ta đã trở nên anh em của Người (Rm 8, 14-

17), còn khăng khít Với Người hơn là chúng ta có thể khăng khít với anh em cùng huyết nhục.

2. Cộng đoàn huynh đệ trong Đức Kitô. – Lúc sinh tiền, Chúa Giêsu đã đặt nền tảng và công bố lề luật của cộng đoàn huynh đệ mới. Người đã lập lại và hoàn hảo các giới răn liên hệ đến các mối tương quan huynh đệ (Mt 5, 21-26), Người đặt nặng bổn phận sửa sai anh em (Mt 18, 15tt). Nếu bản văn trên đây cho ta thoáng thấy trong một cộng đoàn nhỏ hẹp mà người anh em bất tín có thể bị khai trừ thì nơi khác ta thấy cộng đoàn đó lại được mở rộng chào đón mọi người (Mt 5, 47): ai cũng phải yêu thương người nhỏ nhất trong những anh em bất hạnh của mình vì chính nơi họ mà mọi người tìm gặp Đức Giêsu (Mt 25, 40). Sau ngày sống lại, khi Thánh Phêrô đã “củng cố tinh thần anh em mình” (Lc 22, 31t) thì các môn đệ thiết lập giữa họ một “huynh đệ” (1 P 5, 9). Chắc chắn lúc ban đầu họ vẫn còn gọi người Do thái là “anh em”, những người cùng chủng tộc (CvSđ 2, 29; 3, 17.. .), Nhưng Thánh Phaolô cũng chỉ xem họ như anh em “theo huyết nhục” (Rm 9, 3). Vì một chủng tộc mới đã phát sinh từ dân Do thái và chư dân (CvSđ 14, 1t), họ được giao hòa với nhau trong niềm tin vào Đức Kitô. Không còn gì phân rẽ các chi thể với nhau, kể cả sự khác biệt về hoàn cảnh xã hội giữa chủ và tớ (Phm 16). Tất cả là một (x. *hiệp nhất) trong Đức Kitô, là anh em, là tín hữu rất thân yêu của Thiên Chúa (td Col 1, 2). Đó mới thực là con cháu Abraham (Gal 3, 7-29): trong khi kết thành *Thân Xác Đức Kitô (1 Cor 12, 12-27) họ đã tìm thấy trong *Ađam mới, nền tảng và nguồn gốc tình huynh đệ của họ.

3. Tình yêu anh em. – Chính giữa cộng đoàn tín hữu mà *tình yêu anh em được thực thi trước tiên. “Tình yêu anh em chân thành” đó không phải chỉ là lòng thương người tự nhiên: nó chỉ có thể phát xuất từ cuộc “*tái sinh” (1 P 1, 22t). Nó không có gì là ảo tưởng, bởi vì nếu nó muốn đạt tới mọi người thì nó sẽ được thực thi từ trong các cộng đoàn nhỏ: tránh xa các vụ cãi vã (Gal 5, 15), nâng đỡ lẫn nhau (Rm 15, 1), *làm phúc (2 Cor 8, 9; 1 Gio 3, 17), tế nhị (1 Cor 8, 12). Chính tình huynh đệ đã khiến Thánh Phaolô phấn khởi khi Ngài đến Rôma (CvSd 28, 15). Trong thư của thánh Gioan, dường như Ngài đã gán cho danh từ “anh em” một tầm mức đại đồng, mà đúng ra người ta thường dành cho tiếng “*lân cận” thôi. Nhưng giáo huấn Ngài cũng theo quan điểm đó và Ngài đặt rõ ràng tình huynh đệ trái ngược với thái độ của Cain (1 Gio 3, 12-16) và làm cho tình huynh đệ trở thành dấu chứng cần thiết nói lên tình yêu Thiên Chúa (1 Gio 2, 9-12).

4. Hướng về tình huynh đệ hoàn hảo. – Dù thế, cộng đoàn tín hữu không bao giờ được thực hiện hoàn toàn ngay dưới đất: những kẻ bất xứng vẫn lẫn lộn trong cộng đoàn đó (1 Cor 5, 11), những anh em giả có thể len lỏi vào (Gal 2, 4t; 2 Cor 11, 26). Nhưng cả cộng đoàn đều biết rằng một ngày kia quỷ dữ kẻ tố cáo anh em trước mặt Thiên Chúa sẽ bị quật ngã (Kh 12, 10). Trong lúc chờ đợi chiến thắng sau cùng sẽ cho phép cộng đoàn tín hữu được thực hiện hoàn toàn, thì cộng đoàn này đã minh chứng tình huynh đệ nhân loại đang trên đường tiến đến con *Người mới mà nhân loại hằng mơ ước từ nguyên thủy.

AN & XLD

→ Abel 2 – âu yếm 3 – bạn – báo thù 2 a – Cha – giáo dục III 2 – hiệp nhất I – hiệp thông CU 5; TU I – hiếu khách – hồ thẹn II 2 – kẻ thù – làm phúc – lân cận – Maria II 5 - nhân từ O; CU II; TU II – ngoại kiều I – nô lệ I – tình yêu II.

ÁNH SÁNG & TỐI TẮM

Chủ đề ánh sáng được lồng trong tất cả mạc khải Thánh Kinh. Tác động đầu tiên của Tạo Hóa là phân chia ánh sáng khỏi tối tăm (Stk 1, 3t). Khi lịch sử cứu độ chấm dứt, chính Thiên Chúa sẽ là ánh sáng (Kh 21, 23) cho tạo vật mới (21, 5). Nơi trần gian *bóng tối luôn đi đôi với ánh sáng, và từ ánh sáng này, con người sẽ đến cùng ánh sáng vĩnh cửu là chính Thiên Chúa (1 Gio 1, 5), Lịch sử diễn tiến giữa ánh sáng và tối tăm cũng mặc hình thức một cuộc xung đột, giống như cuộc xung đột giữa *sống và *chết (x. Gio 1, 4t). Nhưng không có một hệ thống siêu hình nhị nguyên nào đã đưa cái nhìn đối nghịch về vũ trụ này đến độ thái quá như tư tưởng Ba tư. Nhưng không vì thế mà con người không là mục tiêu của cuộc xung đột ấy: số phận sau cùng của con người được diễn tả bằng danh từ ánh sáng hay tối tăm, cũng như đã được diễn tả bằng danh từ sự sống hay sự chết. Do đó, chủ đề này chiếm một địa vị quan trọng trong các biểu tượng tôn giáo mà Thánh Kinh thường dùng.

CƯ

I. THIÊN CHÚA CỦA ÁNH SÁNG

1. *Đấng tạo dựng ánh sáng.* – Ánh sáng, cũng như muôn vật khác, đều do Thiên Chúa tạo thành: ánh sáng ban ngày lộ khỏi hỗn mang nguyên thủy (Stk 1, 1-5): ánh sáng *tinh tú chiếu soi địa cầu ngày và đêm (1, 14-19). Thiên Chúa sai đi và gọi về, ánh sáng run rẩy vâng lời (Br 3, 33). Và lại, đi đôi với ánh sáng, tối tăm cũng ở trong một tình trạng tương tự, “vì cũng chính Thiên Chúa *tạo dựng ánh sáng và tối tăm” (Is 45, 7: Am 4, 13 LXX). Vì thế ánh sáng và tối tăm cũng xướng lên bài ca chúc tụng Đấng Tạo Hóa (Tv 19, 2t; 148, 3; Đn 3, 71t). Như vậy Thánh Kinh đã loại bỏ tận rễ tất cả quan niệm thần thoại về ánh sáng và tối tăm, nhưng không vì thế mà không mặc cho chúng một ý nghĩa tượng trưng.

2. *Thiên Chúa, Đấng mặc Ánh Sáng.* – Quả nhiên, như tất cả tạo vật khác, ánh sáng là dấu chỉ biểu lộ cho ta thấy một đặc tính nơi Thiên Chúa. Ánh sáng như phản ánh *vinh quang Ngài. Dưới khía cạnh này, ánh sáng được dùng trong văn chương để gọi lên các cuộc thần hiển. Ánh sáng là *y phục của Thiên Chúa (Tv 101, 2). Khi Ngài xuất hiện, “rực rỡ như ánh thiêu quang, tia sáng phát xuất từ tay Ngài, (Hab 3, 3t). Bầu trời là ngai của Ngài lấp lánh tựa pha lê (Xac 24, 10: Ez 1, 22). Nơi khác, Ngài được miêu tả như Đấng ở giữa ngọn *lửa (Stk 15, 17; Xac 19, 18: 24, 17: Tv 18, 9; 50, 3) hay đang tung những tia chớp chói lòa trong bão tố (Ez 1. 13: Tv 18, 15). Tất cả các bức vẽ biểu tượng này nói lên mối dây liên lạc giữa sự hiện diện thần linh và ấn tượng do tia sáng chói lọi tạo nên nơi

con người. Về phần tội tã, chúng không loại trừ sự *hiện diện của Thiên Chúa, vì Ngài dò xét và thấy những gì xảy ra trong tội tã (Tv 139, 11t: Đn 2, 22). Tuy nhiên, tuyệt đỉnh của tội tã chính là Shêol, nơi ở của những kẻ đã bị “loại trừ khỏi tay Ngài” (Tv 88, 6t. 13). Trong tội tã, Thiên Chúa thấy mà không cho thấy mình, Ngài hiện diện nhưng chẳng tỏ mình.

3. Thiên Chúa là ánh sáng. – Mặc dù trước đó người ta đã dùng đến các biểu tượng về ánh sáng, nhưng phải đợi đến sách Khôn ngoan để có thể dùng ánh sáng áp dụng cho yếu tính thần linh. Sự *khôn ngoan do vinh quang Thiên Chúa phát sinh, là “phản ảnh ánh sáng vĩnh cửu”, trỗi vượt trên tất cả ánh sáng được tác thành (Kn 7, 27. 29t). Ở đây, ý nghĩa tượng trưng về ánh sáng đã đạt đến một giai đoạn phát triển để TỰ sẽ xử dụng nhiều hơn.

II. ÁNH SÁNG, ÂN HUỆ CỦA THIÊN CHÚA

1. Ánh sáng kẻ sống. – “Ánh sáng êm dịu, làm vui thú đôi mắt nhìn trời” (Gs, 11, 7). Mọi người đều qua kinh nghiệm này. Do đó nảy sinh sự liên tưởng chặt chẽ giữa ánh sáng và sự *sống: sinh ra, tức là “thấy ánh sáng” (Gb 3, 16; Tv 58, 9). Kẻ mù không thấy “ánh sáng của Thiên Chúa” (Tb 3, 17: 11, 8) và đã ném trước sự chết (5, 11t); ngược lại, bệnh nhân được Thiên Chúa cứu khỏi chết, vui mừng vì được thấy lại “ánh sáng kẻ sống” (Gb 33, 30; Tv 56, 14), vì Shêol chính là lãnh địa tội tã (Tv 83, 13). Bởi thế, đối với con người, ánh sáng và tội tã có những giá trị đối ngược tạo nên ý nghĩa biểu tượng của chúng.

2. Biểu tượng của ánh sáng. – Trước tiên, ánh sáng trong những cuộc thần hiển mang một ý nghĩa liên quan

đến cuộc sống của những người thừa hưởng ánh sáng ấy, vì nó nhấn mạnh đến quyền uy của một Thiên Chúa đã trở thành thân thiện (Xac 24, 10t), hoặc vì nó làm chúng ta cảm thấy về uy linh kinh khiếp của Ngài (Hab 3, 3t). Ngoài việc gọi lên sự hiện diện thần linh một cách màu nhiệm ấy, biểu tượng về bộ mặt sáng láng ấy còn đem lại ý tưởng về lòng ưu ái giúp ta yên lòng (Tv 4, 7: 31, 17; 89, 16; Ds 6, 24tt; x. Cn 16, 15). Thực vậy, sự hiện diện của Thiên Chúa ở với con người đặc biệt là sự hiện diện để phù giúp. Nhờ *Luật, Ngài soi sáng đường đi nước bước của con người (Cn 6, 23; Tv 119, 105); bởi thế Ngài là *đèn soi dẫn họ (Gb 29, 3; Tv 18, 29). Khi cứu khỏi hiểm nguy, Ngài chiếu sáng mắt họ (Tv 13, 4); Ngài là ánh sáng và cứu rỗi cho họ (Tv 27, 1). Sau cùng, nếu là người thánh thiện, Ngài sẽ dẫn đưa về hưởng hoan lạc trong ngày quang vinh (Is 58, 10; Tv 36, 10; 97, 11: 112, 4), ngược lại, kẻ gian ác loạng choạng giữa tối tăm (Is 59, 9t) và thấy *đèn mình phụt tắt (Cn 13, 9: 24, 20; Gb 18, 5t). Tóm lại, ánh sáng và tối tăm biểu trưng hai số phận đang chờ đón con người: hạnh phúc hay bất hạnh.

3. Lời hứa ban ánh sáng. – Do đó không có gì ngạc nhiên khi tìm gặp ý nghĩa biểu tượng về ánh sáng và tối tăm nơi các sứ ngôn, trong viễn tượng cánh chung. Tối tăm, tai họa đe dọa mà dân Ai cập đã kinh nghiệm (Xac 10, 21. . .), trở thành một trong những dấu chỉ tiên báo *Ngày của Giavê (Is 13, 10; Gier 4, 23; 13, 16; Ez 32, 7; Am 8, 9; Gl 2, 10; 3, 4; 4, 15): Đối với một thế giới tội lỗi, Ngày của Giavê sẽ là tối tăm chứ không phải là ngày ánh sáng (Am 5, 18: x. Is 8, 21 tt).

Tuy nhiên, Ngày của Giavê còn có một bộ mặt khác, bộ mặt hoan lạc và giải phóng, dành cho *Nhóm còn lại khiêm tốn và đau khổ gồm những người công chính; trong ngày đó “dân đi trong tăm tối sẽ thấy ánh sáng huy hoàng” (Is 9, 1; 42, 7; 19, 9; Mik 7, Bt). Hình ảnh này có một giá trị hiển nhiên và có thể áp dụng dưới nhiều hình thức. Trước tiên, nó làm ta nghĩ đến ánh sáng chói lọi của một ngày kỳ diệu (Is 30, 26), không còn phân rẽ ngày đêm (Zêc 14, 7), và được “Mặt trời công chính” chiếu rọi (Mal 3, 20). Tuy nhiên, ánh bình minh chiếu soi trên *Giêrusalem mới (Is 60, 1tt) sẽ khác ánh bình minh thời hiện tại: chính Thiên Chúa hằng sống sẽ chiếu soi dân Ngài (60, 19t). *Luật Ngài soi sáng các dân (Is 2, 5: 51, 4; Br 4, 2), *Tội tớ Ngài sẽ là ánh sáng *chư dân. (Is 42, 6: 49, 6).

Ngày chung thẩm, sẽ có hai số phận dành cho người công chính và tội nhân, như lịch sử *Xuất hành đã trình bày bằng một thí dụ điển hình: tối tăm dành cho kẻ ác, nhưng đối với thánh nhân sẽ là ánh sáng huy hoàng (Kn 17, 1-18, 4). Các thánh nhân sẽ rạng ngời như bầu trời và các tinh tú; ngược lại, kẻ ác sẽ đời đời ở trong sợ hãi của bóng tối Shêol (Đn 12, 3; x. Kn 3, 7). Viễn tượng đó hướng đến một thế giới được biến đổi theo hình ảnh Thiên Chúa của ánh sáng.

TU'

I. ĐỨC KITÔ, ÁNH SÁNG THẾ GIẠN

1. Hoàn thành lời hứa. – Trong TU', ánh sáng thời cánh chung được các sứ ngôn đoán hứa đã trở thành sự

thật: khi Đức Giêsu bắt đầu giảng dạy ở Galilêa, thì sám ngôn Isaia 9, 1 được hoàn thành (Mt 4, 16). Khi người sống lại như lời các sứ ngôn, chính là để “loan báo ánh sáng cho dân tộc và các dân ngoại” (CvSđ 26, 23). Những bản thánh ca mà Luca chép lại cũng ca tụng Người, từ thời niên thiếu, là mặt trời mọc lên chiếu soi những kẻ ngồi trong tối tăm (Lc 1, 78t; x. Mal 3, 20; Is 9, 1; 42, 7), là ánh sáng chiếu soi chư dân (Lc 2, 32; x. Is 42, 6. ; 49, 6). Ông gọi của Phaolô, người loan báo Tin Mừng cho lương dân, cũng sẽ nằm trong đường hướng của các bản văn sứ ngôn này (CvSđ 13, 47; 26, 18).

2. Đức Kitô được mạc khải như là ánh sáng. – Tuy nhiên, nhất là qua ngôn ngữ và hành động của Người, chúng ta thấy Đức Giêsu tự mạc khải là Ánh Sáng thế gian. Về điểm này, những phép lạ chữa kẻ mù (x. Mc 8, 22-26) mang một ý nghĩa đặc biệt, như Gioan đã nhấn mạnh khi kể lại câu chuyện chữa anh mù từ lúc mới sinh (Gio 9). Lúc đó, Đức Giêsu tuyên bố: “Khi Ta còn ở thế gian, Ta là Ánh Sáng thế gian” (9, 5). Nơi khác Người còn giải thích: “Ai theo Ta không đi trong tối tăm, nhưng sẽ có ánh sáng sự sống” (8, 12); “Ta là Ánh Sáng đã đến trong thế gian, để ai tin vào ta sẽ không đi trong tối tăm” (12, 46). Tác động soi sáng tâm linh của Người phát xuất từ bản tính của Người: Người chính là *Lời của Thiên Chúa, là sự *sống và ánh sáng cho con người, là Ánh Sáng đích thực chiếu soi mọi người khi Người đến trong thế gian (1, 4. 9). Thế nên, bi kịch đời Người luôn là cuộc chiến giữa ánh sáng và tối tăm: Ánh sáng chiếu soi trong tối tăm (1, 4), là *thế gian tội lỗi cố gắng dập tắt ánh sáng, vì loài người ưa thích tối tăm hơn ánh sáng bởi *công trình họ

thực hiện là xấu xa (3, 19). Sau cùng, giờ khổ nạn, khi Giuđa rời nhà Tiệc Ly để nộp Đức Giêsu, Gioan cố ý ghi chú: “Lúc đó trời đã về *đêm” (13, 30); và khi bị bắt, Đức Giêsu đã Tuyên bố: “Bây giờ là giờ của các ngươi, và là thời của quyền lực tối tăm” (Lc 22, 53).

3. Đức Kitô biến hình. – Trong suốt cuộc sống trần gian của Đức Giêsu, *nhục thể khiêm hạ của Người che khuất Ánh Sáng thần linh nơi Người. Tuy nhiên, có một trường hợp ánh sáng ấy đã tỏ hiện cho các chứng nhân ưu tiên trong một thị kiến khác thường: đó là sự kiện *Biến hình. Khuôn mặt sáng ngời, *y phục rực rỡ như ánh sáng ấy (Mt 17, 2ss) không còn thuộc về thân phận phải chết của nhân loại: chúng báo trước trạng thái Đức Kitô phục sinh, Đáng sẽ hiện ra với Phaolô trong ánh sáng chói lòa (CvSđ 9, 3; 22, 6; 26, 13); và nói lên cách diễn tả biểu trưng vẫn dùng riêng cho những thần hiển trong CU. Thực thế, ánh sáng chiếu ngời trên khuôn *mặt Đức Kitô là chính vinh quang của Thiên Chúa (x. 2 Cor 4, 6): chính trong tư cách *Con Thiên Chúa mà Người là “ánh rạng ngời của vinh quang Ngài” (Dth 1, 3). Như thế, một phần yếu tính Thiên Chúa được mạc khải qua Đức Kitô Ánh Sáng. Chẳng những Thiên Chúa *ngự trong ánh sáng vô phương đạt tới” (1 Tm 6, 16); chẳng những người ta có thể gọi Ngài là “Cha ánh sáng” (Giac 1, 17), nhưng còn như thánh Gioan giải thích “Ngài là chính Ánh Sáng và trong Ngài không có tối tăm” (1 Gio 1, 5). Chính vì vậy, tất cả những gì là ánh sáng, từ việc tác thành ánh sáng ngày đầu tiên (x. Gio 1, 4) cho đến ánh sáng Đức Kitô soi sáng tâm linh chúng ta (2 Cor 4, 6) đều phát khởi từ Ngài. Và tất cả những gì xa lạ với ánh sáng đó đều thuộc lãnh vực của tối

tăm: tối tăm của đêm thâu, tối tăm của Shêol và sự chết, tối tăm của Satan.

II. CON CÁI ÁNH SÁNG

1. Loài người giữa tối tăm và ánh sáng. – Việc mạc khải Đức Kitô là Ánh Sáng thế gian làm nổi bật cuộc xung đột giữa tối tăm và ánh sáng, không phải trong viễn tượng siêu hình, nhưng trên bình diện luân lý: cũng như sự thiện và công chính, ánh sáng xác định phẩm tính cho lãnh vực của Thiên Chúa và của Đức Kitô; cũng như sự ác và vô đạo, tối tăm xác định phẩm tính của lãnh vực *Satan (x. 2 Cor 6, 14t). Mặc dầu, để quyến rũ loài người, Satan đôi khi trá hình thành thiên thần sáng láng (11, 14). Con người bị giằng co giữa hai thái cực và phải chọn lựa để thành “con cái tối tăm” hoặc thành “con cái ánh sáng”. Phái Qumrân đã xử dụng hình ảnh này để diễn tả cuộc *chiến cánh chung. Đức Giêsu đã dùng hình ảnh ấy để phân biệt *thế gian hiện tại với *Vương quốc Người sáng lập: dưới mắt Người, loài người được chia thành “con cái thế gian” và “con cái ánh sáng” (Lc 16, 8). Khi Đức Kitô Ánh Sáng xuất hiện, loài người được phân làm hai phe: những kẻ làm dữ sẽ trốn chạy ánh sáng, để *công trình của chúng không bị lộ tẩy; còn những kẻ làm lành trong chân lý sẽ đến cùng ánh sáng (Gio 3, 19tt) và tin vào Ánh Sáng để trở nên con cái ánh sáng (Gio 12, 36).

2. Từ tối tăm vào ánh sáng. – Đã sinh ra, mọi người đều thuộc cõi tối tăm, nhất là lương dân “trí khôn bị mù tối” (Eph 4, 18). Chính Thiên Chúa “đã gọi chúng ta từ tối tăm vào ánh sáng huyền diệu của Ngài” (1 P 2, 9). Lôi chúng ta ra khỏi vương quyền tối tăm, Ngài đưa chúng ta

vào Vương quốc của Con Ngài để dự phần cơ nghiệp dành cho các Thánh trong ánh sáng (Col 1, 12t): đó là ân sủng chung cục mà chúng ta nhận lãnh khi chịu phép rửa, lúc ấy “Đức Kitô chiếu ngời trên chúng ta” (Eph 5, 14) và chúng ta được “sáng soi” (Dth 6, 4). Xưa kia chúng ta là tối tăm, nhưng nay trong Chúa, chúng ta là ánh sáng (Eph 5, 8). Điều này vạch định cho chúng ta một đường hướng phải theo: “sống như con cái ánh sáng” (Eph 5, 8; x. 1 Th 5, 5).

3. Cuộc sống con cái ánh sáng. – Sống như con cái ánh sáng đó là điều Đức Giêsu đã truyền dạy (x. Gio 12, 35t): đối với con người, điều quan trọng là đừng để lu mờ ánh sáng nội tâm của mình, cũng giống như phải săn sóc con mắt, là *đèn soi thân xác (Mt 6, 22t ss), Phaolô thường xuyên nhắc nhở điều ấy. Phải mặc lấy khí giới ánh sáng và vất bỏ những việc tối tăm (Rm 13, 12t) để *Ngày của Chúa khỏi bắt chộp được chúng ta (1 Th 5, 4-8). Chúng ta có thể dễ dàng tóm gọn tất cả nền luân lý vào viễn tượng này: “hoa quả của ánh sáng” là mọi việc tốt lành, công chính và chân thật; những “công việc vô bổ của tối tăm” gồm đủ mọi thứ tội lỗi (Eph 5, 9-14). Thánh Gioan cũng không nói gì khác hơn. Phải “bước đi trong ánh sáng” để được hiệp thông với Thiên Chúa, đáng là ánh sáng (1 Gio 1, 5tt). Tiêu chuẩn, chính là *tình yêu huynh đệ: nhờ đó người ta nhận ra mình ở trong tối tăm hay trong ánh sáng (2, 8-11). Kẻ sống như thế, tức sống như con cái đích thực của ánh sáng, chiếu giải cho mọi người ánh sáng thần linh mà họ trở thành kẻ thụ thác. Đến lượt họ trở thành ánh sáng thế gian (Mt 5, 14tt), họ đáp lại sứ mệnh mà Đức Kitô đã trao phó.

4. *Tiến về ánh sáng vĩnh cửu.* – Dẫn thân vào một con đường như thế, con người có thể hy vọng sự biến hình lạ lùng mà Thiên Chúa đã hứa cho những kẻ công chính trong Vương quốc Ngài (Mt 13, 43). Thật vậy, *Giêrusalem thiên quốc, nơi cuối cùng họ sẽ tới, sẽ phản chiếu ánh sáng thần linh, nhờ các bản văn của các sứ ngôn đã loan báo (Kh 21, 23tt: x. Is 60); lúc đó những kẻ được chọn, sẽ chiêm ngắm nhan Thiên Chúa, và được ánh sáng Ngài chiếu dọi (Kh 22, 4t). Đó là niềm hy vọng của con cái ánh sáng; đó cũng là kinh nguyện mà Giáo Hội dâng lên Thiên Chúa để cầu cho những phần tử đã vĩnh biệt cõi trần: “Xin đừng để linh hồn các tín hữu đã ly trần bị trầm luân trong tối tăm, nhưng xin cho tổng lãnh Thiên Thần Micae đưa họ vào ánh sáng thánh thiện ! Xin cho ánh sáng vĩnh cửu chiếu soi trên họ !” (Phụng vụ lễ an táng)

AF & PG

→ bóng – chân lý CU 3: TU 3 – chết TU 12 – cứng lòng II 1 – dầu – đám mây – đèn – đêm – Lời Chúa TU I 1 – lửa – Mạc Khải – Ngày của Chúa TU III 1 – Phép – Rửa IV 4 – sự sống IV 2 – thấy – tinh tú 4 – tinh thức 1 2 – tội IV 2a – trắng – vinh quang.

ÁO CƯỚI → bữa ăn IV – Chồng / vợ TU 3 b c – trắng 2 – vương quốc TU II 3 – y phục II 4.

ĂN → bánh – bữa ăn – cây 1 – đói & khát – thực phẩm.

ĂN NĂN → buồn CU 3 – khiêm nhường II, IV – sám hối / hoán cải – tuyên xưng / thú nhận TU II.

ÂM PHỦ & HỎA NGỤC

Đức Giêsu Kitô đã xuống âm phủ, người bị kết án xuống hỏa ngục: hai từ ngữ này chỉ hai hành động khác nhau và giả thiết hai tình trạng khác nhau. *Cửa âm phủ, nơi Đức Kitô xuống, đã được mở rộng để những người bị giam cầm thoát ra, trong khi hỏa ngục, nơi người bị kết án phải xuống, đóng nhốt họ đời đời. Tuy nhiên ý niệm giống nhau không phải do ngẫu nhiên hay do một xếp đặt tự ý, nhưng theo một luận lý sâu xa để diễn tả một chân lý cốt yếu. Âm phủ cũng như hỏa ngục là vương quốc của sự *chết và nếu không có Đức Kitô, thế gian này sẽ chỉ có một hỏa ngục và một sự chết, sự chết đời đời, sự chết đầy quyền năng. Nếu có một “cái chết thứ hai” (Kh 21, 8), tách biệt với cái chết thứ nhất, là vì Đức Kitô nhờ cái chết của Người, đã bẻ gãy triều đại Thần chết. Vì Người đã xuống âm phủ, nên âm phủ không còn là hỏa ngục, nhưng vẫn tiếp tục mang những nét của hỏa ngục: chính vì thế mà vào lúc chung thẩm (x. *phán xét), âm phủ, Hades nhập lại với hỏa ngục vào vị trí bình thường nơi ao lửa (Kh 20. 14). Bởi thế cho dù những hình ảnh về hỏa ngục trong CU còn mơ hồ và chưa có tính cách tuyệt đối, nhưng Đức Giêsu-Kitô đã dùng chúng để chỉ hình phạt đời đời; và còn hơn là hình ảnh, chúng là thực tại của một thế giới không có Người.

CU'

I. NHỮNG MIÊU TẢ CĂN BẢN

1. *Âm phủ, chỗ ở của người chết.* – Theo dân Israel xưa, âm phủ, “Shêol” là chốn “hẹn hò” của mọi sinh linh? (Gb 30, 23). Như nhiều dân khác, Israel tưởng tượng sự tồn sinh của người chết như một *bóng mờ còn hiện hữu, không giá trị và không niềm vui. Shêol là khung cảnh thu nạp các bóng ấy, họ tưởng tượng nó như một phần mộ, một “cái lỗ”, một “cái giếng” một “hố rãnh” (Tv 30, 10; Ez 28, 8), nằm sâu thẳm trong lòng đất (Đnl 32, 22), sâu quá vực thẳm (Gb 26, 5; 38, 16t), nơi bóng tối âm u ngự trị (Tv 88, 7. 13), nơi “ánh sáng không khác gì *đêm tối” (Gb 10, 21t). Đó chính là nơi mọi kẻ sống phải xuống (Is 38, 18; Ez 31, 14); họ sẽ không bao giờ trở lên nữa (Tv 88, 10; Gb 7, 9). Họ không còn có thể ca tụng Thiên Chúa (Tv 6, 6), mong đợi vào sự công chính Ngài (Tv 88, 11tt) hay vào lòng trung tín Ngài (Tv 30, 10; Is 38, 18). Đó là tình cảnh bị bỏ rơi hoàn toàn. (Tv 88, 6).

2. *Quyền lực âm phủ xâm nhập trái đất.* - Bước xuống âm phủ, sau khi vai mang nặng năm tháng vào cuối tuổi già hạnh phúc, để “gặp lại *tổ tiên” (Stk 25, 8) là số phận chung của nhân loại (Is 14, 9-15; Gb 3, 11-21) và không ai than trách điều ấy. Nhưng lắm lúc Shêol không chờ đến lúc ấy; như một quái vật không bao giờ thỏa lòng (Cn 27, 20; 30, 16), nó rình mò và vồ lấy một cách hung bạo (Tv 55, 16). “Vào lúc nửa đời” Ezêkia đã thấy “*cửa Shêol (Is 38, 10) mở rộng”. Sự xâm nhập của quyền lực âm phủ “trên đất kẻ sống” (Is 38, 11) gây nên thảm kịch và điều chướng kỳ (Tv 18, 6; 88, 4t).

II. HỎA NGỤC CỦA NGƯỜI TỘI LỖI

Điều chương kỳ này là một trong những động lực của Mạc Khải. Khía cạnh bi thảm của cái *chết cho thấy thế giới hỗn loạn, và một trong những đường hướng của tư tưởng tôn giáo Israel là khám phá ra rằng sự hỗn loạn ấy là hậu quả của *tội lỗi. Ý thức đó càng định chắc, thì hỏa ngục mang lấy một bộ mặt càng ghê gớm hơn. Nó há miệng nuốt trứng Korê, Đatan và Abiram (Ds 16, 32t), nó vận chuyển toàn khả năng để phá hủy “sự vinh hiển của Sion và đám dân ồn ào lẫn tiếng la hét và niềm vui thú” (Is 5, 14), nó tiêu diệt kẻ *vô đạo trong kinh hoàng (Tv 73, 19).

Về kết cuộc khủng khiếp đó, Israel đã biết được hai hình ảnh đặc biệt đầy ý nghĩa: cảnh thiêu hủy thành Sôđôma và Gômôra (Stk 19, 23; Am 4, 11; Tv 11, 6) và cảnh tàn phá Tôphét trong thung lũng gêhenna nơi hoan hỷ trở thành chỗ ghê rợn, nơi mà “họ sẽ chứng kiến những người phản bội ta: sâu bọ gặm chúng không hề chết, lửa đốt chúng chẳng hề tắt” (Is 66, 24).

Cái chết trong *lửa và kéo dài mãi mãi trong hư nát, đó đã là những hình ảnh Tin Mừng về hỏa ngục. Đây không còn là hỏa ngục theo nghĩa “thông thường” như Shêol, nhưng là một hỏa ngục có thể nói từ *trời rơi xuống, “từ Giavê mà đến” (Stk 19, 24). Nếu nó tổng hợp vực thẳm không đáy “với trận mưa lửa” (Tv 140, 11), hình ảnh Shêol với kỷ niệm Sôđôma, đó là vì hỏa ngục này được đốt cháy bằng “hơi thở của Giavê” (Is 30, 33) và “con *giận bùng bùng của Ngài” (Is 30, 27).

Hỏa ngục dành cho người tội lỗi này không thể là số phận của kẻ công chính, nhất là khi họ, vì muốn trung

thành với Thiên Chúa, đã phải chịu người tội lỗi *bách hại và đôi khi giết chết. Thật là hợp lý khi “từ xứ bụi đất” tức Shêol truyền thống, nơi người thánh thiện và kẻ tội lỗi an nghỉ lẫn lộn, kẻ tội lỗi thức dậy để “hãi sợ đời đời”, trong khi nạn nhân của họ thức dậy để “*sống muôn đời” (Đn 2, 12). Và trong khi Chúa thưởng những người công chính, thì Người “trang bị tạo vật để phạt kẻ thù Ngài” (Kn 5, 15tt). Hỏa ngục không còn định chỗ ở tận đáy sâu trong lòng đất, nhưng là “vũ trụ sỗ lồng chống lại kẻ ngu dại” (5, 20). Các Tin Mừng lấy lại những hình ảnh này: “Trong chỗ ở kẻ chết”, “bị lửa hành hạ”, người giàu có thấy Lazarô “trong lòng Abraham” nhưng giữa họ có một “vực thăm to lớn” không thể vượt qua (Lc 16, 23-26). Lửa và vực thăm, cơn *giận của trời và của *đất nứt ra, sự *chúc dữ của Thiên Chúa và sự đối nghịch của muôn vật, đó là hỏa ngục.

I. ĐỨC KITÔ NÓI VỀ HỎA NGỤC

Đức Giêsu quan tâm nhiều đến việc sự sống phải hư mất, đến việc bị phân cách với Người, hơn là mô tả hỏa ngục theo môi trường Người. Nếu chưa chắc, có thể rút ra từ dụ ngôn người giàu xấu tính một quả quyết minh bạch về hỏa ngục, thì dù sao cũng phải lưu tâm đến Đức Giêsu khi người dùng những hình ảnh Thánh Kinh dữ dội nhất, khắc nghiệt nhất nói về vấn đề này: “Khóc lóc và nghiền răng trong lò lửa hực nóng (Mt 13, 42); *gêhenna, nơi đòi bộ không hề chết và *lửa không hề tắt (Mc 9, 43-48; x. Mt 5, 22), nơi Thiên Chúa có thể “diệt cả *hồn lẫn *xác” (Mt 10, 28).

Điều làm các quả quyết trên thêm nghiêm trọng là chính đấng có quyền ném vào hỏa ngục đã phán chúng. Đức Giêsu không chỉ nói về hỏa ngục như về một thực tại để dọa; Người Tuyên bố rằng chính Người “sẽ sai các Thiên Thần Người ném vào lò lửa hực nóng những kẻ làm điều ác” (Mt 13, 41t) và sẽ tuyên bố lời *chúc dữ: “Hỡi kẻ bị nguyên rửa, hãy xa khuất mặt ta mà vào lửa đời đời (Mt 25, 41). Chính Người đã phán: “Ta không *biết các ngươi” (25, 12), “Hãy ném nó ra ngoài, nơi chốn tối tăm” (25, 30).

II. ĐỨC GIÊSU-KITÔ XUỐNG ÂM PHỦ

Việc Đức Kitô xuống âm phủ là một tín điều và đó quả là một dữ kiện chắc chắn của TU. Nếu rất khó xác định giá trị của một vài đoạn TU và hiểu rõ nghĩa câu: “Người đã rao giảng cho các linh hồn đang bị giam cầm, cho những kẻ xưa kia đã không tin.. . thuở Noe đóng tàu (1 P 3, 19t), thì điều chắc chắn là Đức Giêsu xuống âm phủ biểu thị hai điều này: Người đã *chết thực cái chết loài người và Người đã chiến thắng Thần chết. Nếu “Thiên Chúa đã giải thoát Người khỏi mọi đau khổ nơi Hades” (nghĩa là Shêol) (CvSđ 2, 24), đó là vì khi bị chìm vào, Người không bị bỏ rơi nơi ấy (2, 31). Nếu trong mầu nhiệm thăng thiên, Đức Kitô đã “lên quá mọi tầng trời” đó là vì người cũng đã “xuống thấu hạ tầng cõi đất” và cần có việc đi xuống ghê gớm ấy để Người có thể “hoàn tất mọi sự” và làm Chúa cai quản vũ trụ (Eph 4, 9t). Đức tin Kitô giáo tuyên xưng rằng Đức *Giêsu-Kitô là Chúa nơi trời cao, sau khi từ nơi kẻ chết mà lên (Rm 10, 6-10).

III. CỬA HỎA NGỤC BỊ PHÁ VỠ

Qua cái chết, Đức Kitô đã chiến thắng kẻ thù cuối cùng là Thần *chết (1 Cor 15, 26), Người đã phá vỡ các cửa hỏa ngục. Thần chết và âm phủ luôn luôn bị lật trần trước mặt Thiên Chúa (Am 9, 2; Gb 26, 6); giờ đây chúng phải hoàn lại những người chết chúng cầm giữ (Kh 20, 13; x. Mt 27, 52t). Cho đến khi Chúa chết, hỏa ngục là chốn “hẹn hò của mọi nhục thể”, là đích đến định mệnh của nhân loại bị đày xa Thiên Chúa: không ai có thể thoát ra khỏi đó trước Đức Kitô”, hoa quả đầu mùa của những kẻ đã an nghỉ” (1 Cor 15, 20-23), “trưởng tử từ kẻ chết” (Kh 1, 5). *Cứu chuộc, đối với nhân loại bị kết án nơi *Ádam phải chết và xa cách Thiên Chúa là mở *cửa hỏa ngục, là gia ban đời sống vĩnh cửu. *Giáo Hội là hoa quả và khí cụ của chiến thắng ấy (Mt 16, 18).

Nhưng Đức Kitô, cả trước khi Người đến, đã được hứa ban và mong đợi. Trong mức độ họ tiếp nhận lời hứa ấy, con người thời CU nhận thấy âm phủ được chiếu sáng lờ mờ rồi thành sáng hẳn. Ngược lại trong mức độ họ từ chối, âm phủ trở thành hỏa ngục, họ rơi chìm vào một vực thẳm nơi quyền lực *Satan ngự trị khủng khiếp. Sau cùng khi Đức Giêsu Kitô xuất hiện “những ai không vâng phục Tin Mừng Người sẽ bị phạt diệt vong đời đời, xa cách Thánh nhan Chúa” (2 Th 1, 8t), họ sẽ tái hợp với Thần chết và Hades trong “ao lửa” (Kh 20, 14t).

JMF & JG

→ chết – chúc dữ – cửa CU I; TU – giam cầm II – giận B CU 1 2 – lửa CU III; TU I 1 – phán xét – Satan – sửa phạt / trừng phạt – thưởng phạt – tội.

ÂN HUỆ

Sách Thánh dạy bảo cho biết nguồn gốc của mọi ân huệ là do Thần Linh khởi xướng. “Mọi ân huệ có giá trị... đều tràn xuống từ Cha sự sáng (Giac 1, 17; x. Tb 4, 19). Chính Thiên Chúa là đấng khởi xướng sự sáng tạo và ban phát thực phẩm cũng như sự sống cho tất cả mọi thụ tạo (Tv 104); Thiên Chúa lại còn khởi xướng việc cứu rỗi nữa (Đnl 9, 6; 1 Gio 4, 10). Vì thế, thật sai lầm khi cho rằng lòng đại lượng có trước ân sủng (x. Gio 13, 37t); thái độ trước tiên đòi buộc con người phải cởi mở trước ân huệ của Thiên Chúa (Mc 10, 15ss). Nhờ lãnh nhận ân huệ, con người có thể trở thành đại lượng đích thực và đến lượt mình được kêu gọi trao ban ân huệ (1 Gio 3, 16).

CƯ

1. Ân huệ của Thiên Chúa. – CƯ là thời đại của lời *hứa hơn là thời đại của ân huệ. Nơi đó, mọi ân huệ chỉ hình dung trước và chuẩn bị cho Ân huệ tối hậu.

Giavê phán với Abraham: “Ta ban xứ này cho dòng dõi ngươi” (Stk. 15, 18). Âm hưởng của lời này còn vang mãi trong toàn bộ Ngũ thư. Đệ nhị luật say mê mền phục một ân huệ như thế (Đnl 8, 7: 11, 10), nhưng cũng lo ngại báo những bất trung sẽ đưa tới sự lưu đày: một ân huệ khác cũng cần thiết: đó là sự *cắt bì trong tâm hồn, điều kiện cho sự trở lại và sự sống (Đnl 29, 21 – 30, 6).

Qua Môisen, Thiên Chúa đã ban cho dân Ngài bộ *Luật (Đnl 5, 22), một ân huệ tuyệt hảo (Tv 147, 19t); vì đó là sự tham dự vào chính đức Khôn ngoan của Ngài (Hđ 24, 23: x. Đnl 4, 5-8). Nhưng Luật sẽ bất lực nếu tâm hồn đón nhận nó là một tâm hồn bất chính (x. Neh 9, 13. 26).

Israel cần có một con *tim mới mẻ: đó là ân huệ tương lai mà các sứ ngôn đều khát vọng (Gier 24, 7; Ez 36, 26tt).

Tất cả những ân huệ trong CU đều mang số phận như sau: có những ân huệ hình như thất bại (triều đại David, hiện diện của *Vinh quang nơi đền thờ), và những thất vọng liên tiếp đòi buộc đặt hy vọng hơn nữa; lại còn những ân huệ như *bánh từ trời (Kn 16, 20t), *nước từ đá tảng (Tv 105, 41), chỉ là những lưu niệm khích động lòng ao ước. Israel đã lãnh nhận nhiều nhưng vẫn còn mong đợi nhiều hơn nữa.

2. Tặng vật dâng lên Thiên Chúa. - Israel dâng hiến Giavê những *của đầu mùa, thuế thập phân (Đnl 26) và các *hy tế (Lv 1.. .) để nhận thức lãnh vực tối thượng và mọi ân huệ của Ngài. Israel cũng tiến dâng lễ vật để đền bù những bất trung đối với Giao ước (Lv 4; 5) và phục hồi sự ưu ái của Giavê (2 Sm 24, 21-25). Vậy các lễ vật dâng lên Thiên Chúa được đặt trong viễn tượng hỗ tương (Hđ 35, 9t).

3. Ân huệ hỗ tương. - Chính trong viễn tượng hỗ tương này mà ta thường hiểu ân huệ trong tương quan giữa cá nhân, gia đình, hay dân tộc. Khi làm ơn, người ta biểu lộ cái “hesed” nghĩa là lòng ưu ái và ân huệ hỗ tương là qui luật giữa các đồng minh hay bạn bè. Kẻ nào chấp nhận ân huệ cũng chấp nhận *giao ước và đồng thời tránh mọi thái độ thù nghịch (Stk 32, 14; Gios 9, 12tt; 2 Sm 17, 27.. .; 19, 32.. .). Nhưng các ân huệ nhằm hồi lộ đều bị khai trừ một cách nghiêm ngặt (Xac 23, 8; Is 5, 23). Như thế viễn tượng này thật cao quý vì tính cách hỗ tương trong việc vay mượn thường minh chứng những hỗ tương tình cảm.

Ân huệ ban cho kẻ nghèo được khuyến khích cách tha thiết (*làm phúc), cũng hướng tới sự đồng hóa với các ân huệ hỗ tương, Hy vọng rằng một ngày kia người nghèo sẽ có gì để hoàn lại (Hd 22, 23), hoặc Giavê sẽ bù lại (Cn 19, 17). Đừng ban ân huệ cho kẻ ác, đó là lời khuyên thật rõ ràng (Tb 4, 17): một ân huệ như thế sẽ bị coi là một điều mất mát hoàn toàn (Hđ 12, 1-7). CU quan tâm đến việc dung hòa sự thận trọng hợp lý với lòng quảng đại thiết thực.

TU

“Nếu người biết ân huệ của Thiên Chúa.. . (Gio 4, 10). Khi đưa ra ánh sáng lòng đại lượng điên rồ của Thiên Chúa (Rm 5, 7t), TU làm đảo lộn nhãn quan của con người. Đó thật là thời đại của ân huệ.

1. Ân huệ của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu-Kitô. – Chúa Cha mạc khải *tình yêu của Ngài bằng cách trao ban chính Con một Ngài cho chúng ta (Gio 3, 16), và qua người Con, Chúa Cha tự trao hiến bản thân Ngài, vì Đức Giêsu được tràn đầy sự phong phú của Chúa Cha (Gio 1, 14): các lời nói và hành động, quyền xét xử và ban sinh lực, tên, vinh quang, tình yêu, tất cả những gì thuộc Chúa Cha đều được ban cho Đức Giêsu (Gio 17).

Chính Đức Kitô thực hiện ân huệ hoàn hảo qua sự *trung thành với tình yêu liên kết Người với Chúa Cha (Gio 15. 10): Người “hiến mạng sống mình” (Mt 20, 28 ss). “Người là bánh thật bởi trời do Chúa Cha ban”, Người ban “thịt mình để nuôi sống thế gian” (Gio 6, 32. 51; x. Lc 22 19: “Đây là thân xác Ta tự hiến cho các người”). Nhờ hy tế. Người đã đạt tới sự thông truyền cho chúng ta *Thần Khí như đã phán hứa (CvSđ 2, 33), “ân huệ tuyệt hảo của

Thiên Chúa” (CvSđ 8, 20; 11, 17). Như vậy, ngay khi còn tại thế, chúng ta đã có được những bảo chứng cho *gia nghiệp chúng ta rồi: chúng ta được sung mãn nhờ các ân huệ thiêng liêng (1 Cor 1, 5tt), những đoàn sủng khác nhau (1 Cor 12), những ân huệ của Đức Kitô sống lại (Eph 4, 7-12), và sẽ chẳng bao giờ việc trao ban dồi dào các *ân sủng (Rm 5, 15-21) được tán dương đầy đủ. Một cách kín đáo nhưng hiện thực (Col 3, 3t) chúng ta đã sống đời *Sống vĩnh cửu, “ân huệ nhưng không của Thiên Chúa” (Rm 6, 23).

2. Lễ vật dâng lên Thiên Chúa nơi Đức Giêsu-Kitô.

– Kể từ hy tế của Đức Kitô là ân huệ Thiên Chúa ban cho nhân loại (Gio 3, 16) và đồng thời là lễ tế nhân loại hiến dâng Thiên Chúa” (Dth 8, 3; 9, 14), con người không còn phải tiến dâng những lễ vật nào khác nữa. Hy lễ hoàn hảo đủ cho đến muôn đời (Dth 7, 27). Nhưng họ phải liên kết với hy lễ này và tự hiến thân cho Thiên Chúa (Rm 12, 1), sẵn sàng phục vụ tha nhân (Gal 5, 13-16; Dth 13, 16). Người ta không lãnh nhận ân sủng như món quà có thể giữ riêng cho mình, mà lãnh nhận để sinh *hoa trái (Gio 15; x. Mt 25, 15-30).

3. Ân huệ không đòi đáp trả. – Tác động trao tặng cho tha nhân mặc lấy một trương độ và cường độ chưa bao giờ thấy. “Tham vọng”, đối nghịch với tác động này phải thẳng tay loại bỏ. Kể từ đây, thay vì tìm kiếm sự vay mượn hỗ tương, tốt hơn nên xa tránh nó (Lc 14, 12tt). Trong khi ta lãnh nhận nhiều do Thiên Chúa, thì những tính toán hẹp hòi sẽ thành chướng tai gai mắt (Mt 18, 32t), “Ai xin, người cứ cho” (Mt 5, 42). “Người đã nhận nhưng không, hãy cho nhưng không” (Mt 10, 8). Người Kitô hữu được

mời gọi coi tất cả những của cải vật chất hay ân huệ thiêng liêng như của cải (*giàu) họ chỉ là quản lý và được giao phó để phục vụ tha nhân (1 P 4, 10t). Bằng lời khuyên khác thường, Đức Kitô khuyến khích kẻ ao ước nên hoàn hảo hãy cho đi tất cả cơ nghiệp mình (Lc 18. 22). Ân huệ của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu-Kitô còn lôi kéo chúng ta xa hơn nữa: Đức Kitô “đã tự hiến mạng sống vì chúng ta”, ân sủng của Người thúc đẩy chúng ta “cũng phải vì anh em mà hiến mạng sống mình như vậy, (1 Gio 3, 16); “không gì lớn hơn tình yêu này” (Gio 15, 13).

Ân huệ thực hiện sự liên kết trong tình yêu và khơi dậy nơi mọi người việc *tạ ơn (2 Cor 9, 12-15). Kẻ ban ơn cảm tạ Thiên Chúa cũng bằng và còn hơn người nhận lãnh nữa, vì họ nhận thức chính lòng đại lượng của họ cũng là một ân sủng (2 Cor 8, 1), một kết quả của tình yêu đến từ Thiên Chúa (x. 1 Gio 3, 14-18). Vì thế, sau cùng, “cho thì hạnh phúc hơn là nhận lãnh” (CvSđ 20, 35).

AV

→ ân sủng – bánh – chúc phúc / chúc tụng – công chính hóa II 3 – của đầu mùa – đất CƯ II 2 – đoàn sủng gia nghiệp – giàu – hiện diện của Thiên Chúa CƯ III 2; TỰ I – hy tế – khôn ngoan CƯ III 4 – làm phúc – lời hứa – tạ ơn – Thần Thiên Chúa CƯ I 3; TỰ III – Thiên Chúa TỰ V – tiền định 4 – tình yêu I TỰ I; II TỰ 2 – vương quốc TỰ II 3.

ÂN SỦNG

I. Ý NGHĨA TỪ NGỮ

Từ ngữ ân sủng (hl: Kháris) không hoàn toàn do Kitô- giáo chế ra: nó có mặt trong CU: Nhưng chính TU đã xác định ý nghĩa và đem cho nó trương độ rộng rãi. TU đã dùng từ ngữ này để định tính cho chế-độ mới do Đức Giêsu Kitô thiết lập, và để đối nghịch nó với nhiệm cuộc cũ: nhiệm cuộc này do *Luật cai trị, còn chế độ mới do Ân sủng (Rm 6, 14t: Gio 1, 17).

Ân sủng, chính là *ân huệ của Thiên Chúa, chứa đựng tất cả mọi ân huệ khác, là ân huệ của *Con Ngài (Rm 8, 32). nhưng nó không chỉ là đối tượng của ân huệ này mà thôi. Đó là ân huệ tỏa rạng từ lòng quảng đại của người cho và nhờ chính lòng quảng đại này bao bọc lấy tạo vật đón nhận ân huệ, Thiên Chúa trao ban qua ân sủng, và người nào đón nhận ân huệ của Ngài thì được ân nghĩa và làm đẹp lòng Ngài.

Bằng một sự trùng hợp đầy ý nghĩa, từ ngữ chỉ Ân sủng trong tiếng Hy bá và Hy Lạp, dịch sang La ngữ: gratia, cả hai vừa chỉ nguồn gốc của ân huệ nơi người cho, vừa chỉ hiệu quả của nó nơi người nhận. Đó là vì ân huệ tối cao của Thiên Chúa không hoàn toàn xa lạ với những trao đổi mà con người dùng để liên kết cùng nhau, và vì giữa Ngài với chúng ta có những mối liên hệ có thể biểu lộ *hình ảnh Ngài nơi chúng ta. Trong khi chữ Hy bá hén trước tiên chỉ lòng ưu ái, lòng hảo tâm nhưng không của một nhân vật cao cấp; kể đó chỉ bằng chứng cụ thể của lòng ưu ái được bày tỏ bởi người cho và làm ơn, và được đón nhận bởi kẻ nhận và được ơn; từ ngữ còn chỉ vẻ duyên dáng thu hút đôi mắt và lưu giữ lòng ưu ái – thì chữ Hy Lạp kháris, gần như ngược lại, trước hết chỉ sự quỵến rũ

rạng rỡ các sắc đẹp, rồi đến sự tỏa rạng bên trong của lòng tốt, và còn nói lên những ân huệ làm chứng cho lòng quảng đại đó.

II. ÂN SÙNG TRONG GIAO ƯỚC CŨ

Được Thiên Chúa mạc khải và trao ban nơi Đức Giêsu-Kitô, ân sùng có mặt trong CU' như một lời *hứa và một niềm *hy vọng. Dưới những hình thức khác nhau, bằng những danh từ thay đổi, nhưng luôn luôn nối kết Thiên Chúa trao ban với con người nhận lãnh, ân sùng hiển hiện khắp nơi trong CU'. Việc Kitô hữu đọc CU', như Thánh Phaolô đề nghị trong thư gửi tín hữu Galatia, nhằm nhận ra trong nhiệm cuộc cũ những hành vi và hình nét của Thiên Chúa sùng ái.

1. Ân sùng nơi Thiên Chúa. – Thiên Chúa tự định nghĩa: “Giavê, Thiên Chúa của âu yếm và ân sùng, chậm giận dữ, giàu lòng nhân từ và trung thành” (Xac 31, 6). Ân sùng nơi Thiên Chúa là lòng *nhân từ đoái xuống cảnh bần cùng (hén), đồng thời là lòng *trung thành quảng đại với dân mình (hesed), là sự vững chắc không lay chuyển trong những cam kết của Ngài (èmet), là lòng *âu yếm của con tim và sự kết liên bản thân với những người Ngài *yêu (rahamim), là sự *công chính vô tận (sedeg), có khả năng bảo đảm cho tất cả tạo vật sự viên mãn quyền lợi, và thỏa mãn mọi khát vọng của họ. Thiên Chúa có thể là “hòa bình và niềm *vui của dân Ngài, đó chính là hậu quả của ân sùng Ngài: “Lạy Chúa, quý báu thay ân sùng của Ngài (hesed) ! Loài người ẩn náu dưới bóng cánh Ngài, họ no thỏa nhờ sự phong phú của nhà Ngài và Ngài cho họ uống nước suối phúc lạc của Ngài (Tv 36, 8tt), “vì ân sùng

(hesed), của Ngài tốt tươi hơn sự sống” (63, 4). Sự *sống, tài sản quý báu hơn cả, trở thành vô nghĩa trước kinh nghiệm về lòng quảng đại của Thiên Chúa, là nguồn mạch không thể cạn được. Ân sủng của Thiên Chúa, như vậy có thể là một sự sống, phong phú và trọn vẹn hơn mọi kinh nghiệm của chúng ta.

2. Những biểu lộ của ân sủng Thiên Chúa. – Lòng quảng đại của Thiên Chúa tràn lan trên mọi nhục thể (Hđ 1, 10), ân sủng Ngài không phải là một kho tàng bị cất giữ khư khư. Nhưng, dấu chỉ rõ ràng của lòng quảng đại đó là việc *tuyển chọn Israel. Đó là một khởi xướng hoàn toàn nhưng không, mà chẳng ưu điểm nào nơi dân Chúa có thể chọn: không phải một công nghiệp, một giá trị sẵn có, không phải số đông (Đnl 7, 7), không phải hạnh kiểm tốt (9, 4), không phải “sức lực bàn tay” (8, 17); nhưng chỉ có “tình yêu đối với các người và lòng trung thành với lời thề cùng cha ông các người” (7, 8; x. 4, 37) là biện minh cho sự khởi xướng nhưng không đó mà thôi. Ở khởi điểm của Israel, chỉ có một sự giải thích, là ân sủng của Thiên Chúa trung thành, luôn giữ *giao ước và *tình yêu của Ngài (7, 9). Biểu tượng của ân sủng đó là *đất mà Thiên Chúa ban cho dân Ngài, là “xứ đầy suối nước và mạch nguồn” (8, 7), “nhiều núi non và thung lũng được mưa trời tưới gội” (11, 11), là “thành phố mà người đã không xây cất.. nhà cửa mà người đã không làm, giếng nước mà người đã không đào” (6, 10t).

Tính cách nhưng không đó không phải là không có chủ đích, Thiên Chúa không mù quáng tuôn tràn những của cải (*giàu) vô dụng. Chính vậy, mục đích của sự tuyển chọn là giao-ước; ân sủng tuyển chọn và trao ban là một

hành vi nhận *biết, nó kết liên với kẻ nó tuyển chọn, và trông đợi một thái độ đáp ứng, lòng biết ơn và tình yêu: đó là sứ điệp của sách Đệ nhị luật (Đnl 6, 5. 12t; 10, 12t; 11, 1). Ân sủng của Thiên Chúa muốn có những người đồng cuộc, và sự trao đổi *hiệp thông.

3. Ân sủng Thiên Chúa trên những người được chọn. – Chắc hẳn từ ngữ hay nhất diễn tả hậu quả lòng quảng đại của Thiên Chúa nơi con người là chữ *chúc phúc. Việc chúc phúc vượt hẳn việc bảo vệ bên ngoài, nó duy trì nơi người đón nhận nó: sự *sống, niềm *vui, sự *viên mãn của *sức mạnh, nó thiết lập giữa Thiên Chúa và tạo vật của Ngài một cuộc gặp gỡ mật thiết, nó đặt trên con người cái nhìn và nụ cười của Thiên Chúa, sự rạng ngời của gương mặt và ân sủng Ngài (hén: Ds 6, 25) mối liên hệ đó có tính cách sống chết, nó đặng đến quyền năng sáng tạo. Chúc phúc thuộc quyền của người *cha, và nêu lịch sử Israel là lịch sử của chúc phúc cho tất cả các dân nước (Stk 12, 3), chính vì Thiên Chúa là Cha và vì Ngài tạo nên định mệnh của con cái Ngài (Is 45, 10tt). Ân sủng của Thiên Chúa là tình yêu của một người cha, nó tạo dựng nên những người *con. Vì việc chúc phúc đó là việc chúc phúc của Thiên Chúa *thánh thiện, nên mối liên hệ mà nó thiết lập với những người được chọn là mối liên hệ của một cuộc thánh hiến. Sự tuyển chọn là lời mời gọi nên thánh, và là lời hứa một cuộc sống thánh hiến (Xac 19, 6; Is 6, 7; Lv 19, 2). Israel không chịu đáp lại như một người con, họ chối từ thánh hiến cuộc sống và con tim (x. Os 4, 1t; Is 1, 4; Gier 9, 4t). “Như giếng rỉ nước, (Giêrusalem) cũng rỉ chảy gian ác” (Gier 6, 7: x. Ez 16; 20). Vì thế, Thiên Chúa sáng chế ra cách làm nơi con người điều mà con người

triệt để không thể làm được, và làm cho con người thành tác giả của công việc đó. Chúa biến Giêrusalem hư hỏng thành một đô thị công chính (Is 1, 21-26) biến những con *tim thù nghịch vô phương cứu chữa (Gier 5. 1tt) thành những con tim *mới, có thể hiểu *biết Ngài (Os 2, 21: Gier 31, 31). Đó sẽ là công cuộc của *Thần Khí Ngài (Ez 36, 27); đó sẽ là lúc sự *công chính của Ngài ngự đến trong thế gian (Is 45, 8. 24; 51, 6).

III. ÂN SÙNG THIÊN CHÚA

ĐÃ ĐƯỢC MẠC KHẢI NƠI ĐỨC GIÊSU-KITÔ

Việc Đức Giêsu-Kitô đến, chứng tỏ lòng quảng đại Thiên Chúa có thể tiến xa tới đâu: đến độ ban cho chúng ta chính *Con Ngài (Rm 8, 32). Nguồn gốc hành vi phi thường đó là sự hòa hợp lòng âu yếm, trung thành và nhân từ, nhờ đó Giavê tự định nghĩa mình, và TỰ sẽ đặt tên đặc biệt là ân sủng, Kháris. Lời cầu chúc ân sủng Thiên Chúa (hầu như luôn luôn kèm theo *hòa bình của Ngài, như vậy lời chúc trọng đại của dân Sêmita đã được liên kết với lý tưởng đặc biệt Hy Lạp của từ ngữ Kháris) mở đầu cho hầu hết mọi thư của các sứ đồ và chứng tỏ rằng, đối với các Kitô hữu, ân sủng là *ân huệ tuyệt vời gồm tóm mọi hành động của Thiên Chúa và mọi điều mà chúng ta có thể cầu chúc cho anh em chúng ta.

Nơi con người Đức Kitô, chúng ta đã *thấy (Gio 1, 14): “ân sủng và chân lý đến với chúng ta” (1, 17), và vì đó chúng ta nhận biết *Thiên Chúa trong Con một Ngài (1, 18). Cũng như chúng ta đã biết rằng “Thiên Chúa là *tình yêu” (1 Gio 4, 8t), cũng vậy, khi thấy Đức Giêsu-Kitô,

chúng ta biết rằng hành động của Thiên Chúa là ân sủng (Tit 2, 11; x. 3, 4).

Mặc dầu truyền thống Tin Mừng chung cho các sách nhất lãm không biết đến từ ngữ này, nhưng ý thức hoàn toàn về thực tại đó. Đối với truyền thống này, Đức Giêsu cũng là ân huệ tốt bậc của Cha (Mt 21, 37 ss), đã nộp mình cho chúng ta (26, 28). Đàng khác, lòng nhạy cảm của Đức Giêsu trước sự bần cùng của con người, niềm xúc động trước nỗi đau khổ, bộc lộ lòng âu yếm và nhân từ qua đó Thiên Chúa trong CU' đã tự định nghĩa. Và, để khuyến khích giáo hữu Corinthô sống quảng đại, Thánh Phaolô nhắc lại cho họ lòng đại lượng (Kháris) của Đức Kitô.. . vốn giàu có, người đã trở nên nghèo hèn vì anh em" (2 Cor 8, 9).

IV. TÍNH CÁCH NHƯNG KHÔNG CỦA AN SỬNG

Nếu ân sủng Thiên Chúa là bí nhiệm của công trình *Cứu chuộc, thì đó cũng là bí nhiệm của cách thức cụ thể để đón nhận và sống ơn cứu chuộc nơi mỗi Kitô hữu (Rm 12, 6; Eph 6, 7) và mỗi Giáo hội. Các Giáo hội ở Macêdonia đã nhận ân huệ sống quảng đại (2 Cor 8, 1t). Các giáo hữu Philippô đã nhận phần ân sủng là sứ đồ (Ph 1, 7; x. 2 Tm 2, 9), ân sủng này giải thích toàn thể hoạt động của Phaolô (Rm 1, 5; x. 1 Cor 3, 10; Gal 1, 15; Eph 3, 2).

Qua các *đoàn sủng khác nhau, sự *tuyên chọn được tỏ lộ, đó là sự chọn lựa tới từ Thiên Chúa, đi trước mọi ưng thuận nhân loại (Rm 1, 5; Gal 1, 15), nó dẫn đưa chúng ta vào ơn *cứu rỗi (Gal 1, 6: 2Tm 1, 9), và thánh

hiến chúng ta cho một *sứ mệnh riêng (1 Cor 3, 10; Gal 2, 8t).

Đối với Phaolô, tính cách nhưng không khởi đầu của sự tuyển chọn (Rm 11, 5) sẽ in dấu trong toàn thể đời sống Kitô-hữu. Ôn cứu rỗi là ân huệ của Thiên Chúa, chứ không phải là tiền lương được hưởng do một công việc (Rm 4, 4); nếu không, “ân sủng chẳng còn là ân sủng nữa” (11, 6). Nếu ơn cứu rỗi bắt buộc phải có vì một sự tuân giữ nào đó, ân sủng Thiên Chúa không còn đối tượng nữa, “đức tin hết ý nghĩa và lời hứa thành vô hiệu” (4, 14). Chỉ có đức *tin vào lời *hứa tôn trọng đặc tính đích thực công trình của Thiên Chúa, mà trước tiên là một ân sủng.

Chính những hoàn cảnh cụ thể khi tuyển chọn làm tăng gấp đôi tính cách nhưng không của sự tuyển chọn. Chính khi chúng ta còn là *kẻ thù, Thiên Chúa đã tuyển chọn; chính khi chúng ta đang bị kết án, Ngài đã ân xá: “trong lúc chúng ta đang yếu đuối.. . tội lỗi.. . thù nghịch với Thiên Chúa”, không thể tự mình thoát khỏi tội lỗi, “Thiên Chúa đã hòa giải chúng ta với Ngài nhờ cái chết của Con Ngài” (Rm 5, 6-10). Và ân sủng Thiên Chúa không bằng lòng cứu chúng ta khỏi sự chết bằng hành vi tha bổng (3, 24; Eph 2, 5): nhưng nó thúc đẩy lòng quảng đại vượt qua mọi giới hạn. Nơi tội lỗi ngập tràn, ân sủng càng dư dật (Rm 5, 15-21), nó còn mở toang và tuôn dư tràn (2 Cor 4, 15; 9, 14; x. 1 Cor 1, 7) nguồn *giàu sang vô tận của lòng quảng đại Thiên Chúa (Eph 1, 7; 2, 7). Một khi Thiên Chúa đã nộp Con riêng Ngài cho chúng ta, “sao Ngài lại không ban cho chúng ta mọi ân sủng?” (Rm 8, 32).

V. SỰ PHONG NHIÊU CỦA ÂN SÙNG

Ân sùng của Thiên Chúa “không khô cạn” (1 Cor 15, 10). Nó cho đức tin khả năng phát sinh nhiều *công trình đem lại việc làm (1 Th 1, 3; 2 Th 1, 11), “hành động bởi bác ái” (Gal 5, 6) và trở sinh *hoa trái (Col 1, 10), “những việc lành mà Chúa đã sửa soạn trước để chúng ta thi hành” (Eph 2, 10). Nơi các Sứ đồ, ân sùng là nguồn hoạt động không hề cạn (CvSđ 14, 26; 15, 40); Phaolô có làm gì thì cũng do ân sùng, Phaolô có làm gì thì cũng do ân sùng (1 Cor 15, 10), đến nỗi điều thân thiết nhất nơi Ngài, “điều mà tôi là”, cũng chính là công trình do ân sùng.

Vì ân sùng là nguyên lý biến đổi và hành động, nó đòi hỏi một sự hợp tác kiên trì. “Được trao phó phận vụ đó, chúng tôi không yếu kém” (2 Cor 4, 1), nhưng luôn luôn chú tâm “vâng theo ân sùng” (1, 12) và “đáp lời” ân sùng (Rm 15, 15; x. Ph 2, 12t). Ân sùng không bao giờ thiếu hụt nhưng luôn luôn “đủ” cho con người, dù trong cơn khốn cùng nhất, vì chính lúc ấy mới phát hiện *quyền năng của ân sùng (2 Cor 12, 9).

Như vậy ân sùng là sự *sinh ra trong một cuộc sống mới (Gio 3, 3tt), cuộc sống của *Thần Khí, Đấng thông ban sự sống cho *con cái Thiên Chúa (Rm 8, 14-17). Thường Phaolô diễn tả cuộc sống này bằng những phạm trù pháp lý để đánh dấu thực tại của nếp sống Kitô giáo do ân sùng thiết lập. Người Kitô-hữu “được kêu gọi trong ân sùng” (Gal 1, 0), “được tác tạo trong ân sùng” (Rm 5, 2), và sống dưới triều đại ân sùng (5, 21; 6, 14). Nhưng cuộc sống đó không chỉ là tình trạng của sự kiện được pháp định do quyền bính; nó còn là một đời sống theo nghĩa đầy đủ nhất của từ ngữ, đời sống của những người, “một khi đã

trở về từ cõi chết”, sống một đời sống mới với Đức Kitô sống lại (Rm 6, 4. 8. 11. 13). Tuy bắt đầu từ một quan điểm khác, nhưng ở đây kinh nghiệm của Phaolô trùng hợp với kinh nghiệm của Gioan: ân sủng của Đức Kitô là ơn bản sự sống (Gio 5, 26; 6, 33: 17, 2).

Kinh nghiệm về sự sống này là kinh nghiệm về *Thánh Linh. Chế độ của ân sủng là chế độ của Thần Khí (Rm 6, 14; 7, 6); người được giải phóng khỏi tội lỗi mang những hoa trái thánh thiện (6, 22; 7, 4). Thần Khí, *ân huệ tuyệt vời của Thiên Chúa (CvSđ 8, 20; 11, 17), “minh chứng cho tâm trí chúng ta” (Rm 8, 16) bằng một kinh nghiệm chắc chắn rằng ân sủng biến chúng ta thực sự thành con cái Thiên Chúa, được quyền gọi Thiên Chúa như *Cha: Abba. Đó là sự *công chính hóa do ân sủng thực hiện (Rm 3, 23t): chúng ta có thể hiện hữu trước mặt Thiên Chúa đúng như điều Ngài trông đợi nơi chúng ta, nghĩa là như những người con trước mặt Cha mình (Rm 8, 14-17; 1 Gio 3, 1t). Khi khám phá ra trong ân sủng Thiên Chúa nguồn gốc mọi hành vi của mình, người Kitô-hữu tìm được thái độ đích đáng phải có trước mặt mọi người, đó là lòng *hãnh diện đích thực, không tự hào vì mình chiếm hữu bất cứ điều gì, nhưng vì đã nhận tất cả nhờ ân sủng, và điều nhận được trước hết là sự công chính. Hãnh diện và ân sủng, Phaolô liên kết hai tiếng đó với nhau cách tự nhiên (Rm 4, 2tt; 5, 2t: 2 Cor 12, 9; x. Eph 1, 6). Trong ân sủng của Thiên Chúa con người thành đạt chính bản ngã mình.

JG

→ ân huệ – âu yếm – chúc phúc / chúc tụng – công chính – công chính hóa II 3 – công trình TỰ II 1 – cứu rỗi

TU – đoàn sủng – giải phóng / tự do I, III 2 a c – lành & dữ III 3 – Luật B III 5; C III 1 – nhân từ – tạ ơn – tin TU III 2 – toàn phúc CU I 1.

ẤN

1. Ý nghĩa và cách sử dụng ấn. – Ấn không phải chỉ là một đồ trang sức được chạm trổ mỹ thuật (Hđ 32, 5t), mà còn là một biểu tượng của con người (Stk 38, 18) và của *quyền binh (Stk. 41, 42; 1 Mac 6. 15); nó cũng thường được gắn liền với chiếc nhẫn mà người ta không thể lia bỏ nó, nếu không có lý do nghiêm trọng (Hag 2, 23; x. Gier 22, 24). Dấu ấn xác nhận một vật thuộc về mình (Đnl 32, 34), một hành động do mình làm (I V 21, 8) hoặc lối vào lãnh địa của họ bị ngăn cấm (Đn 14, 11). Như thế con dấu là chữ ký; nó bảo đảm hiệu lực cho một văn kiện (Gier 32, 10); đôi khi nó còn cho văn kiện ấy tính cách bí mật, như trong trường hợp một cuộn giấy được đóng ấn, không ai có quyền đọc ngoại trừ kẻ có quyền hủy bỏ ấn ấy (Is 29, 11).

2. Ấn của Thiên Chúa

a) Ấn của Thiên Chúa là một biểu tượng thi vị của quyền chúa tể Ngài trên tạo vật và lịch sử; Ngài có thể đóng ấn vào tinh tú (Gb 9, 7), và là đêm tối; Ngài đóng ấn vào *sách ghi những *ý định mình (Kh 5, 1 – 8, 1) và chẳng ai biết được bí mật trừ *Con Chiên, Đấng *hoàn thành những ý định đó. Thiên Chúa đóng ấn tội lỗi, nghĩa là Ngài chấm dứt tội cá nhân (Gb 14, 17), hoặc cộng đoàn (Đn 9, 24): trong trường hợp này, đồng thời Ngài cũng

đóng ấn “lời *sứ ngôn”, nghĩa là Ngài chấm dứt bằng cách thực hiện lời đó.

b) Lỗi dùng biểu tượng mang một giá trị mới, khi Đức Kitô xưng mình được Thiên Chúa Cha đóng ấn (Gio 6, 27). Vì ấn của Chúa Cha trên Con Người không phải chỉ là quyền Ngài ban cho để chu toàn công việc của Ngài (x. Gio 5, 32. 36), mà còn là sự thánh hiến biến Người thành *Con Thiên Chúa (Gio 10, 36). Người Kitô hữu thông phần sự thánh hiến này, khi Thiên Chúa đóng ấn họ bằng cách ban *Thần Khí (2 Cor 1, 22; Eph 1, 13t), một ân huệ đòi buộc họ trung thành với Thánh Linh (Eph 4, 30). Ấn đó là dấu hiệu của những tội tứ Thiên Chúa và bảo vệ họ trong cơn thử thách cánh chung (Kh 7, 2-4; 9, 4). Nhờ nó, họ có thể trung thành với lời Thiên Chúa, lời mà thánh Phaolô gọi là ấn của Thiên Chúa; thực vậy, nhờ những lời đó, Thiên Chúa xác định cách dứt khoát với những điều kiện nào con người đạt đến ơn cứu rỗi (2 Tm, 2, 19).

CL & MFL

→ Phép-Rửa IV 4 – sách IV – xúc dầu III 6.

ÂU YẾM

Ruột, lòng dạ (rahamim) số nhiều của réhém là bụng mẹ, có nghĩa là sự âu yếm: sự âu yếm của mẹ đối với con (1 V 3, 26) của loài người đối với con cái và đồng bào của mình (Stk 43, 30), nhất là của Thiên Chúa đối với tạo vật của Ngài.

1. Tình âu yếm của Thiên Chúa. - Quả thực Thiên Chúa là *Cha (Tv 103, 13) và là *mẹ (Is 49, 14t; 66, 13). Tình âu yếm của Ngài đã tạo dựng nên con cái theo hình

ảnh mình vượt xa tình âu yếm của loài người (Stk 1, 26; 5, 1-3); tình âu yếm ấy được ban phát nhưng không (Đn 9, 18), luôn luôn để ý săn sóc (Os 11, 8; Gier 31, 20; Is 63, 15), bao la (Is 54, 7; Br 2, 27; Hđ 51, 3) vô tận (Ty 77, 10; Neh 9, 19. 27. 31), đổi mới mỗi ngày (Aic 3, 22 t), tuyệt đối trung thành (Tv 25, 6; Lc 1, 50), tỏ ra cho hết mọi người không trừ ai (Hđ 18, 12; Tv 145, 9), đặc biệt cho những kẻ bạc phước, những người mồ côi (Os 14, 4), và có thể đoàn tụ hết mọi tín hữu trung thành lại ngay cả bên kia cõi chết (2 Mac 7, 29).

Tình yêu đó không có chi ngăn cản nổi, được biểu lộ ra bằng mọi thứ ân huệ (Is 63, 7), ơn sự sống, (Tv 119, 77, 156), ơn cứu rỗi, ơn giải thoát (Đnl 30, 3; Zêc 1, 16) và ngay cả bằng những thử thách có mục đích giáo dục (Aic 3, 32; Kn 11, 9). Nhưng trên hết, chính sự *tha thứ mới mạc khải cho thấy tình âu yếm vô biên của Chúa và lòng *nhân từ Ngài (Is 55, 7; Đn 9, 9). Tất cả các tội nhân, dù là toàn dân (Os 2, 25) hay từng cá nhân (Tv 51, 3) đều luôn có thể và phải tin tưởng vào lòng lân tuất lạ lùng ấy, chắc chắn không phải để phạm tội nhiều hơn (Hđ 5, 4-7), nhưng để trở về với Chúa Cha đang chờ đón họ (Tv 79, 8; Lc 15, 20).

“Thiên Chúa âu yếm và dễ thương”, đó là danh hiệu đầu tiên mà Giavê đòi cho mình và sau sách Xuất Ai cập (34, 6) các sách Đệ nhị luật (4, 31) Thánh vịnh (86, 15; 103, 8; 111, 4; 145, 8), các sứ ngôn (Gl 2, 13; Gion 4, 2), các sách Lịch sử (2 Sk 30, 9; Neh 9, 17. 31) và các hiền triết (Hđ 2, 11; Kn 15, 1) sẽ ghi nhận danh hiệu ấy cho Ngài. Trừ một lần duy nhất được áp dụng cho con người (Tv 112, 4), tĩn từ “âu yếm” được dành riêng cho Thiên

Chúa (x. Tv 78, 38; 116. 5). Vậy người tín hữu có thể nương tựa vào Chúa mình như con thơ dựa vào mẹ (Tv 131) và thái độ làm con ấy sẽ là thái độ của Đức Giêsu, trong Người và nhờ Người tình âu yếm của Thiên Chúa được mạc khải trọn vẹn.

2. Tình âu yếm của Thiên Chúa trong và qua Đức Kitô. – Lòng lân tuất của Thiên Chúa đã tỏ hiện nơi Chúa Kitô (Lc 1, 78; Tit 3, 4-7); nơi Người Chúa Cha đầy tình thương xót đã mạc khải chính mình (2 Cor 1, 3; Rm 12, 1). Ngài đã cho chúng ta một chứng cứ tối hậu về tình âu yếm của Ngài qua việc sống lại của Chúa Con, bảo chúng sự sống lại của Chúng ta (Eph 2, 4-6; 1 P 1, 3).

Quả thực Đức Giêsu không những thụ hưởng, nhưng còn lấy tình âu yếm ấy làm của mình và đổ tràn xuống trên chúng ta: Tựa như Thiên Chúa đứng trước đàn chiên khôn nạn của Ngài (Ez 34, 16), Đức Giêsu đã động lòng thương xót trước bầy chiên đói khát tin mừng (Mc 6, 34) như đói cơm bánh (8, 2): Người run lên vì lòng trắc ẩn với những kẻ bạc phước, những người cùi (Mc 1, 41), mù lòa (Mt 20, 34) những bà mẹ mất con hay những người chị mất em (Lc 7. 13; Gio 11, 33); cũng bền vững như tình âu yếm của Thiên Chúa, tình âu yếm của Đức Giêsu đã chiến thắng tội lỗi và đi đến độ thứ tha cho tội nhân (Lc 23, 34): những kẻ bất hạnh nhất.

3. Tình âu yếm trong và qua người tín hữu. – Thiên Chúa muốn tình âu yếm của Ngài thấm nhập vào tâm can con người (Zêc 7, 9; Tv 112, 1. 4; Hđ 28, 1-7). Vì loài người không thể nào chiếm hữu được tình âu yếm ấy, nên Thiên Chúa đã ban nó cho họ (Zêc 12, 10) như món quà cưới (Os 2, 21) trong Giao ước mới đã được Đức Kitô

niệm ần. Vì đã trở thành con của Thiên Chúa làm người, tình âu yếm của Thiên Chúa từ đó có thể hóa nên tình âu yếm của những người được tái sinh làm con Thiên Chúa trong Đức Giêsu. Thánh Phaolô chỉ có một ước vọng: lấy những tâm tình của Đức Kitô làm của mình (Ph 1, 8; Phm 20). Cũng thế Ngài mời gọi các Kitô hữu hãy “mặc lấy lòng thương xót” của Thiên Chúa và của Con Ngài (Col 3, 12; Eph 4, 32; X. 1 P 3, 8). Các thánh sử cũng nói lên ý đó: khép kín lòng mình lại với anh em là tự dứt mình khỏi tình yêu của Chúa Cha (1 Gio 3, 17); từ chối tha thứ cho đồng loại là tự chối bỏ sự tha thứ của Thiên Chúa (Mt 18, 23-35). Tất cả con cái Thiên Chúa phải bắt chước Cha mình (Lc 6, 36), để như Ngài, họ cũng có một trái tim biết rung động và biết xót thương tha nhân (Lc 15, 20. 31), nghĩa là đối với hết mọi người không trừ ai, giống như tình yêu kiểm mẫu của người Samaria nhân hậu (Lc 10, 33), không chỉ biểu lộ bằng tình cảm mà còn trong hành động nữa. Có như thế, họ mới vào được trong tình âu yếm Thần thánh, phát xuất từ Chúa Cha, qua Chúa Con và nhờ Chúa Thánh Linh tình yêu (Ph 2, 1) và chính tình yêu Thần thánh ấy sẽ đưa họ vào cõi hạnh phúc bất diệt, thoát khỏi tội lỗi và sự chết, như niềm hy vọng được diễn tả trong kinh nguyện thánh thể của sách lễ Rôma: “cả chúng tôi nữa là những người tội lỗi, hy vọng vào lượng từ bi (tình âu yếm) vô tận của Chúa...”

PEB

→ an ủi – ân sủng – cha III 3 – mẹ II 1 – nhân từ –
sữa 1 – tha thứ – tình yêu – trẻ nhỏ / con cái 1.

B

BA NGÔI → Phép-Rửa 1 V 2 – Thiên Chúa TỰ IV
– tình yêu I TỰ 4.

BAAL → Cha 1 1, 111 2 – chồng / vợ CỬ o – Chúa
CỬ – đầu 1 – hồ thẹn I 4 – hôn nhân CỬ II 1 – ngẫu tượng
II 1.

BABEL / BABYLON

Khác với *Ai Cập có ý nghĩa mơ hồ trong biểu tượng của Thánh Kinh, Babylon luôn luôn được coi như một quyền lực xấu xa, mặc dù đôi khi Thiên Chúa có thể dùng để thực hiện những ý định của Ngài.

1. Dấu chỉ của Babel. – Cả trước khi dân Israel tiếp xúc trực tiếp với đại đô thị miền Mesopotamia, thành phố này đã có mặt trong lịch sử thánh. Vì Babel là tên Hy bá của thành Babylon và ngọn tháp nổi danh này đã được nói tới trong Stk 11; 1-9 chỉ là một ngọn tháp có nhiều tầng (hay ziggurat) của đền thờ vĩ đại thành Babylon. Là dấu chỉ tuyệt hảo của việc tôn thờ *ngẫu tượng nơi dân thành, tháp đó còn tượng trưng sự *kiêu ngạo của nhân loại. Vì thế, truyền thống Thánh Kinh đã gắn liền việc hỗn độn của tiếng nói với dấu chỉ Babel: đó là cách Thiên Chúa sửa phạt loài người vì việc tôn thờ ngẫu tượng đầy kiêu căng của họ.

2. Tai ương của Thiên Chúa. – Nhưng từ thế kỷ thứ VII trở đi, Babylon đóng một vai trò trực tiếp hơn trong lịch sử thánh. Đó chính là lúc dân Kaldêa, sau khi chiếm được đô thị này, đã trù tính cướp đoạt bá chủ miền Trung Đông trong tay dân Ninivê. Là một lực lượng đáng sợ, “lấy *sức mạnh làm Thượng Đế của mình” (Hab 1, 11): nhưng Thiên Chúa sẽ dùng quyền lực đó vào công việc của Ngài. Do đó Babylon góp phần thi hành việc *phán xét của Thiên Chúa đối với Ninivê (Nah 2, 2-3, 19). Là tai ương của Thiên Chúa giáng xuống Israel và các vương quốc lân bang: Giavê đã giao phó tất cả các quốc gia đó

trong tay Nabukodonosor, vua thành Babylon, và họ phải chịu ách đô hộ của nhà vua (Gier 27, 1 - 28, 17). Babylon là *chén vàng Giavê dùng làm say sưa các dân tộc (Gier 25, 1529; 51, 7). Là búa Thiên Chúa dùng để nện toàn thể trái đất (Gier 50, 23; 51, 20tt). Nhất là Babylon sẽ thi hành phán xét của Giavê đối với Giuđa (Gier 21, 3-7): đó là chốn *lưu đày, nơi Thiên Chúa sẽ thu thập số dân Ngài còn sót lại (Gier 29, 1-20). Đây là một thực tại đau xót mà sách các Vua (2 V 24-25) đã gọi lên: nhưng “bên bờ sông Babylon”, nơi tiếng ca hát nhường chỗ cho tiếng khóc (Tv 137), những người Do thái bị phát lưu mới thấu hiểu sự đau khổ tinh luyện chuẩn bị cho các cuộc phục hưng sau này.

3. Thành đô của tội lỗi. – Vai trò thiên định của Babylon vẫn không tránh cho mình khỏi mang tên *thành đô tràn đầy tội lỗi. Cũng như các quốc gia khác, cả chính thành Ninivê nữa (Is 19, 24; x. Gion), Babylon được mời gọi để một ngày kia gia nhập dân Chúa (Tv 87, 4). Nhưng, cũng như Ninivê, nó đã tự mãn vào sức mạnh của nó (Is 47, 7t. 10; x. 10, 7-14). Nó đứng trước Giavê với lòng kiêu hãnh và ngạo mạn (Gier 50, 29-32; x. Is 14, 13t). Nó cứ gia tăng tội ác: pháp thuật (Is 47, 12), sùng bái ngẫu tượng (Is 46, 1; Gier 51, 44-52), mọi thứ tàn bạo... Nó thực sự trở thành đền thờ của sự gian ác (Zêc 5, 5-11), “thành phố của sự hư vô” (Is 24, 10?).

4. Ra khỏi Babylon. – Nếu cuộc lưu đày là một sửa phạt chính đáng cho Israel tội lỗi, thì giờ đây nó là một sự *giam cầm không thể chịu nổi và cũng là một nơi cư trú nguy hiểm đối với Nhóm nhỏ còn lại nhờ thử thách đã biết hoán cải. Khi bảy mươi năm (*số ước định: Gier 25, 11;

29, 10: 2 Sk 36, 21) được tiên báo đã trôi qua thì năm tha thứ sẽ đến (Is 61, 2: x. Lv 25, 10). Cuộc giải phóng hằng mong đợi là một “tin mừng” cho dân Chúa (Is 40, 9: 52. 7tt). Những người bị lưu đày được mời lia bỏ thành đô tội lỗi: “Hãy ra khỏi Babylon” (Is 48, 20; Gier 50, 8); “Hãy ra khỏi đó, đừng động đến đồ ô uế !” (Is 52, 11). Họ sẽ trở về Giêrusalem như trong một cuộc *xuất hành mới. Đó chính là giây phút mà trong các thế hệ sau mỗi khi hồi tưởng lại, tâm hồn họ sẽ tràn ngập vui sướng (Tv 126, 1t). Là một niên hiệu trọng đại mà thánh Mattheô coi như là giai đoạn hướng đến kỷ nguyên cứu thế (Mt 1, 1It).

5. Phán xét Babylon. – Cùng lúc lịch sử thánh bước vào một khúc quanh mới, Babylon là tai ương của Thiên Chúa, đã đến lượt gánh chịu các án phạt của Ngài. Lời buộc tội thành đô tội lỗi đã được đưa ra. Các sứ ngôn vui mừng loan báo bản án đó (Is 21, 1-10; Gier 51, 11 t). Các vị đã thốt ra trên Babylon những lời than vãn mĩa mai (Is 47). Các vị đã mô tả trước sự sụp đổ khủng khiếp của thành này (Is 13: Gier 50, 21-28; 51, 27-43). Đó chính là *Ngày Giavê trừng phạt thành đô (Is 13, 6.. .), là cuộc *báo thù của Giavê chống lại các Thần Babylon (Gier 51, 44-57). Biến cố này đã khởi đầu với cuộc tiến quân khai hoàn của vua Cyrô (Is 41, 1-5, 45: 1-6); rồi đạo quân của Xerxes sẽ hoàn tất vào năm 485, đến nỗi thành Babylon không còn hòn đá nào chồng trên hòn đá nào (x, có lẽ Is 24, 7-18: 25, 1-5). Dầu vậy Babylon vẫn sống động trong ký ức người Do thái như một thành ngoại đạo điển hình bị kết án diệt vong, và Nabukodonosor vua Babylon người tiêu biểu cho một loại bạo chúa kiêu căng và phạm thượng (Đn 2-4; Gđt 1, 1-12).

6. Mâu nhiệm của Babel vẫn tồn tại. – Thành đô lịch sử Babylon đã bị sụp đổ khá lâu trước thời TỰ. Nhưng qua nó, dân Chúa đã ý thức được mâu nhiệm tội lỗi vẫn hoành hành dưới thế này: Babylon và *Giêrusalem đối đầu nhau, đó là hai thành đô phân đôi nhân loại: theo ngôn ngữ Kitô giáo, Giêrusalem là thành đô của Thiên Chúa đối nghịch với thành đô của *Satan. Giáo Hội sơ khai đã sớm nhận thấy chính mình cũng bị lôi cuốn vào tầm thảm kịch của hai thành đô này. Babylon vẫn luôn luôn chống đối Giêrusalem mới (Gal 4, 26: Kh 21), Từ cuộc bách hại của Nêron, Babylon đã mang lấy bộ mặt cụ thể của đế đô Rôma (1 P 5. 13). Sách Khải huyền mô tả dưới tên Babylon, như một gái điếm khét tiếng ngồi trên một mảnh *Thú đỏ thắm say máu các thánh (Kh 17). Babylon có phần liên hệ với con rồng là *Satan và mảnh Thú là *Phản-Kitô. Vì thế, dân Chúa được mời gọi xa tránh Babylon (Kh 18, 4) vì án phạt nó đã gần; đại đô thị Babylon sẽ sụp đổ (Kh 18, 1. 8) và những quốc gia thù nghịch Thiên Chúa sẽ than khóc nó, trong khi đó từ trời cao sẽ vang dội những tiếng tung hô (Kh 18, 9-19, 10). Đó là số phận sau cùng dành cho Thành đô tội lỗi; mọi thảm họa lịch sử là một sự hiện đại hóa án của Thiên Chúa cho những quốc gia trần thế chống đối Thiên Chúa và Giáo Hội của Ngài. Trong viễn ảnh đó, sấm ngôn nói về Babylon ghi trong CU sẽ được hoàn thành theo chiều hướng cánh chung: các sấm ngôn đó được xem như một đe dọa cho chư dân tội lỗi, hiện thân của mâu nhiệm Babylon qua các thời đại.

JA & PG

→ bách hại I 3 – chiến tranh CU' III 2 – chur dân – dân C III – giam cầm I – kiêu ngạo 2 – Lễ Ngũ tuần II 2 d – lưu đày – Phán-Kitô CU' 2 – quyền năng III o – thành đô – tiếng / lưỡi 1.

BÁC ÁI → ân huệ – công trình TU' II 2 – đoàn sủng II 2. 3 – đói & khát CU' 2; TU' 3 – hiệp nhất – hiệp thông – khiêm nhường III – kinh nguyện IV 4 – làm phúc – lương tâm 2 – quả phụ * – tình yêu.

BÁCH HẠI

Qua tiến trình lịch sử, dân Thiên Chúa đã có kinh nghiệm về việc bị bách hại; sự bách hại không tha Con Thiên Chúa xuống trần cứu chuộc thế gian, lại còn bị thế gian ghét bỏ (Gio 3, 17: 15, 18), tột đỉnh của cuộc bách hại này chính là sự Thương khó của Người (Mt 23, 31t): sau này các môn đệ Người sẽ cùng chung số phận: “Nếu họ đã bách hại Ta, họ cũng sẽ bách hại chúng con” (Gio 15, 20).

Dù có liên quan đến mâu nhiệm *đau khổ, mâu nhiệm bách hại lại khác biệt hẳn, đau khổ trở thành một vấn đề vì nó liên quan đến mọi người, cả những người công chính; việc người công chính bị bách hại vì là người công chính làm vấn đề trở nên gay gắt hơn. Cuộc bách hại cũng khác hẳn với những cơn khốn khó khác ngay từ nguồn gốc. Thiên Chúa đã muốn dùng khổ đau để tinh luyện kẻ tội lỗi và thử thách người công chính theo một kế hoạch tình yêu; kẻ xấu dùng sự bách hại để cố chống lại kế hoạch này và tách lia con người xa Thiên Chúa. Nhưng dù sao, như mọi thứ đau khổ, sự bách hại cũng được Thiên Chúa sử dụng: “Khi đóng đinh Chúa cả vinh quang, các

thủ lãnh thế gian” không biết rằng mình chính là dụng cụ cho ý khôn ngoan Ngài (I Cor 2, 6tt) Và Đấng công chính bị bách hại (CvSđ 3, 14) đã thắng thế gian mãi mãi (Gio 16, 33). Biết chắc mình cũng bị bách hại (2 Tm 3, 12), các môn đệ của Người hoan hỉ vui mừng (Mt 5, 11t); vì đó là dấu hiệu minh chứng họ không thuộc về phe thế gian đi bách hại (Gio 15, 19), nhưng thuộc số những người tôn vinh Chúa Giêsu trong ngày Người toàn thắng mọi sự bách hại (2 Th 1, 4-12).

I. MÀU NHIỆM BÁCH HẠI

1. Trong CU, không những toàn dân thánh phải chịu cảnh chống đối mãnh liệt của dân ngoại, từ ngày sống bên Ai cập (Xac 1, 8-14) cho đến thời Rôma thống trị, qua bao cuộc khủng hoảng trong lịch sử của họ (x. Tv 44, 10-17; 79, 1-4; 80. 5tt). mà cả các nhân vật cao cấp, các thủ lãnh, vua chúa và nhất là các vị sứ ngôn, thường hay bị bách hại vì họ yêu mến Đức Giavê và trung thành tuân lời Ngài dạy: Môisen bị đồng bào ruồng bỏ (Xac 2, 14; CvSđ 7, 27. 35) và phải luôn chịu đựng những lời kêu trách (Xac 5, 21: 14, 11-12: 15, 24; 16, 3.. . : Ez 20, 13. 21; Ty 78, 17-42): David bị truy nã (1 Sm 19-24) và Êlia cũng vậy (1 V 19) Amôs (Am 7, 10-17), Gierêmia (Gier 11, 18-12. 6; 26: 37-38), các vị tử đạo dòng họ Macabê (2 Mac 67; 1 Mac 1, 57-64; Đn 11, 33-35), v. v. Gierêmia đã coi những cuộc bách hại này không thể tách lìa với *sứ mệnh của ông và chính nhờ đó mà người *Tôi Tớ mới chu toàn *ý định của Thiên Chúa (Is 53. 10). Sách Daniel cũng đồng quan điểm minh chứng cuộc bách hại các người công chính, sự chống đối và lòng *trung thành của họ chuẩn bị *Ngày *Phán xét và

*Vương quốc Chúa đến (Đn 7, 25tt; 8, 24t; 11, 32-35). Sau cùng, sách Khôn ngoan đưa ra ánh sáng nguyên do sâu xa của mọi cuộc bách hại: kẻ *vô đạo *ghét người *công chính vì đó là một “lời quở trách sống động” đối với họ (Kn 2, 12tt), đồng thời là một *chứng nhân của Thiên Chúa mà họ không nhận biết (2. 16-20): là tay sai của ma quỷ, kẻ bách hại nhằm tấn công Thiên Chúa qua những chứng nhân của Ngài và sự cứu rỗi của người công chính trong ngày tận thế sẽ phán xét thái độ cứng *lòng tin của kẻ bách hại (3, 7-10 5, 1-6.).

2. *Chúa Giêsu*, Đấng bị bách hại, kết thúc cách hoàn hảo cho cả lớp người chịu đau khổ, bị đàn áp cách bất công do chính những người mà họ được sai đến. Khi kết án Chúa Giêsu, các thủ lãnh dân Israel đã đổ đầy thêm tội ác của cha ông họ và chứng tỏ rằng họ là con cháu những người đã giết các sứ ngôn (Mt 23, 31 t). Nhưng việc bách hại này, cũng như tất cả những *đau khổ của Đức Kitô, đều cần thiết để hoàn thành sứ mệnh của Người và thực hiện chương trình cứu rỗi.

3. *Các môn đệ* không thể được đối đãi khác với trường hợp của Thầy mình: *theo Người, như Người và vì Người, họ cũng bị bách hại (Gio 15, 20: 16, 1tt) họ phải uống *chén của Người và chịu thánh tẩy trong *phép rửa của Người (Mc 10, 39ss); trong họ. Chúa Giêsu lại chịu bách hại (CvSđ 9, 4 t; x. Col 1, 24): đối với họ chính là một ân huệ (Ph 1, 29((x. *ân sung), và vì thế là nguồn phát sinh niềm *vui (1 P 4, 12tt).

Tiên vãn, những người Do Thái áp bức họ (CvSđ 4, 1-31. 5, 17-41; 8, 1-3; 13, 50), y như ngày xưa “đứa con sinh ra bởi xác thịt bách hại đứa con bởi tinh thần” (Gal 4,

29). Cũng như Chúa Giê-su bị những người thân yêu bội phản trao nộp (Gio 13, 18; 18, 35; x. Gier 12, 6), các *môn đệ cũng bị chính gia đình của họ bách hại (Mt 10, 34tt). Còn hơn là sự đối chiếu đơn giản giữa các trường hợp: “Người Do thái đã giết Chúa Giê-su và các sứ ngôn, và họ bách hại chúng tôi. . . , càng làm cho tội lỗi họ gia tăng” (1 Th 2, 15t). *Lương dân cũng truy nã các môn đệ Chúa Giê-su. Đền lượ Rô-ma, một *Babylon mới, cũng sẽ “say *máu các vị thánh và máu những chứng nhân của Chúa Giê-su” (Kh 17, 6); quả thật “tất cả những ai muốn sống trong Đức Kitô đều sẽ bị bách hại” (2 Tm 3, 12).

4. Nền tảng của vấn đề

a) Việc bách hại các bạn hữu Thiên Chúa chẳng qua cũng chỉ là một khía cạnh của cuộc *chiến trường kỳ giữa *Satan cùng những lực lượng sự ác và Thiên Chúa và các tôi tớ Ngài, mà kết cuộc là con rắn sẽ bị đập dập đầu. Từ ngày tội lỗi xuất hiện (Stk 3) cho đến những trận chiến cuối cùng được diễn tả trong sách Khải huyền, con Rồng vẫn “đuổi theo” người *Nữ và con cháu Bà (Kh 12; x. 17; 19). Cuộc chiến này kéo dài suốt dòng lịch sử, nhưng càng ngày càng lan rộng và dâng cao theo nhịp tiến thời gian. Nó đã tới tột đỉnh trong cuộc Khổ nạn của Chúa Giê-su, đó là *giờ của Quyền lực tối tăm và đồng thời cũng là giờ của Chúa Giê-su, giờ của tử nạn và vinh quang (Lc 22, 53; Gio 12, 23; 17, 1). Trong Giáo Hội, các cuộc bách hại là dấu hiệu và là điều kiện cho *chiến thắng cuối cùng của Đức Kitô và các môn đệ Người. Vì thế mà chúng mang một ý nghĩa cánh chung, vì là một điềm báo của ngày *Phán xét (1 P, 4, 17tt) và của công cuộc tái lập hoàn toàn *Vương quốc. Được liên kết vào con “tai biển lớn lao” (Mc 13, 9-

13. 14-20) chúng báo trước ngày thế mạt và là điều kiện cho một thế hệ mới khai sinh (Kh 7, 13-17).

b) Nếu những người bị bách hại vẫn trung thành trong *thử thách (Kh 7, 14) và hiện là những người đang chiến thắng và “lòng tràn đầy hân hoan”, thì số phận vinh quang của họ không làm ta quên đi khía cạnh bi thảm của hình phạt (x. *sửa phạt) dành cho những kẻ bách hại. Con *giận của Thiên Chúa được biểu lộ từ bây giờ đối với người tội lỗi (Rm 1, 18), đến thời cánh chung sẽ dồn đổ trên đầu những kẻ *cứng lòng, nhất là trên những kẻ ra tay bách hại (1Th 2, 16: 2 Th 1, 5-8; Kh 6, 9tt: 11, 17t; 16, 5t: 19, 2). Số phận của họ đã được loan báo trong cái chết thê thảm của Antiokhos Epiphanes (2Mac 9: Đn 7, 11; 8, 25; 11, 45) được tái diễn trong cái chết của Herode Agrippa (CvSđ 12, 21tt). Mối dây liên kết giữa các cuộc bách hại và sự trừng phạt cánh chung đã được nhấn mạnh trong các dụ ngôn những tá điền vườn nho sát nhân (Mt 21, 33-46ss) và bữa tiệc cưới (Mt 22, 1-14). Tội ác sau cùng của những tá điền và những bạc đãi mà các tôi tớ sau cùng phải chịu, chất đầy thêm những lạng nhục và làm phát khởi cơn thịnh nộ của Chủ vườn hay của nhà Vua. “Vì chúng đã đổ máu các thánh và sứ ngôn, nên Ngài đã bắt chúng phải uống máu. Thật xứng đáng !” (Kh 16, 6; 19, 2).

II. NGƯỜI KITÔ-HỮU TRƯỚC SỰ BÁCH HẠI

Người tín hữu sẵn có đức *tin thâm hiểu màu nhiệm bách hại sẽ tìm thấy trong niềm *hy vọng của mình sức mạnh để vui vẻ chịu đựng: CU đã cống hiến cho họ những mẫu gương về thái độ này mà chính Chúa Giêsu đã hoàn

tất (x. *hoàn thiện) bằng *gương mẫu và lời dạy dỗ của Người.

1. Các mẫu gương. – Những người công chính trong CU tất cả đều đã chấp nhận một thái độ *kiên nhẫn và *trung thành dũng cảm trong niềm *hy vọng trước các cuộc bách hại. Giêrêmia là kiểu mẫu của lớp người bị bách hại, nhưng vẫn một lòng trung thành và nguyện cầu; những lời “tuyên xưng” của ông vừa là những lời đoan nguyện trung tín vừa là những lời than thở đốn đau: dù điều gì xảy đến, ông vẫn biết rằng Đức Giêhôva luôn “ở với ông” để bênh vực và cứu thoát ông (td Gier 1, 8. 19). Trường hợp người Tôi Tớ đau khổ (Is-52-53) và các tác giả thánh vịnh bị bách hại cũng thế: “Lạy Chúa, xin cứu con khỏi tay những người truy nã con” (Tv 7, 2): tiếng kêu đầy lo sợ và tín thác này vẫn vang dội trong cả tập thánh vịnh. Dù thường có kèm theo những lời nguyện rửa *kẻ thù (Tv 35, 55: 69; 70; 109) hay những lời kêu xin Thiên Chúa *báo thù (Gier 11, 20; 15, 15: 17, 18) lời cầu nguyện đó vẫn đặt niềm tin vững chắc vào sự *cứu rỗi mà Thiên Chúa trung thành ban cho những ai thuộc về Ngài (Tv 31, 6; x. 23, 4; 91, 15).

Chúa Giêhôva, khi bị bách hại, không những tin tưởng vào Chúa Cha, Đấng hằng ở với Người (Mt 20, 53; Gio 16, 32), nhưng còn cầu xin cho những kẻ bách hại mình (Lc 23, 34); như thế Người để lại cho các môn đệ một *gương mẫu cao cả về đức ái chịu đựng mọi cuộc bách hại (1 Cor 13, 7).

Đương đầu với các cuộc bách hại, các Sứ đồ và các Kitô hữu đầu tiên cầu xin được sống tự do và nhờ đó có thể rao giảng *Tin Mừng (CvSđ 4, 29; x. 12, 5); họ minh

chứng lòng cậy trông và *tin tưởng (CvSđ 4, 13. 31; 28, 31; Ph 1, 20); như Thầy mình, họ tỏ ra kiên nhẫn chịu đựng giữa bao cuộc bách hại (2 Th 1, 4) và như Người, họ xin Thiên Chúa tha thứ cho những lý hình (CvSđ 7, 60).

2. Những lời Chúa Giêsu dạy phù hợp với thái độ Người đã sống, Như Người, môn đệ phải cầu nguyện cho những ai bách hại mình (Mt 5, 44 ss; x. Rm 12, 14). Họ phải can đảm đối phó với cuộc bách hại; và nếu họ không được phép liều lĩnh và phải biết trốn khỏi những nơi mình đang bị truy nã (Mt 10, 23; CvSđ 13, 50t), thì họ cũng phải biết sẵn sàng vào tù, bị đánh đập và bị giết (Mt 10, 16-39; Gio 16, 1-4). Nhưng trước những viễn tượng đó, họ không được sợ hãi: Thầy họ đã thắng *thế gian (Gio 16, 33), và sau hết, cùng với “những kẻ thuộc về Người, những kẻ đã được gọi, được chọn, những kẻ trung thành” (Kh 17, 14), Người sẽ toàn thắng những kẻ bất nhân ra tay bách hại. Những *kẻ thù của môn đệ không làm hại được linh hồn họ (Mt 10, 28-31). *Thần Thiên Chúa sẽ giúp họ khi bị điệu ra tòa, nên họ không cần bận tâm lo lắng phải biện hộ cho mình thế nào khi bị *kiện tụng (Mt 10, 19t). Ngoài ra còn cần phải *tỉnh thức và cầu nguyện luôn, vì bách hại là một *thử thách, cám dỗ và nếu tinh thần nhanh nhẹn thì xác thịt lại yếu đuối (Mt 16, 41 ss).

Thánh Phaolô đã nhắc lại các huấn lệnh của Chúa Giêsu. Ngài nói không có gì có thể tách lia chúng tôi khỏi lòng yêu mến Đức Kitô, ngay cả bách hại hay grom giáo (Rm 8, 35), Tóm lại, môn đệ đối phó với bách hại trong niềm cậy trông, giúp họ đủ sức trung thành, kiên trì và vui vẻ (Rm 12, 12; 2 Th 1, 4; x. Mt 13, 21 ss. Họ biết mình đang *tin tưởng vào ai (2 Tm 1, 12). Cũng thế, giữa bao vị

*tử đạo thời CU' và TU', họ nhìn vào Đức Kitô “Đấng đã từng chịu phùng tội lỗi chống đối như thế”, môn đệ của Đức Kitô cũng trực chỉ hướng tới đích với lòng kiên gan chịu đựng, không chán nản thất vọng (Dth II, I-12, 3).

3. *Sự *vui mừng* trong niềm *hy vọng (Rm 12, 12) là kết quả của bách hại được chịu đựng như thế: “Phúc cho chúng con khi bị người ta lăng nhục và bách hại.. . vì Ta. Hãy vui mừng và hân hoan.. . “ (Mt 5, 11t). Lời hứa này của Chúa Giêsu được thực hiện nơi người Kitô hữu “dám hãnh diện trong bao nỗi gian truân, vì biết rằng gian truân phát sinh nhẫn nại, nhẫn nại tôi luyện nhân đức, nhân đức đưa đến cậy trông và cậy trông không làm xấu hổ.. . “ (Rm 5, 3tt: x. Giac 1, 2tt). Người tín hữu “chan chứa vui mừng trong cảnh gian truân” (2 Cor 7, 4; 12, 10; Col 1, 24; x. CvSđ 5, 41; Dth 10, 31). Sự *an ủi trong cảnh gian truân (2 Cor 1, 3-10) là hoa quả của Thánh Linh (1 Th 1, 6; CvSđ 13, 52; x. Gal 5, 22), đồng thời cũng là dấu hiệu nói lên sự hiện diện của Vương quốc.

Được viết trong thời *thử thách ghê gớm, sách Khải huyền, tám gương phản chiếu đời sống Giáo Hội, duy trì trong tâm hồn những người bị bách hại niềm hy vọng đầy hân hoan này, đồng thời bảo đảm cho họ về cuộc *chiến thắng của Chúa Giêsu và công cuộc thiết lập Vương quốc của Người, Chúa sống lại vẫn luôn gửi tới mỗi người trong họ cũng như toàn thể Giáo Hội sứ điệp này: “Đừng sợ những khổ đau đang chờ đợi con; này Quỷ dữ sắp tống ngục một ít người trong chúng con để thử thách và chúng con sẽ bị thử thách trong mười ngày. Hãy bền lòng trung thành cho đến chết và Ta sẽ ban cho chúng con triều thiên sự sống” (Kh 2, 10).

RD

→ Babel / Babylon 2 – bạo lực II, IV 2 – chạy 2 – chiến tranh CU IV 1 – đau khổ III – hận thù 1 2, III 2 – kẻ thù – kiên nhẫn I TU' 1; II 1 – lộng ngôn TU' 2 – lời chứng TU' III 2 – Phản-Kitô – Thập giá II 3 – thế gian TU' III 2 – thử thách / cám dỗ TU' II – toàn phúc TU' II – tử đạo 2 – vui TU' II 2.

BÀI CA → ca tụng II, III – chúc phúc / chúc tụng III 5 – kinh nguyện V 1 – tạ ơn – vui.

BÀN TAY → cánh tay / bàn tay.

BÀN THỜ

Trong mọi tôn giáo, bàn thờ là trung tâm của *phụng tự hy tế (hb zabah, = hiến tế, nguyên gốc của mizbeah = bàn thờ). Bàn thờ là dấu chỉ sự *hiện diện của Thiên Chúa; Môisen cũng mang một niềm tin như thế khi rảy một phần máu vật hy tế trên bàn thờ, và dùng phần còn lại rảy trên dân, như vậy họ được hiệp thông với Thiên Chúa (Xac 24, 6tt); thánh Phaolô cũng nói: “Những người ăn hy lễ lại không thông phần với bàn thờ sao?” (1 Cor 10, 18). Trong *hy tế toàn hảo, dấu chỉ nhường chỗ cho thực tại: Đức Kitô vừa là tư tế, vừa là hy lễ và là bàn thờ.

1. Từ bia kỷ niệm đến nơi phụng tự. – Khởi đầu, nếu con người xây một bàn thờ, chính là để đáp ơn Thiên Chúa Đấng đã đến viếng thăm họ: công thức thường dùng để diễn tả hành động của các tổ phụ nói lên điều ấy: “Ông dựng một bàn thờ dâng kính Giavê và cầu khẩn *Tên Ngài. (Stk 12, 7t; 13, 18: 26, 25). Trước khi trở nên một nơi dâng hy tế, bàn thờ là bia tưởng nhớ hồng ân Thiên

Chúa đã ban; tên tượng trưng của các bàn thờ ấy là một *chúng tích của hồng ân (Stk 33, 20; 35, 1-7, Qa 6, 24). Tuy nhiên bàn thờ cũng là nơi rảy nước, dầu, rượu v. v. , dâng hy tế và *dầu thơm. Khởi đầu, nếu người ta có thể bằng lòng với những *đá tảng sơ sài (Qa 6, 20; 13, 19 t), thì người ta cũng sớm tìm cách dựng một bàn thờ bằng đất nồi hay bằng một tảng *đá để nguyên, chắc chắn là sù sì, nhưng thích hợp hơn cho mục đích của nó (Xac 20, 24 tt).

Đối với con cháu các tổ phụ, nơi phụng tự có tầm quan trọng lớn hơn việc kỷ niệm cuộc thần hiển đã khai sinh ra nơi ấy; như vậy, nơi ấy thường trở thành một trung tâm *hành hương. Việc coi trọng nơi chốn hơn là kỷ niệm ấy đã biểu lộ trong sự kiện là người ta thường chọn những nơi xưa kia dân Canaan vẫn dùng để cúng tế: như Bêtel (Stk 35, 7) hay Sikhem (33, 19t), và sau này Gilgal (Gios 4, 20) hay Giêrusalem (Qa 19, 10). Thật ra, khi bước chân vào đất Canaan, dân riêng Chúa đã gặp ngay các bàn thờ ngoại giáo mà Luật dạy họ phải thẳng tay tàn phá (Xac 34, 13; Đnl 7, 5; Ds 33, 52); và như thế Giđêôn (Qa 6, 25-32) hay Giêhu (2 V 10, 27) đã phá hủy các bàn thờ Thần Baal. Nhưng thường thường thì họ thỏa mãn với việc “thanh tẩy” các nơi cao và các đền phụng tự ở nơi ấy (1 V 3, 4).

Ở giai đoạn này, bàn thờ cũng có thể góp phần vào sự thoái hóa của tôn giáo vì hai lý do: dân chúng quên rằng bàn thờ chỉ là một *dấu chỉ để đạt tới Thiên Chúa hằng sống, vì họ còn đồng hóa Giavê với các *ngẫu tượng. Thật ra Salomon đã mở đầu một chính sách khoan hồng cho việc thờ ngẫu tượng do các bà vợ ngoại quốc của ông du nhập vào (1 V 11, 7t). Akhab cũng sẽ làm như thế (1 V 16, 32). Akhaz và Manassê sẽ còn đem vào Đền thánh những

bàn thờ kiểu ngoại giáo (2 V 16, 10-16; 21, 5). Về phần các sứ ngôn, các ngài đã nguyện rửa việc gia tăng những bàn thờ này (Am 2, 8; Os 8, 11; Gier 3, 6).

2. Bàn thờ của đền Thánh Giêrusalem duy nhất. –

Việc tập trung phụng tự tại Giêrusalem là một phương thuốc hữu hiệu cho tình trạng này (2 V 23, 8t; x. 1 V 8, 63t). Bàn thờ của lễ toàn thiêu từ đây sẽ kết tinh đời sống tôn giáo Israel, và rất nhiều thánh vịnh đã nói lên lòng yêu mến của người tín hữu đối với bàn thờ (Tv 26, 6; 43, 4; 84, 4; 118, 27). Khi Ezekiel phác họa đền thánh tương lai, thì bàn thờ đã được mô tả rất tỉ mỉ (Ez 43, 13-17) và quy luật tư tế liên quan đến bàn thờ, lại được gán cho Môisen (Xac 27, 1-8; Lv 1-7). Các góc bàn thờ từ lâu đã được nói đến như nơi trú ẩn an toàn (1 V 1, 50t; 2, 28), giữ một tầm quan trọng lớn lao: *máu thường được rảy trên đó, trong các nghi thức *xá tội (Lv 16, 18; Xac 30, 10). Những nghi thức ấy cho thấy rõ bàn thờ tượng trưng cho sự hiện diện của Giavê.

Đồng thời phận sự các tư tế (x. *chức tư tế) cũng được xác định rõ rệt: các tư tế chỉ là thừa tác viên bàn thờ mà thôi, còn các thầy Lêvi phụ trách việc coi sóc những vật dụng khác (Ds 3, 6-10). Tác giả sách Sử ký, người nhấn mạnh tập tục ấy (1 Sk 9, 26-30), đã viết lịch sử các triều đại ăn hợp với các quy tắc trên (2 Sk 26, 16-20; 29, 18-36; 35, 7-18). Sau cùng để tỏ lòng tôn kính bàn thờ, đoàn người đầu tiên từ chốn lưu đày hồi hương quyết xây lại ngay bàn thờ dâng lễ toàn thiêu (Esđ 3, 3tt) và sau này Giuđa Macabê cũng biểu lộ lòng hiếu từ như thế (1 Mac 4, 44-59).

3. *Từ dấu chỉ đến thực tại.* – Với Đức Giêsu, bàn thờ vẫn là *thánh, nhưng là thánh nhờ điều bàn thờ biểu thị. Vậy Đức Giêsu nhắc lại ý nghĩa ấy, ý nghĩa đã bị lu mờ do lỗi cắt nghĩa của bọn Pharisiêu (Mt 23, 18tt) và bị sao nhãng khi thi hành: tiến đến bàn thờ để tế lễ là đến gần Thiên Chúa: người ta không thể làm điều đó với một tâm hồn còn sôi niềm uất hận (5, 23t).

Đức Kitô không những chỉ mang lại cho việc phụng tự cũ ý nghĩa đích thực, mà còn kết thúc phụng tự ấy. Trong *Đền thờ mới là thân xác Người (Gio 2, 21), ngoài Người ra không còn một bàn thờ nào khác (Dth 13, 10). Vì chính bàn thờ thánh hóa hy lễ (Mt 23, 19). Vậy khi tự hiến mình làm hy lễ toàn hảo, Người thánh hóa chính mình (Gio 17, 19); Người vừa là tư tế vừa là bàn thờ. Vì thế, thông hiệp mình và máu Chúa tức là *hiệp thông với bàn thờ là chính Chúa, tức là đồng bàn với Người (1 Cor 10, 16-21).

Bàn thờ thiên quốc mà sách Khải huyền nói đến, có các thánh tử đạo đứng dưới (Kh 6, 9), là một bàn thờ bằng vàng có khói hương nghi ngút, ngạt ngào hương thơm quyện theo lời kinh nguyện của các thánh (8, 3) bay lên Thiên Chúa, tượng trưng Đức Kitô và bỏ túc cho biểu tượng Con *Chiên. Đó là bàn thờ độc nhất với hy lễ duy nhất tỏa hương thơm làm đẹp lòng Thiên Chúa; đó là bàn thờ thiên quốc mà phụng vụ đề cập đến và trên đó Giáo Hội dâng lễ vật lên Thiên Chúa, hợp với lễ vật duy nhất và toàn hảo của Đức Kitô (Dth 10, 14). Đối với bàn thờ ấy, các bàn thờ bằng đá của chúng ta chỉ là hình ảnh, đó là điều mà sách nghi lễ đại triều diễn tả và nói rằng: “Bàn thờ chính là Đức Kitô”.

DS

→ dầu thơm / hương thơm 2 – đá 1 – Đền thờ – hành hương CU 1 – hy tế CU I 2; TƯ II 2 – máu CU 3 – núi II 2 – phụng tự CU I.

BẢN LUẬT → Giao ước CU I 3 – hòm bia Giao ước O, II – lời chứng CU II 2 – luật B – sách II.

BẠN

1. “Người bạn trung thành là một của vô giá” (Hđ 6, 15t; 7, 18). Vì “người ấy luôn thương yêu” (Cn 17, 17), làm cho cuộc sống trở nên thú vị (Tv 133; Cn 15, 17). Làm sao có thể quên được tình bạn cao đẹp đã ràng buộc David với Gionathan, một tình bạn bộc phát tự nhiên (1 Sm 18, 1-4), keo sơn trong cơn thử thách (1 Sm 19-20), bền vững cho tới tận đời (2 Sm 1, 25t) và còn được *tưởng nhớ mãi trong lòng (9, 1; 21, 7)?

Nhưng nếu có những tình bạn chân thật như thế, thì cũng không thiếu những tình bạn giả dối. Tại sao những người giàu sang có nhiều bạn hữu trong khi những người nghèo khó, những người bệnh tật và những kẻ bị bách hại lại rất ít bạn bè (Cn 14, 20; x. Tv 38, 12; 55, 13t; 88, 19; 109, 4t; Gb 19, 19)? Tại sao “kẻ ăn cùng bàn với tôi lại giơ chân đạp tôi” (Tv 41, 10)? Những kinh nghiệm đau thương này cho người ta biết phải sáng suốt trong việc chọn bạn, bởi đó đôi khi cũng phải dè dặt (Hđ 6, 5-13; 12, 8-13, 23; 37, 1-5). Dù thành thật (Gb 2, 12t) đi nữa, tình bạn lại không thể gây nên thất vọng (Gb 6, 15-30) và đưa đến bất lợi sao (Đnl 13, 7; Hd 12, 14; x. 2 Sm 13, 3-15)?

Vì vậy, càng già tình bạn càng thắm thiết: “Rượu mới cũng như bạn mới, nếu cũ đi, anh sẽ hân hoan uống nó” (Hđ 9, 10), tình bạn này chấp nhận lời trách móc thẳng thắn (Cn 27. 5t); nhất là được nuôi dưỡng nhờ lòng *kính sợ Thiên Chúa: “Ai kính sợ Thiên Chúa sẽ là những người bạn tốt, vì ta thế nào thì cũng có bạn hữu như thế” (Hđ 6, 16t). Thật thế (x. *tình yêu), mẫu mực và nguồn mạch của tình bạn chân thực là tình bạn mà Thiên Chúa muốn nối kết với loài người, với Abraham (Is 41, 8; Stk 18, 17tt), với Môisen (Xac 33, 11), với các sứ ngôn (Am 3, 7).

2. Khi phái Con Ngài đến với chúng ta, Thiên Chúa đã tỏ ra là “bạn hữu của loài người” (Tit 3, 4); và Đức Giêsu đã mô tả Ngài là kẻ đến cho người bạn khó tính quấy rầy (Lc 11, 5-8). Nhất là Đức Giêsu đã mặc cho tình bạn này bộ mặt nhân loại: Người đã yêu thương chàng thanh niên giàu có (Mc 10, 21), Người đã thắm thiết yêu thương Lazarô và qua ông tất cả những ai sống lại nhờ đức tin (Gio 11, 3. 11. 35t). Người có những “bạn hữu” cùng chia sẻ cuộc sống với Người (Mc 3, 14), nhưng không phải tất cả đều trở nên “bạn thân” của Người (hl philos); vì vậy mà Giuđa cũng được gọi là bạn (hl hetairos) (Mt 26, 50; x. 20, 13: 22, 12), trong khi đối với các môn đệ khác, Đức Giêsu xác định với họ: “Thầy chẳng gọi các con là *tôi tớ nữa, nhưng là bạn hữu” (Gio 15, 15); họ chia sẻ những thử thách với Người; họ sẵn sàng đương đầu với đêm Khổ nạn (Lc 22, 28t): Cũng vì vậy mà Đức Giêsu chia sẻ với họ những bí ẩn của Cha Người (Gio 15, 15) như giữa bạn hữu với nhau. Kiểu mẫu người bạn của Chúa Giêsu, trung thành đến chân thật giá chính là “môn đệ mà Chúa Giêsu

yêu dấu” (Gio 13, 23; x. 21, 7. 20) và Người đã trời Mẹ Người lại cho môn đệ đó (19, 26).

Những người Chúa đã chọn làm bạn hữu, không thể không cảm thấy được liên kết với nhau trong tình bằng hữu. Tất nhiên không phải là không gặp sóng gió: Như Phaolô, dù kết hợp với anh em người do nhiều liên lạc vững bền (x. Rm 16, 1-16), và luôn luôn lo lắng đến họ (x. 1Th 2. 7-12; 2 Cor 11, 28t) ngài cũng gặp khó khăn trầm trọng với Barnabê (CvSđ 15, 36-39) và cả với Phêrô nữa (Gal 2, 11-14); vào cuối đời, ngài cảm thấy hầu như cô độc, thiếu tình bạn hữu (2 Tm 4, 9-14). Nhưng qua cơn khủng hoảng này, một tín hữu vẫn luôn tin chắc rằng, ý Chúa muốn, là duy trì tình huynh đệ giữa các môn đệ Ngài (Gio 15, 12tt): hình ảnh của tình bạn nơi cộng đồng sơ khai (CvSđ 2, 44tt; 4, 32) vẫn luôn là lý tưởng và là sức mạnh cho tất cả mọi Kitô hữu.

3. Bạn của tân lang. – Tục lệ *hôn nhân nơi Israel đòi hỏi phải có một “người bạn của tân lang”, người bạn này có bổn phận sửa soạn cuộc rước dâu, và làm trung gian của đôi tân hôn cho tới giờ lễ, lúc mà anh dẫn người vợ trẻ trình diện chồng nàng. Người ta gặp các ám chỉ tục lệ này qua những đoạn văn diễn tả Chúa là Tân lang (*Chồng) của Israel. Bạn của Ngài là vai trò sứ ngôn, ta thán sự bất trung của người vợ (Is 5, 1-7). Đó cũng là vai trò của Gioan Tẩy Giả sửa soạn cho loài người gặp gỡ Chúa, và rồi rút lui vào bóng tối lòng tràn đầy niềm vui chung (Gio 3, 28tt). Sau cùng đó là vai trò của thánh Phaolô “đính ước” cộng đồng Corintô với Chúa Kitô (2 Cor 11, 2): nhưng sau đó khi gặp lại hình ảnh này. Vị Sứ Đồ biết rằng, thật sự chính Tân lang đã đi bước đầu; Ngài

“tự giới thiệu cho mình” người vợ, và nàng chỉ có thể làm đẹp lòng Ngài, khi Ngài đã ban cho nàng đầy ân huệ (Eph 5, 27): Như vậy chính Tân lang giữ vai trò của người “bạn” khi xưa.

CW

→ anh em – bữa ăn I, III – Gioan Tẩy Giả 2 – kẻ thù – lân cận – phụng sự III 2 – tình yêu – Tội tớ Thiên Chúa III 3.

BÁNH

Bánh, ân huệ của Thiên Chúa là một nguồn sinh lực cho con người (Tv 104, 14t), một nhu cầu sinh tồn chính yếu đến nỗi thiếu bánh tức là thiếu tất cả (Am 4, 6; x, Stk 28, 20). Cũng vậy, trong lời cầu nguyện Chúa Kitô dạy các môn đệ Người, hầu như bánh đã tóm lược tất cả những *ân huệ cần thiết cho chúng ta (Lc 11, 3). Hơn nữa, bánh còn được chọn như dấu chỉ của một ân huệ lớn lao nhất trong các ân huệ (Mc 14, 22).

I. BÁNH HÀNG NGÀY

1. Trong đời sống thường ngày, hương vị của bánh tùy thuộc vào hoàn cảnh sống. Người đau khổ và xem ra bị Thiên Chúa chối bỏ ăn một thứ bánh gọi là “nước mắt”, lo sợ hay là “tro than” (Tv 42, 4; 80, 6: 102, 10: Is 30, 20). Người vui mừng ăn bánh trong niềm hân hoan (Gs 9, 7). Với người tội lỗi, người ta bảo rằng y ăn bánh vô đạo hoặc gian dối (Cn 4, 17), với kẻ lừa biếng: bánh nhàn cư (Cn 31, 27). Đàng khác bánh không phải chỉ là một nhu cầu sinh tồn: nó cần phải được chia sẻ. Bất kỳ một “bữa ăn nào

cũng đều giả thiết một cuộc tụ họp và một sự *hiệp thông nữa. Thường ăn bánh với ai, tức là *bạn người ấy và hầu như là bạn chí thiết (Tv 41, 10 = Gio 13, 18), Nghĩa vụ *hiếu khách thật thiêng liêng, nghĩa vụ ấy đã khiến bánh của chính bản thân thành bánh của lũ khách qua đường do Thiên Chúa sai đến (Stk 18, 5; Lc 11, 5. 11). Nhất là từ thời *lưu đày, người ta nhấn mạnh đến sự cần thiết chia sẻ bánh cho người nghèo đói: đó chính là lối thể hiện tình bác ái huynh đệ cách tốt đẹp nhất trong tinh thần *hiếu từ của người Do thái (Cn 22, 9; Ez 18, 7. 16; Gb 31, 17; Is 58, 7; Tb 4, 16). Khi dạy bảo dân Corintô tổ chức cuộc lạc quyên cho các “thánh”, Thánh Phaolô đã nhắc nhở cho họ biết rằng tất cả mọi ân huệ đều do Thiên Chúa mà đến, bắt đầu bằng bánh (2 Cor 9, 10). Sau cùng, trong Giáo-Hội Kitô giáo, “bẻ bánh” chỉ nghi thức thánh thể. bánh được bẻ ra cho hết mọi người: Mình Chúa Kitô trở nên chính nguồn hợp nhất cho Giáo-Hội (CvSđ 2. 42. 1 Cor 10, 17).

2. Bánh, ân huệ của Thiên Chúa. – Sau khi đã tạo dựng con người (Stk 1, 29) và một lần nữa sau lụt hồng thủy (9, 3), Thiên Chúa dạy cho con người biết những gì con người có thể ăn: và phải lao khổ truân chuyên, con người tội lỗi mới kiếm được lương thực nuôi thân. “Người sẽ ăn bánh mà người kiếm được với mồ hôi” (3, 19). Từ đó, bánh trở thành như một dấu chỉ: được dồi dào là vì Thiên Chúa *chúc phúc (Tv 37, 25: 132, 15: Cn 12, 11), còn thiếu hụt có nghĩa là *sửa phạt tội lỗi (Gier 5, 17; Ez 4, 16t; Aic 1, 11: 2, 12). Con người vì thế phải khiêm nhường xin Thiên Chúa ban bánh cho và kiên nhẫn đợi chờ. Về điểm này, những bài tường thuật việc hóa bánh nên nhiều có đầy đủ ý nghĩa. Phép lạ do Elisê thực hiện (2

V 4, 42tt) diễn tả sự dư đầy ân huệ của Thiên Chúa. “Người ta sẽ ăn và sẽ còn dư”. Lòng tin tưởng khiêm nhường cũng là bài học đầu tiên của những bài tường thuật trong Tin Mừng. Mượn của thánh vịnh (78, 25) công thức “tất cả đã ăn no nê” (Mt 14, 20ss; 16, 37ss; x. Gio 6, 12) những bài tường thuật ấy gọi lên “Bánh của các đấng thần” mà Thiên Chúa đã cho dân Ngài no nê trong sa mạc. Cùng trong một chiều hướng đó, Chúa Giêsu đã mời gọi các môn đệ Người xin “bánh hằng ngày” (Mt 6, 11) như những người con tin tưởng mong đợi tất cả nơi Cha mình ở trên trời (x. Mt 6, 25ss).

Sau cùng, bánh là ân huệ tối cao của thời cánh chung, hoặc riêng cho từng người (Is 30, 23) hoặc trong bữa tiệc của Đấng Massia đã hứa ban cho những ai được chọn (Gier 31, 12). Những *bữa ăn giữa Chúa Giêsu và các môn đệ Người chuẩn bị cho bữa tiệc cánh chung (Mt 11, 19ss), và nhất là bữa tiệc thánh thể, trong đó bánh mà Chúa Kitô ban cho các môn đệ là *Thân Xác Người, ân huệ thật của Thiên Chúa (Lc 22, 19).

II. BÁNH TRONG VIỆC PHỤNG TỰ

1. Luật tư tế dành một tầm quan trọng đặc biệt cho những “bánh tiến” đặt trong Đền thờ trên một cái bàn với những chiếc bình dùng để tiến rượu (1 V 7, 48; 2 Sk 13, 11; x. Xac 25, 23-30). Nguồn gốc những “bánh tiến” này hình như đã có từ xưa (1 Sm 21, 5tt). Có thể đó là một thứ phản ảnh của tâm tình tôn giáo xưa kia khi người ta dâng cúng *thực phẩm cho các thần. Đối với Israel, dân mà Thiên Chúa khước từ không nhận tất cả mọi thứ thực phẩm của họ (Qa 13, 16), những bánh này trở nên biểu

tượng của sự *hiệp thông giữa Thiên Chúa và những người trung thành với Ngài; các tư tế sẽ trưng dụng những bánh ấy (Lv 24, 5-9).

2. *Bánh đầu mùa* là một phần trong của lễ mang theo vào ngày lễ Ngũ Tuần (Lv 23, 17). Kiêu nói “trong cử điệu dâng hiến, chúng tỏ rằng bánh biểu hiệu lòng biết ơn về ân huệ Thiên Chúa ban như hết thảy mọi phụng vụ *của đầu mùa (x. Xac 23, 16. 19). Bánh ấy tất nhiên thuộc về vị tư tế, đấng đại diện Thiên Chúa (Lv 23, 20; x. Ez 44, 30; Ds 18, 13). Đó cũng chính là một ý hướng nhằm nói lên lòng biết ơn, và cũng chính trong một ý hướng đó Melkisêdê, vua và tư tế, đã dâng bánh và rượu cho Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa (Stk 14, 18tt).

3. Từ những bộ luật lâu đời nhất, bánh không men vẫn kèm theo các hy tế (Xac 23, 18; 34, 25) và là thực phẩm nuôi dân Israel trong ngày lễ mùa xuân (23, 15: 34, 18). Men bị loại bỏ khỏi những lễ vật phụng tự (Lv 2, 11); có lẽ người ta thấy ở đây một biểu tượng của sự suy đồi. Dù sao đi nữa thì trong ngày lễ đền thờ bánh không men được sát nhập vào với nghi lễ hiến tế của ngày lễ *Vượt Qua, việc dùng bánh không men lại liên quan tới việc ra khỏi Ai cập: dĩ nhiên ý nghĩa chính của nó phải là lên đường vội vã đến nỗi người ta không còn kịp chờ men làm dậy bột (Xac 12, 18. 11. 39). Có lẽ nguồn gốc của lễ chế này đơn thuần chỉ là một tập quán của đời sống du mục còn sót lại trong đời sống định cư ở Canaan. Về sau người ta thêm vào đó ý tưởng canh tân: men cũ phải biến đi (12, 15). Thánh Phaolô lấy lại hình ảnh ấy để thuyết phục những người đã chịu phép rửa phải sống với tư cách những con người *mới (I Cor 5, 7t). Việc dùng bánh trong phụng

tự sẽ *hoàn thành trong *phép Thánh-Thể: sau khi hóa bánh nên nhiều bằng những cử chỉ có tính cách phụng vụ (Mt 14, 19ss), Chúa Giêsu. trong bữa Tiệc Ly, truyền cho các sứ đồ phải làm lại tác động này, tác động mà người đã làm cho bánh trở thành Thánh Thể Người như của lễ hy tế và bí tích hiệp nhất của các tín hữu (1 Cor 10, 16-22: 11, 23-26).

III. BÁNH LÀ LỜI CHÚA

Khi rao giảng về sự đói khát *Lời Thiên Chúa, sứ ngôn Amôs (8. 11) so sánh bánh với lời (x. Đnl 8, 3 về manna). Sau này, khi nhắc tới bữa tiệc của Đấng Massia, các sứ ngôn và các hiền nhân đều nói về thứ bánh chỉ Lời hằng sống (Is 55, 1tt), sự Khôn ngoan của Thiên Chúa như một người (Cn 9, 5t; Hd 24, 19-22; x. 15. 1tt). Đối với Chúa Giêsu cũng vậy, bánh biểu tượng Lời của Thiên Chúa mà nhờ đó người ta phải sống mỗi ngày (Mt 4, 4). Đối với những ai mong ước được ăn bánh trong vương quốc cánh chung (Lc 14, 15), Chúa Giêsu trả lời bằng dụ ngôn “những kẻ được mời”, một dụ ngôn trước tiên nhằm nói tới sự chấp nhận chính Người và sứ điệp Người. Đặt bản tường thuật đầu tiên về việc hóa bánh nên nhiều trong mạch văn giáo huấn, hình như Thánh Marcô muốn dẫn dụ rằng bánh này biểu tượng Lời Chúa Giêsu và đồng thời cũng là Minh Người chịu giao nộp (Mc 6, 30, 34). Theo Thánh Gioan, Chúa Giêsu mạc khải ý nghĩa của phép lạ này bằng cách quả quyết rằng Người là bánh thật (Gio 6, 32t). Trước hết Người tự giới thiệu như Lời phải tin (6, 35-47). Bởi Lời nhập thể này đã hiến dâng làm hy lễ thì sự tham phần của đức Tin thiết yếu cũng phải bao hàm niềm

hiệp thông với hy lễ này trong nghi thức Thánh Thể (6, 48-58). Là lương thực cần thiết và là ân huệ Chúa ban, xét ngay theo chính vật chất tính của nó, bánh tín hữu xin Thiên Chúa mỗi ngày với đà phát triển của đức tin có thể biểu thị Lời Thiên Chúa và chính Ngôi Vị của Đấng Cứu Chuộc chịu hiến tế; Người là bánh thật bởi trời, bánh sự sống, hằng sống và sinh động (6, 32. 35. 51).

DS

→ bữa ăn – đói & khát – hiệp thông TỰ – manna – phép Thánh Thể – sự sống IV 2 – thực phẩm.

BÁNH KHÔNG MEN → bánh II 3 – lễ CU' I – trong sách TỰ II 1 3 – Vượt qua 1 3, II 1 2.

BÁO THÙ

Theo ngôn ngữ hiện đại, báo thù là trừng trị người đã hại mình theo tôn chỉ ác báo ác. Theo ngôn ngữ Thánh Kinh, trước hết báo thù chỉ việc tái lập *công bình, nghĩa là chiến thắng tội ác. Nếu báo thù vì ghét ác nhân, luôn luôn bị cảm đoán, thì trái lại, báo thù để bảo vệ quyền lợi bị chà đạp lại là một nhiệm vụ. Tuy nhiên việc thực hành nhiệm vụ đó thay đổi tùy theo dòng lịch sử: cá nhân không có quyền báo thù, quyền đó dành cho xã hội, và nhất là dần dần Thiên Chúa đã tự tỏ mình là Đấng báo thù hợp pháp duy nhất cho công bình.

1. Người báo thù mạng sống. – Trong xã hội du mục là xã hội nguyên thủy của Israel, các phần tử trong chi tộc phải che chở và bênh đỡ lẫn nhau. Trong trường hợp bị sát hại, thì có một gôêl, “người báo thù mạng sống” (Ds 35, 21), báo thù cho chi tộc bằng cách giết tên sát nhân. Ngoài

lý do liên đới ra, người ta còn xác tín rằng cũng như máu *Abel, *máu đổ ra kêu đòi báo thù (x. Stk 1, 10; Gb 16, 18), vì máu đã phạm tục hóa nơi đất Giavê ngự trị (Ds 35, 33I). Vì thế phải bảo vệ công bình.

Sau này khi đã định cư. Israel vẫn giữ phong tục đó (x. 2Sm 3, 22-27). Nhưng luật pháp Israel (Xac 21, 12; Lv 24, 17), dù chấp nhận người báo thù mạng sống như kẻ thực hành sự công bình (Ds 35, 12. 19), cũng lo điều hòa việc thực thi *quyền lợi đó, để đề phòng những *con giận quá đáng (Đnl 19, 6). Từ nay trong trường hợp cố sát (Đnl 24, 16) sát nhân mới bị báo thù mạng sống, nhưng trước hết phải bị truy tố nơi thành phố mà y trú ẩn (Ds 35, 24. 30; Đnl 19). Như vậy dần dần quyền báo thù chuyển từ cá nhân đến xã hội.

2. Báo thù cá nhân. – Theo luật báo phục (Xac 21, 23tt; Lv 24, 19; Đnl 19, 21), luật pháp Israel kiềm hãm tính báo thù muốn lấy ác báo ác: luật pháp ấy cấm báo thù vô hạn định như thời man rợ (x. Stk 4, 15. 24). Cuối cùng, luật pháp đó còn làm dịu bớt luật báo phục bằng cách công nhận rằng trong vài trường hợp có thể đền bồi bằng tiền bạc: nguyên tắc này cũng được các bộ luật khác ở Đông phương chấp nhận- (Xac 21, 18t. 26 t). Tuy nhiên luật báo phục ngăn cản sự tiến triển của lương tâm: cho dù được luật công bình xã hội ấn định, tự thâm tâm con người vẫn muốn báo thù. Vì vậy cần phải *giáo dục lương tâm.

a) Cấm báo thù. – Luật thánh-sự triệt hạ lòng ao ước báo thù: “chớ để lòng giận ghét anh em, chớ mưu thù oán, quên đi những người lân bang nhục hạ mình. Hãy yêu thương bạn hữu như chính mình”, (Lv, 19, 17t). Đây vài mẫu gương *tha thứ lừng danh: Giuse coi việc bách hại

mình như ý định của Thiên Chúa, Đấng biến dữ thành lành (Stk 45, 3t. 7; 50, 19): David không báo thù Saolê (I Sm 24, 4t; 26, 5-12), để khỏi xúc phạm đến Đấng được xúc dầu của Giavê. Nhưng chính David đã truyền lệnh báo thù Simeï và Gioab sau khi ông chết (I V 2, 6-46). Tuy nhiên chỉ có những *anh em cùng giống nòi mới phải tha thứ cho nhau: bởi đó sách Quan án không hề đả kích Samson vì lý do cá nhân đã báo thù quân Philistim (Qa 15, 3, 7). Từ các sách Khôn ngoan, bổn phận tha thứ trở thành phổ quát và sâu rộng hơn: “Ai báo oán sẽ bị Thiên Chúa phục thù.. . Đùng để bụng giận người *lân cận” (Hđ 28, l. 7). Nguyên tắc này có vẻ không loại trừ ai.

b) Kêu gọi đến sự báo thù của Thiên Chúa. – Lý do khiến người công chính hoàn toàn khước từ việc báo thù, chính là lòng *tin tưởng vào Thiên Chúa: “Người đừng nói rằng: tôi sẽ báo thù. Người hãy tin tưởng vào Giavê, Ngài sẽ giải thoát người” (Cn 20, 22). Người công chính không báo thù nhưng phó mặc cho Thiên Chúa báo thù cho sự công bình: Chúa phán “quyền báo thù là ở Ta” (Đnl 32, 35). Gierêmiã đã xử sự như thế khi ông bị bắt bớ “ông đã giải bày nguyên do cùng Chúa. (Gier 20, 12); chắc hẳn ông ao ước “thấy Chúa báo thù” 11, 20), chính vì ông đồng hóa công việc của ông với công việc của Thiên Chúa (15, 15). Không phải ông muốn sự dữ, nhưng là sự *công bình và chỉ có mình Thiên Chúa mới tái lập được sự công bình. Cũng thế đến lượt tác giả thánh vịnh với giọng điệu Sêmita quá đáng, ông ao ước được “rửa chân mình trong máu kẻ thù” (Tv 58, 11) và mạt sát chúng thậm tệ (Tv 5, 11: 137, 7t), vì ước muốn công bình thôi thúc. Có thể nghi ngờ về trung thực của một tâm tình như thế, nhưng không thể chối

cải giá trị tôn giáo của thái độ đó được. Thái độ đó cũng giống thái độ ông Giob: “Phần tôi, tôi biết rằng Đấng Bảo vệ (gôêl) tôi hằng sống và Ngài là Đấng sau cùng sẽ đến trên hoàn vũ” và Ngài sẽ hoàn lại sự công chính (Gb 19, 25).

3. Thiên Chúa Đấng báo thù. – Hy vọng của Giob và cả Gierêmia không hão huyền: Thiên Chúa là Đấng *phán xét tuyệt hảo, Đấng thấu suốt tâm can và hoàn trả cho mỗi người tùy theo công việc (x, *công trình) họ làm; Ngài là gôêl của Israel (Is 41, 14). *Ngày của Chúa có thể gọi là “Ngày báo thù” (Gier 46, 10): Ngày đó Thiên Chúa sẽ báo thù cho *Công bình, Ngài cũng báo thù cho danh dự Ngài, và theo nghĩa này ta có thể nói rằng duy chỉ mình Thiên Chúa mới có thể báo thù “cho mình”. Công chính, cứu rỗi, báo thù: đó là những thực tại sẽ xuất hiện trong Ngày của Chúa (Is 59, 17t). Vậy tùy theo mức độ trung thành với Giao ước, trước những bất công của các thẩm phán nhân loại, Israel có thể kêu gọi đến Gôêl “Thiên Chúa báo thù” để Ngài xuất hiện xét xử Thế giới (Tv 94). Dù chưa biết tha thứ theo tinh thần Kitô-giáo, đó vẫn là thái độ vâng phục Thiên Chúa chờ Ngày Ngài *thăm viếng.

4. Đức Kitô và việc báo thù. – Ngày đó đã đến khi Chúa Giêsu đổ *máu mình ra: lúc đó bất công tội bực của loài người cho thấy *Công bình vô biên của Thiên Chúa. Từ đây *gương mẫu Đức Kitô đã hoán cải thái độ của Kitô hữu: “Ngài chịu lắng nhục mà không lắng nhục lại” (1 P 2, 23). Không những Chúa Giêsu thiết lập một *Luật mới *hoàn thành nguyên tắc báo phục, nhưng Người còn truyền đùng chống lại ác nhân (Mt 5, 38-42). Người không

kết án nền công bình của các tòa án nhân loại: theo Thánh Phaolô, các tòa án đó có nhiệm vụ thực thi sự báo thù của Thiên Chúa (Rm 13, 4): nhưng Người còn đòi môn đệ phải tha thứ các sự xúc phạm và yêu thương *kẻ thù. Nhất là Người muốn dạy rằng chỉ những ai chịu được bất công cá nhân mới không gây bất công cho kẻ khác. Từ nay, ngoài việc phó mặc cho Thiên Chúa báo thù, còn phải “làm lành để thắng dữ” (Rm 12, 21); như thế ta “đặt than hồng trên đầu kẻ nghịch” nghĩa là đặt nó trong một tình trạng khó chịu làm cho nó biến * hận thù thành yêu thương.

Dù nhờ máu Chúa Kitô, mọi công bình đã được hoàn tất, nhưng ngày cuối cùng vẫn chưa đến. Ở trần gian này, tình yêu còn chịu nhiều thất bại. Sau Chúa Giêsu, các Kitô hữu đã chết là nạn nhân của *bạo lực bất chính. Tuy họ tha thứ cho bọn lý hình (CvSđ 7, 60), máu họ đổ ra vẫn kêu đến Thiên Chúa: “Lạy Chúa thánh thiện và chân thật, đến bao giờ Ngài mới xét đoán, trả thù cho máu chúng tôi nơi những kẻ còn ở dương thế?” (Kh 6, 10; x. 16, 6; 19, 2). Vào ngày chung thẩm lịch sử, sự báo thù của Thiên-Chúa Thẩm Phán sẽ tái lập công bình trong Nước vĩnh cửu là nơi không còn *chúc dữ (22, 3).

ADa & XLD

→ Abel 2 – bạo lực I 1, III 2, IV 3 – chúc dữ IV – giải phóng / tự do II 2 – giận – hận thù I 3 – kẻ thù II 3 – máu CU I; TU 4 – Ngày của Chúa CU II – nhân từ CU II – nhiệt tâm I 2 – phán xét CU I I; TU II I – tha thứ III.

BẢO VỆ → bóng II – cánh tay & bàn tay – cứu rỗi – núi – Quan phòng.

BÃO

1. Lối giải thích ngoại giáo. – Ở Đông phương xưa, người ta coi bão tố như sự biểu dương của một vị Thần (Thần Baal ở Canaan). Sự biểu dương này thể hiện dưới ba đặc tính. Phô bày mãnh lực vũ trụ vượt khả năng con người, bão tố biểu lộ oai phong khủng khiếp của thần linh. Vì là một hiện tượng nguy hiểm cho con người nên bão tố còn là dấu chỉ con thịnh nộ: thần linh ẩn khuất trong đám mây lên tiếng chống kẻ thù (= sấm) và bắn những mũi tên vào chúng (= chớp) (x. Tv 18, 6-16). Sau cùng, bão tố còn chỉ rằng thần minh là nguồn mạch sự phong phú vì nó đem đến cơn mưa làm đất đai phì nhiêu.

2. Bão tố, dấu chỉ về uy nghiêm của Thiên Chúa. – Trong ngôn ngữ Thánh Kinh, mọi âm hưởng đa thần đều bị gạt bỏ, nhất là việc phụng thờ sự phong nhiêu; nhưng bão tố vẫn có một ý nghĩa. Nó là một trong những kỳ công tuyên dương nét vĩ đại của Đấng Tạo Hóa (Gier 51, 16t; Tv 135, 7; Gb 38, 34-38), và biểu lộ cách lu mờ về uy nghiêm đáng sợ của Ngài (Gb 36, 29-37, 5): Thiên Chúa siêu việt ngự trên bão tố (Tv 29). Bão tố cũng còn tượng trưng Thiên Chúa ngự trong ánh *vinh quang của Ngài (Gb 38, 1; Ez 1, 13t; 10, 5; Kh 4, 5: 8, 5tt; 10, 3t). Nó là khung cảnh thần hiển cổ điển trong đó nói lên việc Thiên Chúa can thiệp vào trần gian: Ngài can thiệp vào lịch sử thánh lúc Xuất hành (Tv 77, 19tt), ở núi Sinai (Xac 19, 16-19) để tiến vào miền Canaan (Qa 5, 4t): Ngài can thiệp để giải thoát Đấng được-xức-dầu của mình (Tv 18) hay dân Ngài (Hab 3, 3-16); Ngài can thiệp để khai nguyên triều đại có

định của Ngài (Tv 97, 1. 6). Tuy nhiên, Thiên Chúa không phải chỉ nguyên là sự *hiện diện uy nghi gọi lên cảnh khiếp đảm thần thiêng. Ở núi Horeb, sứ ngôn Elia đã được mời gọi vượt trên dầu chỉ bất toàn ấy để lắng nghe một mạc khải cao sâu hơn: Thiên Chúa còn hiện diện thân mật, Ngài cũng nói với con người qua làn gió nhẹ dịu dàng (1 V 19, 11tt).

3. Bão tố, dấu chỉ con thịnh nộ của Thiên Chúa. -

Để biểu lộ thái độ của Thiên Chúa đối với con người, bão tố còn là một dấu chỉ mơ hồ: dấu chỉ gia ân nhờ đó Thiên Chúa ban cho tạo vật từ tiêu điều trở thành *phong nhiêu (1 V 18); nhưng cũng là tai họa khủng khiếp Thiên Chúa dành cho quân thù Ngài như dấu chỉ cơn *giận của Ngài (Xac 9, 13-34). Sự thần hiển qua bão tố đặc biệt xứng hợp với Thiên Chúa khi Ngài phán xét và *sửa phạt (Is 30, 27tt), nhất là vào cảnh *phán xét cuối cùng khi Chúa dùng sét đánh *Babylon (Kh 16, 18; x. 11, 19). Vì thế, như điềm báo trước sự phán xét này, tiếng Thiên Chúa nghe như tiếng sấm khi công bố sự vinh hiển của Chúa Con, lúc thủ lãnh trần gian sắp bị hạ xuống (Gio 12, 28-32).

Viễn ảnh phán xét làm những kẻ thuộc về Chúa phải kinh khiếp nếu Ngài không bảo đảm với họ rằng chính Ngài là nơi trú ẩn chống lại cơn bão tố: tai họa cánh chung này chỉ đe dọa thế gian tội lỗi (Is 4, 6). Vì *Thiên Chúa khác với Thần Jupiter sấm sét: Chúa Giêsu cho “con cái sấm sét” (Mc 3, 17) hiểu rằng Người không thích giáng sấm sét xuống trên những kẻ không đón nhận Người (Lc 9, 54t). Sự thần hiển trong bão tố từ nay sẽ được bỏ tước bằng sự mạc khải về *ân sủng Thiên Chúa, được ban cho chúng ta trong chính Chúa Giêsu (x. Tit 2, 11). “Tiếng kèn vang,

tia chớp chói lòa, mặt đất rung chuyển: nhưng khi Chúa ngự xuống trong lòng một Trinh nữ, bước chân Ngài lại không gây một tiếng động nào !” (Đoản thư Kitô-giáo về Chúa Kitô giáng sinh).

PG

→ đám mây – hiện diện của Thiên Chúa CU II – lửa CU 1 2 – thiện tại ở – vinh quang III 1.

BẠO CHỮA → Babel / Babylon 5. 6 – kiêu ngạo – quyền năng III 1.

BẠO DẠN → hãnh diện – giải phóng / tự do III 3 a – tin tưởng

BẠO LỰC

Nói tới bạo lực, thường chúng ta nghĩ ngay tới sự tàn phá thô bạo, sự cưỡng hiếp hoặc vi phạm: nhưng sự thực phải nhìn nhận một sinh lực là nguồn gốc của bạo lực, và để duy trì được như vậy, nó lại có khuynh hướng tàn phá chính đời sống.. Không ảo tưởng, Thánh Kinh diễn tả tình trạng bạo lực nơi nhân loại đang sống: Những sinh lực và quyền năng sự chết luôn ở trong thế quân bình tạm bợ, mà trật tự bên ngoài thường chỉ là một bức phóng họa hài hước. Nhất là Thánh Kinh còn mạc khải cho chúng ta: quan niệm cánh chung của một thời đại mà đời sống triển nở không cần bạo lực sẽ được thực hiện nơi Đức Giê-su-Kitô (x. Is 11, 6-9; Kh 21, 4). Để khỏi lạc đề, chúng ta cần tìm hiểu hai từ ngữ nói lên khá đầy đủ ý tưởng bạo lực: từ ngữ Hy bá (hms) thật là minh bạch, còn từ ngữ Hy Lạp (biazomai) chỉ nói lên phần nào sắc thái cưỡng bách (áp chế, nài nỉ).

I. MÔ TẢ

1. Hành động bạo lực có thể được xác định bằng ý tưởng vi phạm một tiêu chuẩn; các dịch giả CU người Hy Lạp cũng hiểu theo tư tưởng này khi họ thường diễn tả từ ngữ hms bằng một danh từ cùng tộc ngữ với adikia, chỉ sự bất công. Theo phong tục đương thời, Simêon và Lêvi dĩ nhiên phải phục thù cho cô em gái Đina vừa bị hãm hiếp (Stk 34, 2), nhưng vì hai ông đã đi quá xa trong việc *báo thù, nên gươm giáo các ông dùng tàn sát quân hiếp dâm, lại bị chính cha các ông cho là “những khí cụ bạo lực” (49, 5). Dân chúng và những tư tế đã vi phạm Luật (Ez 22, 26; Xêp 3, 4), họ đã xảo quyệt vi phạm công lý xã hội (Xêp 1, 9), họ vi phạm luật pháp (Ez 45, 9). Thường bạo lực vẫn đi đôi với dự mưu hoặc với sự vi phạm những qui tắc ngôn ngữ: cạm bẫy (Tv 140, 2) hố sâu trước kẻ lân cận (Tv 7, 17), mưu mẹo xảo trá (Tv 72, 14), gièm pha (Tv 140, 12) ngón lừa đảo (Mal 2, 16) nhưng nhất là *chứng gian (Xac 23, 1; Đnl 19, 16; Tv 27, 12; 35, 11), mà người *công chính phải kiêng tránh bằng lời cầu nguyện tinh tuyền (Gb 16, 17).

2. Chúng ta có thể hiểu rõ bạo lực hơn khi nhìn vào hậu quả quan trọng của nó: sự tàn phá đời sống thể lý hoặc xã hội; trong trường hợp này, từ ngữ bạo lực thường đi đôi với một từ ngữ khác chỉ sự bóc lột, áp chế, hủy hoại, đổ nát. Các sứ ngôn đã khóc than tình trạng mà dân chúng đang bị nhận chìm trong bạo lực (Am 3, 10; Gier 6, 7; 20, 8; Is 60, 18) và các ngài kêu cầu Giavê đáng duy nhất có thể cứu vãn dân khỏi tình thế bất công này (Hab 1, 3). Quả thực Thiên Chúa ghê tởm những kẻ dùng bạo lực (Tv 11, 5; Mal 2, 16): Ngài chẳng gây cảnh lụt lội vì “mặt đất đầy

dây bạo lực” (Stk 6, 11. 13) đó sao? Cũng vậy chúng ta đã không ngừng nghe tiếng những kẻ bị áp chế van xin được giải phóng khỏi ách quân hung bạo (2 Sm 22, 3. 49; Tv 18, 49; 140, 2. 5). Những nạn nhân này hy vọng một đòn trả đũa xứng đáng: “Chớ gì sự dữ tróc nã quân hung bạo trả đũa chúng những đòn liên tiếp” (Tv 140, 12). Tuy vậy lý tưởng từ bỏ hoàn toàn cũng đã được phô diễn trong dung mạo Người *Tôi Tớ Thiên Chúa, Đấng bị khâm liệm với những kẻ hung ác, “dầu Ngài đã không dùng bạo lực, cũng chẳng hề dối trá quỷ quyệt” (Is 53, 9).

3. Cái nhìn sơ lược về những cách dùng từ ngữ hms ở trên cho phép chúng ta rút ra một vài điểm đáng lưu ý. Bạo lực đã không bị đồng hóa với sức mạnh, với sự phục thù, với cơn phẫn nộ, hoặc với lòng nhiệt thành: thực vậy những cách biểu lộ sinh lực khác nhau đôi lúc có thể tạo nên sự tàn phá đời sống; nhưng chúng không nhất thiết bao hàm điều mà nhân giới CU coi như đặc tính chính của bạo lực, nghĩa là sự vi phạm một tiêu chuẩn. Dầu vậy chúng ta cần lưu ý: “tiêu chuẩn” này được ấn định do “trật tự tự nhiên” không thể hủy bỏ được như quan niệm Hy Lạp vẫn hiểu; nhưng theo thời ấy, nó được định nghĩa bằng sự *công chính, nghĩa là bằng chính Thiên Chúa của *Giao ước, Ngài là cùng đích và quan án mọi hành động. Đó là ý nghĩa trần thế và thần học chúng ta phải hiểu khi thẩm định giá trị, ý nghĩa của bạo lực trong CU.

II. TRƯỜNG HỢP

Theo những tiêu chuẩn trên, chúng ta có thể gọi lại những trường hợp Thánh Kinh đã mô tả bạo lực mà không dùng tới từ ngữ hms. Khi giết *Abel, Cain đã phạm một

hành động bạo lực: Chúa phán: “Tiếng máu em ngươi từ đất thấu đến Ta” (Stk 4, 10). Thiếu ôn hòa, Lamec “giết một người chỉ vì một vết thương” (4, 23). Israel đã bị đàn áp (innah, do chữ anah, cùng gốc với anawim, có nghĩa những kẻ *nghèo khó) bên Ai cập (Xac 1, 12; Đnl 26, 6; x. 2 Sm 7, 10). Khi lên án sự hiếp dâm, một hành động phá hủy những tương quan xã hội vì không thềm đếm xia đến sự thỏa thuận của người bạn, luật Do thái đã lên án hành động này như một bạo lực bất khả biện giải (Đnl 22, 24. 29: x. Stk 34, 2; Qa 19, 24; 20, 5; 2 Sm 13, 12. 14; Aic 5, 11: tiếng Hy Lạp, tapeinoô). David sai giết Uria, chồng nàng Bethsabê, bằng cách xảo quyệt lợi dụng cuộc thánh *chiến (2 Sm 11, 15); đàng khác, bắt chấp những nguyên rủa của Shimêi (16, 7t: 19, 19-24), David đã không cư xử như kẻ khát máu đối với nhà Saolê, hai lần ngài đã tha Saolê (1 Sm 24; 26), Tuy vậy Saolê vẫn không ngừng gài bẫy phục kích ngài (18, 10t; 19, 9-17). Akhab cũng dùng bạo lực khi tiếm đoạt vườn nho Nabot: Nabot đã bị ném đá do chứng gian Giêrabel mưu lược sắp xếp (I V 21, 8-16). Cuối cùng chúng ta cũng phải đề cập đến vô số những trường hợp gian *tham hoặc *bách hại, thăm sát, dấy loạn, tất cả đã tạo câu chuyện Thánh Kinh thành một thiên trường sử về bạo lực của con người cho mãi tới thời Chúa Giêsu (Lc 13, 1: Mc 15, 7; x. Mt 2, 16).

III. GIAVÊ VÀ BẠO LỰC

Nhìn bề ngoài, cách hành động của Giavê thật khó hiểu; chắc chắn Ngài không chấp nhận mọi sự vi phạm công lý, nhưng dường như đôi lúc Ngài tỏ ra làm ngo,

chuẩn y hoặc hơn nữa thực hiện những hành động mà chúng ta coi như bạo lực. Phải nghĩ sao về điều đó?

1. Chắc chắn, *Thiên Chúa* kết án mọi bạo lực bất công. Nhưng Ngài thực hiện cách tiệm tiến tùy theo thời đại mà dân Ngài đang sống. Vì vậy Ngài đã chấp nhận luật báo phục (Xac 21, 24) chứng tỏ một bước tiến đáng kể so với thời Lamec (Stk 4, 15. 24); Ngài quở trách những trọng tội không được phạm: như những tội Amos đã mô tả theo những luật lệ thời ông, đó là những bạo lực bất khả biện giải: như phát lưu dân chúng mà không tôn trọng tình huynh đệ huyết nhục, mổ bụng đàn bà thai nghén, thiêu hủy xác chết, bài xích Luật Chúa, đê bẹp những người thấp cổ bé họng (Am 1, 1-2, 8).

Giavê đã bênh vực Israel bị đàn áp tại Ai cập (Xac 3, 9); Ngài đòi hỏi họ cũng phải có thái độ tương tự đối với người yếu thế: “Các người chớ áp bức ngoại kiều, các người đã mang tâm trạng này, vì chính các người đã phải cư ngụ trong nước Ai cập xưa” (23, 9). Như vậy, *Thiên Chúa* tự trở thành Đấng bảo vệ những nạn nhân của bất công nhân loại, và đặc biệt hơn, của kẻ mồ côi, *quả phụ, *nghèo đói (Xac 21-23; Đnl 24, 20).

2. Đàng khác, suốt thời gian *giáo dục Israel giữa những dân thờ ngẫu tượng, cho tới thời đấng Massia giáng sinh, *Thiên Chúa* của Giao ước luôn coi trọng tình cảnh sống của dân Ngài và nhân danh Giao ước, Ngài tỏ mình như một *Thiên Chúa khùng khiếp của chiến tranh*. Ngài tiêu diệt những con đầu lòng Ai cập (Xac 12), Ngài đòi hỏi *biệt hiến (Gios 7) và tự cầm đầu trận chiến (td 2 Sm 5, 24). Ngài ưng thuận *sức mạnh phục thù và phá hủy của Samson (Qa 15-16), cũng như chuẩn nhận lòng *nhiệt

thành đến độ tiêu diệt những kẻ vi phạm Giao ước (Ds 15, 11).

Dầu vậy theo nhãn giới Thánh Kinh, Thiên Chúa vẫn không bị coi là kẻ ưa bạo lực, vì Ngài không hề vi phạm Giao ước mà chính Ngài là tác giả và là người bảo đảm. Nhưng Ngài chứng tỏ rằng một điều thiện cao hơn có thể hủy diệt cuộc *sống trần thế: hơn nữa Ngài muốn công bố trận *chiến cánh chung và tiêu diệt không chút xót thương sự dữ nơi trần gian. Tuy nhiên chúng ta không được quyền bắt chước thái độ này để chiếm đoạt địa vị trong cục diện chính trị hiện nay, vì làm như thế sẽ là một thái độ phủ nhận những hoàn cảnh khi Thiên Chúa tự mạc khải.

3. Về tương phản nơi hành động của Giavê được phản ánh trong *lời trình bày Thiên Chúa sống động*, mà qua mạc khải Thánh Kinh nó được tinh luyện dần dần. Đầu tiên, *Thiên Chúa tỏ mình trong sự vi phạm điều người ta vẫn gọi là sự vận hành bình thường của vạn vật, như ở Sinai (Xac 19). Nhưng sau này, Elia hiểu rằng Thiên Chúa không còn hành động như giông tố, bão táp hoặc như những trận động đất nữa, nhưng chỉ như tiếng thì thầm êm nhẹ (1 V 19. 11t), Đấng *Massia, ban đầu được nhìn qua dung mạo vị vua hiếu chiến đập tan những đầu não phản loạn (Tv 110, 5t: x. Gier 17, 25: 22, 4), Ngài sẽ đến dưới những nét của một “vị vua khiêm nhu, hiếu hòa cỡi trên lưng lừa mẹ” (Zêc 9, 9: Stk 49, 11; Qa 5, 10). Cuối cùng, Đấng *Tôi Tớ Thiên Chúa, nơi Người, những Kitô-hữu sẽ thấy *hình bóng sứ ngôn của Đức Giêsu, Người *tin tưởng hoàn toàn ở Chúa và chiến thắng bạo lực bằng chính sự tự nguyện chịu đựng bạo lực; Người không

chống cự lại kẻ dữ (Is 50, 5t), cũng không phạm điều xảo quyệt và bạo lực (53, 9)

IV. CHÚA GIÊSU VÀ BẠO LỰC

Chúa Giêsu tới, người đương thời và mọi người ngạc nhiên trước cách hành động thật phức tạp của Người. Để giải thích đúng đắn, chúng ta không có quyền tự ý chọn những hành động này hoặc những lời nói kia theo những ưa thích hoàn toàn chủ quan, nhưng phải nắm vững viễn tượng mà chính Chúa Giêsu đã tự đặt mình vào.

1. Vương quốc Thiên Chúa đã đến bất ngờ cùng với Đức Giêsu và, trái với niềm mong đợi của dân Do thái, Nước Chúa gây nên bạo lực. “Từ ngày Gioan Tẩy-Giả đến nay, Nước Trời bị tấn công bằng bạo lực (biazetai) và những kẻ dùng bạo lực (biastai) chiếm đoạt được nước ấy” (Mt 11, 12). Theo cách chú giải có lẽ đúng nhất (biastai luôn chỉ những kẻ công kích, địch thù), Chúa Giêsu muốn nhắm tới những đối thủ ngăn cản người khác gia nhập Nước Trời. Nhưng Thánh Luca đã hiểu câu nói trên theo ý nghĩa của Lc 13, 24: Chúa mời gọi môn đệ “Hãy gắng sức vào (agonizesthe) qua cửa hẹp” : “Thời đại của Luật và Sứ ngôn kéo dài đến tận thời Gioan; từ lúc đó Tin Mừng của Vương quốc Thiên Chúa được loan báo và mọi người tranh đấu (biazetai) để tiến vào” (16, 16). Vương quốc Thiên Chúa đến thả lỏng bạo lực, mà vì không có những từ ngữ thích đáng nên rất khó xác định đặc tính của nó, nhưng chính Chúa Giêsu đã không giấu giếm bạo lực ấy.

2. Đối diện với một trật tự bất công làm ngăn trở Vương quốc Thiên Chúa, tùy mức độ nó không chịu đón nhận Vương quốc đó, tiếp theo đường hướng các *sứ

ngôn, Chúa Giêsu phản kháng bằng hành động và lời nói mà những kẻ bảo thủ trật tự cố hữu cho là hung bạo: những hành động và lời nói đó làm họ bối rối không phải vì chúng thái quá nhưng vì chúng vi phạm Luật rõ ràng. Như vậy Chúa Giêsu xóa bỏ quan niệm sai lầm cho rằng Kitô hữu phải luôn nhận sự bất công, và nêu rõ những đòi hỏi bác ái. Người xua đuổi những kẻ buôn bán khỏi Đền thờ (Mt 21, 12t ss; Gio 2, 13-22). Người vi phạm những tục lệ tôn giáo, xã hội và ngôn ngữ. Người là chủ ngày *sabbat (Mc 2, 28). Vì Người không đến để mang hòa bình giả dối mà các sứ ngôn đã chê trách (x. Gier 6, 14), nhưng mang gươm giáo (Mt 10, 34; x. Lc 12, 51), nên Người gây mối bất hòa cả trong cơ chế đáng kính nhất như gia đình, Người chia rẽ cha mẹ với con cái, anh em với chị em, vì tiếng gọi của Người (Mt 10, 35t ss). Mạnh mẽ hơn nữa, Người phản đối cả bốn phạm thiên thiêng tôn kính cha mẹ: “Hãy để kẻ chết chôn kẻ chết” (Lc 9, 60ss). Người đảo lộn cả nỗi lo lắng tự nhiên để bảo toàn thân thể: “Nếu mắt và tay người nên có vấp phạm, hãy móc và chặt quăng đi” (Mt 5, 29t ss)! Trong tất cả những hành động trên, trật tự bị vi phạm vì nó bất công, không phải trong chính nó, nhưng trong tương quan với một thực tại mà Chúa Giêsu cho là cao trọng hơn: Nước Thiên Chúa. Về phần những đầu mục của trật tự này, Người gọi họ là những kẻ giả hình, những mỏm mà tô vôi (23, 13-36).

Trước mắt những kẻ cố duy trì trật tự cố hữu, trật tự chồi từ hướng tới giá trị cao quý hơn, Chúa Giêsu tỏ ra như *Elia xưa (l V 19, 17t), là một người bạo động phá đám, một nhà cách mạng dẫn dân lìa xa đường lối các đầu mục của trật tự đã vạch sẵn (Lc 23, 2). Trái lại, dưới mắt

Thiên Chúa, Đức Giêsu là Đấng có khả năng phục hồi những chân giá trị cuối cùng đã bị cơ chế làm chết ngạt. Theo quan điểm vừa nêu lên “chúng ta có thể, cùng với tác giả Khải huyền, mô tả Đức Giêsu như một kẻ hung bạo (Kh 6, 4-8; 8, 5...), rốt cuộc sẽ mang hòa bình đến (21, 4). Chúng ta cũng có thể lấy lại bức chân dung chính Chúa Giêsu đã dùng cho Người, và thấy nơi Người vị Thầy hiền dịu và khiêm nhường thật trong lòng, Đấng chiến thắng bạo lực bằng chính sự chịu đựng (1 P 2, 21-24), và đem lại sự *nghỉ ngơi vượt trên bất công (Mt 11, 29). Nhắm thẳng lý tưởng sống này, người Kitô hữu luôn cố gắng dõi theo (1 P 2. 18-21: 3, 14; Lc 5, 9t; Kh 14. 12). Đối với những cơ cấu xã hội, Tin Mừng trở thành một cuộc cách mạng bao lâu những cơ cấu này còn làm tê liệt công bình và bác ái, vì vắng chúng, con Thiên Chúa không thể tồn tại được. “Hãy tìm nước Thiên Chúa và sự công chính của Ngài !” (Mt 6, 33).

3. Đối diện với bạo lực thống trị thế giới, Chúa Giêsu tỏ ra tiến xa hơn CU. Luật báo phục đòi hỏi công bình bằng phục thù để tái lập sự công bình đã bị xúc phạm: còn Chúa Giêsu lại đòi hỏi *tha thứ (Mt 6, 12. 14t; Mc 11. 25) tới 77 lần (Mt 18, 22). Người ra lệnh cho tất cả: “Hãy yêu thương thù địch các con, và hãy khẩn cầu cho những người bắt bớ các con” (Mt 5, 44; Lc 6, 27). Với từng môn đệ, Người nói rõ: “Đừng chống cự với kẻ ác” (hay với “sự dữ” trong thế gian) (Mt 5. 39). Trong ba thí dụ giải thích mệnh lệnh của Người (5, 39-41), Chúa Giêsu không hề lên án hành động bạo lực trong xã hội (vả má, đoạt áo ngoài, trung dụng), vì nguyên do những bạo hành này có thể chính đáng; nhưng Người cũng không cho phép bắt chước

người quản lý bất trung (Lc 16, 1-8) hay viên thám phán bất lương (18, 1-5). Ở đây Chúa Giêsu đứng trong lập trường của cá nhân bị xúc phạm và tuyên bố phải biết trở nên nạn nhân của kẻ hung bạo.

Chúa Giêsu là người đầu tiên đã thực hiện điều đó. Người chống lại cám dỗ thiết lập Nước Thiên Chúa bằng những phương tiện hung bạo: Người không muốn dùng *ma thuật biến những viên đá thành bánh để làm dịu cơn đói của thế gian (Mt 4, 3tt) cũng không muốn cai trị dân chúng bằng *sức mạnh (4, 8tt); Người không muốn là một nhà chính trị Cách mạng (Gio 6, 15) và chiếm đoạt vinh quang không qua hy tế *thập giá (Mt 16, 22t). Cuối cùng, sau khi đã đổ mồ hôi máu nơi vườn Cây dầu, Người từ khước sự chống trả bằng bạo lực mà những kẻ đồng hành với Người đã dùng để bảo vệ Người: “Thôi ! Đủ rồi !” Và hơn nữa Người chữa lành đối thủ (Lc 22, 49tt; x. 22, 36tt). Chúa Giêsu không làm đổ máu người khác, Người đã đổ chính máu mình.

Vậy, tại sao đừng chống cự lại người ác? Không phải vì đó là một phương pháp bất bạo động, nhưng vì tình thần yêu thương và hy sinh là phương thế duy nhất để đạt hòa giải giữa kẻ ưa bạo lực và nạn nhân của họ (x. Stk 33; 45; 1 Sm 26). Nước Thiên Chúa không được thiết lập bằng thô bạo nhưng bằng Thần lực, một sức mạnh có thể chiến thắng sự chết qua cuộc sống lại của Đức Giêsu. Từ đây, “Ai dùng gươm sẽ chết vì gươm” (Mt 26, 52). Với những kẻ đối nghịch tinh thần của Chúa Giêsu, muốn khiến lửa trời xuống trả đũa những người Samaria không đón tiếp Người (Lc 9, 54), Người phán: “Phúc cho những kẻ *dịu hiền, vì họ sẽ được *đất làm gia nghiệp* (Mt 5, 4). Trái

với “thủ lãnh các dân tộc chỉ cai trị bằng quyền thế và uy lực”, môn đệ Chúa Giêsu phải “trở nên tôi tớ” kẻ khác (Mt 20, 25t). Khi Đức Giêsu, như Đấng *Tôi tớ Thiên Chúa, rút lui trước những kẻ thù gian ác (Mt 12, 15. 18-21 14, 13; 16, 4). Người tin cậy vào Thiên Chúa và thực hiện mỗi phúc thật của những người bị bắt bớ (Mt 5, 10tt) đã được tiên báo trong các bài ca của Đấng Tôi Tớ (Is 50, 5; 53, 9). Nhưng khi tha thứ những kẻ đóng đinh Người cách bất công (Lc 23, 34; 1 P 2, 23t), khi đòi hỏi môn đệ giờ thêm má trái, Đức Giêsu đã vượt xa lý tưởng CU; Người không bằng lòng phó thác thụ động nơi tay Thiên Chúa, Đấng bênh đỡ những người bị đàn áp, nhưng Người đã dùng bạo lực chống kẻ ưa bạo lực, vì nhờ chính sự chạm trán đó, ta nhắm đến sự hòa giải mà có thể đã đạt được ngay dưới trần gian rồi.

XLD

→ bách hại – biệt hiến / chúc dữ CU – chiến tranh – công chính A I CU 1, TU 1 – giận A 1 – hận thù – lòng tham CU 1 – máu CU 1 – nhiệt tâm – quyền năng III O. 1.

BẦY → phận vụ II 2 – số – sứ đồ I 2.

BẰNG CHỨNG → dấu chỉ – lời chứng – thử thách / cảm dỗ.

BẮT CHƯỚC → Cha IV – gương mẫu – hình bóng – môn đệ TU 2 – theo.

BẢN CÙNG → đói & khát – nghèo – nhân từ.

BẮT HẠNH → chúc dữ – đau khổ – hổ thẹn – lành & dữ II 2. 3 – nước II 2 – say sưa 1 – thiện tại – tro bụi 2.

BẮT HÒA → hiệp nhất – lạc giáo – ly giáo.

BẮT LỰC → nhục thể I 3 b – quyền năng IV 1. 2, V 3.

BÁT TRUNG → chồng / vợ CU' 1 – ngoại tình – trung thành.

BÁT TUÂN → cứng lòng tin – lắng nghe 1 – tội 1 1 – vâng lời II.

BÁT TỬ → chết – hình ảnh II CU' – linh hồn II – Sống lại – sự sống 1 V 5.

BÀU CỬ → Abraham 1 3 – Đấng bầu cử o – Kinh nguyện – Môisen 3 – trung gian – xá tội 2.

BẺ BÁNH → bánh I 1 – bữa ăn III – hiệp thông TU' 1 – Phép – Thánh – Thể II 3 – Vượt qua I 1 1.

BỄ MẶT → hãnh diện – hổ thẹn – kiêu ngạo 4. – thất vọng 1 2.

BELZÊBUL → quỷ TU' 1.

BÊLIAL → Satan III.

BÊN PHẢI

Bên phải là bàn tay phải, biểu tượng cho quyền năng: hay là chỗ bên phải, biểu tượng lòng ưu ái.

1. *Bàn tay phải.* – Không những chỉ là bàn tay khéo léo nhất trong hai bàn tay, mà còn là bàn tay mạnh mẽ hơn, bàn tay cầm gươm. Vì vậy bàn tay phải là biểu tượng *quyền năng Thiên Chúa, Đấng nổi danh bằng những thành tích của bàn tay mình, Ngài đập tan quân thù và giải thoát dân Ngài (Xac 15, 6; Tv 20, 7; 21, 9). Như thế theo lời loan báo của tác giả thánh vịnh (Tv 118, 16), thì sau khi chết, Chúa Giêsu đã được “quyền năng Thiên Chúa tôn vinh” (CvSd 2, 33).

2. *Chỗ bên phải.* – Bàn tay phải hộ trì những kẻ ở bên nó; bên phải Thiên Chúa là nơi các bạn hữu Ngài nếm

hưởng những hoan lạc vĩnh cửu (Tv 16, 11), nơi đấng Massia sẽ ngự trị bên Ngài (Tv 110, 1). Như thế, theo một bản dịch khác của CvSđ 2, 33 thì Chúa Giêsu đã được “tôn vinh bên hữu Thiên Chúa”. Người trở nên khí cụ của bàn tay quyền năng Thiên Chúa, “người con tay phải” (Tv 80, 16. 18) như vua Israel đã được Thiên Chúa xác nhận bằng chính *sức mạnh Ngài (x. Stk 35, 18: Benjamin = đũa con tay phải). Chúa Giêsu xác nhận và thực hiện những lời hứa của Giao ước cũ. Khi Con Người ngự đến như vị Vua phán xét cả vũ trụ, Người sẽ đặt bên phải mình những kẻ được Cha Người *chúc phúc (Mt 25, 31-34). Chính Người cũng xác quyết rằng người ta sẽ thấy Người ngự trị bên phải Đấng Quyền năng theo lời loan báo của Tv 110 (Mt 26, 64): và trước lúc quân thù thấy Người xuất hiện ở bên phải như vị thẩm phán, thì thánh Stêphanô đã thấy Người đứng đó như một *chứng nhân (CvSđ 7, 55).

JBB

→ Cánh tay & bàn tay – Giêsu – Kitô II 1 a – quyền năng

BÊN CHÍ → Kiên nhẫn II – tin tưởng 3 – trung thành

BÊN VỮNG → chân lý – núi I 1 – ở – trung thành.

BỆNH TẬT / CHỮA LÀNH

Bệnh tật, cùng với đau khổ đặt vấn đề cho con người mọi thời đại. Câu giải đáp tùy thuộc vào quan niệm của họ về thế giới họ sống và về các năng lực chi phối họ. Trong thế giới Đông phương ngày xưa, người ta xem bệnh tật như một tai họa do các ác thần gây ra hoặc thần minh

gửi đến vì một lỗi lầm tể tự đã khiến các ngài nổi giận. Để được lành bệnh, người ta thi hành những nghi lễ để trừ tà xua đuổi ma *quỷ, và họ khẩn cầu thần minh tha thứ bằng những lời van xin và lễ tế; nền văn chương Babylon còn giữ lại những mẫu kinh thuộc cả hai loại. Vì thế y học trước tiên bắt nguồn từ giới tự tế; nhưng phần nào đó vẫn gần với *ma thuật. Phải đợi đến óc quan sát của người Hy Lạp mới thấy y học tự lập phát triển như một khoa học thực nghiệm. Từ hiện trạng này, mạc khải Thánh Kinh gạt ra ngoài khía cạnh khoa học của vấn đề. Mạc khải chỉ chú trọng đến ý nghĩa tôn giáo của bệnh tật và của việc chữa lành trong ý định cứu rỗi. Hơn nữa, qua bệnh tật, quyền lực của Thần *chết được tỏ hiện trên con người (x. 1 Cor 11, 28-32): thế nên, bệnh tật cũng phải có một ý nghĩa tương tự.

CU

I. BỆNH TẬT

1. Sức khỏe giả thiết sự sung mãn sinh lực; còn bệnh tật trước hết lại được quan niệm như là một trạng thái suy yếu và bạc nhược (Tv 38, 11). Ngoài nhận định thực nghiệm này, những quan sát y học còn rất sơ lược; chúng bị giới hạn vào những điều thường thấy: Các chứng bệnh ngoài da, các vết thương và chỗ gãy nứt, nóng sốt và kinh phong (xem các thánh Vịnh về bệnh nhân: Tv 6; 32: 38; 39; 88; 102). Việc sắp loại các chứng bệnh khác nhau còn mập mờ (thí dụ bệnh *phong cùi). Những nguyên nhân tự nhiên không được lưu tâm đến, ngoại trừ những trường hợp quá hiển nhiên như vết tích, tế (2 Sm 4, 4); *tuổi già mà sách Giáo sĩ mô tả về suy yếu với một giọng trào lộng

bi ai (Gs 12, 1-6; x. Stk. 27, 1: 1, V 1, 1-4; và trái ngược với Đnl 34, 7). Thực ra với người có ý thức tôn giáo, điểm cốt yếu được đặt ở chỗ khác: bệnh có ý nghĩa gì đối với bệnh nhân?

2. Trong một thế giới mà tất cả đều tùy thuộc vào Thiên Chúa như nguyên nhân, bệnh tật không tránh khỏi luật này; không thể nào không thấy trong bệnh tật hành động Thiên Chúa đánh phạt con người (Xac 4, 6; Gb 16, 12tt; 19, 21; Tv 39, 11t). Trong lúc lệ thuộc vào Thiên Chúa người ta còn có thể nhận ra ở đó việc các đấng cao vượt hơn con người can thiệp vào: *Thiên-Thần hủy diệt (2 Sm 24, 15tt; 2 V 19, 35; x. Xac 12, 23), những tai ương được nhân cách hóa (Tv 91, 5t), *Satan (Gb 2, 7)... Sau thời lưu đày, Do-thái-giáo càng ngày càng chú ý đến hành động của ma *quỷ, của những ác thần mà ảnh hưởng của họ trên thế giới chúng ta đang sống được thoáng thấy trong bệnh tật. Nhưng nếu Thiên Chúa là ông chủ tuyệt đối, thì tại sao có ảnh hưởng của quỷ Thần, tại sao sự dữ hiện diện giữa thế gian?

3. Theo khuynh hướng tự nhiên, cảm quan tôn giáo của con người thiết lập tương quan giữa bệnh tật và *tội lỗi. Mặc khải Thánh Kinh không chống lại quan điểm này mà chỉ xác định rõ phải hiểu mối tương quan ấy trong các điều kiện nào. Thiên Chúa đã tạo dựng con người để được hạnh phúc (x. Stk 2). Bệnh tật, như tất cả mọi sự dữ khác của nhân loại, đều trái với ý hướng sâu xa ấy: bệnh tật chỉ nhập vào trong thế gian như hậu quả của tội lỗi (x. Stk 3, 16-19). Nó là một trong những dấu chỉ sự *giận dữ của Thiên Chúa trước thế gian tội lỗi (x. Xac 9, 1-12). Trong khuôn khổ giáo thuyết *Giao ước, nó đặc biệt mang lấy ý

nghĩa này: đó là một trong những sự chúc dữ chính, dành cho dân tộc bất trung của Thiên Chúa (Đnl 28, 21t, 27tt. 35). Thế nên, kinh nghiệm về bệnh tật phải đưa đến kết quả là gọi lên trong con người ý thức về tội lỗi. Thực vậy, người ta nhận thấy điều đó trong các thánh vịnh cầu khẩn: lời van xin chữa lành luôn kèm theo sự thú nhận các lỗi lầm (Tv 38, 2. 6; 39, 9. 12; 107, 17). Dù vậy, vấn đề được đặt ra là có phải bệnh tật nào cũng do tội lỗi cá nhân của người mắc bệnh hay không? Ở đây giáo thuyết về điểm này lại mập mờ hơn. Việc tìm đến nguyên tắc trách nhiệm cộng đoàn chỉ cung cấp một giải đáp còn thiếu sót (x. Gio 9, 2). CU chỉ thoáng thấy, giải đáp trong hai chiều hướng. Khi bệnh tật xảy đến cho người công chính, như Giob hay Tobit, nó có thể là một thử thách thiên định để chứng tỏ lòng trung tín của họ (Tb 12, 13). Trong trường hợp Người Công Chính toàn hảo chịu đau khổ, Người *Tội Tớ của Giavê, bệnh tật lại mang một giá trị *xá tội cho những lỗi lầm của tội nhân (Is 53, 4t).

II. CHỮA LÀNH

1. CU không hề ngăn cấm dùng các *phương thức chữa trị y dược*: Isaia đã dùng chúng để chữa lành Ezekia (2 V 20, 7) và Raphael đã dùng để săn sóc Tobit (Tb 11, 8. 11t). Một số những phương thuốc đơn giản đã trở nên thông dụng (x. Is 1, 6; Gier 8, 22; Kn 7, 20) và sách Huấn đạo cũng ca tụng y nghiệp (Hđ 38, 1-8. 12t). Điều CU cấm là những việc làm ma thuật gắn liền với việc thờ ngẫu tượng (2V 1, 1-4), và việc thờ ngẫu tượng thường làm ô uế chính y học (x. 2 Sk 16, 12).

2. *Nhưng trước tiên phải kêu cầu chính Thiên Chúa,* vì Ngài là chủ sự sống (Hđ 38, 9tt. 14). Chính Ngài gây bệnh và chữa lành (Đnl 32, 39; x. Os 6, 1). Ngài là danh y tuyệt hảo của con người (Xac 15, 26): chính vì thế mà thiên Thần được sai đến chữa lành Sara tên là Raphael (= “Thiên Chúa chữa lành”) (Tb 3, 17). Cũng vì thế, mà bệnh nhân phải đến với các vị đại diện Ngài, là các thầy tư tế (Lv 13, 19tt; 14, 2tt; x. Mt 3, 4) và các sứ. ngôn (I V 14, 1-13; 2 V 4, 2l; 8, 7tt). Vừa khiêm nhường thú nhận (x. *Tuyên xưng) tội lỗi mình, họ vừa cầu xin ơn (x, *ân sủng) được chữa lành. Cả tập thánh vịnh cho thấy họ đang giải bày cảnh cùng khốn của mình, nài xin Thiên Chúa giúp đỡ, cầu khẩn phép toàn năng và lòng nhân từ của Ngài (Tv 6; 38; 41; 88; 102.. .). Chính nhờ tin tưởng vào Ngài mà họ chuẩn bị đón nhận ân huệ đang van xin. Ân huệ đó đôi khi được ban cho dưới hình thức *phép lạ (1 V 17, 17-24; 2 V 4, 18-37; 5). Dù dưới hình thức nào, ân huệ đó vẫn có giá trị dấu chỉ: Thiên Chúa đã nghiêng mình trên nhân loại đau khổ để xoa dịu nỗi khổ của họ.

3. Dù bệnh tật có một ý nghĩa, nó vẫn là một sự dữ. Bởi đó những lời hứa cánh chung của các sứ ngôn loan báo bệnh tật sẽ bị hủy diệt trong thế giới *mới nơi đó Thiên Chúa sẽ đặt để những kẻ thuộc về Ngài vào *thời cuối cùng: không còn người tật nguyên (Is 35, 5t), không còn đau khổ và nước mắt (25, 8; 65, 19).. . Trong một thế giới đã được giải thoát khỏi tội lỗi, những hậu quả của tội lỗi đang liên đới đè nặng trên nhân loại cần phải biến mất. Khi Người *Công chính chịu đau khổ tự gánh lấy những bệnh tật của chúng ta, chúng ta sẽ được chữa lành nhờ những vết thương của Ngài (53, 4t).

TU'

I. ĐỨC GIÊSU TRƯỚC BỆNH TẬT

1. Suốt thời gian rao giảng, Chúa Giêsu gặp nhiều bệnh nhân trên đường Người đi qua. Không giải thích bệnh tật trong một bối cảnh thưởng phạt hẹp hòi (x. Gio 9, 2t), Người thấy nơi đó một tai họa mà người đời gánh chịu, một hậu quả của tội lỗi, một dấu chỉ của quyền năng *Satan trên loài người (Lc 13, 16). Người cảm thương họ (Mt 20, 34), và lòng thương xót này đã điều khiển hành động của Người. Không cần phân biệt cơn bệnh tự nhiên hay cơn quỷ ám, “Người trừ đuổi ác thần và chữa lành những ai bệnh tật” (Mt 8, 16ss). Hai sự kiện đi song song. Chúng cùng biểu lộ quyền năng của Người (x. Lc 6, 19) và cùng hướng về một ý nghĩa: chúng biểu dương Đức Giêsu vinh thắng Satan và *triều đại của Thiên Chúa được thiết lập dưới thế này, đúng như lời Thánh Kinh (x. Mt 15, 5ss). Như thế không có nghĩa là từ nay bệnh tật phải biến mất khỏi thế gian; nhưng chứng tỏ sức mạnh của Thiên Chúa, sức mạnh cuối cùng sẽ chiến thắng bệnh tật và ngay bây giờ đang hành động tại thế. Vì vậy, trước những bệnh nhân bày tỏ niềm tin tưởng vào Người (Mc 1, 40; Mt 8, 2-6ss), Chúa Giêsu chỉ đòi hỏi họ một điều: họ phải tin. Vì với lòng *tin, mọi sự đều có thể (Mt 9, 28; Mc 5, 36ss; 9, 23). Tin vào Người bao gồm tin vào *Vương quốc Thiên Chúa và chính đức tin này cứu rỗi họ (Mt 9, 22ss; 15, 28; Mc 10, 52ss).

2. Vậy những *phép lạ chữa lành, một phần nào đó, tiên báo về trạng thái toàn thiện mà sau cùng nhân loại sẽ gặp thấy trong Vương quốc Thiên Chúa đúng như lời các

sứ ngôn dạy. Nhưng những phép-lạ ấy cũng có một ý nghĩa tượng trưng (x. *dấu chỉ) liên quan đến thời hiện tại. Bệnh tật là một biểu tượng cho trạng thái mà người có tội đang vướng phải: cách thiêng liêng, họ ra mù, điếc, tê bại.. . Do đó việc chữa lành bệnh nhân cũng là một biểu tượng: nó chỉ sự chữa bệnh thiêng liêng mà Chúa Giêsu thực hiện trong con người. Người tha thứ tội lỗi của người tê bại, và để chứng minh mình có quyền ấy, Người đã chữa lành ông (Mc 2, 1-12ss). Tầm quan trọng của những phép lạ-dấu chỉ này được nổi bật nhất trong Tin Mừng IV; Việc chữa lành người tê bại ở Bêzatha chỉ công cuộc thông ban sự sống mà Chúa Giêsu đã hoàn thành (Gio 5, 1-9. 19-26), và việc chữa lành người mù từ lúc mới sinh chứng tỏ Người là *Ánh sáng thế gian (Gio 9). Như thế, các hành vi của Chúa Giêsu đối với bệnh nhân khai mào cho các bí tích Kitô giáo. Vì Người xuống thế như danh sư của tội nhân (Mc 2, 17 ss), một vị thầy thuốc đã ôm vào mình hết mọi đau yếu bệnh tật để xóa bỏ chúng (Mt 8, 17 = Is 53, 4). Quả thực, đó sẽ là ý nghĩa của cuộc Khổ Nạn Người: Chúa Giêsu sẽ thông dự vào thân phận của nhân loại đau khổ, để sau cùng có thể vinh thắng mọi sự dữ.

II. CÁC SỨ ĐỒ VÀ GIÁO HỘI TRƯỚC BỆNH TẬT

Dấu chỉ về nước Thiên Chúa, đã được những phép-lạ chữa lành kết thành, không chỉ giới hạn trong quãng đời trần thế của Chúa Giêsu. Người đã cho các sứ đồ, ngay từ sứ mệnh đầu tiên của họ, quyền chữa lành các bệnh tật (Mt 10, 1). Và khi dứt khoát giao sứ mệnh, Người còn hứa ban cho họ quyền tiếp tục thực hiện dấu chỉ này, để lời rao giảng Tin Mừng của họ được thêm uy tín (Mc 16, 17t).

Thế nên, nhiều lần sách Công vụ Sứ đồ ghi lại những phép-lạ chữa lành (CvSđ 3, 1tt: B, 7; 9, 32tt; 14, 8tt: 28, 8t) để minh chứng quyền năng của *Tên Đức Giêsu và việc Người sống lại thật. Cũng thế, trong số các *đoàn sủng, Thánh Phaolô kể đến ơn chữa lành (1 Cor 12, 9. 28. 30): dấu chỉ thường trực này tiếp tục gây uy tín cho Giáo Hội Chúa Giêsu khi chứng tỏ là Thánh Linh hành động trong Giáo Hội. Tuy nhiên, ân sủng của Thiên Chúa thường đến với bệnh nhân bằng cách ít gây chấn động hơn. Lập lại cử điệu của các Sứ đồ (Mc 6, 13), các “trưởng lão” của Giáo Hội đã nhân danh Chúa *xức dầu các bệnh nhân trong khi họ thành tín cầu nguyện và cung xưng tội lỗi: lời cầu nguyện này cứu rỗi họ, vì tội họ đã được tha và họ có thể hy vọng được lành bệnh, nếu đẹp lòng Thiên Chúa (Giac 5, 14tt).

2. Tuy nhiên, sự lành bệnh không phải lúc nào cũng đương nhiên xảy đến, dường như lời cầu nguyện hay nghi thức đó có sức thần diệu. Bao lâu thế gian hiện thời còn tồn tại, bấy lâu nhân loại phải tiếp tục gánh chịu hậu quả của tội lỗi. Nhưng “khi gánh nhận trên mình các bệnh tật chúng ta” trong cuộc Khổ nạn, Chúa Giêsu đã mặc cho chúng một ý nghĩa mới: như mọi đau khổ, từ đây bệnh tật có một giá trị *cứu chuộc. Qua bao lần với bao kinh nghiệm về điều ấy (Gal 4, 13; 2 Cor 1, 8tt; 12, 7-10), Thánh Phaolô biết rằng bệnh tật liên kết con người với Chúa Kitô đau khổ: “Chúng ta mang trên thân xác chúng ta những đau khổ của cuộc tử nạn Người, ngõ hầu chính sự sống của Người cũng được biểu lộ trong thân xác chúng ta” (2 Cor 4, 10). Trong khi Giob không đạt đến mức hiểu biết ý nghĩa của cơn thử thách ông chịu, thì người Kitô

hữu vui mừng vì được “bổ túc nơi thân xác họ những gì còn thiếu sót nơi những đau khổ mà Đức Kitô phải chịu cho Thân Thể Người, là Giáo Hội” (Col 1, 24). Trong lúc chờ đợi trở về thiên đàng (x. *địa đàng), nơi loài người sẽ được vĩnh viễn chữa lành nhờ hoa trái của *cây hằng Sống (Kh 22, 2; x. Ez 47, 12), thì chính bệnh tật cũng được nối kết vào trật tự *cứu rỗi, như *đau khổ và sự *chết. Không phải vì bệnh tật dễ chịu đựng: nó vẫn là một *thử thách, và giúp đỡ người ốm đau vui nhận cơn bệnh bằng các cuộc thăm viếng ủy lạo, chính là một hành vi bác ái. Thánh Ignatiô thành Antiôkia khuyên như: “Anh em hãy mang các bệnh tật của tất cả”. Nhưng phục vụ các bệnh nhân là phục vụ chính Chúa Giêsu trong các chi thể đau khổ của Người, ngày chung thăm Người sẽ phán: “Ta đau ốm và các ngươi đã viếng thăm Ta” (Mt 25, 36). Trong thế giới Kitô giáo, bệnh nhân không còn là một người bị chúc dữ mà người đời chê trách (x. Tv 38, 12; 41, 6-10; 88, 9); họ là hình ảnh và là dấu chỉ của Chúa Giêsu-Kitô.

JGI & PG

→ chết CU I 5 – cứu rỗi – dầu – đau khổ – đặt tay
 TU – lành & dữ I 1 – phép lạ II 2 b – phong cùi – quỷ CU
 I; TU 1 – sự sống IV 1 – thiện tại – tuổi già 1 – xúc dầu II
 1.

BÍ ẮN → ấn – Mạc Khải – mầu nhiệm – Thiên Chúa
 TU II 3. 4 – ý định Thiên Chúa CU II; TU II.

BÍ TÍCH → dấu chỉ TU I 2.

BIA → bàn thờ – Giao ước CU I 3 – hành hương
 TU 1 – lời chứng CU I.

BIẾN CỐ → dấu chỉ CU II 4 – phép lạ – thời giờ
 CU II.

BIẾN HÌNH

1. *Bối cảnh.* – Trong các Tin Mừng, sự kiện Đức Kitô biến hình được đặt vào giờ phút quyết định, lúc mà Người, sau khi được các môn đệ nhận biết như Đấng *Massia, đã mạc khải cho họ biết công trình của Người sẽ kết thúc như thế nào: sự tôn vinh của Người sẽ là sự sống lại qua con đường đau khổ và tử nạn (Mt 17, 1-9ss; x. 16, 13-23ss). Chính điều đó mang lại cho việc biến hình một ý nghĩa trong đời Đức Kitô và nhiều ơn ích cho đời sống Kitô-hữu. Qua lần biến hình này Đức Giêsu muốn tỏ mình như Đấng phải đến để thực hiện Thánh Kinh (x. Lc 24, 44tt) và các sấm ngôn nói về Đấng Massia là Tôi Tớ Thiên Chúa và là Con Người.

2. *Mâu Nhiệm.* – Đức Giêsu chọn những kẻ chứng kiến cơn hấp hối của Người làm nhân chứng cho biến cố này: Phêrô (x. 2 P 1, 16tt), Giacôbê và Gioan (Mc 14, 33ss; x. 5, 37). Cảnh tượng này gợi lên hình ảnh những lần Thiên Chúa tỏ hiện với *Môisen và *Êlia trên *núi của Thiên Chúa (Sinai. Horeb, x. Xac 19, 9tt; 24, 15-18; 1 V 19, 8-18). Giờ đây Thiên Chúa không những chỉ hiện diện qua tiếng phán bảo giữa đám *mây và ngọn *lửa (Đnl 5, 2-5); nhưng với sự có mặt của Môisen và Êlia, Đức Giêsu đã biến hình trong *vinh quang Thiên Chúa dưới mắt các môn đệ.

Vinh quang này làm họ sợ hãi, một thứ *kính sợ trước Đấng Thần Linh (x. Lc 1, 29t); Tuy thế, niềm kính sợ này cũng gây nơi Phêrô một suy tư giúp ông tỏ bày niềm vui của mình trước vinh quang của Đấng mà ông Tuyên xưng là Massia: Thiên Chúa sắp đến ở với dân

Ngài, như lời các sứ ngôn đã loan báo về kỳ gian của Đấng Massia. Nhưng vinh quang này không phải là vinh quang của *Ngày thể mặt, Nó chỉ làm rạng ngời *y phục và khuôn *mặt của Đức Giêsu, như xưa đã chói sáng trên mặt Môisen (Xac 34. 29t. 35). Đó là chính vinh quang của Đức Kitô (Lc 9, 32), Người là *Con yêu dấu, như tiếng nói từ đám mây tuyên phán. Đồng thời tiếng đó tuyên nhận những điều Đức Giêsu đã mạc khải cho các môn đệ và những gì Người đã đàm luận với Môisen và Êlia: cuộc “xuất hành”, khởi sự từ Giêrusalem (Lc 9, 31), phải đi qua cái *chết mới có thể vào vinh quang (x. Lc 24, 25tt); vì tiếng Chúa phán dạy ta phải *nghe theo Đấng là Con và là Kẻ được Thiên Chúa tuyên chọn (Lc. 9, 35).

Lời vang dội trên núi Sinai mới đã mạc khải cho ta thấy sẽ có một *Luật mới thay thế cho Luật cũ. Lời này nhắc lại ba lời sấm của CU: một nói đến Đấng *Massia và từ hệ thần linh của Người (Tv 2, 7): lời khác bàn tới *Tôi Tớ của Thiên Chúa, kẻ đã được *tuyên chọn (Is 42, 1); lời nữa loan báo một Môisen mới (Đnl 18, 15; x. Gio 1, 17t): “Giavê Thiên Chúa của ngươi sẽ gây dựng.. . một *sứ ngôn như Ta, Đấng các ngươi phải nghe theo”. Thực vậy nghe Người tức là nghe Ngôi Lời nhập thể, nơi Người các kẻ tin tìm thấy vinh quang Thiên Chúa (x. Gio 1, 14).

3. Mục đích và kết quả của biến cố. – Sự kiện Biến Hình xác nhận lời tuyên xưng ở Cêsarêa (Mc 8, 29) và phê chuẩn mạc khải của Đức Giêsu, là Con Người thống khổ và vinh quang đã hoàn tất Thánh Kinh bằng cái chết và sự sống lại của Người. Biến cố ấy mạc khải con người Đức Giêsu, Người Con yêu dấu và siêu việt, Đấng đồng hưởng vinh quang với Thiên Chúa, một trật cũng tỏ lộ Đức Giêsu

và *lời của Người như Luật mới. Nó tiên báo và hình dung biến cố vượt qua, một biến cố nhờ con đường khổ giá sẽ giúp Đức Kitô phát huy toàn diện vinh quang và phẩm chức làm Con Thiên Chúa của Người. Kinh nghiệm này báo trước vinh quang Đức Kitô nhằm nâng đỡ các môn đệ hầu chuẩn bị họ thông phần mầu nhiệm “Thập Giá”.

Nhờ *phép rửa, các Kitô hữu thông phần vào mầu nhiệm sống lại đã được tiên báo qua sự kiện Biến Hình, và ngay từ đời này, họ được mời gọi phải biến hình luôn mãi dưới tác động của Chúa (2 Cor 3, 18) trong khi chờ đợi cuộc biến hình toàn diện cùng với *thân xác vào ngày quang lâm (Ph 3, 21). Nhờ thông phần vào những *đau khổ của Đức Kitô ở dưới thế này, mọi cuộc gặp gỡ đích thực với Người một phần nào cũng đóng vai trò nâng đỡ đức *tin người Kitô hữu cũng như xưa sự kiện Biến hình đã nâng đỡ đức tin của các môn đệ vậy.

PDS

→ ánh sáng & tối tăm TỰ I 3 – đám mây 4 – Elia TỰ 3 – hiện ra (Chúa Kitô) 1 – Môisen 3 – núi III 1 – trắng 2 – vinh quang IV 3 – y phục II 3.

BIỂN

Khác với dân Phênicia và Hy Lạp, dân Do thái không phải là một dân tộc thủy thủ. Những tổ chức hàng hải của Salomon (1 V 9, 26) và Giosaphat (22, 49) không có ngày mai. Phải nhờ kinh nghiệm cuộc *phân tán để ý niệm “đảo” du nhập vào phạm vi địa dư Israel (Is 41, 1; 49, 1) và để người Do thái quen với những cuộc vượt biển lâu dài (Gion 1, 3). Đó là chuyện thông thường vào thời TỰ

(Mt 23, 15), và thánh Phaolô, một người Do thái lưu lạc cho là tự nhiên khi rẽ sóng Địa Trung Hải để rao giảng Tin Mừng. Tuy nhiên, từ thời xa xưa, biển mang một ý nghĩa tôn giáo nhất định trong các bản văn Thánh Kinh.

1. Từ quái vật thần thoại đến tạo vật của Thiên Chúa. – Đứng trước biển cả, mọi người cảm thấy một quyền lực đáng sợ, không thể chế ngự được, khủng khiếp khi nổi sóng và gieo kinh hãi cho các thủy thủ (Tv 107, 23-30) cũng như đe dọa nhận chìm dân cư sống ven biển (x. Stk 7, 11; 9, 11. 15), Chính biển cả đó, Đại dương vũ trụ bao bọc quanh lục địa được thần thoại Mesopotamia nhân cách hóa thành một quái vật (*thú vật); dưới cái tên Tiamat, con rồng này có đủ uy lực hỗn mang và tàn phá đến nỗi Marduk, thần trật tự phải vô hiệu hóa nó để tổ chức vũ trụ. Thần thoại Ugarit cũng đối đầu Yam Thần biển với Baal trong một cuộc chiến để giành quyền tối thượng của thế giới thần linh.

Trái lại, trong Thánh Kinh, biển được xếp vào hàng chỉ là một tạo vật. Trong câu chuyện *sáng tạo vũ trụ xưa, Đức Giavê phân chia nước của vực thẳm (Tehom) làm đôi cũng như Thần Marduk đã làm đối với thân xác của Tiamat (Stk 1, 6t). Nhưng hình ảnh đó đã được hoàn toàn giải huyền thoại vì không còn có việc tranh giành giữa Thiên Chúa toàn năng và sự hỗn mang có lẫn nước thời nguyên thủy. Khi tổ chức thế gian, Giavê đã một lần thay cho tất cả ấn định giới hạn cho nước để chúng không tràn ra ngoài nữa nếu không có lệnh Ngài (Stk 1, 9t; Tv 104, 6-9; Cn 8, 27tt). Các sách Khôn ngoan thích tả lại trật tự của thế gian, trong đó có biển, lại dùng những dữ kiện của kiến thức sơ đẳng để diễn tả: đất nằm trên nước của vực thẳm

bên dưới (Tv 24, 2), nó sẽ thấm qua đất để cung cấp cho suối nguồn (Stk 7, 11: 8, 2; Gh 38, 16; Đnl 33, 13) và suối nguồn ăn thông với đại dương. Chính như thế biển được đặt vào vị trí giữa các tạo vật và được mời gọi cùng với tất cả các tạo vật khác ca ngợi đáng tạo hóa (Tv 69, 35: Đn 3, 78).

2. Biểu tượng tôn giáo của biển. – Trong viễn tượng giáo thuyết rất vững chắc này, nhiều tác giả thánh có thể dùng lại những hình ảnh Thần thoại cũ đã được lột bỏ hết mọi nọc độc và không sợ gì nguy hại. Biển bằng đồng (I V 7, 23tt) có lẽ đưa vào việc phụng tự tại đền thờ biểu tượng vũ trụ của Đại dương nguyên thủy, nếu đúng biển này là hình dạng của nó. Nhưng Thánh Kinh lại dùng một loại biểu tượng khác. Nước trong vực thăm cung cấp cho Thánh Kinh một hình ảnh nổi bật nhất của cơn nguy tử (Tv 69, 3), vì đáy của nó được coi như tiếp giáp với Shêol (Gion 2, 6t). Sau nữa mùi ô ứ của sức mạnh xấu xa, vô trật tự, kiêu căng vẫn tiếp tục phảng phất chung quanh biển cả, mà hình bóng của những Thú vật thần thoại đôi khi còn diễn tả lại. Biển cũng tượng trưng những quyền năng đối nghịch mà Giavê phải thắng để làm khai hoàn ý định của Ngài.

Hình ảnh oai hùng này được áp dụng bằng ba cách. Trước hết, công việc sáng tạo của Thiên Chúa đôi khi được gọi lại một cách thi vị bằng những nét của một trận chiến nguyên thủy (Is 51, 9; Gb 7, 12; 38, 8-11). Thường thường biểu tượng được lịch sử hóa. Chẳng hạn như kinh nghiệm lịch sử của cuộc Xuất hành khi Đức Giavê đã làm biển Đỏ khô cạn để vạch một con đường cho dân Ngài (Xac 14-15: Tv 77, 17. 20; 114, 3. 5) đã trở thành cuộc

chiến thắng của Thiên Chúa trên con Rồng của vực sâu vĩ đại (Is 51, 10); cũng thế tiếng gầm thét của chư dân ngoại giáo nổi lên chống Thiên Chúa được coi như tiếng sóng gầm (Is 5, 30; 17, 12). Sau hết trong những bản văn Khải huyền sau này, các quyền lực Satan mà Thiên Chúa sẽ đối phó trong một trận chiến cuối cùng đều mang những nét tương tự như Tiamat của Babylon: đó là những Thú vật từ vực thẳm vĩ đại vượt lên (Đn 7, 2-7). Nhưng Đấng Tạo Hóa ngay từ đầu đã dùng *vương quyền của Ngài để chế ngự sự kiêu căng của biển cả (Tv 65, 8; 89, 10; 93, 3t) và cũng làm chủ cả lịch sử, cho nên mọi quyền lực của hỗn loạn dấy động vô hiệu quả.

3. Đức Kitô và biển cả. – Biểu tượng tôn giáo của biển cũng tìm thấy trong TU, cả trong các sách Tin Mừng. Biển vẫn là chỗ của ma quỷ mà cả đàn heo bị quỷ ám đã nhào đầu xuống (Mc 5, 13ss). Lúc nổi sóng, biển luôn đe dọa con người; nhưng trước biển cả Chúa Giêsu đã tỏ thần lực chiến thắng mọi yếu tố: Người đi trên biển đến với các môn đệ (Mc 6, 49t; Gio 6, 19t) hoặc Người đã khiến biển yên lặng bằng một lời trừ quỷ cho nó: “Im lặng ! Hãy yên đi” (Mc 4, 39t), và với dấu này, các môn đệ nhìn nhận trong Người có một sự hiện diện siêu phàm (4, 41).

Sau cùng, Khải huyền không những đặt tương quan với biển cả những uy lực xấu mà Chúa Kitô phải đối phó suốt dòng lịch sử (Kh 13, 1: 17, 1). Khi mô tả cuộc sáng tạo mới mà vương quyền Chúa được thi hành đầy đủ, Khải huyền đã gọi lên ngày lạ lùng “biển cũng sẽ chẳng còn nữa” (21, 1). Vậy biển sẽ biến mất với tư cách là vực thẳm của Satan và quyền lực hỗn loạn. Nhưng trên trời cao sẽ tồn tại một thứ biển pha lê (4, 6) trải rộng bao la trước ngài

Thiên Chúa như biểu tượng một thứ hòa bình huy hoàng trong vũ trụ mới.

JDF & PG

→ lửa TU' I 3 – muối 1 – nước IV 2 – Phán-Kitô

CU 1 – phép-rửa 11 – thú vật 1.

BIÊN ĐỒ → biển 2 – Xuất hành CU 2; TU 1.

BIÊN LẠN → giàu II, III – kiêu ngạo 3 – lòng tham – tội IV 3 a –

BIÊN BIỆT → dấu chỉ – đơn sơ 1 – lương tâm – nếm 1 – quý TU 2 – sứ ngôn CU III 1 – Thần khí TU 1 – thử thách / cám dỗ TU III – ý Chúa TU II 1.

BIẾT

Biết Thiên Chúa: lời kêu gọi đầu tiên này được gửi đến tâm hồn con người mà Thánh Kinh không bày tỏ trong khung cảnh của tri thức, nhưng trong khung cảnh của đời sống. Thật vậy, đối với người Sêmita, sự nhận biết (tiếng Hy bá yd) vượt qua tri thức trừu tượng và diễn tả một liên hệ hiện sinh: biết một cái gì chính là có kinh nghiệm cụ thể về cái đó; cũng vậy người ta biết đau khổ (Is 53, 3) và tội lỗi (Kn 3, 13), chiến tranh (Qa 3, 1) và hòa bình (Is 59, 8), thiện và ác (Stk 2, 9. 17), một dân thân thực sự để lại những ảnh hưởng sâu xa. Biết một người nào chính là có những liên hệ cá nhân với người đó; vì những liên hệ có thể mang rất nhiều hình thái và bao hàm rất nhiều cấp độ, “biết” có thể có một chuỗi ý nghĩa; từ ngữ này dùng để diễn tả tình liên đới gia đình (Đnl 33, 9), và cũng để diễn tả những liên hệ vợ chồng (Stk. 4, 1: Lc 1, 34); Người ta biết Thiên Chúa khi người ta chịu sự phán xét của Ngài

(Ez 12, 15); người ta biết Ngài một cách hoàn toàn khác hẳn lúc dự vào trong Giao ước của Ngài (Gier 31, 34) và lúc được dần dần đưa vào trong sự thân mật của Ngài.

CU

1. Sáng kiến của Thiên Chúa. – Trong kiến thức tôn giáo, mọi sự đều bắt đầu do sáng kiến của Chúa. Trước khi biết Thiên Chúa, người ta đã được Thiên Chúa biết. Mầu nhiệm của sự *tuyên chọn và của sự săn sóc: Thiên Chúa biết Abraham (Stk 18, 19), Ngài biết dân Ngài: “Trong các dòng tộc trên hoàn cầu, Ta chỉ biết duy một mình các người thôi” (Am 3, 2). Ngay cả trước khi các sứ ngôn của Ngài sinh ra, Ngài đã biết họ rồi (Gier 1, 5), và mọi kẻ Ngài tiền định trở nên dưỡng tử của Ngài (Rm 8, 29; 1 Cor 13, 12). Đối với những kẻ Ngài đã ưu biệt như thế và những kẻ Ngài biết đích danh (Xac 33, 17; x. Gio 10, 3). Chính Thiên Chúa tỏ mình cho họ biết: Ngài mạc khải cho họ *Tên Ngài (Xac 3, 14), Ngài đưa vào tâm hồn họ lòng *kính sợ Ngài (Xac 20, 18tt), nhưng nhất là Ngài chứng tỏ cho họ lòng *âu yếm của Ngài bằng cách giải thoát họ khỏi tay quân thù, ban cho họ một miền đất (Đnl 4, 32... ; 11, 2...), cho họ biết những giới răn của Ngài là con đường hạnh phúc (Đnl 30, 16; Tv 147, 19t).

2. Con người không nhận biết Thiên Chúa. - Đáp lại, đáng lẽ dân phải nhận biết Thiên Chúa mình và ở trong tình yêu chân thật của Ngài (Os 4, 1; 6, 6). Nhưng ngay từ đầu họ đã tỏ ra bất lực (Xac 32, 8). “Dân tộc có tâm hồn lầm lạc, những kẻ đó không biết đường lối của ta” (Tv 95, 10). Vì không biết Thiên Chúa, nên Ngài không ngừng *thử thách họ (Ds 14, 22; Tv 78). Ngu hơn con vật nữa, “Israel không biết tí gì” (Is 1, 3; Gier 8, 7); Họ nổi loạn, vì

phạm giao ước (Os 8, 1); bán mình cho “các Thần mà họ không biết” (Đnl 32, 17).

Ngay cả lúc họ tưởng rằng mình “biết Giavê, (Os 8, 2), họ đã ảo tưởng, vì sự nhận biết đó chỉ là một liên hệ hoàn toàn hình thức bên ngoài (Is 29, 13t; Gier 7); vậy sự nhận biết đích thực về Thiên Chúa phải là sự nhận biết thâm nhập vào trong tâm hồn và biểu lộ ra trong đời sống thực sự (Os 6, 6; Is 1, 17; Gier 22, 16: x. Mt 7, 22t). Các sứ ngôn lập lại điều đó đến chán ngấy, nhưng “dân không *lắng nghe lời của Thiên Chúa họ và không chịu để dạy bảo” (Gier 7, 28). Vậy họ sẽ bị phạt “vì thiếu hiểu biết” (Is 5, 13: Os 4, 6).

Thiên Chúa sẽ tỏ mình ra cho biết một cách khủng khiếp: bằng những hải hùng của sự tàn phá và của *lưu đày. Ezekiel loan báo những *sửa phạt này với một điệp khúc đe dọa: “Và các ngươi sẽ biết Ta là Giavê” (Ez 6, 7: 7, 4. 9.. .). Qua những biến cố tàn bạo và phải đương đầu với chính họ và với Thiên Chúa của họ, dân không còn có thể ở mãi trong ảo tưởng: họ phải nhận biết sự *thánh thiện của Thiên Chúa và *tội lỗi của chính mình (Br 2).

3. Nhận biết và tâm hồn mới. – Vẫn còn niềm hy vọng một cuộc canh tân lạ lùng, trong đó “quê hương sẽ tràn đầy kiến thức của Giavê như sóng nước lấp đầy biển cả” (Is 11, 9). Nhưng làm sao có thể thực hiện được điều này? Israel không còn muốn chính mình đạt tới điều đó, vì họ ý thức rằng họ có một “tâm hồn xấu xa” (Gier 7, 24), “một tâm hồn chưa cắt bì” (Lv 26, 41) và để biết Chúa thực sự, phải có một con *tim hoàn hảo. Sách Đệ nhị luật nhấn mạnh sự cần thiết phải cải hóa tự bên trong, và sự cải hóa này chỉ có thể đến từ Thiên Chúa. “Đến hôm nay

Giavê cũng chưa cho các người một tâm hồn để biết” (Đnl 29, 3), nhưng sau cuộc lưu đày “Ngài sẽ *cắt bì tâm hồn người và tâm hồn của miêu duệ người” (Đnl 30, 6)

Cũng một lời hứa đó được Gierêmia truyền cho những kẻ bị lưu đày (Gier 24, 7) và chính lời hứa đó là điểm cốt yếu của việc loan báo một *Giao ước mới (31, 31-34): một sự tẩy rửa tận cội rễ, “Ta sẽ tha thứ tội ác của chúng”, sẽ khiến họ có thể vâng phục tự thâm tâm: “Ta sẽ đặt Luật Ta tận đáy lòng người, và Ta sẽ khắc nó trên tim người” ; được bảo đảm như thế, sự lệ thuộc nhau “Ta sẽ là Chúa chúng và chúng sẽ là dân Ta” sẽ là nguồn gốc của một kiến thức trực tiếp và đích thực: “Chúng sẽ không còn phải dạy dỗ nhau, chúng tự nói với nhau: Hãy học biết Giavê. Nhưng tất cả chúng sẽ biết Ta từ những trẻ nhỏ nhất đến những người già cả nhất”.

Ezekiel bổ túc viễn tượng bằng cách nói rõ vai trò của *Thần Thiên Chúa trong cuộc canh tân bên trong này: “Ta sẽ cho các người một tâm hồn mới, Ta sẽ đặt trong các người một tinh thần mới.. . Ta sẽ đặt Thần khí Ta trong các người” (Ez 36, 26t); đó chính là sự sống lại của *dân Chúa (Ez 37, 14). Bởi đó Thiên Chúa sẽ tỏ mình ra không những cho Israel biết (Ez 37, 13), mà còn cho cả *chư dân ngoại giáo nữa (Ez 36, 23).

Khi mô tả trước ơn cứu rỗi sẽ được thông ban, sách Isaia thứ hai cũng nói rõ những hậu quả phổ quát của nó. Việc tôn thờ *ngẫu tượng sẽ bị một cuộc chạm trán vô tiền khoáng hậu (Is 45-46). Trong cuộc *xuất hành mới, Thiên Chúa sẽ chứng tỏ quyền bá chủ của Ngài trên lịch sử, và “mọi nhục thể sẽ biết Ta, Giavê, là vị cứu tinh của người” (Is 49, 26). Thiên Chúa phán với dân Israel rằng: “Các

ngươi là những chứng nhân của Ta... để thiên hạ biết Ta” (Is 43, 10) và phán với Tôi tớ Ngài rằng: “Ta sẽ làm cho con trở nên ánh sáng muôn dân” (Is 49, 6).

4. Sự khôn ngoan từ trời. – Một giọng tư tưởng khác cũng dẫn đến những nhận quan tương tự. Các nhà hiền triết Israel đã kiếm tìm và gom góp những quy luật bảo đảm sự chỉ đạo sáng suốt cho đời sống (Cn) và một niềm xác tín bền rễ sâu trong họ. Chỉ Thiên Chúa mới biết sự bí mật (Gb 28). “Ngài đã dò biết hết cả con đường kiến thức” (Br 3, 37). Vì vậy, “mọi *khôn ngoan đều bởi Thiên Chúa” (Hđ 1, 1). Chắc rằng vì lòng nhân lành của Ngài, Thiên Chúa đã ban nguồn khôn ngoan cho dân Israel: “Đó chính là *Luật đã được Môisen ban hành” (Hđ 24, 23t). Tuy nhiên, tặng phẩm này còn ở bên ngoài (x. Kn 9, 5), và vì thế còn phải cầu xin Thiên Chúa hoàn tất tặng phẩm đó bằng cách đặt vào bên trong con người “trí khôn ngoan của Ngài” (Kn 7, 7; 9). “Vì nào ai có thể biết được ý định của Thiên Chúa?” (Kn 9, 13).

Những người ở Qumrân tỏ ra khao khát “biết những màu nhiệm của Thiên Chúa”. Họ tạ ơn Chúa vì những ánh sáng đã được ban cho (1QH 7, 26t) và họ nóng lòng chờ đợi thời gian tỏ lộ cuối cùng sẽ ban cho những người công chính “hiểu kiến thức của Đấng Tối Cao” (1QS 4, 18-22).

Tiếp xúc với thế giới Hy Lạp, những người Do thái lưu lạc được hướng dẫn khai triển một lý luận có sắc thái triết lý hơn để đánh bại sự tôn thờ ngẫu tượng, và phổ biến kiến thức về một Thiên Chúa chân thật. Tác giả của sách Khôn ngoan khẳng định rằng cảnh thiên nhiên có thể dẫn con người đến việc nhận ra sự hiện hữu và quyền năng của Đấng Tạo Hóa (Kn 13, 1-9).

TU

Chính nơi Chúa *Giêsu-Kitô mà chúng ta có kiến thức hoàn hảo về Thiên Chúa, kiến thức đã được hứa ban vào thời giao ước mới.

1. Các Tin Mừng nhất lãm. – Chúa Giêsu là người độc nhất có thể mạc khải Chúa *Cha (Lc 10, 22) và giải thích mầu nhiệm *Vương quốc Thiên Chúa (Mt 13, 11). Người dạy dỗ với uy quyền (Mt 7, 29). Từ chối thỏa mãn những sự tò mò vô ích (CvSđ 1, 7), lời giáo huấn của Người không lý thuyết suông, nhưng được trình bày như một “tin mừng” và một lời mời gọi *hoán cải (Mc 1, 14t). Thiên Chúa đã tới gần, phải phân biệt những dấu chỉ của thời đại (Lc 12, 56; 19, 42), và phải sẵn sàng tiếp nhận Người (Mt 25, 10tt). Chúa Giêsu kèm theo với lời nói những phép lạ, *dấu chỉ của sứ mệnh Người (td Mt 9, 6). Nhưng tất cả những thứ đó chỉ là những công việc chuẩn bị. Không những kẻ thù của Người (Mc 3, 5), mà chính các môn đệ của Người cũng không hiểu gì (Mc 6, 52; Mt 16, 23; Lc 18, 34). Chỉ lúc nào máu của Giao ước mới đổ ra (Lc 22, 20ss), ánh sáng trọn vẹn mới được bộc lộ: “Lúc đó Người mở trí cho họ” (Lc 24, 45), lúc đó Người đổ tràn Chúa Thánh Linh (CvSđ 2, 33). Như vậy thời gian cuối cùng được thiết lập, thời gian của sự nhận biết thực sự Thiên Chúa.

2. Thánh Gioan. – Rõ ràng hơn những Tin Mừng nhất lãm, Thánh Gioan ghi rõ những giai đoạn của *mạc khải này. Trước hết phải để Chúa Cha dạy bảo; những ai dễ dạy đối với Ngài đều được đưa về Chúa Giêsu (Gio 6, 44t). Chúa Giêsu nhận ra họ và họ nhận ra người (10, 14) và Người dẫn đưa họ về cùng Chúa Cha (14, 6). Tuy nhiên

tất cả những gì Người đã phán và làm đều còn khó hiểu đối với họ (16, 25) bao lâu Người chưa bị treo lên Thập giá. Chỉ có sự treo lên vinh hiển này mới thực sự làm cho những điều trên thành hiển nhiên (8, 28; 12, 23. 32); chỉ có sự treo lên này mới thu đạt được cho các môn đệ Người ơn của Thánh Linh (7, 39; 16, 7). Thánh Linh sẽ tỏ lộ cho họ tất cả tầm quan trọng của lời nói và công việc của Chúa Giêsu (14, 26; x. 2, 22; 12, 16) và dẫn họ đến chân lý toàn diện (16, 13). Như thế, các môn đệ biết Chúa Giêsu và nhờ Chúa Giêsu, họ biết Chúa Cha (14, 7. 20).

Như Gierêmia đã tiên báo, một liên hệ mới được thiết lập với Thiên Chúa: “Con Thiên Chúa đã đến và Ngài ban cho chúng ta trí hiểu để chúng ta biết Đấng Chân Thật (1 Gio 5, 20; 2, 14). Sự *Sống vĩnh cửu không thể định nghĩa cách khác được: nó hệ tại ở việc “nhận biết Cha, Thiên Chúa độc nhất và chân thật, và Đấng Cha đã sai đến, Đức Giêsu-Kitô” (Gio 17, 3), sự nhận biết trực tiếp, theo một nghĩa nào đó, làm cho các tín hữu “không cần ai dạy họ nữa” (1 Gio 2, 27; x. Gier 31, 31: Mt 23, 8). Sự nhận biết này bao hàm một khả năng phân biệt, mà Gioan đã làm sáng tỏ những khía cạnh chính yếu (1 Gio 2, 3tt; 3, 19. 21; 4, 2. 6, 13), đề phòng những giáo thuyết sai lạc (2, 26; 4, 1; 2 Gio 7). Tuy nhiên, hiểu trong tất cả ngoại trương của nó, việc biết Thiên Chúa này đáng được gọi là “sự thông hiệp” (1 Gio 1, 3) vì nó là sự tham dự vào cùng một sự sống (Gio 14, 19t) kết hiệp hoàn hảo trong chân lý tình yêu (Gio 17, 26; x. 1 Gio 2, 3t; 3, 16.. .).

3. Thánh Phaolô. – Trong thế giới Hy Lạp đương khao khát lý thuyết triết học và tôn giáo (gnôsis), thánh Phaolô mạnh dạn giảng về *Thập giá Chúa Kitô (1 Cor 1,

23). Dù có một khoa học nhân loại cao siêu thế nào chẳng nữa, thì ơn cứu độ không ở trong khoa học đó được, nhưng ở trong niềm *tin vào Chúa Kitô bị đóng đinh, “sức mạnh của Thiên Chúa và khôn ngoan của Thiên Chúa” (1 Cor 1, 24). Nhờ tạo vật, con người có thể biết Thiên Chúa, nhưng “tâm hồn ngu muội họ đã trở nên tối tăm”, và họ hiến thân cho việc tôn thờ ngẫu tượng, đáng bị Chúa nổi giận (Rm 1, 18-22). Từ đây, họ phải từ bỏ những tự đắc của mình (1 Cor 1, 29), phải tự nhận mình không có đủ khả năng thấu hiểu những bí mật của Thiên Chúa (1 Cor 2, 14) và phải vâng phục Tin Mừng (Rm 16, 25t) do “việc giảng dạy *điên rồ” truyền lại (1 Cor 1, 21; Rm 10. 14).

Lúc đó việc tin vào Đức Kitô và vào phép rửa mở lối cho họ đi tới một sự nhận biết khác “lời lẽ lớn nhất là biết Chúa Giêsu-Kitô” ; một sự nhận biết không lý thuyết, nhưng động: “Biết Người, với *quyền năng của sự sống lại và sự thông hiệp vào những đau khổ của Người” (Ph 3, 8tt). Bởi đó trí khôn sẽ được. “đổi mới” và có thể “phân biệt đâu là *ý Chúa, điều gì tốt, điều gì làm đẹp lòng Ngài, điều gì hoàn hảo” (Rm 12, 2). Chống lại những khuynh hướng duy trí đã xuất hiện đây đó giữa các Kitô hữu (1 Cor 1, 17; 8, 1t; Col 2, 4. 18), Thánh Phaolô hướng dẫn họ nhận biết tôn giáo cách đích thực hơn, sự nhận biết đến từ *Thần Thiên Chúa và nhờ đó chúng ta có thể thực sự “nhận biết những ơn Chúa đã làm cho chúng ta” và diễn tả chúng bằng một ngôn ngữ do “Thánh Linh chỉ dạy” (1 Cor 2, 6-16).

Trước “sự phong phú vô cùng của Chúa Kitô” (Eph 3, 8), lòng thán phục của Thánh Phaolô lớn lên với năm tháng, và Ngài chúc cho các Kitô hữu “sự triển nở đầy đủ

trí khôn làm cho họ thấu hiểu *mầu nhiệm Thiên Chúa, trong đó ẩn dấu mọi kho tàng khôn ngoan và kiến thức” (Col 2, 2t). Tuy thế, Ngài vẫn không quên rằng “kiến thức tăng triển” và “chính bác ái kiến tạo” (1 Cor 8, 1; 13, 2): điều Ngài nhắm tới không phải là một sự nhận biết kiêu hãnh, nhưng là một sự nhận biết về “*tình yêu của Chúa Kitô vượt mọi sự hiểu biết” (Eph 3, 19). Ngài mong đợi lúc mọi điều không hoàn hảo nhường chỗ cho điều hoàn hảo, lúc đó Ngài sẽ biết như Ngài được biết. (1 Cor. 13, 12).

Như thế, đối với Thánh Phaolô cũng như đối với toàn bộ Thánh Kinh, biết chính là nhập vào một dòng sức sống lớn lao và một dòng ánh sáng vĩ đại phát ra từ trái tim Thiên Chúa và trở lại với Ngài.

JCo & AV

→ chân lý CU' 3; TU' 2. 3 – chiêm bao TU' – Chồng / vợ CU' 1 – điên – giảng dạy – hiện ra (Chúa Kitô) 4 b. 7 – khôn ngoan – Maria II 4 – Mạc Khải – mầu nhiệm – ném – sứ ngôn CU' IV 4 – Thần Thiên Chúa CU' I 3; TU' V 5 – thấy – tiền định – tim O, II 1. 2 a – tin – tình yêu O; I TU' 3; II CU' – ý Chúa TU' II 1.

BIẾT ƠN → phép Thánh Thể I I – tạ ơn.

BIỆT HIẾN / CHÚC DỮ

Danh từ biệt hiến, herem, phát sinh từ ngữ căn Sêmita, mang ý nghĩa “tách biệt”, “dùng vào việc thánh “. Theo nghĩa Thánh Kinh, danh từ này chỉ việc thánh hiến cho Thiên Chúa.

CU'

Trong các bản văn xưa nhất, biệt hiến, mà dân Israel cùng các dân láng giềng thực hành, như dân Moab, không chỉ là việc tàn sát kẻ thù bại trận, nhưng còn là một trong những luật lệ tôn giáo về *thánh *chiến. Để chiến thắng, Israel, dân tộc chiến đấu cho Giavê, sẽ biệt hiến chiến lợi phẩm, nghĩa là chôi từ chiếm hữu, và hứa sẽ dâng cho Giavê chiến lợi phẩm đó (Ds 21, 2t; Gios 6). Việc dâng hiến này đòi phải hủy diệt hoàn toàn chiến lợi phẩm: sinh vật và tài sản; nếu không làm thế, dân sẽ bị phạt (1 Sm 15), và nếu lỗi luật đó, dân sẽ thất trận (Gios 7).

Nhưng trong thực tế, việc áp dụng xem ra rất hiếm: Israel chiếm đóng số lớn thành trì dân Canaan (Gios 24, 13; Qa 1, 27-35), như thành Gezer (Gios 16, 10; 1 V 9, 16) hay Giêrusalem (Qa 1, 21; 2 Sm 5, 6t). Một số thành khác lại ký hòa ước với Israel, như thành Gabaon (Gios 9) và Sikhem (Stk. 34)..

Các sử gia Đệ nhị luật biết rằng việc biệt hiến đã không được áp dụng trong thời chinh phục (Qa 3, 1-6; 1 V 9, 21). Tuy nhiên, họ cũng đề ra luật chung về biệt hiến để chống lại những quyến rũ của dân Canaan và để xác nhận lại Israel là dân thánh đã được chọn (Đnl 7, 1-6). Vì thế, họ trình bày lịch sử chinh phục theo một hệ thống đã có sẵn: các sử gia đã đặt vào quá khứ một phản ứng tôn giáo đương thời, mà mục đích chính là đề cao quyền tối thượng độc tôn của Giavê trên *đất thánh và trên dân thánh.

Diễn tiến của danh từ herem dường như đã tách rời hai yếu tố: một đàng việc tiêu diệt và trừng phạt những kẻ bất trung với Giavê (Đnl 13, 13-18; Gier 25, 9); đàng khác trong văn chương tư tế, việc hiến dâng cho Thiên Chúa

người hay vật, mà không có quyền chuộc lại (Lv 27, 28t: Ds 18, 14).

TU

Trong TU không còn vấn đề thánh chiến, cũng không còn biệt hiến *kẻ thù nữa. Nhưng danh từ này vẫn tồn tại để chỉ việc *chúc dữ (và ở Lc 21, 5 để chỉ những lễ vật xin ơn trong Đền thờ Giêrusalem).

Người Do thái dùng từ ngữ này trong những công thức *thề hứa, (Mc 14, 71 ss; CvSđ 23, 12), để chỉ việc chúc dữ cho kẻ phản bội lời thề.

Theo Thánh Phaolô, đây là công thức chúc dữ diễn tả việc Thiên Chúa phán xét kẻ bất tín (Gal 1, 8t: 1Cor 16, 22). Người Kitô hữu không thể dùng danh từ này để chống lại Đức Giêsu (1 Cor 12, 3). Sứ đồ ước mong mình trở nên đồ biệt hiến, nếu nhờ đó đồng bào mình có thể được cứu rỗi; như thế, Ngài muốn chỉ việc tách rời khỏi Đức Kitô (Rm 9, 3). Công thức nghịch lý này là một cách định nghĩa sự chúc dữ cách tuyệt diệu.

PS

→ chiến tranh CU' II – chúc dữ – Sứ đồ II 1 – thánh CU' III 2 – trong sạch CU' I 1.

BIỂU LỘ → ánh sáng & tối tăm CU' I 2 II 2; TU' I 3 – bão – Biến hình – dấu chỉ – hiện diện của Thiên Chúa CU' II – hiện ra (Chúa Kitô) 1 – lửa CU' I – Mạc Khải – ngày của Chúa – Sống lại TU' I 1. 2 – vinh quang III.

BIỂU TƯỢNG → dấu chỉ – dụ ngôn I I – hình bóng – Mạc Khải CU' I 2, II 2 – mẫu nhiệm – Phản-Kitô CU' 1 – số – súc vật O – thiên Thần CU' 2.

BỎ MÌNH → chết TU' III – Thập giá II.

BÓI TOÁN → ma thuật 1.

BÓNG

Cũng như *đêm đen hay *đám mây, bóng biểu hiệu hai kinh nghiệm, tùy theo lúc nó xác quyết sự khiếm diện hay giả thuyết sự hiện diện của *ánh sáng. Con người muốn có ánh sáng tràn đầy và tìm kiếm bóng mát; Thiên Chúa là ánh sáng và ngọn *lửa bùng cháy, nhưng cũng là bóng mát. Ngài đã định liệu ẩn mình trong áng mây mờ tối. Với ý nghĩa lưỡng diện này, Thánh Kinh diễn tả “bóng”.

I. LOAN BÁO SỰ CHẾT

1. Bóng tối qua mau. – Là một tạo vật ý thức mình sẽ biến mất, con người nhận biết thân phận mình trong sự trào dâng hay sự hiện diện chóng qua của bóng tối; “ngày xế tàn, bóng chiều đã trải dài” (Gier 6, 4), đời người cũng thế, các thời kỳ của cuộc đời cứ mãi tăng dần y theo khuôn mẫu thời gian (2 V 20, 9tt). Con người là “bóng chóng qua không ngừng lại” (Gb 14, 2; x. 8, 9); ngày sống của họ xé đổ vào màn *đêm như cái bóng (Tv 102, 12; 144, 4), họ vô vọng đi vào cõi chết (1 Sk 29, 15; Kn 5, 9). Theo dòng cuộc sống phù hoa (Gs 6, 12), họ lê bước như cái bóng (Tv 39, 7); nhưng trong tiến trình không trở lại này, con người cảm thấy tính cách bất định của mình, nên họ gởi trọn lòng tin vào. “Cha sự sáng, trong Ngài không có biến dịch, cũng không có bóng dáng đổi thay” (Giac 1, 17).

2. Tôi tắm và bóng chết. – Dựa vào một nguyên ngữ tuy chưa được xác định, nhưng mang một ý nghĩa sâu xa về thực tại, bản “Bảy mươi” thường dịch từ ngữ Hy bá có nghĩa “bóng thâm u” bằng “bóng sự chết” ; các tác giả Tin

Mừng đã biện minh cho cách dịch này (Is 9, 1; Mt 4, 16; Lc 1, 79). Thực thể, bóng tối không chỉ là một hiện tượng đổi thay và chóng qua, mà chính là một trống rỗng, một hư ảo, là chính tối tăm mờ mịt mà Giob ao ước trong khi lâm nạn (Gb 3, 1-6). Shêol vô vọng, quê hương của sự *chết, là vùng đất tối tăm và bóng chết (10, 21), ở đó mọi ánh sáng chỉ là đêm đen. Ngay từ đời này *thử thách đã tước đoạt con người khỏi ánh sáng kẻ sống: “Bóng tối bao phủ lấy mắt tôi” (16, 16).

3. Chủ của bóng tối. – Đứng trước đe dọa của bóng tối sự chết, chỉ có một mình Thiên Chúa là Đấng cứu vớt. Ngài biến đổi ánh sáng giả tạo mà người tội lỗi tự định cho mình thành bóng tối dày đặc (Gier 13, 16; x. Tv 44, 20); Ngài cũng có thể “khiến bóng tối thâm u trở thành ánh sáng” (Gb 12, 22), và “lôi kéo những ai bị giam hãm ra khỏi bóng đen và tăm tối” (Tv 107, 10. 14). Vì thế, lòng tràn đầy *tin tưởng, tác giả thánh vịnh đã thốt lên: “Dầu tôi đi qua thung lũng tối tăm, tôi cũng chẳng sợ chi, vì Chúa ở cùng tôi” (Tv 23, 4). Niềm hy vọng này đã thành sự thực từ khi lời sứ ngôn Isaia được hoàn tất trong Đức Kitô: “Một luồng sáng đã chiếu soi cho những ai ở trong vùng bóng tối sự chết” (Mt 4, 16; Is 9, 1)

II. SỰ HIỆN DIỆN BẢO TRỢ

Cũng như *mây, đối với người này là bóng tối đe dọa, đối với người khác là ánh sáng và sự bảo trợ, bóng tối kinh hoàng có thể là sức che chở; nhờ sự đảm bảo trợ lực của nó, con người khám phá ra một sự hiện diện.

1. Bóng trần thế. – Trong cuộc sống thường nhật, nhất là ở Đông phương, người ta vốn ưa thích bóng mát, vì

nó gìn giữ khỏi sức hun đốt của mặt trời. Mọi tạo vật đều cần bóng mát: Con Bêhemoth hung dữ nấp dưới cành sen (Gb 40, 22) – chim chóc, thú vật và con người thì ẩn nấp dưới bóng *cây (Ez 31, 6). Vì thế cây cho bóng mát biểu tượng *quyền năng bảo trợ như: Daniel đã giải thích cho Nabukodonosor: “Muôn tâu Bệ hạ, cây chính là Ngài” (Đn 4, 17tt). Cũng vậy, dưới bóng *vua, an ninh được bảo đảm (Qa 9, 15); vị hoàng công chính như là “bóng mát của *đá tảng trên mặt đất cần cỗi” (Is 32, 2). Chỉ có chiếc bóng mờ hồ như thế mới có thể lừa phỉnh: như chiếc bóng của cây thầu dầu khô trên đầu Giona (Gion 4, 5tt); hay bóng của vua Israel (Aic 4, 20): hoặc hơn thế nữa, bóng Ai cập (Is 30, 2) hay bóng những cây “bách hương trên đồi Libanô”, chúng có thể trong chốc lát bị nhổ bật và vất bỏ vào hố sâu cùng với những ai đã tin tưởng vào bóng giả dối của chúng (Ez 31: Đn 4).

2. Bóng Thiên Chúa. – Thay vì sự bảo trợ mỏng manh, chỉ một mình Thiên Chúa mới cho chúng ta một bóng che bảo đảm. Cần phải xa tránh những bóng lá mát dịu của những cây thiêng (Os 4, 13) và hãy tìm kiếm nơi Giavê bóng mát muôn đời (Tv 121, 5; Is 25, 4t). Mong ước của tín hữu là được “cư ngụ dưới bóng Đấng toàn năng (Shaddai)” (Tv 91, 1), và làm Tôi tớ đích thực được ở dưới bóng *bàn tay quyền năng của Ngài (Is 49, 2; 51, 16) hay dưới bóng cánh Ngài (Tv 17, 8; 57, 2: 63, 8).

Đàng sau những ẩn dụ này, người ta tìm lại được một vài kỷ niệm của cuộc Xuất hành. Bản “Bảy mươi” đã cảm nhận điều đó khi dịch động từ Sakan (bao bọc, ở, nghỉ) bằng skiazein, episkiazein (che bóng, phủ bóng). Lúc đó, *mây bao phủ Lều Thiên Chúa (Xac 40, 35), tức là

định rõ thời gian hạ trại (Ds 9, 18. 22); bóng mây cũng đã bao phủ dân Israel (10, 34), bảo vệ họ cách kỳ diệu, như sách Khôn ngoan đã mô tả (Kn 19, 7). Sự bảo trợ này sẽ được tái lập trong thời sau hết. Vinh quang Giavê sẽ ngự trên Sion đã được thanh luyện như “một chiếc tàn lọng và một tấm lều làm mát dịu sức nóng ban ngày và trở thành nơi trú ẩn trong cơn mưa bão” (Is 4, 5t). Và khi Israel đi dưới bóng vinh quang này, thì “các cánh rừng sẽ rợp bóng che mát họ” (Br 5, 7tt; x. 1, 12).

Lúc thánh hiến *Đền thờ, mây đã tràn ngập nơi Cực Thánh, và Salomon đã kêu lên “Đức Giavê đã quyết định ngự ẩn trong áng mây dày đặc” (I V 8, 12). Ở đây, ngoài ý tưởng bảo trợ, còn có một ý tưởng về sự *hiện diện mật thiết của Thiên Chúa: chính hiệu theo nghĩa này mà Giêrusalem có thể “ngồi dưới bóng häng mong ước” như vị hôn thê trong Diễm tình ca (Dtc 2, 3). Nơi Đức *Maria, mộng ước đã trở thành sự thực, khi Ngài được quyền năng Thiên Chúa bao trùm (Lc 1, 35), thụ thai Đấng mà áng mây sẽ tỏa che trên Người lúc Biến hình (9, 34 ss).

3. Bóng Israel. – Đến lượt dân tuyển chọn trở thành nguồn bảo trợ của Thiên Chúa. Xưa kia, vượt trên các vương quốc khác; *cây nho Israel đã phủ bóng trên các ngọn núi (TV 80, 11). Rồi bị quật ngã do sự phán xét của Thiên Chúa, sau cùng Israel lại trở thành tàn *cây xanh tươi làm nơi ẩn thân cho chim trời (Ez 17, 23; x. Đn 4, 9), hình bóng hữu hình của *Vương quốc Thiên Chúa rộng mở đón nhận mọi chư dân (Mt 13, 32 ss). Cũng vậy khi Thánh Phêrô dùng bóng mình chữa lành các bệnh nhân (CvSđ 5, 15), Ngài mạc khải sự hiện diện cứu rỗi của Thiên Chúa trong Giáo Hội.

XLD

→ ánh sáng & tối tăm – âm phủ & hỏa ngục CU I I
– cây 2 – chết – đám mây – đêm – hình bóng.

BÒ CÂU

1. Chim cu, chim gáy, bồ câu là những loại chim được Thánh Kinh thường nhắc đến với tên gọi bồ câu (hb: Yonah). Đây là loài chim duy nhất được làm hy lễ trong Đền Thờ: Lễ vật của người nghèo thường dùng để dâng nhất là trong nghi thức thanh tẩy (x, *trong sạch) (Lv 1, 14; 5, 7. 11; Ds 6, 10; Lc 2, 24; trích dẫn Lv 12, 8). Do đó, mới có việc buôn bán bồ câu trong Đền thờ (Mt 21, 12ss; Gio 2, 14. 16).

2. Khi so sánh, người Do thái thích lấy cảm hứng từ những tập quán của bồ câu mà họ quen thuộc. Khi Israel trông đợi sự cứu rỗi, nhưng sự cứu rỗi không đến, họ kêu van như tiếng chim bồ câu (Is 38, 14; 59, 11; Nah 2, 8). Rối thất vọng, họ mong ước bay vào hoang địa (Tv 55, 7t). Nhờ bản năng, bồ câu biết mùa mà di trú, trái lại Israel không nhận ra luật Thiên Chúa được khắc ghi trong tâm khảm họ (Gier 8, 7). Những cuộc di trú ấy lần lượt gọi lại sự lưu đày (Ez 7, 16) hoặc cuộc quy tụ nơi trú ẩn (Os 11, 11; Is 60; 8). Đàng khác, *Ephraim như một bồ câu ngây thơ và không tâm địa” (Os 7, 11), hoảng sợ vì nguy hiểm. Chúa Giêsu không trực tiếp dùng những cách so sánh ấy; nhưng Người dùng lối đối lập khi Người khuyên các môn đệ phải “tinh khôn như con rắn và đơn sơ như bồ câu” (Mt 10, 16).

3. Sau cùng, trong Thánh Kinh cũng như nơi một số đồng thi sĩ, bồ câu có thể tượng trưng cho tình yêu. Hôn

phu ví người yêu mình như bò câu (Dtc 2, 14; 5, 2.. .). Israel tự nhận cho mình danh gọi ấy: “Chớ trao mạng bò câu Chúa cho ác thú” (Tv 74, 19). Lúc Chúa Giêsu chịu phép rửa, Thần Thiên Chúa lấy hình bò câu xuống trên Người (Mt 3, 16ss). Không có sự giải thích nào chắc chắn về biểu tượng ấy. Rất có thể, đây không phải là một ám chỉ về con bò câu bay về tàu Noê (Stk 8, 8-12). Một số người dựa vào truyền thống Do thái đồng hóa bò câu với Israel. Bò câu đây chẳng biểu tượng cho tình yêu Thiên Chúa xuống trên địa cầu đó sao? Sau cùng, phù hợp với những truyền thống Do thái khác nhìn thấy trong biểu tượng bò câu Thần Thiên Chúa bay là trên mặt nước (Stk 1, 2), một số phê bình gia cho rằng bò câu gọi lại sự sáng tạo mới xảy ra khi Chúa Giêsu chịu phép rửa.

XLD

→ Đền thờ TỰ I I – đơn sơ 2 – phép rửa III 2 – súc vật – Thần Thiên Chúa TỰ II.

BỘI GIÁO → giả hình 3 – lạc giáo 1 – ngẫu tượng – Phản-Kitô TỰ - Thập giá II 3 – tinh thức 3.

BỐN MƯƠI → số I 1 – Thăng thiên II 3.

BỒN PHẬN → lành & dữ – Luật – lương tâm – phụng sự II, III – vâng lời II 3 – ý Chúa TỰ II.

BỤI → Adam I 1 – chết CỬ I 2 – tro bụi.

BUỘC / THA → Giáo Hội III 2 c – quyền bính TỰ II I – tha thứ II 3.

BUỒN

Ngược với niềm *vui gắn liền với ơn *cứu rỗi và sự *hiện diện của Thiên Chúa, buồn phiền là trái đắng cay do *tội lỗi làm xa lìa Thiên Chúa. Nguyên nhân bên ngoài

thật thiên hình vạn trạng: đó có thể là một 'thử thách khi Thiên Chúa dấu *mặt (Tv 13, 2t), một người vợ làm thất vọng vì tính hung ác (Hđ 25, 23), một đứa con thiếu giáo dục (30, 9t), một người *bạn thất trung (37, 2), sự *điên dại của mình (20, 10tt) hay trụy lạc (36, 20) và lời gièm pha người khác (Cn 25, 23). Thánh Kinh không đành lòng thuật lại những *thất vọng ê chề của con người, loài được nuôi bằng bánh lệ châu (Tv 80, 6), và không người an ủi (Gs 4, 1); đằng sau thiên nan vạn nạn đó, Thánh Kinh tiết lộ tội lỗi là nguyên nhân thực sự, và Đấng Cứu Thế là phương thuốc trị liệu: nếu buồn sầu phát sinh từ tội lỗi, thì niềm vui là thành quả của ơn cứu độ (Tv 51, 14).

CU

1. Lương tri và buồn sầu. – Không phải ngay từ đầu mà mặc khải vươn đến những tột đỉnh như thế; mặc khải cũng giữ lại những phản ứng tầm thường của những loại triết gia phái Khắc kỷ, thứ phản ứng muốn tìm cách chạy trốn buồn sầu, đồng thời vẫn biết rằng chỉ có một cách duy nhất đảm bảo niềm vui sống là biết *kính sợ Thiên Chúa (Hđ 1, 12t). Buồn sầu làm suy nhược tâm can (Cn 12, 25), phá đổ tinh thần (15, 13), làm người khô héo (17, 22) hơn cả bệnh tật (18, 14). Vì thế những bậc khôn ngoan khuyên nhủ: “đừng buông theo những tư tưởng đen tối” (Hđ 30, 21), “hãy tống đi những buồn sầu đang làm hư mất một số người” và gạt bỏ những nỗi “lo lắng làm cho con người già trước tuổi (30, 22). Quả thực, phải “sầu khổ với những người sầu khổ” (Hđ 7, 34; x. Cn 25, 20); nhưng không nên rên la quá độ khi mất người thân yêu: “hãy tự an ủi khi người thân tắt thở” (Hđ 38, 1623); và nhấp *rượu giải niềm cay đắng (Cn 31, 6t; Gs 9, 7; 10, 19): và nếu “niềm

vui có sớm biến thành buồn” (Cn 14, 13), thì đừng quên rằng “có một thời để khóc và một thời để cười” (Gs 3, 4). Những lời khuyên trên đây dù có vẻ tầm thường, nhưng cũng giúp lột bỏ sự giả trá đang len lỏi trong buồn sâu và chuẩn bị ta đón nhận mạc khải cao hơn.

2. Buồn sâu, dấu chỉ của tội lỗi. – Thực vậy, lịch sử Giao ước xét theo một khía cạnh, là cuộc *giáo dục dân Israel, khởi đầu từ nỗi buồn sâu do những *sửa phạt đáng chịu gây nên: điều đó chứng tỏ rằng người ta đã ý thức mình xa lìa Thiên Chúa. Sự trừng phạt tội thờ ngẫu tượng tại Sinai là “Giavê sẽ không đích thân ở với dân” ; phải cất *y phục ngày lễ đi như dấu chỉ cho tang chế và ly biệt (Xac 33, 4t). Khi vào đất hứa (Gios 7, 6t. 11t), trong thời Quan án (Qa 2), người ta vẫn cảm thấy cùng một nhịp điệu; tội lỗi, xa lìa Thiên Chúa, hình phạt đem đến phiền muộn. Các sứ ngôn có nhiệm vụ mạc khải nỗi buồn sâu ấy bằng cách chỉ rõ nên *hòa bình hảo huyền của dân tội lỗi; trước tiên các ngài thực hiện điều đó bằng cách tự hạ mình sống trong vực thẳm sâu muộn. Gương Gierêmia còn đó, nhưng tiếng kêu bi ai của Ngài rất có thể là những tiếng kêu của dân tộc: trước nguy cơ chiến tranh (Gier 4, 19), trước nạn đói (8, 18), tai ương (9, 1), Ngài là hiện thân cho ý thức thống hối của dân tộc tội lỗi (9, 18; 13, 17; 14, 17). Ngài sống tách biệt với dân chúng như lời chứng đối nghịch (15, 17t; 16, 8t). Ezekiel cũng vậy, nhưng ngược lại ngài không khóc vì cái chết của người vợ, “niềm vui của ông”, trái tim đá của dân Israel cũng chai cứng như vậy (Ez 24, 15-24).

3. Buồn sâu theo cái nhìn của Thiên Chúa. – Các sứ ngôn cũng có sứ mệnh duy trì niềm thống hối đích thực.

Sự buồn sầu hẳn thực được diễn tả bằng nhiều tiếng kêu la và cử điệu: *chay tịnh (Qa, 20, 26), xé *y phục mình ra (Gb 2, 12), mang bị và rắc tro (2 Sm 12, 16; 1 V 20, 31t; Aic 2, 10; Gl 11, 13t; Neh 9, 1; Đn 9, 3), kêu la và than khóc (Is 22, 12; Aic 2, 18t; Ez 27, 30tt; Est 4, 3). Các nghi lễ *sám hối đó đôi khi bị các sứ ngôn bêu xấu (Os 6, 1-6; Gier 3, 21-4, 22), vì nếu cần phải khóc, thì lý do là không vì mất của cải nhưng vì vắng bóng Thiên Chúa (Os 7, 14), khóc với điều kiện là trung thành với Luật (Mal 2, 13), khóc để biểu lộ lòng thống hối đích thực: “Hãy xé nát tâm hồn, chớ đừng xé áo !” (Gl 2, 12t). Trong trường hợp đó, những luận chứng trên đều có giá trị (Neh 9. 6-37; Esd 9, 6-15; Đn 9, 4-19; Br 1, 15-3, 8; I: 63, 7-64, 11); những tiếng khóc làm mũi lòng Thiên Chúa (Aic 1, 2; 2, 11. 18; Tv 6, 7t); sự buồn sầu là lời thú nhận của tội nhân: “Lạy Chúa xin hãy hứng nước mắt con vào bình của Chúa !” (Tv 56, 9),

4. Buồn sầu và hy vọng. – Trái lại, con tim tan nát không làm vỡ niềm hy vọng; nó đưa ta về với Đấng Cứu Thế, Đấng không muốn tội nhân phải chết nhưng được sống (Ez 18, 23). Qua cuộc lưu đày được nhìn nhận như hình phạt tiêu biểu cho những tội đã phạm, dân Israel thoáng thấy rằng một ngày nào đó nỗi buồn sầu sẽ không còn nữa. Rakhel đã than khóc con cái mình bị mang đi; bà không muốn được an ủi, nhưng Giavê đã can thiệp: “Hãy im tiếng khóc, và lau khô nước mắt !” (Gier 31, 15tt). Gierêmia vị sứ ngôn của bi ai bỗng nhiên trở thành vị sứ giả của *an ủi, gieo niềm hy vọng: “Họ ra đi trong nước mắt, Ta đưa họ về trong an ủi: Ta sẽ biến đổi tang chế thành vui mừng, Ta sẽ an ủi và làm cho họ hoan lạc sau

những nỗi thống khổ” (31, 12t). Bảy giờ đoạn sách Isaia nói về niềm an ủi sẽ đổ đầy hương thơm (Is 40-55; 35, 10; 57, 18; 60, 20; 61, 2t; 65, 14; 66, 10. 19) vào lòng Sion cho dù không muốn vui ca đang thời lưu đày (Tv 137). “Người gieo trong nước mắt sẽ gặt trong hân hoan” (Tv 126, 5; x. Br 4, 23; Tb 13, 14). Hẳn rằng tội lỗi và buồn sầu còn có thể xảy tới (Esd 10, 1), nhưng người ta hy vọng chúng chỉ tràn ngập *Thành đô sự dữ (Is 24, 7-11), trong khi đó, trên núi Thiên Chúa, “Ngài sẽ lau khô nước mắt trên mọi gương mặt” (25, 8). Tuy nhiên, đó cũng không phải là lời cuối cùng của CU. Viên tượng địa đàng này sẽ được sách Khải huyền lặp lại (Kh 21, 4), nó không che mắt thực tại thống khổ của con đường đưa đến niềm vui bất tận: một ngày nào đó, sẽ phải than khóc “Đáng bị đâm thấu qua”, để nguồn vui vô tận được tràn lan bên mạn Thành (Zêc 12, 10t).

TU

1. Buồn sầu của Chúa Giêsu Kitô. - Đáng xóa Tội trần gian phải gặp nỗi buồn sầu bao la của nhân loại dày vò mà không bị đè bẹp. Như các sứ ngôn, Người cũng cảm thấy nỗi buồn sâu xa trước thái độ *cứng lòng của Pharisêu (Mc 3, 5), Người đã than phiền Giêrusalem vô tâm không biết giờ Người *thăm viếng (Lc 19, 41). Ngoài nỗi buồn vì dân tộc được chọn, Chúa Giêsu đã khóc trước cái *chết, trước Lazarô, người bạn chí thân đã ly trần được vài hôm (Gio 11, 35). Đây không chỉ là thứ tình bạn thuần nhân loại mà người *Do thái lầm tưởng (11, 36t), vì Chúa Giêsu lại thổn thức trong lòng (11, 38), chắc hẳn vì Người đã yêu Lazarô bằng một tình yêu phát xuất từ Chúa Cha (15, 9). Nhưng trước đó, Người đã thổn thức và xúc động

lần thứ nhất (11, 33. 38) khi nghe những tiếng khóc nức nở nói lên thực tại khủng khiếp của cái chết mà Người sẽ phải đối diện nơi mồ Lazarô đã sinh thối. Không chỉ đối diện với cái chết mà trong chính cái chết, Chúa Giêsu muốn chịu “buồn sâu và lo sợ”, “buồn sâu cho đến chết” (Mt 26, 37t ss), một nỗi buồn sâu có giá trị như cái chết: phải chăng ý muốn Người sẽ xung khắc với ý muốn của Chúa Cha, tạo nên một hố sâu mà chỉ có lời nguyện cầu liên li mới có thể lấp đầy được? Nhưng sau khi đã thu góp những lời kêu van và khóc lóc của nhân loại trước cái chết trong lời Người cầu khẩn, Người được Chúa Cha chấp nhận (Dth 5, 7); trên thập giá, nhờ lời thánh vịnh nói về lòng tin tưởng của Người Công Chính bị bách hại (Mt 27, 46 ss), Người diễn tả việc Thiên Chúa bỏ rơi mình mà do đó Người cảm thấy phải chết: theo lời giải thích của Thánh Luca, đó là để phó mình cho Đấng xem ra như bỏ rơi Người (Lc 23, 46). Như thế, Đấng vô tội đã chiến thắng sự buồn sâu khi tự nộp mình cho nó.

2. Phúc cho kẻ khóc lóc ! (Lc, 6, 21). – Đấng đã phải đắm mình như thế trong vực sâu khổ có thể chúc phúc (x. *toàn phúc) không phải cho đau đớn thể xác nhưng cho nỗi buồn sâu gắn liền với niềm vui cứu độ. Cần phân biệt hai mối buồn sâu. “Buồn sâu theo ý Thiên Chúa phát sinh lòng thống hối bỏ ích mà không ân hận; buồn sâu theo ý thế gian mang lại cái chết” (2 Cor 7, 10). Tư tưởng này của Thánh Phaolô được làm sáng tỏ với nhiều thí dụ thông thường. Trường hợp chàng thanh niên buồn sâu ra di vì chuộng *giàu sang hơn Đức Giêsu (Mt 19, 22) chàng là mẫu cho những kẻ giàu sang bị Thánh Giacôbê kết án phải chết đời đời (Giac 5, 1); trường hợp những môn đệ ở vườn

Giêtsêmani bị *giác ngủ và buồn sầu ðe bẹp, nghĩa là sẵn sàng bỏ rơi Thầy mình (Lc 22, 45); sau cùng trường hợp Giuđa thất vọng vì phải xa lìa Đức Giêsu bởi phản bội (Mt 27, 3tt): đó là sự buồn sầu của *thế gian. Ngược lại, buồn sầu theo ý Thiên Chúa làm cho các môn đệ u sầu khi nghĩ ðến sự phản bội ðang ðe dọa Chúa Giêsu (Mt 26, 22), Thánh Phêrô khóc nức nở vì ðã chối Chúa (26, 75), các môn đệ buồn sầu trên ðường ði Emmaus khi nghĩ Chúa Giêsu ðã lìa họ (Lc 24, 17), Maria khóc nức nở vì người ta ðã lấy mất Chúa mình (Gio 20, 11tt). Điều giúp phân biệt hai sự buồn sầu, đó là lòng yêu mến Chúa Giêsu; tội nhân phải bước qua sự buồn sầu tách họ khỏi thế gian ðể gắn chặt vào Chúa Giêsu, trong khi đó người ðã hoán cải chỉ muốn biết ðến nỗi buồn sầu khi phải xa lìa Chúa Giêsu.

3. Niềm vui phát xuất từ buồn sầu. – Mỗi phúc thật hứa ban niềm *an ủi cho kẻ khóc lóc; Tuy nhiên Đức Giêsu ðã loan báo người ta sẽ còn khóc nữa khi vị Hôn phu bị mang ði (Mt 9, 15). Chính bài huấn từ sau Tiệc ly mạc khải ý nghĩa thâm sâu của buồn sầu. Chúa Giêsu ðã là nguyên nhân những tiếng khóc của Rakhel trên những ðứa trẻ vô tội (Mt 2, 18); Người không sợ làm phiền cả cha mẹ, khi phải lo việc Cha Người (Lc 2, 48). Bây giờ, Người không chối rằng việc Người ra ði là nguồn sầu thảm, nếu không thế thì Người không còn là ðấng, mà không có Người sự sống chỉ là cái chết. Người cũng biết rằng *thế gian sẽ vui thích khi người mất ði (Gio 16, 20). Khi lấy lại hình ảnh thường dùng ðể diễn tả việc phát sinh thế giới mới (Is 26, 17; 66, 7-14; Rm 8, 22), Người gọi lên niềm vui của người ðàn bà ðã trải qua giờ buồn sầu khi sinh con (Gio 16, 21). Như thế, “sự buồn sầu của các con sẽ thành

niềm vui, (16, 20), buồn sầu đã qua đi hay đúng hơn đã trở thành niềm vui, như những vết thương luôn in dấu vào Con Chiên nước trời như bị sát tế (Kh 5, 6); từ nay, buồn sầu được hoàn tất trong niềm vui mà không ai có thể chiếm đoạt được (Gio 16, 22), vì nó phát xuất từ Đấng đứng bên kia của sự Chết. Buồn sầu phát xuất từ cơn bối rối nguy hại (14, 27), từ những nỗi khốn khó (16, 33). Các môn đệ của Chúa Giêsu không còn buồn nữa vì họ sẽ không bao giờ sống trong cảnh *cô đơn cô cút, trong đó họ cảm thấy bị bỏ rơi (14, 18), bị nộp cho thế gian bách hại (16, 2t): Đấng Phục sinh ban cho họ chính niềm vui của Người (17, 13; 20, 20).

Từ nay, thử thách (Dth 12, 5-11; 1 P 1, 6tt; 2, 19), xa cách những bạn bè ly trần (1 Th 4, 13), hay xa cả những kẻ cứng tin (Rm 9, 2), không gì có thể tấn công niềm vui của tín hữu hay tách lìa xa khỏi tình yêu Thiên Chúa (Rm 8, 39). Dù bề ngoài có vẻ buồn sầu, nhưng thực ra luôn vui tươi (2 Cor 6, 10), môn đệ của Đấng Cứu Thế dù có đi qua những ngã đường buồn sầu, vẫn còn nắm được nguồn vui nước trời, đổ đầy những kẻ được chọn; Thiên Chúa sẽ ở mãi mãi với họ, đồng thời lau sạch giọt lệ nơi mắt họ (Kh 7, 17; 21, 4).

MP & XLD

→ an ủi – đau khổ – lo lắng 2 – thất vọng – tro bụi 2 – vui. BUỒN SẦU → an ủi – bách hại – buồn – đau khổ – nghèo – quả phụ 0 – vui TỰ I 2, II 2.

BỮA ĂN

Mỗi ngày nhiều lần ta dùng bữa trong bầu khí thân mật gia đình hay trong một bữa tiệc chính thức. Ta có thể ăn uống cơ cực, hoặc chè chén say sưa. Việc ngồi đồng bàn tạo nên một cộng đoàn chung sống giữa những người dùng bữa với nhau. Nhưng bữa ăn cũng có thể mang tính cách linh thiêng nơi ngoại giáo cũng như trong Thánh Kinh. Người ta ngồi vào bàn tiệc dâng cúng ngẫu tượng để kết hợp với quỷ thần, hay tham dự tiệc thánh Chúa để được thông hiệp với Mình Máu Ngài. Qua hình thức đó, con người thỏa mãn được khát vọng thực hiện một cuộc chung sống với chính Thiên Chúa hay với quyền lực hạ giới.

I. NHỮNG BỮA ĂN CỦA CON NGƯỜI

Trong Thánh Kinh, một bữa ăn dù rất thanh đạm cũng diễn tả được cử chỉ cao đẹp của con người. Là một hình thức xã giao trong việc tiếp khách (x. *hiếu khách) (Stk 18, 1-5; Lc 24, 29) hoặc để chứng tỏ lòng biết ơn (Mt 9, 11), là dấu vui mừng khi có một người họ hàng đến thăm viếng (Tb 7, 9) hay đưa con hoang trở về (Lc 15, 22-32), bữa ăn có thể trở thành một việc *tạ ơn Thiên Chúa là Đấng Cứu Thế (CvSđ 16, 34). Nếu bữa ăn phải luôn tràn đầy *niềm vui (Gio 2, 1-10, x. Gs 9, 7t), thì trái lại tính cách xa hợa kiểu cách không được niềm nở chấp nhận (x. Gđt 1, 16), ngay cả nơi Salomon (1 V 10, 5). Sự thỏa thuê thoái hóa thành thác loạn điên rồ (Mt 14, 6-11; Lc 16, 19), và tự nó có thể biến thành hình phạt (Gđt 13, 2). Phúc cho

ai đủ sáng suốt để nghe lời Thiên Chúa khuyến cáo về điểm này (Đn 5, 1-20; Lc 12, 19t) !

Được kinh nghiệm chỉ giáo, các bậc hiền đức đã vạch ra những qui luật phải giữ trong khi dùng bữa: những lời khuyên đơn giản về sự tiết độ (Cn 23, 20t; Hđ 31, 12-22) hoặc về sự thận trọng (Cn 23, 1tt; Hđ 13, 7) chú trọng về cách sống ngay thẳng (Hđ 6, 10; 40, 29). Nhất là các ngài báo trước sự bất hạnh cho những ai không tuân giữ luật *hiếu khách và lên án kẻ phản bội tình liên kết giữa những người đồng bàn (Tv 41, 10): một ngày kia, Satan sẽ nhập vào lòng Giuđa, kẻ vừa lãnh miếng bánh nơi tay Đấng mà hắn đã quyết định phản bội (Gio 13, 18. 26t).

II. CÁC BỮA TIỆC THÁNH

Thời Thánh Kinh, việc phụng tự bên Đông phương bao gồm những bữa tiệc thánh có tính cách huyền bí; người ta tin rằng việc thông phần vào hy lễ trong các bữa tiệc ấy bảo đảm sự chiếm hữu quyền năng thần linh. Israel luôn bị cám dỗ chạy theo những hình thức phụng tự này của dân Moah (Ds 25, 2) hay của dân Canaan (Ez 18, 6. 11. 15; 22, 9). Tôn giáo Giavê cũng bao gồm những bữa tiệc thánh dưới hình thức chính thống (Lv 3) hoặc ngay cả dưới hình thức ngẫu tạo có tính cách mê tín qua việc thờ kính bò vàng (Xac 32, 6). Vả lại mọi bữa tiệc, ít là những bữa tiệc có thịt, đều mang tính cách linh thiêng (1 Sm 14, 31-35); sau cùng, mọi lễ nghi tôn giáo trọng thể đều bao gồm một bữa tiệc *hy tế (1 Sm 9, 12t; x. 1, 4-18). Ý nghĩa đích xác của việc ăn tiệc thánh này không được rõ ràng và dường như chính dân Israel phần nào cũng không thấu triệt. (x. Lv 10, 17t chứng tỏ điều này). Các sứ ngôn thì

không nhắc tới. Thánh Kinh cũng không hề nhắc tới một sự chiếm hữu các sức lực linh thiêng bằng đường lối này theo như cách diễn tả của hồn linh giáo, trái với quan niệm ngây ngô muốn nuôi dưỡng Thiên Chúa bằng những của ăn hy tế (Ds 28, 2) mà sau này tác giả thánh vịnh cũng không muốn nghe nói tới nữa (50, 12).

Tuy nhiên các truyền thống khác nhau đều đồng ý về điểm này: tiệc thánh là một nghi thức không phải để thiết lập nhưng để củng cố một *giao ước dù là giao ước giữa các bộ lạc (Stk 31, 53t; x. 26, 26-31) hay là giao ước giữa Thiên Chúa với Đấng xúc dầu (1 Sm 9, 22) với các tư tế (Lv 24, 6-9), với dân Ngài (Xac 24, 11; Đnl 27, 7). Chính vì thế bữa ăn vượt qua là sự tưởng niệm những kỳ công khi khởi đầu Giao ước (Xac 12-13) và việc ăn *của dầu mùa là nhắc lại sự *quan phòng liên li của Thiên Chúa đối với dân Ngài (Đnl 26).

Sách Đệ nhị luật hệ thống hóa tư tưởng này bằng cách đề cao chủ đề một cuộc “lễ vui mừng trước nhan thánh Giavê dưới khía cạnh bữa tiệc (Đnl 12, 4-7. 11t. 18; 14, 22t 15, 20; 16, 10-17): bữa tiệc thánh duy nhất chính là bữa tiệc quy tụ toàn thể dân chúng trong nơi mà Thiên Chúa đã chọn để Ngài hiện diện, và qua việc tạ ơn trong bữa tiệc này dân chúng tưởng niệm những ơn lành Chúa ban đồng thời ca tụng Ngài bằng chính các ân huệ của Ngài. Việc cử hành nghi lễ qua lời kinh, tiếng hát hay bằng việc nhảy múa lẫn át việc ăn uống. Sự tiến triển này ta có thể nhận thấy trong phụng vụ Kitô-giáo, được các sứ ngôn hỗ trợ qua việc các Ngài đã phá quan niệm quá vật chất về *hy tế và cùng một trật đề cao giá trị của hy tế *ca tụng; “Hỡi Giêrusalem, hãy vui lên ! Giavê, Thiên Chúa người

đang ở giữa người, Ngài sẽ hoan lạc vì người, Ngài sẽ canh tân người trong tình thương của Ngài, vì người, Ngài sẽ nhảy múa với tiếng reo hò mừng rỡ” (Xêp 3, 14-17; x. Is 30, 19; Neh 12, 27-43), chủ đề này trở nên thiết yếu cho sự lãnh hội hy lễ trong luật mới (Dth 13, 9-16).

III. NHỮNG BỮA ĂN CỦA CHÚA KITÔ

Những bữa ăn của con người mang trọn vẹn ý nghĩa khi Đấng Thần Nhân hiện diện ở đó. Người là người bạn được mời đến dùng bữa ăn trong nhà Lazarô (Lc 10, 38-42) và tại tiệc cưới Cana (Gio 2, 1-11). Người nhận lời mời của ông Simon thuộc nhóm Phariseu nhưng đồng thời nhận lời tự thú của người nữ tội nhân thống hối (Lc 7, 36-50). Tự nhiên Người ăn cùng bàn với những người thu thuế như Mattheô (Mt 9, 10) hay Giakêu (Lc 19, 2-10).

Sự hiện diện của Chúa Giêsu đem lại ý nghĩa trọn vẹn cho bữa ăn. Người tụ họp những kẻ theo Người cùng ăn một bàn, và chính Người đọc lời *chúc phúc (Mt 14, 19; 15, 36). Người công nhận luật hiếu khách (Lc 7, 44tt); Người khuyên nên khiêm tốn chọn chỗ chót hết (14, 7-11) và lo lắng đến Lazarô nghèo khổ (16, 21). Những bữa ăn này mang lại những ân huệ của Chúa và do đó thể hiện những lời loan báo về Đấng Messia trong CU; niềm vui (Mt 9, 15), tha thứ (Lc 7, 47), cứu độ (Lc 19, 9), và cuối cùng là sự sung mãn khi Chúa Giêsu đích thân dọn bữa cho đám đông đói là nơi hoang địa (Mt 14, 15-21). Những *công trình này của Chúa Kitô một đàng vừa ám chỉ hạnh phúc địa đàng vừa nhắc lại những phép lạ trong thời Xuất hành (Gio 6, 31tt; x. Xac 16, 18), một đàng cũng loan báo

một bữa tiệc khác, đó là Tiệc Thánh Thể (x. *phép Thánh-thể) và qua đó, loan báo bữa tiệc cánh chung.

Trong khi chờ đợi ngày trở lại, Chúa Giêsu khai mạc tiệc Giao Ước mới được ký kết trong máu Người. Thay vì *manna, Chúa ban chính *nhục thể mình làm của ăn là *bánh thật ban sự sống cho thế gian (Gio 6, 31tt. 43-51). Bữa ăn này nối tiếp những bữa ăn mà xưa kia đã quy tụ quanh Người những kẻ thuộc về Người trong tình huynh đệ và có lẽ những bữa ăn này đã gồm có bánh và rượu. Nhưng trước đó Người rửa chân cho các môn đệ để nói lên cách tượng trưng ý nghĩa hy tế của phép Thánh-thể và nhắc rằng lòng khiêm nhường và bác ái là điều kiện để tham dự Tiệc Thánh một cách xứng đáng (Gio 13, 2-20).

Vào ngày Phục Sinh, Đấng sống lại *hiện ra cùng các môn đệ chính trong một bữa ăn (Lc 24, 30; Gio 21, 13): khi lặp lại “việc bẻ bánh” trong niềm hân hoan và sự *hiệp thông huynh đệ (CvSđ 2, 42. 46) cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên tại Giêrusalem vẫn nghĩ mình lại được đồng bàn với Đấng sống lại (CvSđ 1, 4).

Quả vậy, đối với Thánh Phaolô, điều kiện tiên quyết để được tham dự phép Thánh Thể chính là đức bác ái (I Cor 11, 17-33). Như thế, Ngài vạch rõ hai chiều hướng của tiệc thánh: tự bản chất, nó là bữa ăn có tính cách “bí tích, bởi vì bất cứ ai ăn bánh này đều nên một với Chúa và qua Người, với tất cả (1 Cor 10, 17); tuy nhiên, bữa ăn này chưa phải là bữa ăn tối hậu: nó tiên báo Chúa sẽ trở lại để dọn bữa tiệc cánh chung.

IV. BỮA TIỆC CÁNH CHUNG

Hình ảnh bữa tiệc được các bậc hiền đức dùng trong CU để diễn tả niềm vui do bữa tiệc của Đấng Khôn Ngoan khoản đãi (Cn 9, 1t). Vào thời cuối cùng “Giavê sẽ thiết đãi mọi dân tộc một bữa tiệc linh đình” (Is 25, 6; x. 65, 13), tất cả những ai nghèo đói đều được tham dự “cho dù họ không có vàng bạc” (55, 1t). Chúa Giêsu hứa ban cho môn đệ Người *toàn phúc này (Mt 5, 3. 6) mà Người sẽ thực hiện trong ngày quang lâm: tất cả những ai đã lấy đức tin mà đáp lại lời mời gọi của đức vua sẽ được ngồi vào bàn tiệc (Lc 22, 30) để thưởng thức rượu nho mới (Mt 26, 29) cùng với Abraham, Isaac và Giacob trong Nước trời (Mt 8, 11) miễn là có mặc áo cưới (x. *y phục) (22, 11-14); và nếu những tội tớ luôn trung thành *tĩnh thức, Chủ “sẽ thất lung, đặt ngai vào bàn và đi lại hầu hạ (x. *phụng sự) chúng” (Lc 12, 37). Bữa ăn này quy tụ tất cả mọi người, nhưng trong đó mỗi người được diện kiến Chúa: “Đây Ta đứng ngoài cửa và gõ; ai nghe tiếng Ta mà mở cửa, Ta sẽ vào với nó và Ta sẽ dùng bữa tối với nó, Ta gần nó và nó gần Ta” (Kh 3, 20).

PMG

→ bánh – chén 1 – đói & khát CU 1 c – Giao ước CU I 3: TỰ I – hiệp thông – hy tế CU II 1; TỰ II 1 – Phép-Thánh-Thể – rượu nho – thực phẩm – vĩnh biệt TỰ 1 – Vương quốc TỰ II 2 – Vượt qua.

BỮA ĂN HUYNH ĐỆ → bữa ăn III – Phép Thánh Thể II 3

BƯỚC ĐI → chạy – đường – nhân đức & tội xấu 1
– ở – theo.

C

CANAAN → đất CU' II – gia nghiệp CU' – Giosua – thành đô CU' 1.

CA TỤNG

Trong kinh nguyện, người ta có thói quen phân biệt ca tụng, lời cầu xin và việc *tạ ơn. Thật sự, trong Thánh Kinh, ca tụng và tạ ơn thường nằm trong cùng một tác động của tâm hồn, còn trên bình diện văn chương ta thường gặp chúng trong cùng một bản văn. Thật vậy, chính bởi tất cả mọi ân huệ *Thiên Chúa ban phát cho con người mà Ngài tỏ ra đáng được ca tụng. Lúc đó, ca tụng tự nhiên biến thành lòng biết ơn và sự *chúc phúc; có rất nhiều bản văn song song (Tv 35, 18: 69, 31; 109, 30; Esđ 3, 11). Sự ca tụng và việc tạ ơn cùng khơi lên những biểu lộ giống nhau của niềm *vui ra bên ngoài, nhất là trong *phụng tự; cả hai đều làm vinh quang Thiên Chúa (Is 42, 12: Tv 22, 24; 50, 23; 1 Sk 16, 4; Lc 17, 15-18; CvSđ 11, 18; Ph 1, 11; Eph 1, 6. 12. 14), khi tuyên xưng các việc trọng đại của Ngài.

Tuy nhiên, trong mức độ mà các bản văn và ngữ vựng cho phép ta phân biệt, ta có thể nói rằng sự ca tụng tưởng nghĩ đến ngôi vị của Thiên Chúa hơn là các ân huệ Ngài ban; sự ca tụng quy hướng về Thiên Chúa hơn, chìm sâu vào Ngài hơn, gắn gũi sự *thờ lạy hơn, trên đường dẫn tới sự xuất Thần. Các ca văn ngợi khen thường phát sinh

từ một hoàn cảnh rõ rệt và ca ngợi Thiên Chúa bởi vì Ngài là Thiên Chúa.

I. CA TỤNG THIÊN CHÚA

Với nguồn hứng khởi mãnh liệt, những bài ca tụng dùng nhiều từ ngữ để cố gắng miêu tả Thiên Chúa và các việc trọng đại của Ngài. Chúng ca ngợi lòng nhân lành của Giavê, sự công chính (Tv 145, 6t), ơn cứu rỗi (Tv 71, 15), sự trợ giúp (1Sm 2, 1) tình yêu và lòng trung tín (Tv 89, 2; 117, 2), vinh quang (Xac 15, 21), sức mạnh (Tv 29, 4), ý định tuyệt vời (Is 25, 1), và những phán xét có tính giải phóng của Ngài (Tv 146, 7): tất cả những điều đó nổi bật lên trong những kỳ công của Giavê (Tv 96, 3), trong những kiệt tác, những việc phi thường (Tv 105, 1tt; 106, 2) trong mọi *công trình của Ngài (Tv 92, 5t), kể cả những *phép lạ của Đức Kitô (Lc 19, 37).

Từ những công trình đó, ta tìm biết được tác giả. “Cao cả thay Đức Giavê và thật đáng chúc tụng vang lừng !” (Tv 145, 3). “Tâu lạy Giavê, Chúa con, Chúa hùng vĩ khôn lường, trang phục Chúa uy nghiêm và rực rỡ !” (Tv 104, 1; x. 2 Sm 7, 22; Gđt 16, 13). Các ca vãn ngợi khen *Tên thánh Chúa (Tv 34, 4; 145, 2; Is 25, 1). Ca tụng Thiên Chúa, tức là tuyên dương Ngài, tôn vinh Ngài (Lc 1, 46; CvSđ 10, 46), là nhìn nhận sự ưu việt độc nhất của Ngài vì Ngài là Đấng ngự trên *trời cao thẳm (Lc 2, 14), và Ngài là Đấng *Thánh. Ca tụng xuất phát từ ý thức hoan hỷ về sự thánh thiện của Thiên Chúa (Tv 30, 5 = 97, 12; 99, 5; 105, 3; x. Is 6, 3); và chính sự hoan hỷ rất tinh tuyền và kính cẩn này kết hợp ta với Thiên Chúa một cách sâu xa.

II. YẾU TỐ CẤU TẠO SỰ CA TỤNG

1. *Ca tụng và Tuyên xưng*, – Trước hết, ca tụng là *Tuyên xưng Thiên Chúa thật là cao trọng. Dưới nhiều hình thức khác nhau, sự ca tụng hầu như luôn luôn được dẫn nhập bằng một lời công bố long trọng (x. Is 12, 4t; Gier 31, 7; Tv 89, 2; 96 1tt: 105, 1t: 145, 6: x. 79, 13).

Lời loan báo này giả thiết một cử tọa sẵn sàng rung cảm và hiệp thông: chính là cộng đoàn những người *công chính (Tv 22, 23. 26; x, 33, 1): đó là những kẻ có tấm lòng ngay thẳng, những người khiêm tốn, họ có thể hiểu được sự cao cả của Thiên Chúa và tung hô chúc tụng Ngài (Tv 30, 5; 34, 3: 66, 16t), chứ không phải là kẻ điên rồ (Tv 92, 7).

Được khởi phát khi tiếp xúc với Thiên Chúa hằng sống, sự ca tụng thức tỉnh con người toàn diện (Tv 57, 8; 108, 2-6) và đưa con người vào một cuộc canh tân đời *sống. Để ca tụng Thiên Chúa, con người phải dẫn thân trọn vẹn; và nếu là lời ca tụng đích thực, thì nó sẽ không bao giờ ngừng cả (Tv 145, 1t: 146, 2: Kh 4, 8). Cuộc sống triển nở là một lời ca tụng: không phải những kẻ chết, đã xuống Shêol, nhưng chỉ những người còn sống mới có thể ca tụng Thiên Chúa (Tv 6, 6; 30, 10: 88, 11tt: 115, 17t; Is 38, 18; Br 2, 17: Hđ 17, 27t).

Theo TU, việc *tuyên xưng giữ một vai trò trội vượt trong lời ca tụng: trước tiên, ca tụng Thiên Chúa luôn luôn là công bố các việc trọng đại của Ngài, một cách trọng thể và rộng rãi chung quanh mình (Mt 19, 31; Lc 2, 38; Rm 15, 9 = Tv 18, 50; Dth 13, 15: x. Ph 2, 11).

2. *Ca tụng và ca hát*. – Sự ca tụng phát sinh từ thái độ kinh ngạc và khâm phục trước nhan Thiên Chúa. Nó

giả thiết một *linh hồn hơn hở và say mê; nó có thể được diễn tả qua một tiếng kêu, một lời cảm thán, một lời reo mừng (Tv 47, 2. 6; 81, 2; 89, 16t; 95, 1.. . ; 98, 4). Để cộng đoàn hiểu được lời ca tụng dần dần đã dễ dàng biến thành bài hát, bài tụng ca, thường có âm nhạc và vũ điệu kèm theo (Tv 33, 2t: x. Tv 98, 6; 1 Sk 23, 5). Khởi đầu việc ca tụng thường là lời mời gọi mọi người cùng hát (Xac 15, 21; Is 42, 10; Tv 105, 1.. . ; x. Gier 20, 13).

Một trong các từ ngữ đặc sắc và phong phú nhất trong ngữ vựng về ca tụng là chữ hillel tiếng Hy bá mà ta thường dịch là “ca tụng”, như trong các thánh vịnh khởi đầu bằng tiếng laudate (hãy ca tụng) (Td Tv 113; 117; 135). Đối tượng và nguyên do của ca tụng thường rất minh bạch. Đôi khi chẳng có nguyên do hay đối tượng nào khác ngoài sự ca tụng để mà ca tụng: đó là trường hợp điển hình khi thốt lên lời cảm thán Alleluia = Hallelu – Yah = hãy-ca-tụng – Ya (vê).

Chính TỰ cũng dùng nhiều từ ngữ để diễn tả việc ca tụng, khi thì nhấn mạnh trên lời ca (Hl aidô: Kh 5, 9: 14, 3: 15, 3), khi thì nhấn mạnh trên nội dung ca vãn (Hl hymnsô: Mt 26, 30; CvSđ 16, 25), hoặc trên việc đệm nhạc (Hl Psal1ô: Rm 15, 9 = Tv 18, 50; 1 Cor 14, 15). Tuy nhiên, có bản vãn, chẳng hạn như Eph 5, 19 lại đặt song song những từ ngữ khác biệt đó. Nơi khác, chẳng hạn trong bản LXX, hillel rất thường được dịch là aineô mà chúng ta tìm gặp trong TỰ dưới ngòi bút thánh Luca (Lc 2, 13. 20; 19, 37: 24, 53; CVSD 2, 47; 3, 8t).

3. Ca tụng và cánh chung. – Trước tiên Thánh Kinh dành riêng phận vụ ca tụng cho dân Israel; đó là hậu quả tất nhiên của sự kiện dân được tuyển chọn là kẻ thừa

hưởng *mạc khải và do đó là dân tộc duy nhất được nhận biết Thiên Chúa đích thực. Sau đó việc ca tụng dần dần được nhuộm màu sắc đại đồng. Lương dân cũng nhìn thấy vinh quang và quyền năng Đức Giavê, và họ được mời gọi cùng với Israel chung lời ca tụng Giavê (Tv 117, 1). Đối với vấn đề này, các “Thánh vịnh về Vương quyền” thật là ý nhị (Tv 96, 3. 7t; 97, 1; 98, 3t). Và không những tất cả các dân tộc trên quả đất đều được mời gọi ý thức các chiến thắng của Thiên Chúa cũng như ý thức sự trở về từ chốn lưu đày, mà chính cả tạo vật cũng được liên kết vào cuộc hòa tấu đó (Is. 42, 10; Tv 98, 8; 148; Đn 3. 51. 90).

Tinh thần đại đồng chuẩn bị cho cánh chung. Việc ca tụng Chúa của mọi dân tộc, xướng lên vào ngày hồi hương sau cuộc lưu đày, chỉ khai mào cho việc ca tụng vĩ đại sẽ được triển nở “trong các thời đại”. Các ca vãn trong CU báo trước bài ca muôn thừa về *Ngày của Giavê, đã được cất lên và luôn luôn được mong đợi; các “bài tụng ca mới” trong bộ Thánh vịnh phải tìm thấy âm hưởng cuối cùng của mình trong bài “tụng ca mới” của sách Khải huyền (Kh 5, 9; 14, 3).

III. CA TỤNG VÀ PHỤNG TỰ

Trải qua mọi thời đại, việc ca tụng nơi Israel luôn được nối kết chặt chẽ với phụng vụ, nhưng mối tương quan này còn trở nên thiết thực hơn sau khi đã xây dựng *Đền thờ và việc phụng tự được tổ chức chặt chẽ hơn. Dân chúng tham dự vào việc phụng tự nơi Đền thờ cách sống động và vui vẻ. Nhất là chính nơi Đền thờ ấy, qua các dịp *lễ thường niên hoặc trong những giờ phút trọng đại của đời sống toàn dân (lễ phong vương, mừng một chiến

*thiên Thần và các mục đồng đêm Giáng Sinh (Lc 2, 13t. 20), cũng như là ý nghĩa lời ca tụng mà các đám đông đã cất lên mỗi khi chứng kiến các phép lạ (Mc 7, 36t: Lc 18, 43; 19, 37); đó cũng chính là ý nghĩa căn bản của tiếng Hosanna ngày Lễ Lá (x. Mt 21, 16 = Tv 8, 2t), và là ý nghĩa của bài tụng ca Con Chiên trong sách Khải huyền (x. Kh 15, 3).

Vài đoạn của các ca văn thời sơ khai còn được giữ lại trong các Thánh thư, là âm vang của việc ca tụng Kitô giáo dâng lên Thiên Chúa Cha, Đấng đã mạc khải *Mầu nhiệm về lòng *Hiếu từ (1 Tm 3, 16), và là Đấng sẽ làm tỏ hiện cuộc trở lại của Chúa Kitô (1 Tm 6, 15t); như thế lời ca tụng tuyên xưng Mầu nhiệm Chúa Kitô (Ph 2, 5... ; Col 1, 15...) hay Mầu nhiệm Cứu rỗi (2 Tm 2, 11tt) đôi khi trở nên một lời *Tuyên xưng đích thực về đức tin và về đời sống Kitô giáo (Eph 5, 14).

Đặt nền tảng trên ân huệ Chúa Kitô, việc ca tụng trong TU cũng còn mang tính cách Kitô giáo theo ý nghĩa là lời ca tụng đó bay lên Thiên Chúa cùng với Chúa Kitô và trong Chúa Kitô (x. Eph 3, 21): lời ca tụng này tiếp theo chính *kinh nguyện của Chúa Kitô (x. Mt 11, 25), và được trực tiếp dâng lên ngay chính Chúa Kitô (Mt 21, 9; CvSd 19, 17; Dth 13, 21; Kh 5, 9). Trong mọi ý nghĩa, ta có thể khẳng định cách chính đáng rằng: Từ nay chính Chúa Giêsu là Lời Ca Tụng của chúng ta.

Như thế, được triển nở từ Thánh Kinh, việc ca tụng phải luôn giữ vai trò trọng yếu trong Kitô giáo, hòa nhịp lời kinh phụng vụ với các tiếng Alleluia và các kinh Gloria Patri, thổi sinh khí vào các tâm hồn đang cầu nguyện đến

độ xâm chiếm và biến đổi họ thành một lời “Ca tụng Vinh quang” thuần túy (x. Eph 1, 12).

AR

→ chúc phúc / chúc tụng II 3, III 5 – công trình CU I – dầu thơm / hương thơm 2 – hiểu từ CU 2 – kinh nguyện II 3, V 2 – lộng ngôn – môi 2 – Phép-Thánh-Thể 1 1. 2 – phụng tự – tạ ơn – thờ lạy – tiếng / lưỡi 1 – Tuyên xưng / thú nhận – vinh quang V.

CAI TRỊ → phạt vạ II – quyền bính – vua.

CAIN → Abel – anh em CU I – hận thù 1 1. 2.

CAM KẾT → amen I – lời hứa – thề – trung thành – tin O.

CÁM DỖ → thử thách / căm dỗ.

CÁM ƠN → tạ ơn.

CAN ĐÀM → bách hại II – hãnh diện – sức mạnh.

CANH TÂN → Giao ước CU II 1 – mới.

CÁNH → bóng II 2.

CÁNH CHUNG → ánh sáng & tối tăm CU II 3: TU II 4 – bữa ăn IV – ca tụng II 3 – chiến tranh TU – cứu rỗi CU I 2 – dân B; C III – đất CU II 4 – Địa đàng/thiên đàng 2 b. 3 – gia nghiệp CU II 1 – Giêrusalem CU III 3; TU II 3 – Giêsu-Kitô I 1, 11 1 a – giờ 1 – hòa bình II 3 b – hình bóng CU II 3 – hy vọng TU IV – mới IV – ngày của Chúa – rượu nho 1 1 2 – sáng tạo CU III 2; TU II 3 – thành đô TU 2 – thăm viếng CU 3; TU – thời giờ CU III; TU II 1, III – trình khiết TU 3 – tuyển chọn TU III – vinh quang IV 1 – vương quốc CU III; TU III 3 – Vượt qua III 3 – ý định Thiên Chúa CU II; TU IV.

CÁNH TAY & BÀN TAY

Cánh tay và bàn tay là cơ quan và dấu chỉ của hành động, sự diễn tả và liên lạc. Ý nghĩa tượng trưng của cánh tay cũng thường bao hàm một sắc thái *quyền năng; còn bàn tay tượng trưng sự khéo léo và chiếm hữu.

1. Cánh tay và bàn tay Thiên Chúa. – Bàn tay Thiên Chúa đã tác thành trời đất (Is 66, 2). Như bàn tay người thợ gốm, bàn tay Thiên Chúa cũng nắn tạo (Gb 10, 8; Gier 18, 6; x. Stk 2, 7). Cũng vậy, Thiên Chúa tỏ uy quyền cánh tay Ngài, hay nói một cách tuyệt đối, Ngài tỏ “cánh tay Ngài” (Is 53, 1) trong việc sáng tạo (Gier 32, 17), và trong lịch sử (Đnl 4, 34; Lc 1, 51). Ngài thường hành động với “cánh tay rộng mở, bàn tay mạnh mẽ”. “Cánh tay thánh thiện” (Is 52, 10), “bàn tay nhân lành Ngài” (Esd 7, 9), “*bóng bàn tay Ngài” (Is 49, 2), bàn tay Ngài đưa lên để thề nguyện (Đnl 32, 40), tất cả cách diễn tả này đều nói lên sự bảo trợ toàn năng của Ngài (x. Gio 10, 29). Chúng ta tìm thấy an toàn nơi bàn tay Thiên Chúa (Kn 3, 1; x. Tv 31, 6 = Lc 23, 46), và khi bàn tay Thiên Chúa đặt trên vị *sứ ngôn, chính là để chiếm hữu và như để thông ban cho ông Thần khí thị kiến (Ez 1, 3.. .). Để cứu rỗi nhân loại, bàn tay Thiên Chúa không bao giờ “quá ngắn” (Is 50, 2). Tuy nhiên, bàn tay Ngài có thể trở nên nặng nề (Tv 32, 4) và trừng phạt (Is 5, 25; x. Dth 10, 31), khi người ta miệt thị tình yêu gần bó mà bàn tay Ngài biểu lộ (x. Is 65, 2 = Rm 10. 21). Như bàn tay Thiên Chúa, bàn tay Đức Kitô cũng toàn năng (Mc 6, 2; x. Gio 10. 28); bàn tay Người chiếm hữu tất cả (Gio 3, 35), và luôn sẵn sàng giúp đỡ (Mt 8, 3).

2. *Cánh tay và bàn tay con người.* – So sánh với cánh tay Thiên Chúa, “cánh tay *nhục thể” thật bất lực (2 Sk 32, 8; x. Is 40, 12; Cn 30, 4). Tuy nhiên, bàn tay con người cũng là dụng cụ và biểu tượng cho hoạt động mãnh liệt (Tv 18, 35). Cử chỉ của bàn tay diễn tả động thái của linh hồn: niềm vui (2 V II, 12), nỗi buồn (Gier 2, 37), sự *chúc phúc (Stk 48, 14), thề nguyện (Stk 14, 22), nhất là *kinh nguyện và *thờ lạy (Tv 28, 2: 1 Tm 2, 8; Gb 31, 27); cuối cùng bàn tay người cầu khẩn phải tinh tuyền (Tv 24, 4; Giac 4, 8; x. Is 1, 15). Bàn tay Thiên Chúa “ở với” ai (x. Lc 1, 66) là để bảo vệ hoặc ban sức mạnh thần linh cho hành động của người đó (CvSđ 11, 21; 5, 12). Vì thế, bằng cử chỉ *đặt tay, các Sứ đồ có thể thông ban chính Thần Thiên Chúa (CvSđ 19, 6; x. 1 Tm 4, 14).

CU'

→ bên phải – đặt tay – quyền năng – sức mạnh 11 –
Thần Thiên Chúa CU' II 2.

CAO → núi – Thăng thiên – trời.

CARMEL (Núi) – Elia CU' 2 – núi 11 1.

CẮT BÌ

CU'

1. *Cắt bì, *dấu chỉ thuộc về một cộng đoàn.* – Nhiều dân tộc dùng việc cắt bì, thường là lúc gia nhập vào cộng đoàn những người trưởng thành hoặc lúc lập gia đình. Dường như Israel đã nhận cắt bì như một tục lệ cổ xưa: nhiều bản văn rất cổ đã đề cập đến việc cắt bì và nhắc đến việc sử dụng dao cắt bằng đá (Xac 4, 24tt: Gios 5, 2-9) nhưng không một bản văn cổ nào xem cắt bì như một luật

buộc. Khi đó, cắt bì là một sự kiện không ai bàn cãi hay biện minh. Và không chịu cắt bì là một điều “*hỗ thẹn” (Gios 5, 9; Stk 34, 14). Israel luôn cảm thấy ghê tởm khi đối diện với những kẻ không chịu cắt bì (Qa 14, 3; 1 Sm 17, 26. 36: 1 Sk 10, 4; Hab 2, 16; Ez 44, 7tt): Kẻ không chịu cắt bì thật sự không phải là một người. Như vậy, cắt bì trước hết là một nghi thức nói lên ý nghĩa thuộc về một cộng đoàn.

2. Cắt bì, dấu chỉ Giao ước. – Dầu vậy, nghi thức cắt bì chắc chắn có ý nghĩa tôn giáo: người ta cắt bì do lệnh truyền của Giavê (Gios 5, 2), hay để tránh cơn giận của Ngài (Xac 4, 24). Cắt bì mang một ý nghĩa vĩnh viễn nhất là trong văn chương tư tế, từ khi nghi thức này trở nên dấu chỉ hữu hình của *Giao ước mà mọi con trai Do thái phải mang trên da thịt mình sau khi sinh được tám ngày. Vì thế, *máu chảy ra lúc đó (x, Xac 4, 26) thường được gọi là “máu giao ước” (ít ra trong Do-thái-giáo về sau này).

Vì có liên hệ với Abraham, cha dân tộc (Stk 17, 9-14; 21, 4) và đã được công bố trong Luật (Lv 12, 3), nên cắt bì là điều kiện thiết yếu để có thể cử hành lễ *Vượt qua, lúc này Israel tự hào là dân được Giavê tuyển chọn và cứu thoát (Xac 12, 44. 48). Vì bị dân ngoại căm ghét trong thời bách hại (1 Mac 1, 48), việc cắt bì đã trở nên chính dấu chỉ sự chọn lựa của dân Do thái: kẻ thì tìm cách che giấu (1 Mac 1, 15), kẻ khác lại cắt bì cho con cái dầu phải nguy hiểm đến tính mạng (1 Mac 1, 60; 2 Mac 6, 10), và họ còn cưỡng ép cắt bì cho cả những người còn do dự (1 Mac 2, 46).

3. *Cắt bì tâm hồn.* – Như vậy, Israel cứ tưởng rằng để được hưởng những lời *hứa của Giao ước chỉ cần cắt bì là đủ, sứ ngôn Giêrêmia chắc chắn là người đầu tiên nhắc cho họ biết rằng cắt bì thể xác mà nhiều dân tộc khác vẫn làm tự nó không có một giá trị nào cả (Gier 9, 24); cắt bì tâm hồn (x. *tim) (Gier 4, 4) mới là điều quan trọng: đó là kiểu nói ẩn dụ được dùng trong nhiều trường hợp khác (6, 10; Lv 19, 23). Sách Đệ nhị luật cũng mời gọi cắt bì tâm hồn, nghĩa là yêu mến một mình Giavê và bác ái với anh em (Đnl 10, 12-22); chính truyền thống tư tế cũng nhắc đến lời mời gọi này (Lv 26, 41; Ez 44, 7tt). Israel tự mình không thể thực hiện việc cắt bì tâm hồn, nhưng họ sẽ được Thiên Chúa ban trong *ngày cứu độ: “Giavê sẽ cắt bì tâm hồn người.. . để người yêu mến Giavê.. . ngõ hầu người được sống” (Đnl 30, 6). Thánh Phaolô có lý khi nhận thấy nơi bản văn này (30, 12tt) lời loan báo ơn cứu rỗi nhờ *ân sủng và đức *tin (Rm 10, 6tt).

TU'

1. *Thi hành cắt bì.* – Chúa Giêsu cũng như Thánh Gioan Tẩy-Giã đều chịu cắt bì (Lc 1, 59; 2, 21): ban đầu (Mt 15, 24ss) Người cũng như môn đệ “phục vụ những kẻ đã cắt bì” (Rm 15, 8). Nhưng Tin Mừng của Ngài phải được loan báo cho toàn thể *chư dân (Rm 15, 9-12). Sự bành trướng này đã đặt ra vấn đề cắt bì có còn cần thiết cho tất cả mọi người như một nghi thức gia nhập dòng dõi Abraham không? Cứ sự thường thì câu trả lời thực tế đi trước lý thuyết. Lương dân đã trở lại thường chỉ lãnh nhận phép rửa mà không buộc cắt bì (CvSđ 10 - 11). Mặc dầu có một số Kitô hữu gốc Do thái làm áp lực, công đồng Giêrusalem vẫn ra sắc lệnh công nhận đã có sự *tự do đối

với việc cắt bì (CvSđ 15); và tự do này đã được một lần mạc khải cho Phêrô (CvSđ 10, 45tt).

Quyết định đó có lẽ chỉ là một giải pháp tức thời (giúp lương dân dễ trở lại hơn, vì đối với họ cắt bì là hủy hoại thân thể), nhưng thực ra nó đã mang một tầm mức tín lý. Thánh Phaolô đã phải giải thích điều này nhân một cuộc khủng hoảng tương tự tại miền Galatia. Dĩ nhiên lương dân không chịu cắt bì thì sống xa Thiên Chúa (x. Col 2, 13); nhưng nếu họ chịu cắt bì, họ sẽ phải chịu đựng tất cả gánh nặng của lề luật mà họ không thể nào chu toàn được (Gal 6, 13): vậy là họ liều mạng. Hơn nữa, liên kết ơn cứu rỗi với việc cắt bì là không nhìn nhận giá trị của lời hứa mà Abraham đã lãnh nhận nhưng không nơi Thiên Chúa trước khi ông chịu cắt bì: cắt bì đến sau, không phải như nguồn gốc, nhưng như ấn tín của *công chính đã nhận được do lời hứa và đức tin (Gal 3, 6-29; - Rm 4, 9-12); liên kết ơn cứu rỗi với việc cắt bì còn là hư vô hóa *thập giá Chúa Kitô, thập giá cứu rỗi bằng việc thực hiện lời hứa nhưng không ấy (Gal 5, 11tt).

2. Cắt bì thiêng liêng. – Ngày xưa, các sứ ngôn mời gọi “cắt bì tâm hồn” bằng một thái độ nội tâm phê chuẩn nghi thức bên ngoài. Từ nay, lời mời gọi đó phải được thực hiện cách khác bằng cách vượt trên mọi phân biệt chủng tộc bao hàm trong nghi thức cắt bì. “Cắt bì hay không cắt bì đều không đáng kể, chỉ có lòng tin thì thối nơi đức ái mới thực có giá trị” (Gal 5, 6); điều quan hệ là “trở thành một tạo vật mới” (Gal 6, 15) và “tuân giữ giới răn Thiên Chúa” (1 Cor 7, 19); như thế, tình trạng của chúng ta khi được gọi đâu có quan hệ gì? Đức tin công chính hóa người đã cắt bì cũng như không cắt bì, vì Thiên Chúa là

Thiên Chúa mọi người (Rm 3, 29I). Đức Kitô là mọi sự trong mọi người (Col 3, 11).

Nhưng dù nghi thức đó đã hủy bỏ, từ ngữ “cắt bì” vẫn còn mang một ý nghĩa. Người tín hữu có thể kêu lên: “Chính chúng tôi là kẻ được cắt bì, chúng tôi phụng thờ Thiên Chúa theo Thần Thiên Chúa” (Ph 3, 3). Trong ý nghĩa này, các lời sứ ngôn được *hoàn thành: cắt bì đích thực, âm thầm, thiêng liêng, nội tâm (Rm 2, 28t), không còn do bàn tay con người thực hiện (Col 2, 11); nó đồng hóa với *phép rửa, bí tích này sát nhập người tín hữu vào sự “cắt bì của Đức Kitô”, bằng cách thực hiện nơi người được rửa tội sự “lột bỏ toàn vẹn *thân xác” (Col 2, 11t) để làm cho họ được sống muôn đời với Đức Kitô.

CU'

→ Abraham II 4 – của đầu mùa II – dấu chỉ CU' II 2; TU' II 1 – Do thái I 1 – Luật C II, III 1 – Phép-Rửa I 2, IV 4 – tim I 3, 11 1 – tính dục II 1.

CẦU KHĂN → đầu gối 2 – kinh nguyện II 3, V 2 a c.

CÂY

Dưới mắt loài người, cây là một dấu chỉ hiển nhiên của sinh lực mà Tạo Hóa đã gieo vào thiên nhiên (x. Stk 1, 11t). Mỗi độ xuân về, cây cối xanh tươi trở lại (Mt 24, 32). Dầu đã bị đốn đi, nó lại mọc (Gb 14, 7tt). Giữa hoang địa khô cằn, cây là dấu chỉ những nơi nhiều *nước có thể sinh sống (Xac 15, 27; Is 41, 19). Cây nuôi dưỡng con người bằng hoa trái của chúng (x. Đn 4, 9). Cũng vì thế, người ta thường ví kẻ công chính được Thiên Chúa chúc phúc (Tv

1, 3; Gier 17, 7t) và dân tộc được Ngài yêu thương (Os 14, 6t) như cây xanh tươi. Thực ra cứ xem *hoa trái của chúng, thì biết cây xấu hay tốt: cây xấu đáng bị chặt đi và quăng vào lửa; đến ngày *phán xét” loài người cũng bị xét xử như vậy (Mt 7, 16-20 ss; x. 3, 10 ss; LC 23, 31). Từ ý nghĩa tổng quát trên, biểu tượng cây được khai triển trong Thánh Kinh theo ba chiều hướng sau

1. Cây sự sống. – Dùng lại một biểu tượng thông dụng trong huyền thoại miền mēsopotamia, sách Sáng thế ký đặt trong vườn *địa đàng nguyên thủy một Cây sự *sống, mà trái của nó thông ban sự bất tử (Stk 2, 9; 3, 22). Liên quan với biểu tượng trên, sự khôn ngoan giả dối mà con người tự tạo cho mình bằng cách tự nhận mình “biết cả điều lành lẫn điều dữ”, cũng được tượng trưng bằng một cây trái cấm (Stk 2, 16t). Bị quyến rũ do vẻ bề ngoài giả dối của cây có trái cấm, con người đã ăn trái của nó (Stk 3, 2. 6). Hậu quả xảy ra là bấy giờ con đường dẫn đến cây sự sống bị cắt đứt (Stk 3, 22t). Nhưng tất cả diễn tiến của lịch sử thánh sẽ vạch cho ta thấy rõ Thiên Chúa đã làm thế nào để phục hồi lối đi ấy cho con người. Theo lời sứ ngôn về cánh chung, *đất thánh được miêu tả, vào thời kỳ sau hết, như một vườn địa đàng tìm lại được, trong đó có những cây kỳ diệu cung cấp cho con người thực phẩm và thuốc men (Ez 47, 12: x. Kh 22, 2). Ngay từ bây giờ, Đức *Khôn ngoan là Cây sự sống mang lại hạnh phúc cho kẻ nào chiếm được nó (Cn 3, 18; 11, 30; x. Hđ 24, 12-22). Và sau cùng trong TU, Chúa Kitô hứa cho những ai trung thành với Người sẽ được ăn Cây sự sống trên Thiên đàng (Kh 2, 7).

2. *Cây Vương quốc của Thiên Chúa.* – Những huyền thoại Đông phương cũng nói tới biểu tượng “cây vũ trụ” để diễn tả vũ trụ cách bóng bẩy. Biểu tượng này không được dùng lại trong Thánh Kinh. Nhưng Thánh Kinh sẵn sàng đồng hóa những thế lực nhân loại đương chiếm giữ dưới *bóng mình biết bao dân tộc vào một cây tuyệt diệu: nó vươn tới trời cao và đâm sâu xuống tận âm phủ, nó che chở tất cả chim chóc và thú vật (Ez 31, 19: Đn 4, 7tt). Một vẻ vĩ đại giả tạo, vì nó được xây dựng trên lòng *kiêu ngạo. Thiên Chúa sẽ phán xét phá đổ cây ấy (Ez 31, 10-18: Đn 4, 10-14). Nhưng *Vương quốc của Thiên Chúa phát xuất từ một nền móng khiêm hạ, sẽ trở thành một cây vĩ đại mà chim trời sẽ tới xây tổ (Ez 17, 22t; Mt 13, 31t ss).

3. *Cây Thập giá.* – Cây có thể trở nên dấu chỉ của sự *chúc dữ khi người ta dùng nó như một thập giá cho kẻ bị án tử (Stk 40, 19; Gios 8, 29; 10, 26; Est 2, 23; 5, 14): kẻ bị treo trên thập giá đó làm ô uế đất thánh vì đó là sự chúc dữ của Thiên Chúa (Đnl 21, 22t). Thế mà Chúa Giêsu đã muốn lãnh lấy sự chúc dữ đó (Gal 3, 13). Người đã gánh lấy lỗi lầm chúng ta trong thân xác Người trên *Thập giá (1 P 2, 24), Người đã đóng chặt bản án tử của chúng ta vào Thập giá Người (Col 2, 14). Do đó cây Thập giá trở nên “cây cứu độ” (x. Kn 14, 7): con đường đã mở rộng dẫn tới Thiên đàng tìm lại được, nơi cây sự sống sinh hoa trái cho chúng ta (Kh 2, 7; 22, 14). Dấu chỉ sự chúc dữ ngày xưa nay trở thành Cây sự sống: “Ôi thập giá tít trung ! Cây cao quý hơn mọi cây ! Không rừng nào có cây lá, hoa trái như vậy.. .” (Phụng vụ thứ Sáu Tuần Thánh).

PEB & PG

→ bóng II – địa đàng / thiên đàng – hoa trái – khôn ngoan CƯ I11 3 – sự sống III 1 – Thập giá 1 3. 4 – vương quốc TỰ II 1.

CÂY NHO / VƯỜN NHO

Ít có công việc trồng tía nào lệ thuộc nhiều vào sự chuyên cần khéo léo của con người, đồng thời vào cả thời tiết như việc trồng nho. Xứ Palestina là đất trồng nho, xứ này dạy cho dân Israel biết thưởng nếm hoa mầu, biết chú tâm vào một công việc đầy hứa hẹn, và cũng dạy cho họ trồng cây hoàn toàn vào lòng quảng đại của Thiên Chúa. Đàng khác, nho là loại cây quý, nó chứa đựng một cái gì nhiệm mầu. Giá trị của cây nho chỉ tùy thuộc vào *hoa trái của nó. Gỗ nho không giúp ích gì (Ez 15, 2-5) và những cành nho cần cỗi chỉ dùng để đốt lửa (Gio 15, 6): Nhưng trái nho lại làm vui lòng “thần minh và loài người” (Qa 9, 13); như vậy, cây nho ẩn chứa một mầu nhiệm thật sâu xa: nếu nó mang lại niềm vui cho tâm hồn con người (Tv 104, 15), thì con người là cây nho mà hoa trái là niềm *vui của Thiên Chúa.

1. *Cây nho, niềm vui của con người.* – *Noe người công chính, đã trồng nho trên mảnh đất mà Thiên Chúa hứa sẽ không chúc dữ nữa (Stk 8, 21; 9, 20). Và sự hiện diện của các vườn nho trên mặt đất chúng ta là dấu chỉ rằng sự *chúc phúc của Thiên Chúa đã không bị tội Adam phá hủy toàn diện (Stk 5, 29). Thiên Chúa hứa và ban cho dân Ngài đất đai có nhiều vườn nho (Ds 13, 23t; Đnl 8, 8). Nhưng những ai áp bức người nghèo khổ (Am 5, 11) hay bất trung với Giavê (Xêp 1, 13) sẽ không uống *rượu nho

của vườn mình trồng (Đnl 28, 30. 39); vườn nho họ sẽ bị châu chấu tàn phá (Gl 1, 7) hoặc mọc đầy gai góc (Is 7, 23).

Thật bất công nếu có vị vua nào tước đoạt vườn nho của thuộc hạ mình; Samuel báo trước sự lạm dụng trên (1 Sm 8, 14t), vua Akhab đã trở thành tội nhân (1 V 21, 1-16). Nhưng dưới triều đại một vị vua chính trực, mỗi người sống trong *hòa bình, dưới bóng cây nho và cây vả của mình (1 V 5, 5; 1 Mac 14, 12). Lý tưởng này sẽ được thực hiện vào thời đấng Massia (Mik 4, 4; Zêc 3, 10); lúc đó cây nho sẽ sai trái (Am 9, 14; Zêc 8, 12). Là hình ảnh sự *Khôn ngoan (Gs 24, 17), và hình ảnh vị hôn thê (*x. chồng) mất con của người công chính (Tv 128, 3), cây nho nảy mầm tượng trưng niềm hy vọng của đôi bạn trong Diễm tình ca hát mừng màu nhiệm tình yêu (Dtc 6, II; 7, 13; 2, 13. 15; x. 1. 14).

2. Israel, cây nho bất trung với Chúa. – Thiên Chúa Israel là hôn phu và là người trồng nho: cây nho của Ngài là *dân Ngài. Theo sứ ngôn Osê, Israel là một cây phong nhiều đã tìm đến các bụt thần thay vì đến với Thiên Chúa để tạ ơn Ngài là Đấng đã ban cho mình sự *phong nhiêu và là người *chồng của mình qua lời Giao ước (Os 10, 1: 3, 1). Theo sứ ngôn Isaia, Thiên Chúa thương yêu vườn nho của mình, đã làm tất cả cho nó, nhưng thay vì sinh *hoa trái công chính như Ngài hằng mong đợi, nó lại sinh mùa nho (x, *hái nho) Chúa chát vẩy đầy máu; bởi đó Ngài sắp trao phó nó cho người ta tàn phá (Is 5, 1-7). Theo sứ ngôn Gierêmi, Israel là cây nho được tuyển chọn, nhưng đã trở nên thoái hóa và cần cỗi (Gier 2, 21; 8, 13), nên sẽ bị nhổ khỏi mặt đất và bị chà đạp dưới chân (Gier 5, 10: 12, 10).

Còn sứ ngôn Ezekiel thì so sánh cây nho tốt tươi, nhưng rồi bị khô héo và đốt cháy, hoặc với toàn dân Israel bất trung cùng Thiên Chúa (Ez 19, 10-14; 15, 6tt), hoặc với một vị vua phản bội giao ước đã ký kết (17, 5-19).

Sẽ đến ngày vườn nho lại tươi tốt dưới sự chăm sóc ngày đêm của Thiên Chúa (Is 27, 2t). Để thực hiện điều này, dân Israel kêu cầu tình thương *trung thành của Thiên Chúa: ước mong Ngài cứu vớt cây nho mà Ngài đã bứng từ đất Ai cập đem về trồng nơi đất Ngài và có lần Ngài đã để nó bị tàn phá và thiêu rụi ! Từ nay cây nho sẽ mãi mãi trung thành với Ngài (Tv 80, 9-17). Nhưng không phải chính dân tộc Israel sẽ tuân giữ lời hứa này. Đức Giêsu đã lấy lại dụ ngôn của sứ ngôn Isaia để lược tóm lịch sử của dân được tuyển chọn: Thiên Chúa vẫn không ngừng chờ đợi cây nho của mình sinh hoa kết quả: nhưng thay vì nghe lời các sứ ngôn của Ngài, các thợ vườn nho đã hành hạ họ (Mc 12, 1-5). Nhưng Ngài yêu thương vô bờ, giờ đây Ngài sai chính Con yêu dấu Ngài đến với họ (12, 6); đáp lại, các vị thủ lãnh toàn dân sẽ thực hiện một hành động gia tăng sự bất trung khi tìm giết người Con thừa tự vườn nho. Bởi đó thủ phạm sẽ bị trừng phạt, nhưng cái chết của người Con sẽ mở màn một giai đoạn mới của *ý định Thiên Chúa: vườn nho lúc đó sẽ được trao phó cho những người thợ trung tín và rồi sẽ lại sinh hoa kết quả (12, 7tt; Mt 21, 41tt),

Ai sẽ là những thợ vườn nho trung tín? Những đòi hỏi chống đối băng quơ sẽ không giá trị gì: cần một *việc làm thiết thực và chỉ có việc làm đó mới đem lại lợi ích (Mt 21: 28. 32). Để thu hoạch mùa *hái nho của Ngài, Thiên Chúa sẽ thu nhận tất cả mọi người thợ: đến làm từ

tảng sáng hay vào giờ cuối cùng, tất cả sẽ nhận được cùng một số tiền lương. Bởi vì việc được gọi đến làm cũng như tiền lương nhận lãnh đều là ơn nhưng không, con người không có quyền yêu sách: tất cả là *ân sủng (Mt 20, 1-15).

3. Cây nho đích thực, vinh quang và niềm vui của Thiên Chúa, – Điều mà Israel đã không thể hiến dâng cho Thiên Chúa, thì Đức Giêsu thực hiện. Người là cây nho làm cho thân cây trở nên “chính hiệu”, xứng với danh Người. Người là *Israel đích thực. Người đã được Chúa Cha vun trồng, chăm sóc và tỉa cành để sinh nhiều hoa trái (Gio 15, 1t; Mt 15, 13); Thật vậy, Người đã sinh họa kết quả bằng cách tự hiến mạng sống mình và đổ máu mình ra, như một lý chứng cao cả của tình yêu (Gio 15, 9. 13; x. 10, 10t. 17); Và, trong mâu nhiệm thánh thể, *rượu nho sẽ là biểu tượng bí tích của *máu sẽ đổ ra để ký kết Giao ước mới; nó sẽ là phương tiện giúp ta hiệp thông với tình yêu của Đức Giêsu và *ở lại trong Người (Mt 26, 27tt ss: x. Gio 6, 56: 15, 4. 9t).

Người là cây nho, chúng ta là nhánh nho, cũng như Người là *thân mình mà chúng ta là chi thể. Cây nho đích thực chính là Người, và đồng thời cũng chính là *Giáo Hội Người, mà chúng ta là chi thể được hiệp thông với Người. Không có sự *hiệp thông này chúng ta sẽ không làm gì được: vì chỉ một mình Đức Giêsu, thân nho đích thực mới có thể sinh những hoa trái làm vinh quang Chúa Cha là Người trồng nho. Không hiệp thông với Người, chúng ta sẽ là những nhánh lia khỏi thân cây, mất hết nhựa sống, trở nên cằn cỗi, chỉ còn việc quăng vào lửa và đốt đi (Gio 15, 4tt). Toàn thể nhân loại được mời gọi hiệp thông với Người nhờ tình thương của Chúa Cha và Chúa Con; đó là

một ơn gọi nhưng không, vì Đức Giêsu đã chọn những ai sau này sẽ trở thành nhánh nho là *môn đệ Người; chứ không phải chính họ đã chọn Người (15, 16). Nhờ sự hiệp thông này, con người trở nên nhánh của thân nho đích thực. Một khi được tràn đầy sức sống bởi chính tình yêu đã liên kết Đức Giêsu với Cha Người, con người sẽ mang lại hoa trái làm vinh danh Chúa Cha. Nhờ vậy họ hiệp thông vào chính niềm vui của Chúa con là làm vinh danh Cha Người (15, 8-11). Đó là màu nhiệm cây nho đích thực: nó diễn tả sự kết hợp phong phú của Đức Kitô và của Giáo Hội, và niềm vui hoàn hảo, trường tồn (x. 17, 23).

MFL

→ Giáo Hội II 2, V 2 – hái nho – hoa trái – rượu nho.

CÂY (Đức) → Hy vọng

CÉSAR → Babel / Babylon 6 – Phản Kitô TỰ 3 – quyền bính TỰ 1 2. II 3 – số 11 2 – vua TỰ I.

CHA

Trước một thế giới chủ trương xây dựng “một tình huynh đệ không cần người cha”, Thánh Kinh mạc khải cho biết Thiên Chúa chính là Cha. Từ kinh nghiệm của những người cha, người chồng trần thế, mà đời sống gia đình cung cấp cho họ phương tiện thi hành quyền bính và nên trọn hảo trong tình yêu, và ngược với cách thế sai lầm mà ngoại giáo dùng những thực tại nhân loại trên để gán cho các thần minh họ, CU mạc khải *tình yêu và *quyền bính của Thiên Chúa hằng sống qua hình ảnh người Cha và người *Chồng. TỰ dùng lại hai hình ảnh này, nhưng “kiện

toàn” hình ảnh người Cha bằng cách mạc khải tử hệ duy nhất của Đức Giêsu và chiều hướng mới mẻ mà tử hệ này mang lại cho tình phụ tử của Thiên Chúa đối với mọi người.

I. NHỮNG NGƯỜI CHA THEO CHỦNG TỘC NHỤC THỂ

1. Chủ và Chúa. – Trên bình diện có thể gọi là hàng ngang, mọi người đều công nhận người cha là gia trưởng, người vợ nhìn nhận ông là chủ (baal, Stk 20, 3), và *chúa (adôn, 18, 12): việc *giáo dục con trai (Hđ 30, 1-13), *hôn nhân (Stk 24, 2tt), sự tự do của con gái (Xac 21, 7), ngay cả (xưa kia) sinh mạng con cái (Stk 38, 24; 42, 37) đều tùy thuộc nơi ông; ông là hiện thân của toàn gia đình mà ông duy trì mối hiệp nhất (td 32, 11), vì thế gia đình được gọi là bēyth ab, “nhà cha” (34, 19).

Do loại suy, nhà chỉ một gia tộc (td Zêc 12, 12tt), một phần quan trọng trong dân (td “nhà Giuse”), hoặc chỉ toàn dân (“nhà Israel”), nên quyền bính của vị thủ lãnh những nhóm này được phỏng theo hình ảnh quyền bính của người cha trong gia đình (x. Gier 35, 18). Theo chế độ quân chủ, *vua là “cha” của dân (Is 9, 5), cũng như Nabunid ở Babylon được mệnh danh là “cha của quê hương”. Danh từ cha cũng được áp dụng cho các tư tế (Qa 17, 10; 18, 19), các cố vấn nhà vua (Stk 45, 8; Est 3, 13f: 8, 12I), các sứ ngôn (2 V 2, 12), các bậc hiền đức (Cn 1, 8, v. v; x. Is 19, 11) vì họ có uy quyền như những nhà giáo dục. Do ảnh hưởng hàng ngang, các “bậc làm cha” ở dưới thế này chuẩn bị cho Israel nhận lãnh ơn cứu độ của Thiên

Chúa như một *dân tộc duy nhất và nhận biết Thiên Chúa là Cha mình.

2. Tổ tiên một dòng tộc. – Theo hàng dọc, người cha là căn nguyên của một miêu duệ và là dây mối kết một dòng tộc. Nhờ sinh con, chính người cha được trường tồn (Stk 21, 12; 48, 16), góp phần vào việc duy trì chủng tộc mình, bởi biết chắc gia sản sẽ thuộc về những kẻ thừa kế mang dòng máu mình (15, 2t): nếu ông chết không có con nối dõi, người ta xem ông như bị Thiên Chúa phạt (Ds 3, 4; 27, 3t).

Đứng đầu dòng tộc, các tổ tiên là những người cha tuyệt hảo, nơi họ tương lai của chủng tộc được hình thành trước. Cũng như trong lời *chúc dữ con trai của Kham đã hàm chứa việc dân Canaan phải tòng phục con cái Sem, cũng thế, sự vĩ đại của Israel được hàm chứa trước trong việc tuyển chọn và *chúc phúc của Abraham (Stk 9, 20. 27; 12, 2). Những giai đoạn của đời sống Abraham, Isaac và Giacob được đánh dấu bằng lời hứa ban cho một miêu duệ đông đảo và một xứ sở phong nhiêu; vì lịch sử Israel tiềm tàng trong tiểu sử các ngài, cũng như lịch sử các dân lân bang tiềm tàng trong tiểu sử của Lot, Ismael hay Esau, là những kẻ không được thừa hưởng lời hứa (Stk 19, 30-38; 21, 12t: 36, 1). Cũng vậy, mỗi chi tộc quy trách nhiệm về hiện trạng của họ trong cộng đồng quốc gia vào ông tổ mà họ mang danh (Stk 49, 4). Dầu vẫn thường diễn đạt những mối liên hệ khác hay phức tạp hơn mối liên hệ huyết thống (Stk 10), các gia phả hệ thống hóa các dòng bên nội và như thế, chúng nhấn mạnh tầm quan trọng của tổ tiên mà hành vi đã kéo theo tương lai và quyền lợi của con cháu. Cách riêng, các gia phả thuộc truyền thống tư tế

(Stk 5; 11) đặt sự kế tiếp các *thế hệ tùy vào ơn tuyển chọn của Thiên Chúa và sự cứu độ bằng cách thiết lập một sự liên tục giữa chính *Ăđam và các tổ phụ.

II. NHỮNG NGƯỜI CHA THEO CHỦNG TỘC THIÊN LIÊNG

Nếu các tổ phụ là những người cha tuyệt hảo của dân Chúa chọn, đó không phải vì được làm cha theo nhục thể, mà vì lời *hứa: những lời hứa này vượt qua chủng tộc và sau cùng sẽ đến với tất cả những ai bắt chước lòng tin của các ngài. Tình phụ tử “theo nhục thể” (Rm 4, 1) chỉ là điều kiện tạm thời của tình phụ tử thiêng liêng và phổ quát, dựa trên chương trình cứu độ trường tồn và mạch lạc của một Thiên Chúa không ngừng hành động từ lúc chọn *Abraham đến khi tôn vinh Đức Giêsu (Xac 3, 15; CvSđ 3, 13). Thánh Phaolô là Thần học gia của tình phụ tử thiêng liêng này, nhưng ý tưởng đã được chuẩn bị ngay từ thời CU.

1. Hướng đến sự vượt qua quyền tối thượng của chủng tộc. – Trong CU khía cạnh thiêng liêng của tình phụ tử nơi các tổ tiên ngày càng trở nên quan trọng, khi quan niệm về tình liên đới trong điều ác cũng như điều thiện càng được đào sâu. Bậc “làm cha” gia tăng theo mỗi thế hệ, không chỉ bao gồm các tổ phụ hay các tổ tiên đã được ca tụng ở thế kỷ II mà thôi (Hđ 44-50; 1 Mac 2, 51-61), nhưng cũng gồm những kẻ phiến loạn, mà theo một vài sử ngôn, đứng đầu là chính Giacob, danh tổ của quốc gia (Os 12, 3tt; Is 43, 27). Và những người phiến loạn này kéo theo con cháu họ, vì được xem có liên đới với sự bất tuân của họ và hình phạt họ chịu (Xac 20, 5; Gier 32, 18; Br 3,

4t; Aic 5, 7; Is 65, 6t; Đn 9, 16): Vì họ là Cha theo huyết nhục nên người ta tưởng họ truyền lại cho con cháu, theo tình phụ tử luân lý đích thực, tội lỗi họ phạm hay ít ra những “hình phạt họ gánh chịu. Gierêmia (Gier 31, 29t) và Ezekiel (Ez 18) công bố ngay thời ấy rằng quan niệm quá máy móc về việc *thưởng phạt trên đã lỗi thời: người ta sẽ bị phạt theo tội mình phạm.

Từ thời lưu đày, người ta thấy có một tiến bộ tương tự về ý niệm liên đới trong điều thiện. Chưa bao giờ Thiên Chúa tỏ ra cách rõ ràng Ngài là Cha duy nhất của dân mình cho bằng chính lúc mà Abraham và Giacob dường như quên hậu duệ mình (Is 63, 16), khi họ để gia nghiệp rơi vào tay ngoại bang (x. Ez 33, 24). Chính giữa cơn *thử thách, một “Israel xét theo phẩm tính” được hình thành, không bao gồm tất cả con cháu Abraham theo nhục thể, nhưng chỉ những ai noi theo gương ngài tìm kiếm sự *công chính và *hy vọng như ngài (Is 51, 1tt). Vả lại chủng tộc Israel đã chẳng pha trộn ngay từ đầu về phía bên nội cũng như về phía bên ngoại sao (Ez 16, 3)? Chính tác giả sách Sử ký đã chẳng thú nhận dân tộc mình có liên hệ máu mủ với các bộ lạc ngoại giáo sao (1 Sk 2, 18-55)? Một vài sứ ngôn đã chẳng công bố rằng những người tân tòng có thể gia nhập vào dân của lời hứa sao (Is 56, 3-8: x. 2 Sk 6, 32t)? Dầu tinh thần quốc gia có bùng dậy, thì thời gian mà tình phụ tử nhân từ của Abraham và các vị đại tổ được thể hiện do lòng tin chứ không do chủng tộc, cũng không còn xa.

2. Từ quốc gia đến vũ trụ. – Tình phụ tử của tổ tiên càng được quan niệm thiêng liêng hơn thì càng trở nên phổ quát hơn. Điều này rõ ràng trong trường hợp *Abraham.

Theo truyền thống tư tế, tên ông có nghĩa “cha một số đông” nghĩa là: một số đông dân tộc (Stk 17, 5). Cũng vậy, lời hứa nơi Stk 12, 3: “Nhờ người mọi dân trên mặt đất sẽ được chúc phúc”, trở thành trong bản dịch Hy Lạp: “nơi người chúng sẽ được chúc phúc.. .” (x. Hđ 44, 21: CvSđ 3, 25; Gal 3, 8). Thay vì ca tụng chủng tộc ưu tuyển, bản LXX muốn nêu lên tư tưởng là mọi dân tộc một ngày nào đó sẽ được dự phần vào lời *chúc phúc của Abraham.

Các trào lưu chủ trương phổ quát tính trên, dù vẫn thường được cân bằng bởi xu hướng ngược lại muốn tuyệt đối hóa chủng tộc (Est 9, 2), nhưng lại được thánh Gioan Tẩy-giả và Đức Giêsu đưa đến tuyệt đích: Thánh Gioan khẳng định: “Thiên Chúa có thể dùng các viên đá này biến thành con cái Abraham” (Mt 3, 9ss). Đối với Đức Giêsu cũng vậy, nếu để được cứu độ cần thuộc về số con cái Abraham thì việc đó lại không phải do liên hệ chủng tộc, nhưng bởi lòng *sám hối (Lc 19, 9), bởi nơi theo *công trình của tổ phụ, nghĩa là, theo đức *tin Ngài (Gio 8, 33. 39t). Và Đức Kitô cho họ hiểu rằng nhờ việc kêu gọi lương dân, Thiên Chúa sẽ gây dựng cho các tổ phụ một miêu duệ thiêng liêng gồm những người tin (Mt 8, 11).

3. Từ tiên báo đến thực tại. – Lần đầu tiên thực hiện lời tiên báo của Đức Giêsu, đời sống Giáo Hội giúp cho vị Tiên sĩ dân ngoại (1 Tm 2, 7) đào sâu những luận đề trên do cuộc khủng hoảng Do-thái hóa thúc đẩy. Thật vậy, đối với thánh Phaolô, các phần tử “Israel theo nhục thể” (1 Cor 10, 18), “được yêu quý nhờ cha ông họ” (Rm 11, 28) vẫn bảo tồn một địa vị ưu tiên trong lời kêu gọi hưởng ơn cứu rỗi (Rm 1, 16: x. CvSđ 3, 26) vì những lời hứa cùng các ngài (CvSđ 13, 17-32t), mặc dầu nhiều người không chịu

tin vào đáng thừa kế *gia nghiệp tuyệt hảo của các lời hứa (Gal 3, 16) nên bởi đó họ trở thành nô lệ như Israel (Gal 4, 25). Nhưng chính giữa lòng “Israel của Thiên Chúa” (Gal 6, 16), không còn phân biệt Do thái và dân ngoại (Eph 3, 6): dù chịu *cắt bì hay không, khi “tự nhận” theo gót “đức *tin của Abraham, vị tổ phụ tất cả chúng ta, ’ mọi người đều trở nên con cái của vị tổ phụ và được thừa hưởng những lời *chúc phúc được hứa ban cho con cháu ngài (Gal 3, 7tt; Rm 4, 11-18). *Phép-rửa khai sinh một chủng tộc mới và thiêng liêng gồm con cái Abraham theo Lời hứa (Gal 3, 27tt), chủng tộc mà những vị đại diện đầu tiên sớm được gọi là cha (2 P 3, 4).

III. TÌNH PHỤ TỬ CỦA THIÊN CHÚA

CÁC TỔ PHỤ

1. Từ các tổ phụ đến Chúa Cha. – Việc thiêng liêng hóa dần dần ý tưởng tình phụ tử của loài người đã tạo cơ hội để có thể mạc khải tình phụ tử của Thiên Chúa. Nếu tình phụ tử nơi các tổ phụ xem ra vô hiệu suốt thời lưu đày, thì đó là dịp để đề cao tình phụ tử trường tồn của Giavê (Is 63, 16): dẫu có điếm trái ngược, tình phụ tử vẫn có thể áp dụng cho tổ tiên và Thiên Chúa. Đó cũng là điếm nổi bật trong lịch sử “theo truyền thống tư tế” : Khi đặt *Adam, người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa (Stk 1, 27) và cũng sinh con giống hình ảnh mình (5, 1tt), đứng đầu bậc thang các *thế hệ, lịch sử này cho ta biết dòng tộc bắt nguồn từ Thiên Chúa. Sau này Thánh Luca cũng làm như thế (Lc 3, 23-38). Sau cùng theo thánh Phaolô, Thiên Chúa là Cha tối cao, nhờ Ngài mọi patria

(nhóm người bởi cùng một ông tổ) mới hiện hữu và có giá trị (Eph 3, 14t). – Vì thế, giữa người cha trần thế và Thiên Chúa có một tương đồng, cho phép đem danh từ Cha áp dụng cho Thiên Chúa; hơn thế nữa, chỉ có tình phụ tử của Thiên Chúa mới mang lại cho tình phụ tử trần thế đầy đủ ý nghĩa của nó trong chương trình cứu rỗi.

2. Tính cách siêu việt của tình phụ tử Thiên Chúa. – Tuy nhiên, không phải nhờ cách lý luận loại suy mà Israel gọi Chúa là Cha mình; nhưng nhờ kinh nghiệm sống, và có lẽ do phản ứng chống lại những quan niệm của các dân tộc lân cận.

Mọi dân tộc ngày xưa kêu cầu vị Thần của họ như thể cha mình. Nơi dân Sêmita, đó là một thói quen rất xa xưa, và tính cách làm cha bao hàm vai trò bảo vệ, làm chủ và đôi khi sáng tạo của vị Thần. Trong các bản văn Ugarit (thế kỷ XIV), El, vị thần tối cao của chư thần xứ Canaan, được gọi là “phụ Vương Shunem” : cách gọi trên diễn tả quyền làm chủ của ông trên chư Thần và nhân loại. Chính tên El, cũng là tên của Thiên Chúa các tổ phụ (Stk 46, 3), có lẽ đầu tiên chỉ vị tù trưởng, và như vậy, biểu lộ uy quyền vị ấy trên nhóm người mà đôi khi được gọi là “bộ lạc”.

Xét theo giá trị đầu tiên, ý niệm về tình phụ tử Thiên Chúa đã có thể du nhập vào Thánh Kinh. Nhưng còn một giá trị khác mà CU loại bỏ. Thật vậy đáng El của dân Phênixia, được sánh với một con bò mộng như Thần Min xứ Ai cập: ngài phối hợp với vợ mình và sinh các thần khác. Baal con trai của El chuyên lo việc làm cho các đôi vợ chồng thụ thai, loài vật sinh sản và đất phì nhiêu nhờ bắt chước nghi thức phối hợp giữa Baal với một nữ

thần. Thế nhưng Giavê, Ngài là Đấng duy nhất, ngài không có sinh hoạt dục tính, không có vợ cũng không có con theo nghĩa xác thịt. Nếu đôi khi các thi sĩ gọi các Thiên Thần (Đnl 32, 8; Tv 29, 1: 89, 7; Gb 1, 6.. .), các lãnh tụ và các quan án (Tv 82, 1. 6), là “*con Thiên Chúa”. chính là để che dấu nguồn gốc syria-phênixia của họ bằng cách đặt các thụ tạo đó dưới quyền Thiên Chúa mà không gán cho Ngài tình phụ tử xác thịt. Nếu Giavê sinh con (Đnl 32, 6), dĩ nhiên theo nghĩa luân lý: Ngài không phải là cha các thần và chồng một nữ thần, nhưng cùng một lúc (vậy theo nghĩa bóng) là cha và chồng (Os, Gier) của dân Ngài. Nếu Ngài cũng là Cha với tư cách là Đấng Tạo Hóa (Is 64, 7; Mal 2, 10; x. Stk 2, 7; 5, 11t), đó không phải là nhờ vào những câu chuyện về nguồn gốc kỳ quái của các Thần như trong các chuyện thần thoại xứ Babylon. Sau hết, Thiên Chúa, Đấng “gọi lúa mì tốt lên” cách toàn năng (Ez 36, 29), không có gì tương đồng với thần sinh sản Baal và với ma thuật trong những việc phụng thờ đầy vẻ dâm ô mà các sứ ngôn phải gớm ghiếc; và Ngài không muốn được gọi là Cha giống cách Thần Baal được tin đồ mình gọi (Gier 2, 27). Dường như các nhà lãnh đạo dân Israel đã muốn thanh lọc mọi dư âm dục tính khỏi quan niệm về tình phụ tử nơi Thiên Chúa đang thịnh hành nơi các dân tộc láng giềng, để chỉ giữ lại khía cạnh có giá trị giúp áp dụng vào Thiên Chúa một từ ngữ có tính cách xã hội liên quan đến các gia trưởng và tổ tiên.

3. *Giavê, Cha dân Israel.* – Lúc đầu người ta quan niệm tình phụ tử Thiên Chúa trong viễn ảnh tập thể và lịch sử: Thiên Chúa tự mạc khải như Cha Israel trong cuộc *xuất hành bằng cách tỏ mình là Đấng bảo vệ, nuôi dưỡng

và đồng thời là chủ dân Ngài; ý tưởng căn bản là ý tưởng về một chủ quyền nhân hậu, về một *quan phòng đòi hỏi từng phục và tin tưởng (Xac 4, 22; Ds 11, 12; Đnl 14, 1; Is 1, 2tt; 30, 1. 9; Gier 3, 14). Ôsea và Gierêmia bảo tồn ý tưởng ấy, nhưng làm giàu thêm bằng cách nhấn mạnh tình *âu yếm bao la của Giavê (Os 11, 3t. 8t; Gier 3, 19: 31, 20). Từ lúc lưu đày, trong khi người ta tiếp tục khai thác chủ đề tình phụ tử của Thiên Chúa dựa trên ơn tuyển chọn (Is 45, 10t: 63, 16; 64, 7t; Tb 13, 4; Mal 1, 6: 3, 17) và trong khi Bài Ca của Môisen đã thêm vào đó ý tưởng nghĩa dưỡng (Đnl 32, 10), thì vài tác giả thánh vịnh (Tv 27, 10; 103, 13) vài hiền triết (Cn 3, 12; Hđ 23, 1-4; Kn 2, 13-18; 5, 5) cũng coi mỗi người công chính là *con Thiên Chúa, nghĩa là đối tượng che chở dịu hiền của Ngài. Việc áp dụng cho cá nhân không hoàn toàn là điều mới mẻ, nếu người ta biết chắc rằng, trong những “tên gọi xưa ghép với tên Thiên Chúa như tên Abiêzer (Gios 17, 2), vẫn “ab” (cha) tượng trưng tiếp vĩ ngữ của ngôi thứ nhất, đến nỗi người ta có thể dịch: “Cha tôi là sự cứu trợ”.

4. *Giavê, Cha của đức vua.* – Từ David, tình phụ tử của Giavê được dành riêng cho *vua (2 Sm 7, 14t; Tv 2, 7; 89, 27t: 110. 3 LXX) vì qua ngài hồng ân Thiên Chúa đạt đến toàn thể dân tộc ngài đại diện. Mọi vua thuộc miền Cận-Đông xưa được coi là dưỡng tử của Thần họ; lời thánh vịnh 2, 7; “Con là con Cha”, được tìm thấy y nguyên trong một công thức nhận con nuôi của dân Babylon. Nhưng ở các xứ ngoài Israel, những đòi hỏi của vị thần thường là những sở thích bất thường, như ta thấy nơi thần Sêmos theo tấm bia Mêsa thuật lại (x. 2 V 3); và ở Ai cập, vị thần là cha theo nghĩa xác thịt. Trái lại, Giavê là một

Thiên Chúa siêu việt trên trật tự xác thịt và sửa phạt hạnh kiểm các vua (2 Sm 7, 14).

Những bản văn nói về tử hệ của đức vua chuẩn bị cho mạc khải tử hệ độc nhất của Đức Giêsu, khi hình ảnh đáng *Massia chung cuộc hiện lên qua các vua Giuđa. Sẽ có một phác họa khác sau cuộc Lưu đày, do sự xuất hiện của đức *Khôn ngoan (Cn 8), được nhân cách hóa thành ái nữ của Thiên Chúa có trước mọi tạo vật, và mang trọn nơi nàng niềm hy vọng gắn liền với dòng dõi hoàng tộc David, từ đời sứ ngôn Natan.

IV. ĐỨC GIÊSU MẠC KHẢI CHÚA CHA

Vào lúc gần kỷ nguyên Kitô giáo, dân Israel ý thức đầy đủ rằng Thiên Chúa là Cha dân Ngài và cha mỗi tín hữu. Danh gọi Cha rất ít gặp thấy trong các sách Khải huyền và trong các bản văn Qumrân, có lẽ vì nghi ngại lời tiếng Hy Lạp dùng nó, nhưng lại thường gặp trong các văn phẩm của các thầy Rabbi, ở đó ta cũng gặp nguyên văn công thức: “Lạy Cha chúng tôi ở trên trời” (Mt 6, 9).

Đức *Giêsu-Kitô *hoàn thành điểm tinh túy của tư tưởng Do thái về tình phụ tử Thiên Chúa. Cũng như người *nghèo trong thánh vịnh, mà đối với ông cộng đoàn “những người có lòng thanh sạch”, tức Israel đích thực (Tv 73, 1), tượng trưng cho “chúng tộc con cái Thiên Chúa” (73, 15), Đức Giêsu nghĩ đến một cộng đoàn (Người dạy chúng ta nói: “lạy Cha chúng tôi, chứ không phải “lạy Cha tôi”) gồm những “kẻ bé nhỏ” (Mt 11, 25 ss) mà Chúa Cha mạc khải cho biết những bí nhiệm Ngài và từng người một là con Thiên Chúa (Mt 6, 4. 6. 18). Nhưng Ngài còn canh tân bằng cách vượt qua cả quan niệm đại đồng của một

phong trào Do thái giáo sau này. Nếu phong trào này nổi kết tình phụ tử Thiên Chúa với đặc tính tạo hóa của Ngài, thì nó vẫn chưa đi đến kết luận rằng Thiên Chúa là Cha tất cả mọi người và mọi người là *anh em (x. Is 64, 7; Mal 2, 10), Cũng thế, nếu phong trào đó quan niệm rằng lòng thương xót của Thiên Chúa bao trùm “mọi nhục thể” (Hđ 18, 13), thì cách chung ta vẫn phải thêm rằng chỉ những con cái Thiên Chúa, nghĩa là những người công chính trong dân Israel mới hưởng được hiệu quả hoàn toàn của lòng thương xót ấy (Kn 12, 19. 22: x. 2 Mac 6, 13-16); cách cụ thể, phong trào đó chỉ áp dụng cho họ đề tài trong Đệ nhị luật (Đnl 8, 5) về việc “Giavê sửa dạy” trong tình phụ tử (Cn 3, 11t: x. Dth 12, 5-13). Ngược lại đối với Đức Giêsu, cộng đoàn “những kẻ bé nhỏ”, tuy trong thực tế còn giới hạn vào những người Do thái biết hối cải và thực thi ý Chúa Cha (Mt 21, 31tt), nhưng cũng sẽ phải bao gồm cả ngoại giáo (Mt 25, 32tt), những người sẽ thay thế “các con của vương quốc” (Mt 8, 12).

Vì trên nguyên tắc *Israel mới này đã mở rộng cửa đón nhận mọi người nên Chúa Cha rộng ban cho họ những ơn ích cần thiết (Mt 6, 26, 32; 7, 11), trước hết là Thánh Linh (x. Lc 11, 13), và tỏ bày cho họ lòng nhân từ bao la của Ngài (Lc 15, 11. 32): chỉ cần khiêm tốn nhìn nhận tình phụ tử duy nhất này (Mt 23, 9) và sống như những người *con cầu khẩn cha mình (7, 7-11), đặt *tin tưởng nơi Ngài (6, 25-34), từng phục Ngài bằng cách noi theo tình yêu phổ quát (5, 44t), lòng hay *tha thứ (18, 33; x. 6, 14t), lòng *nhân từ (Lc 6, 36; x. Lv 19, 2), và cả sự *toàn thiện của Ngài (Mt 5, 48). Nếu đề tài trên về sự bắt chước Chúa Cha không phải là mới lạ (như Lc 6, 36 gặp thấy trong một

targum), thì việc thôi thúc áp dụng nó vào sự tha thứ lẫn nhau và yêu thương *kẻ thù là mới lạ. Thiên Chúa không bao giờ là Cha chúng ta bằng lúc Ngài tỏ lòng yêu thương và tha thứ, và chúng ta không bao giờ là con cái Ngài bằng lúc ta cũng hành động như vậy đối với mọi *anh em chúng ta.

V. CHA CỦA ĐỨC GIÊSU

1. Qua Đức Giêsu, Thiên Chúa đã tự mạc khải là Cha của người Con duy nhất. – *Thiên Chúa là Cha Đức Giêsu theo nghĩa độc nhất. Đức Giêsu cho ta hiểu điều này bằng cách phân biệt “Cha tôi” (td Mt 7, 21; 11, 27ss; Lc 2, 49: 22, 29) và “Cha các ngươi” (td Mt 5, 45: 6, 1; 7, 11: Lc 12, 32), đôi lúc bằng cách tự xưng là “*Con” (Mc 13, 32), Con rất yêu dấu, nghĩa là độc nhất (Mc 12, 6ss: x, 1, 11ss; 9, 7ss), và nhất là bằng cách bày tỏ ý thức về một sự kết hiệp chặt chẽ giữa hai Đấng đến nỗi Người thấu triệt mọi bí nhiệm của Chúa Cha và chỉ mình Người có thể mạc khải những bí nhiệm đó (Mt 11, 25tt). Tầm mức siêu việt của hai danh từ “Cha” và “Con”, dù tự nó không hiển nhiên (ít nữa trong công thức “Con Thiên Chúa”, công thức mà thực ra Đức Giêsu cũng tránh dùng), và đã không được thánh giả của Người nhận ra (trong Lc 4, 41, Con Thiên Chúa tương đương với Đức Kitô), nhưng được xác nhận bởi tước hiệu “*Con người” và bởi việc đòi quyền vượt trên thụ tạo. Tầm mức siêu việt trên cũng được xác nhận khi Đức Giêsu nói trong lời cầu nguyện với Cha Người: “Abba” (Mc 14, 36) tương đương với “Cha” : đó là từ ngữ diễn tả sự thân mật có một không hai và không thể tìm thấy trước Người.

2. Trong động tác từ ngàn đời của phụ tính, Thiên Chúa đã sinh ra một đấng ngang hàng. – Những Thần học gia đầu tiên khai sáng điều mà Tin Mừng nhất lãm đã nói: “Cha của Đức Giê-su-Kitô, Chúa chúng ta” (Rm 15, 6: 2 Cor 1, 3; 11-31: Eph 1, 3: 1 P 1, 3). Họ thường nói về Ngài dưới danh xưng Cha và cũng nghĩ đến Ngài cả khi họ chỉ nói cách đơn giản ở Theos (td 2 Cor 13, 13). – Thánh Phaolô bàn về tương quan giữa Cha và Con xét như những vị tác thành sự cứu rỗi. Tuy nhiên, khi thánh nhân nói về “Con ruột của Thiên Chúa” để phân biệt với các nghĩa tử (Rm 8, 15. 29. 32) và khi gán cho “Con rất yêu dấu của Thiên Chúa” chính công trình tạo dựng (Col 1, 13. 15tt), thì điều này giả thiết rằng trong *Thiên Chúa có mẫu nhiệm tình phụ tử siêu việt và vĩnh cửu.

Thánh Gioan lại tiến xa hơn. Ngài gọi Đức Giê-su là Monogenes nghĩa là *Con độc nhất và rất yêu dấu (Gio 1, 14. 18: 3, 16. 18; 1 Gio 4, 9). Ngài nhấn mạnh đặc tính duy nhất của tình phụ tử trong tương quan với tử hệ này (Gio 20, 17), sự đồng nhất hoàn hảo giữa các ý chí (5, 30) và các hoạt động (5. 17-20) của Cha và Con, được tỏ ra qua những *công trình nhiệm lạ mà Cha cho Con thực hiện (5, 36): Ngài cũng nhấn mạnh đến tính cách hỗ tương của nội tại tính (10, 38; 14, 10t; 17. 21), tình mật thiết trong hiểu *biết và yêu thương lẫn nhau (5, 20. 23; 10, 15; 14, 31: 17, 24tt), và việc tôn vinh lẫn nhau (12, 38; 13, 31t: 17, 1. 44t). Do suy luận từ bình diện hoạt động sang bình diện bản thể, người Do thái hiểu rằng những lời Tuyên bố của Đức Giê-su nói lên sự ngang hàng của Người với Thiên Chúa (5, 17t: 10. 33; 19. 7). Họ có lý: Thiên Chúa thật là “Cha ruột” của Đức Giê-su: Người đã hiện hữu trước

Abraham (8, 57t) “trong cung lòng Chúa Cha” (1, 18; x. 1 Gio 1, 1tt).

3. Trong thân phận nhập thể, Chúa Con vẫn từng phục Chúa Cha. – Nếu phẩm chức làm Con đặt Đức Giêsu ngang hàng với Thiên Chúa, thì theo như lời Đức Kitô (td Mt 26, 39ss: 11, 26; 24, 36ss) và các tác giả TU. Chúa Cha vẫn giữ những đặc quyền làm Cha. Giáo thuyết sơ khai (td CvSđ 2, 24) và Thánh Phaolô (td 1 Th 1, 10; 2 Cor 4, 14) đã gán việc Phục sinh Đức Giêsu cho chính Cha Người. Chúa Cha khai mào việc cứu rỗi: Chính Ngài chọn lựa và kêu gọi Kitô hữu (td Th 2 2, 13t) hay Vị Sứ đồ (td Gal 1, 15t); chính Ngài ban ơn công chính (td Rm 3, 26. 30; 8, 30). Đức Giêsu chỉ là Đấng *trung gian cần thiết: Chúa Cha sai người (Gal 4, 4; Rm 8, 3; Gio, passim), nộp Người (Rm 8, 32), trao cho Người một công trình phải thực hiện (td Gio 17, 4); những lời phải nói (12, 49), những ai phải cứu rỗi (6, 39t). Chúa Cha là nguồn mạch và là cùng đích mọi sự (1 Cor 8, 6); vì thế Chúa Con, Đấng chỉ hành động tùy thuộc Chúa Cha (Gio 5, 19; 14, 10; 15, 10) sẽ phục tùng Chúa Cha (1 Cor 15, 28) như thủ lĩnh của Người (11, 3) vào thời sau cùng.

VI. CHA CÁC KITÔ-HỮU

Nếu loài người có khả năng trở thành con Thiên Chúa (Gio 1, 12), chính vì Đức Giêsu tự bản tính là Con Thiên Chúa. Đức Kitô trong Tin Mừng nhất lãm đã dọi những tia sáng đầu tiên trên điểm này bằng cách tự đồng hóa với những kẻ thuộc về mình (td Mt 18, 5; 25, 40), bằng cách gọi mình là anh của họ (28, 10) và có một lần Người dùng chung với họ danh xưng “Con” (17, 26).

Nhưng điểm ấy chỉ được sáng tỏ nơi Thánh Phaolô. Đối với Ngài, Thiên Chúa giải thoát chúng ta khỏi vòng *nô lệ và nhận chúng ta làm dưỡng tử (Gal 4, 5tt: Rm 8, 14-17: Eph 1, 5) nhờ đức tin do phép-rửa biến tất cả chúng ta trở nên một trong Đức Kitô (Gal 3, 26tt) và làm cho Đức Kitô thành con cả, cùng chia phần *gia nghiệp của Cha với các em Người (x. *anh em) (Rm 8, 17. 29: Col 1, 18). Vì là tác nhân nội tại của việc nhận dưỡng tử này nên *Thánh Linh cũng là chứng nhân: Ngài làm chứng điều trên khi linh ứng cho chúng ta chính lời nguyện của Đức Kitô, đồng thời làm chúng ta nên giống Đức Kitô: Abba (Gal 4, 6: Rm 8, 14tt. 29). Từ biến cố sống lại, khi đọc kinh “Lạy cha chúng tôi”, Giáo Hội ý thức rằng mình đã được yêu mến bằng chính tình yêu mà Thiên Chúa yêu Con một Ngài (x. 1 Gio 3, 1); và đó là điều mà Thánh Luca chắc hẳn muốn gọi lên khi bảo chúng ta chỉ gọi: “Cha” ! (Lc 11, 2) như Đức Kitô.

Đời sống làm con của chúng ta, được tỏ hiện trong kinh nguyện, cũng được diễn đạt trong tình bác ái huynh đệ; vì nếu chúng ta yêu mến Cha, chúng ta không thể không yêu mọi con cái của Ngài, là anh em chúng ta: “Ai yêu Đấng tác sinh cũng yêu kẻ được Ngài tác sinh” (1 Gio 5, 1).

PT

→ Abraham I 3, II 2 – an táng 1 – anh em CU 2 – âu yếm – chủ chăn / đàn chiên – chúc phúc / chúc tụng II 2, III 2. 1V 2. 3 – con Thiên Chúa – dân A II 1 – đất CU II 1 – giảng dạy CU 1 1 – giáo dục 1 1 – Giêsu-Kitô 1 2 – gương mẫu – hiệp nhất I11 – kinh nguyện III 1, V 2 d – Mạc Khải TU 1 1 c – mẹ – người I 1 d. 2 a – nhà 1 1 – nhân

từ O; TỰ I 2. 3 – phong nhiêu – quan phòng – quyền binh
 CỬ I 1. 2 TỰ II 2 – tên TỰ I – Thần Thiên Chúa – thế hệ –
 Thiên Chúa TỰ IV – tình yêu I TỰ 4 – tổ quốc CỬ I –
 tuyển chọn CỬ I 3 b – vĩnh biệt CỬ

CHA MẸ – Cha – giáo dục O, 1 1 – mẹ – trẻ nhỏ /
 con cái.

CHAY TỊNH

Chay tịnh nghĩa là kiêng cử mọi của ăn thức uống hoặc đôi khi cả việc liên lạc *tính dục, trong một hay nhiều ngày kể từ chiều hôm trước đến chiều hôm sau.

Người Tây phương ngày nay, kể cả các Kitô hữu, không còn quý chuộng việc chay tịnh nữa. Nếu họ quý chuộng sự tiết độ trong việc ăn uống, thì ngược lại, đối với họ, chay tịnh có phần hại cho sức khỏe và họ cũng không nhận thấy lợi ích thiêng liêng. Thái độ này trái ngược với thái độ mà các sử gia về tôn giáo đã nhận thấy hầu như khắp nơi: với động lực khổ hạnh, thanh luyện, tang chế hay khẩn cầu, chay tịnh chiếm một vị thế quan trọng trong các lễ nghi tôn giáo. Trong Hồi giáo chẳng hạn, chay tịnh là phương thế tuyệt hảo để nhận thức siêu việt tính của Thượng Đế. Là mục thước cho thái độ của Giáo Hội, Thánh Kinh gặp gỡ các trào lưu tôn giáo khác ở điểm này. Nhưng Thánh Kinh xác định rõ ý nghĩa và việc thực hành chay tịnh; cùng với *kinh nguyện và sự *làm phúc, Thánh Kinh coi chay tịnh là một trong những hành vi chính yếu bày tỏ lòng *khiêm nhường, *hy vọng và *tình yêu của con người trước Thiên Chúa.

1. Ý nghĩa việc chay tịnh. – Con người gồm linh hồn và thể xác, vì thế tưởng tượng một tôn giáo thuần túy thiêng liêng thật là vô ích: vì để dẫn thân, *linh hồn cần những hành vi và thái độ của *thân xác. Chay tịnh luôn kèm theo kinh nguyện khẩn cầu, dùng để bày tỏ lòng khiêm nhường trước nhan Thiên Chúa: ăn chay (Lv 16, 31) tương đương với “tự khiêm” (16, 29). Vì thế chay tịnh không phải là một thành tích khổ hạnh, không nhằm đem lại cho ta một hứng khởi tâm lý hay tôn giáo. Những quan niệm như thế được chứng thực trong lịch sử các tôn giáo. Nhưng xét trong văn mạch Thánh Kinh, khi một người nhịn ăn cả ngày (Qa 20, 26; 2 Sm 12, 16t; Gion 3, 7), và đồng thời coi của ăn như một ân huệ Thiên Chúa ban (Đnl 8, 3) thì việc nhịn ăn này là một cử chỉ mang tính cách tôn giáo và cần phải hiểu một cách chính xác động lực thúc đẩy cử chỉ đó; việc kiêng cử những liên lạc vợ chồng cũng được hiểu như thế (Gl 2, 1).

Người ta hướng về Chúa (Đn 9, 3; Esđ 8, 21) với một thái độ lệ thuộc và phó thác hoàn toàn: trước khi khởi đầu một nhiệm vụ khó khăn (Qa 20, 26; Est 4, 16) hay để nài xin tha thứ một lỗi phạm (1 V 21, 27), ơn được lành bệnh (2 Sm 12, 16. 22), để than khóc trong cuộc *an táng (1 Sm 31, 13; 2 Sm 1, 22), sau một thời gian sống trong cảnh góa bụa (x. *quả phụ) (Gdt 8, 5; Lc 2, 37), hay sau một quốc nạn (1 Sm 7, 6; 2 Sm 1, 12; Br 1, 5; Zêc 8, 19), để xin dứt một thiện tại (Gl 2, 12-17; Gdt 4, 9-13), để mở lòng đón nhận ánh sáng Thiên Chúa (Đn 10, 12) để mong chờ ơn cần thiết cho việc hoàn thành một sứ vụ (CvSđ 13, 2t), để sửa soạn gặp gỡ Thiên Chúa (Xac 34, 28; Đn 9, 3).

Có rất nhiều cơ hội và động lực thúc đẩy việc chay tịnh. Nhưng trong mọi trường hợp đều nhằm tự luyện trong đức tin một thái độ *khiêm nhường để có thể tiếp nhận hành động của Thiên Chúa và tự đặt mình trước sự hiện diện của Ngài. Ý hướng sâu sa này làm sáng tỏ ý nghĩa của thời gian 40 ngày không ăn của Môisen (Xac 34, 28) và Êlia (1 V 19, 8). 40 ngày Chúa Giêsu ở trong *hoang địa cũng rập theo khuôn mẫu của hai sứ ngôn trên, nhưng không nhằm mở rộng lòng Người tiếp nhận Thánh Linh Thiên Chúa vì Người đã dư đầy rồi (Lc 4, 1); Nếu Thánh Linh đã thúc đẩy Người ăn chay, chính là muốn Người mở đầu *sứ mệnh của Đấng Massia bằng một hành vi phó thác đầy tin tưởng vào Cha Người (Mt 4, 1-4).

2. Thực hành chay tịnh. – Trong phụng vụ Do thái có một “cuộc đại chay” nhân ngày lễ Xá tội (x. CvSđ 27. 9); đây là một việc bắt buộc đối với mọi cá nhân thuộc dân Thiên Chúa (Lv 23, 29). Cũng có những cuộc chay tịnh tập thể khác vào các ngày quốc hận. Ngoài ra, người Do thái đạo đức còn ăn chay vì lòng sốt sắng riêng (Lc 2, 37): các môn đệ của Gioan Tẩy giả và những người Pharisêu đã làm như thế (Mc 2, 18), trong số đó có nhiều người ăn chay mỗi tuần hai lần (Lc 18, 12). Qua việc ăn chay người ta cố tìm cách chu toàn một trong những yếu tố của sự *công chính được lẽ Luật và các sứ ngôn qui định. Nếu Chúa Giêsu không truyền dạy tí gì về vấn đề này cho các môn đệ của Người (Mc 2, 18) thì điều đó không có nghĩa là Người coi thường hoặc muốn hủy bỏ việc công chính này; nhưng trái lại Người đến *hoàn thành nó. Chính vì thế mà Người căm phô trương việc công chính này và mời gọi vượt thoát nó trong một vài khía cạnh (Mt 5, 17. 20; 6,

1). Chúa Giêsu nhấn mạnh hơn đến thái độ siêu thoát của cái (Mt 19, 21), đến việc tự nguyện tiết dục (Mt 19, 12) và nhất là từ bỏ bản thân để vác thập giá (Mt 10, 38-39).

Quả thực, việc thực hành chay tịnh có thể đưa đến vài nguy hiểm như sự câu nệ hình thức đã bị chính các sứ ngôn tố cáo (Am 5, 21; Gier 14, 12); hoặc kiêu căng, khoe khoang nếu ăn chay “cột để cho người ta nhìn thấy” (Mt 6, 16). Để làm đẹp lòng Thiên Chúa, việc chay tịnh đích thực phải luôn luôn đi đôi với lòng yêu người và sự chăm lo tìm kiếm công chính chân thật (Is 58, 2-11); nó không thể tách rời khỏi việc làm phúc cũng như kinh nguyện. Sau cùng, cần phải ăn chay vì tình yêu Thiên Chúa (Zêc 7, 5). Vì vậy Chúa Giêsu mời gọi ăn chay một cách hoàn toàn kín đáo: khi chỉ có mình Thiên Chúa biết, việc chay tịnh này sẽ diễn đạt cách tinh tuyền niềm hy vọng vào Ngài, là một việc chay tịnh khiêm hạ sẽ mở rộng tâm hồn đón nhận sự công chính bên trong, công trình của Thiên Chúa Cha, Đáng nhìn thấy và tác động cách âm thầm (Mt 6, 17t).

Về việc chay tịnh, Giáo Hội thời các tông đồ duy trì những tập tục Do-thái-giáo được thi hành trong tinh thần mà Chúa Giêsu đã quy định. Sách Công vụ Sứ đồ có ghi lại những buổi cử hành phụng tự gồm có phần chay tịnh và kinh nguyện (CvSđ 13, 2tt; 14, 23). Thánh Phaolô trong suốt công việc sứ đồ nặng nhọc, Ngài đã không thỏa mãn với những đói khát do hoàn cảnh bó buộc, mà còn thêm nhiều lần chay tịnh (2 Cor 6, 5: 11, 27). Giáo Hội đã trung thành với truyền thống này, khi cố gắng tìm cách làm cho người tín hữu qua việc thực hành chay tịnh có một thái độ cởi mở hoàn toàn trước ân sủng của Chúa, trong khi chờ đợi Ngài trở lại. Vì nếu khi đến lần thứ nhất, Chúa Giêsu

đã đáp ứng toàn vẹn sự đợi trông của dân Israel, thì thời gian sau Phục sinh không phải là thời của niềm vui toàn vẹn, nghĩa là không có thực hành sám hối. Và, chống lại các người Pharisêu, để bênh vực môn đệ mình đã không ăn chay, chính Chúa Giêsu đã nói: “Bạn hữu của vị Tân lang có thể ăn chay bao lâu Tân lang còn ở với họ chăng? Nhưng sẽ đến những ngày Tân lang không còn ở với họ nữa, bấy giờ họ sẽ ăn chay” (Mc 2, 19t ss). Vậy việc chay tịnh đích thực là chính việc của đức tin, là sự vắng bóng và là việc luôn tìm kiếm Người yêu. Trong khi chờ đợi vị Tân lang trở lại với chúng ta, việc chay tịnh sám hối chiếm một vị thế đáng kể trong đời sống Giáo Hội.

RG

→ an táng 1 – dầu thơm / hương thơm 1 – đôi & khát CU 2 – làm phúc TU 1 – sám hối / hoán cải CU I 2 – thực phẩm III.

CHẠY

Đôi với động từ “chạy” (tiếng Hy Lạp: *trekhô*: đôi khi là *điôkô*: “hối hả về phía”, “đuổi theo”, và do đó có nghĩa “bách hại”), ngoài nghĩa sát chữ – chẳng hạn khi các tay chạy bộ thuộc vệ binh hoàng gia hối hả về cấp báo tin tức chiến trường (2 Sm 18, 19, 27). – Sách Thánh còn dùng nghĩa ẩn dụ của động từ “chạy” để biểu thị động lực *Lời Chúa hay những người loan báo Lời Chúa. Sau này, chịu ảnh hưởng những trận đấu thể thao thịnh hành trong thế giới Hy Lạp, tiếng này còn có nghĩa là “dòng” đời, cuộc sống vươn về một mục đích.

1. Lời Chúa ban đi. – Lời Chúa chóng vánh, hữu hiệu, sinh động: “Từ trời cao nơi thượng tòa Lời toàn năng Ngài phán xuống” (Kn 18, 15; x. 1 Sm 22, 17). Lời phóng đi như một chiến sĩ giao tranh với Giob (Gb 16, 14), theo hình ảnh nhảy xấn tới thay thế hình ảnh người chạy nhanh nhẹn: “Thiên Chúa sai Lời Ngài xuống địa cầu, và Lời lan đi nhanh chóng” (Tv 147, 15; x. Is 55, 11). Có lẽ thánh Phaolô nhắc lại đoạn này khi ngài xin người ta cầu nguyện cho “Lời Chúa xuôi chạy” (2 Th 3, 1). Các *sứ ngôn cũng thế, như lính tiền phong của đức vua (1 Sm 8, 11), các Ngài chạy đi công bố Lời Chúa. “Bàn tay Giavê trên *Êlia, ông thắt lưng và chạy trước vua Akhab tới tận vùng phụ cận Yizreels (2 V 18, 46). Cả những sứ ngôn không được Thiên Chúa sai đi họ cũng làm như vậy: “Chúng chạy; Ta đã không phán với chúng điều gì, thế mà chúng lại nói sứ ngôn” (Gier 23, 21).

2. Đời sống là một cuộc chạy. - Đời sống con người thường được ví như cuộc lữ hành (Gio 8, 12: 1 Gio 1, 6-7), trở thành cuộc chạy khi người ta muốn gọi lên một sự tuân phục cấp bách hay một sứ mệnh khẩn trương. Đôi khi còn chỉ việc loan báo Lời như trường hợp Gioan Tây-giã đã xuôi chạy (CvSđ 13, 24t), hay như thánh Phaolô, cuộc chạy của Ngài là loan báo Tin Mừng (20, 24). Nhưng động từ này cũng có thể chỉ một hình thức hoan lạc do đời sống công chính đem lại, để thêm vào ẩn dụ cuộc lữ hành theo *đường lối Chúa một nét vui tươi, vội vã, sống động: “Con chạy trên đường giới răn Chúa, vì Chúa đã rộng mở lòng con” (Tv 119, 32); “Ai hy vọng nơi Giavê... họ sẽ tung cánh như phượng hoàng: họ chạy và không biết mệt” (Is 40, 31). Chuyển vào ngôn ngữ của Diễm tình ca, lòng

*nhiệt tâm suốt đời phụng sự Giêavê trở thành sự vồn vã của người vợ chan chứa niềm vui khi nghe thấy tiếng Chồng mình: “Hãy điu em theo bước chân anh, chúng mình cùng nhanh bước !” (Dtc 1, 4). Phải chăng chuyện thánh Phêrô và Gioan chạy đến mộ Chúa lại không gọi cho chúng ta một ý tưởng tương tự thế sao (Gio 20. 4)?

Dưới ngòi bút thánh Phaolô việc chạy đua này trở thành cuộc tranh tài thể thao đòi hỏi nhiều hy sinh để đạt thắng lợi (1 Cor 9, 24-27). Nhưng với một động từ khác, cũng hình ảnh ấy lại biểu thị cả cuộc phiêu lưu của thánh Phaolô. Trên đường đi Đamas, khi thánh Phaolô đuổi bắt (điôkô: theo nghĩa *bách hại) các tín hữu, thì Chúa đã bắt kịp ngài: lúc ấy ngài không cho rằng mình đã đạt tới đích: “Tôi tiếp tục cuộc chạy của tôi (điôkô) để cố bắt lấy Đức Giêsu Kitô, tôi lại bị Người chiếm đoạt... . Quên bằng đoạn đường đã vượt qua, với cả con người vươn tới trước, tôi chạy thẳng đến đích để chiếm giải thưởng ơn kêu gọi từ trời cao của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô” (Ph 3, 12tt).

Chúng ta đừng chùn chùn bước trước những chương ngại (Gal 5, 7), “nhân chúng vây bọc chúng ta thật đông đảo như đám mây (nghĩa là những khán giả ở thao trường, những tay cự quán quân)..., chúng ta hãy kiên trì chạy (trêkhômen) vượt qua thử thách đã dành sẵn cho chúng ta, mắt dán vào vị thủ lĩnh đức tin chúng ta (Dth 12, 1t), là vị tiên phong (prôdrômos, do chữ êdramon, thì quá khứ của trêkhô) (6, 20). Lúc bấy giờ ta không chạy cách vô ích (1 Cor 9, 26; Gal 2, 2; Ph 2, 16), và ta có thể cùng với Thánh Phaolô nói lên rằng: “Tôi đã chiến đấu tới cùng trong cuộc chiến đấu có chính nghĩa, tôi đã chạy đến cùng đường và

vẫn giữ được đức tin” (2 Tm 4, 7). Nhưng dù sao cũng đừng quên mọi sự đều do chính Chúa mà đến: “Điều đó không tùy thuộc kẻ muốn cũng không tùy thuộc người chạy, nhưng tùy Thiên Chúa thương xót” (Rm 9, 16).

XLD

→ đường – Lời Chúa CU II 2 – nhiệt tâm II 2.

CHẠY TRỐN → Ai cập 1 – hoang địa – Xuất hành.

CHẶN CHIÊN (người) → chủ chăn & đàn chiên.

CHÂN LÝ

Theo ngôn ngữ thông dụng, một tư tưởng, một lời nói được gọi là thật, khi chúng phù hợp với thực tại, hay nói cách khác, khi chính thực tại đó tự phơi bày ra rõ ràng, hiển nhiên đối với tâm trí (hl a-lêthês = không che giấu). Đó là quan niệm duy trí năng của người Hy Lạp, thường cũng là quan niệm của chúng ta, Khái niệm chân lý trong Thánh Kinh khác hẳn, vì nó đặt nền tảng trên một kinh nghiệm tôn giáo, kinh nghiệm của cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa. Tuy nhiên, nó cũng đã trải qua những giai đoạn tiến hóa đáng kể: chân lý trong CU tiên vãn là sự trung thành với Giao ước, còn trong TU, nó trở thành sự viên mãn của mạc khải quy tâm vào Đức Kitô.

CU

Động từ hb, aman (x. *Amen trong phụng vụ: 2 Cor 1, 20) do đó chuyển ra danh từ eme: (chân lý) cốt ý nói lên ý nghĩa: vững, chắc, đáng tin cậy; vì vậy, chân lý là phẩm tính của cái gì kiên cố, đã được xác nhận và người ta có thể nương tựa vào đó. Hòa bình chân thực (Gier 14, 13) là một nền hòa bình vững chắc, lâu dài; đường chân lý (Stk

24, 48) là đường chắc chắn dẫn tới cùng đích: thành ngữ “quả thật” đôi khi cũng có nghĩa lâu bền, mãi mãi (Is 16, 5). Đem áp dụng vào Thiên Chúa hay loài người, từ ngữ đó thường có nghĩa là *trung thành, vì chính lòng trung thành của một người khiến cho chúng ta tin tưởng vào họ.

1. *“Emet” của Thiên Chúa* liên quan tới việc Ngài can thiệp vào lịch sử nhằm mưu lợi ích cho dân Ngài. Giavê là Thiên Chúa trung thành (Đnl 7, 9; 32, 4; Tv 31, 6; Is 49, 7). Nếu muốn cắt nghĩa tầm quan trọng của thuộc từ này, chúng ta cần phải đặt nó vào bối cảnh “Giao ước và lời *hứa: Giavê, Chúa của người là Thiên Chúa, Thiên Chúa trung thành với giao ước và tình yêu của Ngài đến muôn đời đối với những ai yêu mến Ngài”. (Đnl 7, 9). Khi đề cập đến giao ước David, tác giả đã dành trọn thánh vịnh 89 để ca ngợi lòng trung thành của Thiên Chúa. Ý nghĩa căn bản của từ ngữ đó rất rõ ràng trong thánh vịnh 132, 11 (“Giavê đã thề emet (trung thành) với David, Ngài sẽ không bao giờ rút lại lời thề”). Cũng trong thánh vịnh trên, lời *thề được gọi là emet, vì thế lời thề ấy không thể nào thất hứa được.

Thường emet phối hợp với hesed (vd Tv 89; 138, 2) để chỉ thái độ nền tảng của Thiên Chúa trong Giao ước: một giao ước *ân sủng mà Thiên Chúa không bao giờ bắt trung (Xac 34, 6t: x. Stk 24, 27; 2 Sm 2, 6; 15, 20). Chỗ khác, lòng trung thành đi đôi với các thuộc tính của đức công chính (Os 2, 2lt; Neh 9, 33; Zêc 8, 8) hay của sự thánh thiện (Tv 71, 22) và mang một ý nghĩa bao quát hơn, nhưng không quy chiếu tới Giao ước. Trong nhiều thánh vịnh, tác giả đã trình bày sự kiên vững của Thiên Chúa như một sự phù trợ, như nơi trú ẩn cho người công chính

đang kêu cầu Ngài giúp đỡ: do đó mới có những hình ảnh thành lũy, chiến bào, khiên thuẫn (Tv 91) làm nổi bật đặc tính vững chắc của điểm tựa là Thiên Chúa. (x. Tv 40, 12: 43, 2t; 54, 7: 61, 8).

Emet còn cho thấy một đặc tính của *Lời và Luật Thiên Chúa. David đã thưa cùng Giavê; “Lời Chúa là chân lý” (2 Sm7, 58), vì lời Chúa hứa sẽ bảo đảm sự trường tồn cho nhà David. Nhiều thánh vịnh ca tụng chân lý của lề luật Thiên Chúa (Tv 19, 10; 111, 7t; 119, 86. 138. 142. 151. 160); theo đoạn thánh vịnh trích dẫn sau cùng, thì chân lý là điểm chính yếu, nền tảng trong Lời Chúa: Thiên Chúa không bao giờ rút lại Lời Ngài đã phán, nhưng nó sẽ tồn tại mãi mãi.

2. *“Emet” của con người.* – Ở đây, chúng ta đề cập tới một thái độ căn bản của lòng trung thành (x. Os 4, 2). “Những người của chân lý” (Xac 18, 21; Neh 7, 2) là những người đáng tin cậy, nhưng cả hai bản văn còn ghi nhận thêm yếu tố “kính sợ Thiên Chúa”, vì vậy, sự thâm định luân lý trên đã được nối kết với lãnh vực tôn giáo của Giavê. Thường thường, “chân lý” của con người trực tiếp chỉ lòng trung thành của họ đối với Giao ước và Luật Chúa. Vì thế, nó nói lên tất cả thái độ sống của người công chính; do đó, chân lý được đặt song song với sự toàn thiện (Gios 24, 14), với con tim liêm khiết (2 V 20, 3), với sự thiện và luật pháp (2 Sk 31, 20) với pháp luật và công bình (Is 59, 14: x. Tv 45, 5), với sự thánh thiện (Zêc 8, 3). “Thực hiện chân lý” (2 Sk 31, 20; Ez 18, 9) và “đi trong chân lý” (1 V 2, 4: 3, 6; 2 V 20, 3; Is 38, 3), chỉ một người trung thành vâng giữ Luật Chúa (x. Tb 3. 5).

Kiều nói “thực hiện lòng nhân lành và chân lý” (Stk 47, 29; Gios 2, 14) lại thấy tái hiện để nói lên những tương quan giữa con người với nhau: nghĩa là hành động một cách nhân hậu và trung trực với một lòng nhân từ trung kiên. Emet cũng chính là sự tôn trọng các khuôn thức pháp luật trong khi thực thi đức *công chính (Cn 29, 14; Ez 18, 8; Zêc 7, 9) hay lòng chân thành toàn vẹn trong lời nói; nhưng ở đây chúng ta còn tìm thấy sắc thái căn bản này: một *lưỡi thành thực “tồn tại mãi mãi” (Cn 12, 19).

3. Chân lý được mạc khải. – Trong truyền thống khôn ngoan và khải huyền, khái niệm chân lý mang một ý nghĩa có phần mới mẻ chuẩn bị cho TỰ: nó ám chỉ học thuyết khôn ngoan và chân lý được mạc khải. Trong vài thánh vịnh (25, 5; 20, 3; 86, 11), thành ngữ “đi trong chân lý của Thiên Chúa” có nghĩa là chân lý này không đơn thuần là thái độ sống luân lý, nhưng là chính *Luật Thiên Chúa dạy phải tuân giữ. Các tư tế có nhiệm vụ chuyên đạt “một giáo thuyết của chân lý” (Mal 2, 6): đó là lời *giảng dạy phát xuất từ Thiên Chúa. “Chân lý” trở thành đồng nghĩa với *khôn ngoan: “Hãy chiếm lấy chân lý, chớ đem bán nó đi: nó là sự khôn ngoan, luật pháp và trí thông sáng” (Cn 23, 23; x. 8, 7; 22, 21; Gs 12, 10), “chiến đấu đến cùng để bảo vệ chân lý” (Hđ 4, 28 LXX).

Vì “chân lý” biểu thị kế hoạch và ý muốn Thiên Chúa, nên từ ngữ này cũng tương đương với từ ngữ *màu nhiệm (Tb 12, 11; Kn 6, 22). Đến ngày phán xét, những người công chính “sẽ hiểu chân lý” (Kn 3, 9), không có nghĩa là họ phải thử lòng trung thành của Thiên Chúa đối với những điều Ngài đã hứa hay nhìn thấy chính hữu thể của Ngài, nhưng họ sẽ hiểu *ý định quan phòng của Ngài

về nhân loại. Theo Daniel, “Sách Chân lý” (Đn 10, 21) là sách ghi chép ý định của Thiên Chúa; chân lý của Thiên Chúa là sự mạc khải ý định của Ngài (9, 13), và cũng là một hưởng kiến trên trời hay sự giải thích ý nghĩa của linh kiến này (8, 26; 10, 1; 11, 2), là đức tin đích thực và tín ngưỡng của Israel (8, 12),

Do thái giáo khải huyền và khôn ngoan vẫn sử dụng từ ngữ này với ý nghĩa nêu trên. Ở Qumrân, “thông suốt chân lý của Thiên Chúa” tức là hiểu biết các mầu nhiệm (Văn ca Qumrân: 1 QH 7, 26t), nhưng được như vậy là nhờ công việc chú giải lề Luật cách chân thực: “trở về với chân lý” (Thủ bản quy luật: 1 QS 6, 15) chính là “trở về với Luật Môisen” (5, 8). Là giáo lý mạc khải, chân lý cũng có một giá trị luân lý; nó đối lập với sự bất chính: “con cái chân lý” (4, 5) là những người đi theo “đường chân lý” (4, 17). Ở Qumrân, chân lý đã ám chỉ toàn thể quan niệm tôn giáo của con cái Giao ước.

TU

1. Gia nghiệp Thánh Kinh – Khái niệm chân lý (alêtheia) của Phaolô mang nhiều sắc thái giống trong bản LXX hơn các tác giả TU khác. Vị Sứ đồ dùng từ ngữ chân lý theo nghĩa “chân thật” (2 Cor 7, 14; 11, 10; Ph 1, 18; 1 Cor 5, 8) hoặc trong thành ngữ “nói sự thật” (Rm 9, 1; 2 Cor 12, 6; Tph 4, 25; 1 Tm 2, 7). Kiểu nói: “Chân lý của Thiên Chúa” để chỉ sự *trung thành của Thiên Chúa với những lời Ngài hứa (Rm 3, 7; x. 3, 3; 15, 8; 2 Cor 1, 18tt: các lời *hứa của Thiên Chúa trung thành được thực hiện nơi Đức Kitô) mang một sắc thái Thánh Kinh sâu đậm; cũng vậy alêtheia, hiểu theo nghĩa chân lý luân lý và chính trực thì trái nghĩa với sự bất chính (1 Cor 13, 6), đồng

nghĩa với lẽ *công chính (Eph 5, 9: 6, 14), nó nói lên đặc tính của thái độ sống mà Phaolô mong chờ nơi anh em Kitô hữu (Col 1, 6: 2 Cor 13, 8). Đặc tính sự *phán xét của Thiên Chúa cũng sẽ là chân lý và Công chính (Rm 2, 2).

Phản đề giữa “chân lý của Thiên Chúa” và đối trá (x, * nói dối) của *ngẫu tượng (Rm 1, 25; x. 1 Th 1, 9) khởi hứng từ cuộc bút chiến của người Do thái chống lại việc thờ ngẫu tượng ngoại giáo (Gier 10, 14; 13, 25; Br 6, 7, 47, 50): Thiên Chúa thật, chính là Thiên Chúa hằng sống, Đáng đáng tin cậy, luôn đoái nghe và cứu vớt dân Ngài.

2. Chân lý của Tin Mừng. – Ở đây thấy xuất hiện khái niệm chân lý Kitô giáo. Nó có liên quan tới đề tài về chân lý được mạc khải nơi Sách Khôn ngoan và Khải huyền. Người Do thái vẫn tự phụ là Luật của họ đã diễn tả chính chân lý này (Rm 2, 20), và họ có thể tìm thấy tất cả *ý Chúa đã được ký thác trong đó (2, 18). Phaolô đã dùng thành ngữ “chân lý của *Tin Mừng” (Gal 2, 5. 14) hay “lời chân lý” (Col 1, 5: Eph 1, 13: 2 Tm 2, 15) thay thế thành ngữ Do thái “chân lý của Luật”. Là đối tượng của *mạc khải (2 Cor 4, 2) đồng danh. nghĩa với *màu nhiệm (Rm 16, 26: Col 1, 26; 4, 3) chân lý Tin Mừng là *Lời của Thiên Chúa mà Vị Sứ đồ *rao giảng (2 Cor 4, 2. 5).

a) Chân lý và đức tin. – Những người mà sứ điệp này nhằm gởi tới phải lắng nghe lời (Eph 1, 13; Rm 10, 14), phải hoán cải để đạt tới sự nhận *biết chân lý (2 Tm 2, 25). Phải lấy đức *tin mà đón nhận chân lý Tin Mừng (2 Th 2, 13; Tit 1, 1; x. 2 Th 2, 12; Gal 5, 7; Rm 2, 8), nhưng đồng thời đức tin đòi phải có *tình yêu chân lý (2 Th 2, 10). Trong các bản văn về sau, kiểu nói “đạt tới sự nhận biết

chân lý” trở thành một thành ngữ bất biến nói lên ý nghĩa đón nhận Tin Mừng, gia nhập Kitô giáo (1 Tm 2, 4: 2 Tm 3, 7; x. Dth 10, 26), vì các tín hữu chính là những kẻ nhận biết chân lý (1 Tm 4, 3); chân lý này chính là đức tin Kitô giáo (Tit 1, 1).

b) Chân lý và đời sống Kitô giáo. – Theo các “thư công giáo”, lời chân lý đã sinh ra các tín hữu trong đời sống mới (Giac 1, 18; 1 P 1, 23); nhờ *vâng theo chân lý khi nhận *phép rửa mà họ đã thánh hóa *linh hồn họ (1 P 1, 22). Vì thế, đừng lìa xa chân lý một khi đã nắm giữ được (Giac 5, 19), song phải đứng vững trong chân lý hiện có đang khi chờ ngày quang lâm (2 P 1, 12); phải liên li ao ước *sữa của lời, hầu lớn lên cho sự *cứu rỗi (1 P 2, 2). Phaolô thêm rằng làm như thế tức là người Kitô hữu mặc lấy (x. *y phục) con người *mới và thực hiện sự *thánh thiện mà chân lý đòi hỏi (Eph 4, 24).

*c) Giáo lý lành mạnh và *lâm lỗi.* – Trong các thư mục vụ, cuộc bút chiến chống những kẻ *lạc giáo đã đem lại cho đề tài một sắc thái mới: từ nay, chân lý chính là giáo lý lành mạnh (1 Tm 1, 10: 4, 6: 2 Tm 4, 3; Tit 1, 9: 2, 1), ngược hẳn với những chuyện truyền kỳ (1 Tm 1, 4: 4, 7; 2 Tm 4, 4; Tit 1, 14) của các tiền sĩ dối trá (1 Tm 4, 2), những kẻ đã quay lưng lại với chân lý (Tit 1, 14; x. 1 Tm 6, 5; 2 Tm 2, 18: 4, 4) họ đứng lên chống đối cả chân lý (2 Tm 3, 8). Nhưng Giáo Hội của Thiên Chúa hằng sống vẫn là “cột trụ và nền tảng của chân lý” (1 Tm 3, 15).

d) Giữa chân lý và Đức Kitô có một mối liên hệ chặt chẽ. Đối tượng sứ điệp của Vị Sứ đồ không phải là một giáo lý trừu tượng, nhưng là chính con người Đức Kitô (2 Cor 4, 5; x. Gal 1, 16; 1 Cor I, 23; 2 Cor 1, 19; 11, 4: Eph

4, 20; Ph 1, 15): Đức Kitô “đã xuất hiện trong nhục thể... đã được công bố nơi lương dân, đã được tin giữa thế gian”, chính người, là chân lý mà Giáo Hội là vị quản thủ, chính Người là *màu nhiệm của lòng *hiếu từ (1 Tm 3, 16). Đức Kitô Chân lý mà Tin Mừng loan báo không phải là một hữu thể thiên quốc theo nghĩa duy trí, song là Đức *Giêsu lịch sử, đã chết và sống lại vì chúng ta. “Chân lý ở nơi Đức Giêsu” (Eph 4, 21).

3. Thánh Gioan. – Thần học của Gioan tiên vàn là một Thần học *mạc khải, nên khái niệm chân lý chiếm một chỗ đứng quan yếu. Người ta thường chú giải alêtheia của Gioan theo nghĩa triết học Platon hay trường phái duy tri như thể chân lý biểu thị chính hữu thể của Thiên Chúa, chính thực tại thần linh tự tỏ lộ cho con người. Nhưng không bao giờ Gioan gọi Thiên Chúa là chân lý, dù đây là điểm thiết yếu trong các hệ thống nêu trên, Thực ra Gioan chỉ khai triển đề tài khải huyền và khôn ngoan về chân lý mạc khải sẵn có trong các tác phẩm TU, và nhấn mạnh hơn về đặc tính mạc khải cũng như sức mạnh bên trong của chân lý.

a) Lời của Cha và Đức Kitô Chân lý. – Đối với Gioan, chân lý không phải là chính thực thể Thiên Chúa, song là *Lời của Cha (Gio 17, 17; x. I Gio 1, 8: “chân lý không có trong anh em” và 1, 10: “Lời Ngài không có trong anh em”). Lời Đức Kitô đã nghe nơi Cha (Gio 8, 26 40; x. 3, 33), chính là chân lý mà Người đến để “công bố” (8, 40, 45tt) và “làm chứng” (18, 37; x. 5, 33). Vì vậy, chân lý đồng thời là lời Đức Kitô phán với chúng ta và là lời phải dẫn đưa chúng ta đến chỗ tin vào Người (8, 3lt. 45t). Gioan nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa mạc khải này

và mạc khải CU: “Luật được ban bố nhờ trung gian Môisen; còn *ân sủng và chân lý đến với chúng ta nhờ Đức *Giêsu Kitô” (1, 17), vì *mạc khải toàn vẹn và dứt khoát đã xuất hiện với Người và nơi Người. Trong khi ma quỷ là cha sự dối trá (8, 44) thì Đức Kitô công bố chân lý (8, 45), Người “sung mãn ân sủng và chân lý, (1, 14). Điem mới lạ quan trọng của Kitô giáo là chính Đức Kitô là Chân lý (14, 6): Người là chân lý không phải với tư cách Thiên Chúa, nhưng vì, với tư cách Ngôi Lời nhập thể, Người mang trong mình sự viên mãn của mạc khải, làm cho chúng ta nhận biết Cha (1, 18). Đức Giêsu giải thích ý nghĩa tước hiệu này bằng cách xen vào giữa hai tước hiệu khác: Người là Đường, là Chân lý và là sự Sống” ; Người là *Đường dẫn tới Cha, chính vì với tư cách là Chân lý, người Giêsu chuyển thông cho chúng ta sự mạc khải của Cha (17, 8. 14. 17) và như vậy Người thông ban cho chúng ta sự *Sống Thiên Chúa (1, 4: 3, 16. : 6, 40, 47. 63: 17, 2: 1 Gio 5, 11tt). Cách gián tiếp, tước hiệu này cũng biểu lộ Ngôi vị thần linh của Đức Kitô; nếu chỉ một mình Đức Giêsu trong hàng loài người có thể là Chân lý đối với chúng ta, thì chính Người đồng thời cũng là Con Một và là Lời, “Lời nơi cung lòng Cha” (Gio 1, 18).

b) Thần chân lý. – Khi công cuộc mạc khải cho thế gian đã chấm dứt (Gio 12, 50), Đức Giêsu loan báo cho các môn đệ Đấng *Bầu Cử, Thần chân lý (14, 17: 15, 26; 16, 13) sẽ đến. Đối với Gioan, nhiệm vụ căn bản của *Thần khí là làm *chứng cho Đức Kitô (15, 26; 1 Gio 5, 6), là dẫn đưa các *môn đệ tới chân lý toàn vẹn (16, 13), là nhắc họ *tưởng nhớ tất cả những điều Đức Kitô đã nói, tức là làm cho họ am hiểu ý nghĩa đích thực của các lời đó

(14, 26). Vì có nhiệm vụ giúp con người thông hiểu chân lý của Đức Kitô trong đức tin, Thần khí cũng được gọi là “Chân lý” (1 Gio 5, 6); trong Giáo Hội, Ngài là “chứng nhân” và nhờ đó Ngài khơi động đức tin của chúng ta.

c) Chân lý và sự thánh thiện. – Gioan nhấn mạnh tới vai trò của chân lý trong đời sống người tín hữu. Họ phải ra sức để “thuộc về chân lý” (Gio 18, 37; 1 Gio 3, 19): một khi đã lấy đức tin đón nhận đời *sống mới (x. Giac 1, 18: 1 P 1, 22t), một lần thay cho tất cả, người Kitô hữu phải thường xuyên cố gắng sống dưới ảnh hưởng của chân lý đang ở trong họ (2 Gio 4), hầu trở nên một người sinh ra bởi Thần khí (Gio 3, 5. 8). Chỉ người nào *ở trong *Lời Đức Giêsu như vậy mới nhận biết được thực sự chân lý và được *giải phóng tự bên trong khỏi tội nhờ chân lý này (Gio 8, 31t): vì đức tin thanh tẩy (CvSđ 15, 9), nên lời của Đức Kitô cũng có tác dụng như vậy (Gio 15, 3): nó cho chúng ta chiến thắng Thần dữ (1 Gio 2, 14): khi người tín hữu để cho hạt giống lời Chúa “ở lại” cách sống động trong họ, tất nhiên họ sẽ không phạm tội (1. Gio 3, 9), họ sẽ được *thánh hóa trong chân lý (Gio 17, 17. 19)

Như thế, Gioan nhìn thấy trong alêtheia nguyên tắc nội tâm của đời sống luân lý; ngài mặc cho những thành ngữ cổ trong Thánh Kinh một ý nghĩa Kitô giáo đầy đủ: “thực hiện chân lý”, là đón nhận chân lý của Đức Giêsu và biến nó thành của riêng mình (3, 21) hoặc nhìn nhận mình tội lỗi và quay trở về với Người (1 Gio 1, 6); “đi trong chân lý” (2 Gio 4: 3 Gio 3t) là đi trong lệnh truyền của tình yêu (2 Gio 6), là để cho chân lý và đức tin hướng dẫn mình hoạt động. Yêu anh em “trong chân lý” (2 Gio 1; 3 Gio 1), chính là yêu họ nhờ sức mạnh của chân lý trong

chúng ta (2 Gio ltt: x. 1 Gio 3, 18): thờ lạy trong “Thần khí và Chân lý” (Gio 4, 23t) là sự *thờ lạy khởi phát từ tâm; là sự *phụng tự do Thần khí linh ứng và chân lý của Đức Giêsu soi dẫn, chân lý mà Thần chân lý làm cho trở nên hoạt động trong những kẻ được tái sinh bởi Ngài: Đức Giêsu Chân lý vì thế trở nên Đền thờ mới, nơi phải cử hành việc phụng tự đặc biệt của thời đại cứu rỗi. Sau cùng, chân lý đối với người tín hữu cũng bao hàm những nghĩa vụ sứ đồ: hợp tác với chân lý (3 Gio 8) chính là cùng với Giáo Hội góp phần vào sức mạnh bành trướng sứ điệp Tin Mừng.

Vì thế, chân lý, theo nghĩa Kitô-giáo, không phải là lãnh vực mênh mông của hữu thể mà dường như chúng ta phải chinh phục bằng một cố gắng tư tưởng, song chính là chân lý của Tin Mừng, lời mạc khải của Cha, hiện diện trong Đức Giêsu-Kitô và được Thần khí chiếu soi. Chúng ta phải đón nhận chân lý đó trong đức tin, để nó biến đổi cuộc sống chúng ta, Chân lý cứu rỗi ấy được chuyển thông cách xác thực trong các Sách Thánh; và tỏa sáng cho chúng ta trong con người Đức Kitô, Đấng vừa là trung gian vừa là viên mãn của tất cả mạc khải.

IdIP

→ Amen 2 – ánh sáng & tối tăm TU II 1 – biết – Đấng bầu cử – lạc giáo – lầm lỗi – Lời Chúa – lời chúng – môi 1 – nói dối – thờ lạy II 3 – thể – tin – tối tăm TU II 1 – trung thành.

CHE DẤU → Mạc khải – mầu nhiệm – thấy.

CHÉN

1. *Chén hiệp thông.* – Trong các *bữa ăn, người Đông phương thường chuyên quanh một chén rượu để mọi người uống chung, chén rượu ấy được coi là biểu tượng *hiệp thông. Cho nên trong những bữa tiệc hiến lễ, nghĩa là khi con người được mời đến dự cùng bàn với Thiên Chúa, thì chén rượu tràn đầy chan chứa mà Chúa trao ban cho con người (Tv 23, 5) là biểu tượng sự hiệp thông của con người với Thiên Chúa Giao ước, Ngài là phần gia nghiệp cho những kẻ trung thành với Ngài (Tv 16, 5). Trái lại những quân *vô đạo yêu chuộng chén của ma quỷ (x. Đnl 32, 17; 1 Cor 10, 20t) hơn là việc phụng thờ Thiên Chúa và lòng yêu chuộng chén Thiên Chúa trao ban cho họ và cùng với ma quỷ, họ hiệp thông trong việc tôn thờ ngẫu tượng.

2. *Chén thịnh nộ.* – Lòng vô đạo này làm Thiên Chúa nổi *giận; để diễn tả những hậu quả cơn giận ấy, các sứ ngôn dùng lại biểu tượng chén rượu, chén đó tuôn tràn thứ *rượu làm vui thỏa lòng người, nhưng vì con người lạm dụng nên đâm ra *say sưa như thế là sự *trừng phạt Thiên Chúa dành cho những phường vô đạo (Gier 25, 15; Tv 75, 9; x. Zêc 12, 2). Phần chén của chúng. phần uống sự chết mà chúng phải uống mặc dầu không muốn, đó chính là rượu thịnh nộ của Thiên Chúa (Is 51, 17; Tv 11, 6; Kh 14, 10: 15, 7–16. 19).

3. *Chén cứu độ.* – Cơn thịnh nộ của Thiên Chúa dành riêng cho những kẻ cứng lòng. Nhưng họ sẽ thoát khỏi nếu họ *hoán cải. Trong CU, những cuộc hy tế *xa

tội đã diễn tả lòng hối hận của hoán nhân; *máu hy lễ đưng trong những bình rẫy (Ds 4, 14) được rẫy lên bàn thờ và dân chúng; như thế Giao ước đã được tái lập giữa dân đã được thanh tẩy và Thiên Chúa (x. Xac 24, 6tt). Những nghi lễ ấy là *hình bóng cuộc *hy tế trong đó Chúa Kitô dâng chính máu mình; việc này mang lại sự xá tội trọn vẹn và thực hiện Giao ước vĩnh cửu với Thiên Chúa. Hy tế đó là chén mà Chúa Cha cho Chúa Giêsu Con Ngài uống (Gio 18, 11); với lòng *vâng lời hiếu thảo, Chúa Giêsu nhận lấy chén đó để cứu thoát mọi người và khi cảm tạ Chúa Cha nhân danh những kẻ được người cứu thoát, chính người đã uống chén ấy (Mc 10, 39: Mt 26, 27t. 39-42ss: Lc 22, 17-20; 1 Cor 11, 25).

Từ nay, chén đó sẽ là chén *cứu rỗi (Tv 116, 13), được ban cho hết mọi người để họ được hiệp thông vào máu Chúa Kitô cho tới khi Người lại đến, và để họ chúc tụng Chúa Cha đến muôn đời, Đấng sẽ cho họ được uống cùng bàn với Con Ngài trong Vương quốc (1 Cor 10, 16: Lc 22, 30).

PEB

→ chúc phúc / chúc tụng IV 2 – đối & khát TỰ 1 – Giao ước TỰ I – giận B CƯ I I; TỰ I 1, III 2 – hái nho 2 – máu TỰ 2 – phép-thánh thể – rượu nho 11 2 a – say sưa 1.

CHÉ NHẠO → cười – vô đạo,

CHẾT

CƯ

I. HIỆN DIỆN CỦA SỰ CHẾT

1. *Kinh nghiệm về sự chết.* – Tất cả mọi người đều phải trải qua kinh nghiệm về sự chết. Trong mọi giai đoạn tiến triển của lịch sử cứu rỗi, mạc khải Thánh Kinh không bao giờ tìm cách tránh né sự chết bằng những mộng tưởng hảo huyền. nhưng luôn nhìn thẳng vào nó: cái chết của những người thân yêu. sau lời *vĩnh biệt (Stk 49) làm cho kẻ ở lại đau xót (50, 1: 2 Sm 19, 1.. .), cái chết mà mỗi người phải nghĩ đến, vì chính mình cũng “sẽ *thấy sự chết” (Tv 89, 49: Lc 2, 26: Gio 8, 51) “sẽ *ném cái chết” (Mt 16, 28; Gio 8, 52; Dth 2, 9). Thật là một tư tưởng cay đắng cho những ai chỉ biết vui hưởng của cải trần gian, nhưng lại là một viễn tượng đáng khát vọng cho những người sống cơ cực (x. Hđ 41, 1t): Ezekia khóc lóc vì ông sắp phải chết (2 V 20, 2t), trái lại Giob thì kêu xin cho mình được chết (Gh 6, 9; 7, 15),

2. *Bên kia cõi chết.* – Người quá cố “không còn nữa” (Tv 39, 14; Gb 7, 8. 21; 7, 10); đó là cảm tưởng đầu tiên về vô hữu, vì bên kia cõi chết vượt ngoài tầm tay của người còn sống. Tuy nhiên, đối với những tín ngưỡng sơ khai đã được CƯ giữ lại khá lâu, chết không phải là hoàn toàn bị hủy diệt. Tuy *thân xác được đặt vào lòng đất, nhưng một cái gì đó của người quá cố, một *bóng hình vẫn còn tồn tại trong sêol. Người ta quan niệm *âm phủ cách rất ầu trĩ như một vực thẳm, một cái giếng sâu, một

chôn cô quạnh (Tv 115, 17), một nơi hư vọng, tối tăm, quên lãng (Tv 88, 12t; Gb 17, 13). Tất cả những người quá cố đều được tập trung lại nơi đó để cùng chịu một số phận đau khổ như nhau (Gb 3, 13. 19; Is 14, 9t) tuy có nhiều loại cực hình nhục nhã khác nhau (Ez 32, 17-32): họ phải trở về bụi tro (Gb 17. 16; Tv 22. 16: 30, 10) và thành giòi (Is 14, 11; Gb 17, 14). Sự hiện hữu của họ chỉ còn là một *giác ngủ (Tv 13, 4; Đn 12, 2): họ không còn hy vọng, không còn biết Thiên Chúa, không còn kinh nghiệm về những phép lạ của Ngài, không còn ca ngợi Thiên Chúa nữa (Tv 6, 6; 30, 10; 88, 12t: 115, 7; Is 38, 18). Cả Thiên Chúa cũng quên họ (Tv 88, 6). Và một khi đã bước vào *cửa sêol (Gb 38, 17; x. Kn 16, 13) thì họ không còn trở ra được nữa (Gb 10, 2lt).

Đó là viễn tượng đau lòng mà sự chết mở rộng cho con người ngày họ phải “trở về đoàn tụ với tổ tiên” (Stk 49, 29). Ở đây, những hình ảnh chỉ diễn tả bằng một hình thức cụ thể muôn ngàn cảm giác bộc phát và phổ quát mà nhiều người đương thời với chúng ta vẫn còn chấp nhận. Mãi về sau, CU vẫn còn giữ trình độ tín ngưỡng sơ khai, điều đó có nghĩa là dầu phải đương đầu với tôn giáo Ai cập và duy linh thuyết của Hy Lạp, CU đã không muốn làm giảm giá trị cuộc sống nơi trần gian để chỉ hướng vọng về một cuộc sống bất tử hão huyền. CU đã mong chờ mạc khải làm sáng tỏ mâu nhiệm bên kia cõi chết bằng những phương thức cá biệt.

3. Việc phụng tự người quá cố. – Những nghi thức an táng thật là phổ thông: từ thời tiền sử xa xưa, con người đã biết tôn kính người quá cố và vẫn liên lạc với họ. CU còn giữ lại điểm chính yếu của các truyền thống ngàn xưa

đó: những cử chỉ tang chế diễn tả sự đau đớn của kẻ còn sống (2 Sm 3, 31; Gier 16, 6); việc mai táng theo nghi thức (1 Sm 31, 12t; Tb 2, 4-8), vì chết mà không được *an táng là một điều bất hạnh (Đnl 21, 23; 1 V 14, 11; Gier 16, 4); việc chăm sóc mồ mả đi liền với lòng hiếu từ gia tộc (Stk 23; 49, 29-32; 50, 12t): những lễ giỗ (Gier 16, 7), cả đến những lễ vật dâng cúng trên phần mộ (Tb 4, 17) mặc dầu những lễ vật đó đặt “trước những miệng đóng kín” (Hđ 30, 18).

Tuy nhiên, mặc khải đã giới hạn những tập tục tiêm nhiễm mê tín của các dân lân cận; do đó có luật ngăn cấm nghi thức cắt thịt mình vì người chết (Tv 19, 28; Đnl 14, 1), và nhất là bãi bỏ việc gọi hồn (Lv 19, 31; 20, 27; Đnl 18, 11), một thời trang rất quyến rũ vào thời *ma thuật thịnh hành (x. Odysseá) cũng như ngày nay, người ta say mê thuật thông linh (1 Sm 28; 2 V 21, 6). Vì thiếu hiểu biết về thế giới bên kia nên người Do thái đã tránh được những truyền thống mê tín trên; do đó trong CU không có việc phụng tự người quá cố đúng nghĩa như bên Ai cập.

4. Chết là định mệnh của con người. – Chết là định mệnh chung của mọi người, là “con đường của thể nhân” (1 V 2, 2: x. 2 Sm 14, 14; Hđ 8, 7). Khi dứt sự sống ai, cái chết đóng ấn trên dung mạo người ấy: cái chết “đầy tràn phúc lộc” của các tổ phụ (Stk 25, 7: 35, 29), cái chết bí nhiệm của Môisen (Đnl 34), cái chết bi thảm của Saolê (1 Sm 31).. . Nhưng đứng trước tình trạng tất định bất khả kháng ấy, làm sao con người lại không cảm thấy rằng đời sống mà mọi người hằng mong ước chỉ là một sản nghiệp mỏng manh và chóng qua? Nó là một cái *bóng, một hơi thở, một điều hư vô (Tv 39. 5tt: 89, 48t; 90; Gb 14, 1-12:

Kn 2, 2t); đời sống chỉ là phù vân, vì mọi người, dầu là vua chúa (Hd 10, 10) đều có một số phận cuối cùng như nhau (Gs 3: Tv 49, 8). Đứng trước định mệnh khắt khe đó, đây chính là một nhận định sâu thẳm đôi khi sinh ra mỗi thất vọng chán chường (2 Sm 12, 23; 14, 14). Tuy nhiên, sự khôn ngoan chân thực vượt xa hơn nhận định ấy, nó chấp nhận cái chết như một phán quyết của Thiên Chúa (Hd 41, 4), phán quyết đó nhấn mạnh tính cách yếu hèn của thân phận con người trước Thiên Chúa bất tử: là tro bụi, con người sẽ trở về với tro bụi (Stk 3, 19).

5. Uy thế của Thần Chết. – Dầu sao, con người đang sống cũng cảm thấy nơi Thần Chết một mãnh lực thù nghịch. Họ tự động gán cho nó một bộ mặt và nhân cách hóa nó dưới hình dạng tên mục tử báo hại đang lừa loài người vào âm phủ (Tv 49, 15); nó xâm nhập gia cư tìm sát hại các hài nhi (Gier 9, 20). Thật vậy, trong CU Thần chết mang bộ mặt Thần tận diệt, là người *báo thù cho Thiên Chúa (Xac 12, 23; 2 Sm 24, 16; 2 V 19, 35), nó còn mang cả dung mạo *Lời Thiên Chúa nhằm tiêu diệt đối phương của Ngài (Kn 18, 15t). Nhưng tên cung cấp sinh linh cho âm phủ không bao giờ thỏa mãn này (x. Cn 27, 20) thường xuất hiện dưới dung mạo một quyền năng hạ giới, do đó mọi *bệnh tật, mọi nguy hiểm đều làm cho con người linh cảm mình đang bị một cái gì hiểm độc rình rập. Vì thế bệnh nhân thấy mình đã “bị liệt vào số những người quá cố” (Tv 83, 4tt); khi gặp hiểm nguy, con người bị làn *nước tử thần, ghèn thác Bêliat và lưới Sêol vây hãm (Tv 18, 5t: 69, 15t: 116, 3; Gion 2, 4-7). Thần chết và Sêol không chỉ là những thực tại của thế giới bên kia, nhưng còn là những *quyền năng đang hoạt động trên thế giới

này – và khôn cho ai rơi vào nanh vuốt của chúng ! Vậy sống là gì nếu không phải là cuộc chiến khắc khoải giữa con người với Thần chết?

II. Ý NGHĨA SỰ CHẾT

1. Nguồn gốc sự chết. – Vì kinh nghiệm về sự chết gợi lên trong con người những âm hưởng bi thảm như thế nên chúng ta không thể giảm khinh nó thành một hiện tượng hoàn toàn tự nhiên mà việc khảo sát khách quan có thể lĩnh hội được tất cả nội dung của nó. Chúng ta không thể nào thấu triệt hết ý nghĩa của sự chết. Vì mãnh liệt đối nghịch với khát vọng sống của chúng ta, sự chết đè nặng trên chúng ta như một án phạt (*sửa phạt); vì thế tự nhiên chúng ta nhìn thấy nơi nó sự trừng phạt của *tội. Từ trực giác chung cho các tôn giáo cổ xưa này, CU đưa ra một giáo thuyết vững chắc nhằm nhấn mạnh ý nghĩa tôn giáo của một kinh nghiệm quá đỗi cay: lẽ công bằng muốn kẻ vô tội phải bị tiêu diệt (Gh 18, 5-21: Tv 37, 20. 28. 36; 73, 27); linh hồn phạm tội phải chết (Ez 18, 20).

Nguyên tắc căn bản trên đã làm sáng tỏ sự kiện bí ẩn về cái chết đang hiện diện trên thế giới này: từ khởi nguyên, con người chỉ bị tuyên án tử sau tội *Adam, người cha thứ nhất của chúng ta (Stk 2, 17; 3, 19). Vì Thiên Chúa không tạo nên sự chết (Kn 1, 13); Ngài đã tạo dựng con người để không bị hư nát, và sự chết, như chúng ta biết, chỉ du nhập vào thế gian do sự ghen ghét của ma *quỷ (Kn 2, 23t). Uy thế của sự chết có một giá trị dấu chỉ: nó biểu lộ sự hiện diện của tội nơi trần gian.

2. Đường đưa đến sự chết. – Một khi khám phá ra mối tương quan giữa tội và sự chết, cả một khía cạnh của

cuộc sống chúng ta bày tỏ bộ mặt thật của sự chết. Tội là một sự dữ không chỉ vì nghịch với bản tính chúng ta và ý muốn Thiên Chúa; nhưng đối với chúng ta, nói một cách cụ thể, nó là “con *đường đưa đến sự chết”. Các nhà hiền triết đã dạy: theo sự dữ là đi đến chỗ chết (Cn 11, 19); ai để Thần *Điên quyền rũ là lần mò đến thung lũng sêol (7, 27; 9, 18). Cửa âm phủ đang rộng mở để nuốt trứng các tội nhân (Is 5, 14). Như Corê và đồng bọn đã bị chôn sống trong đó (Ds 16, 30... ; Tv 55, 16). Kẻ *vô đạo vì thế đang đứng trên một con đường trơn trượt (Tv 73, 18t). Mặc nhiên, họ đã là người chết, vì đã ký giao ước với Thần chết và đã thuộc về nó (Kn 1, 16); vì thế số phận sau cùng của họ sẽ mãi mãi trở thành đối tượng ô nhục giữa những người quá cố (Kn 4, 19). Định luật của việc cai trị thiên định ấy không phải là không có ảnh hưởng thực tế trong đời sống Israel: ai phạm tội nặng nhất phải bị án tử (Lv 20, 821; 24, 14-23). Đối với tội nhân, chết không phải là định mệnh tự nhiên; nhưng là sự khiêm khuyết điều lành quý giá nhất mà Thiên Chúa trao ban cho con người: đó là sự sống. Sự mất mát đó mang sắc thái một án phạt.

3. Cái chết bí ẩn của người công chính. – Nhưng làm sao có thể giải thích cái chết của người *công chính? Cha phạm tội, con phải chết; điều này còn có thể tạm hiểu được, nếu xét trong tình liên đới nhân loại (2 V 12, 14... ; xac. 20, 5). Nhưng nếu mỗi người phải trả lẽ cho mình (x. Ez 18) làm sao biện minh được cái chết của kẻ vô tội? Dường như Thiên Chúa cho người công chính cũng như tội nhân chết như nhau (Gb 9, 22; Gs 7, 15; Tv 49, 11): vậy cái chết của họ còn có ý nghĩa gì nữa không? Trong vấn đề này, đức tin CU vấp phải một điều bí ẩn. Để giải

quyết, cần phải làm sáng tỏ màu nhiệm của thế giới bên kia.

III. GIẢI THOÁT KHỎI SỰ CHẾT

1. *Thiên Chúa cứu con người khỏi chết.* – Con người không thể tự *cứu mình khỏi chết; nhưng cần phải có ơn Chúa, chỉ Ngài là Đấng hằng *sống tự bản tính. Vì thế, khi sắp chết bằng bất cứ cách nào, con người chỉ biết kêu cầu Thiên Chúa (Tv 6, 5; 13, 4: 116, 3). Nếu là người công chính, họ có thể nuôi hy vọng Thiên Chúa “sẽ không bỏ hồn họ trong Sêol” (Tv 16, 10) Chúa “sẽ chuộc linh hồn khỏi nanh vuốt Sêol” (Tv 49, 16). Khi được cứu chữa khỏi hiểm nguy, họ sẽ tạ ơn Thiên Chúa vì Ngài đã cứu họ khỏi chết (Tv 18, 17; 30; Gion 2, 7; 1 s 38, 17), vì họ đã trải qua chính kinh nghiệm *giải phóng cụ thể ấy. Ngay trước khi nhận quan của đức tin vượt qua giới hạn của cuộc sống hiện tại, họ sẽ biết rằng *quyền năng của Thiên Chúa chiến thắng Thần chết và Sêol: đó là khởi điểm của niềm *hy vọng mà sau này sẽ nảy nở trong viễn tượng bất tử.

2. *Hoán cải và giải thoát khỏi sự chết.* – Trong cuộc sống hiện tại. Thiên Chúa không giải thoát con người khỏi chết một cách bất thường. Sự can thiệp của Thiên Chúa đòi những điều kiện nghiêm chỉnh. Tội nhân phải chết vì tội của họ, và Thiên Chúa không hài lòng về cái chết của họ: Ngài muốn họ *hoán cải để được sống (Ez 18, 33: 33, 11), Nếu Ngài để con người gặp nguy tử vì bệnh hoạn là vì Ngài muốn sửa dạy họ: một khi con người từ bỏ tội, Thiên Chúa sẽ cứu họ thoát khỏi vực sâu âm phủ (Gb 33, 19-30). Do đó việc rao giảng của các *sứ ngôn rất quan trọng để *cứu linh hồn người ta khỏi chết bằng cách mời gọi họ

hoán cải đời sống (Ez 3, 18. 21; x. Giac 5, 20). Phận vụ ấy tương tự như nhà *giáo dục sửa phạt đưa trẻ để giúp em tránh điều xấu (Cn, 23, 13t). Chỉ mình Thiên Chúa cứu con người khỏi chết, nhưng phải có sự hợp tác của họ.

3. Cuộc giải thoát vĩnh viễn khỏi sự chết. – Đường như hy vọng được giải thoát khỏi sự chết sẽ vô ích, nếu nó không vượt trên giới hạn cuộc sống trần gian: từ đó phát sinh niềm khắc khoải của Giob và nỗi bi quan của sách Giáo sĩ. Nhưng sau này, mạc khải CU đã nhắm xa hơn. Nó tiên báo một chiến thắng tuyệt vời của Thiên Chúa trên Thần chết, một cuộc giải phóng vĩnh viễn con người khỏi quyền lực của nó. Khi thiết lập triều đại cánh chung, Thiên Chúa sẽ tiêu diệt đến muôn đời sự chết mà Ngài không hề dựng nên từ nguyên thủy (Is 25, 8). Lúc đó, để tham dự vào *triều đại của Ngài, người công chính đang yên giấc trong bụi tro âm phủ sẽ *sống lại để hưởng cuộc sống vĩnh cửu; trong khi những kẻ khác sẽ ở lại mãi mãi dưới Sêol khủng khiếp (Đnl 12, 2; x. Is 26, 19). Trong viễn tượng mới này, âm phủ hiển nhiên trở thành nơi đọa đày muôn kiếp mà chúng ta gọi là hỏa ngục (x. *âm phủ). Và ngược lại, thế giới bên kia cõi chết được sáng tỏ hơn. Các tác giả thánh vịnh đã tạo niềm hy vọng Thiên Chúa sẽ cứu họ thoát khỏi quyền lực sêol mãi mãi (Tv. 16, 10; 49, 16). Niềm mong ước đó giờ đây là sự thật. Cũng như Hênoc đã được ra khỏi thế gian mà không nếm sự chết (Stk 5, 24; x. Dth 11, 4), những người công chính cũng sẽ được Thiên Chúa cất nhắc lên đem vào vinh quang Ngài (Kn 4, 7.. . ; 5, 1-3. 15). Vì thế, ngay ở trần gian, họ nuôi mỗi *hy vọng tràn đầy về sự bất tử (Kn. 3, 4). Chúng ta biết rằng chính nhờ niềm tin ấy thúc đẩy, các vị tử đạo thời Macabê đã

dũng cảm đương đầu với cực hình (2 Mac 7, 9. 14. 23. 33: x. 14, 46) trong khi Giuđa Macabê cầu nguyện cho người quá cố với cùng một niềm tin ấy (2 Mac 12, 43tt). Từ nay, đời sống vĩnh cửu ưu vượt trên đời sống hiện tại.

4. Cái chết phong phú của người công chính. – Trước khi cho mọi người nhìn thấy viễn tượng trên, mạc khải đã làm sáng tỏ sự bí ẩn về cái chết người công chính bằng một luồng sáng mới, khi xác nhận sự phong phú của nó. Người *công chính tối hảo, *Tôi tớ Giavê phải chết và phải “bị khai trừ khỏi đất kẻ sống”, điều đó không phải không có ý nghĩa: cái chết của họ là một *hy tế *xá tội tự ý hiến dâng vì tội nhân loại; nhờ cái chết đó, *ý định của Thiên Chúa được hoàn tất (Is 53, 8-12). Như thế, người ta thoáng thấy đặc điểm huyền bí nhất trong nhiệm cuộc *cứu rỗi mà Đức Giêsu sẽ thực hiện.

TU'

Trong TU', những tư tưởng chính yếu của mạc khải thời trước đều quy về mâu nhiệm tử nạn của Đức Kitô. Nơi đây, cả lịch sử nhân loại hiện ra như một bi kịch vĩ đại về sự sống và sự chết. Thần chết thống trị cho đến thời Đức Kitô và nếu không có Người, nó vẫn còn thống trị mãi. Chúa Kitô đến và chiến thắng Thần chết bằng cái chết của Người: chính từ lúc đó, sự chết mang một ý nghĩa khác đối với nhân loại mới đã cùng chết với Đức Kitô để cùng sống với Người trong vĩnh cửu.

I. VƯƠNG QUYỀN CỦA THẦN CHẾT

1. Gọi lại nguồn gốc sự chết. – Thảm kịch đã mở màn ngay từ đầu lịch sử nhân loại: vì lỗi con người, *Tội

đã nhập vào thế gian, và bởi tội mà có sự Chết (Rm 5, 12. 17: 1 Cor 15, 21). Từ đó, tất cả mọi người đều phải “chết nơi *Adam” (1 Cor 15, 22), nên Thần chết đã thống trị thế gian (Rm 5. 14). Việc ý thức về sự hiện diện của Thần chết mà CƯ diễn tả cách mạnh mẽ, tương xứng với một thực tại khách quan, và sau vương quyền phổ quát của Thần chết lộ rõ lên vương quyền *Satan, “thủ lãnh thế gian”, “tên sát nhân” từ nguyên thủy (Gio 8, 44).

2. Nhân loại dưới quyền lực Thần chết. – Chính tội đem lại sức mạnh cho quyền lực của Thần chết: tội là “nọc độc của Thần chết” (1 Cor 15, 56 = Os 13, 14), vì chết là kết quả, là đích điểm, là lương lậu của tội (Rm 6. 16. 21. 23). Tham vọng (7, 7) là đồng lõa của tội nơi con người; chính nó sinh ra tội, rồi chính tội đưa đến sự chết (Giac 1, 15); nói cách khác, *ước muốn của *nhục thể là sự chết và làm lợi cho sự chết (Rm 7, 5; 8, 6); do đó, thân xác chúng ta tạo vật của Thiên Chúa, đã trở thành “thân xác tử vong” (Rm 7, 24). Trong thảm kịch của vũ trụ, *Luật đã nhập cuộc để chống lại cách vô ích những dụng cụ của sự chết đang hoành hành trong chúng ta. Tội đã lợi dụng Luật để quyền rũ và chắc chắn đưa chúng ta đến cái chết (Rm 7, 7-13). Luật đã trở thành “hiệu lực của tội” (1 Cor 15, 56), vì nó giúp ta hiểu biết tội (Rm 3, 20) nhưng không giúp chúng ta đủ sức chiến thắng tội, và do đó lên án tử hình tội nhân cách minh nhiên (x. 5, 13tt). Vì thế, phận vụ của Luật tự nó là thánh thiện, thiêng liêng (Rm 7, 12. 14) đã thực sự trở thành phận vụ của sự chết (2 Cor 3, 7) vì người ta hiểu Luật cách đơn thuần từ chương nên nó không đem lại một quyền lực *Thần khí nào. Nếu không có Đức Kitô, nhân loại đã phải vùi sâu trong *bóng tối sự chết (Mt 4, 16: Lc 1

79; x. Is 9, 1): cũng thế, trong mọi thời đại, sự chết là một trong những yếu tố cấu tạo lịch sử nhân loại, đồng thời vẫn là một trong những *thiện tại mà Thiên Chúa gọi tới cho thế giới tội lỗi (Kh 6, 8; 8, 9: 18, 8). Do đó, số phận của chúng ta trở nên bi thảm: chính chúng ta thẳng tay tự nộp mình cho quyền lực sự chết. Vậy làm sao viễn tượng hy vọng do Thánh Kinh nêu lên sẽ có thể thực hiện được?

II. TRẬN CHIẾN GIỮA ĐỨC KITÔ VÀ THẦN CHẾT

1. Đức Kitô nhận cái chết của chúng ta. – Những lời hứa trong Thánh Kinh được thực hiện nhờ Đức Kitô. Để giải thoát chúng ta khỏi quyền lực Thần chết, trước tiên Người đã nhận lấy cho chính mình số phận tử vong của chúng ta. Cái chết của Người không phải là một ngẫu nhiên. Nhưng Người đã loan báo trước cho các sứ đồ để các Ông không bị chướng tai gai mắt (Mc 8, 31ss; 9, 31ss; 10, 34ss; Gio 12, 33; 18, 32); Người đã ao ước chết cũng như Người ao ước lãnh *phép rửa để bị chìm sâu trong nước âm phủ (Lc 12, 50; Mc 10, 38: x. Tv, 18, 5). Nếu người đã run sợ trước cái chết (Gio 12, 27; 13, 21; Mc 14, 33ss), cũng như Người đã than khóc trước mộ Lazarô (Gio 11, 33. 38), nếu Người đã van xin Chúa Cha cho Người khỏi chết (Dth 5, 7; Lc 22, 42; Gio 12, 27), thì sau cùng, Người cũng đã chấp nhận *chén đắng ấy (Mc 10, 38ss: 14, 30ss; Gio 18, 11). Để thực hiện *ý của Chúa Cha (Mc 14, 36ss). Người đã “*vâng lời đến chết” (Ph 2, 8). Chính Người phải “*hoàn thành Thánh Kinh” (Mt 26, 54): Chính Người chẳng phải là *Tôi tớ mà Isaia đã báo trước, là người *Công chính bị đặt ngang hàng với ác nhân đó sao? (Lc 22, 37; x. Is 53, 12). Dầu Philatô đã không tìm ra lý do

gì xứng đáng để kết án tử Người (Lc 23, 15. 22: CvSđ 3, 13; 13, 28), Người đã thực sự chấp nhận cái chết như một *sửa phạt do Luật định (Mt 26, 66ss). Chính vì đã được “sinh ra dưới Luật” (Gal 4, 4) và đã mặc lấy “nhục thể giống như nhục thể tội lỗi” (Rm 8, 3), Người liên đới với dân Người và với tất cả nhân loại. “Thiên Chúa đã khiến Người thành tội vì chúng ta” (2 Cor 5, 21; x. Gal 3, 13), cho nên Người đã phải đón nhận hình phạt dành cho Tội của con người. Vì thế, khi chết Người đã tước đoạt tất cả quyền lực của Tội (Rm 6, 10): dầu vô tội, Người đã nhận lấy số phận tội nhân cho đến cùng, “*ném sự chết” như tất cả tội nhân (Dth 1, 18: 2, 8t; 1 Th 4, 14; Rm 8, 34) và xuống âm phủ như họ. Nhưng khi gia nhập vào số “kẻ chết”, Người đã mang lại cho họ tin mừng là sự sống sẽ được ban lại cho họ (1 P 3, 19: 4, 6).

2. Đức Kitô chết vì chúng ta. – Cái chết của Đức Kitô *phong nhiêu như hạt lúa mì mục nát trong lòng đất (Gio 12, 24-32). Cái chết của Người bị áp đặt như một hình phạt của tội, nhưng đó là một *hy tế xá tội (Dth 9: Is 53, 10). Chúa Kitô đã chết “cho cả dân” (Gio 11, 50t: 18, 14), lời tiên tri vô tình của Caipha đã được thực hiện từng chữ, nhưng với một ý nghĩa khác, và không chỉ cho cả dân Người mà còn “cho tất cả mọi người” (2 Cor 5, 14t). Người đã cho chúng ta một dấu tích tình yêu tối thượng (Rm 5, 7: Gio 15, 13; 1 Gio 4, 10) là Người đã chết “vì chúng ta” (1 Th 5, 10), đang khi chúng ta là những tội nhân (Rm 5, 6tt). Vì chúng không có nghĩa là thay cho chúng ta, nhưng là vì lợi ích chúng ta; bởi vì chết “cho tội chúng ta” (1 Cor 15, 3; 1 P 3, 18), Người đã “hòa giải chúng ta với

Thiên Chúa nhờ cái chết của Người (Rm 5, 10) ngõ hầu chúng ta có thể nhận lãnh *gia nghiệp đã hứa (Dth 9, 15t).

3. Đức Kitô chiến thắng Thần chết. – Nhờ đâu cái chết Đức Kitô có hiệu lực cứu rỗi này? Nhờ Người đã chiến thắng kẻ thù xưa của nhân loại trong cuộc đụng độ với nó. Việc Người phục sinh những người đã chết ngay khi Người còn sinh tiền, là dấu chỉ của cuộc *chiến thắng tương lai (Mt 9, 18-25 ss: Lc 7, 14t: Gio 11): Thần chết đã lùi bước trước Đấng là “sự sống lại và là sự sống” (Gio 11, 25) trong *Vương Quốc Thiên Chúa mà Người đã khai mở. Sau cùng, chạm trán với Thần chết trong lãnh địa của nó, Người chiến thắng nó chính vào lúc nó tưởng đã thắng được Người. Người vào âm phủ với tư cách một chủ nhân và tự ý ra khỏi đó, vì Người “đã nhận được chìa khóa sự chết và Hades” (Kh 1, 18). Và vì Người đã chịu chết, nên Thiên Chúa đã tôn vinh Người bằng triều thiên vinh hiển (Dth 2, 9). Nơi Người, sự sống lại do Thánh Kinh đã loan báo, đã thực hiện (I Cor 15, 4): Người đã trở thành “trưởng tử những người quá cố” (Col 1, 18: Kh 1, 15). Giờ đây, khi Người “được Thiên Chúa giải thoát khỏi những khủng khiếp Hades” (CvSđ 2, 24) và khỏi sự hư nát âm phủ (CvSđ 2, 31) hiển nhiên sự chết đã mất mọi quyền lực trên Người (Rm 6, 9); cùng lúc đó, Người đã vô hiệu hóa kẻ nắm giữ quyền lực sự chết, tức là ma quỷ (Dth 2, 14). Đó là tác động đầu tiên mà Đức Kitô thực hiện trong cuộc chiến thắng của Người. “Sự chết và sự sống giao tranh trong một trận kỳ diệu. Tướng lãnh sự sống đã chết: nhưng vẫn sống, Người thống trị” (Ca tiếp liên lễ Phục Sinh).

Kể từ giây phút đó, mối tương quan của con người với sự chết đã thay đổi; vì từ nay Đức Kitô chiến thắng sẽ

luôn chiếu soi “những người ngồi trong bóng sự chết” (Lc 1, 79); Người đã giải thoát họ khỏi “Luật của tội và sự chết” mà họ đã phải làm “nô lệ bấy lâu nay (Rm 8, 2; x. Dth 2, 15). Sau cùng, khi thời gian viên mãn, Người sẽ phục sinh tất cả để hoàn tất cách huy hoàng chiến thắng của Người. Lúc đó, Thần chết sẽ bị tiêu diệt mãi mãi, “sẽ bị chiến thắng nuốt đi” (1 Cor 15, 26. 54tt). Vì Thần chết và Hades sẽ phải trả lại những con mồi của chúng, sau đó cùng với Satan, chúng sẽ bị ném vào ao lửa và diêm sinh, đó là cái chết lần thứ hai (Kh 20, 10. 13tt). Đó chính là cuộc chiến thắng sau cùng của Chúa Kitô: “Hỡi Thần chết ta sẽ là sự chết của ngươi: hỡi hỏa ngục, ta sẽ là nọc độc của ngươi” (tiền xưng kinh sáng thứ bảy Tuần thánh).

III. KITÔ-HỮU TRƯỚC SỰ CHẾT

1. Chết với Chúa Kitô. – Chúa Kitô khi mặc lấy bản tính chúng ta, Người không chỉ nhận lấy cái chết của chúng ta để cùng liên đới với số phận tội lỗi của chúng ta. Là thủ lĩnh của nhân loại mới, *Adam mới (1 Cor 15, 45; Rm 5, 14), , Người mang tất cả chúng ta trong Người khi chết trên thập giá: do đó, trong cái chết của Người, “tất cả đều chết” một cách nào đó (2 Cor 5, 14). Tuy nhiên, cái chết này còn phải là một thực tại hiện hữu cho mỗi cá nhân. Chính đó là ý nghĩa của *phép rửa. Hiệu quả của bí tích này liên kết chúng ta nên một với Chúa Kitô trên thập giá: “được tẩy rửa trong cái chết của Chúa Kitô”, chúng ta “được mai táng với Người trong sự chết”, “cùng hiện diện nơi cuộc tử nạn của người” (Rm 6, 3 tt: Ph 3, 10). Từ nay, chúng ta là những kẻ đã chết và sự sống của chúng ta tiềm ẩn trong Thiên Chúa cùng với Chúa Kitô (Col 3, 3). Cái

chết huyền nhiệm, đó là khía cạnh tiêu cực của ơn *cứu rỗi. Vì chung chúng ta chết cho muôn vật, đương bị vương quyền của Thần chết thống trị: chúng ta chết cho tội lỗi (Rm 6, 11), cho con *người cũ (Rm 6, 6), cho *nhục thể (Gal 5, 24), cho *thân xác (Rm 6, 6; 8, 10), cho *Luật (Gal 2, 19), cho những gì thuộc *thế gian (Col 2, 20)...

2. Từ cái chết đến sự sống. – Vậy, chết với Chúa Kitô thực ra là chết cho cái chết. Khi chúng ta bị giam cầm dưới ách tội lỗi, chính lúc đó chúng ta là những kẻ chết (Col 2, 13; x. Kh 3, 1). Bây giờ chúng ta là những người sống “trở về từ cõi chết” (Rm 6, 13) và “được giải thoát khỏi công việc chết” (Dth 6, 1; 9, 14). Như Chúa Giêsu đã phán: “Ai nghe lời Ta sẽ vượt qua cái chết mà tới sự sống (Gio 5, 24); ai tin nơi Người thì hoàn toàn không sợ chết: dầu có chết cũng sẽ sống (Gio 11, 25). Đó là bảo chứng của đức *tin. Ngược lại, kẻ nào không tin, sẽ chết trong tội lỗi (Gio 8, 21. 24), *hương thơm của Chúa Kitô trở thành mùi tử khí cho nó (2 Cor 2, 16). Thảm cảnh mà nhân loại phải chống chọi với cái chết hằng diễn ra trong mỗi cuộc sống của chúng ta; chung cục của cuộc sống lệ thuộc vào sự chọn lựa của chúng ta đối với Chúa Kitô và Tin Mừng: đối với những kẻ này, thì đó là sự chiếm hữu cuộc sống đời đời, vì Chúa Giêsu phán rằng “hễ ai giữ lời Ta thì sẽ không bao giờ chết” (Gio 8, 51); còn đối với kẻ khác, là khủng khiếp của cái chết thứ hai (Kh 2, 11; 20, 14; 21, 8).

3. Chết hằng ngày. – Tuy nhiên việc chúng ta kết hợp cùng cái chết của Chúa Kitô đã từng được thực hiện trong phép rửa, thì nay vẫn còn phải được thể hiện mỗi ngày trong đời sống chúng ta. Đó là ý nghĩa của việc khổ hạnh mà chúng ta theo để kiểm chế: – nghĩa là chúng ta

làm chết đi trong chúng ta – những công việc của thân xác (Rm 8, 13), những chi thể mê theo thể tục cùng với những đam mê của chúng (Col 3, 5). Đó cũng là ý nghĩa của tất cả những gì biểu lộ trong chúng ta quyền lực của cái chết tự nhiên; vì cái chết đã mang một ý nghĩa mới từ khi Chúa Kitô biến nó thành một dụng cụ cứu rỗi. Dưới mắt người đời, vị Sứ đồ Chúa Kitô trong sự yếu hèn, được xem như một kẻ hấp hối (2 Cor 6, 9); một kẻ luôn bị cái chết đe dọa (Ph 1, 20; 2 Cor 1, 9t; 11, 23), “đầu đang chết dần từng ngày” (I Cor 15, 31), nhưng đó không phải là dấu chỉ của thất bại nữa: Ngài mang nơi mình tử tính của Chúa Kitô để cuộc sống của Đức Giêsu cũng tỏ hiện nơi thân xác mình; bị đưa đến cái chết vì Chúa Giêsu để cuộc sống của Chúa Giêsu được biểu lộ trong thân xác tử vong của mình; vậy khi cái chết hoành hành nơi Vị Sứ đồ, thì sự sống hoạt động nơi các tín hữu (2 Cor 4, 10tt). Cái chết từng ngày này hiện tại hóa cái chết của Chúa Giêsu và kéo dài hiệu quả phong phú cuộc tử nạn trong thân xác Người, là Giáo Hội.

4. Trước cái chết của thân xác. – Trong cùng một viễn tượng, cái chết của thân xác mang một ý nghĩa mới cho người Kitô hữu. Nó không còn chỉ là một định mệnh không thể tránh mà con người đành cam chịu, hoặc một phán quyết của Thiên Chúa mà con người đành chấp nhận, hoặc một sự luận phạt chuốc lấy do hậu quả của tội. Người Kitô hữu “chết cho Chúa” cũng như đã sống cho Người (Rm 14, 7t; x. Ph 1, 20). Và nếu họ chịu *tử đạo vì Chúa Kitô, bằng cách đổ máu mình làm *chứng tích thì cái chết của họ là một việc hiến máu có giá trị *hy tế dưới mắt Thiên Chúa (Ph 2, 17, 2 Tm 4, 6). Nhờ cái chết đó, họ “tôn

vinh Thiên Chúa” (Gio 21, 19) và đáng hưởng triều thiên sự sống (Kh 2, 10; 12, 11). Từ mỗi khắc khoải không tránh được, sự chết trở nên một đối tượng của *toàn phúc: “Phúc thay những kẻ chết trong Chúa ! Họ sẽ nghỉ ngơi và thoát mọi nỗi gian lao” (Kh 14, 13). Cái chết của những người công chính là cửa ngõ đưa đến *hòa bình (Kn 3, 3) đến nơi an nghỉ muôn đời, và đến *ánh sáng vô tận. Lạy Chúa xin cho các linh hồn được nghỉ yên muôn đời và được ánh sáng ngàn thu chiếu soi trên các linh hồn ấy.

Niềm hy vọng bất tử và sống lại đã lộ rạng trong CU, thì bây giờ đã tìm được nền tảng vững chắc trong mầu nhiệm của Chúa Kitô. Vì chẳng những việc kết hợp với cái chết của Người cho chúng ta bây giờ được sống cuộc *sống mới, nhưng còn bảo đảm cho chúng ta là “Đấng đã phục sinh Chúa Giêsu Kitô từ kẻ chết cũng sẽ ban sự sống cho thân xác tử vong của chúng ta” (Rm 8, 11). Lúc đó nhờ sống lại, chúng ta sẽ vào một thế giới mới, nơi đây sẽ không còn chết nữa (Kh 21, 4): hay đúng hơn, những kẻ được chọn cùng sống lại với Chúa Kitô sẽ không còn “chết lần thứ hai” nữa (Kh 20, 6; x. 2, 11). Cái chết sẽ được dành cho những kẻ bị án phạt, cho Quỷ dữ, cho Thần chết, cho Hades (Kh 21, 8; x. 20, 10, 14).

Đó là lý do tại sao chết rồi cuộc là một mối lợi cho người Kitô hữu, vì Chúa Kitô chính là sự sống của họ (Ph 1, 21). Thân phận hiện tại đang ràng buộc họ với *thân xác tử vong, là một gánh nặng đối với họ; họ thích được lìa bỏ thân phận đó để về ở bên Chúa (2 Cor 5, 8): họ vội và mặc lấy *y phục *vinh quang của những người sống lại để những gì tử vong trong họ được sự sống hấp thụ (2 Cor 5,

1- 4: x. 1 Cor 15, 51-53). Họ ao ước ra đi để ở cùng Chúa Kitô (Ph 1, 23).

PG

→ An táng – âm phủ & hỏa ngục – bách hại – bệnh tật / chữa lành O – bóng l – buồn CU I; TU 1 – chúc dữ I – Cứu chuộc TU 2. 3. 4 – đau khổ – đêm CU 3 – giải phóng / tự do III 2 b – giấc ngủ – giận B CU I 1. – gieo I 2 b – Giêsu Kitô I 3, II I b – hy tế TU I, II 1 – lành & dữ I 1. 4 – linh hồn II 2. 3 – lo sợ – nghỉ ngơi II 2 – người II 1 c – nước II 2, TV 2 – phép rửa IV 1. 4 – phép-thánh-thể I V 1 – Sống lại – sứ ngôn CU II 4 – sự sống – sửa phạt / trừng phạt I – Thân thể Đức Kitô I 2, II 1 – thân xác – Thập giá – thiện tại tội I 2 – tro bụi – tuổi già I – tử đạo – vĩnh biệt.

CHI TỘC → Cha I 2 – dân – Israel CU 1 b – vua CU O. CHIA RẼ → hiệp nhất – lạc giáo – ly giáo – người II I a – phân tán.

CHIA SẼ → bánh I 1 – hiệp thông CU 5; TU – làm phúc – tình yêu II.

CHÌA KHÓA → cửa.

CHIÊM BAO

Từ thời thượng cổ đến Khoa học tân tiến đều cho chiêm bao có một tầm quan trọng lớn. Nhưng với những lý do khác biệt: thượng cổ coi chiêm bao là một phương tiện để con người giao tiếp với thế giới siêu nhiên; còn với Khoa học thì đó lại là một sự biểu lộ cõi thâm sâu con người. Hai quan điểm này thực ra không trái nghịch nhau: vì nếu Thiên Chúa hành động trên con người thì chính là hành động nơi chôn thâm sâu nhất của con người,

CU'

Các dân đã có trước và sống chung quanh Israel đều thấy nơi chiêm bao một *mạc khải thân linh: và vì có nhiều chiêm bao nên các vị vua Ai cập và Mêsopôtamia vẫn có những nhà giải thích chiêm bao giúp việc (Stk 41, 8: Gier 27, 9).

Trong lịch sử Israel, CU' cũng nói đến những mạc khải qua chiêm bao, kèm theo những *lời nói và *thị kiến Thiên Chúa ban đêm. Thịnh thoảng những mạc khải này được ban riêng cho thường dân (Gb 4, 12-21; Hđ 34, 6), ngay cả cho lương dân (Stk 40 - 41; Đn 4). Nhưng phần đông mạc khải nhằm đến *ý định Thiên Chúa đối với dân Ngài: chúng soi sáng các tổ phụ (Stk 15, 12-21: 20, 3-6; 28, 11-22; 37, 5-11: 46, 2-4: cũng luôn như thế trong truyền thống Elohist), soi sáng Gêđêon (Qa 6, 25t), Samuel (1 Sm 3), Natam (2 Sm 7, 4-17), Salomon (1 V 3). Sau thời lưu đày, Zêcaria (1 - 6) và Daniel (2; 7) đón nhận lời loan báo cứu rỗi trong chiêm bao. Gioel báo trước những chiêm bao cho thời kỳ tràn đầy Thánh Linh (3, 1).

Khác với lương dân láng giềng, Israel hình như không có những nhà giải thích chiêm bao chính thức. Abraham, Isaac, Giacôb, Samuel, Natan, Salomon... vẫn tự hiểu những chiêm bao: chúng ta không gặp các nhà giải thích chiêm bao ở Đền thờ hay trong triều đình. Nhưng khi Giavê gởi những chiêm bao cho các vua ngoại giáo, thì chính những tô-tớ Thiên Chúa chân thật cắt nghĩa những mâu nhiệm trong chiêm bao mà không một nhà giải thích nào ngoài người Do thái có thể hiểu nổi (Stk 41; Đn 2; 4). Vì thế lương dân phải nhìn nhận rằng chỉ mình Giavê là

chủ các mâu nhiệm; và Ngài chỉ mạc khải những mâu nhiệm đó cho những kẻ thuộc về Ngài.

Sự suy tư của các sứ ngôn cho thấy sứ ngôn nào là thật hay giả, cũng như nó tố giác những chiêm bao dối trá (Đnl 13, 2-6; Gier 23, 25-32; Zêc 10, 2), mà không vì đó chối bỏ nguồn gốc thần linh nơi những chiêm bao của tổ tiên. Nhưng có một sự kiện là Sách Thánh không nói đến những chiêm bao trong suốt những thế kỷ giữa thời Salomon và Zêcaria, suốt cả đại thời kỳ các sứ ngôn, điều này mang một ý nghĩa riêng: nó gọi lên cho thấy lúc đó chiêm bao chỉ được coi như hình thức phụ thuộc của mạc khải, dành cho cá nhân (trước kia các tổ phụ cũng có những chiêm bao, nhưng vào thời các ngài, Israel chưa thành một dân tộc và các sứ ngôn chưa xuất hiện) hay cho lương dân; trái lại Lời sứ ngôn mới là hình thức tuyệt hảo của mạc khải gọi cho dân chúng,

TU

TU không kể lại một chiêm bao nào của Chúa Giêsu chắc là vì TU ít chú trọng đến tâm lý của Thầy chí thánh, nhưng hơn nữa là vì TU coi Người là Đấng “biết” Chúa Cha không cần qua trung gian.

Tuy nhiên chiêm bao không vắng bóng trong TU. Dịp lễ: Ngũ Tuần, Thánh Phêrô loan báo sự hoàn tất của lời sứ ngôn Gioel 3, 1 trong đó chiêm bao xuất hiện như biểu hiệu của Thánh Linh vào những ngày sau hết (CvSđ 2, 17). Sách Công vụ tường thuật lại cho thấy Thánh Phêrô có vài thị kiến ban đêm (16, 9t; 18, 9; 23, 1 I; 27, 23): những lần Chúa hiện ra đó thêm sức và hướng dẫn Vị Sứ đồ trong sứ mạng của ngài, nhưng không mang đến cho ngài sứ điệp giáo thuyết nào cả. Thánh Mattheô kể lại vài

chiêm bao tương tự như những chiêm bao trong CU' để mang những mạc khải đến cho lương dân (Mt 2, 12; 27, 19), hoặc để hướng dẫn Thánh Giuse trong thời thơ ấu của Chúa Giêsu (1, 20; 2, 13. 19. 20: ba lần nói về việc sứ Thần Chúa hiện ra theo lối văn CU').

Như thế TU' hiểu biết lối mạc khải mà Thiên Chúa đã dùng trong những thời đại cũ của CU'. TU' cũng như các sứ ngôn thấy nơi chiêm bao một mạc khải dành để soi sáng cá nhân (và đôi khi cho một lương dân). Đối với TU', mạc khải này phụ tùy vào Lời được gởi đến toàn thể Giáo Hội và Lời này tỏ lộ cách tuyệt hảo nơi Đức Giêsu-Kitô.

AG

→ hiện ra (Chúa Kitô) 1 – dấu chỉ CU' II 3 – giấc ngủ 1 2 – Lời Chúa CU' I 1 – Mạc khải CU' II – mâu nhiệm CU' 2 a – thăm viếng CU' 2.

CHIÊM NGUỒNG → hiện diện của Thiên Chúa TU' III – mặt – thấy vinh quang III 2, 1 V o.

CHIÊN → Chiên Thiên Chúa – chủ chăn & đàn chiên – súc vật.

CHIÊN THIÊN CHÚA

Nhiều sách trong TU' đã đồng hóa Đức Kitô với chiên con (Gio, CvSđ, 1 P, và nhất là Kh); chủ đề này bắt nguồn từ CU' qua hai nhãn quan khác biệt.

1. *Tôi tớ Giavê*. – Bị kẻ nghịch bách hại, tiên tri Gierêmia ví mình như một “chiên con bị dẫn đến lò sát sinh” (Gier 11, 19). Sau đó, hình ảnh này đã được áp dụng cho *Tôi Tớ Giavê, vì khi chịu chết để xóa tội dân mình, Ngài giống “như chiên con bị đưa đến lò thịt, như chiên

mẹ im lặng không hề mở miệng trước thợ xén lông - (Is 53, 7). Để nhấn mạnh lòng khiêm hạ và đức nhẫn nhục của vị Tội Tớ, bản văn trên công bố rõ ràng về thân phận Đức Kitô, y như Philippô cắt nghĩa cho quan cận thân của nữ hoàng xứ Ethiopia (CvSđ 8, 31-35). Các Thánh sử cũng theo đây khi các ngài nhấn mạnh điểm Đức Kitô “lặng thinh” trước hội đồng Do thái (Mt 26, 63) và không trả lời gì với Philatô (Gio 19, 9). Theo Tin Mừng IV, có thể Gioan Tẩy-Giã cũng ám chỉ điều ấy khi ngài chỉ Chúa Giêsu như “Chiên Thiên Chúa, Đấng xóa tội trần gian” (1, 29; x. Is 53, 7. 12; Dth 9, 28).

2. Chiên Vượt Qua, – Khi Thiên Chúa quyết định giải phóng dân Ngài đang bị *giam cầm bên Ai cập, Ngài truyền cho dân Do thái, mỗi gia đình phải sát tế một chiên đực, “không tì vết, vừa tròn một tuổi” (Xac 12, 5), Phái ăn vào chiều hôm đó, và không quên lấy máu chiên đánh dấu nơi đà cửa nhà. Nhờ “*dấu chỉ” này, khi đến tiêu diệt hết các con đầu lòng của người Ai cập, Thiên Thần tận diệt sẽ tha họ. Nhằm làm giàu thêm chủ đề tiên khởi này, truyền thống Do thái sau đó đã ghép cho máu chiên con một giá trị *cứu rỗi: “Nhờ máu Giao ước cắt bì và nhờ máu Chiên Vượt Qua. Ta đã giải thoát các người khỏi đất Ai cập” (Pirqè R. Êliezer, 29: x. Mekhilta về Xac 12). Chính nhờ *máu Chiên Vượt Qua mà dân Do thái đã được giải thoát khỏi ách *nô lệ Ai cập và từ đó đã trở thành “dân tộc thánh hiến”, “vương quốc các tư tế” (Xac 19, 6), liên kết với Thiên Chúa bằng một *giao ước và do Luật Môisen cai trị.

Truyền thống Kitô giáo đã nhận thấy nơi Đức Kitô “Con Chiên Vượt Qua đích thực” (Kinh tiền tụng lễ Phục sinh), và sứ mạng cứu chuộc của Người được mô tả đầy đủ

trong bài hiểu thị giáo lý rửa tội gồm tóm trong thư I của Thánh Phêrô mà các thư Gioan và thư gửi tín hữu Do thái còn đồng họa. Chúa Giêsu là chiên con (1 P 1, 19; Gio 1, 29; Kh 5, 6) không tì vết (Xac 12, 5), nghĩa là vô tội (1 P I, 19; Gio 8, 46; 1 Gio 3, 5; Dth 9, 14), Đấng cứu chuộc nhân loại bằng giá máu mình (1 P 1, 18t; Kh 5, 9t; Dth 9, 12-15). Như vậy, Người đã giải thoát họ khỏi “trái đất” (Kh 14, 3), khỏi *thế gian xấu xa buông xuôi theo đà tội lỗi, hậu quả việc sùng bái *ngẫu tượng (1 P 1, 14. 18; 4, 2t), để từ nay họ xa tránh *tội lỗi (1 P 1, 15t; Gio 1, 29; 1 Gio 3, 5-9), và thành lập một “vương quốc tư tế” mới, một “dân tộc thánh hiến” thật sự (1 P 2, 9; Kh 5, 9t; x. Xac 19, 6) để dâng tiến Thiên Chúa việc *phụng tự linh thiêng của một đời sống hoàn hảo (1 P 2, 5; Dth 9, 14). Các tín hữu đã từ bỏ bóng tối ngoại giáo để theo ánh sáng *vương quốc Thiên Chúa (1 P 2, 9): đây chính là cuộc *xuất hành thiêng liêng của họ. Sau khi đã nhờ máu chiên con (Kh 12, 11) chiến thắng Satan, mà vua Pharaon là hình bóng, họ cất lên được “bài thánh ca của Môisen và của Chiên Con” (Kh 15, 3; 7. 9t. 14-17; x. Xac 15) hát mừng cuộc giải thoát.

Truyền thống này, theo đó Con Chiên Vượt qua thật sự được nhận thấy nơi Đức Kitô, đã có ngay từ buổi sơ khai của Kitô giáo. Thánh Phaolô khuyên nhủ các tín hữu Corintô sống như bánh không men, “trong thanh bạch và chân lý”, vì “Chiên Vượt qua của chúng ta, Đức Kitô, đã được hiến tế” (1 Cor 5, 7). Ở đây, thánh nhân không đưa ra một giáo thuyết mới về Đức Kitô Chiên, Người chỉ dựa vào truyền thống phụng vụ của lễ Vượt qua Kitô giáo, có từ trước năm 55-57, năm Vị Sứ Đồ viết bức thư trên. Nếu căn cứ vào niên ký của Thánh Gioan, thì chính biến cố sự

chết của Đức Kitô đã đặt nền móng cho truyền thống ấy. Chúa Giêsu đã chịu chết chiều áp lễ Bánh không men (Gio 18, 28; 19, 14. 31), vậy là chính ngày lễ Vượt qua, vào lúc xế trưa (19, 14), đúng ngay giờ mà, theo Luật định, người ta hiến tế các chiên con nơi Đền thờ. Sau khi chết, Người không bị đánh gãy ống chân như những tử tội khác (19, 33) và thánh sử nhận thấy nơi sự kiện này việc thực hiện nghi thức đã định về Chiên Vượt qua (19, 36; x. Xac 12, 46).

3. Chiên thiên quốc. – Dù luôn luôn giữ trên căn bản đề tài Đức Kitô-Chiên Vượt qua (Kh 5, 9t) sách Khải huyền đã lập một bản đối chiếu nổi bật giữa sức yếu hèn của Chiên Con hiến tế và *quyền năng do sự tôn lên trời mang lại. Vừa là Chiên Con trong cái chết cứu rỗi, Đức Kitô đồng thời cũng là sự tử *chiến thắng đã giải phóng dân Chúa đang bị nô lệ dưới quyền lực sự dữ (5, 5t: 12, 11). Giờ đây, tham dự vào ngai tòa Thiên Chúa (22, 1, 3), cùng với Ngài được mọi Thần dân thiên quốc phụng thờ (5, 8. 13; 7, 10), Đức Kitô đương nhiên được mặc lấy một quyền thiêng liêng. Chính Người sẽ thực thi các mệnh lệnh Thiên Chúa chống lại những kẻ vô đạo (6, 1.. .) và cơn *giận của Người sẽ chìm trong kinh hoàng sợ hãi (6, 16); chính Người sẽ chỉ huy cuộc *chiến tranh cánh chung đương đầu với liên minh các quyền năng sự dữ và sự chiến thắng sẽ tấn phong Người làm “Vua các vua và Chúa các chúa” (17, 14; 19, 16.. .). Người sẽ trở lại dụ hiền như thuở ban đầu khi cử hành tiệc cưới với Giêrusalem trên trời, biểu tượng cho Giáo Hội (19, 7. 9; 21, 9). Bây giờ, Chiên Con sẽ trở thành *chủ chăn để dẫn đưa các tín hữu

về nguồn *nước hằng sông của hạnh phúc thiên quốc (7, 17: x. 14, 4).

MEB

→ chiến thắng TU – Chồng / vợ TU – chủ chăn & đàn chiên TU 1 – Cứu chuộc TU 1. 4 – Giêsu-Kitô II 1 b: đoạn kết – hy tế TU I, II 1 – máu CU 3 b: TU 4 – súc vật (); II 3 – Tôi tớ Thiên Chúa III 2 – Xuất hành TU – Vượt qua I 6 b, II, III 2. 3.

CHIẾN BAI → chiến thắng CU 2 – chiến tranh CU III 2 – hổ thẹn I I – kẻ thù II 2.

CHIẾN ĐẤU → chạy – chiến tranh – kẻ thù – kinh nguyện V 2 a – thử thách / cám dỗ – trung thành TU 2.

CHIẾN THẮNG

Chiến thắng giả thiết có trận chiến và dám liều chiến bại. Thật thế, trong Thánh Kinh thảm kịch của nhân loại mở màn bằng một thất bại trước *Satan, *tội lỗi và sự *chết. Nhưng từ cuộc chiến bại này, phát khởi lời hứa sẽ chiến thắng sự dữ (Stk 3, 15). Lịch sử *cứu rỗi là lịch sử tiến đến cuộc chiến thắng vĩnh viễn.

CU

Trước tiên, chính trong lịch sử trần thế mà dân Chúa có kinh nghiệm về chiến thắng và chiến bại. Chiến bại có hiệu quả cuối cùng là khiến họ tin tưởng chờ đợi một cuộc chiến thắng trên bình diện khác.

1. Những chiến thắng của dân Chúa. – Đầu tiên, dân Israel thẩm định *sức mạnh Thiên Chúa ở một mức độ rất bất toàn: tùy sự thành công về mặt quân sự của họ. Họ lầm lẫn cuộc khải hoàn của Chúa trên sự dữ với những chiến

thắng họ đạt được. Thời *chiến, họ không phải là *những đạo binh của Giavê sao* (Xac 12, 41; Qa 5, 13; 1 Sm 17, 26)? Cho nên, chính Ngài chiến đấu cho họ và bảo đảm thành công của họ: thời Môisen (Xac 14, 14; 15, 1-21; 17, 8-16), thời Giosua (Gios 6, 16; 10, 10), thời các Quan án (Qa 7, 15), thời các vua (1 Sm 14, 6; 2 Sk 14, 10t; 20, 15-29). Phải chiến đấu, nhưng cũng phải nhận nơi Chúa sự chiến thắng như một *ân sủng và *ân huệ (Tv 18, 32-49; 20, 7-10; 118, 10, 27). Đến thời Macabê sau này, họ không ngần ngại qui về Chúa những chiến thắng oanh liệt của mình (1 Mac 3, 19; 2 Mac 10, 38; 13, 15; 15, 8-24).

Bởi vậy, Chúa xuất hiện như một đồng minh vô địch (Gđt 16, 13; Đnl 32, 22, 43; Is 30, 27-33; Nah 1, 2-8; Hab 3; 1 Sk 29, 11t). Cũng như thời nguyên thủy Ngài đã chế ngự quyền lực của hỗn độn (Stk 1, 2) được nhìn dưới bộ mặt những *Thú vật quái dị (Tv 74, 13), thì trong lịch sử, Ngài vẫn tiếp tục khai hoàn trên các dân ngoại là hiện thân của quyền lực ấy và là sức mạnh chống lại *ý định cứu rỗi của Ngài. Vì thế, Israel có thể thắng kẻ thù; kinh nghiệm này hàm chứa ý nghĩa tôn giáo không chối cãi được nhưng cũng rất đáng nghi ngờ: họ đã chẳng tưởng chiến thắng của Chúa phải trùng hợp với quyền thế trần gian của họ sao? Một kinh nghiệm bổ túc khác sẽ đến ngăn chặn họ khỏi làm lần đó.

2. Những chiến bại của dân Chúa. – Chính trong lúc thành công, các sứ ngôn nhắc nhở dân Israel rằng: chiến thắng Chúa ban không cần thiết phải là phần thưởng của đời sống tốt lành (Đnl 9 4tt). Những tai họa cũng cần thiết để họ ý thức nỗi khốn khổ tinh thần của họ. Những thử thách thời Xuất hành (Ds 14, 42t; Đnl 8, 19t), cuộc chiếm

đất Canaan cách chậm chạp (Gios 7, 1-12; Qa 2, 10-23), những chiến bại thời quân chủ (2 Sk 21, 14; 24, 20; 25, 8-20) nhất là thảm họa bị lưu đày (Gier 15, 1-9; 27, 6; Ez 22) cho họ thấy rằng Chúa không ngại đối nghịch họ khi họ bội phản. Những chiến bại này là *hình phạt tội *bất trung (Tv 78; 106). Chúng không chỉ sự chiến bại của Thiên Chúa, chủ tể các vương quốc, nhưng chứng tỏ rằng chiến thắng của Chúa thuộc lãnh vực khác hơn sự thành công trần gian. Vì thế chúng giúp dân Israel hiểu và chuẩn bị cuộc chiến thắng thực sự và duy nhất.

3. Hướng đến cuộc chiến thắng khác. – Lời sấm của các sứ ngôn loan báo: “thời sau cùng” cuộc chiến thắng của Chúa sẽ đến trôi vượt những chiến thắng quá khứ về mọi phương diện, và các hiền triết cho thấy cuộc chiến thắng thiêng liêng không phải bằng khí giới.

a) Cuộc chiến thắng cánh chung. - Các sứ ngôn sau thời lưu đày thường trình bày cuộc khủng hoảng sau cùng của lịch sử như trận *chiến vĩ đại mà Thiên Chúa sẽ đối đầu với liên minh *thù địch. Chắc chắn Ngài sẽ đè bẹp chúng (x. Is 63, 16), như Ngài đã đè bẹp những quái vật nguyên thủy (Is 27, 1), cuộc chiến thắng này khai mào cho “triều đại sau cùng của Ngài (Zêc 14; x, Ez 38-39). Các bản văn khác trình bày đáng sẽ tạo được chiến thắng, khai hoàn sau cùng: khi thì ngài mang những đặc điểm của Đấng *Massia vương giả (Tv 2, 1-9; 110, 5tt): lúc lại được nhân cách hóa thành *Con Người siêu việt mà Chúa tiêu diệt những *Thú vật trước mặt Người (Đn 7). Còn nghịch lý hơn nữa đó là cuộc chiến thắng của *Tôi tớ Giavê chính đáng khai hoàn nhờ chính hy tế của Ngài (Is 52, 13tt: 53, 11t) và thực hiện *ý định của Thiên Chúa. Nếu cuộc chiến

thắng của Con Người vượt phạm vi phạm trần vì nó ở bên kia lịch sử, thì cuộc chiến thắng của Tôi tớ Giavê nằm ngay trong bình diện thiêng liêng và sau cùng đó là bình diện quan trọng duy nhất.

b) Cuộc chiến thắng của những người công chính. –

Những người *công chính đã đạt được chiến thắng đó nhờ thắng vượt tội lỗi. Tư tưởng này nằm trong hậu ý những bài giảng huấn của các hiền triết. Nhưng nó tỏ hiện nơi CU' trong sách Khôn ngoan: để chiến thắng toàn vẹn, những người công chính trong nơi vĩnh cửu sẽ mang vòng hoa chiến thắng (Kn 4, 1t): Chúa ban cho họ phần thưởng xứng đáng này ngay trong cuộc phản công sau cùng chống kẻ dữ (Kn 5, 15-23). Đó cũng là cuộc chiến thắng của Đức Kitô và sau Người là các Kitô-hữu.

TU'

1. Chiến thắng của Đức Kitô. – Với Đức Kitô, bình diện những cuộc chiến đấu trần gian đã hoàn toàn bị vượt qua. Cuộc chiến đấu của Người thuộc một bình diện khác. Ngay từ cuộc sống công khai, Người tự xưng là “Kẻ mạnh nhất”, thắng vượt Kẻ mạnh (Lc 11, 14-22) là *Satan chủ tể thế gian. Trước ngày tử nạn, Người bảo các môn đệ đừng sợ *thế gian xấu xa ghét bỏ: “Hãy tin tưởng ! Ta đã thắng thế gian” (Gio 16, 33). cuộc chiến thắng này mặc lại những nét nghịch lý trong cuộc chiến thắng của Tôi tớ Giavê và thực hiện không sai một mảy may. Nhưng chính nhờ sự *Sống lại mà nó trở thành một thực tại cụ thể và nhất định. Bởi đó, Đức Kitô đã thắng tội lỗi và sự chết; Người kéo lê *Quyền lực bại trận sau xe chiến thắng của Người (Col 2, 15). Hơn cả các vua Israel xưa, Người đã chiến thắng, Người là sự tử của Giuđa (Kh 5, 5), là Con

*Chiên bị giết (5, 12) và trở thành chủ tể lịch sử nhân loại. Cuộc chiến thắng của Người sau cùng sẽ sáng chói, khi toàn thắng trên tất cả quyền lực đối nghịch (17, 14; 19, 11-21) và sẽ vĩnh viễn chiến thắng *Tử Thần là địch thủ cuối cùng (1 Cor 15, 24t). *Thập giá xem như chiến bại đã bảo đảm Thánh nhân chiến thắng trên tội lỗi, Đấng hằng *sống trên Tử Thần.

2. Chiến thắng của dân mới. – Cuộc chiến thắng của Đức Kitô thế nào, chiến thắng của dân tộc mới sau Người cũng như vậy. Đó không phải chiến thắng phàm trần, về phương diện này nó có vẻ như thất bại. Chính vì vậy, tuy các vị *tử đạo bị *Thú vật nghiền nát (Kh 11, 7; 13, 7: x. 6, 2) nhưng đã thắng mãnh thú nhờ *máu Con chiên (12, 10t; 15, 2). Cũng vậy, dầu các *sứ đồ được Đức Kitô đem vào cuộc khải hoàn của Người (2 Cor 2, 14), các Ngài vẫn có thể bị những thử thách trên bước đường sứ đồ làm nao núng (4, 7-16). Sau cùng, tất cả các Kitô hữu cũng thế. Vì nhìn nhận Chúa Cha và sống bằng *Lời Ngài, họ đã thắng Thần dữ (1 Gio 2, 13t). Sinh ra bởi Chúa nên họ thắng *thế gian (5, 4). Chiến thắng của họ là *tin vào Con Chúa (5, 5) nhờ đó họ cũng thắng những kẻ *phản-Kitô nữa (4, 4). cuộc chiến thắng này nhờ cuộc chiến thiêng liêng cùng cô: thay vì bị sự dữ đánh bại, họ phải lấy lành thắng dữ (Rm 12, 21). Nhưng họ biết rằng, nhờ sứ mạng của *Thần khí, từ nay họ vượt thắng mọi chướng ngại: không gì tách biệt họ khỏi tình yêu Đức Kitô (8, 35tt).

Vì chia sẻ chiến thắng với chủ tướng, họ cũng sẽ dự phần vào *vinh quang Người. Bằng nhiều hình ảnh khác nhau, TỰ nhắc đến phần thưởng của những kẻ chiến thắng. Triều thiên đã chuẩn bị sẵn cho họ trên kia: triều

thiên sự sống (Giac 1, 12; Kh 2, 10), vinh quang (1 P 5, 4), công chính (2 Tm 4, 8): triều thiên bất diệt, khác với những triều thiên ở trần gian này (1 Cor 9, 25): triều thiên sống động do các tín hữu của Sứ đồ làm (Ph 4, 1; 1 Th 2, 19). Đặc biệt hơn cả, sách Khải huyền, chú trọng đến đời sống các Kitô hữu đang chiến đấu (x. *chiến tranh) chống Thú vật, đã diễn tả phần phúc dành cho những kẻ chiến thắng: họ sẽ là *Con Chúa (Kh 21, 7), sẽ ngồi trên ngai Đức Kitô (3, 21) và cai trị *chư dân của Người (2. 26): họ sẽ mang *tên mới (2, 17), sẽ ăn *cây trường sinh (2, 7), sẽ trở nên những cột trụ trong *Đền thờ Chúa (3, 12): sau khi vào cuộc *sống vĩnh cửu, họ không sợ *chết lần thứ hai (2, 11), khác với những kẻ chiến bại, hèn nhát và bị chôn bỏ (21, 8). TỰ KẾT THÚC VỚI CUỘC CHIẾN THẮNG CHÓI LỢI NÀY. Như thế, đối với những kẻ chiến thắng, lời hứa nguyên thủy đã được thực hiện vượt quá mọi hy vọng: con người xưa kia thua Satan, tội lỗi và sự chết, nay lại chiến thắng chúng nhờ Đức Giêsu. Kitô.

PEB

→ chết TỰ II 3 – Chiên Thiên Chúa 3 – chiến tranh – cứu chuộc TỰ 3. 6 – cứu rỗi – giải phóng / tự do – giam cầm II – hòa bình – kẻ thù II 2, III 2 – kiện tụng I1 3 – lành & dữ III – Ngày của Chúa – nhục thể II 2 c – quý TỰ – sáng tạo CƯ II 2 – sức mạnh – thăm viếng CƯ 1 – Thăng thiên II 2 – thể gian TỰ 11 1 – Thú vật 3 – tội IV 2 d e.

CHIẾN TRANH

Chiến tranh không chỉ là một sự kiện nhân loại đặt ra những vấn đề luân lý. Sự hiện hữu của chiến tranh trong

lịch sử Thánh Kinh giúp mạc khải từ một kinh nghiệm phổ thông biểu lộ khía cạnh chính yếu của thảm kịch mà nhân loại đã tham dự vào, và sự *cứu rỗi là mối tranh giành: đó là cuộc chiến thiêng liêng giữa Thiên Chúa và Satan. Thực ra ý định của Thiên Chúa nhằm mục đích là tạo dựng *hòa bình, nhưng nền hòa bình này giả thiết một cuộc chiến thắng đã đạt được bằng một cuộc chiến đấu.

CU'

I. CHIẾN TRANH CỦA CON NGƯỜI VÀ TRẬN CHIẾN CỦA THIÊN CHÚA

1. Chiến tranh, hình thức của *bạo lực, là một yếu tố quan trọng trong thân phận con người. Thời xưa, ở Đông phương, chiến tranh là một sự kiện thông thường: mỗi năm vào tiết xuân phân, các vua “xuất chinh” (2 Sm 11, 1). Vào những thời kỳ rất văn minh, những thỏa hiệp “hòa bình trường cửu” được ký kết giữa các đế quốc, nhưng vô hiệu, vì hoàn cảnh đã biến đổi thường hủy bỏ nhanh chóng những hiệp ước mong manh ấy. Trong cảnh huống trên, lịch sử Israel chứa đựng một kinh nghiệm lúc thì phấn khởi, khi thì tàn bạo do các trận chiến giữa con người mang lại. Nhưng kinh nghiệm đó có một tầm mức đặt biệt tôn giáo, một khi được đặt vào viễn tượng *ý định của Thiên Chúa: chiến tranh phát hiện như một thực tại thường xuyên của thế gian này và đồng thời như một sự dữ.

2. Tuy nhiên, khi chuyên qua lãnh vực tôn giáo, những hậu quả của kinh nghiệm xã hội Đông phương thời cổ cũng không quên đưa chiến tranh vào lối diễn tả thế giới thần linh. Họ tưởng tượng dễ dàng một cuộc chiến

giữa các vị thần vào thời nguyên thủy, mà tất cả các cuộc chiến giữa con người chỉ như nối dài và mô phỏng theo cuộc chiến ấy. Khi tuyệt giao với đa-thần giáo được giả thiết qua những hình ảnh ấy, Israel vẫn giữ lại hình ảnh một Thiên Chúa chiến đấu (Tv 74, 13tt: 30, 10), nhưng biến đổi hình ảnh ấy để thích ứng với tôn giáo độc thần của mình và dành cho nó một chỗ đứng trong việc thực hiện *ý định của Thiên Chúa dưới trần gian này.

II. ISRAEL PHỤC DỊCH CHIẾN TRANH CỦA GIAVÊ

1. Giao ước Sinai không hé mở những viễn tượng hòa bình mà là viễn ảnh chiến tranh. Thiên Chúa ban cho dân Ngài một *quê hương, nhưng dân đó phải chinh phục lấy (Xac 23, 27-33). Chiến tranh tấn công được xem như thánh chiến và được biện minh trong nhãn giới của CU: Canaan với một nền văn minh trụy lạc, lại còn tôn thờ những quyền lực thiên nhiên, tạo thành một cạm bẫy cho Israel (Đnl 7, 3t), nên Thiên Chúa chấp nhận tiêu diệt nó (Đnl 7, 1t): những trận chiến của dân tộc Israel là “những trận chiến của *Giavê”, chiến lợi phẩm tịch thu đều được *biệt hiến (Gios 6). Còn hơn thế nữa, khi đưa Israel vào lịch sử, chính là lúc Thiên Chúa thiết lập *triều đại của Ngài ở dưới thế này, nhờ vào một dân tộc biết tôn thờ Ngài và tuân giữ luật pháp của Ngài. Khi bảo vệ nền độc lập của mình chống lại quân xâm lăng từ bên ngoài, thì một trật Israel cũng bảo vệ quyền lợi của Thiên Chúa: mọi cuộc chiến tự vệ cũng là “trận chiến của Giavê”.

2. Và như thế qua dòng lịch sử, Israel kinh nghiệm về cuộc sống chiến đấu, trong đó động lực quốc gia được sử dụng để phục vụ quyền lợi tôn giáo, Những cuộc tấn

công Sihon và Og (Ds 21, 21-35; Đnl 2, 26-3, 17) rồi *Giosua chinh phạt Canaan (Gios 6-12). Những cuộc chiến tự vệ chống lại Madian (Ds 31) và những kẻ áp bức thời Quan án (Qa 3-12). Chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự điều khiển của Saolê và David (1 Sm 11-17; 28-30; 2 Sm 5: 8; 10). Trong toàn thể các biến cố ấy, Israel xuất hiện như vị sứ giả của Thiên Chúa ở dưới thế này; vua của họ là đại diện của Thiên Chúa trong lịch sử: Chính niềm xác tín vào sự trợ giúp chắc chắn của Thiên Chúa và vào mỗi hy vọng một *chiến thắng vừa chính trị lẫn tôn giáo, mang lại những chiến công cho họ (x. Tv 2; 45, 4tt: 60, 7-14; 110). Nhưng sự căm dỗ muốn lấn lộn quyền lợi của Thiên Chúa với sự thịnh vượng vật chất của Israel lại mỗi ngày một lớn.

III. CÁC TRẬN CHIẾN CỦA GIAVÊ TRONG LỊCH SỬ

1. Giavê chiến đấu cho dân Ngài. – Tuy nhiên, các trận chiến của Giavê do Israel khởi xướng chỉ là một khía cạnh của các trận chiến do Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử nhân loại. Từ nguyên thủy, chính Giavê đã đích thân chiến đấu chống lại những quyền lực xấu xa đi ngược ý định Ngài. Sự kiện này rất hiển nhiên trong lịch sử của dân Chúa, khi *kẻ thù mưu toan ngăn chặn sự tiến bộ của Israel. Lúc đó Thiên Chúa can thiệp bằng hành động tối cao của Ngài, đồng thời xác định quyền bá chủ trên mọi biến cố và Israel đã có kinh nghiệm về những cuộc giải phóng kỳ diệu: thời xuất hành, Giavê chống lại Ai Cập bằng những kỳ công đủ loại (Xac 3, 20). tàn sát các con đầu lòng (Xac 11, 4.. .) và vua của chúng (Xac 14, 18.. .):

trong đất Canaan, Ngài nâng đỡ đạo quân Israel (Qa 5. 4, 20; Gios 5, 13t; 10, 10. 14; 2 Sm 5, 24); qua nhiều thế kỷ, Ngài bảo trợ các vua (Tv 20; 21) và giải thoát thành thánh của Ngài (Tv 48, 4-8; 2 V 19, 32-36).. . Tất cả các sự kiện trên chứng tỏ rằng những cuộc chiến đấu của con người chỉ thành tựu nhờ sức mạnh riêng của Thiên Chúa: con người chiến đấu, nhưng chỉ mình Thiên Chúa cho *chiến thắng (Tv 118, 10. 14; 121 2: 124).

2. Thiên Chúa chiến đấu chống lại tội nhân. –

Nhưng các trận chiến của Thiên Chúa ở dưới thế này không nhằm mục đích cuối cùng là chiến thắng trần thế của Israel. *Vinh quang Ngài thuộc bản chất khác; triều đại Ngài cũng ở lãnh vực khác, Điều Ngài muốn là thiết lập một *vương quốc thịnh vượng và công bằng như *Luật của Ngài minh định. Israel có sứ mạng thực hiện vương quốc ấy. Nhưng nếu không chu toàn thì Thiên Chúa cũng phải trừng phạt dân tộc tội lỗi của Ngài cũng như Ngài chống lại các cường quốc ngoại giáo. Vì thế, tương ứng với những bất tín của mình, Israel cũng nếm mùi thất bại quân sự: lúc ở hoang địa (Ds 14, 39. 44), thời Giosua (Gios 7, 2.. .), thời Quan án (1 Sm 4), thời vua Saolê (1 Sm 31). Thời các vua, sự kiện trên được tái diễn theo từng giai đoạn và sau những tàn phá của nhiều cuộc xâm lăng, Israel và Giuđa sau cùng sẽ chứng kiến cảnh đất nước hoàn toàn sụp đổ. Dưới cái nhìn của các sứ ngôn, đó là hậu quả của sự *phán xét của Thiên Chúa: Giavê trừng phạt dân tộc tội lỗi của Ngài (Is 1, 49): chính Ngài sai phái quân xâm lăng đến *sửa phạt (Gier 4, 5 – 5, 17: 6; Is 5, 26. 30). Đạo binh *Babylon ở dưới quyền điều khiển của Ngài

(Gier 25, 14-38) và Nabukodonosor là tội tớ Ngài (Gier 27, 6tt).

Trải qua những biến cố hãi hùng đó, bây giờ Israel mới hiểu rằng chiến tranh tự căn nguyên là một sự dữ. Vì là hậu quả của *hận thù huynh đệ giữa con người (x. Stk 4), nên chiến tranh gắn liền với định mệnh của một dòng giống tội lỗi. Là tai họa đến từ Thiên Chúa, chiến tranh sẽ chỉ hoàn toàn biến mất khỏi thế gian này, một khi *tội lỗi không còn tồn tại (Tv 46, 10; Ez 39, 9t). Vì thế những lời hứa cánh chung qua các sứ ngôn đều kết thúc bằng một viễn ảnh kỳ diệu hướng về *hòa bình phổ phát (Is 2, 4; 11, 6-9 v. v.). Đó chính là ơn *cứu rỗi đích thực mà Israel phải ngưỡng vọng hơn là mơ ước những cuộc thánh chiến để chinh phục và tiêu diệt quân thù.

IV. CÁC TRẬN CHIẾN CÁNH CHUNG

1. *Cuộc tấn công của các quyền lực thù địch.* – Tuy thế sự cứu độ ấy sẽ không đến nếu không phải chiến đấu. Nhưng lần này, yếu tính tôn giáo của cuộc chiến sẽ tách biệt khỏi những động lực vật chất một cách rõ ràng hơn trong quá khứ. Mặc dù lời tiên báo về cuộc chiến còn gợi lên hình ảnh một cuộc tấn công quân sự của dân ngoại vào Giêrusalem (Ez 38t. Zêc 14, 1-3; Gđt 1 - 7), nhưng trong phần khai huyền của sách Daniel viết trong thời bách hại đẫm máu mà vua Antiôkô đã khơi động, ta thấy rõ quyền lực thù nghịch, được miêu tả qua hình bóng những thú vật quái dị nhằm mục đích đầu tiên là “gây chiến với các thánh” và đương đầu với chính Thiên Chúa (Đn 7, 19-25; 11, 40. 45; x. Gđt 3, 8). Như thế, đằng sau trận chiến chính

trị, con người nhận ra cuộc chiến thiêng liêng của *Satan và đồng minh của nó chống với Thiên Chúa.

2. Sự đáp trả của Thiên Chúa. – Trước sức tấn công của đế quốc ngoại giáo độc tài làm phương hại đến đức tin của mình, Do-thái-giáo tuy còn phản ứng bằng một cuộc binh loạn tiếp nối truyền thống thánh chiến (1 Mac 2 – 4; 2 Mac 8–10). Thực ra, dân tộc này tự biết mình đang dấn thân vào một cuộc chiến cao cả hơn mà họ phải cậy dựa vào sự giúp đỡ của Thiên Chúa (x. 2 Mac 15, 22tt; Gđt 9): chính Giavê, đến giờ đã định, sẽ quyết định tiêu diệt mãnh *Thú (Đn 7, 11. 26) và sẽ đập tan uy quyền của nó (Đn 8, 25: 11, 45). Viễn ảnh này vượt trên bình diện những trận chiến trần thế. Nó dẫn đến một trận chiến linh thiêng bởi đó Thiên Chúa sẽ hoàn tất các chiến tranh Ngài đã đánh trong lịch sử (x. Is 59, 15-20: 63, 1-6), và tất cả những trận chiến Ngài chi phối hầu bảo vệ người công chính chống lại thù địch của họ (Tv 35, 1tt). Trận chiến này sẽ diễn ra trong khung cảnh ngày *phán xét chung. Thiên Chúa sẽ chấm dứt mọi bất công ở dưới thế này (Kn 5, 17-23) và như thế sẽ khai mào *triều đại của Ngài trên trần gian. Vì thế, trận chiến ấy sẽ được tiếp nối bằng một nền *hòa bình vĩnh cửu, trong đó tất cả mọi người công chính sẽ được dự phần (Đn 12, 1tt; Kn 4. 7tt; 5, 15t).

TU

TU hoàn thành những lời hứa trên. Trong đó trận chiến cánh chung diễn ra trên ba chiến tuyến: đời sống trần thế của Chúa Giêsu, lịch sử Giáo Hội của Người, ngày cuối cùng.

I. CHÚA GIÊSU

Trận chiến cánh chung biểu lộ trọn vẹn nơi Chúa Giêsu bản chất sâu xa của nó. Đó không phải là một cuộc chiến thế tục cho một vương quốc trần gian (Lc 22, 50t; Gio 18, 38): vì thế Chúa Giêsu từ khước dùng bạo lực để bảo vệ nó (Mt 26-52; Gio 18, 11). Nhưng là một trận chiến thiêng liêng chống lại *Satan, *thế gian, sự dữ. Chúa Giêsu là *sức mạnh đến đánh ngã Thủ lãnh thế gian này (Mt 4, 1-11ss; 12, 27tt ss: Lc 11, 18tt). Vì thế, nó phản công bằng cách thử đánh lại Người một đòn cuối. Mục toan sau cùng của nó là giết chết Chúa Giêsu (Lc 22, 3; Gio 13, 2. 27; 14, 30). Chính nó đã xúi giục các quyền lực trần gian liên minh chống lại Đấng xúc dầu của Thiên Chúa (CvSđ 4, 25-28; x. Tv 2). Nhưng làm như thế là nó tự đánh bại mình sớm hơn. Thực vậy, chính *Thập giá của Chúa Giêsu lại bảo đảm sự *chiến thắng của Người (Gio 12, 31): khi Người sống lại, các *quyền năng thù nghịch, xấu xa, một khi bị tước đoạt quyền thống trị, cũng có mặt trong đám rước khải hoàn của Người (Col 2, 15). Sau khi chiến thắng thế gian bằng chính cái chết của Người (Gio 16, 33), Người nắm quyền điều khiển lịch sử từ đây (Kh 5); nhưng trận chiến mà Người đã đích thân khởi xướng sẽ còn tiếp diễn qua nhiều thế kỷ trong đời sống của Giáo Hội Người.

II. GIÁO HỘI CỦA CHÚA GIÊSU

1. *Giáo hội chiến đấu.* – *Giáo Hội không phải là một quyền lực thuộc lãnh vực trần thế như *dân tộc Israel xưa, nên chiến tranh của con người không còn là vấn đề của Giáo Hội. Nhưng trên bình diện của mình, Giáo Hội

vẫn ở trong tình trạng chiến đấu bao lâu lịch sử của thế giới hiện tại còn kéo dài. Điều Chúa Giêsu mang đến cho con người qua Giáo Hội, về một phương diện nào đó, chính là *hòa bình với Thiên Chúa và hòa bình giữa con người với nhau (Lc 2. 14: Gio 14, 27; 16, 33). Nhưng một nền hòa bình như vậy không thuộc về thế gian này. Vì thế, những người tin vào Người sẽ luôn luôn bị thế gian *hận thù (Gio 15, 18-21): trong lãnh vực trần thế, Chúa Giêsu đã không mang đến cho họ hòa bình, nhưng là gươm giáo (Mt 10, 34ss) vì Vương quốc Thiên Chúa phải đụng độ với *bạo lực (Mt 11, 12ss). Mỗi người Kitô hữu sẽ phải giao chiến không phải với kẻ thù, bằng xương thịt, nhưng với Satan và đồng minh của nó (Eph 6, 10-12: 1P 5, 8t). Toàn thể Giáo Hội cũng sẽ phải chịu đựng những cuộc áp đảo của các quyền lực thế gian là đồng minh của Satan – như đế đô Rôma, *Babylon mới (Kh 12, 17-13, 10: 17).

2. *Khí giới của Kitô giáo.* – Trong trận chiến này, Giáo Hội và các phần tử của mình không còn dùng những thứ khí giới của trần gian, nhưng những vũ khí Chúa Giêsu đã trời lại. Các nhân đức Kitô giáo là khí giới sự sáng mà chiến sĩ của Chúa Kitô mặc lấy (1 Th 5, 8; Eph 6. 11. 13-17); chính đức *tin vào Chúa Kitô chiến thắng Thần dữ và thế gian (1 Gio 2, 14; 4, 4; 5, 4t). Theo bề ngoài, *thế gian có thể chiến thắng các Kitô hữu khi *bách hại và chém giết họ (Kh 11, 7-10); chiến thắng bấp bênh này mở đầu cho một sự đảo lộn tình thế như thập giá của Chúa Kitô chuẩn bị việc Ngài sống lại vinh hiển (Kh II, 11. 15-18). *Chiên con đã thắng Quỷ dữ bằng cái chết của mình; cũng vậy, đồng bạn của Chiên con cũng thắng trận bằng sự *từ đạo của họ (Kh 12, 11: 14, 1-5). Khí thể anh dũng của

những cuộc chiến này vượt xa hẳn hào khí trong các trận chiến của Giavê thời xưa và đòi hỏi một lòng dũng cảm không kém.

III. TRẬN CHIẾN CUỐI CÙNG

1. *Diễm báo.* – “Thời sau hết” mà Chúa Giêsu đã khai mào mang hình dáng một trận tử chiến giữa hai đạo quân: đạo quân của Chúa Kitô và đạo quân của *Phản-Kitô. Chắc chắn trận chiến sẽ càng tinh vi và ác liệt hơn khi lịch sử càng tiến tới hồi chung cục. Nhưng thế gian tội lỗi đang bị Thiên Chúa kết án và số phận của nó từ đây mang dấu tích của án phạt đó. Đây chính là lúc mà chiến tranh của con người biểu lộ ý nghĩa trọn vẹn của nó. Qua những kinh nghiệm trần thế của con người, chiến tranh mang dấu chỉ của sự *Phán xét đang đến (Mt 24, 6 ss: Kh 6, 1-4; 9, 1-11). Chiến tranh bày tỏ những chống đối nội tại nơi nhân loại tội lỗi nếu không biết đón nhận hòa bình của Chúa Kitô.

2. *Hình ảnh của trận chiến cuối cùng.* – Chắc chắn thời gian hướng về chung cục. Một đảng, Chúa Kitô dần dần tập hợp con cái của Thiên Chúa đang phân tán đó đây vào trong Giáo Hội Người (Gio 11, 52), đảng khác Satan cũng đã bắt chước ra sức quy tụ một đạo binh gồm những người mà nó đã quyến rũ. Sách Khải huyền trình bày cho chúng ta thấy lúc thời gian viên mãn, những người ấy kết hợp lại dưới quyền chỉ huy của nó để chiến đấu một trận cuối cùng (Kh 19, 19; 20, 7 tt). Nhưng lần này, Đức Kitô chiến thắng sẽ làm phát lộ cách hiển hách quyền *chúa tể của Ngài, Ngôi Lời Thiên Chúa xuất hiện trong vinh quang và thi hành nhiệm vụ của Đấng tiêu-diệt (Kh 19, 11-

16. 21; x. Mt 24, 30 ss). Đằng sau những hình ảnh siêu nhiên gợi lên cuộc chiến này, chúng ta không thể xác định rõ những biến cố sẽ xảy ra thế nào trong tương lai, nhưng điều chắc chắn là Satan và những ác nhân cuối cùng sẽ bị trừng phạt đời đời (Kh 19, 20; 20, 10). Sau đó, một khi những xung khắc giữa Thiên Chúa với con người, hay giữa con người với nhau được vượt qua thì nền *hòa bình trọn vẹn của Giêrusalem mới sẽ lại dẫn đưa nhân loại được cứu thoát vào *thiên đàng (Kh 21). Viễn ảnh *chiến thắng cuối cùng chính là nền tảng của lòng trung kiên và tin tưởng của các Thánh (Kh 12, 10), vì lúc đó Giáo Hội chiến đấu sẽ biến đổi vĩnh viễn thành Giáo Hội khả hoàn, quây quần quanh Chúa Kitô chiến thắng (Kh 3, 21 tt; 7).

HC & PG

→ Babel / Babylon – bách hại I 4 a – bạo lực III 2 – biệt hiến / chúc dữ CU' – chiến thắng – Giosua I – hận thù I 3 – hòa bình – Hòm bia Giao ước I – kẻ thù – Ngày của Chúa CU' – Phản Kitô – quỷ – Satan – sửa phạt / trừng phạt – thiện tại – thú vật – vua TU' II 2.

CHINH PHỤC → chiến thắng – chiến tranh CU' II 2 – đất CU' II 2 – Giosua I – ý định Thiên Chúa CU' I.

CHÍNH THỂ → chư dân – dân – quyền bính.

CHÍNH TRỰC → chân lý CU' 1. 2; TU' 1 – công chính – đơn sơ 2.

CHỌN LỰA → đường II – giải phóng / tự do I – lạc giáo I – lành & dữ – tuyển chọn.

CHÔN CẮT → an táng – chết CU' I 3; TU' III I – phép rửa IV 1.

CHỒNG / VỢ

Danh xưng chồng là một trong những danh Thiên Chúa dùng (Is 54, 5) để diễn tả *tình yêu của Ngài đối với tạo vật. Trong đề mục này, chúng ta chỉ đề cập tới danh hiệu “chồng” trong ý nghĩa ấy, trong khi đề mục *hôn nhân sẽ nhằm trình bày những vấn đề liên quan tới đời sống gia đình.

CU

Thiên Chúa không chỉ tự mặc khải qua *Tên mầu nhiệm của Ngài mà thôi (Xac 3, 14t), nhưng Ngài còn biểu lộ qua mỗi tương quan giữa Ngài với dân riêng bằng những danh hiệu khác rút tĩa từ kinh nghiệm thường nhật trong đời sống: Ngài là *Chủ Chăn, là *Cha và cũng là Chồng nữa.

Đây không phải là một huyền thoại như trong tôn giáo Canaan, người ta tin rằng Thần Baal là vị Thần-Chồng làm cho đất phong nhiêu (= Chủ và Chồng: Os 2, 18; x. Qa 2, 11t); những nghi thức *tính dục đã tương ứng với huyền thoại này, nhất là vấn đề thần dâm. Những nghi thức này có vẻ liên kết với việc sùng bái *ngẫu tượng; vì thế Thiên Chúa ghen tị kết án và cho đó là mả dâm để bêu xấu việc sùng bái này (x. Xac 34, 15t; Is 1, 21). Thiên Chúa Israel không phải là chồng của đất đai, nhưng là của dân Ngài; tình yêu liên kết ấy có một lịch sử; những chiếu cố nhưng không và cuộc chiến thắng của lòng *nhân từ Thiên Chúa đối với sự bất trung của dân Ngài là đề tài cho các sứ ngôn. Chúng xuất hiện trước tiên nơi Osê, người

đã ý thức giá trị biểu tượng của chúng qua kinh nghiệm hôn nhân riêng của mình.

1. Kinh nghiệm của Osêa: người vợ được yêu và bắt trung. – Osêa cưới một người vợ ông yêu quý và đã sinh hạ ba người con, nhưng nàng lại bỏ ông để phó mình vào việc mãi dâm trong một đền thờ. Tuy nhiên, sứ ngôn đã chuộc lại và đem nàng về nhà. Nàng tìm lại địa vị trong gia đình bằng một thời gian khổ hạnh và thử thách (Os 1 3). Đó có lẽ là ý nghĩa của bài tường thuật bi thảm ấy. Nhờ vào kinh nghiệm hôn nhân, sứ ngôn khám phá ra mâu nhiệm mối tương quan giữa tình yêu Thiên Chúa liên kết với một dân tộc và sự phản bội Giao ước của Israel. *Giao ước mặc lấy đặc tính hôn nhân. Sùng bái ngẫu tượng không phải chỉ là mãi dâm mà còn là *ngoại tình, sự ngoại tình của người vợ sung túc đã quên đi tất cả những gì nàng nhận lãnh. Con *giận của Thiên Chúa chính là cơn giận của người chồng muốn đưa người vợ lầm lạc trở về và làm cho nàng xứng đáng với tình yêu của chàng bằng cách sửa phạt người vợ bất trung ấy. Rốt cuộc tình yêu sẽ thắng; Israel sẽ phải thử thách nơi *hoang địa một lần nữa (2, 16t); cuộc đính hôn mới chuẩn bị cho tiệc cưới sẽ được hoàn tất trong công chính và âu yếm; dân tộc tinh luyện sẽ nhận *biết chồng mình và tình yêu trung thành của chàng (2, 20tt),

Trước kia Giao ước đã được thực thi như một xã-ước mà sự phản bội đã lôi con giận Thiên Chúa xuống; bây giờ cơn giận này xem như là hậu quả do lòng ghen tương của người chồng, và Giao ước là sự phối hợp hôn nhân kèm theo sự trao phó của nhau sâu xa và độc hữu. Việc trao ban cho nhau này như việc trao ban của hai vợ

chồng, sẽ gặp những lúc thăng trầm; những thăng trầm biểu hiện sự thay đổi liên li của lịch sử Israel từ thời Quan án (td. Qa 2, 11-19): tội, sửa phạt, thống hối, tha thứ.

2. Sự điệp của các sứ ngôn: người chồng yêu thương và trung thành. – Là thừa tự thiêng liêng của Osê, Gierêmia lấy lại biểu tượng hôn nhân với những hình ảnh minh bạch để chống lại sự phản bội và sa đọa của Israel đối với tình yêu vĩnh cửu Thiên Chúa dành cho dân Ngài: “Và Giavê phán: Ta nhớ đến ngươi khi còn xuân xanh, đến tình yêu ngươi hồi mới kết bạn: trong lúc ngươi theo Ta nơi hoang địa” (Gier 2, 2); nhưng “trên các đồi cao, dưới những cây xanh rậm, ngươi từng làm dĩ điểm” (2. 20); tuy nhiên, “Ta yêu thương ngươi bằng một tình yêu vĩnh cửu, nên Ta lấy tình thương mà lôi kéo ngươi” (31, 3). Và táo bạo hơn nữa là những hình ảnh Ezêkiel dùng mô tả Giêrusalem như một cô bé bị bỏ rơi được một người cứu sống, nuôi nấng và cưới làm vợ, nhưng nàng lại hành nghề mãi dâm; và nếu nàng đã cắt đứt giao ước với chồng thì chính chàng sẽ nối lại giao ước ấy (Ez 16, 1-43. 59. 63; x. 23).

Sau cùng, chính Sách An ủi dùng những cung điệu xúc động nhất để mạc khải cho Giêrusalem biết đã được yêu thương với tình yêu nào: “Chớ *hổ thẹn ! Ngươi chẳng xấu hổ nữa đâu.. . Vì Đấng Tạo Hóa chính là chồng ngươi.. . Ai lại rẫy bỏ người vợ tuổi thanh xuân? Ta bỏ ngươi một lúc thôi, .. . rồi lại yêu thương ngươi vĩnh viễn” (Is 54, 4-8). Tình yêu nhưng không, trung thành, vô biên và vĩnh cửu của người chồng sẽ chiến thắng và cải hóa người vợ bất trung nên một hiền thê trong trắng (61, 10;

62, 4t) và chàng sẽ kết hiệp với nàng trong một giao ước vĩnh cửu.

Có phải những bài Diễm tình ca được hiểu trong bối cảnh của các sứ ngôn này không? Hay ngược lại, phải chăng những bài ca ấy khơi nguồn cảm hứng từ tình yêu vợ chồng nơi dương thế? Dầu chúng kể lại lịch sử Israel với tính cách ám dụ, dầu chúng ca tụng tình yêu hôn nhân và các sứ ngôn dùng làm hình bóng cho mối liên hệ Giao ước, chúng cũng không giải đáp được những biểu tượng vẫn dùng: không bao giờ Giavê đồng hóa với người chồng. Cho dù việc giải thích theo ám dụ của bản văn hợp lý mấy đi nữa, nó vẫn đòi hỏi nhiều khôn khéo đến nỗi dường như nên coi Diễm tình ca như một *dụ ngôn: ca tụng tình yêu mạnh như cái chết, ngọn lửa không bao giờ tàn của nó chính là hình ảnh tình yêu ghen tị của Thiên Chúa đối với dân Ngài (Dtc 8, 6t; x. Đnl 4, 24). Còn tiệc cưới của vị Vua Israel đề cập trong Thánh vịnh 45, đã được áp dụng cho Vua Massia; thư gởi Do thái sẽ khai thác những yếu tố mà Thánh vịnh trên nói tới, những yếu tố này đã dành cho vua những tước hiệu thần linh cũng như đã khai mào cho sự mạc khải tử hệ thần linh nơi Đức Kitô (Tv 45, 7t: Dth 1, 8).

3. Sự khôn ngoan và hiệp nhất với Thiên Chúa. – Khuynh hướng duy thực của các sứ ngôn đã làm nổi bật niềm tha thiết của tình yêu Thiên Chúa. Điều tâm niệm của bậc hiền nhân sẽ nhấn mạnh đến đặc tính cá nhân và nội tâm của việc hiệp nhất thực hiện trong tình yêu này. Thiên Chúa thông ban cho tôi trung của Ngài sự khôn ngoan là chính ái nữ Ngài (Cn 8, 22), và là kẻ cư xử với con người như mẹ hiền vợ thảo (Hđ 15, 2). Sách Khôn ngoan lấy lại

cùng một hình ảnh; chiêm hữu Khôn ngoan là phương thể trở thành bạn hữu Thiên Chúa (Kn 7, 14); phải tìm kiếm, ao ước và sống với nó (7, 28; 8, 2. 9). Người vợ mà chỉ Thiên Chúa có thể ban cho (8, 21), nàng làm cho người kết hợp với nàng sẽ trở thành bất tử. Cũng như Thánh Linh (9, 17), Khôn ngoan là một ân huệ thiêng liêng do Thiên Chúa gửi đến: đó là người thợ sẽ hoàn tất trong chúng ta công trình của Thiên Chúa và phát sinh trong chúng ta các nhân đức (8, 6t). Ở đây biểu tượng hôn nhân đã được hoàn toàn thiêng liêng hóa. Như thế mặc khải mầu nhiệm đã được chuẩn bị để nhờ đó việc kết hiệp giữa con người và Thiên Chúa sẽ hoàn tất: việc nhập thể của Đấng là chính Khôn ngoan Thiên Chúa và tiệc cưới với Giáo Hội, hiền thê Người.

TU

1. Con Chiên, hôn phu của Giao ước mới. – Khôn ngoan phát sinh từ Thiên Chúa và được vui sướng ở giữa loài người (Cn 8, 22tt. 31); không những chỉ là một ân huệ thiêng liêng: nó còn xuất hiện trong nhục thể: đó là Đức Kitô, Khôn ngoan Thiên Chúa (I Cor 1, 24); và trong mầu nhiệm Thập giá, sự điên rồ Thiên Chúa, Người hoàn tất việc mặc khải tình yêu Thiên Chúa cho người vợ bất trung của mình, và cứu chuộc, thánh hóa người vợ mà Người là *đầu (Eph 5, 23-27).

Như thế mầu nhiệm kết hợp tượng trưng trong CU qua những danh từ chồng vợ được vén mở. Con người hiệp thông vào đời sống Ba Ngôi, kết hợp với Con Thiên Chúa để trở thành con cái Cha trên trời: người chồng, đó là Chúa Kitô, và là Chúa Kitô chịu đóng đinh. Chính nhờ máu Người mà Giao ước mới được đóng ấn (1 Cor 11, 25),

và vì thế sách Khải huyền không còn gọi Giêrusalem là vợ của Thiên Chúa nữa, nhưng là hiền thê của con *Chiên (Kh 21, 9).

2. Giáo Hội, hiền thê của Giao Ước mới. –

*Giêrusalem được mời gọi ký Giao ước với Con Thiên Chúa là Giêrusalem nào? Nó không còn là nữ tỳ, tượng trưng cho dân của Giao ước cũ, nhưng là nữ tỳ tự do, Giêrusalem trên trời (Gal 4, 22. 27). Từ lúc người chồng đến và vị Tiền hô, bạn người đã làm chứng (Gio 3, 29), nhân loại được tượng trưng qua hai người *nữ, biểu trưng cho hai thành đô thiêng liêng: một đàng là người nữ “mãi mãi”, hình bóng *Babylon thờ ngẫu tượng (Kh 17, 1. 7: x. Is 47), một đàng là hiền thê của con Chiên, hình bóng *thành đô khả ái (Kh 20, 9), của Giêrusalem thánh từ trời xuống, vì do chồng mình mà nàng sống thánh thiện (21, 2. 9 t).

Người nữ này là mẹ con cái Thiên Chúa, mà con Chiên dùng máu mình để giải thoát họ khỏi rông dữ (12, 1t. 11. 17). Vì thế, dường như hiền thê của Đức Kitô không chỉ là toàn thể những kẻ được chọn, mà nàng còn là *mẹ của họ nữa, nhờ Người và trong Người mỗi người đã được sinh ra; họ được thánh hóa nhờ ân sủng Đức Kitô (Tit 3, 5tt), cũng như trở thành những kẻ “trinh khiết, xứng đáng với Đức Kitô, vị hôn phu của họ (2 Cor 11, 2), và kết hợp luôn mãi với con Chiên (Kh 14, 4).

3. Tiệc cưới vĩnh cửu. – Như thế hôn lễ giữa con Chiên và vị hiền thê gồm nhiều giai đoạn khác nhau, bởi lẽ Giáo Hội vừa là mẹ của kẻ được chọn vừa là thành đô qui tụ họ lại.

a) Giai đoạn đầu tiên của tiệc cưới, thời kỳ Chúa Kitô đến (Mt 9, 15ss), hoàn tất lúc Chúa Kitô, *Adam mới, thánh hóa Evà mới trên Thập Giá; Evà mới phát xuất từ cạnh sườn Người, được tượng trưng bởi *nước và *máu, là những *dấu chỉ các Bí tích của Giáo Hội (Gio 19, 34; x. 1 Gio 5, 6). Tình yêu người chồng tỏ cho vợ mình ở đây là mẫu mực của hôn nhân Kitô giáo (Eph 5, 25-32),

b) Chúa Kitô mời gọi mọi người đến dự tiệc cưới này, và trước tiên phải là dân Người (Mt 22, 1-10); để tham dự tiệc cưới, không những phải đáp lại lời mời gọi mà nhiều kẻ đã từ chối, nhưng còn phải mặc *y phục tiệc cưới (22, 11tt). Lời mời gọi này vang lên qua mọi thời đại của Giáo Hội; nhưng vì giờ cử hành tiệc cưới không chắc chắn cho mỗi người, nên nó đòi hỏi một sự *tỉnh thức, ngõ hầu khi Hôn phu đến, thấy các trinh nữ được mời dự tiệc đã sẵn sàng (25, 1-13).

c) Sau cùng, đến hồi chung cuộc, áo cưới của vị hôn thê sẽ hoàn tất, chiếc áo gai *trắng tinh dệt nên do *công trình của các tín hữu. Với niềm hân hoan và ca tụng, họ đợi mong tiệc cưới con Chiên mà họ có niềm phúc được mời đến dự (Kh 19, 7tt). Vào giờ này, khi Dâm phụ sẽ bị xét xử (19, 2), Vị Hôn phu sau cùng sẽ đáp lại lời mời gọi do Thần khí linh ứng cho vị hôn thê Người; Người sẽ lấp đầy cơn khát vọng của những ai *ước muốn kết hợp với tình yêu và cuộc sống Người, như nàng và trong nàng: sự kết hợp phong phú mà một trong những biểu tượng đúng nhất của sự kết hợp này chính là sự kết hợp vợ chồng (22, 17).

MFL

→ bạn 3 – cây nho / vườn nho 2 – Cha 0, III 2 – Chiên Thiên Chúa 3 – đầu 3. 4 – Giao ước (CỨ II 2: TỰ II 3 – Giáo Hội – Giêrusalem CỨ III 1: TỰ II 3 – Gioan Tẩy giả 2 – hiệp nhất I, III – hôn nhân TỰ 2 – Maria I 2, V 1 – người nữ – ngoại tình 2 – Thiên Chúa CỨ III 3; TỰ II 3 – tình yêu – tính dục II – Tôi tớ Thiên Chúa II – trinh khiết – y phục II 2. 4.

CHỦ CHĂN & ĐÀN CHIÊN

Hình ảnh mục tử hướng dẫn đàn chiên bắt rễ sâu trong kinh nghiệm “dân du mục Aram” (Đn 26, 5) là những bậc tổ phụ của dân Israel, sống giữa lòng một nền văn minh chăn nuôi (x. Stk 4, 2), hình ảnh đó miêu tả đích xác hai khía cạnh của *quyền bính trên con người, tuy hai điểm bên ngoài có vẻ tương phản và tách rời nhau. Mục tử vừa là thủ lĩnh, vừa là người bạn đồng hành: là một người hùng mạnh có sức bền đỡ đàn chiên chống lại ác thú (1 Sm 17, 34-37: x. Mt 10, 16: CvSd 20, 29); Người cũng tế nhị đối với chiên mình, biết lối sống của chúng (Cn 27, 23), thích nghi với hoàn cảnh chúng (Stk 33, 13t), bồng ẵm chúng trên tay (Is 40, 11), cung chiều con này hay con kia “như ái nữ mình” (2 Sm 12, 3). Quyền bính của mục tử không chút nghi ngờ vì được đặt trên nền tảng tận tụy và yêu thương. Ở Đông phương ngày xưa (Babylonia, Assyria), bậc đế vương tự coi mình như những vị mục tử được thần linh trao phó trách nhiệm tập trung và chăm sóc đàn chiên. Trước bối cảnh ấy, Thánh Kinh tả tỉ mỉ những mối liên hệ kết hợp Israel với Thiên Chúa qua Đức Kitô và các khâm sai của Người.

CU'

1. *Giavê, thủ lĩnh và Cha đàn chiên.* – Trái với điều người ta tưởng, *Giavê hầu như không bao giờ mang tước hiệu chủ chăn: hai tên gọi xưa (Stk 49, 24; 48, 15) và hai lời kêu cầu trong thánh vịnh (Tv 23, 1; 80, 2). Tước hiệu xem ra dành cho Đấng phải đến. Để bù lại, nếu không có một lời bóng gió về tước hiệu cho Giavê thì trong một *dụ ngôn đích thực về đấng chăn chiên lành ta có thể mô tả những mối liên hệ giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Thời Xuất hành, “Ngài thúc đẩy dân Ngài như đàn chiên” (Tv 95, 7) như “đàn vật trong hoang địa” (Tv 78, 52t). “Như một mục tử đem chiên đi ăn, bồng bế chiên trong tay, ôm lên ngực, đưa các chiên mẹ đến chỗ nghỉ ngơi” (Is 40, 11), Giavê tiếp tục dẫn dắt dân Ngài như vậy (Tv 80, 2). Thật ra, Israel giống như một con bò cái búng bình hơn là con chiên trong đồng cỏ (Os 4, 16): Israel sẽ phải lưu đày (Gier 13, 17). Thế rồi Giavê lại “hướng dẫn Israel đến nước sôi bỏng, (Is 49, 10), “thôi còi” (Zêc 10, 8) tập trung những con chiên bị phân tán (x. 56, 8). Ngài tỏ ra cùng một mối lo âu đối với mỗi tín hữu. Họ không thiếu gì, và không thể sợ gì dưới cây trượng của Thiên Chúa (Tv 23, 14). Sau hết, lòng *nhân từ Ngài ôm ấp tất cả mọi người (x. *nhục thể) (Hđ 18, 13).

2. *Đàn chiên và các mục tử của chúng.* – Chúa trao phó cho các tôi tớ Ngài những con chiên mà chính Ngài phải chăn dắt (Tv 100, 3; 79, 13; 74, 1; Mik 7, 14): Ngài “nhờ Môisen” hướng dẫn chúng (Tv 77, 21) và để tránh nạn “cộng đoàn của Giavê không mục tử”, Ngài chỉ định Giosua làm thủ lĩnh kế vị Môisen (Ds 27, 15-20); Ngài

đưa David ra khỏi đồng cỏ để chăm sóc dân Ngài (Tv 78, 70tt: 2 Sm 7, 8; x. 5, 2; 24, 17).

Khi các vị Quan án (2 Sm 7, 7), các vị cầm đầu dân chúng (Gier 2, 8) và vua chúa các quốc gia (Gier 25, 34tt: Nah 3, 18; Is 44, 28) nhận tước hiệu chủ chăn, thì tước hiệu này lại không được gán cho các vị vua Israel một cách minh nhiên như khi nói về Giavê. Tuy nhiên, họ vẫn được gán cho vai trò đó (1 V 22, 17; Gier 23, 1-2; Ez 34, 1-10). Quả vậy, chính tước hiệu đó được dành riêng cho *David mới và là một yếu tố của hy vọng cánh chung. Đó là sứ điệp Ezekiel mà Gierêmia đã chuẩn bị trước: Giavê lại hướng dẫn đàn chiên Ngài và sẽ trao phó cho Đấng Massia.

Những chủ chăn Israel đã tỏ ra bất trung với “sứ mệnh của họ. Họ đã không *tim Giavê (Gier 10, 21), phản loạn chống ngài (2, 3), bỏ bê đàn chiên, lo ăn cho mình (Ez 34, 3), để chiên lạc lõng và phân tán (Gier 23. It; 50, 6; Ez 34, 1-10). “Tất cả những chủ chăn ấy, ngọn gió sẽ thổi khứ đi” (Gier 22, 22). Theo ước vọng của sứ ngôn (Mik 7, 14t), Giavê sẽ làm chủ đàn chiên (Gier 23, 2), tập trung chúng lại (Mik 4, 6), dẫn chúng về (Gier 50, 19); sau hết, gìn giữ chúng (Gier 31, 10; Ez 34, 11-12). Thế rồi, Ngài thử ban cho chúng “những chủ chăn theo ý Ngài, họ sẽ chăm sóc cách khôn ngoan và sáng suốt” (Gier 3, 15; 23, 4). Sau hết, theo Ezekiel, chỉ còn một chủ chăn duy nhất là David mới cùng với Giavê là Thiên Chúa (Ez 34, 23t): đó là “đàn chiên mà Ta chăn dắt” (34, 31) và nó sẽ tăng trưởng “36, 37t): dưới vị chủ chăn duy nhất ấy, Giuđa và Israel, đối thủ trước đây, sẽ hợp nhất với nhau (37, 22. 24; x. Mik 2, 12t).

Tuy nhiên, sau lưu đày, các chủ chăn của cộng đoàn không đáp ứng lại sự chờ mong của Giavê, và Zêcaria lại dùng bút chiến chống họ, loan báo số phận vị Chủ Chăn tương lai. Giavê sẽ *giận dữ đến *thăm những chủ chăn xấu ấy (Zêc 10, 3: 11, 4-17) và sẽ sử dụng thanh gươm (13, 7); một khi Israel được thanh lọc như vậy rồi, sẽ còn sống sót một *Nhóm còn lại (13, 8t). Văn mạch của lời sứ ngôn gợi cho thấy nơi chủ chăn bị đánh (13, 7), không phải một chủ chăn điên rồ (11, 15tt), nhưng là Đấng “bị đâm thấu” (12, 10) mà cái chết là nguồn phúc (13, 1-6). Vị chủ chăn ấy, trong cụ thể, đồng hóa với Người *Tôi tớ, như con chiên câm lặng, Người phải công chính hóa đàn chiên tán loạn bằng sự hy sinh của mình (Is 53, 6t. 11t).

TU

Vào thời Đức Kitô, người ta nhìn các chủ chăn dưới một con mắt khác, vì không thể tuân giữ lề *Luật, họ bị đồng hóa với bọn trộm cướp và hạng sát nhân. Nhưng lời sứ ngôn về Vị Chủ Chăn tương lai vẫn còn được ghi nhớ. Chúa Giêsu thực hiện lời này. Hơn nữa, xem ra Người còn muốn xếp các chủ chăn vào hạng các con trẻ nhỏ hèn, vui vẻ đón nhận Tin Mừng như bọn thu thuế và mãi dâm. Ta có thể hiểu theo nghĩa trên về sự đón tiếp mà các mục tử Bêlem dành cho Chúa Giêsu, Đấng có lẽ sinh ra nơi chuồng bò của họ (Lc 2, 8-20). Trung thành với truyền thống Thánh Kinh, Chúa Giêsu phác họa sự chăm sóc nhân từ của Thiên Chúa dưới những nét của một mục tử đi tìm chiên lạc (Lc 15, 4-7). Nhưng chính nơi bản thân Người mới kiện toàn lòng mong đợi một mục tử nhân lành, và chính Người đã trao lại cho một số người chức vụ chủ chăn trong Giáo Hội.

1. Chúa Giêsu, vị Chủ Chăn nhân lành. – Tin Mừng nhất lãm đầy những nét báo trước ám dụ của thánh Gioan. Việc Chúa Giêsu sinh hạ ở Bêlem đã hoàn tất lời sứ ngôn Mika (Mt 2, 6 = Mik 5, 1); lòng thương xót Người chứng tỏ Người là chủ chăn mà Môisen mong ước (Ds 27, 17). vì Người đến để tiếp cứu những con chiên không chủ chăn (Mt 9, 36; Mc 6, 34).

Người coi mình như chủ chăn được sai đến với các con chiên lạc của Israel (Mt 15, 24; 10, 6; Lc 19, 10). “Đàn chiên nhỏ” gồm những đồ đệ mà Người đã tập hợp lại (Lc 12, 32) là hình ảnh cộng đoàn thời cánh chung, mà *Vương quốc các thánh được hứa ban cho cộng đoàn đó (x. Đn 7, 27); đàn chiên này sẽ bị bách hại bởi lang sói bên ngoài (Mt 10, 16; Rim 8, 36) và lũ đội lột chiên bên trong (Mt 7, 15). Chiên sẽ tan tác, nhưng theo sứ ngôn Zêcaria, vị chủ chăn sau khi bị đánh đập, sẽ tập hợp họ lại trong xứ Galilêa của *chư dân (Mt 26, 34t; x. Zêc 13, 7). Sau hết, vào thời gian cuối cùng, Chúa chiên sẽ phân chia những chiên lành và những chiên dữ (Mt 25, 31t).

Trong tinh thần ấy, các tác giả TU trình bày vị “Đại Chủ Chăn” (Dth 13, 20) trọng hơn cả Môisen “Thủ lãnh các chủ chăn” (1 P 5, 4): “chủ chăn và người giám thủ” đã đem về những tâm hồn lạc lối, chữa lành họ bằng chính thương tích của mình (1 P 2, 24t). Cuối cùng, trong sách Khải huyền – có lẽ sách này dựa vào truyền thống ngụ tạo về Đấng Massia chinh phục – Đức Kitô- Con *Chiên trở thành vị chủ chăn hướng dẫn đến nguồn sự sống (Kh 7, 17) và đánh đổ lương dân bằng một vương trượng sắt (19, 15; 12, 5).

Trong Tin Mừng IV, những dấu hiệu rải rác ấy tạo thành một bức tranh vĩ đại, phác họa Giáo Hội sống động dưới cây trượng của vị Chủ Chăn độc nhất (Gio 10). Tuy nhiên, vẫn có một sắc thái: không chú ý chỉ Vua hay Chúa đàn chiên, nhưng chỉ Con Thiên Chúa, Đấng mạc khải cho môn đệ Người tình thương của Chúa Cha. Tư tưởng Chúa Giêsu lấy lại những dữ kiện có trước nhưng sâu sắc hơn. Cũng như ở Ezekiel (Ez 43, 17), nơi đây đề cập đến một cuộc xét xử (Gio 9, 39). Israel giống như những con chiên bị chèn ép (Ez 34, 3), bị nộp cho “quân trộm cướp” (Gio 10, 1. 10), bị tan rã (Ez 34, 5 t, 12; Gio 10, 12). Chúa Giêsu, như Giavê, “cứu họ ra và đưa vào đồng cỏ tốt tươi” (Ez 34, 10-14; Gio 10, 11. 3. 9. 16). Lúc đó, họ sẽ nhận biết Chúa (Ez 34, 15. 30; Gio 10, 15) là Đấng đã cứu họ (Ez 34, 22; Gio 10, 9). Chúa Giêsu phán (Gio 10, 11): “Vị Chủ Chăn độc nhất được loan báo (Ez 34, 23) chính là Ta”.

Chúa Giêsu còn xác định mình bạch hơn nữa. Người là Đấng *trung gian độc nhất, là *cửa đến đàn chiên (10, 7) và đến đồng cỏ (10, 9t). Chỉ mình Người ủy nhiệm quyền chăn dắt (x. 21, 15tt); chỉ mình Người ban sự *sống trong khi được hoàn toàn tự do ra vào (x. Ds 27, 17). Một cuộc sống mới được xây dựng trên sự hiểu *biết lẫn nhau giữa chủ chăn và đàn chiên (10, 3t. 14t), tình thương hỗ tương thiết lập trên tình thương liên kết Cha và Con (14, 20: 15, 10: 17, 8t. 18-23). Sau hết, Chúa Giêsu là vị Chủ Chăn hoàn hảo, vì Người hy sinh sự sống mình cho con chiên (10, 15. 17t); không những Người bị “đánh đập” (Mt 26, 31; Zêc 13, 7), mà Người còn tự nguyện hy sinh sự sống mình (Gio 10, 18); những con chiên bị phân tán mà Người tập họp lại, chúng vừa từ đất Israel vừa từ *chư dân

đến (10, 16; 11, 52). Cuối cùng, đàn chiên độc nhất một khi đã tập hợp như vậy rồi, sẽ hợp nhất mãi mãi, vì chính tình yêu của Chúa Cha toàn năng duy trì và bảo đảm cho sự sống vĩnh cửu (10, 27-30).

2. Giáo Hội và các vị chủ chăn. – Theo thánh Gioan, bài giảng về người Chủ Chăn Nhân Lành mở đầu Giáo Hội: Chúa Giêsu đón nhận người mù từ thửa mới sinh, bị các thủ lãnh xấu của Israel đuổi ra khỏi nhà hội. Sau cuộc Sống lại, thánh Phêrô nhận sứ mệnh chăn dắt toàn thể Giáo Hội (21, 16). Những “chủ chăn” khác (Eph 4, 11) được trao phó sứ mệnh chăm sóc (x. *tình thức) các Giáo hội: Họ là “những kỳ lão” và giám sự (1 P 5, 1tt; CvSđ 20, 28). Theo *gương Chúa, họ phải *tìm chiên lạc (Mt 18, 12tt), canh chừng lang sói khát máu phá tan đàn chiên, canh chừng những tiến sĩ giả dối đưa đến *lạc giáo (CvSđ 20, 28tt). Chỉ một tên gọi “chủ chăn” đủ gợi lên tư cách của vị chăn chiên và thái độ của Giavê trong CU: TU nhắc lại vài nét: phải chăn dắt Giáo Hội Thiên Chúa với cả tấm lòng hăng say, vô vị lợi (x. Ez 34, 2t), trở thành mẫu mực cho đàn chiên; lúc đó, “chúng con sẽ được phần thưởng của Vị thủ lãnh các chủ chăn” (1 P 5, 3t).

CL & XLD

→ Chiên Thiên Chúa 3 – cửa TU – David 1. 3 – Giáo Hội II 2, V 2 – hiệp nhất III – phận vụ II 3 – Thánh Phêrô 3 c – quyền bính – thăm viếng CU 1 – Thiên Chúa CU IV.

CHÚA

Trong phụng vụ, Giáo Hội dâng mọi lời kinh lên Chúa Cha nhờ Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta. Tước hiệu “Chúa” đã được gán cho Đức Giêsu ngay từ thời Giáo Hội

sơ khai. Thánh Phaolô đã làm chứng điều đó khi Ngài nhắc lại tin điều đầu tiên tuyên xưng đức tin Kitô giáo: “Đức Giêsu là Chúa” (Rm 10, 9). Từ ngữ này diễn đạt cách hoàn hảo màu nhiệm Đức Kitô là Con Người và Con Thiên Chúa; bởi chung, CƯ tỏ cho biết tước hiệu “Chúa” (Adonai = Kýrios) không phải chỉ là một vương tước, mà còn là *tên của Thiên Chúa.

CƯ

Quyền chúa tể của Giavê không bị giới hạn nơi dân Ngài đã chọn và làm vua (I Sm 8, 7 t; 12, 12); Giavê là “Chúa các chúa”, bởi Ngài là *Thiên Chúa các Thần minh (Đnl 10, 17; Tv 136. 2 t). Quyền chúa tể của Ngài không phải là quyền chúa tể của vị Thần xứ Canaan mang tên Baal (Baal theo chính nghĩa chỉ chủ nhân và theo nghĩa rộng chỉ người chồng là “chủ và chúa” của vợ mình); do đó, danh xưng Baal không thể xứng hợp với Thiên Chúa Israel được (Os 2, }8: nếu danh xưng ấy được dùng trong Is 54, 5, chính là để chỉ Thiên Chúa như vị hôn phu, không phải của một đất đai, mà của dân tộc Ngài).

Là Chúa hoàn vũ, Thiên Chúa thống trị khắp mọi nơi vì thương dân Ngài (Đnl 10, 14-18). Có hai danh từ chỉ nghĩa *quyền bính Ngài: mêlek và adôn. Tiếng thứ nhất có nghĩa là *vua (Is 6, 5; Ty 95, 3): vương quyền của Thiên Chúa Israel bao quát trên mọi tạo vật (Tv 97, 5), trên cả dân ngoại (Tv 96, 10). Tiếng thứ hai có nghĩa là Chúa: Thiên Chúa là Chúa của toàn thể địa cầu (Gios 3, 11; Mik 4. 13; Tv 97, 5). Ta khấn cầu Thiên Chúa bằng cách gọi Ngài là: “Lạy Chúa tôi” ; đó là một vương tước (Ađoni); danh từ này thường mang hình thức: Ađonai (số nhiều chỉ cường độ). khi được dùng để kêu cầu Thiên

Chúa; lời cầu khẩn này đã thấy trong những đoạn văn xưa (Stk 15, 2. 8), nói lên niềm tin tưởng vào quyền tối thượng của Thiên Chúa nơi các tôi tá Ngài (Am 7, 2: Đnl 9, 26: Gios 7, 7: Tv 140, 8). Tước hiệu Adonai, sau khi đã được dùng đến nhiều lần, cuối cùng đã trở thành tên riêng của *Thiên Chúa

Do lòng cung kính, người ta không kêu tên *Giavê trong các bài đọc phụng vụ nữa, và thay thế bằng tiếng Adonai. Chính vì thế mà Bản LXX đã dùng tiếng Kýrios, một từ ngữ Hy Lạp có nghĩa tương đương với Adonai, để dịch tiếng Giavê. Kýrios, bởi vậy, chỉ hai nghĩa: lúc thì chỉ quyền Chúa tể của Giavê. lúc khác lại chỉ *Tên bất khả thông truyền của Thiên Chúa duy nhất, chân thật.. .

TU

TU chuyển cho Đức *Giêsu-Kitô tước hiệu Kýrios. Cắt nghĩa sự kiện này, tức là định nghĩa đức tin Kitô-giáo.

1. Đức tin của Giáo Hội sơ khai. – Khi tự gán cho mình tước hiệu “Chúa” của thánh vịnh 110, 1, Đức Giêsu đã muốn làm cho người Do thái hiểu rằng, tuy là Con David, Người vẫn cao trọng hơn và vẫn có trước David (Mt 22, 43tt; x. Lc 1, 43; 2, 11). Dựa vào chính thánh vịnh này, Giáo Hội sơ khai rao giảng quyền chúa tể của Đức Kitô đã được hiện đại hóa nhờ cuộc sống lại của Người (CvSđ 2, 34tt). Trong kinh nguyện, Giáo Hội vẫn còn giữ mãi lời khẩn nguyện nguyên thủy bằng tiếng Aram: Marana tha, “Lạy Chúa, xin hãy đến !” (1 Cor 16, 22; Kh 22, 20). Chính ánh sáng Phục Sinh và việc suy niệm Thánh Kinh là những nguồn phát sinh lời Tuyên xưng Kitô giáo đầu tiên: “Đức Giêsu là Chúa, (Rm 10, 9; 1 Cor 12, 3: Col 2, 6). Đức Giêsu xứng đáng nhận lãnh tước hiệu cao

cả là Marana và Kyrios, vì chung với tư cách là Đấng *Massia đã được đưa lên trời, Người sáng lập *triều đại của Người nhờ ân huệ *Thánh Linh (CvSđ 2, 33), và luôn hiện diện nơi Giáo Hội Người, trong cộng đồng Thánh Thể, đang khi chờ ngày *phán xét (10, 42). Tước hiệu Kýrios, trước tiên chỉ quyền tối thượng của Đức Kitô như quyền tối thượng của chính Thiên Chúa, nên người ta chuyển cho “Chúa muôn loài” (10, 36) tất cả những gì xứng hợp với một mình Giavê, chẳng hạn như lời cầu khẩn Tên Chúa (2, 20t) hoặc những hành vi, công thức *thờ lạy (Ph. 2, 10 = Is 45, 23; Gio 9, 38; Kh 15. 4).

2. Thánh Phaolô truyền sang cho giáo đoàn Corintô lời nguyện Maranatha của Kitô-giáo xứ Palestina. Điều đó chứng tỏ rằng Ngài lãnh nhận nơi họ ý niệm về Giêsu-Chúa, chứ không phải nơi văn hóa Hy Lạp thường gán tước hiệu này cho các vị thần linh và các vị hoàng đế (x. CvSđ 25, 26). Như lời giảng của Phêrô, thánh Phaolô cũng dựa trên Thánh vịnh 110 (I Cor 15, 25; Col 3, 1; Eph 1, 20) để gán cho từ ngữ Kyrios hai ý nghĩa: Vua và Chúa. Là *Vua, Đức Giêsu là Chúa mọi người (Rm 14, 9), của mọi kẻ nghịch thù, mọi *Quyền năng (Col 2, 1” 15) và Thần *chết (1 Cor 15, 24tt. 57; x. 1 P 3, 22), của mọi ông chủ trần thế, đại diện cho ông Chủ duy nhất đích thực giữa những tên nô lệ của họ (Col 3, 22-4, 1; Eph 6, 5-9); sau cùng Đức Giêsu là Chúa của *Giáo Hội. Người cai trị và nuôi dưỡng Giáo Hội bằng chính *Thân thể của mình (Col 1, 18; Eph 1, 20tt; 4, 15; 5, 22-32). Như vậy, toàn thể vũ trụ, trời, đất, hỏa ngục công bố Đức Giêsu là Chúa (Ph 2, 10t). Bản văn cuối cùng này cũng có giá trị thần linh của tước hiệu đó: sau khi tự nhận làm nô lệ, mặc dầu Người đã

có “địa vị Thiên Chúa”, Đức Giêsu đã được Thiên Chúa tôn vinh và ban cho Người “một *Tên vượt trên hết các tên” ; đó là sự tỏa sáng của thiên tính trên nhân tính đã được tôn vinh, nền tảng quyền tối thượng phổ quát của Người.

Từ hai giá trị Vua và Chúa, lời Tuyên xưng đức tin “Đức Giêsu là Chúa” ngụ ý bài bác mọi tham vọng vương quyền qua mặt Thiên Chúa: có nhiều Kýrios giữa các “vị Thần mạo danh”, nhưng Đức Giêsu mới là Kýrios duy nhất tuyệt đối (I Cor 8, 5t) mà mọi vị Thần khác phải tuân phục. Sách Khải huyền cũng cho ta thấy danh hiệu “Chúa các chúa”, được công nhận từ lâu đời ở Đông phương (vào khoảng năm 1100 trước Chúa giáng sinh), không thể dùng để chỉ vị Hoàng Đế đã được Thần thánh hóa, nhưng chỉ xứng hợp cho một mình Đức Kitô, cũng như cho Đức Chúa Cha (Kh 17, 14; 19, 16; x, Đnl 10, 17; I Tm 6, 16).

Khi nhìn các biến cố trong đời sống Đức Kitô dưới ánh sáng Phục Sinh, Thánh Luca thích gọi Đức Giêsu bằng tước hiệu Chúa (Lc 7, 13; 10, 39. 41.. .). Thánh Gioan ít dùng hơn (Gio 11, 2); nhưng ngài nhắc đến cách thể mà môn đệ được Đức Giêsu yêu dấu, đã khám phá ra Chúa, trong Đấng hiện ra trên bờ hồ (21, 7): và nhất là cách thể Thánh Tôma, thay mặt cho toàn thể Giáo Hội, đã Tuyên xưng thiên tính của Đức Giêsu sống lại trong quyền chúa tể của Người, trên các kẻ tin: “Lạy Chúa tôi, lạy Chúa Trời tôi” (20, 28).

PT

→ David 3 – Giavê 3 – Giêsu (tên) III – Giêsu-Kitô II – Massia TỨ II 2 – người I l d. 2 b – quyền bính TỨ I –

tên CU' 4; TU' 3 – thân xác 11 – Thiên Chúa – thờ lạy II 2 – vinh quang – vua TU' II 1 – vương quốc TU' III 2.

CHÚA NHẬT → lễ TU' II – Ngày của Chúa TU' HI 3 – sabbat TU' 2 – thời giờ TU' II 3 – Tuần lễ 2 – Vượt qua III 1.

CHÚC DỮ

Tiếng Hy bá có rất nhiều từ ngữ chỉ việc chúc dữ để diễn tả những phản ứng mãnh liệt của tính khí đam mê: người ta chúc dữ trong cơn giận (z' m), khi lảng nhục ("rr). khinh khi (ql), nguyên rửa (qbb) hay thê thốt ('lh). Bản Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp lấy hứng nhiều nhất ở căn ngữ ara, nguyên ngữ này chỉ sự cầu xin, mong ước, chửi rửa và có vẻ khấn cầu một quyền lực cao hơn để chống lại điều chúc dữ.

Chúc dữ vận dụng những sức mạnh tiềm ẩn, vượt quá con người. Những hậu quả tai hại tự nhiên xảy đến sau lời chúc dữ, lời đó gọi lên trong ta quyền lực khủng khiếp của sự ác và *tội lỗi, làm ta liên tưởng đến diễn tiến tất yếu từ sự ác đến điều bất hạnh. Vì thế, theo ý nghĩa đầy đủ, sự chúc dữ gồm hai yếu tố gắn liền nhau: nguyên nhân hay điều kiện và hậu quả kèm theo: “vì ngươi đã làm thế (nếu ngươi làm thế).. . nên bất hạnh đó sẽ đến với ngươi”.

Người ta không thể chúc dữ cách nhẹ dạ mà không liệu mình chuốc lấy điều dữ mình chúc cho người (x. Tv 109, 17). Để chúc dữ ai, phải có *quyền trên họ, quyền pháp định hay phụ quyền, quyền do hoàn cảnh khốn khổ hay vì áp chế bất công (Tv 137, 8t; x. Gb 31, 20. 38t; Giac 5, 4), hay quyền do Thiên Chúa.

I. THỜI TIỀN SỬ: CHÚC DỮ THỂ GIAN

Từ khởi thủy đã có sự chúc dữ (Stk 3, 14. 17), nhưng đó là ở bình diện phụ, còn bình diện đầu tiên là sự chúc phúc (1, 22. 28). Chúc dữ được xem như tiếng dội ngược của lời chúc phúc tuyệt hảo là *Lời sáng tạo của Thiên Chúa. Khi Ngôi Lời là ánh sáng, sự thật, sự sống chạm đến Thần tối tăm, cha sự dối trá và chết chóc, sự chúc phúc Người mang đến biểu lộ cho thấy sự khước từ tàn hại của *Satan, và do đó, chúc phúc biến thành chúc dữ. Lời không tạo dựng điều dữ là tội lỗi nhưng mạc khải và đưa nổi bất hạnh của tội lỗi đến tột cùng: chúc dữ đã là một lời *phán xét.

Thiên Chúa chúc lành vì Ngài là *Thiên Chúa hằng sống, nguồn mạch sự *sống (Gier 2, 13). Thần cảm dỗ chống lại Thiên Chúa (Stk 3, 4t), và lôi cuốn con người tham dự vào tội của nó và cũng bị chúc dữ như nó: thay vì thấy mặt (x. *hiện diện) Thiên Chúa, thì lại bị đày xa khỏi Ngài (Stk 3, 23t), và xa *vinh quang Ngài (Rm 3, 23), thay vì được *sống, lại phải *chết (Stk 3, 19). Tuy nhiên, chỉ một mình ma quỷ (Kn 2, 24), kẻ mang trách nhiệm nặng nhất là bị chúc dữ “đời đời” (Stk 3, 14t). Người nữ sẽ tiếp tục sinh con, đất đai sẽ trở sinh hoa trái; lời chúc phúc nguyên thủy cho được phong nhiêu (Stk 3, 16-20) không bị hủy bỏ, nhưng sự chúc dữ như thể bóng tối trùm lên lời chúc phúc những *đau khổ, lao nhọc, vất vả và hấp hối. Dù vậy, sự sống vẫn còn mãnh liệt; đó là điềm báo cho thấy sự thất bại sau cùng của kẻ bị chúc dữ (3, 15).

Từ Adam đến Abraham, sự chúc dữ vẫn lan tràn: đó là sự chết mà chính con người là tác giả (Stk 4, 11: về sự liên lạc giữa chúc dữ và *máu, x. 4, 23t; 9, 4t: Mt 27, 25):

đó là sự hư hỏng đưa đến cảnh hủy diệt (Stk 6, 5-12) của trận *lụt mà *nước, biểu tượng sự sống nguyên thủy, đã trở thành hố thẳm sự chết. Tuy nhiên, ngay giữa sự chúc dữ, Thiên Chúa lại gửi đến niềm *an ủi, đó là Noe, *của đầu mùa của một nhân loại mới mà Thiên Chúa hứa sẽ chúc lành mãi mãi (3, 17-22; 9, 1-17; 1 P 3, 20).

II. THỜI CÁC TỔ PHỤ: CHÚC DỮ QUÂN THÙ CỦA ISRAEL

Trong khi chúc dữ phá đổ tháp *Babel và *phân tán những người liên kết chống lại Thiên Chúa (Stk 11, 7) thì Ngài gọi *Abraham tụ họp mọi dân tộc quanh ông và quanh con cháu ông để họ được chúc lành hay phải chúc dữ (12, 1tt). Trong khi lời chúc phúc đem dòng tộc được tuyển chọn ra khỏi hai điều chúc dữ là sự *son sẻ (15, 5t: 30, 1t) và “đất đai khô cằn (27, 27t; 49, 1lt. 22-26) thì quân thù bị chúc dữ phải sống xa vùng đất màu mỡ và không được hưởng sương trời (27, 39); chúc dữ là bác bỏ và khừ trừ điều chúc lành duy nhất: “khôn cho ai chúc dữ con !” : chính Pharaon (Xac 12, 29-32) rồi đến Balac (Ds 24, 9) đã có kinh nghiệm đó. Thật mỉa mai khi Pharaon phải van nài con cái Israel “khẩn cầu Thiên Chúa của họ chúc lành cho ông” (Xac 12, 32).

III. LUẬT: CHÚC DỮ ISRAEL TỘI LỖI

Chúc lành càng tiến triển thì chúc dữ càng biểu lộ rõ rệt.

1. **Luật* dần dần bộc lộ tội lỗi (Rm 7, 7-13) khi công bố những hậu quả thảm hại do việc vi phạm bên cạnh những bó buộc và cảm đoán. Từ Bộ Luật Giao ước đến các

nghe lễ trọng đại của Đệ nhị luật, những đe dọa chúc dữ ngày càng rõ rệt và bi thảm hơn (Xac. 23, 21; Gios 24, 20: Đnl 28; X. Lv 20, 14-39). Chúc phúc là mẫu nhiệm *tuyển chọn, chúc dữ là mẫu nhiệm chối bỏ: những kẻ được chọn bất xứng hình như bị loại bỏ (I Sm 15, 23; 2V 17, -17-23; 21, 10-15) tuy nhiên ơn này vẫn ảnh hưởng đến họ mãi (Am 3, 2).

2. Các sứ ngôn, chứng nhân của Israel *cứng lòng (Is 6, 9t; Hab 2, 6-20) và mù quáng trước cơn bất hạnh gần kề (Am 9, 10; Is 28, 15; Mik 3, 11: x. Mt 3, 8tt) buộc lòng phải báo trước “bạo lực và đồ nát” (Gier 20, 8) phải dùng lại mãi những ngôn từ chúc dữ (Am 2, 1-16; Os 4, 6; Is 9, 7-10, 4; Gier 23, 13tt; Ez 11, 1-12. 13-21), phải nhìn thấy các điều đó giáng xuống trên toàn Israel và không sự gì cũng như không ai có thể thoát khỏi: các tư tế (Is 28, 7-13), các sứ ngôn giả (Ez 13). những chủ chăn bê tha (Ez 34, 1-10.) đất nước (Mik 1, 8, -16), thành Giêrusalem (Is 29, 1-10), Đền thờ (Gier 7, 1-15), cung điện (22, 5), vua chúa (25, 18).

Tuy thế, sự chúc dữ không bao giờ toàn diện, đôi lúc không có lý do rõ ràng, không một chuyển tiếp, trong một sự bất ngờ đơm tình âu yếm, lời *hứa cứu rỗi lại theo sau đe dọa (Os 2, 8. 11. 16; Is 6, 13): nhưng thường sự chúc phúc phát xuất ngay giữa lời chúc dữ (Is 1, 25t: 28, 16t; Ez 34, 11; 36, 2-12. 13-38),

IV. NGƯỜI CÔNG CHÍNH CẦU XIN CHÚC DỮ

Những tiếng kêu xin chúc dữ của Gierêmia (Gier 11, 20; 12, 3; 20, 12) và của các tác giả thánh vịnh (Tv 5, 11; 35, 4tt; 83, 10-19; 109, 6-20; 137, 7tt) vang lên từ

*Nhóm còn lại mà qua họ Thiên Chúa lưu truyền lời chúc phúc cho Abraham. Chắc chắn những lời cầu xin báo thù này làm chúng ta khó chịu như là chúng ta biết *tha thứ, những lời đó mang một phần oán hận riêng tư hay dân tộc. Nhưng một khi được thanh tẩy, những lời này có thể được dùng lại trong TU, vì chẳng những chúng diễn tả mỗi tuyệt vọng của nhân loại chịu lời chúc dữ của tội lỗi, mà còn là lời kêu gọi sự *công bình của Thiên Chúa, một thứ công bình phá hủy tội lỗi. Thiên Chúa lại có thể làm ngạc nhiên trước lời khẩn cầu của người bị ức hiếp biết thú nhận tội mình sao (Br 3, 8; Đnl 9, 11, 15)? Người Tôi tớ từ chối quyền báo thù mà kẻ vô tội bị áp bức có quyền đòi hỏi: “không mở miệng kêu ca lời nào” (Is 53, 7), người Tôi tớ hiến mình nhận lấy sự chúc dữ vì tội chúng ta (53, 3t); sự cầu bầu của Người bảo đảm ơn cứu rỗi cho tội nhân trong lúc chờ đợi ngày tội lỗi bị tận diệt: bây giờ, “chúc dữ sẽ không tồn tại nữa” (Zêc 14, 11).

V. ĐỨC GIÊSU KITÔ CHIẾN THẮNG CHÚC DỮ

“Những ai sống trong Đức Giêsu Kitô không còn bị luận phạt nữa” (Rm 8. 1) cũng không còn bị chúc dữ. Trở nên “tội lỗi” (2 Cor 5, 21) và “sự chúc dữ” vì chúng ta, Người tự đồng hóa mình với tội lỗi và tự nhận lấy sự chúc dữ của tội, Chúa Kitô “đã cứu chuộc chúng ta khỏi sự chúc dữ của Luật” (Gal 3, 13) và cho chúng ta chiếm hữu lời chúc phúc và *Thần Thiên Chúa. Bởi đó, Lời có thể khai nguyên thời đại mới trong đó Chúa Giêsu không nói lên lời chúc dữ nữa (hl Katara), nhưng nhìn nhận một tình trạng bất hạnh (hl ouai) gắn liền với *toàn phúc (Lc 6, 20-26). Lời không loại bỏ nhưng lôi cuốn (Gio 12. 32); không

phân tán nhưng hiệp nhất (Eph 2, 16). Lời giải thoát con người khỏi xiềng xích đã bị chúc dữ, Satan, Tội lỗi, Giận dữ, Chết chóc và ban sức yếu thương. Chúa Cha đã tha thứ tất cả trong Con Ngài nên Ngài có thể dạy cho con cái Ngài biết chiến thắng chúc dữ bằng *tha thứ (Rm 12. 14; 1 Cor 13, 5), yêu thương (Mt 5, 44; Col 3, 13); Người Kitô hữu không thể chúc dữ nữa (1 P 3, 9), ngược lại với lời CU “khôn cho kẻ chúc dữ người !”, giờ đây họ noi gương Chúa “chúc phúc cho kẻ chúc dữ mình” (Lc 6, 23).

Bị Chúa Kitô đánh bại, sự chúc dữ vẫn còn là một thực tại, một số phận tuy không còn tiền định như trước kia khi Chúa Kitô chưa xuất hiện, nhưng nó vẫn có thể xảy ra. Chúc phúc được biểu lộ đến tột đỉnh thì chúc dữ cũng thêm hung hăng, vì ngay từ đầu, chúc dữ tiến theo chúc phúc. Chúc dữ đã lợi dụng những ngày cuối cùng dành cho nó (Kh 12, 12) để tung ra tất cả mọi hiểm độc ngay khi ơn *cứu chuộc hoàn tất (8, 13). Do đó, TU còn giữ lại nhiều công thức chúc dữ; sách Khải huyền có thể vừa loan báo: “mọi chúc dữ sẽ không còn nữa” (22, 3), vừa đưa ra lời chúc dữ dứt khoát: “Hãy lui ra... tất cả những ai thích làm điều gian ác !” (22, 15), nào con Rồng (12), thú vật và sứ ngôn giả (13), các quốc gia, Gog và Magog (20, 7), gái điếm (17), Babel (18), Chết và Sêol (20, 14), bóng tối (22, 5), *thế gian (Gio 16. 33) và những *Quyền năng của thế gian này (1 Cor 2, 6). Lời chúc dữ toàn diện này, “hãy lui ra !”, do Chúa Giêsu-Kitô tuyên bố, dù cầu cứu cũng vô ích. Điều làm cho lời chúc dữ đó nên khủng khiếp không phải vì Chúa Kitô đòi *báo thù theo dục vọng hay luật báo phục; nó tinh tuyền và kinh khủng hơn, nó để cho những ai đã tách mình khỏi *tình yêu, tự lựa chọn lấy.

Không phải vì Chúa Giêsu đến để chúc dữ và kết án (Gio 3, 17: 12, 47), ngược lại Người mang chúc phúc đến. Suốt đời Người không bao giờ chúc dữ ai; tuy nhiên Người không quên sử dụng những lời đe dọa khủng khiếp nhất đối với kẻ no say ở thế gian này (Lc 6, 24tt), với các thành phố Galilêa cứng lòng tin (Mt 11, 21) với các luật sĩ và Pharisiêu (Mt 23, 13-31, với “*thế hệ” đầy tràn tội lỗi của dân Israel (23, 33-36), với “chính kẻ đã nộp Con Người” (26, 24). Nhưng luôn luôn đó là những lời nhắc nhở và báo trước đượm mùi đau khổ mà không bao giờ có *giận dữ trút xuống trên họ, Con Người chỉ nói lên lời chúc dữ trong biến cố sau cùng: “Hỡi những kẻ bị chúc dữ, hãy đi khuất mắt ta !” (Mt 25, 41). Người còn báo trước cho chúng ta, cả giây phút này, Người sẽ không đổi thái độ: “Nếu kẻ nào nghe lời Ta mà không tuân giữ, không phải Ta sẽ xét đoán nó... Lời Ta rao giảng đó là lời sẽ kết án nó trong ngày sau hết” (Gio 12, 47t).

JCo & JG

→ âm phủ & hỏa ngục CU' II; TU' I – bệnh tật / chữa lành CU' I 3 – biệt hiến / chúc dữ TU' – chúc phúc / chúc tụng – đau khổ O: CU' II; TU' I 2 – đất CU' I 3 – giàu III 1 – giận B TU' I 2, III 1 – hái nho 1 – lành & dữ II 2 – lộng ngôn – thú vật 2.

CHÚC PHÚC / CHÚC TỤNG

I. SỰ PHONG PHÚ CỦA CHÚC PHÚC

Sự chúc phúc thường chỉ gọi lên những hình thức thô thiển nhất của tôn giáo, những kinh đọc lẩm bẩm, những điều thực hành vô nghĩa mà người càng ít đức tin càng hay nương tựa. Đàng khác ngay cả truyền thống Kitô giáo sống động cũng chỉ giữ lại những cách dùng trong Thánh Kinh ít ý nghĩa nhất, vì đã xếp những gì quan trọng nhất vào các phạm trù ân sủng và tạ ơn. Do đó, có một thái độ dùng dung đối với từ ngữ chúc phúc cũng như đối với những thực tại mà chúng ám chỉ.

Tuy nhiên cử chỉ hữu hình sau cùng của Đức Kitô trên trần gian, cử chỉ mà Người đã để lại cho Giáo Hội, và nghệ thuật Kitô giáo ở Byzanti cũng như nơi các đại thánh đường đã diễn tả, chính là cử chỉ chúc phúc của Người (Lc 24, 50t). Phân tích những phong phú của việc chúc phúc trong Thánh Kinh, chính là làm sáng tỏ những kỳ công của lòng quảng đại Thiên Chúa và tính chất tôn giáo của sự thần phục mà lòng quảng đại của Ngài gọi lên nơi các tạo vật.

Chúc phúc là một *ân huệ liên quan đến sự sống và mẫu nhiệm sự sống, và là ân huệ được diễn tả bằng lời nói. Chúc phúc là lời nói cũng như ân huệ (x, hl eu-logia, lt bene-dictio) vì điều lành mà lời chúc phúc đem lại không phải là một đồ vật cụ thể, một ân huệ nhất định, vì nó không thuộc lãnh vực sở hữu mà thuộc lãnh vực bản thể; nó không do hoạt động của con người, nhưng do việc sáng tạo của Thiên Chúa. Chúc phúc là bày tỏ ân huệ sáng tạo

và bỏ dưỡng, hoặc dưới hình thức cầu nguyện trước khi nhận được, hoặc dưới hình thức tạ ơn sau khi đã lãnh nhận. Nhưng trong khi lời cầu xin chúc phúc xác định trước lòng quảng đại của Thiên Chúa, thì việc tạ ơn cho biết lòng quảng đại đó đã biểu lộ.

II. TỪ NGỮ CHÚC PHÚC

Trong tiếng Hy bá, chỉ nguyên ngữ căn (brk, có lẽ có liên hệ tới *đầu gối và *thờ lạy, có lẽ cũng có liên hệ tới sinh lực của cơ quan sinh dục) dùng để chỉ mọi hình thức chúc phúc ở mọi cấp bậc. Chúc phúc một lượt vừa là điều được cho, hành động cho, vừa là sự phát biểu hành động đó: có ba từ ngữ diễn tả việc chúc phúc: danh từ beraka, động từ barek và tính từ barūk.

1. *Danh từ “chúc phúc” (beraka).* – Dù theo nghĩa trần tục nhất, vật chất nhất, ý nghĩa của “tặng vật”, danh từ này vẫn bao gồm một sắc thái rất rõ ràng nói lên cuộc gặp gỡ giữa người với người. Những của lễ Abigail dâng cho David (1 Sm 25, 14-27), những quà tặng David gửi đến những người xứ Giuđa (1 Sm 30, 26-31), và những gì Naaman biểu Êlisê sau khi được chữa lành (2 V 5, 15), Giacob cho Êsau (Stk 33, 11), tất cả những “của lễ” này đều được dùng để nối kết hoặc *hòa giải. Nhưng từ xưa, những áp dụng thông thường nhất của danh từ này gặp trong khung cảnh tôn giáo: nếu danh từ chúc phúc được chọn để chỉ của cải thuần túy vật chất, chính là để tỏ ra chúng bởi Thiên Chúa và lòng quảng đại của Ngài mà đến (Cn 10, 6. 22; Hđ 33, 17), hoặc để những kẻ thiện tâm phán đoán (Cn 11, 11: 28, 20: Hđ 2, 8). Lời chúc phúc gợi lên hình ảnh của sự phồn thịnh lành mạnh, nhưng cũng gợi lên

hình ảnh lòng quảng đại đối với những kẻ bất hạnh (Hđ 7, 32: Cn 11, 26) và luôn luôn gọi lên hình ảnh lòng từ tâm của Thiên Chúa.

Người Hy bá gọi sự phong phú và khá giả này là *hòa bình, và cả hai danh từ đó thường được liên kết với nhau; nhưng nếu cả hai danh từ đều gọi lên sự *giàu sang sung mãn, thì sự giàu sang cốt yếu của chúc phúc chính là sự giàu sang về đời *sống và về *phong nhiêu; lời chúc phúc tươi nở (Hđ 11, 22 bản văn Hy bá) như Êđen (Hđ 40, 17). Biểu tượng đặc biệt của nó là *nước (Stk 49, 25: Hđ 39, 22); nước tự nó là một chúc phúc cốt yếu và cần thiết (Ez 34, 26; Mal 3, 10). Vì phát xuất từ trời cao như sự sống, nước gọi lên lòng quảng đại và nhưng không của Thiên Chúa cũng như quyền năng tác sinh của Ngài. Lời sấm của Giacôb về Giuse gồm tóm những hình ảnh này, sự sống phong nhiêu, nước, * trời: “Phúc lành trời cao từ trên ban xuống, phúc lành biển thẳm từ dưới tràn lên, phúc lành nơi vú và lòng mẹ” (Stk 49, 25). Sự cảm nghiệm lòng quảng đại của Thiên Chúa trong những ân huệ bởi thiên nhiên chuẩn bị dân Do thái đón nhận những *ân sủng quảng đại của Ngài.

2. *Động từ “chúc phúc”*. – Động từ chúc phúc có một trương độ rất lớn: từ một câu chào xã giao với một kẻ qua đường không quen biết (2 V 4, 29) hay những hình thức xã giao thông thường (Stk 47, 7. 10: 1 Sm 13, 10) cho đến những hồng ân cao quý nhất của Thiên Chúa. Người chúc phúc thường chính là *Thiên Chúa, và lời chúc phúc của Ngài luôn luôn phát sinh sự sống (Tv 65, 11: Stk 24, 35, Gb 1, 10). Và chỉ có những sinh vật mới có thể nhận lãnh lời chúc phúc đó; những vật vô tri bất động được

dùng để phục vụ Thiên Chúa và được thánh hóa nhờ sự hiện diện của Ngài, nhưng lại không được chúc phúc.

Sau Thiên Chúa, người cha là nguồn sự sống, vì thế người cha có quyền chúc phúc. Lời chúc phúc của ông hiệu quả hơn những lời chúc phúc khác, cũng như lời chúc dữ của ông thật đáng sợ (Hđ 3, 8); và sứ ngôn Gierêmi, khi không chịu đựng được nữa, còn dám nguyện rửa người đã đến báo tin cho cha ông là cha ông đã sinh được một con trai (Gier 20, 15: x. Gb 3, 3).

Có điều trái ngược lạ thường này là người hèn kém lại hay chúc phúc cho kẻ quyền thế (Gb 29, 13; Tv 72, 13-16: Hđ 4, 5), và con người lại dám chúc phúc cho Thiên Chúa. Nếu người nghèo không có chi để biếu người giàu, nếu con người không có chi để dâng cho Thiên Chúa thì chính lời chúc phúc thiết lập giữa hai hữu thể một mối liên lạc sống động và hỗ tương khiến người nhỏ bé nhất, nhận thấy lòng quảng đại của kẻ quyền thế đổ tràn trên họ. Do đó, không có gì là phi lý khi chúc phúc cho Thiên Chúa là Đấng “ở trên mọi chúc phúc” (Neh 9, 5): vì chúc phúc ấy chỉ là tuyên xưng lòng quảng đại và tạ ơn Ngài; đó là bổn phận đầu tiên của tạo vật (Rm 1, 21).

3. Phân từ “chúc phúc”. – Phân từ baruk có nghĩa mạnh nhất trong các từ ngữ diễn tả chúc phúc. Nó là trung tâm của công thức chúc phúc tiêu biểu nơi dân Israel: “Phúc cho.. .!”. Không phải chỉ là một lời xác nhận, cũng không phải thuần túy là một lời chúc, nhưng lại nồng nhiệt hơn *toàn phúc, công thức này phát xuất như tiếng kêu trước một nhân vật mà nơi họ Thiên Chúa vừa mới mạc khải quyền năng và lòng quảng đại của Ngài, vì là người Chúa chọn giữa muôn người”. Yahel được chọn “giữa các

người phụ nữ trong lều” (Qa 5, 24), Israel được chọn “giữa muôn dân” (Đnl 33, 24), Maria được chọn “giữa các phụ nữ” (Lc 1, 42; x. Gđt 13. 18). Lời chúc phúc còn là sự thán phục trước những điều Thiên Chúa có thể thực hiện nơi kẻ Ngài *chọn. Tào vật được chúc phúc được xem như lời *mạc khải của Thiên Chúa trong thế giới, thuộc về Ngài cách đặc biệt, được Giavê chúc phúc, như một số những tào vật được dành riêng cho Giavê. Nhưng trong khi sự *thánh thiện cung hiến tào vật cho Thiên Chúa và tách biệt nó khỏi trần gian, thì sự chúc phúc lại làm cho người được Chúa chỉ định trở thành điểm liên kết và nguồn mạch chói sáng. Người thánh thiện và người được chúc phúc cả hai đều thuộc về Thiên Chúa, nhưng nếu người thánh thiện cho ta thấy sự cao trọng vô cùng của Chúa, thì người được chúc phúc lại cho thấy tầm lòng quảng đại vô biên của Ngài.

Cũng thông thường và tự phát như tiếng hô “Phúc cho.. !” công thức tương tự: “Chúc tụng Thiên Chúa !” cũng phát sinh từ cảm xúc trước hành động Thiên Chúa vừa mới mạc khải *quyền năng của Ngài. Công thức đó không nhấn mạnh giá trị của hành động bằng nhấn mạnh tính cách đúng lúc và tính chất dấu chỉ của hành động đó. Chúc phúc lại còn là phản ứng của con người trước mạc khải của Thiên Chúa (x. Stk 14, 20, Melkisêdê; Stk 24, 27, Eliêzê: Xac 18, 10; Giêthro: Rut 4, 14, Booz nói với Rut).

Sau cùng, nhiều lần hai tiếng kêu “Phúc cho.. .” và “Chúc tụng Thiên Chúa” được liên kết và phúc đáp: “Phúc cho Abraham của Thiên Chúa Tối Cao là Đấng tạo thành trời đất ! – Và chúc tụng Thiên Chúa Tối Cao, Đấng đã trao quân địch vào tay ông” (Stk 14, 19t; x. 1 Sm 25, 32t,

Gdt 13, 17t). Bản chất thực sự của chúc phúc ở trong âm tiết hoàn hảo này. Chúc phúc là lời thán phục bộc phát trước người được Chúa chọn, nhưng không ngừng lại nơi kẻ được chọn mà vươn lên tới Thiên Chúa là Đấng tự mạc khải trong dấu chỉ này. Ngài mới chính là *barūk* (Đấng được chúc tụng) tuyệt hảo; Ngài có đầy đủ mọi lời chúc phúc. Chúc tụng Ngài, không có nghĩa là thêm điều gì vào sự phong phú của Ngài, nhưng chính là để mình được phần khởi vì mạc khải và mời gọi thế giới cùng **ca tụng* mạc khải đó. Lời chúc phúc luôn luôn là lời **Tuyên xưng* công khai về quyền năng của Thiên Chúa và là **tạ ơn* lòng quảng đại của Ngài.

III. LỊCH SỬ VỀ CHÚC PHÚC

Tất cả lịch sử Israel là lịch sử về chúc phúc đã được hứa cho Abraham (Stk 12, 3) và ban cho thế giới trong Đức Giêsu là “**hoa trái được chúc phúc*” bởi “*lòng được chúc phúc*” của Đức Maria (Luc 1, 42). Tuy nhiên, trong các bản văn CU, việc chú ý tới chúc phúc mang nhiều sắc thái, và lời chúc phúc cũng có những đặc tính rất khác biệt.

1. Cho đến Abraham. – Từ thuở ban đầu, người nam và người nữ đã được Đấng Tạo Hóa chúc phúc (Stk 1, 28), nhưng vì tội lỗi đã khiến Thiên Chúa **chúc dữ*. Tuy nhiên nếu con rắn (3, 14) và đất đai (3, 17) bị chúc dữ, thì cả người nam và người nữ không hề hấn gì. Đời sống sẽ tiếp tục nảy sinh (3, 16-19) do việc làm, đau khổ, và đôi khi phải trả giá bằng những nỗi thống khổ. Sau trận lụt, lời chúc phúc mới ban cho nhân loại quyền năng và phong nhiêu (9, 1). Dù vậy, tội lỗi vẫn không ngừng phân rẽ và

phá hoại nhân loại: lời chúc phúc của Thiên Chúa cho Sem đối nghịch với lời chúc dữ cho Canaan (9, 26).

2. *Lời chúc phúc cho các tổ phụ.* – Trái lại, lời chúc phúc cho Abraham thuộc một loại mới. Cố nhiên trong một thế giới còn bị phân rẽ, Abraham sẽ có *kẻ thù, và Thiên Chúa sẽ tỏ lòng trung thành của Ngài bằng cách chúc dữ bất cứ ai chúc dữ ông ta, nhưng đó là trường hợp ngoại lệ, và *ý định của Thiên Chúa là chúc phúc “*mọi chư dân trên mặt đất” (Stk 12, 3). Tất cả các bài tường thuật trong Sáng thế ký là lịch sử lời chúc phúc này.

a) *Người cha khi gần qua đời*, theo kiểu xưa kia, thường chúc phúc cho con cái mình để xin cho chúng những *phong nhiêu đông đúc và sự *sống tràn đầy, “sương trời và những mảnh đất màu mỡ” (Stk 27, 28), những giòng sữa và “máu nho” (49, 11tt), sức mạnh tiêu diệt quân thù (27, 29; 49, 8t), đất để cư ngụ (27, 28: x. 27, 39; 49, 9) và lưu truyền *tên cũng như nghị lực của họ mãi mãi (48, 16; 49, 8.. .). Qua những đoạn văn vắn và những bài tường thuật này, ta thấy mơ ước của các bộ lạc du mục là tìm một lãnh thổ, khao khát bênh vực quyền độc lập của họ, ý thức mình làm thành một cộng đoàn chung quanh một vài thủ lãnh và bộ lạc đặc biệt (x, Stk 49). Tóm lại, đó là mơ ước được chúc phúc như con người ao ước cách tự nhiên và lại sẵn sàng chinh phục bằng bất cứ cách nào, kể cả *bạo lực và thủ đoạn (27, 18t).

b) Sách Sáng thế ký chùng chất những *lời hứa và chúc phúc của chính Thiên Chúa* vào những điệp khúc và những bài tường thuật bình dân trên, không phải để phủ nhận nhưng để ấn định chỗ đứng của chúng trong hoạt động của Thiên Chúa. Do đó, cũng đề cập đến danh hiệu

(x. *tên) đầy quyền năng (Stk 12, 2), đến miêu duệ đông đảo (15, 5), và lãnh địa để cư ngụ (13, 14-17), nhưng ở đây Thiên Chúa nắm giữ tương lai của những kẻ thuộc về Ngài; Ngài đổi tên của họ (17, 5. 15), để họ bị “cắm dõ (22, 1), thử thách đức tin của họ (15, 6), Ngài đã ban cho họ giới răn (12, 1: 17, 10). Ngài sẵn sàng thỏa mãn *ước muốn của con người, nhưng với điều kiện là trong đức tin.

3. Chúc phúc và giao ước. – Mỗi liên hệ giữa chúc phúc và giới răn là chính nguyên tắc của *Giao ước: *Luật là phương tiện giúp dân sống “thuộc trọn về Chúa” và nhờ đó “được Chúa chúc phúc”. Các lễ nghi giao ước diễn tả điều đó. Theo tinh thần tôn giáo thời đó, *phụng tự là phương thế đặc biệt bảo đảm lời chúc phúc của Thiên Chúa để tùy theo hoàn cảnh, thời gian và các lễ nghi thánh mà canh tân sinh lực của con người và của thế giới, một sinh lực quá vắng vỏi và yếu ớt. Trong đạo của Giavê, phụng tự chỉ có nghĩa đích thực trong Giao ước và trong sự trung thành với Luật. Những chúc phúc của Bản Giao ước (Xac 23, 25), những đe dọa của hội đồng Sikhem dưới thời Giosua (Gios 24, 19), những lời chúc phúc trọng đại của sách Đệ nhị luật (Đnl 28. 1-14) tất cả đều giả thiết có một khế ước, biểu lộ thiên ý và sự đồng ý của dân; sau cùng cử chỉ phụng tự đóng ấn sự chấp thuận và cho nó một giá trị thánh.

4. Các sứ ngôn và việc chúc phúc. – Các *sứ ngôn không hề biết đến ngôn ngữ “chúc phúc”. Dù họ là người của *Lời và tin ở hiệu lực của Lời (Is 55, 10t), dù họ nhận biết mình là người được Thiên Chúa gọi và chọn, là dấu chỉ của công trình Thiên Chúa (Is 8, 18), nhưng hoạt động của Ngài nơi họ quá nội tại, nặng nề, ít hữu hình và ít sáng

chối để có thể gọi lên trong họ và chung quanh họ tiếng chúc phúc. Và sứ điệp của họ nhằm nhắc lại những điều kiện của Giao ước và tố cáo các vi phạm cho nên không mời họ chúc phúc. Trong những biểu thức văn chương mà họ dùng, họ quen thuộc với biểu thức về chúc dữ, còn biểu thức về chúc phúc, thực ra họ chẳng biết gì.

Điều đáng chú ý là đôi khi thấy phát sinh ngay trong việc chúc dữ theo lối cổ xưa một hình ảnh hay một minh xác cho thấy lời hứa chúc phúc vẫn còn nguyên vẹn, và từ cảnh điêu tàn sẽ nảy sinh sự sống như “mầm thánh” (Is 6, 13). Chính vì thế mà lời hứa về “viên đá góc” ở Sion nổi bật trong lời chúc dữ chống lại những kẻ cầm quyền điên rồ tin rằng Thành Thánh không thể ngã được (Is 28, 14-19) và lời sứ ngôn trong sách Ezêkiel về việc Thiên Chúa đổ xuống Thần khí Ngài, đầy đầy những hình ảnh về chúc phúc, nước, đất, mùa màng, và theo lý luận của Thiên Chúa, sẽ kết thúc việc luận phạt Israel (Ez 36, 16-38).

5. Những bài ca chúc phúc. – Chúc phúc là một trong những đề tài chính trong *kinh nguyện của dân Israel; là câu trả lời đối với mọi công trình mạc khải của Thiên Chúa. Chúc phúc cũng rất gần với *tạ ơn, ca tụng hay *tuyên xưng và xây dựng theo cùng một lược đồ, nhưng so với các loại trên chúc phúc liên quan nhiều hơn với biến cố mà Chúa vừa tự mạc khải và thường có một âm điệu đơn sơ hơn. “Chúc tụng Giavê, Đấng đã làm cho tôi những điều kỳ diệu !” (Tv 81, 22), “Ngài không trao phó tôi cho nanh vuốt chúng” (Tv 124, 6), “Ngài tha mọi tội người” (Tv 103, 2). Đến cả ca vãn của ba em bé trong lò lửa kêu gọi vũ trụ ca ngợi vinh quang Chúa cũng không

quên hành động Thiên Chúa mới hoàn thành: “Vì Ngài đã cứu chúng tôi khỏi âm phủ” (Đn 3, 88).

IV. ĐƯỢC CHÚC PHÚC TRONG ĐỨC KITÔ

Làm sao Chúa Cha, một khi đã trao phó chính Con mình vì chúng ta, lại có thể từ chối chúng ta bất cứ sự gì được (Rm 8, 32)? Trong Đức Kitô, Ngài đã ban cho chúng ta tất cả, chúng ta không thiếu một *ân huệ nào của *ân sủng (1 Cor 1, 7) và cùng với *Abraham kẻ tin “(Gal 3, 9; x. 3, 14), chúng ta “được chúc phúc bằng tất cả mọi sự chúc phúc thiêng liêng” (Eph 1, 3). Trong Người, chúng ta tạ ơn Chúa Cha về những ân huệ Ngài đã ban (Rm 1, 8; Eph 5, 20; Col 3, 17). Cả hai chiều hướng của chúc lành, ân sủng ban xuống và lời *tạ ơn dâng lên, được gồm tóm nơi Đức *Giêsu-Kitô. Không còn gì ngoài sự chúc phúc này, và đoàn người được tuyển chọn tập trung trước Ngài và trước Con Chiên để hát khúc khải hoàn sau cùng dâng lên Thiên Chúa: “Chúc tụng, vinh quang, khôn ngoan, cảm tạ... thiên thu vạn đại !” (Kh 7, 12).

Nếu toàn thể TỰ chỉ là sự chúc phúc hoàn hảo nhận lãnh từ Thiên Chúa và dâng lại Ngài, thì TỰ phải luôn đầy những từ ngữ chúc phúc. Các danh từ này lại tương đối hiếm và lại được dùng trong những đoạn văn nhất định, điều này chấm dứt việc ấn định đúng đắn ý nghĩa chúc phúc trong Thánh Kinh.

1. Chúc tụng đáng đang đến ! – Các sách Tin Mừng chỉ nêu lên mỗi một thí dụ lời chúc tụng Chúa Giêsu, đó là lời tung hô của đám đông khi Người tiến vào thành Giêrusalem, áp ngày chịu khổ nạn: “chúc tụng đáng đang đến !” (Mt 21, 9 ss). Tuy nhiên không bao giờ có ai phản

ảnh được chân dung người được chúc phúc như Chúa Giêsu, nơi Người Thiên Chúa mạc khải quyền năng và lòng nhân từ của Ngài (x. CvSđ 10, 38) bằng những *dấu chỉ sáng chói. Người đến thế gian làm phát sinh nơi Êlisabet (Lc 1, 42), Zêcaria (1, 68), Simêon (2, 28), cả nơi Đức Mẹ (1, 46t) một loạt những chúc phúc. Hiển nhiên Người là trung tâm của nó: Êlisabet tung hô “chúc tụng hoa trái lòng bà !” (1, 42). Chính Người không bao giờ được chúc tụng trực tiếp, ngoài thí dụ độc nhất dịp lễ Lá. Điều này không phải là một sự tình cờ. Có thể phản ảnh khoảng cách biệt giữa Đức Giêsu và loài người: chúc phúc một người là liên kết một cách nào đó đối với họ. Có lẽ chúc phúc cũng diễn tả mạc khải của Đức Kitô còn đang bỏ dở khi công trình Người chưa hoàn tất, hay nói lên sự khó hiểu về con người của Chúa còn tồn tại cho đến khi Người chết và sống lại. Trái lại trong sách Khải huyền, khi Con Chiên bị giết, thì được quyền trên vũ trụ qua việc nhận lãnh cuốn *sách ghi chép số phận vũ trụ, cả bầu trời đều tung hô: “Con Chiên bị giết, thật xứng đáng nhận lãnh quyền năng... vinh quang và chúc tụng”(Kh 5, 12t). Chúc phúc ở đây có tầm quan trọng và giá trị như *vinh quang của Thiên Chúa.

2. Chén chúc phúc. – Trước khi hóa bánh nên nhiều (Mt 14, 19 ss), trước khi phân phát bánh đã thành mình Người (Mt 26, 26 ss), trước khi bẻ bánh ở Emmaus (Lc 24, 30), Chúa Giêsu đọc lời chúc phúc, và cả chúng ta cũng thế, “chúng ta chúc tụng chén chúc phúc (1 Cor 10, 16). “Trong các bản văn này, chúc phúc chỉ một động tác đặc biệt hay một công thức đặc thù, khác những lời truyền *Phép-Thánh-Thể, hay chỉ là tựa đề cho những lời ở sau.

Điều này không quan trọng gì ở đây: thật ra các câu chuyện về bữa tiệc tạ ơn liên kết chặt chẽ với chúc phúc; và trong sự liên kết này, chúc phúc tượng trưng cho phương diện nghi lễ và hữu hình, cử điệu và công thức, trong khi “tạ ơn” diễn tả nội dung các cử điệu và từ ngữ. Trong số tất cả những nghi thức Chúa đã có thể hoàn thành trong cuộc sống Người, chỉ nghi thức này còn được duy trì, vì đó là nghi lễ của Giao ước mới (Lc 22, 20). Trong nghi lễ này, chúc phúc được hoàn thành trọn vẹn: đó là một ân huệ được diễn tả bằng một lời nói có hiệu quả tức khắc; là sự trao ban hoàn toàn của người Cha cho con cái mình, là tất cả ân sủng của Ngài và là sự hiến dâng trọn vẹn đời sống của người Con cho Chúa Cha, là sự tạ ơn của chúng ta kết hợp với sự tạ ơn của Chúa; đó là một ơn ban sự phong nhiêu, một màu nhiệm sống và hiệp thông.

3. Chúc phúc của Thánh Linh. – Nếu ân huệ của Phép Thánh-Thể chứa đựng mọi chúc phúc của Thiên Chúa trong Đức Kitô, nếu cử chỉ cuối cùng của Người là sự chúc phúc để lại cho Giáo Hội (Lc 24, 51) và làm nó nảy nở trong Giáo Hội (24, 53), thì TỰ không khi nào lại nói Đức Giêsu-Kitô là sự chúc phúc của Chúa Cha. Vì chúc phúc luôn luôn là *ân huệ, là sự sống đã nhận lãnh và được đồng hóa. Nhưng ân huệ tuyệt hảo, chính là *Thánh Linh. Không phải ta nhận lãnh Đức Giêsu Kitô ít hơn nhận lãnh Thánh Linh, nhưng Thánh Linh được ban cho ta để trở nên trong ta ân huệ nhận lãnh từ Thiên Chúa. Ngữ vựng của TỰ diễn tả rõ ràng. Đúng là Chúa Kitô thuộc về chúng ta, hay đúng hơn nữa chúng ta thuộc về Người (x. 1 Cor 3, 23; 2 Cor 10, 7). Trái lại khi nói về Thánh Linh, biết bao lần TỰ nói Thánh Linh được ban cho chúng ta

(Mc 13, 11; Gio 3, 34; CvSđ 5, 32; Rm 5, 5), chúng ta nhận lãnh Ngài (Gio 7, 39; CvSđ 1, 8; Rm 8, 15) và chúng ta chiếm hữu Ngài (Rm 8, 9; Kh 3, 1), đến nỗi người ta phải nói cách tự nhiên về “ân huệ của Thánh Linh” (CvSđ 2, 38; 10, 45; 11, 17). Theo đúng nghĩa của từ ngữ, sự chúc phúc của Thiên Chúa, chính là Thánh Linh của Ngài. Vậy thiên ân này, cũng là chính Chúa, mang mọi đặc điểm của sự chúc phúc. Những đề mục chính của chúc phúc như: nước tái sinh, sinh ra, canh tân, sự sống và phong nhiêu, sự viên mãn và hòa bình, niềm vui và hiệp thông các tâm hồn, đều là *hoa trái của Thánh Linh.

JG

→ Abraham I 3, II 4 – ân sủng II 3 – bên phải 2 – ca tụng – chúc dữ – dẫu – đặt tay CU; TU 1 – giàu | 1 – hái nho 1 – hoa trái – hòa bình – lành & dữ II 2 – mùa màng I – nếm 2 – nước II 1 – phép-thánh-thể I – phong nhiêu I 1 – sự sống II 1 – sữa 2 – tạ ơn – toàn phúc – tuyên xưng / thú nhận CU 1 – tuyển chọn CU I 3 b – vui CU II 1 – ý Chúa CU O.

CHÚC TỤNG → chúc phúc / chúc tụng.

CHỦNG TỘC → Cha I, II – chư dân – dân – phong nhiêu – thể hệ.

CHUỘC LẠI → Cứu chuộc – giải phóng / tự do II, III – nô lệ.

CHUÔNG CHIÊN → chủ chăn & đàn chiên.

CHỮ DÂN

Trong bối cảnh CU nhân loại gồm hai thành phần được ngôn ngữ Thánh Kinh biểu thị bằng những danh

xung khác nhau. Một bên là *Israel *dân chúa (“am = hl laos), được Ngài *tuyển chọn, ban *giao ước và lời *hứa. Bên kia là chư dân (goyim = hl, ethnê). Không phải chỉ phân biệt trên bình diện nhân chủng và chính trị mà thôi, nhưng nhất là về phương diện tôn giáo. Chư dân vừa là những kẻ “không nhận biết Giavê “(luong dân), vừa là những kẻ không tham dự vào cuộc sống của dân Chúa (*ngoại kiều). Trong TU ý niệm về dân Chúa đã biến đổi, mở rộng để trở thành *Giáo Hội, *Thân thể Đức Kitô. Nhưng đối với dân tộc mới này, một dân tộc mở rộng cửa để thu nhận hết mọi người thì dường như nhân loại luôn bị phân chia thành hai nhóm: *Do thái và chư dân (x. Rm 1. 16: 15, 7-12). Biện chứng pháp chi phối Israel và chư dân cứ thế điều hòa nhịp điệu diễn tiến của lịch sử cứu rỗi. Một đảng Thiên Chúa biệt tuyển dân tộc Israel để đem ý định của Ngài vào trong lịch sử nhân loại. Đảng khác chương trình đó cũng có mục đích cứu rỗi toàn thể nhân loại. Vì thế viễn tượng thay đổi không ngừng giữa địa phương chủ nghĩa và đại đồng chủ nghĩa cho tới thời Đức Kitô đến liên kết Israel và chư dân trong một Người mới (Eph 2, 14tt).

CU

I. MÀU NHIỆM CÁC NGUỒN GỐC

Khởi đầu CU, lời mời gọi của Thiên Chúa vang dội trong một thế giới đã bị phân rẽ vì các chủng tộc, các quốc gia, các nền văn hóa đụng đầu chạm trán nhau. Sự kiện lịch sử căn bản đó đã đặt ra nhiều vấn nạn: có phải đó là do Thánh ý Chúa không? và nếu không thì đâu là nguyên nhân? Thánh Kinh không có nhiệm vụ đưa ra những giải đáp Khoa học, nhưng cũng đã dày công nghiên cứu màu

nhệm nguyên thủy về xã hội con người ngõ hầu soi chiếu nó bằng ánh sáng mạc khải.

1. Duy nhất và đa tạp của loài người. – Sự duy nhất của loài người hàm ẩn trong những lối trình bày sơ lược của sách Sáng thế ký. Từ một nguyên lý duy nhất, Thiên Chúa đã tạo dựng nên tất cả nhân loại (CvSđ 17, 26) không phải chỉ duy nhất theo bản tính trừu tượng mà thôi, nhưng còn duy nhất về huyết thống nữa: mọi thế hệ đều bắt đầu từ *Adam-Evã. Sau trận lụt thì lại khởi đầu với *Noe (Stk 9, 18t). Tuy nhiên duy nhất không phải là một trạng thái giống nhau cách mập mờ. Con người phải sinh sản và sống đầy mặt đất (Stk 1, 28). Sự kiện đó đương nhiên bao hàm một cuộc biến thái dần dần nơi các quốc gia, các chủng tộc; điều đó Thánh Kinh xem như đã được Thiên Chúa an bài (Stk 10: Đn1 32, 8t).

2. Những hậu quả xã hội của tội lỗi. – Tuy nhiên, hiện trạng của nhân loại đã không theo đúng với ý hướng của Thiên Chúa, vì *tội lỗi đã xen vào lịch sử: Adam và Evã mơ ước “nên giống như các vị Thần minh” (Stk 3, 5). Những người tụ họp trong xứ Shinear đã muốn xây “một ngọn tháp chọc trời” (11, 4). Cả hai trường hợp trên đều là một phạm thượng thái quá. Và cả hai đều phải gánh chịu hậu quả theo phán đoán của Thiên Chúa (3, 14-24; 11, 5-8). Thân phận con người như chúng ta đã từng thấy chỉ là một hậu quả thực tiễn của hình phạt nói trên. Chính vì thế, sự phân hóa chủng tộc thể hiện trong bầu khí tội lỗi đã đưa tới những mối *hận thù đẫm máu (Cain và *Abel: 4, 1-16) và làm mất sự hiệp nhất tinh thần (*tiếng nói lộn xộn: 11, 7tt). Đó là những cảnh huống khai sinh các dân tộc trong lịch sử, thêm vào đó, họ còn mắc hai tật xấu này là *kiêu

ngạo và tôn thờ *ngẫu tượng, vì thế họ xa lìa Thiên Chúa và chống đối nhau. Chính trong bối cảnh đó nảy sinh ơn gọi của Abraham. Thực vậy, vì muốn đặt ông làm tổ phụ một dân tộc mới, một dân tộc sẽ thành dân riêng Người mà Thiên Chúa đã tuyển chọn ông giữa các dân ngoại (Gios 24, 2) để sau cùng nơi ông mọi gia đình trên mặt đất đều được chúc phúc (Stk 12, 1tt).

II. ISRAEL VÀ CÁC DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ

Israel cũng dư biết mối liên hệ huyết thống tự nhiên của mình với một vài dân tộc lân bang. Gia phả các tổ phụ đã ghi nhận mối liên hệ ấy với Ismael (Stk 16) và Madian (25, 1-6), với dân Moab và Ammon (19, 30-38), với người Aram (29, 114) và với người Edom (36). Vào thời anh em Macabê, người Do thái tự nhận mình cùng nòi giống với người Sparta (1 Mac 12, 7. 21). Tuy nhiên thái độ của Israel đối với chư dân đều do những nguyên nhân thuộc một trật tự khác như giáo thuyết về Giao ước và ý định cứu rỗi hướng dẫn.

1. Chư dân là thù nghịch của Thiên Chúa. – Do ơn gọi chung của cả dân tộc, Israel là thụ thác của mọi giá trị chính yếu: đó là nhận biết và thờ phượng Thiên Chúa thật, tin cậy vào ơn cứu độ chứa đựng trong Giao ước và những lời hứa khác. Chính vì thế mà Israel bị các dân tộc khác luôn luôn đe dọa thống trị về phương diện chính trị và mê hoặc về mặt tôn giáo.

a) Đe dọa chính trị. – Thật không có mấy thế kỷ mà cuộc sinh tồn của Israel không bị đe dọa. Các dân tộc vì kiêu căng và dục vọng đã xung đột với nhau để gây uy thế hay để chiếm cứ đất đai. Dù bị lôi cuốn trước tình thế đảo

điên trên trường chính trị quốc tế, Israel vẫn phải kiên trì bảo vệ kho báu đã được ủy thác cho họ. Họ phải gánh chịu cảnh nô lệ bên *Ai cập. Rồi những cuộc thánh *chiến chống lại dân Canaan, Madian và Philistin.. . Dưới triều đại David, tình thế có đảo ngược một thời gian (x. 2 Sm 8) và đế quốc Israel đã tạo đạt được ít nhiều uy thế. Nhưng chẳng bao lâu, những sự nghiệp đó tiêu tan vì sự hiềm thù và tham vọng của các tiểu quốc lân bang và vì ý muốn ra oai *quyền năng của những đại cường quốc như Ai cập, Assyria và *Babylonia. Thời đại quân chủ đầy dẫy những cuộc đụng độ đẫm máu đôi khi hiện tỏ bộ mặt thật như hồi xuất hành (Xac 5-14), chur dân kiêu căng, sùng bái tà thần, chống đối Thiên Chúa hằng sống (2 V 18. 33tt: 19, 1-7. 12-19). Sau này còn tái diễn sự kiện tương tự khi Antitôkô Épiphanes quyết tâm Hy Lạp hóa xứ Giuđa (I Mac 1. 29-42). Dưới khía cạnh này thì Israel và chur dân chỉ liên quan với nhau trên bình diện thù địch mà thôi.

b) Mê hoặc tôn giáo. – Đối với dân Chúa, chur dân còn là biểu tượng của ngoại giáo vừa mê hoặc vừa bạo ngược. Vì tổ tiên sùng bái ngẫu Thần (Gios 24, 2) nên Israel quá hướng chiều về việc bắt chước họ. Thời các Quan án, Israel nghiêng chiều thờ phượng ngẫu Thần Canaan (Qn 2, 11tt). Chính Salomon, người xây cất đền thờ Thiên Chúa, cũng đã thiết lập nhiều ngôi đền kính các vị quốc thần của các xứ lân bang (1 V 11, 5-8). Trong những thế kỷ tiếp theo ngoài các ngẫu thần Canaan còn có các vị thần của Assyria, một cường quốc bá chủ nữa (2 V 16, 10-18; 21, 3-7; Ez 8). Thời Macabê, người ta cũng bị ngoại giáo Hy Lạp quyến rũ, coi đó như là nền văn hóa có quyền lực mà Antiôkô Épiphanes đã tìm cách áp đặt lên

quốc gia Do thái (1 Mac 1, 43-61). Trong hoàn cảnh đó người ta mới hiểu được những mệnh lệnh gặt gao của sách Đệ nhị luật: Israel phải tuyệt đối tách biệt khỏi các dân ngoại bang kéo lây nhiễm tinh thần ngoại giáo của họ (Đnl 7, 1. 8).

2. Chur dân trong ý định của Thiên Chúa. – Dù sao người ta cũng sẽ lầm lẫn nếu chỉ hạn hẹp toàn bộ giáo thuyết của CU về chur dân vào trong thái độ chống đối và tách biệt mà thôi. Giavê là Thiên Chúa, mọi dân tộc đều phải quy thuộc vì ngay từ nguyên khởi họ đã được sáp nhập vào Israel để cùng dâng lên Thiên Chúa lễ thờ chân thực.

a) Chur dân trước tôn nhan Giavê. – Giavê đã có dự định về mọi dân tộc. Chính Người đã đưa dân Philistin ra khỏi miền Caphtor, đưa người Aram ra khỏi Qir, cũng như cho Israel ra khỏi đất Ai cập (Am 9, 7). Một xác tín quan trọng đó là việc ngăn cấm vấn đề quốc giáo. Ngược lại chur dân cũng như Israel phải biết rằng mình chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, Đáng sẽ *phán xét (Am 1, 3 - 2, 3). Do hai chiều hướng này, CU đã xác định tính cách phổ quát của chương trình cứu rỗi. Tuy nhiên vai trò của chur dân đối với tiến trình này chỉ xuất hiện từng giai đoạn: khi cơn *giận Chúa dùng họ làm phương tiện để trừng phạt Israel (Is 8, 6t; 10, 5: Gier 27); khi thì trao họ sứ mệnh giải thoát, như trường hợp Cyrô (Is 41. 1-5; 45, 1-6). Hơn nữa không được khinh chê những giá trị nhân bản nơi họ vì tự chúng là những ân huệ của Thiên Chúa rồi. Israel có thể tận dụng những giá trị ấy để mưu ích cho mình: như dân Hy bá trên đường chôn chạy đã chiếm đoạt của cải của dân Ai cập (Xac 12, 35t); những người xâm chiếm đất Canaan đã

được thừa hưởng một nền văn hóa sẵn có (Đnl 6, 10t), và mỗi thời đại đều vay thêm những món nợ mới nơi nền văn hóa quốc tế (x. 1 V 5. 9-14; 7, 13t).

b) Hoa trái đầu mùa của chư dân. – Dầu vậy, tất cả việc cộng tác vào ý định của Thiên Chúa nói trên đều còn có tính cách ngoại tại vì chư dân không được thụ hưởng các đặc ân như Israel. Tuy nhiên cũng có luật trừ. Thực ra một vài phần tử trong các dân đã dâng lên Thiên Chúa một lễ thờ chính đáng được Chúa chấp nhận như: *Melkisêdê (Stk 14, 18tt) Giêtrô (Xac 18, 12) Naaman (2 V 5, 17).. . Một số người còn được thừa nhận vào đoàn dân của Giao ước như: Tamar (Stk 38) Rahab (Gios 6, 25) và Rut (Rt 1, 16), những tổ tiên của Đức Giêsu (Mt 1, 2-5); bộ lạc Gabaon (Gios 9, 19-27): những *ngoại kiều cư ngụ trong đất Israel được cắt bì (Xac 12, 48t; Ds 15, 15t). Đó là một lời tiên báo xa về tính cách phổ quát mà sau cùng Thiên Chúa sẽ khai mở nơi dân người.

III. ISRAEL VÀ CHƯ DÂN TRONG VĂN CHƯƠNG SỨ NGÔN

Tới đây viễn tượng của văn chương sứ ngôn không còn do kinh nghiệm chi phối nữa; các sứ ngôn đã hé mở cho thấy chính sự thể hiện lý tưởng của ý định Thiên Chúa vào *thời sau hết. Tùy theo giá trị biểu hiện, các dân tộc được nhắc tới hoặc để chịu sự *phán xét của Thiên Chúa hoặc để hưởng ơn *cứu rỗi của Ngài.

1. Phán xét chư dân. – Nơi tất cả các sứ ngôn, những lời sấm chống lại chư dân là một thông lệ (Is 13-21; Gier 46-51; Ez 25-32). Chúng có một ý nghĩa đặc biệt về sau này, khi việc tiêu diệt những kẻ áp chế được coi như là

một điều kiện thiết yếu để giải phóng Israel. Khi *Ngày của Chúa đến, Ngài sẽ dập tan Gog, vua xứ Magog, tiêu biểu cho những kẻ độc tài khát máu (Ez 38–39). Ngài sẽ chống cự với mọi cường quốc phản nghịch (Gl 4, 9-14); (Zêc 14, 1-5. 12tt), phá hủy các thành thị của chúng (Is 24, 7-13) và sẽ phán xét các vua của chúng (Is 24, 2lt). Lịch sử kiêu mẫu của Judit và khai huyền thư của Daniel được xây dựng trên chủ đề này (x. Đn 7; 11, 21-45), trong đó nêu lên thời sự bi thảm do cuộc bách hại của vua Antiôkô.

2. Ôn cứu độ của chư dân. – Nhưng còn một khía cạnh khác nữa của những lời sấm, vì ơn cứu rỗi sau cùng không phải là kỷ phần riêng biệt của một mình dân Israel. Nếu ngay từ nguyên thủy tội lỗi đã dập tan sự hiệp nhất của loài người, thì cuộc trở lại sau cùng sẽ tái tạo sự hiệp nhất ấy giữa các dân tộc. Và đây, họ tới Giêrusalem để học hỏi luật của Thiên Chúa, và đó là trở về với nền *hòa bình phổ quát (Is 2, 2tt). Họ hướng về Thiên Chúa hằng sống (Is 45, 14-17. 20-25) và tham dự vào việc tôn thờ Ngài (Is 60, 1-16; 25, 6; Zêc 14, 16). Ai cập và Assyria trở lại, và Israel sẽ là mối dây liên kết họ lại với nhau (Is 19, 16-25). Để chấm dứt thời kỳ ly tan của *Babel, Giavê quy tụ bên Ngài mọi dân tộc và mọi *tiếng nói (Is 66, 18-21). Mọi dân tộc nhận Ngài là *Vua, và tất cả hợp đoàn cùng với dân của Abraham (Tv 47) và cho Sion tức hiệu làm *Mẹ (Tv 87). Với họ, *Tôi tớ của Giavê đóng vai trò *trung gian y như đối với Israel vậy (Is 42, 4. 6). Bởi thế một dân Thiên Chúa duy nhất và phổ cập của thời nguyên thủy phải được tái lập vào những ngày sau hết. Nếu Luật ban cho Israel một vé độc hữu, thì chúng ta thấy rằng lời sứ ngôn

còn nhằm tới viễn tượng rất rộng rãi của màu nhiệm nguyên thủy nữa.

IV. NHỮNG DỰ ĐOÁN

Do thái giáo sau thời lưu đày dù thừa hưởng Luật cũng như các sứ ngôn, vẫn giao động giữa hai khuynh hướng nhằm đáp ứng hai nhu cầu đối ngược sau đây:

1. *Chủ nghĩa chuyên đoán Do thái.* – Điều cần nhất là phải “bế quan tỏa cảng” không cho ngoại giáo xâm nhập vào, vì sự nhiễm lây tinh thần và việc phụng tự ngoại giáo lại chẳng phải là nguyên nhân gây nên mọi tai họa đã qua đó sao? Cũng thế công việc phục hưng Do thái thời Nehemia và Esdra đều nhằm mục đích củng cố chủ nghĩa cá biệt này (Esd 9-10; Neh 10; 13). Sau này nếu tinh thần trên có mở rộng ít nhiều, thì cuộc khủng hoảng thời Macabê lại khơi dậy chủ nghĩa quốc giáo, chủ nghĩa đó sẽ còn tiếp nổi qua hai thế kỷ sau do các hệ phái *Pharisiêu và Esseniô.

2. *Nhiệt tâm truyền bá Do thái giáo.* – Nhưng cũng trong thời kỳ đó, do một nghịch lý chỉ có thể giải thích được nhờ các đòi hỏi bổ túc đức tin người Do thái, cộng đoàn Israel hơn bao giờ hết rộng lòng tiếp nhận tất cả lương dân thiện chí. Có người đã phê bình chủ nghĩa tôn giáo quá khích đó như tác giả sách Giona đã trình bày bằng một lối hoạt kê châm biếm. Người ta thiết lập một quy chế chính thức cho những tân tòng muốn nhập Israel (Is 56. 1-8), và người ta thuật lại cách say sưa những mẫu chuyện như làm thế nào bà Rut đã chống lại dân Moab (Rt 1, 16) Achior đánh đuổi quân Ammon (Gđt 5, 5 - 6, 20).. . Chi phái Do thái Alexandria nhờ những sáng kiến của họ

trong vấn đề này mà được nổi tiếng. Người ta dịch Thánh Kinh sang tiếng Hy Lạp, trình bày sơ lược khoa hộ giáo mà sách Baruc (Br 6) và sách Khôn ngoan (Kn 13 – 15) còn giữ các bản mẫu. Như thế dân Israel đã ý thức được ơn gọi của họ là một dân tộc *chứng nhân, dân tộc thừa sai.

TU'

I. ĐỨC GIÊSU VỚI CHU' DÂN

Đức Giêsu đã khai mở thời kỳ sau hết (Mc 1, 15). Vì thế, ngay khi bắt đầu cuộc đời công khai của Người, người ta mong thấy Người bước theo chủ nghĩa đại đồng mà các lời sấm của các sứ ngôn đã tiên báo về Người. Tuy nhiên sự việc xảy ra không đơn giản như thế.

1. Ngôn từ và thái độ trái ngược nhau

a) Thái độ cá biệt. – Ngay cả lúc cư ngụ trên đất ngoại bang, Chúa Giêsu vẫn không vượt ra ngoài giới hạn của Do-thái-giáo, khi công bố Tin Mừng và hoàn thành những phép lạ: “Ta chỉ được sai đến với những chiên lạc nhà Israel” (Mt 15, 24), “không nên lấy bánh của con cái mà quẳng cho chó” (Mc 7, 27). Khi sai Nhóm Mười hai đi truyền giáo, Người cũng căn dặn họ: “Đừng theo đàng đến cùng dân ngoại” (Mt 10, 5t).

b) Viễn tượng đại đồng. – Nhưng khi vấp phải ác ý của các “con chiên lạc” này, Người đã không tiếc lời khen ngợi những *ngoại kiều tin tưởng vào Người như: viên sĩ quan ở Capharnaum (Mt 8, 10 ss), người Samaria phong cùi (Lc 17, 17tt), người đàn bà xứ Canaan (Mt 15, 28).. . Trong *Vương quốc của Thiên Chúa, những người này là hoa trái đầu mùa của các dân tộc. Tuy nhiên trong tương

lai, khi Vương quốc Thiên Chúa bành trướng, con số này sẽ gia tăng: từ bốn phương, người ta sẽ tuôn đến dự việc cánh chung trong khi người Israel là phần tử của Vương quốc từ lúc mới sinh lại bị loại ra (Lc 13, 28t ss).. . Một viễn tượng đáng ngạc nhiên làm đảo lộn địa vị xưa kia của người Do thái và của chư dân so với đặc ân của Giao ước: Thiên Chúa sẽ tước lấy vườn nho (x. *cây nho) khỏi tay các thủ lãnh Israel để trao cho những người làm vườn khác (Mt 21, 43).

2. Giải đáp những ý niệm mâu thuẫn. – Thật ra không có mâu thuẫn giữa cá biệt và đại đồng chủ nghĩa của Chúa Giêsu. Người luôn thích ứng với những giai đoạn liên tiếp của một tình trạng biến chuyển. Ban đầu, Người cố gắng hoán cải Israel để biến họ thành những kẻ truyền bá nước Trời trong một viễn tượng đại đồng toàn diện. Chính vì thế Người không đi ra ngoài dân tộc Người. Nhưng vì người Do thái *cứng lòng đã đối nghịch với chương trình của Ngài, Thiên Chúa sẽ thích ứng *ý định cứu rỗi của Ngài: bị dân Người từ bỏ, Chúa Giêsu sẽ đổ máu mình “cho nhiều người được ơn tha tội “(Mt 26, 28) và hy tế này đã mở đường vào vương quốc cho hết mọi người bằng cách đóng ấn *Giao ước cánh chung. Sau đó, nhân loại sẽ gặp lại sự *hiệp nhất nội tại của mình, vì mối dây liên kết họ với Thiên Chúa đã được nối lại. Vì thế, một khi hy tế đã hoàn tất do cuộc sống lại vinh hiển của Người. Chúa Giêsu ủy thác cho Nhóm Mười hai một *sứ mệnh phổ quát là loan báo Tin Mừng cho mọi tạo vật (Mt 16, 15), kết nạp môn đồ từ khắp các dân tộc (Mt 28, 19) làm chứng nhân cho đến tận cùng trái đất (CvSđ 1, 8). Trong

ánh sáng phục sinh, chủ nghĩa cá biệt của Do thái sẽ vĩnh viễn lỗi thời.

II. RAO GIẢNG TIN MỪNG CHO CHUR DÂN

1. *Cộng đoàn sơ khai và lương dân.*

a) *Giáo Hội từ từ mở rộng.* – Mặc dầu ngày lễ *Ngũ Tuần có ý nghĩa đại đồng, ngày đó vang lên lời ca tụng Thiên Chúa “trong mọi ngôn ngữ” (CvSđ 2, 8-11), đầu tiên cộng đoàn sơ khai đã tập trung cố gắng vào việc rao giảng Tin Mừng cho dân tộc Israel: chính từ đó phát sinh ơn cứu rỗi cho toàn thể giới. Nhưng với sự thúc đẩy của Chúa Thánh Linh, Giáo Hội lần lần vượt qua khỏi phạm vi này: Philippô giảng cho dân Samaria (CvSđ 8); Phêrô rửa tội cho viên sĩ quan Cornêliô, một tân tòng chưa được gia nhập vào Israel qua phép cắt bì (CvSđ 10); và sau cùng tại Antiôkia, người ta đã rao giảng Chúa Giêsu cho người Hy Lạp và họ đã trở lại đông đảo (CvSđ 11, 20t). Vả lại ơn gọi của Phaolô đem lại cho Giáo Hội một dụng cụ tối hảo, cần thiết để rao giảng Tin Mừng cho chư dân (CvSđ 9, 15; 22, 15. 21; 26, 17) phù hợp với các lời sứ ngôn (CySđ 13, 47; x. Is 49. 6).

b) *Công nghị Giêrusalem.* – Việc mở rộng Giáo Hội đặt ra vấn nạn căn bản này là có cần bó buộc lương dân đã chấp nhận đức tin phải tuân giữ *Luật Do thái không? Khi hội ở Giêrusalem, Phaolô chủ trương ân miễn cho họ ách nặng nề như thế (CvSđ 15, 1. 5; Gal 2). Phêrô ủng hộ ý kiến đó, và Giacôbê công bố việc trở lại của lương dân là phù hợp với Thánh Kinh (CvSđ 15, 7. 19). Như thế sau cùng với kinh nghiệm, người ta rút ra được những hậu quả hợp lý nơi thập giá và sự sống lại của Đức Giêsu: trong

Giáo Hội, là *dân mới của Thiên Chúa, chư dân cũng nhận được cùng một quy chế như Israel, và thánh Phaolô cũng xác tín ơn gọi đặc biệt của mình làm sứ đồ dân ngoại (Gal 2, 7tt).

2. Phaolô, Sứ Đồ của chư dân. – Tuy nhiên, nhiệm vụ *Sứ Đồ của Phaolô vẫn tôn trọng trật tự của giao ước cũ: trước hết Ngài ưu tiên rao giảng Tin Mừng cho người Do thái, ngài chỉ đi truyền giáo cho lương dân sau khi bị người Do thái từ chối (CvSđ 13, 45tt: 18, 5t: 19, 8tt; x. Rm 1, 16; 2, 10). Nhưng đằng khác, ngài không quên giải thích rõ ràng đâu là chỗ đứng của chư dân đối với *Tin Mừng.

a) Chư dân đối với Tin Mừng – Những người gốc ngoại giáo, cũng như dân Do thái, đều phải chịu cơn *giận của Thiên Chúa (Rm 1, 18). Thiên Chúa đã dùng công cuộc sáng tạo để tỏ cho họ nhận biết Ngài (1, 19t; CvSđ 14, 17), nhưng họ đã không nhận ra Ngài (Rm 1, 21t), Ngài dùng lương tâm để cho họ nhận biết Luật Ngài (2, 14t) nhưng họ đã buông mình theo các dục vọng hỗn loạn để rồi đi đến chỗ sùng bái ngẫu tượng (1, 24-32). Dầu vậy, ngày nay cũng như đối với dân Do thái xưa, Thiên Chúa muốn tỏ lòng *nhân từ đối với họ, miễn là họ tin nhận Tin Mừng (1, 16: 3, 21-31: 10-12). Đối với tất cả mọi người, đức *tin đều mang lại sự *công chính hóa: theo lời chứng của Thánh Kinh, những người con đích thực của *Abraham, vốn *thừa tự lời chúc phúc đã được hứa cho ông, lại chẳng phải là những kẻ đã dựa vào đức tin sao (Gal 3, 6-9)? Đoàn dân hiện nay thừa hưởng lời *hứa đó gồm cả những kẻ *cắt bì và người không cắt bì vì thế mà Abraham đã trở nên tổ phụ của nhiều dân tộc (Rm 4).

b) Do thái và chư dân trong Giáo Hội. – Chúa Kitô đã phục hưng sự hiệp nhất của nhân loại trong Người. Không còn phân biệt Hy Lạp hay Do thái (Gal 3, 28); Do thái và lương dân đã hòa giải với nhau ngay từ khi bức tường *hận thù ngăn cách họ bị đập đổ. Họ chỉ còn tạo thành một nhân loại mới, (x, *người) một công trình kiến tạo duy nhất trên viên *đá tảng là Đức Kitô, một *Thân thể duy nhất mà Người là Đầu, (Eph 2, 11-22). Mầu nhiệm *hiệp nhất này được thể hiện trong Giáo Hội ngay từ bây giờ đang khi chờ đợi ngày hoàn tất trên trời. Tuy nhiên sự phân đôi nhân loại như thời xưa vẫn còn chi phối biện chứng pháp của lịch sử thánh. Hồi đầu, Thiên Chúa đã loại bỏ Israel cứng lòng chỉ giữ một *Nhóm còn lại; đó chỉ vì Ngài muốn ban ơn cứu rỗi cho lương dân bằng cách sát nhập họ vào. dòng giống Israel (Rm 11, 1-24) và cũng để khích động tính phân bì của Israel mong giúp họ tự hồi (11, 11). Trong thời kỳ thứ hai, khi toàn thể chư dân đã gia nhập Giáo Hội rồi, thì đến lượt toàn thể Israel cũng được cứu thoát (11, 25-29). Đường lối Chúa là mở đường cho mọi dân tộc nhận lãnh ơn cứu rỗi sau cùng, khi họ đã quy tụ với Israel thành một đoàn dân Chúa (15. 7-12).

III. SUY TƯ KITÔ GIÁO

1. Các sách Tin Mừng

a) Tin Mừng nhất lãm. – Ba tác giả Tin Mừng đầu đều thấu thập những kỷ niệm về cuộc đời dương thế Chúa Giêsu. nhưng mỗi người một cách bày tỏ mỗi bận tâm của mình đối với phần rỗi của muôn dân. Nơi Thánh Marcô

mọi câu chuyện đều quy về đức tin của viên sĩ quan ngoại giáo dưới chân Thánh Giá: “Người này thật là Con Thiên Chúa” (Mc 15, 39). Thánh Mattheô đã ghi lại sự hiện diện của các phụ nữ ngoại giáo trong gia phả Chúa Giêsu (Mt 1, 2-6). Ngay từ buổi thiếu thời, Chúa Giêsu đã tỏ mình là Vua các dân tộc (2. 1-11). Người khởi đầu chức vụ của mình từ “Galilêa của dân ngoại” (4. 15t): những lời nói sau cùng của Người là mệnh lệnh đi rao giảng Tin Mừng cho muôn dân (28, 19). Còn theo Thánh Luca thì gia phả Chúa Giêsu trở ngược lên đến Adam, cha của cả nhân loại mà Chúa Giêsu đến cứu chuộc (Lc 3, 23-38); cũng vậy, ông già Simêon đã chào mừng chúa Giêsu, như “ánh sáng chiếu soi muôn dân và vinh quang của Israel dân Người” (2, 32); sau cùng, Tin Mừng Luca và sách Công vụ Sứ đồ đều minh chứng ơn cứu rỗi được lãnh nhận ở *Giêrusalem nhờ hy tế của Chúa Giêsu, từ đó sẽ lan rộng đến “tận cùng trái đất” (CvSđ 1, 8).

b) Thánh Gioan không mấy lưu tâm tới khía cạnh này vì ngài chú trọng tới số phận những người *Do thái cứng lòng (Gio 12, 37-43). Vì sự *cứng lòng của họ, từ địa vị là dân Chúa, họ trở nên một dân tộc giống như bất cứ một dân tộc nào khác (11, 48tt; 18, 35). Trái lại, ngay khi Chúa Giêsu còn sinh tiền, người ta đã mục kích những kẻ tin tưởng chạy đến với Người đều trở nên hoa trái đầu mùa của chư dân (4, 53; 12. 20. 32). Sau hết, cái chết của Người đã làm nên mối *hòa giải phổ quát, vì Người không chỉ chết đi cho dân tộc mình mà thôi, nhưng còn để qui tụ mọi con cái của Thiên Chúa lại thành một dân tộc nữa (11, 50tt).

2. *Sách Khải Huyền*. – Cũng như các sứ ngôn xưa, sách Khải huyền là một sách ngôn Kitô giáo, chú ý đến hai cảnh huống của các dân tộc liên hệ với ý định của Thiên Chúa.

a) *Phán xét các dân tộc đối nghịch*. – Như Israel, dân tộc mới của Thiên Chúa cũng gặp thấy trước mắt nhiều dân tộc ngoại giáo thù nghịch với nó (x. Kh 11, 2). Đó là những ý nghĩa của những Thú vật được loài người thờ lạy (13), của *Babylon là con điểm phạm thượng, say máu các vị tử đạo (17).. . Những quyền lực này gây nên cuộc *chiến cánh chung, chống lại Đức Kitô (17, 13t; 19, 19: 20, 7tt), vì chúng là thụ thác quyền lực *Satan. Vì thế chúng sẽ bị luận xử và hủy diệt (14, 6-11; 18); chúng sẽ ngã gục trong khi giao chiến với Đức Kitô (17, 14; 19, 15. 20t).

b) *Ơn cứu rỗi cho những dân tộc hoán cải*. – Nhưng trước một nhân loại tội lỗi đang đi dần vào cõi diệt vong, thì đây xuất hiện một nhân loại mới được máu Chiên cứu thoát: đó là một đoàn người thuộc mọi quốc gia, mọi chủng tộc, mọi sắc dân và mọi ngôn ngữ (7, 9-17), họ đón mừng Thiên Chúa như vị *Vua muôn dân (15, 3t) và họ sẽ mãi mãi cư ngụ trong thành *Giêrusalem mới (21, 24tt). TU kết thúc với một thị kiến chan chứa hy vọng, trong đó nhân loại được cứu chuộc tìm lại sự hiệp nhất của mình: “O Rex gentium et desideratus earum, lapisque angularis, qui facis utraque unum, veni et salva hominem quem de limo formasti !, “ (Ôi lạy Vua muôn dân, Đáng họ khát mong; là đá tảng liên kết mọi loài nên một, xin hãy đến cứu chuộc con người mà Ngài đã lấy bùn đất dựng nên !).

JP & PG

→ Ai cập – cắt bì TU' 1 – Cha II 2. 3 – dân - Do thái I – hiệp nhất – Israel – Lễ Ngũ Tuần II 1. 2 c d – Luật 4 2; C II 2 – lưu đầy II 2 – ngoại kiều – phân tán – phụng tự CU' II, III – sám hối / hoán cải CU' II 5: TU' III 2 – sứ đồ II 2 – sứ mệnh – thăm viếng CU' 1 – tin CU' III 3, IV 2; TU' III o – vua CU' I 4.

CHỮ / Ý → Giao ước TU' II 1 – Luật – văn tự IV, V.

CHỮA LÀNH → bệnh tật / chữa lành.

CHỨC TƯ TẾ

“Vì tôn tại muôn đời, nên Chúa Giêsu giữ chức tư tế đời đời” (Dth 7, 24). Trong thư gửi Do thái, tác giả đã định nghĩa vai trò *trung gian nơi Chúa Kitô bằng cách so sánh với một chức vụ đã có sẵn trong CU' cũng như trong tất cả các tôn giáo lân cận: chức vụ tư tế. Vậy muốn thấu hiểu chức vụ tư tế của Chúa Giêsu, cần phải biết đích xác chức vụ tư tế thời CU' vì nó đã sửa soạn và tiêu biểu cho chức vụ tư tế Chúa Giêsu.

CU'

I. LỊCH SỬ VIỆC THIẾT LẬP CHỨC TƯ TẾ

1. Nơi các dân tộc văn minh chung quanh Israel, đặc biệt là vùng Mêsoptamia và Ai cập, chức vụ tư tế thường được nhà vua đảm nhận, nhưng có hàng giáo sĩ giúp nhà vua, thường cha truyền con nối và tạo thành một giai cấp thật sự. Thời các tổ phụ thì không thế: không đền thờ, không tư tế chuyên biệt để thờ phượng Thiên Chúa Abraham, Isaac và Giacob. Nhiều truyền thống trong Sáng

thể ký cho ta biết các tổ phụ xây bàn thờ trên đất Canaan (Stk 12, 7t; 13, 18; 26, 25) và dâng hy tế (Stk 22; 31, 54; 46, 1). Các ngài thực thi chức tư tế gia đình như đa số các dân tộc thời thái cổ. Các tư tế xuất hiện đều là những ngoại kiều: *Melkisêdê, vị vương tế Giêrusalem (Stk 14, 18tt) cũng như các tư tế dưới triều vua Pharaon (Stk 41, 45: 47, 22). Bấy giờ dòng dõi Lêvi vẫn còn là chi tộc thế tục chưa đảm nhận một chức vụ thánh nào (Stk 34, 25-31; 49, 5tt).

2. Từ Môisen thuộc dòng Lêvi, chi tộc này dường như bắt đầu được đặc phái vào các chức vụ phượng tự. Câu chuyện cổ ở sách Xuất hành 32, 2529 diễn tả yếu tính của chức tư tế nơi chi tộc: chính Thiên Chúa đã tuyển chọn và thánh hiến chi tộc Lêvi để phụng sự Ngài. Khác với Giacôb, chúc lành của Môisen trao cho chi tộc Lêvi những nghĩa vụ riêng biệt của những tư tế (Đnl 33, 8-11). Thực ra bản văn này phản ánh cảnh huống thời hậu Môisen. Lúc bấy giờ con cái Lêvi mới là những tư tế tuyệt hảo (Qa 17, 7-13; 18, 19) quản trị các thánh điện rải rác khắp xứ. Tuy nhiên bên cạnh chức tư tế Lêvi, chức tư tế gia đình vẫn tiếp tục tồn tại (Qa 6, 18. 29; 13, 19; 17, 5; 1 Sm 7, 1).

3. Dưới thời quân chủ, nhà *vua thi hành nhiều chức vụ dành cho tư tế, y hệt những vua các dân tộc láng giềng: dâng tiến hy lễ, từ Saolê (1 Sm 13, 9) và David (2 Sm 6, 13. 17; 24, 22-25) đến Akhaz (2 V 16, 13); chúc lành dân chúng (2 Sm 6, 18; 1 V 8, 14).. . Tuy nhiên nhà vua chỉ được ban tước hiệu tư tế trong Thánh vịnh cổ 110, 4 khi Tv sánh vua với Melkisêdê. Thật vậy dù ám chỉ chức tư tế vương giả ở Canaan, vua vẫn chỉ là vị bảo trợ của tư tế hơn là thành viên trong giai cấp thánh.

Giờ đây giai cấp tư tế đã biến thành một định chế có tổ chức nhất là trong Giêrusalem, trung tâm phụng tự của Israel từ thời David. Thoạt tiên có hai vị tư tế thay nhau việc phụng tự. Là con cháu Êlia, vị quản thủ đền Silô, Ebiathar rất có thể là một thầy Lêvi (2 Sm 8, 17); nhưng sau này gia đình ông lại bị Salomon sa thải (1 V 2, 26t). Còn Sadoóc không ai biết ông xuất thân từ đâu; nhưng chính con cháu ông về sau điều khiển hàng tư tế trong Thánh điện cho đến thế kỷ II. Các bản gia phả sau này xác nhận ông là dòng dõi *Aaron như Êbiathar (x. I Sk 5, 27-34). Dưới quyền chỉ huy của vị tư tế thủ lĩnh, hàng tư tế Giêrusalem gồm nhiều thuộc cấp khác nhau. Trong nhóm người giúp việc Đền thờ thời tiền lưu đày gồm cả những người chưa cắt bì (Ez 44, 7tt; x. Gios 9, 27). Trong các thánh điện khác, nhất là ở Giuđa, chắc hẳn phải có khá nhiều thầy Lêvi. Dường như David và Salomon cố ý phân phối họ rải rác khắp xứ (x. Gios 21; Qa 18, 30). Nhưng nhiều thánh điện địa phương lại có những vị tư tế ngoài dòng tộc Lêvi (1 V 12, 31).

4. Vào năm 621, cuộc canh tân của Giosia bãi bỏ các thánh điện địa phương để long trọng xác nhận độc quyền của dòng tộc Lêvi và ưu quyền của hàng tư tế Giêrusalem. Thật vậy, cuộc canh tân này đã vượt qua các bó buộc của quyền Đế nhị luật (18, 6tt), vì đã dành riêng cho dòng dõi Sadoóc quyền thi hành chức tư tế mà thôi (2 V 23, 5. 9); như vậy cuộc canh tân đã dọn đường để sau này tách biệt chức tư tế và Lêvi: sự phân biệt này sẽ rõ rệt hơn trong Ez 44, 10-31.

Đền thờ và chế độ quân chủ sụp đổ cùng một lúc (năm 587) đã chấm dứt chế độ vua bảo hộ hàng tư tế. Nhờ

thế, hàng tư tế nắm nhiều uy thế hơn trên dân chúng. Trở thành bậc lãnh đạo tôn giáo của dân chúng, hàng tư tế thoát khỏi mọi chi phối và quyền rũ của quyền bính chính trị từ nay đã nằm trong tay lương dân. Chế độ sứ ngôn biến mất dần từ thế kỷ V lại càng tăng thêm uy thế cho hàng tư tế. Từ năm 573, dự án canh tân của Êzêkiel nhằm truất phế “nhà vua” khỏi cung thánh (Ez 44, ltt; 46). Từ nay giai cấp Lêvi nhận lãnh độc quyền vũng chãi, (ngoại lệ duy nhất được thuật lại ở Is 66, 21, chỉ liên quan đến “thời sau cùng”). Sau hết, các sưu tập thuộc truyền thống tư tế trong bộ Ngũ Thư (thế kỷ VI-V) rồi đến tác phẩm của Sử gia (thế kỷ III) đưa ra một danh sách chi tiết của phẩm trật tư tế.

Phẩm trật này tổ chức rất chặt chẽ. Trên đỉnh là vị Thượng tế, con trai Sadóc. Ông nối nghiệp Aaron, vị tư tế mẫu mực. Trước kia trong mỗi thánh điện đều có một vị tư tế trưởng; tước hiệu Thượng tế chỉ mới xuất hiện vào thời vắng bóng nhà vua, nên người ta thấy cần có vị thủ lĩnh cho chế độ thần quyền. Từ thế kỷ IV, tư tế chịu xúc dầu (Lv 8, 12; x. 4. 3; 16, 32; Đn 9 25) nhắc ta nhớ đến việc xúc dầu thánh hiến các vua thời xưa. Dưới vị Thượng tế là các vị tư tế, con Aaron. Cuối cùng là các thầy Lêvi, hàng giáo sĩ thuộc cấp, tập hợp thành ba gia đình; sau hết các ca nhạc sĩ và các vị canh cửa thánh điện cũng nhập vào thành phần trên (1 Sk 25-26). Ba giai cấp trên tạo thành chi tộc thánh hoàn toàn hiến thân phụng sự Thiên Chúa.

5. Từ nay phẩm trật tư tế không còn thay đổi, trừ khi phải bầu vị Thượng tế. Năm 172, Onias III vị Thượng tế cuối cùng thuộc dòng Sadóc đã bị ám sát sau các biến động chính trị. Các vua Syria chỉ định những người kế vị

ngoài dòng tộc ông. Cuộc khởi nghĩa của anh em Macabê đã tiến đến việc tấn phong Gionathan xuất thân từ một gia đình tư tế khá mơ hồ. Simon em ông lên kế vị (năm 143) khởi đầu cho triều đại Asmonêô, thời đại vương tế (134-37). Là những vị lãnh đạo chính trị và quân sự hơn là tôn giáo, họ khơi dậy phong trào chống đối nơi phái Pharisiêu. Phần các giáo sĩ theo truyền thống lại trách cứ họ không thuộc dòng Sadốc. Còn chính chi phái tư tế Qumrân lại tự ý ly khai. Cuối cùng từ triều vua Hêrôđê (37), chính quyền chỉ định và tuyển chọn các vị Thượng tế trong các gia đình tư tế nhiều thế giá. Các gia đình trên tạo thành nhóm “thượng tế” đã được TƯ nhắc tới nhiều lần.

II. CÁC CHỨC VỤ TƯ TẾ

Trong các tôn giáo cổ thời, các vị tư tế là những thừa tác viên phụng tự, là những vị duy trì truyền thống thánh, và là phát ngôn nhân của thần linh với tư cách những nhà bói toán. Ở Israel, dù xã hội tiến hóa và tín lý phát triển qua các thời đại, hàng tư tế vẫn luôn thực thi hai phận vụ căn bản cũng là hai hình thức trung gian: phục vụ phụng tự và phục vụ Lời Chúa.

*1. Phục vụ *phụng tự.* – Tư tế là người của thánh điện. Khi xưa, ngài là người bảo vệ *hòm bia (1 Sm 1-4: 2 Sm 15, 24-29), ngài tiếp đón các tín hữu đến nhà Giavê (1 Sm 1), ngài chủ tọa các nghi lễ phụng tự vào các ngày lễ của dân chúng (Lv 23, 11. 20). Hoạt động chính yếu của ngài là dâng lễ *hy tế. Chính trong hy lễ, ngài mới biểu lộ trọn vẹn vai trò trung gian: ngài tiến dâng Thiên Chúa lễ vật của tín hữu; ngài lại chuyên đạt cho họ sự *chúc phúc của Thiên Chúa, như Môisen trong hy tế giao ước ở núi

Sinai (Xac 24, 4-8) và Lêvi, vị thủ lĩnh của cả dòng tộc đã làm như thế (Đnl 33, 10). Thời hậu lưu đày, các tư tế chu toàn nhiệm vụ này hằng ngày trong hy lễ thường xuyên (Xac 29, 38-42). Mỗi năm một lần vào ngày lễ *Xá tội, vị Thượng tế biểu lộ vai trò trung gian tối cao của mình khi dâng lễ khẩn cầu cho toàn dân được tha thứ mọi tội (Lv 16; Hđ 50, 5-21). Cách phụ thuộc, vị tư tế cũng thi hành nghi lễ thánh hiến và thanh tẩy: việc xúc dầu phong vương (1 V 1, 39; 2 V 11, 12), việc thanh tẩy bệnh nhân phong hủi (Lv 14), hoặc thanh tẩy các phụ nữ lâm bồn (Lv 12, 6tt).

*2. Phục vụ *Lời Chúa.* – Ở miền Mêsopotamia và Ai cập, vị tư tế còn là nhà bói toán: nhân danh thần linh ngài giải đáp những thắc mắc của tín hữu. Ở Israel cổ thời, các tư tế cũng chu toàn một trách vụ tương tự khi dùng êphod (1 Sm 30, 7t), Urim và Tummim (1 Sm 14, 36-42; Đnl 33, 8); nhưng sau thời David không còn nghe nói đến các phương cách trên.

Chính vì ở Israel Lời Chúa được thích ứng với mọi cảnh huống cuộc sống và đến với dân Chúa qua một đường lối khác: qua các vị *sứ ngôn được *Thánh Linh thúc đẩy. Nhưng Lời Chúa cũng có một hình thức cổ truyền, khởi đầu từ các biến cố trọng đại của thánh sử và các điều khoản *giao ước núi Sinai. Thánh truyền này được kết tụ trong các câu chuyện gọi lại các kỷ niệm trọng đại quá khứ, và trong *Luật mà ý nghĩa được biểu lộ trong những kỷ niệm đó. Các vị tư tế là những thừa tác viên Lời Chúa như Aaron trong Xac 4. 14-16. Trong phụng vụ ngày *lễ, các ngài kể lại cho tín hữu những câu chuyện làm nền tảng cho đức tin (Xac 1-15; Gios 2-6 có lẽ là những tiếng

vang của những việc phụng tự đó). Vào những lúc nhắc lại Giao ước, các ngài tuyên đọc Tôra (Xac 24, 7; Đnl 27; Neh 8); các ngài cũng thường xuyên dẫn giải luật, giải đáp những thắc mắc của tín hữu bằng những bài huấn dụ thực tiễn (Đnl 33, 10: Gier 18, 18; Ez 44, 23; 1Iag 2, 11tt), và hành xử vai trò quan án (Đnl 17, 8-13; Ez 44, 23t). Trong khi duy trì những hoạt động trên, các ngài bảo đảm việc biên chép Luật vào nhiều bộ luật khác nhau: Đệ nhị luật, Bộ Luật thánh sự (Lv 17-26), Tôra của Ezêkiel (40-48), pháp chế tư tế (Xac, Lv, Ds), biên khảo sau cùng của bộ Ngũ Thư (x, Esd 7, 14-26; Neh 8). Vì thế ta hiểu được tại sao vị tư tế xuất hiện trong Thánh Kinh như một người *biết nhiều kiến thức (Os 4, 6; Mal 2, 61; Hđ 45, 17): ngài là đáng *trung gian của Lời Chúa, Lời lưu truyền qua lịch sử và qua các Bộ Luật.

Tuy nhiên vào các thế kỷ sau cùng của Do thái giáo, các hội đường mọc lên như nấm và hàng tư tế lại chuyên chú vào các nhiệm vụ thuần nghi thức. Đồng thời ta thấy thế lực các luật sĩ thế tục tăng lên. Đa số thuộc chi phái Pharisieu nên vào thời Chúa Giêsu, họ là những bậc thầy chính yếu ở Israel.

III. TIẾN TỚI CHỨC TƯ TẾ HOÀN HẢO

Nói chung chức tư tế thời CU đã tỏ ra trung thành với sứ mệnh của mình: nhờ lễ nghi phụng vụ, giáo huấn và việc biên soạn Thánh Kinh, hàng tư tế đã duy trì *truyền thống Môisen và các sứ ngôn được mãi mãi sống động ở Israel, và đã đảm bảo đời sống tôn giáo của dân Thiên Chúa qua các thời đại. Nhưng cuối cùng chức tư tế này cũng cần phải nhường bước để lui vào dĩ vãng,

1. Phê bình chức tư tế, – Sứ mệnh tư tế đòi hỏi thật nhiều; thế nhưng luôn có những vị tư tế không đủ tư cách chu toàn nhiệm vụ. Các sứ ngôn đã lột trần các nhược điểm của họ: tiêm nhiễm những tập tục xứ Canaan vào việc *phụng tự Đức Giêavê nơi các thánh điện địa phương Israel (Os 4, 4. II: 5, 1-7; 6, 9), hỗn hợp tập tục lương dân tại Giêrusalem (Gier 2, 26tt; 23, 11; Ez 8), vi phạm Tôra (Xêp 3, 4: Gier 2, 8; Ez 22, 26), chống đối các *sứ ngôn (Am 7, 10-17; Is 28, 7-13; Gier 20, 1-6; 23, 33t; 26), tư lợi (Mik 3, 11; x. I Sm 2, 12. 17; 2 V 12, 5. 9), thiếu nhiệt thành trong việc phụng tự Thiên Chúa (Mal 2, 1-9).. . Thật là ngây ngô nếu chúng ta xem những lời trách cứ đó chỉ là cuộc tranh chấp giữa hai giai cấp đối nghịch: sứ ngôn chống đối tư tế. Thật ra Gierêmia và Ezêkiel là tư tế; các vị tư tế đã soạn quyển Đệ nhị luật và Luật thánh sự cũng đã minh nhiên tìm cách canh tân giai cấp của chính mình; vào các thế kỷ cuối cùng của Do Thái giáo, cộng đoàn Qumrân cũng là một giáo phái tư tế đã rời khỏi Đền thờ để chống đối vị “Tư tế bất lương”.

2. Lý tưởng tư tế. – Điểm đáng chú trọng nhất phát sinh từ các lời bình phẩm và chương trình canh tân đó, là tất cả đều cảm hứng từ lý tưởng tư tế. Các sứ ngôn nhắc nhở các tư tế đương thời phải luôn tâm niệm những trách vụ của mình: các ngài đòi buộc họ *phụng tự tinh tuyền và lòng trung thành với Tôra. Các luật gia tư tế xác định sự *trong sạch, *thánh thiện của các tư tế (Ez 44, 15-31; Ly 21: 10).

Tuy nhiên kinh nghiệm cho thấy con người tự sức không thể đạt được sự tinh tuyền và mức độ thánh thiện đó. Vì thế cuối cùng phải mong đợi vào chính Thiên Chúa

thực hiện chức tư tế hoàn hảo trong *ngày phục hưng (Zêc 3) và *phán xét (Mal 3, 1-4). Người ta mong đợi vị tư tế trung thành theo những nét của Đấng Massia con vua David (Zêc 4; 6, 12t; Gier 33, 17-22). Niềm hy vọng vào hai đấng Massia của Aaron và của Israel nhiều lần xuất hiện trong các kinh sách Qumrân và trong quyển ngụ thư “Di chúc của các Tổ phụ”. Trong các bản văn đó cũng như trong nhiều đoạn sửa chữa thêm thắt vào các bản văn Thánh Kinh (Zêc 3, 8; 6, 11), Đấng Massia-tư-tế có uy thế hơn Đấng Massia-vương giả. Ưu thế này của tư tế phù hợp với khía cạnh thiết yếu của giáo lý Giao ước: Israel là “dân-tư-tế” (Xac 19, 6; Is 61, 6; 2 Mac 2, 17t), là dân duy nhất trên thế giới biết phụng thờ Thiên Chúa thật; đến ngày chung cục Israel sẽ dâng lên Thiên Chúa việc phụng tự hoàn hảo (Ez 40-48; Is 60-62; 2, 1-5). Làm thế nào thực hiện được ước vọng trên nếu không có một hàng tư tế đứng đầu?

Giữa Thiên Chúa và dân Ngài, CU' còn biết đến nhiều lối trung gian khác ngoài trung gian tư tế. *Nhà vua hướng dẫn dân Thiên Chúa qua dòng lịch sử như vị thủ lãnh định chế, quân sự, chính trị và tôn giáo. Vị *sứ ngôn được kêu gọi riêng để mang Lời Chúa đích thực đem ứng dụng vào một trạng huống đặt biệt, nơi đó ngài được giao trọng trách trên phân rỗi anh em mình. Cũng như sứ ngôn, sứ mệnh của vị tư tế hoàn toàn tôn giáo; nhưng ngài thực hiện sứ mệnh đó trong khuôn khổ các định chế, ngài được chỉ định theo cha truyền con nối, bị ràng buộc vào thánh điện và các tập tục đền thánh. Ngài mang Lời Chúa đến cho dân chúng nhân danh *truyền thống chứ không nhân danh vị thủ lãnh của mình; ngài làm các kỷ niệm trọng đại

trong thánh sử và dạy Luật Môisen. Trong nghi lễ phụng vụ, ngài chuyển lời dân nguyện cầu lên Thiên Chúa và đáp lại lời nguyện xin đó bằng cách ban lời chúc phúc của Thiên Chúa. Nhờ thánh truyền, ngài bảo vệ đời sống tôn giáo luôn liên tục trong dân Chúa chọn.

TU'

Các giá trị CU' chỉ mặc trọn vẹn ý nghĩa trong Đức Kitô, Người vừa *hoàn thành vừa trỗi vượt các giá trị đó. Định luật chung cho mặc khải này áp dụng thật tuyệt diệu cho chức tư tế.

I. CHÚA GIÊSU, VỊ TƯ TẾ DUY NHẤT

1. Tin Mừng Nhất lãm. – Không bao giờ Chúa Giêsu tự gán cho mình tước hiệu tư tế. Điều này dễ hiểu vì trong xã hội đương thời tước hiệu đó xác định một phận vụ rõ rệt, dành riêng cho các thành viên thuộc chi tộc Lêvi. Mà Chúa Giêsu thấy rằng nhiệm vụ Người khác hẳn vì bao quát và sáng tạo hơn. Người thích tự xưng là *Con và *Con Người. Tuy nhiên Người lại dùng nhiều từ ngữ tư tế để chỉ định sứ mệnh mình. Theo cách nói của Người, đó là những diễn ngữ mặc nhiên và bóng bẩy.

Điều đó rất rõ ràng khi Chúa Giêsu nói về cái *chết của Người. Đối với địch thủ, cái chết này là một hình phạt đích đáng dành cho tội *lộng ngôn; đối với môn đệ, đó là một thất bại chướng tai gai mắt; riêng với Người, đó là một *hy lễ mà Người mô tả bằng hình bóng trong CU': khi thì Người so sánh cái chết với hy lễ đền tạ của *Tôi tớ Thiên Chúa (Mc 10, 45; 14, 24; x. Is 53), khi thì Người sánh ví với hy lễ giao ước của Môisen dưới chân núi Sinai

(Mc 14, 24; x. Xac 24, 8); và máu Người đổ ra lúc lễ vượt qua gợi lại hình ảnh máu chiên vượt qua (Mc 14, 24; x. Xac 12, 7. 13. 22t). Người vui nhận cái chết mà thiên hạ tuyên án phạt Người; Người đích thân dâng hiến cái chết như vị tư tế dâng tiến lễ vật, cũng chính vì thế mà Người mong đền bù tội lỗi, tái lập Giao ước mới, cứu rỗi dân Người. Tóm lại, Người là vị tư tế của chính hy tế mình.

Phận vụ thứ hai của các vị tư tế CU là phục vụ Tôra. Trong khi đó chúa Giêsu có vị thế rõ rệt đối với *Luật Môisen: Người đến để chu toàn (Mt 5, 17t). Không gò bó vào từng chữ, Người vượt trên luật (Mt 5, 20-48), người nêu rõ giá trị thâm thúy, của luật và đơn giản hóa tất cả vào giới răn thứ nhất và thứ hai cũng giống giới răn thứ nhất (Mt 22, 34-40). Chính trong khía cạnh phận vụ đó, Người nối tiếp tác vụ của các tư tế CU nhưng người trở vượt hoàn toàn vì *Lời Chúa Giêsu là mạc khải tuyệt vời, là *Tin Mừng cứu rỗi đến hoàn tất vĩnh viễn Lề Luật.

2. Từ Thánh Phaolô đến Thánh Gioan. – Thường nhắc nhở nhiều lần cái chết của Chúa Giêsu, Thánh Phaolô noi gương Thầy chí thánh mô tả cái chết đó dưới *hình bóng hy lễ *chiên vượt qua (1 Cor 5, 7), *Tội tớ khiêm hạ (Ph 2, 6-11), ngày lễ *Xá tội (Rm 3, 24t). Lối giải thích có tính cách hy lễ đó còn tái xuất hiện trong các hình ảnh việc thông hiệp *máu thánh Chúa Kitô (1 Cor 10, 16-22), việc *cứu chuộc bằng giá máu đó (Rm 5, 9; Col 1, 20; Eph 1, 7; 2, 13). Đối với Phaolô, cái chết của Chúa Giêsu là hành vi tự do tuyệt vời của Người, hy tế tuyệt diệu hành vi hoàn toàn tư tế mà chính Người đã dâng hiến. Nhưng cũng không hơn gì Thầy mình và dường như cũng vì lý do

tương tự, vị Sứ đồ không hề gán cho Chúa Giêsu tước vị tư tế.

Ngoại trừ thư gửi dân Do Thái, tất cả văn liệu TU khác cũng chỉ trình bày cái chết của Chúa Giêsu như là hy tế của Tôi tớ (CvSđ 3, 13. 26; 4, 27. 30; 8, 32t; 1 P 2, 22tt), của con chiên (1 P 1, 19). Các bản văn đó gọi lên hình ảnh máu Người (1 P 1, 2. 19; 1 Gio 1, 7). Nhưng không hề gọi Người là tư tế. Các bản văn Thánh Gioan ít lấp lửng hơn khi mô tả Chúa Giêsu trong phẩm phục thượng tế (Gio 19, 23; Kh 1, 13), và trong bài Thương khó, hành vi hy tế được mở đầu bằng “Lời nguyện cầu tư tế” (Gio 17): cũng giống như vị tư tế, Chúa Giêsu “tự thánh hóa”, tức là tự thánh hiến bằng hy lễ (Gio 17, 19) và do đó Người hoàn thành vai trò trung gian hữu hiệu mà chức tư tế thời xưa cầu mong cách vô ích.

3. Thư gửi Do thái. – Chỉ có thư này minh nhiên bàn rộng về chức tư tế của Chúa Kitô. Lá thư lập lại các chủ đề ta đã gặp và trình bày *thập giá như hy lễ Xá tội (9, 1-14; x. Rm 3, 24t), hy lễ Giao ước (9, 18-24), hy lễ Tôi tớ (9, 28). Nhưng lá thư đặt tất cả trọng tâm vào vai trò cá nhân Chúa Kitô trong việc dâng tiến hy lễ đó. Cũng như Aaron ngày xưa và còn hơn thế nữa, Người được Thiên Chúa gọi để can thiệp cho nhân loại và tiên dâng hy lễ đền thay tội lỗi họ (5, 1-4). Chức tư tế của Người được tiên báo bằng hình ảnh chức tư tế Melkisêđê (Stk 14, 18tt), ứng nghiệm sấm ngôn trong Thánh vịnh 110, 4. Để nêu rõ điểm này, tác giả giải thích thật tài tình các bản văn CU: đối với tác giả, sự yên lặng của Sáng thế ký về gia phả vị vua tư tế ấy biểu lộ tính cách vĩnh cửu của con Thiên Chúa (7, 3); việc Abraham dâng thuế thập phân cho Melkisêđê chứng tỏ

chức tư tế Lêvi thua kém chức tư tế của Chúa Giêsu (7, 4-10); lời Thiên Chúa *thề hứa trong Thánh vịnh 110, 4 tuyên dương sự hoàn hảo bất biến của vị tư tế vĩnh viễn (7, 20-25). Chúa Giêsu là vị tư tế thánh thiện độc nhất (7, 26tt). Chức tư tế của Người chấm dứt chức tư tế xưa. Chức tư tế đó bắt nguồn ngay trong chính hữu thể Người, hữu thể đã biến Người thành vị trung gian tuyệt hảo: vừa là người thật (2, 10-18; 5, 7t) thông phần yếu hèn với chúng ta đến nỗi bị cám dỗ (2, 18; 4, 15), vừa là Con đích thực của Thiên Chúa, cao trọng hơn các thiên Thần (1, 1-13), Người là vị tư tế duy nhất và vĩnh cửu. Người đã hoàn tất hy tế của mình trong thời gian một lần thay cho tất cả (7, 27; 9, 12. 25-28; 10, 10-14). Từ nay, Người vĩnh viễn là đấng bầu cử (7, 24t), là vị trung gian của Giao ước mới (8, 6-13; 10, 12-18).

4. Không một tước hiệu nào có thể lột hết mầu nhiệm Chúa Kitô: là Con bất khả phân ly của Cha, Con Người quy tụ tất cả nhân loại nơi mình, Đức Giêsu là Thượng Tế của Giao ước mới, đồng thời là Massia-Vua và là Lời Thiên Chúa. CU đã phân biệt vai trò trung gian của vua và tư tế (phần đời và đạo), của tư tế và sứ ngôn (định chế và biến cố): đó là những phân biệt thiết yếu để thấu hiểu các giá trị riêng biệt của mạc khải. Vì tính cách siêu việt đặt Người lên trên mọi lẩn lộn lịch sử, Chúa Giêsu độc chiếm mọi trung gian khác biệt đó: là Con, Người là Lời vĩnh cửu, Lời hoàn tất và trở vượt trên sứ điệp của các sứ ngôn; là Con Người, Người đảm nhận cả nhân loại, là vua uy quyền và thương yêu chưa từng; là vị trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và dân Ngài, Người là vị tư tế hoàn hảo thánh hóa nhân loại.

II. DÂN TỘC TƯ TẾ

1. *Chúa Giêsu* không hề minh nhiên gán chức tư tế cho dân Người cũng như cho chính bản thân. Tuy nhiên Người đã không ngớt hành động như vị tư tế và dường như Người đã quan niệm dân tộc của Giao ước mới là dân tư tế. Chúa Giêsu đã tự mạc khải là tư tế do việc dâng tiến hy lễ và phụng sự Lờì. Thật hiển nhiên nhận thấy rằng Người kêu gọi kẻ thuộc về mình thông phần vào hai chức vụ tư tế *môn đệ phải vắc *thập giá (Mt 16, 24 ss), và uống *chén đắng của mình (Mt 20, 22; 26, 27); mỗi người phải mang sứ điệp của Người (Lc 9, 60; 10, 1-16), làm chứng nhân cho đến chết vì Người (Mt 10, 17-42). Cũng như Chúa Giêsu cho mọi người thông phần vào tước hiệu Con và Vua Massia của mình, Người cũng biến họ thành tư tế với Người.

2. Trung thành với tư tưởng của Chúa Giêsu, các Sứ đồ trình bày đời sống Kitô hữu như một phụng vụ, một sự thông phần vào chức tư tế của vị tư tế duy nhất.

Thánh Phaolô xem đức tin của các tín hữu như một “hy tế và một hiến lễ” (Ph 2, 17); các trợ giúp tiền bạc mà thánh nhân nhận được nơi Giáo hội Philippô là “hương thơm, hy tế đáng nhận và đẹp lòng Thiên Chúa” (Ph 4, 18). Đối với Người, trót cuộc đời Kitô hữu là một hành vi tư tế; Người kêu mời họ dâng tiến thân xác “làm của lễ hy sinh sống động, thánh thiện, đẹp lòng Thiên Chúa: đó là *phụng tự thiêng liêng liêng anh em phải cử hành” (Rm 12, 1; x. Ph 3, 3; Dth 9, 14; 12, 28). Phụng tự đó hệ tại việc ngợi khen Chúa cũng như việc làm phúc bố thí và đem tài sản làm của chung (Dth 13, 15t). Thư của Giacôbê kể rõ chi tiết các hành vi cụ thể tạo nên việc *phụng tự đích thực:

làm chủ miệng lưỡi, viếng thăm cô nhi quả phụ, giữ mình khỏi ô uế thể tục (Giac, 1, 26t).

Thư 1 của Phêrô và Sách Khải Huyền thật là minh bạch: cả hai đều gán cho dân Kitô giáo “chức tư tế vương giả” của Israel (1 P 2, 5. 9; Kh 1, 6; 5, 10; 20, 6; x. Xac 19, 6). Bằng tước hiệu này, các sứ ngôn CU loan báo rằng Israel phải đem lời Thiên Chúa đích thực đến với dân ngoại và duy trì việc phụng thờ Ngài. Từ nay dân Kitô giáo đảm nhận trách vụ đó. Họ chỉ có thể hoàn tất phận sự nhờ Chúa Giêsu, Đấng thông ban cho họ phẩm chức Massia vương giả và tư tế của Người.

III. CÁC THỪA TÁC VIÊN CHỨC TƯ TẾ CỦA CHÚA GIÊSU

Không đoạn văn nào trong TU gọi những vị hữu trách trong Giáo Hội là tư tế. Tuy nhiên vì Chúa Giêsu quá dè dặt khi dùng tước hiệu này nên chúng ta không thể kết luận gì về sự im lặng đó. Chúa Giêsu cho dân Người tham dự chức tư tế của mình; trong TU cũng như trong CU, chỉ có các thừa tác viên được Chúa kêu gọi mới được quyền thực sự thi hành chức tư tế dân Chúa.

1. Quả thật chúng ta nhận thấy rằng Chúa Giêsu đã gọi Nhóm Mười hai để trao phó trách nhiệm về Giáo Hội Người. Người đã chuẩn bị họ phụng sự Lời Chúa; Người đã thông truyền cho họ một số quyền của mình (Mt 10, 8. 40; 18, 18); buổi tối cuối cùng, Người đã ủy thác cho họ *Phép-Thánh-Thể (Lc 21, 19). Đó là những tham dự chuyên biệt vào chức tư tế Người.

2. *Các Sứ đồ* đã hiểu như vậy. Các ngài cũng thiết lập những người kế vị. Một số vị hữu trách mang tước

hiệu Kỳ lão, đó là nguồn gốc phát sinh danh hiệu “linh mục” ngày nay (presbytêroi: CvSđ 14, 23; 20, 17; Tit 1, 5). Suy tư của Thánh Phaolô về hoạt động *sứ đồ và các *đoàn sủng cũng đã quy hướng về chức tư tế của các thừa tác viên (x. *phận Vụ) trong Giáo Hội. Ngài ban nhiều tước hiệu tư tế cho những vị có trách nhiệm coi sóc các cộng đoàn: “viên quản lý các mầu nhiệm Thiên Chúa” (1 Cor 4, 1t), “thừa tác viên của TU” (2 Cor 3, 6); Ngài định nghĩa việc *rao giảng tông truyền như là một việc phụng vụ (Rm 1, 9; 15, 15t). Đó là khởi điểm cho các giải thích về sau của truyền thống về chức tư tế thừa tác. Chức tư tế thừa tác không tạo thành giai cấp những người hưởng đặc ân, cũng không phương hại đến chức tư tế duy nhất của Chúa Kitô hoặc chức tư tế của giáo dân. Trái lại, chức tư tế thừa tác phục vụ cho cả hai và đảm nhiệm vai trò *trung gian nhằm phục vụ dân Thiên Chúa.

AG

→ Aaron – bàn thờ 2 – dầu 2 – đặt tay TU 2 – hy tế – Luật B III 1. 5 – Massia CU II 2; TU II 2 – Melkisêdê – ơn gọi I – phận vụ II 4 – Phép-thánh-thể I V 2, V 1 – phụng tự CU I 2 – sứ ngôn CU I 3 – trung gian I 1 – tuyển chọn CU I 3 c – vua CU I 2 – xá tội 2 – xúc dầu III 3.

LỜI CHỨNG

CU'

I. LỜI CHỨNG CỦA LOÀI NGƯỜI

Làm chứng là nhận thực một sự kiện, vừa gán cho lời xác nhận đó tất cả vẻ trịnh trọng mà hoàn cảnh đòi hỏi.

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

Lời chứng thường được dùng trong các cuộc *kiện tụng hay tranh chấp. Tùy theo quy ước, người ta có thể thay thế lời chứng bằng một vật nào đó: thí dụ Giacob và Laban đã giao ước với nhau dựa vào đồng đá và tấm bia mà hai ông đặt tại Galaad để làm chứng (Stk 31, 45-52), hoặc những đồ vật bà Tamar trưng ra để minh chứng khi bị kết án là sống không đoan chính (38, 18. 25). Nhưng điều Thánh Kinh chú ý đến nhất là lời chứng của con người, bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của nó. Trong Luật có ấn định rõ không được kết án ai khi không có lời khai của nhân chứng (Ds 5, 13); để tránh sai lầm hay ác ý, luật đòi phải có ít nhất hai nhân chứng (Ds 35, 30; Đnl 17, 6; 19, 15; x. Mt 18, 16); trong các bản án tử hình, vì có trách nhiệm trong việc kết án, nên họ phải ra tay thi hành bản án đó trước nhất (Đnl 17, 7; x. CvSđ 7, 58). Dầu vậy trong lời đoan kết (x. *lời người) đó, vẫn có thể có dối trá (x. *nói dối): tác giả thánh vịnh than phiền về lời chứng gian mình đã phải chịu (Tv 27, 12; 35, 11): vì chứng gian, nhiều vụ kiện thê thảm đã xảy ra (1 V 21, 10-13; Đn 13, 34-41). Từ khi có Thập giới, chứng gian bị nghiêm cấm gắt gao (Đnl 5, 20); sách Đệ nhị luật ra biện pháp trừng phạt theo luật báo phục (Đnl 19, 18t); lời dạy của những nhà hiền triết cũng bêu xấu điều đó (Cn 14, 5. 25; 19, 5. 9; 21, 28; 24, 28; 25, 18), vì đó là điều Thiên Chúa ghê tởm (Cn 6, 19).

II. LỜI CHỨNG CỦA THIÊN CHÚA

1. Thiên Chúa là chứng nhân. – Vượt trên lời chứng của loài người, ta còn có lời chứng của Thiên Chúa mà không ai có thể chống cự lại. Trong hôn nhân, Thiên Chúa là chứng nhân giữa người nam và người nữ (Mal 2, 14).

Ngài cũng là đảm bảo cho các khế ước người ta ký kết trước mặt Ngài (Stk 35, 53t; Gier 42, 5). Ngài có thể được gọi làm chứng trong một lời quả quyết trọng đại (1 Sm 12, 5; 20, 12). Ngài là chứng nhân tối thượng mà người ta có thể dựa vào để loại bỏ những chứng gian của loài người (Gb 16, 7t. 19).

2. Lời chứng của Thiên Chúa trong Luật và qua các sứ ngôn – Tuy nhiên, lời chứng của Thiên Chúa còn có một khía cạnh khác đặc biệt gắn liền với giáo thuyết về *Lời. Trước hết, Thiên Chúa tự làm chứng về mình, khi mạc khải cho Môisen ý nghĩa của *Tên Ngài (Xac 3, 14), hoặc khi Ngài chứng thực mình là Thiên Chúa duy nhất (Xac 20, 20). Lời chứng được thực hiện qua lời *thề (Is 45, 21-24) đặt nền tảng cho giáo thuyết độc thần nơi dân Israel. Nhưng Thiên Chúa cũng làm chứng về các huấn giới của *Luật (2V 17, 13; Tv 19, 8; 78, 5. 56; 119, passim). Vì lý do ấy, bản Luật được gọi là Lời chứng (Xac 25, 16. . . ; 31, 18); *hòm bia giao ước chứa bản luật ấy được gọi là Hòm bia của Lời chứng (25, 22; 40, 3. 5. 2lt), và Lều tạm trở thành nơi ngự trị của Lời chứng (38, 21: Ds 1, 50-53). Sau cùng, còn một loại chứng cứ khác của Thiên Chúa do các sứ ngôn đem đến. Đây là lời minh xác long trọng (x. Is 43, 10 LXX), trong việc Thiên Chúa truy tố (x. *kiện tụng) dân Ngài bất trung (x. Tv 50, 7). Thiên Chúa là chứng nhân về hết mọi sự, Ngài vạch rõ mọi lỗi lầm của Israel (Gier 29, 23); Ngài tự ý trở nên chứng nhân để lôi kéo tội nhân trở lại (Mik 1, 2; Am 3, 13; Mal 3, 5),

III. NHỮNG CHỨNG NHÂN CỦA THIÊN CHÚA

Như những cuộc ký kết giữa nhân loại, những đọan hứa của Israel với Thiên Chúa được nhận thức bằng các biểu vật (x. *dấu chỉ), có mục đích nhắc nhở dân chúng trong trường hợp bất trung: ví như sách Luật (Đnl 31, 26) và Ca vịnh của Môisen (Đnl 31, 19tt). Trời và đất cũng có thể làm chứng (Đnl 4, 26; 31, 28). Ngoài ra có một sứ mạng chứng nhân mà chỉ con người mới có thể thực hiện được và còn cần được chính Thiên Chúa gọi nữa. Đó là trường hợp của các *sứ ngôn. Đó cũng là trường hợp David được Thiên Chúa thiết lập như chứng nhân *trung thành (Tv 89, 37t; x. 1Sm 12, 5), cho *chư dân (Is 55, 4). Đó cũng là trường hợp của toàn thể dân Israel: dân có nhiệm vụ làm chứng cho Thiên Chúa trước mặt các dân tộc khác, để xác nhận chỉ mình Ngài là Thiên Chúa (Is 43, 10tt; 44, 8), chống lại các tà thần không thể tự tạo chứng cứ cho chính mình được (43, 9). Những bất trung của Israel với ơn gọi làm dân tộc chứng nhân, không hủy diệt lý do tại sao Chúa đã chọn họ; họ còn phải tìm thấy nguồn tin tưởng trong ơn gọi ấy (44, 8).

TU'

I. LỜI CHỨNG CỦA LOÀI NGƯỜI

ĐẾN LỜI CHỨNG CỦA THIÊN CHÚA

TU' cũng như CU' lên án việc làm chứng gian mà chúng ta còn thấy xảy ra trong vụ án Chúa Giêsu (Mt 26, 59-65 ss) và Thánh Stêphanô (CvSđ 6, 11tt). Cộng đoàn Kitô giáo lấy lại điều luật đòi buộc hai hay ba chứng nhân

được xác định trong sách Đệ nhị luật, như quy luật nội bộ (Mt 18, 16; 2 Cor 13, 1 Tm 5, 19). Nhưng khái niệm về lời chứng được mở rộng nhất là trong chiều hướng đặt nhẹ tính cách pháp luật: ai biết người nào tốt lành thì làm chứng tốt về họ. Đó là thái độ dân Do thái đối với Chúa Giêsu (Lc 4, 22), đối với Cornêliô (CvSđ 10, 22), và đối với Anania (22, 12); đó cũng là thái độ của cộng đoàn Kitô hữu đối với các “phó tế” tiên khởi (6, 3), với Timotheô (16, 2), với Đêmetriô (3 Gio 12; x. 3. 6), và với chính Phaolô (1 Th 2, 10); ngoài ra cũng là thái độ của Phaolô đối với các giáo đoàn ở Corinthô (2 Cor 8, 3) và ở Galatia (Gal 4, 15). Ở đây, lời chứng mang giá trị tôn giáo rõ rệt. Đời sống Kitô hữu không làm ta cô độc. Nó được phô diễn trước số đông nhân chứng, đang khích lệ ta thêm hăng say; không chỉ những kẻ còn sống (1 Tm 6, 12) mà cả những người đã ra đi trước chúng ta trong niềm tin (Dth 12, 1tt). Chính Thiên Chúa là chứng nhân đầu tiên trong các chứng nhân đó: Ngài làm chứng tốt cho các thánh thời CU (CvSđ 13, 22; Dth 11, 2. 4t. 39) cũng như cho những người ngoại giáo mới trở lại (CvSđ 15, 8).

II. LỜI CHỨNG CỦA CHÚA GIÊSU

Hiện nay, vấn đề lời chứng được thành hình xung quanh Chúa Giêsu, theo ý nghĩa đã có trong Luật và trong lời giảng của các sứ ngôn. Đức Giêsu là Chứng nhân trung thành tuyệt hảo (Kh J, 5; 3, 14); Người xuống trần để làm chứng về chân lý (Gio 18, 37). Người làm chứng về những gì đã *thấy và nghe nơi Cha (3, 11. 32t); Người là chứng nhân chống lại *thế gian xấu xa (7, 7), và làm chứng về bản tính mình (8, 13t). Lời *tuyên xưng của Người trước

mặt Philatô là một lời chứng tối cao (1 Tm 6, 13) nói rõ chương trình cứu rỗi của Thiên Chúa (2, 6). Mà lời chứng này, dù bị *thế gian cứng lòng tin chối bỏ (Gio 3, 11; 8, 13), vẫn có một giá trị pháp lý vững chắc, vì có lời chứng khác củng cố nó; lời chứng của Gioan Tẩy giả lược tóm toàn thể sứ mạng của Người (1, 6tt. 15. 19; 3, 26tt; 5, 33-36); lời chứng do những *công trình được Chúa Giêsu hoàn thành theo lệnh Cha (5, 36; 10, 25); lời chứng do chính Cha (5, 31t. 37t; 8, 16tt), được bày tỏ minh bạch qua lời chứng của Thánh Kinh (x. *văn tự) 5, 39; x. Dth 7, 8. 17; CvSđ 10, 43; 1 P 1, 11), mà người ta phải chấp nhận, nếu không muốn coi Thiên Chúa như một kẻ nói dối (1 Gio 5, 9tt). Thêm vào đó, trong kinh nghiệm Kitô hữu, lời chứng của *nước rửa tội và của *máu trong bí tích Thánh Thể, minh chứng bằng ngôn ngữ dấu chỉ, cùng một điều mà Chúa Thánh Linh nhận thực nơi ta (1 Gio 5, 6tt). Vì Thánh Linh mà ta nhận được, làm chứng về Chúa Giêsu (Gio 15, 26) và cũng chứng nhận rằng chúng ta là con cái Thiên Chúa (Rm 8, 16). Đó là cả một tập hợp những lời chứng củng cố lời chứng của Chúa Giêsu. Chấp nhận những lời chứng đó, ta sẽ dễ dàng chấp nhận lời chứng của Chúa Giêsu, và bước vào đời sống đức tin.

III. NHỮNG CHỨNG NHÂN CỦA CHÚA GIÊSU

1. Lời chứng của các sứ đồ. – Lời chứng đã mặc một hình thức cụ thể để đến với nhân loại: đó là lời *rao giảng *Tin Mừng (Mt 24, 14). Chính vì để rao truyền Tin Mừng cho toàn thể giới mà các *Sứ đồ được thiết lập nên chứng nhân của Chúa Giêsu (CvSđ 1, 8): các ngài sẽ phải long trọng chứng thực trước mặt mọi người về tất cả

những sự kiện đã xảy ra từ phép rửa thánh Gioan đến lúc Người về trời, và đặc biệt về sự *sống lại, biến cố này đã xác nhận Người là Chúa (1, 22; 2, 32; v. v.). Sứ mệnh của Phaolô cũng được xác định qua cùng những từ ngữ đó: trên đường đi Damas, Phaolô đã được đặt làm nhân chứng của Đức Kitô, trước mặt mọi người (22, 15; 26, 16); trên mọi miền đất lương dân, Phaolô chứng thực việc Chúa Kitô phục sinh (1 Cor 15, 15) và nhờ chấp nhận lời chứng đó, đức tin nảy nở trong các cộng đoàn (2 Th 1, 10; 1 Cor 1, 6). Những tác phẩm của thánh Gioan cũng đồng hóa Tin Mừng với lời chứng. Chuyện kể trong Tin Mừng là lời chứng nhận do một chứng nhân thấy tận mắt (Gio 19, 35; 21, 24); nhưng được Thánh Linh linh ứng (Gio 16, 13), lời chứng cũng nói đến chính *màu nhiệm được giấu ẩn nơi các sự kiện: màu nhiệm Ngôi Lời hằng sống nhập thể (1 Gio 1, 2; 4, 14). Tín hữu, khi đã chấp nhận lời chứng của các sứ đồ, từ nay mang lấy trong mình chính lời của Đức Giêsu, một sấm ngôn cho thời đại mới (Kh 12, 17; 19, 10). Do đó, những chứng nhân lãnh trách nhiệm truyền bá lời chứng ấy, cũng lập lại những đặc điểm của các *sứ ngôn thời trước (11, 3-7).

2. Từ lời chứng đến tử đạo. – Vai trò làm chứng nhân cho Đức Giêsu, còn trở nên rõ rệt hơn, khi các vị ấy phải ra trước các quyền bính và tòa án để làm chứng về Người, theo chiều hướng mà Người đã khai mở trước cho Nhóm Mười hai (Mc 13, 9; Mt 10, 18; Lc 21, 13t). Bất giờ việc chứng thực này thêm vẻ long trọng, nhưng cũng thường báo trước nỗi *đau khổ. Thực thế, nếu tín hữu bị *bách hại, chính là “vì họ làm chứng cho Đức Giêsu” (Kh 1, 9). Vị đầu tiên là Stêphanô đã đổ máu để ghi dấu cho lời

chứng của mình (CvSđ 22, 20). Những chứng nhân Tin Mừng tại thế cũng chịu chung số phận ấy (Kh 11, 7): bao người sẽ bị sát hại chỉ vì “làm chứng cho Đức Giêsu và cho Lời của Thiên Chúa” (6, 9; 17, 6) ! *Babylon, uy lực nghịch thù kịch liệt chống lại Thành đô thiên quốc, sẽ vấy máu của những nhân chứng và của những vị tử đạo này (17, 6). Nhưng nó chỉ chiến thắng bên ngoài. Thực vậy, chính các vị ấy sẽ cùng với Chúa Kitô đánh bại *Quý dữ “nhờ máu Chiên Con và lời chứng của các ngài” (12, 11). *Tử đạo chính là lời chứng bằng đức tin được lời chứng bằng máu thừa nhận.

MP & PG

→ Amen – bách hại – bàn thờ 1 – Đấng bầu cử 2 – Gioan-Tẩy-giả – gương mẫu – Hiện ra của Chúa Kitô 7 – hòm bia Giao ước II – kiện tụng – ly giáo CU 2; TU 2 – nói dối I 1 – rao giảng II 2 a – sách II – Sứ đồ – sứ mệnh – Thần Thiên Chúa CU II – thề – thế gian TU III 2 – Tuyên xưng / tự thú O; CU 1; TU 1 – tử đạo.

CHƯƠNG TRÌNH THIÊN CHÚA → ý Chúa – ý định Thiên Chúa.

CHƯƠNG KỶ → gương xấu / chương kỳ

CON CÁI → trẻ nhỏ / con cái.

CON DAVID → David 3 – Massia CU I 1.

CON NGƯỜI

Trong các Tin Mừng, Đức Giêsu thường xưng mình bằng tước hiệu Con Người, từ ngữ bí ẩn này vừa gọi lên vừa che dấu khía cạnh siêu việt nhất trong dung mạo

Người. Để hiểu rõ tầm quan trọng cách nói này, chúng ta phải quy chiếu các cách dùng trong CU và Do-thái-giáo.

CU

I. NGÔN NGỮ THÔNG DỤNG CỦA THÁNH KINH

Từ ngữ “Con Người” (ben-'adam, bar-'ênâs) của tiếng Hy bá và Aram thường dùng như một tiếng đồng nghĩa với “*người” (x. Tv 80, 18). Chỉ một phần tử của loài người, (“*con nhân loại”). Khi liên tưởng đến tổ phụ nhân loại và kẻ mang tên đó, người ta có thể dịch bằng tiếng “con *Adam”. Từ ngữ này được dùng để nhấn mạnh sự mong manh (Is 51, 12; Gb 25, 6) nhỏ bé của con người trước Thiên Chúa (Tv 11, 4), đôi khi còn dùng để chỉ thân phận con người tội lỗi (Tv 14, 2t; 31, 20) sẽ phải chết (Tv 89, 48; 90, 3). Khi Chúa phán hỏi Êzekiel là người hằng âm thầm tôn thờ Chúa đang phủ phục trước vinh quang Ngài, Giavê gọi ông là “con người” (Ez 2, 1. 3 v. v..), danh hiệu này chỉ khoảng cách và gọi cho sứ ngôn về thân phận tử vong của ông. Lòng tốt của Thiên Chúa đối với “con cái Adam” càng đáng được chúc tụng hơn nữa: vì Ngài đã làm cho họ những điều kỳ diệu (Tv 107, 8) và đức *Khôn ngoan Ngài đã vui lòng đến ngự giữa họ (Cn 8, 31). Chúng ta ngạc nhiên khi Thiên Chúa tôn phong một hữu thể yếu đuối như thế làm vua toàn thể vạn vật: “Người ta là chi mà Thiên Chúa nhớ đến? Con người là gì mà Ngài phải bận tâm?” (Tv 8, 5; x. Stk 1). Tất cả khía cạnh tôn giáo trong môn nhân học của CU là ở đó: con người chỉ là một hơi thở trước Thiên Chúa, dù vậy Ngài đã ban cho họ dư đầy ân huệ Ngài.

II. NGÔN NGỮ CÁC SÁCH KHẢI HUYỀN

1. *Sách sử ngôn Daniel*. – Để diễn tả cụ thể sự sụp đổ kế tiếp nhau của các đế quốc trần thế hầu nhường chỗ cho *Vương quốc của Thiên Chúa, đoạn Khải huyền của sách Daniel chương 7 dùng một hình ảnh nổi bật. Những đế quốc này là những con *Thú từ dưới *Biển đi lên. Chúng bị truất hết quyền năng khi phải ra trước tòa án Thiên Chúa mà tác giả phác họa dưới hình ảnh một vị bô lão. Khi ấy, “như Con Người” đến trên đám mây trời, Người tiến lên trước tòa án Thiên Chúa và nhận lãnh vương quyền phổ quát (7, 13t). Nguồn gốc quan niệm này không được xác định; cả hình ảnh “con người” theo Thánh vịnh và sách sử ngôn Êzekiel cũng không đủ để làm sáng tỏ vấn đề này. Một số người cho rằng quan niệm này bắt nguồn từ thần thoại Ba tư nói về con người nguyên thủy sẽ trở lại như một đấng cứu tinh vào thời kỳ thế mạt. Có thể chúng ta phải tìm theo chiều hướng các truyền thống nói về sự khôn ngoan Thiên Chúa được nhân cách hóa, hay chính *Adam trong Sáng thế ký 1 và Thánh vịnh 8, được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa nhưng “kém Thiên Chúa đôi chút”. Trong đoạn sách Daniel 7, Con Người và những con thú đối nghịch nhau như thần giới và quỷ giới. Theo cách cắt nghĩa thị kiến, thì vương quyền thuộc về “dân các “Thánh của Đấng Tối Cao” (7, 18. 22. 27): vậy dường như Con Người đại diện cho chính dân này, nhưng không phải trong tình trạng bị bách hại (7, 25) mà trong vinh quang cuối cùng. Tuy nhiên các con Thú này không những tượng trưng các đế quốc mà còn cả những vị thủ lãnh nữa. Vì vậy phần nào bản văn cũng ám chỉ đến vị thủ lãnh dân thánh sẽ cai trị đế quốc nhờ thông phần vào

vương quyền Thiên Chúa. Dù sao những quyền hạn của Con Người vẫn trôi vượt Đấng *Massia, con David: tất cả mạch văn đặt Con Người liên hệ với thế giới Thiên Chúa và nhấn mạnh siêu việt tính của Ngài.

2. Truyền thống Do Thái. – Sau sách sứ ngôn Daniel, văn chương Khải huyền Do thái đã thích dùng lại biểu tượng Con Người, nhưng giải thích như một cá nhân và làm nổi bật những đặc tính siêu việt của Ngài. Trong các Dụ ngôn của Hênôc (phần mới nhất của sách này) đó là một đấng mâu nhiệm ở gần Thiên Chúa, ngài nắm giữ sự công chính và mặc khải hạnh phúc cứu rỗi dành cho những ngày cuối cùng; khi đó ngài sẽ ngự trên ngai vinh quang như vị thẩm phán cả vũ trụ, và như đấng cứu rỗi, báo oán cho những người công chính sẽ được kê cận bên ngài sau khi sống lại. Người ta cũng ghép cho ngài một vài nét của Đấng *Massia-Vua và của Tôi tớ Giavê (Người là Đấng công chính được chọn x. Is 42, 1), nhưng ở đây không có lời nào nói về ngài phải chịu đau khổ và ngài không có nguồn gốc trần thế. Mặc dù thời kỳ các bài Dụ ngôn của Hênôc chưa được xác định rõ ràng, nhưng chúng nói lên cả một tiến trình của giáo thuyết, mà một vài nhóm Do thái đã chấp nhận trước thời kỳ Đức Giêsu hoạt động. Và lại, cách giải thích của chương 7 sách Esdra 4, và trong văn chương Do thái giáo. Lòng tin vào Đấng cứu tinh từ trời sắp xuất hiện này chuẩn bị cho cách dùng từ ngữ “Con Người” trong Tin Mừng.

TU'

I. TIN MỪNG

Trong các Tin Mừng, từ ngữ “Con Người” được lặp lại 70 lần (tiếng Hy-lạp dịch từ một từ ngữ Aram và có lẽ người ta phải dịch là “Con một người”). Từ ngữ này đôi lúc chỉ có giá trị như nhân vật đại danh từ “ta” (x. Mt 5, 11 và Lc 6, 22; Mt 16, 13-21 và Mc 8, 27-31). Tiếng kêu của Stêphanô khi nhìn thấy “Con Người đứng bên hữu Thiên Chúa (CvSđ 7, 56) có thể cho ta thấy quan niệm ấy vẫn sống trong một vài nơi của Giáo Hội sơ khai. Nhưng ảnh hưởng của các môi trường đó không thể cắt nghĩa tất cả cách dùng từ ngữ này trong Tin Mừng. Sự kiện chỉ một mình Đức Giêsu dùng từ ngữ ấy cho ta thấy, đó là một trong những từ ngữ tiêu biểu của Người, trong khi đức tin hậu phục sinh thường gọi Người qua nhiều tước hiệu khác. Thật ra có khi Đức Giêsu không hiển nhiên đồng hóa mình với Con Người (Mt 16, 27; 24, 30ss); nhưng nơi khác ta thấy rõ Người lại nhận tước hiệu này (Mt 8, 20ss; 11. 19; 16, 13; Gio 3, 13t; 12, 34). Có thể Người đã chọn: từ ngữ này vì nó tiềm ẩn nhiều ý nghĩa: vừa có thể hiểu theo nghĩa thường: “Tôi, con người hèn mọn này”, nó còn làm ta liên tưởng ngay đến quan niệm văn chương khái huyền Do thái.

1. Tin Mừng nhất lãm

a) Những bức họa cánh chung của Đức Giêsu gắn liền với văn chương khái huyền; Con Người sẽ đến trên mây trời (Mt 24, 30ss) ngự trên ngai vinh quang (19, 28) phán xét mọi người (16, 27ss). Nhưng trong phiên tòa, khi vị Thượng tế chất vấn Người có phải là “Massia, *Con

Đấng đáng chúc tụng” không, Đức Giêsu đã gián tiếp trả lời câu hỏi bằng cách đồng hóa Người với Đấng ngự bên hữu Thiên Chúa (x. Tv 110, 1) và đến trên mây trời (x. Đn 7, 13; Mt 26, 64ss). Lời khẳng định ấy khiến Người bị kết án lộng ngôn. Thật ra, khi loại bỏ hết quan niệm trần tục về Đấng *Massia, Đức Giêsu đã để lộ siêu việt tính của Người. Theo những bản văn trước, tước hiệu Con Người rất thích hợp với mạc khải này.

b) Trái lại, Đức Giêsu cũng đã ghép vào tước hiệu này một nội dung mà truyền thống khải huyền đã không trực tiếp tiên kiến. Người đến thực hiện trong đời sống thân thể ơn gọi của người *Tôi tớ Giavê, bị loại bỏ và bị giết để sau cùng được tôn vinh và cứu rỗi muôn người. Nhưng chính với tư cách Con Người mà Người phải chịu định mệnh ấy (Mc 8, 31 ss; Mt 17, 9 ss. 22tt ss; 20, 18 ss; 26, 2. 24 ss. 45 ss). Trước khi xuất hiện trong vinh quang vào ngày sau hết, Con Người sống cuộc đời trần thế để cho tủ nhục và đau khổ che khuất vinh quang minh tựa như, trong sách Daniel, vinh quang các thánh của Đấng Tối Cao giả thiết những ngược đãi khổ nhục này. Vì vậy, để định nghĩa toàn diện sứ vụ của Người, Đức Giêsu thích dùng tước hiệu Con Người hơn tước hiệu Massia đã bị niềm hy vọng Do thái chìm sâu trong nhãn giới trần tục (x. Mc 8, 29tt).

c) Dầu hạ mình trong thân phận ẩn giấu như thế (x. Mt 8, 20 ss; 11, 19) khiến những lời *lộng ngôn phạm đến Người có thể tha thứ được (Mt 12, 32 ss), Đức Giêsu cũng đã bắt đầu thi hành một vài quyền lực của Con Người: tha *tội (Mt 9, 6ss), làm chủ ngày *sabbat (Mt 12, 8 ss), loan báo *Lời (Mt 13, 37). Khi biểu lộ phẩm cách thầm kín ấy,

Người đã loan báo phần nào phẩm cách của mình vào *ngày sau hết.

2. Tin Mừng IV. – Các bản văn của thánh Gioan về Con Người lặp lại, theo chiều hướng riêng biệt, tất cả khía cạnh của đề tài đã thấy trong Tin Mừng nhất lãm. Khía cạnh vinh quang: *Con Thiên Chúa sẽ thi hành quyền phán xét trong ngày sau hết với tư cách là Con Người (Gio 5, 26-29). Khi ấy người ta sẽ thấy các thiên Thần lên xuống trên Người (1, 51) và vinh quang cuối cùng này cho thấy Người từ trời đến (3, 13) vì Người sẽ trở lên “nơi Người ngự trước kia” (6, 62). Nhưng trước khi điều đó xảy đến, Người phải trải qua tình trạng tủi nhục và bởi đó nhân loại khó nhận biết để tin vào Người (9, 35). Để họ có thể “ăn thịt và uống máu Người” (6, 53) thịt Người phải “được trao ban để dưỡng nuôi thế gian (x. 6, 51) trong hy tế. Tuy nhiên trong cái nhìn của thánh Gioan, thập giá trùng hợp với sự trở về trời để được vinh thắng của Con Người: “Con Người phải bị treo lên” (3, 14t; 12, 34); dù khó tin, nhưng vinh hiển Người là ở chỗ ấy (12, 23; 13, 31), và chính nhờ đó mầu nhiệm Người được mạc khải trọn vẹn: “Bây giờ các ngươi sẽ biết Ta là ai” (8, 28). Ta có thể hiểu rằng, nhờ tiền dự vào vinh quang cuối cùng này, Con Người đã thi hành ngay từ bây giờ một vài quyền lực mình: nhất là phán xét và nuôi sống nhân loại (5, 21t. 25t) bằng sự trao ban thịt mình (6, 53), của ăn mà chỉ Người mới có thể trao ban vì Cha đã đóng ấn nơi Người (6, 27).

II. CÁC BẢN VĂN CỦA SỨ ĐỒ

Phần Tin Mừng còn lại rất ít dùng tới biểu tượng này, trừ vài đoạn có tính cách khai huyền. Stêphanô nhìn

thấy Đức Giêsu trong vinh quang, bên hữu Thiên Chúa (x. TV 110, 1) trong địa vị Con Người (CvSđ 7, 55t). Tương tự như vậy, người thị kiến của sách Khải huyền (Kh 1, 12-16) chiêm ngưỡng trước ngày Người quang lâm để gặt *mùa màng cánh chung (Kh 14, 14tt). Có thể thánh Phaolô cũng nhớ lại biểu tượng này khi ngài mô tả Đức Giêsu như *Adam trên trời và những người được phục sinh sẽ mặc lấy hình ảnh Người (1 Cor 15, 45-49). Sau cùng, khi áp dụng Thánh Vịnh 8, 5tt vào Đức Giêsu thư gửi giáo hữu Do thái nhìn thấy “Người” trong Đức Giêsu, “Con Người” bị hạ xuống trước khi được gọi vào vinh quang (Dth 2, 5. 9). Thấu triệt điểm này, suy tư Kitô giáo liên kết “Con Adam” trong các thánh vịnh, Con Người nơi các sách Khải huyền với Adam mới của thánh Phaolô. Như con Adam, Đức Giêsu chia sẻ thân phận tội nhục và đau khổ của chúng ta. Nhưng bởi vì ngay từ lúc ấy, Người đã là Con Người do nguồn gốc trên trời, được gọi về để *phán xét, nên cuộc khổ nạn và cái chết đã đem Người vào *vinh quang của Đấng sống lại trong tư cách là Adam mới, thủ lãnh nhân loại được tái sinh. Nơi Người đã hoàn thành hai dung mạo trái nghịch nhau của Adam trong Sáng thế ký 1 và 3. Vì vậy, khi Người hiện đến trong ngày sau hết, chúng ta sẽ ngạc nhiên vì đã gặp Người rồi, ẩn giấu cách mờ nhiệm trong con người nhỏ bé nhất giữa những *anh em cùng khổ của Người (x. Mt 25, 31tt).

JDel

→ Adam I 2 b, II – chiến thắng CU 3 a – Chúa – Con Thiên Chúa O; TU I 1 – đám mây 4 – đau khổ TU II – Giêsu Kitô I 3; II 2 b – Massia CU II 3; TU I 2, II 2 – Ngày của Chúa TU I 1 – người – phán xét CU II 2; TU I –

trời V 2. 4 – trung gian I 2 – vương quốc CU III; TU III 1
– ý định Thiên Chúa TU I 2.

CON THIÊN CHÚA

Tiếng Do thái, chữ “con” không những chỉ diễn tả những tương quan thân tộc trực hệ mà còn biểu thị hoặc sự lệ thuộc về một tập thể: “Con cái Israel”, “con cái Babylon” (Ez 23, 17), “con cái Sion” (Tv 149, 2) “con cái Sứ ngôn” (2 V 2, 5), “con người” (Ez 2, 1.. . ; Đn 8, 17); hoặc chỉ sự sở hữu một đặc tính: “con cái hòa bình” (Lc 10, 6), “con cái sự sáng” (Lc 16, 8; Gio 12, 36). Ở đây chỉ nói đến việc dùng chữ “Con” để diễn tả những liên hệ giữa con người và Thiên Chúa.

CU

Trong CU thành ngữ “con Thiên Chúa” đôi khi chỉ các *thiên thần trong triều đình thiên quốc (Đnl 32, 8; Tv 29, 1; 89, 7; Gb 1, 6). Có lẽ cách dùng này phản ảnh phần nào thần thoại xứ Canaan, nơi đó thành ngữ được hiểu theo nghĩa mạnh. Trong Thánh Kinh, vì Giavê không có hôn thê, nên thành ngữ mang ý nghĩa nhẹ hơn: thành ngữ chỉ muốn nhấn mạnh sự thông dự của các thiên Thần vào đời sống thiên quốc của Chúa.

I. ISRAEL, CON THIÊN CHÚA

Áp dụng cho *Israel thành ngữ diễn tả những mối tương quan giữa Giavê và dân Ngài bằng những từ ngữ chỉ thân tộc nhân loại. Chính qua những biến cố *Xuất hành mà Israel cảm nghiệm được thực tại của quan hệ dưỡng tử

này (Xac 4, 22; Os 11, 1; Gier 3, 19; Kn 18, 13). Gierêmia nhắc đến quan hệ dưỡng tử ấy khi ngài loan báo cuộc giải thoát cánh chung như một cuộc xuất hành mới (Gier 31, 9. 20). Từ kinh nghiệm này, tước hiệu “Con” (ở số nhiều) có thể gán cho mọi phần tử của dân Thiên Chúa, hoặc để nhấn mạnh việc thánh hiến mà họ đã làm đối với đấng là *Cha họ (Đnl 14, 1t; x. Tv 73, 15); hoặc để quở trách mạnh mẽ hơn lòng bất trung của họ (Os 2, 1; Is 1, 2; 30, 1. 9; Gier 3, 14). Sau cùng, sự ý thức về quan hệ dưỡng tử đã trở nên một trong những yếu tố chính yếu của lòng *hiếu từ Do thái. Chính nó đặt nền tảng cho niềm hy vọng vào những cuộc phục hưng tương lai (Is 63, 8; x. 63, 16; 64, 7), cũng như vào sự thưởng phạt bên kia nấm mồ (Kn 2, 13. 18): những kẻ công chính là Con Thiên Chúa sẽ được liên kết mãi mãi với các thiên thần cũng là con Thiên Chúa (Kn 5, 5).

II. NHÀ VUA, CON THIÊN CHÚA

Ở Đông phương thời cổ, việc sùng bái tử hệ thần linh của các vị vua đã luôn luôn nằm trong viễn tượng thần thoại, ở đó con người đức vua thực sự được thần thánh hóa. CU loại bỏ khả năng này. Nhà *vua chỉ còn là một người như những người khác, cũng phải tuân phục cùng một lề luật của Thiên Chúa và chịu cùng một cuộc phán xét. Dầu vậy *David và dòng dõi Ngài đã trở nên đối tượng của việc *tuyển chọn đặc biệt, việc tuyển chọn này dứt khoát liên kết các Ngài với vận mệnh dân Thiên Chúa. Chính để diễn tả mối tương quan giữa Giavê và dòng dõi hoàng tộc mà Thiên Chúa đã nói qua miệng sứ ngôn Natan: “Ta sẽ là Cha ngươi, và ngươi sẽ là con Ta” (2 Sm

7, 14; x. Tv 89, 27t). Từ đó, tước hiệu “con của Giavê” là một tước hiệu thuộc hoàng tộc, tước hiệu này đương nhiên trở nên một tước hiệu của đấng Massia (Tv 2, 7) khi những lời sứ ngôn về cánh chung hướng tới việc sinh hạ một vị vua tuyệt vời trong tương lai (x. Is 7, 14; 9, 1..).

TU'

I. ĐỨC GIÊSU, CON MỘT THIÊN CHÚA

1. Trong Tin mừng Nhất lãm, tước hiệu Con Thiên Chúa, thường được liên kết với tước hiệu Kitô (Mt 16, 16; Mc 14, 6Iss), xuất hiện trước tiên như một tước hiệu của đấng Massia. Bởi đó, tước hiệu ấy có thể gây ra những hiểu lầm mà Đức Giêsu phải phá tan. Ngay từ đầu, cảnh Đức Giêsu bị cám dỗ chứng tỏ sự mâu thuẫn giữa hai cách giải thích. Đối với Satan, làm con Thiên Chúa có nghĩa là được một “quyền năng phi thường và một sự che chở toàn vẹn bảo đảm (Mt 4, 3. 6); đối với Đức Giêsu lại có nghĩa là chỉ tìm kiếm lương thực và sự nâng đỡ nơi thánh *ý Thiên Chúa (Mt 4, 4. 7). Khi bác bỏ mọi dẫn dụ về chủ nghĩa Massia trần tục, Đức Giêsu đã làm xuất hiện mối tương quan bất khả phân ly kết hợp Người với Chúa *Cha. Người cũng đã hành động như thế trước những lời tuyên bố của những kẻ bị quỷ ám (Mc 3, 1Iss; 5, 7ss): những lời tuyên bố này chứng tỏ một sự nhận biết vô tình về con người của Người nơi ma quỷ (Mc 1, 34); nhưng những lời đó còn hàm hồ và vì thế Đức Giêsu buộc chúng phải im lặng. Lời tuyên xưng đức tin của Phêrô: “Thầy là đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống”, phát xuất từ việc chấp nhận đức tin đích thực (Mt 16, 16t), và khi thuật lại lời đó,

tác giả Tin Mừng có thể dễ dàng gán cho việc đó tất cả ý nghĩa Kitô giáo của nó. Tuy vậy, Đức Giêsu cũng đề phòng ngay sự hiểu lầm: tước hiệu của Người không bảo đảm cho Người một vận mệnh vinh quang trần gian; Con Người sẽ phải chết để tiến vào vinh quang mình (16, 21).

Sau cùng khi Caipha long trọng nêu một câu hỏi chính yếu: “Ông có phải là Đức Kitô, Con Đấng đáng chúc tụng không?” (Mt 26, 63; Mc 14, 61), Đức Giêsu thấy thành ngữ trên vẫn còn có thể hiểu theo chủ nghĩa Massia trần tục. Vì thế Người gián tiếp trả lời bằng cách mở ra một viễn tượng khác: Người loan báo cuộc giáng lâm của Người như vị thẩm phán tối cao theo cốt cách của Con Người. Như thế Người đã đem cho tước hiệu “Đấng *Massia” và tước hiệu “*Con người” một tầm mức thần linh đích thực, mà Tin Mừng thánh Luca đặc biệt nhấn mạnh: “Vậy ông là Con Thiên Chúa? – Ông nói đúng, chính tôi là Con Thiên Chúa” (Lc 22, 70). Thật là một mạc khải nghịch lý: khi bị tước đoạt tất cả và bề ngoài bị Thiên Chúa bỏ rơi (x. Mt 27, 46ss), Đức Giêsu vẫn duy trì trọn vẹn những yêu sách của Người; cho đến chết, Người vẫn tin tưởng vào Cha Người (Lc 23, 46). Hơn nữa, cái chết này kết thúc việc đánh tan mọi hiểu lầm: khi thuật lại lời tuyên xưng của viên đại đội trưởng (Mc 15, 39ss) các tác giả Tin Mừng nhấn mạnh rằng thập giá là nguồn gốc đức tin Kitô-giáo.

Khi đó nhìn về quá khứ mới thấy sáng tỏ lời bí nhiệm mà Đức Giêsu mạc khải về bản tính của những mối tương quan giữa Người và Thiên Chúa. Đối với Thiên Chúa, Người là “Người Con” (Mt 11, 27ss; 21, 37ss; x. 24, 36ss); một công thức quen thuộc, đã cho phép Người xưng

hồ với Thiên Chúa là “Abba ! Lạy Cha” (Mc 14, 36; x. Lc 23, 46). Mỗi tương quan mật thiết sâu xa này luôn tồn tại giữa Thiên Chúa và Người. Điều này nói lên sự hiểu biết lẫn nhau cách toàn hảo và thông giao cách trọn vẹn (Mt 11, 25tt ss). Do đó, Đức Giêsu đem lại tất cả ý nghĩa cho những lời công bố của Thiên Chúa: “Con là Con của Ta” (Mc 1, 11ss; 9, 7ss).

2. Nhưng chính nhờ việc *sống lại của Đức Giêsu mà sau cùng các sứ đồ đã hiểu màu nhiệm tử hệ thần linh của Người: việc sống lại hoàn tất lời Tv 2, 7 (x. CvSđ 13, 33); nó chứng tỏ Thiên Chúa xác nhận những yêu sách của Đức Giêsu trước mặt Caipha và trên Thập giá. Bởi vậy ngay sau ngày lễ Ngũ Tuần, lời *chứng của các sứ đồ và việc Tuyên xưng đức tin Kitô giáo đã qui về đối tượng: “Đức Giêsu, Con Thiên Chúa” (CvSđ 8, 37; 9, 20). Khi trình bày thời thơ ấu của Đức Giêsu, các thánh sử Mattheô và Luca đã kín đáo nhấn mạnh đến đề tài này (Mt 2, 15; Lc 1, 35). Đối với Thánh Phaolô, đề tài đó đã thành khởi điểm cho một cuộc suy tư thần học sâu xa hơn nhiều. Thiên Chúa đã sai Con của Ngài xuống trần gian (Gal 4, 4; Rm 8, 3) để chúng ta được giải hòa nhờ cái chết của Người (Rm 5, 10). Hiện nay, Thiên Chúa đã đặt Người trong *quyền năng (Rm 1, 4) và kêu gọi chúng ta *hiệp thông với Người (1 Cor 1, 9), vì Ngài đã đem chúng ta vào vương quốc của Ngài (Col 1, 13). Đời sống Kitô giáo là một đời sống “trong đức tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu ta và đã nộp mình vì ta” (Gal 2, 20), và là một cuộc chờ đợi *ngày Người lại đến từ các tầng trời để “giải thoát ta khỏi Con *giận” (1 Th 1, 10). Những xác quyết tương tự

cũng chứa đựng trong thư gửi tín hữu Do thái (Dth 1, 2. 5. 8; *passim*).

3. Với Thánh Gioan, thần học về tử hệ thần linh trở nên một đề tài chủ yếu. Vài lời tuyên xưng đức tin của các nhân vật trong Tin Mừng còn có thể có một ý nghĩa hạn hẹp (Gio 1, 34; 1, 51; nhất là 11, 27). Nhưng Đức Giêsu đã nói về những mối tương quan giữa Con và Cha bằng những từ ngữ rõ ràng: giữa Cha và Con có sự thống nhất về hoạt động và vinh quang (Gio 5, 19. 23; x. 1 Gio 2, 22t). Cha thông ban tất cả cho Con vì yêu Con (Gio 5, 20): quyền tác sinh (5, 21. 25t) và quyền phán xét (5, 22. 27); khi Đức Giêsu trở về cùng Thiên Chúa, Cha tôn vinh Con để Con tôn vinh Cha (Gio 17, 1; x. 14, 13). Như vậy, giáo thuyết về sự Nhập thể trở nên minh bạch: Thiên Chúa đã sai Con Một Ngài đến trong thế gian để cứu thế gian (1 Gio 4, 9t. 14); người Con một này là đáng mặc khải Thiên Chúa (Gio 1, 18), Người thông ban cho loài người sự sống đời đời bắt nguồn từ Thiên Chúa (1 Gio 5, 11t). Vậy *công trình phải thực hiện chính là tin vào Người (Gio 6, 29; 20, 31; 1 Gio 3, 23; 5, 5. 10): ai tin ở Con thì có sự sống đời đời (Gio 6, 40), ai không tin thì bị kết án (Gio 3, 18).

II. LOÀI NGƯỜI, NGHĨA TỬ CỦA THIÊN CHÚA

1. Trong Tin Mừng nhất lãm, quan hệ dưỡng tử mà CU đã nói tới, được xác quyết nhiều lần: Đức Giêsu không những dạy những kẻ thuộc về Người gọi Thiên Chúa là “Cha chúng tôi” (Mt 6, 9), nhưng Người còn ban tước hiệu “Con Thiên Chúa” cho những kẻ hòa thuận (Mt 5, 9), những kẻ có lòng bác ái (Lc 6, 35), những kẻ công chính sống lại (Lc 20, 36).

2. Nền tảng của tước hiệu này được xác định trong *thần học của thánh Phaolô*. Việc Chúa chọn Israel làm nghĩa tử là một trong những đặc ân của họ (Rm 9, 4), nhưng, với một ý nghĩa xác thực hơn nhiều, tất cả các Kitô hữu bây giờ là Con Thiên Chúa nhờ tin vào Đức Kitô (Gal 3, 26; Eph 1, 5). Họ có *Thần khí trong lòng khiến họ nên nghĩa tử (Gal 4, 5tt; Rm 8, 14-17). Họ được *tiền định mô phỏng trong họ *hình ảnh người Con duy nhất (Rm 8, 29); họ được lập làm kẻ đồng *thừa tự với người (Rm 8, 17). Điều đó giả thiết họ được tái sinh thực sự (Tit 3, 5; x. 1 P 1, 3; 2, 2) và cuộc tái sinh này làm cho họ tham dự vào đời sống của Chúa Con; quả vậy, đó là ý nghĩa của *phép rửa, một phép làm cho con người sống một đời sống mới (Rm 6, 4). Bởi thế, chúng ta là những dưỡng tử trong Chúa Con và Thiên Chúa đối xử với chúng ta như thế, cả khi Ngài phải sửa dạy chúng ta (Dth 12, 5-12).

3. Giáo lý trong những *tác phẩm của Gioan* cũng có cùng một giọng điệu. Đức Giêsu nói với Nicôđêmo là phải *tái sinh (Gio 3, 3. 5) bởi nước và Thánh Linh. Quả vậy, những ai tin vào Đức Kitô thì chính Thiên Chúa ban cho họ quyền trở nên con cái Thiên Chúa (Gio 1, 12). Đời sống làm con cái Thiên Chúa là một thực tại hiện có đối với chúng ta mặc dầu thế gian không biết tới (1 Gio 3, 1). Sẽ đến ngày thực tại ấy được biểu lộ một cách công khai, và khi đó chúng ta sẽ nên giống như Thiên Chúa vì Ngài thế nào, chúng ta sẽ được *thấy Ngài như vậy (1 Gio 3, 2). Vậy đó không còn chỉ là một tước hiệu bày tỏ tình yêu Thiên Chúa đối với tạo vật của Ngài: con người tham dự vào bản tính của Đấng đã đoái nhận họ làm con (2 P 1, 4).

HR & PG

→ ân sủng II 3 – Biến hình 2. 3 – Cha III, IV, V – Chúa – Con người TU I – gia nghiệp TU – giáo dục – Giêsu Kitô I 2, II – hình ảnh I V – Massia TU II 2 – Mạc Khải TU I 1 c, II 2. 3, III – môn đệ CU 1 – người I, III 4 – nô lệ II – phép-rửa III 2, IV 2. 4 – tái sinh – thánh TU I – Thần Thiên Chúa – Thiên Chúa TU – tình yêu I TU – trẻ nhỏ / con cái.

CÔ ĐƠN

Được dựng nên giống *hình ảnh Thiên Chúa Cha, Con và Thánh Linh, là Đấng *phong nhiêu dư tràn *tình yêu, con người phải sống *hiệp thông với Thiên Chúa và đồng loại, để nhờ đó mang lại *hoa trái. Như vậy cô đơn tự nó là một sự dữ do tội lỗi gây ra; tuy nhiên nó có thể trở thành nguồn mạch hiệp thông và phong nhiêu, nếu nó được liên kết với sự cô đơn có giá trị cứu chuộc của Đức Giêsu Kitô.

I. CÔ ĐƠN CỦA CON NGƯỜI

1. *“Con người ở một mình không tốt”* (Stk 2, 18). – Đối với Thiên Chúa, cô đơn là một bất hạnh. Nó làm cho người nghèo khổ, *ngoại kiều, cô nhi *quả phụ bị kẻ dữ thao túng (Is 1, 17. 23); vì thế Thiên Chúa đòi ta phải bảo vệ họ cách đặc biệt (Xac 22, 2lt); Ngài coi những kẻ bảo trợ họ như con cái Ngài và yêu dấu họ hơn người mẹ (Hđ 4, 10); nếu con người không nâng đỡ họ, Thiên Chúa sẽ trở thành người *báo thù cho những kẻ *nghèo khổ đó (Cn 23, 10t; Tv 146, 9). Cô đơn còn là điều *hỗ thẹn cho người *son sẻ; trước khi ý nghĩa về sự *trinh khiết được mạc

khải, Thiên Chúa kêu gọi cứu vãn sự hồ thẹn đó nhờ luật quả-tầu-hôn (Đnl 25, 5-10); đôi khi Ngài đích thân can thiệp để đem niềm vui cho người son sẻ (1 Sm 2, 5; Tv 113, 9; Is 51, 2). Cô đơn là một thử thách kêu gọi lòng *tin tưởng hoàn toàn vào Thiên Chúa (Est 4, 17z [4, 19 LXX]).

2. Thiên Chúa muốn tội nhân phải cô đơn. – Cô đơn cũng tỏ lộ cho con người biết bản chất tội lỗi của mình; lúc ấy, nó trở thành một lời mời gọi *hoán cải. Đó là bài học của kinh nghiệm về *bệnh tật, *đau khổ và *chết yểu: bị tách rời khỏi xã hội con người (Gb 19, 13-22), kẻ bất hạnh nhận ra mình *tội lỗi. Bằng một đường lối khác, Thiên Chúa cũng tỏ cho biết Ngài bỏ mặc tội nhân trong cảnh cô đơn. Ngài bỏ rơi người vợ (*chồng / vợ) bất trung (Os 2, 5; 3, 3); sứ ngôn Gierêmia dùng sự độc thân để chỉ Israel son sẻ (Gier 16, 2; 15, 17); sau cùng, cuộc *lưu đày giúp ta hiểu rằng chỉ mình Thiên Chúa mới có thể giải phóng con người khỏi cô đơn và trả lại phong nhiêu (Is 49, 21; 54, 1tt).

II. TỪ CÔ ĐƠN ĐẾN HIỆP THÔNG

1. Chúa Giêsu-Kitô chấp thuận cô đơn. – Thiên Chúa đã ban Con một Ngài cho nhân loại (Gio 3, 16) để nhờ vào Đấng Emmanuel (= “Thiên Chúa ở cùng chúng ta”, Is 7, 14), nhân loại lại được hiệp thông với Thiên Chúa. Nhưng để giải thoát nhân loại khỏi sự cô đơn do tội lỗi gây ra, Chúa Giêsu đã tự ý nhận lấy cảnh cô đơn này và trước tiên là nỗi cô đơn của Israel tội lỗi. Người đã ở *hoang địa để chiến thắng Địch thủ (Mt 4, 1-11; x. 14, 23), Người đã đơn độc cầu nguyện (Mc 1, 35. 45; Lc 9, 18; x. 1 V 19, 10). Sau cùng trong vườn Giếtsemani, Người bị các môn

đệ, vì *giác ngủ nặng trĩu, từ chối hiệp thông lời cầu nguyện (Mc 14, 32-41) và phải một mình đương đầu với nỗi *lo sợ kinh hoàng trước cái chết. Dường như chính Thiên Chúa cũng bỏ rơi Người (Mt 27, 46). Thực ra, Người không hề đơn độc, Chúa Cha luôn ở với Người (Gio 8, 16. 29; 16, 32); đàng khác, như hạt lúa mì rơi xuống đất, Người không đơn chiếc, nhưng mang lại hoa trái (Gio 12, 24): Người “tụ họp con cái Thiên Chúa đang *phân tán về *hiệp nhất (11, 52) và “lôi kéo hết thầy đến với Người” (12, 32). Hiệp thông đã chiến thắng.

2. Cô đơn với Chúa Giêsu-Kitô để ở cùng mọi người. – Chúa Giêsu đã khởi công quy tụ dân tộc của thời đại Đấng Massia khi mời gọi các môn đệ “ở với Người” (Mc 3, 14).

Vì đến để tìm kiếm những chiên lạc và đơn độc (Lc 15, 4) nên Người đã tái lập sự hiệp thông đã bị cắt đứt bằng những giờ phút chuyện trò “lòng bên lòng” với các môn đệ (Mc 4, 10; 6, 2), hoặc với những đàn bà tội lỗi (Gio 4, 27; 8, 9). Người đòi hỏi một tình yêu duy nhất, trỗi vượt mọi mối tình khác (Lc 14, 26) giống như tình yêu mà Giavê, Thiên Chúa duy nhất đã truyền dạy (Đnl 6, 4; Neh 9, 6).

Như vị Hôn Phu và Chúa của mình, Giáo Hội đơn độc trong *thế gian và không thuộc về thế gian (Gio 17, 16), Giáo Hội phải ẩn trốn vào hoang địa (Kh 12, 6); nhưng từ nay, không còn thật sự cô đơn nữa: nhờ Thần Khí của mình, Chúa Kitô đã không để các môn đệ “mò cô” (Gio 14, 18), Người vẫn chờ đợi ngày mà sau khi vượt thắng sự cô đơn do cái chết của những người thân

yêu, “chúng ta sẽ được đoàn tụ với họ. . và với Chúa muôn đời” (1 Th 4, 17).

MP & XLD

→ buồn CU 2; TU 3 – hoang địa – núi III 1 – quả phụ I – son sẻ.

CỔ SÁT → Abel – báo thù I – bạo lực II – hận thù I I – máu CU I; TU I – tim II 2 a.

CÔNG BÌNH → công chính.

CÔNG BỐ → giảng dạy TU II – rao giảng I 2 – Tin Mừng III 1 – ý định Thiên Chúa TU II.

CÔNG CHÍNH

Danh từ công bình trước tiên gọi lên một trật tự pháp lý: vị thẩm phán thực thi công bình khi làm cho mỗi người tôn trọng *luật pháp hay tập tục. Ý niệm luân lý về công bình lại rộng rãi hơn: công bình là trả cho mỗi người phần họ đáng được, dù phần đó không được tập tục hoặc luật pháp xác định; theo luật tự nhiên, công bình nhất thiết đòi hỏi tính cách bình đẳng trong việc trao đổi hoặc phân phối. Theo nghĩa tôn giáo, khi nói đến các mối tương quan giữa loài người và Thiên Chúa, danh từ công bình trong ngôn ngữ loài người chỉ có những áp dụng hạn hẹp. Chắc hẳn, người ta thường gọi Thiên Chúa như vị thẩm phán công bình và *phán xét là cuộc đối chất tối hậu giữa Thiên Chúa và con người. Nhưng dùng theo nghĩa tôn giáo trên, những tiếng chỉ về công bình như vậy xem ra quá hạn hẹp đối với ngôn ngữ Thánh Kinh. Dù gần gũi với nhiều từ ngữ khác (ngay thẳng, thánh thiện, ngay chính, hoàn thiện, . v. v.) đây là từ ngữ trung tâm của nhóm danh từ được ấn

định rõ để chỉ: người công chính, sự công bình, công chính hóa, sự *công chính hóa (hb sdq; hl dikaios).

Theo trào lưu tư tưởng đầu tiên qua suốt toàn bộ Thánh Kinh, thì công bình là *nhân đức luân lý mà chúng ta biết, được nói rộng để chỉ sự tuân giữ hoàn toàn các giới răn Thiên Chúa, nhưng đồng thời lại luôn được coi như một phẩm tính để đáng được công nghiệp trước mặt Thiên Chúa. Đối lại, Thiên Chúa tỏ ra là Đấng công bình như một mẫu mực hoàn toàn, trước tiên trong chức vụ tư pháp dẫn dắt dân tộc và cá nhân, sau nữa với tư cách Thiên Chúa, Ngài *thưởng phạt tùy theo việc làm. Đó là đối tượng của phần thứ nhất: Công bình trong viễn tượng Phán xét.

Một trào lưu tư tưởng Thánh Kinh khác, hoặc có thể là một cái nhìn sâu sắc hơn và trật tự mà Thiên Chúa muốn thiết lập nơi công cuộc tạo dựng của Ngài, đem lại cho danh từ công bình một ý nghĩa rộng rãi hơn và một giá trị tôn giáo trực tiếp hơn. Sự toàn vẹn của con người luôn luôn là tiếng vang và là kết quả của sự công chính tối thượng nơi Thiên Chúa, của sự tế nhị kỳ diệu nơi Ngài, nhờ đó Ngài hướng dẫn vũ trụ và làm cho các tạo vật được sung mãn. Sự công bình này của Thiên Chúa mà con người đạt đến bằng đức *tin, cuối cùng lại trùng hợp với lòng nhân từ Ngài; và, cũng như lòng nhân từ, đức công bình khi thì chỉ một đặc tính của Thiên Chúa, khi khác lại chỉ các ân huệ cụ thể của ơn *cứu rỗi do lòng quảng đại Ngài trao ban. Khi đọc thư gửi giáo đoàn Rôma 3, 25, cho dù là trí thức, người Kitô hữu, sẽ tự hỏi sự công bình được Thiên Chúa mạc khải nơi Chúa Giêsu Kitô có đúng là sự công chính cứu độ của Ngài, nghĩa là sự *trung thành đầy

nhân từ của Ngài không? Phần thứ hai sẽ trình bày quan niệm đặc biệt đó của Thánh Kinh: sự công chính trong viễn tượng của lòng *nhân từ.

A. CÔNG BÌNH VÀ VIỆC PHÁN XÉT

I. CÔNG BÌNH NHÂN LOẠI

CU'

1. Công bình trong xã hội. – Từ xa xưa, bộ luật Do-thái đã đòi các vị thẩm phán phải liêm khiết khi thi hành chức vụ (Đnl 1, 16; 16, 18. 20; Lv 19, 15. 36). Cũng vậy, những ngôn ngữ cổ kính nhất đều ca tụng sự công bình của nhà vua (Cn 16, 13; 25, 5). Trong những bản văn tương tự, “ người công chính” chỉ kẻ hưởng quyền (Xac 2S, 6-8), hoặc đôi khi chỉ vị thẩm phán liêm khiết (Đnl 16, 19) ; trong mọi trường hợp, vị thẩm phán liêm khiết phải minh oan (x. *công chính hóa) cho kẻ vô tội, nghĩa là tha bổng hoặc cho họ hưởng lại quyền lợi (Đnl 25, 1 ; Cn 17, 15).

Trước thời lưu đày, các sứ ngôn thường mạnh mẽ tố cáo sự bất công của các thẩm phán, lòng *tham của các vua, việc áp bức kẻ nghèo khó và tiên báo tai nạn sẽ đến vì những hỗn loạn đó (Am 5, 7 ; 6, 12 ; Is 5, 7 . 23 ; Gier 22, 13 . 15). Các ngài gây ý thức về chiều kích luân lý và tôn giáo của sự bất công ; điều mà mọi người chỉ coi như là phạm luật hoặc sai tập quán, giờ đây biến thành tội xúc phạm tới sự *thánh thiện của Thiên Chúa hữu vị. Bởi đó, Thiên Chúa còn *sửa phạt tội bất công nặng nề hơn cả sự trừng phạt thông thường. Vậy trong lời khiển trách của các sứ ngôn, người công chính vẫn còn là kẻ hưởng quyền

nhưng hầu như luôn được nhắc đến với một địa vị cụ thể và môi trường của mình : kẻ vô tội này là một người *nghèo và là nạn nhân của *bạo lực (Am 2, 6 ; 5, 12 ; Is 5, 23 ; 29, 20t).

Cùng với những lời khiển trách, các sứ ngôn thường khuyên bảo tích cực : “ Hãy thực hành luật pháp và công bình” (Os 10, 12 ; Gier 22, 3t). Nhất là khi ý thức rằng đức công bình loài người thật là mỏng manh, các Ngài mong đợi đấng *Massia sẽ đến như vị Hoàng tử liêm khiết thực thi công bình cách tuyệt diệu (Is 9, 6 ; 11, 4t ; Gier 23, 5 ; X. Tv 45, 4t.7t ; 72, 1tt.7).

2. Công bình trung thành với lề Luật. – Từ trước thời lưu đày, công chính nói lên việc tuân giữ trọn vẹn các giới luật Thiên Chúa, việc sống phù hợp với *Luật ; đó là tư tưởng gặp thấy trong nhiều châm ngôn (Cn 11, 4tt.19 ; 12, 28), trong các nơi khác (Stk 18, 17tt) và nơi sứ ngôn Ezekiel (Ez 3, 16- 21 ; 18, 5-24). Song song với điều trên, cũng trong các văn mạch này, người công chính là người *đạo hạnh, *tôi tớ hoàn thiện, bạn hữu của Thiên Chúa (Cn 12, 10 passim ; Stk 7, 1 ; 18, 23- 32 ; Ez 18, 5-26). Sau thời lưu đày, quan niệm đạo hạnh về đức công bình rất dễ nhận thấy trong các khúc ai ca (Tv 18, 21. 25 ; 119, 121) và trong các ca vãn (Tv 15, 1t ; 24, 3t ; 140, 14).

3. Công bình – phần thưởng. – Do sự tiến hóa ngôn ngữ có trước thời lưu đày, vì nếp sống phù hợp với Luật là nguồn phát sinh công nghiệp và thịnh vượng, nên danh từ công bình trước kia dùng để chỉ nếp sống ấy, nay cũng được dùng để chỉ phần thưởng của đức công bình. Như thế, thực hiện hành vi đại lượng là việc công chính trước mặt Thiên Chúa, nghĩa là lập nên công nghiệp (Đnl 24, 13

; X. 6, 24t). Trong sách Châm ngôn 21, 21 “Ai theo dõi công bình và nhân từ sẽ được sống, được vinh hiển và nên công chính Tiếng “công chính” tương ứng với “Sự sống và vinh hiển”. Trong Thánh vịnh 24, 3tt, sự công chính nhận được từ nơi Thiên Chúa không gì “khác hơn là phúc lành Thiên Chúa tưởng thưởng người lữ hành đạo hạnh” (x. Tv 112, 1.3.9 ; 37, 6).

4. Công bình, khôn ngoan và nhân hậu. – Trong các sách cuối cùng của CU, ta gặp lại tất cả các đề tài của truyền thống đã được phác họa trên đây với vài sắc thái mới mẻ. Ngoài sự công bình theo nghĩa hẹp chi phối các mối liên lạc giữa loài người với nhau (Gb 8, 3 ; 35, 8 ; (x3 5, 7 ; Hđ 38, 33), còn có một khía cạnh mới mẻ trong sách Khôn ngoan 1, 1.15 : công bình là thực hành đức *khôn ngoan. Ảnh hưởng Hy Lạp xuất hiện trong sách Khôn ngoan 8, 7 dùng tiếng *dikaiosynê* chỉ công bình theo nghĩa hẹp. Sự khôn ngoan dạy ta biết tiết độ và cân trọng, công bình và *sức mạnh, tức là bốn nhân đức căn bản cổ truyền.

Trong vài bản văn sau này, công bình còn được dùng để chỉ sự *làm phúc. “Nước dập tắt lửa hồng, sự bố thí đền bù tội lỗi” (Hđ 3, 30 ; Tb 12, 8t; 14, 9tt) Ta có thể tìm ra lý do giải thích sự tiến hóa trong ý nghĩa này. Đối với dân Sêmit, công bình là một thái độ của vi phạm phán cam kết hỗ trợ người hưởng quyền hơn là một thái độ vô tư thụ động ; như thế, “công bình” chỉ kết quả của việc xét xử, chẳng hạn việc tha bổng bị cáo Ý nghĩa cụ thể về “ân huệ” này cũng gợi lên một cách đại cương ý nghĩa về sự làm phúc. Song song với điều đó, người công chính là người nhân hậu và bác ái (Tb 7, 6 ; 9, 6 ; 14, 9), và “người công chính phải là kẻ yêu người” (Kn 12, 19).

TU'

1. *Chúa Giêsu.* – Trọng tâm sứ điệp của Chúa Giêsu không nhằm khuyến khích thực hiện công bình theo nghĩa pháp lý. Trong Tin Mừng, ta không hề thấy có việc phân định các nghĩa vụ công bình, cũng không thấy gọi lên hình ảnh một giai cấp bị đàn áp hoặc trình bày Đấng Massia như vị thẩm phán thanh liêm. Ta thấy khá đủ lý do để giải thích sự yên lặng này : các bộ luật CU diễn tả thánh ý Thiên Chúa, đã là hiến chương của một xã hội. Thời Chúa Giêsu, việc thực thi công bình một phần nằm trong tay người Roma, và Chúa Giêsu không đứng lên với tư cách nhà cách mạng xã hội, hoặc như vị Cứu tinh dân tộc. Khuyết điểm trầm trọng nhất của người đương thời không phải là bất công xã hội ; song là một tệ đoan có tính cách đặc biệt tôn giáo hơn, đó là thói câu nệ hình thức và *giả hình ; vì thế, trong khi giảng dạy, Chúa Giêsu thường tố cáo thái độ pharisiêu, cũng như xưa, nhiệm vụ chính yếu của các sứ ngôn là khiển trách bất công đương thời. Tuy nhiên, Chúa Giêsu chắc cũng đã huấn dụ người đương thời thực hành đức công bình “thông thường” nhưng không thấy các bản văn nói đến bao nhiêu (Mt 23, 23 : danh từ *phán xét, *krisis* chỉ công bình theo nghĩa hẹp).

Trong ngôn ngữ của Chúa Giêsu, công bình cũng còn giữ ý nghĩa Thánh Kinh để chỉ lòng đạo hạnh tuân giữ luật pháp (x. *hiếu từ). Mặc dù điều đó không phải là trung tâm sứ điệp, Chúa Giêsu vẫn không ngần ngại xác định đời sống luân lý là sự công bình đích thực, sự vâng phục thiêng liêng vào giới luật Thiên Chúa. Ở đây ta phân biệt các lời Người giảng dạy thành hai loại chính. Một là những lời kết án sự công chính giả dối của bọn Pharisiêu ;

còn hơn các vị đại sứ ngôn, Đấng Massia đã tố cáo mạnh mẽ, trong thái độ tuân giữ giả hình, thứ tôn giáo đầy vẻ phàm tục và kiêu căng (Mt 23). Hai là ngược lại, bài giảng khai mạc xác định sự công chính đích thực, sự công chính của các môn đệ (Mt 5, 17-48 ; 6, 1-18). Như thế, dù được giải thoát khỏi quan niệm hẹp hòi câu nệ các giới luật, đời sống môn đệ vẫn là công chính : nghĩa là “trung thành” với lề luật, nhưng lề luật nói đây, theo hình thức mới mẻ mà Chúa Giêsu ban hành, vẫn gặp lại tinh thần đạo Môisen, tức là thánh ý nguyên tuyền và hoàn hảo của Thiên Chúa.

2. Kitô-giáo thời các Sứ đồ. – Ở đây cũng thế, sự công bình theo nghĩa hẹp không phải là mối bận tâm chính. Thời đại của Giáo Hội sơ khai khác với công đoàn Israel hơn là thời đại Tin Mừng. Trước hết, các vấn đề của Giáo Hội là sự *cứng lòng tin nơi người Do thái và sự sùng bái *ngẫu tượng nơi lương dân chứ không phải là vấn đề công bình xã hội. Tuy nhiên, khi có dịp, Giáo Hội vẫn quan tâm về đức công bình (1 Tm 6, 11 ; 2 Tm 2, 22).

Ta cũng gặp thấy ý niệm công chính – thánh thiện. Lòng đạo hạnh (x. *hiếu từ) tuân theo luật pháp của một Giuse (Mt 1, 19), của một Simêon (Lc 2, 25) chuẩn bị họ tiếp nhận mạc khải trong thời Đấng Massia (x. Mt 13, 17). Khi viết Chúa Giêsu hoàn tất mọi sự công bình “ trong dịp Người chịu phép-rửa, hình như Mattheô báo trước một đề tài chính yếu của Tin Mừng ngài : Chúa Giêsu hoàn tất sự công bình của Cựu ước, nghĩa là hoàn tất tôn giáo của Luật (Mt 3, 15), Đoạn Tin Mừng của thánh Mattheô về tám điều *toàn phúc cho ta thấy có một hình thức đạo hạnh Do thái mới mẻ nơi Kitô giáo (5, 6.10) : sự công

chính mà ta phải khát khao và vì đó phải chịu đau khổ là *trung thành với một qui luật sống, tức là một lẽ luật. Cuối cùng đặc điểm của từ ngữ đã thấy trong CU, cũng gặp lại trong thư các Sứ đồ, theo đó, công bình Kitô-giáo đôi khi chỉ phần thưởng cho việc tuân giữ lẽ luật ; công chính trở thành hoa quả (Ph 1, 11 ; Dth 12, 11 ; Giac 3, 18), một triều thiên (2 Tm 4, 8), như chính sự sống đời đời (2 p 3, 13).

II. CÔNG BÌNH THIÊN CHÚA

CU

Nhiều thi khúc thời xưa về chiến tranh hoặc về tôn giáo ca tụng sự công bình của Thiên Chúa theo nghĩa cụ thể : vừa chỉ việc xét xử để trừng phạt các địch thù của Israel (Đnl 33, 21), vừa chỉ (nhất là khi dùng ở số nhiều) những cuộc giải phóng dân tộc được tuyển chọn (Qa 5, 11 ; 1 Sm 12, 6t ; Mik 6, 3t). Các sứ ngôn dùng lại và đào sâu thêm ngôn ngữ đó. Thiên Chúa hướng việc *sửa phạt – tức sự công bình của Ngài – không những xuống trên địch thù của Israel, nhưng còn trên cả những *tội nhân dù họ là dân Israel (Am 5, 24 ; Is 5, 16 ; 10, 22 . . .). Đàng khác, công bình Thiên Chúa cũng là việc *phán xét thuận lợi, nghĩa là giải phóng kẻ hưởng quyền (Gier 9, 23 ; 11, 20 ; 23, 6) ; do đó cũng thấy cách dùng tương ứng của động từ “công chính hóa” (1 V 8, 32). Cả hai nghĩa đó đều gặp lại trong các khúc ai-ca. Người ca than khi thì khấn nài Thiên Chúa theo lòng trung tín mà giải thoát họ (Tv 71, 1t), khi thì *tuyên xưng rằng Thiên Chúa, lúc phạt họ, đã mạc khải đức công bình muôn thuở của Ngài (Đn 9, 6t ; Br 1, 15 ; 2, 6) và đã tỏ ra công thẳng (Esđ 9, 15 ; Neh 9, 32t ; Đn 9,

14). Trong các ca vãn, dĩ nhiên khía cạnh thuận lợi của đức công bình được ca tụng nhiều nhất (Tv 7, 18 ; 9, 5 ; 96, 13) ; Thiên Chúa công bình là Thiên Chúa nhân từ (Tv 116, 5t ; 129, 3t).

TU

Trái ngược với các sứ ngôn và các tác giả thánh vịnh, TU ít đề cập đến việc Thiên Chúa dùng công bình thẩm phán can thiệp vào đời sống tín hữu hoặc cộng đoàn. TU chú trọng đến ngày chung thẩm (x. *phán xét). Dĩ nhiên trong cuộc chung thẩm tối hậu đó, Thiên Chúa tỏ ra công bình ; nhưng từ ngữ công bình thực ra cũng ít dùng. Đó là vì Chúa Giêsu tuy không cố ý loại bỏ từ ngữ truyền thống về cuộc chung thẩm (Mt 12, 36t.41t), nhưng còn mạc khải sự *cứu rỗi như một ân huệ Thiên Chúa ban cho lòng *tin và sự *khiêm nhường.

Mặc dầu dùng ngôn ngữ đó (Gio 16, 8.10t ; 2 Tm 4, 8), Giáo Hội thời các Sứ đồ cũng nhấn mạnh về tính cách nghiêm khắc của việc Thiên Chúa phán xét. Người ta còn gặp lại cùng một thứ từ ngữ nói về luân lý tính của công việc (x. *công trình) (Mt 13, 49 ; 22, 14 ; Mt 7, 13t ; Lc 13, 24), và cũng thấy đề tài *Phán xét được đặt liền với sứ điệp Tin Mừng về ơn cứu rỗi nhờ đức tin. Hơn nữa, nơi chính thánh Phaolô cũng còn gặp thấy tính chất bất khả giản lược của hai khía cạnh trên. Chắc hẳn, như ta sẽ thấy, giáo lý về *ân sủng và đức *tin được trình bày cách đầy đủ nơi đây, nhưng Phaolô vẫn tiếp tục dùng từ ngữ Do thái đề nói đến sự xét xử công bình của Thiên Chúa, Đáng sẽ hoàn trả cho mỗi người tùy theo việc họ làm (2 Th 1, 5t ; Rm 2, 5).

B. CÔNG BÌNH VÀ NHÂN TỪ

I. CÔNG BÌNH NHÂN LOẠI

CU

Đồng hóa công bình với việc tuân giữ lề Luật là chính nguyên tắc của luật pháp chủ nghĩa. Nguyên tắc đó có từ trước thời lưu đày. Luật làm tiêu chuẩn cho đời sống luân lý và sự công chính của người tín hữu là một tước hiệu để họ được thịnh vượng và vinh quang. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng có những bản văn chứng tỏ sự công chính nệ luật là vô ích hoặc vô hiệu. Nhiều bản văn cổ kính gọi lại cuộc chinh phục Đất hứa có vẻ báo trước quan niệm của Phaolô về ơn *cứu rỗi do đức *tin: “Người đừng nói trong lòng . . . chính vì sự công chính của tôi mà Giêve đã ban cho tôi đến chiếm hữu xứ này...” (Đnl 9, 4tt).

Cũng dưới ánh sáng đó mà ta hiểu đoạn văn thời danh trong sách Sáng thế ký: “[Abraham] tin cậy Thiên Chúa và vì thế Thiên Chúa kể ông là người người công chính, (Stk 15, 6). Dù ở đây sự công chính là thái độ đẹp lòng Thiên Chúa, hoặc theo đà tiến hoá đã đề cập ở trên, công chính là phần thưởng và hầu như là công nghiệp, thì trong cả hai trường hợp, chính đức *tin mới được ca tụng như là phương thế làm đẹp lòng Thiên Chúa. Mỗi dây liên lạc thiết yếu giữa sự công chính và lòng phó thác nơi Thiên Chúa như Phaolô vạch rõ, đưa chúng ta ra khỏi quan niệm nệ luật về sự công chính. Công thức về quan niệm này đã được trích dẫn trong 1 Mac 2, 52 và còn được lặp lại cách đặc biệt trong 1 Mac 14, 35, theo đó sự công chính là lòng trung tín của Simeon đối với dân tộc ông.

Cuối cùng ta có thể nghĩ rằng, vì các nghi vấn bí hiểm của Giob và “niềm bí quan được linh ứng” trong sách Giáo sĩ, vừa làm ta nghi ngờ giáo lý về sự *thưởng phạt, vừa chuẩn bị mọi tâm hồn đón nhận mạc khải cao siêu hơn. “Người công chính chết trong sự công chính của mình” (Gs 7, 15; x. 8, 14; 9, 1t). “Làm sao con người có thể công chính trước mặt Thiên Chúa?” (Gb 9, 2; x. 4, 17; 9, 20...).

TU

1. *Sứ điệp Chúa Giêsu* chắc hẳn mang đến một ý nghĩa dứt khoát cho niềm *tin tưởng vào Thiên Chúa hơn là cho việc tuân giữ giới luật ; tuy Chúa Giêsu không dùng từ ngữ công chính theo chiều hướng mới mẻ, nhưng Người đã thêm ý nghĩa cho nhiều từ ngữ khác như : *nghèo khó, *khiêm nhường, tội nhân. Tuy nhiên, Chúa Giêsu có thể đã gọi đức tin là sự công chính thật, đã coi các tội nhân như là những người công chính đích thực (x. Mt 9, 13) và đã định nghĩa sự *công chính hóa như là ơn *tha thứ hứa ban cho những kẻ khiêm nhường (Lc 18, 14).

2. *Phaolô*, trước khi trở lại, đã theo đuổi việc công chính do Luật ban cho (Ph 3, 6). Người công chính đạt được sự công chính đó cân xứng với việc lành mình làm (Rm 9, 30t ; 10, 3) (x. *công trình) ; ta có thể gọi đó là sự công chính xuất phát từ Luật (Rm 10 ; 5, Gal 2, 21 ; Ph 3, 9) hoặc từ các việc làm (Rm 3, 20 ; 4, 2 ; Gal 2, 16). Việc thánh Sứ đồ trở lại không hẳn đòi phải tức khắc từ bỏ hoàn toàn những quan niệm này. Tuy nhiên, cuộc tranh luận ở Antiokia đã đánh dấu một khúc rẽ quyết liệt : trong thư gửi Giáo đoàn Galatia 2, 11-21, Phaolô đối chiếu hai hệ thống

*công chính hóa và dùng động từ “được công chính hóa” đúng theo nghĩa Kitô-giáo. “ Chúng ta đã tin vào Đức Giê-su-Kitô để được công chính hóa, do việc tin vào Đức Kitô chứ không do việc làm của Luật” (Gal 2, 16), Vì vậy, ý niệm về sự công chính đã thay đổi hoàn toàn. Từ nay con người tin tưởng nơi Thiên Chúa và Thiên Chúa làm cho họ trở nên công chính, nghĩa là bảo đảm cho họ ơn cứu rỗi nhờ Đức tin và việc kết hợp với Chúa Kitô. Từ đây danh từ công chính và các tiếng phụ thuộc của nó sẽ chỉ những thực tại Kitô-giáo về ơn *cứu rỗi. Thực vậy, người ta có thể biết cách xác thực mình được Chúa thương yêu : Thần khí (Gal 3, 2), sự sống (2, 19tt) chứng thực và đồng thời tạo nên sự công chính hóa. Trọng tâm chú ý chuyên hướng từ cuộc chung thẩm đến tình trạng công chính hiện tại, tuy nhiên vẫn còn có tính cách cánh chung, vì tình trạng đó được tham dự trước vào những ơn lành thiên quốc.

II. CÔNG BÌNH THIÊN CHÚA

CU'

Khi thực hiện công bình tư pháp, Thiên Chúa thường giải thoát các người bị áp chế. Tự nó, sự *giải phóng còn nằm trong khuôn khổ công bình tư pháp, nhưng vì được nhận thức như một ân huệ, sự giải thoát này trở thành khởi điểm cho một quan niệm phong phú hơn về sự công chính của Thiên Chúa của. Đàng khác, CU' đã phần nào cho thấy rằng con người không thể nhờ sự công chính riêng mình mà chiếm hữu được ân huệ Thiên Chúa, nhưng chỉ nhờ đức tin mới làm đẹp lòng Ngài ; đó là điểm tựa thứ hai để có một quan niệm về công chính Thiên Chúa như một

chứng cứ cho lòng *nhân từ và là một lối tiến sâu vào màu nhiệm công-chính-hóa.

Quan niệm này được khai triển rất sớm. Theo Đệ nhị luật, Thiên Chúa không những chỉ bênh vực kẻ cô thế mà còn yêu thương cả *ngoại kiều và ban cho họ thức ăn áo mặc (Đnl 10, 18). Trong sách Osê 2, 21, Thiên Chúa hứa đính ước với dân Ngài “trong công bình và chính trực ; trong ân sủng và thân tình”. Khi tác giả những bài ai ca nài đến sự công bình của Thiên Chúa thì đôi khi ông mong chờ một điều gì đó khác hơn là một án lệnh công minh : “Trong lượng công chính Ngài, xin hãy ban cho con sự *sống” (Tv 119, 40.106.123 ; 36, 11) ; hơn nữa ông hy vọng sự công chính *tha thứ tội lỗi (Tv 51, 16; Đn 9,16) ; mà công chính hóa tội nhân là một hành vi nghịch lý, trái ngược với lẽ lối tư pháp, vì theo lẽ lối đó thì việc công chính hóa tội nhân là một lỗi rất nặng. Trong nhiều ca vãn của tập thánh vịnh, ta còn thấy một nghịch lý tương tự : Thiên Chúa biểu lộ sự công chính của Ngài bằng những ân huệ nhưng không, đôi khi phổ quát, những ân huệ hoàn toàn vượt quá lòng mong đợi của con người (Tv 65, 6; 111, 3 ; 145, 7, 17 ; X. Neh 9, 8).

Trong sách Isaia 40–66, thành ngữ “sự công chính Thiên Chúa” nổi bật và có tầm mức báo hiệu cho đề tài trong đại của Phaolô sau này. Trong các chương đó, sự công chính Thiên Chúa khi thì hiểu là sự *cứu rỗi của dân tộc lưu đày, khi thì hiểu là đặc tính *nhân từ hoặc * trung tín của Thiên Chúa. Sự cứu rỗi đó là một *ân huệ vượt xa ý niệm giải phóng hoặc phần thưởng ; ân huệ đó bao hàm ý tưởng Thiên Chúa trao ban các ơn lành thiên quốc như *hòa bình và *vinh quang cho một dân tộc không có công

nghiệp nào khác ngoài việc được Giavê *tuyển chọn (Is 45, 22tt ; 46, 12t ; 51, ltt.5.8 ; 54, 17 ; 56, 1 ; 59, 9). Cả dòng giống Israel sẽ được công chính hóa nghĩa là sẽ được vinh quang (Is 45, 25). Thiên Chúa cũng tỏ ra công bình theo nghĩa Ngài biểu lộ lượng từ bi và ân cần thực hiện các lời Ngài đoan *hứa (Is 41, 2.10 ; 42, 6. 21 ; 45, 13. 19tt).

TU

1. Chúa Giêsu. – Để diễn tả mạc khải trọng đại về ơn cứu rỗi của Thiên Chúa do Người thực hiện khi đến trần gian, Chúa Giêsu đã không nói đến sự biểu lộ công chính Thiên Chúa như Isaia đệ nhị đã làm hoặc như thánh Phaolô sẽ làm, nhưng Người sử dụng từ ngữ *Vương quốc. Kitô-giáo ngoài ảnh hưởng của thánh Phaolô, gần với từ ngữ của Chúa Giêsu, đã không dùng danh từ “công chính của Thiên Chúa” để diễn tả mạc khải hiện tại về *ân sủng Thiên Chúa nơi Đức *Giêsu-Kitô.

2. Thánh Phaolô. – Ngược lại, như ta đã biết, đề tài này đã được thánh Phaolô khai triển cách rõ rệt. Nhưng không phải ngay từ buổi đầu của phận vụ Ngài : các thư gửi giáo đoàn Thessalonikê và Galatia không hề đề cập đến đề tài đó. Sứ điệp đầu tiên của thánh Phaolô về ơn cứu rỗi, phù hợp với tất cả những lời giáo huấn sơ khai, hoàn toàn có đặc tính cánh chung (1 Thes 1, 10). Chắc hẳn thánh Phaolô nhấn mạnh đến sự giải phóng nhiều hơn là cơn *giận, nhưng sự *giải phóng này thật ra là khía cạnh thuận lợi của sự phán xét, và như thế, chúng ta vẫn còn trong khuôn khổ công bình tư pháp của Thiên Chúa. Tuy nhiên, vì những cuộc tranh luận với các Kitô-hữu Do thái mà thánh Phaolô đã xác định sự công chính thật như là một ân sủng được ban cho ngay trong hiện tại. Đó chính là

điều đã làm cho Ngài xác định đời sống Kitô-hữu là sự công chính của Thiên Chúa trong thư gửi giáo đoàn Roma: từ ngữ trên có lợi là giữ lại được khía cạnh cánh chung mà từ buổi sơ khai đã được gắn liền với ơn cứu rỗi và Nước trời ; và đồng thời cũng nhấn mạnh khía cạnh hiện tại của *ân sủng ban cho, vì nó đối nghịch với sự công chính do việc làm. Vậy sự công chính Thiên Chúa là ân sủng của Ngài, tự nó có tính cách cánh chung và bí nhiệm, nhưng thực sự, được hưởng trước ngay bây giờ trong đời sống Kitô-hữu. Thánh Phaolô dạy rằng sự công chính Thiên Chúa xuống từ trời (Rm 1, 17 ; 3, 21t ; 10, 3), và đến biến đổi nhân loại ; đó là một ân huệ tự bản tính, thuộc về Thiên Chúa, và khi đã trở thành của chúng ta, vẫn còn là một ân huệ của trời cao.

Đồng thời thánh Phaolô hiểu ngầm rằng việc thông ban sự công chính đó được căn cứ vào lòng *trung thành của Thiên Chúa với *giao ước, nghĩa là sau cùng lại căn cứ vào lòng *nhân từ Ngài. Đôi khi tư tưởng này được diễn tả cách rõ ràng, do đó thêm nghĩa thứ hai theo thánh Phaolô về sự * công chính Thiên Chúa” : đó là tính nhân từ của Ngài. Tư tưởng đó được gặp thấy trong thư Roma 3, 25t : “Thiên Chúa bày tỏ sự công chính Ngài ngay trong thời kỳ này bằng cách tỏ ra Ngài thực là Đấng công chính và công chính hóa ai tin vào Chúa Giêsu “. Và trong thư Roma 10, 3, cả hai nghĩa được dùng gần nhau : “ Vì không biết sự công chính Thiên Chúa [ơn huệ ban cho người Kitô-hữu], và tìm cách tạo lập sự công chính của riêng mình, họ đã không tuân phục sự công chính Thiên Chúa [lòng nhân từ]”.

Vậy sứ điệp Thánh Kinh về công chính cho thấy hai khía cạnh : vì sự phán xét của Thiên Chúa thể hiện qua dòng lịch sử, con người phải “thực thi công bình”, nghĩa vụ đó càng ngày càng được nhận thức sâu xa hơn trong thâm tâm con người, nhằm tiến đến thái độ “ thờ phượng trong tinh thần và chân lý Mặt khác, trong viễn tượng của ý định cứu rỗi, con người hiểu rằng mình không thể đạt được sự công chính bằng những việc làm riêng của mình, nhưng tiếp nhận như một ân huệ. Cuối cùng, sự công bình Thiên Chúa không thể hạn hẹp trong việc xét xử. Công bình Thiên Chúa trước tiên là lòng trung thành đầy nhân từ với ý định cứu rỗi; lòng trung thành đó tạo ra trong con người sự công chính mà nó đòi buộc con người phải có.

Ades

→ ân sủng II 1.3 – bách hại – báo thù – bạo lực – I, III 1, IV 2.3 – chay tịnh 2 – chân lý CU 2; TU 1 – chiến thắng CU II 3; TU 2 – công chính hoá – công trình CU II 3 – cứu rỗi CU I 2 – Đấng bầu cử 3 – giận B TU II 1 – hãnh diện CU 3 – hiểu từ - hoà bình – kiện tụng – Luật B III 5; C III 2 – lương tâm 1 – nghèo CU II; TU III 3 – nhân đức và tật xấu 1 – phán xét – quyền CU 2.3 – sửa phạt / trừng phạt 3 – thánh CU IV 2 – thưởng phạt – tìm kiếm I, II – hoàn thiện CU.

C. CÔNG CHÍNH HOÁ

Theo lẽ thông thường được công chính hoá là làm cho lý lẽ của mình được công nhận. Tuy nhiên điều đó không đòi hỏi phải có màn đối chất trước phiên toà hoặc đối phương là *kẻ thù của mình. Lãnh vực công bình thì

vô cùng rộng lớn so với lãnh vực của luật pháp và thói tục. Mọi giao tiếp thuộc bình diện nhân loại đều tiềm ẩn một mức độ *công bình nào đó làm quy tắc riêng của mình : tôn trọng quy tắc này có nghĩa là đối xử với những người có liên hệ với mình sao cho hợp tình hợp lý ; cách đối xử này không phải chỉ được xác định từ bên ngoài, nghĩa là do cách đi đứng hay địa vị của họ trong xã hội, nhưng từ một cái gì sâu xa hơn do thực thể, tài năng và nhu cầu của họ. Sống công bình nghĩa là đối xử với mỗi người cách thích đáng, hợp lý. Được công chính hoá có nghĩa là trong cơn *thử thách hay trong cuộc xung đột, ta không những chứng minh được lòng vô tội mà còn nói lên được tất cả hành vi của mình là chính đáng; công chính hoá có nghĩa là làm cho đức công bình của mình tỏ lộ ra.

I. CÔNG CHÍNH HOÁ TRƯỚC TOÀ THIÊN CHÚA

Ý muốn được công chính hoá trước toà Thiên Chúa, dự tính tự mình chính với Ngài, là một việc không thể hiểu được; trái lại thay vì dám cả gan thực hiện điều đó, người ta lo sợ rằng chính Thiên Chúa lại đề xướng cuộc đối chất sẽ đưa đến cho họ một kết cục bi thảm. “xin đừng xét xử tôi tớ Chúa vì không một ai có thể minh chứng trước mặt Ngài”. (Tv 143, 2), vì “nếu Chúa chấp tội khiên...thì ai nào đứng vững được ?” (Tv 130, 3). Do đó khôn ngoan là biết *thú nhận tội lỗi mình và nín lặng để Thiên Chúa nói lên sự công bình của Ngài: Chúa phán quyết công minh chính trực” (Tv 51, 6).

Thực ra, điều lạ không phải ở chỗ con người không bao giờ được công chính hoá trước toà Thiên Chúa, mà ở chỗ con người có thể tưởng rằng mình được công chính hoá và Thánh Kinh hình như không coi điều ấy là dị thường. Cho dù Giob biết rằng “con người không thể tự minh chính trước toà Thiên Chúa” (Gb 9,2) rằng “Ngài không phải là loài người” và loài người “không thể phân giải hoặc tranh tụng với Ngài” (9,32), Giob vẫn không thể từ chối “sẵn sàng ra toà để được xét xử, vì biết mình sống trong đường ngay chính” (Gb 13, 18t). Vì Thiên Chúa là Đấng công bình, cho nên Giob không sợ khi phải chạm mặt với Ngài : “Thiên Chúa sẽ nhận kẻ đối diện với Ngài là người công chính” và Giob “sẽ thắng kiện” (23, 7). Thực ra Thiên Chúa có thể bắt buộc Giob phải câm nín. Tuy vậy, mặc dầu thấy Giob ngu dốt và nhẹ dạ(38,2 ; 40, 4), Ngài vẫn không kết án ông. Và Ngài nhận ra trong đức *tin của Abraham một cử chỉ, dù không đủ hiển nhiên để minh chứng cho ông, nhưng ít ra cũng giúp ông trả lời cách chính xác những gì Ngài mong đợi (Stk 15,6).

Như thế CU coi việc công chính hóa của con người trước tòa Thiên Chúa như một giả thuyết không thể thực hiện được và đồng thời như tình trạng vì đó con người được tạo dựng. Thiên Chúa là Đấng công bình ; điều đó muốn nói rằng Ngài không bao giờ sai lầm và không ai có thể phân bua với Ngài (Is 29, 16 ; Gier 12, 1) nhưng điều đó có lẽ cũng muốn quả quyết chân lý này : vì biết thứ bùn đất nào đã được dùng để nhào, nặn nên chúng ta và chúng ta đã được tạo thành để *hiệp thông với Ngài như thế nào, cho nên nhân danh đức công bình và lòng thương xót các

tạo vật, Ngài không từ chối công chính hóa chúng đúng theo mức độ chúng phải có trước mặt Ngài.

II. ĐƯỢC CÔNG CHÍNH HÓA TRONG ĐỨC KITÔ

1. *Tính cách vô hiệu của Luật.*— Điều CU đã ám chỉ đến, thì tinh thần của nệ luật pháp của Do thái, mà trong đó Phaolô, người Pharisai đã được giáo hóa, thường cho rằng nếu không nói là đã đạt được, ít ra là phải cố gắng đạt đến đó : vì *Luật tỏ lộ thánh *Ý Thiên Chúa, và lại nằm trong khả năng con người (x. Đnl 30, 11 – trong thực tế, Luật ở trong tâm hiểu biết của con người : Luật có thể hiểu được và hiểu cách dễ dàng), và con người chỉ cần tuân giữ trọn vẹn lề luật là có thể ra trước tòa Thiên Chúa và được công chính hóa. Phái Pharisai lầm lẫn không phải vì họ ước mơ có thể đối xử với Thiên Chúa đúng theo mức độ công bình như Ngài đáng được xử với, nhưng vì họ tưởng có thể thực hiện điều đó với sức riêng và muốn tìm nơi chính mình thái độ xử sự xứng hợp với Thiên Chúa như Ngài hằng mong đợi. Điều xấu xa căn bản của ảo tưởng muốn có “quyền làm vinh danh mình trước mặt Thiên Chúa” (Rm 3, 27) đưa đến một sự lầm lẫn tận nền tảng trong việc giải thích *Giao ước nghĩa là đã tách biệt lề Luật khỏi lời *hứa, và mong tìm nơi lề luật một phương thế khả dĩ giúp họ trở nên công chính trước mặt Thiên Chúa mà quên rằng đức *trung tín ấy cũng chỉ là *công trình của Thiên Chúa, nghĩa là việc kiện toàn *Lời Ngài.

2. *Đức Giê-su-Kitô.* – Như vậy, Đức *Giê-su-Kitô thật là “Đấng công chính” (CvSđ 3, 14) ; trước mặt Thiên Chúa, Người có tất cả những gì mà Ngài mong đợi ; Người là *Tội tở mà rốt cuộc Chúa Cha có thể hài lòng (Is 42, 1 ;

Mt 3, 17); Người đã có thể * thực hiện trọn vẹn mọi điều công chính” (Mt 3, 15) và đã chết để Thiên Chúa được vinh danh (Gio 17, 1.4), nghĩa là Người xuất hiện trước mặt thế gian với tất cả vinh quang và công nghiệp của Người, và do đó, Người đáng được mọi người hy sinh và yêu mến trên tất cả (Gio 14, 30). Chính trong cái chết này, coi như cái chết của một kẻ bị ruồng bỏ (Is 53, 4 ; Mt 27, 43-46), Đức Giêsu đã được Thiên Chúa công chính hóa và tuyên nhận giá trị công trình người đã hoàn tất (Gio 16, 10) ; Thiên Chúa đã tuyên bố điều đó khi cho Người *sống lại và ban cho Người tràn đầy *Thánh Linh (1 Tm 3, 6).

3. Ân sủng. – Nhưng Đức Giêsu-Kitô sống lại để “công chính hóa chúng ta” (Rm 4, 25). Điều mà Luật không thể thực hiện được và nhất thiết loại bỏ, thì *ân sủng Thiên Chúa, trong việc *cứu chuộc của Đức Kitô, lại ban cho chúng ta (Rm 3, 23t). Ân huệ này không phải là một “điều-được-coi-như- thể” giản dị thường tình ; nó không có nghĩa là một sự hạ cố theo đó Thiên Chúa, khi thấy Con Một Ngài được công chính hóa hoàn toàn trước mặt Ngài, cũng sẽ chấp nhận “coi chúng ta như thể” đã được công chính hóa dựa trên mối dây liên hệ giữa ta với Con Ngài. Nếu chỉ muốn diễn đạt việc phán quyết tha bổng cách nhưng không như thế, thì thánh Phaolô đã không dùng đến từ ngữ công chính hóa, vì từ ngữ này có ý nghĩa ngược lại : sự thừa nhận tích cực quyền lợi của con người hoặc xác nhận một lập trường đã được biện minh là chính đáng ; nếu thế, chắc hẳn Ngài cũng đã dạy rằng việc công chính hóa chúng ta không tùy thuộc đức công bình của Thiên Chúa mà tùy thuộc lòng *nhân từ thuần túy của Ngài. Thực ra Thiên Chúa, trong Đức Kitô đã muốn chúng

tỏ cho ta thấy đức công bình của Ngài ... để Ngài thực là đáng công chính và công chính hóa kẻ nài đến lòng tin vào Đức Giêsu (Rm 3, 26).

4. Con cái Thiên Chúa.— Dĩ nhiên Thiên Chúa trước tiên đối xử công bình với *Con của Ngài, Đấng “đã bị nộp vì tội lỗi chúng ta” (Rm 4, 25), và nhờ sự *vâng lời và đức công chính của mình, Người đã đem lại cho đa số nhân loại sự công chính hóa và đức công chính (Rm 5, 16-19). Tuy nhiên việc Thiên Chúa để Đức Giêsu lập công cho chúng ta được công chính hóa, không chỉ muốn nói rằng, vì quý mến Con, Ngài bằng lòng cư xử với chúng ta như những người công chính : điều đó muốn nói rằng trong Đức Giêsu-Kitô, Ngài đã làm cho chúng ta có thể có đủ tư cách mà Ngài chờ đợi nơi chúng ta và giúp ta cư xử với Ngài một cách xứng hợp đúng theo mức độ công chính mà Ngài có quyền đòi hỏi, tóm lại là giúp chúng ta thực sự được công chính hóa trước mặt Ngài. Như thế Thiên Chúa đối xử công bình với chính Ngài, vì Ngài không làm giảm chút gì trong vinh dự và *vinh quang mà Ngài có quyền hưởng ; do ân sủng, Ngài cũng xử công bình với loài thụ tạo nhưng là một thứ ân sủng thâm nhập tận cõi thâm sâu nhất của chúng, để giúp chúng tìm ra thái độ cư xử xứng hợp với Ngài, đúng theo địa vị làm *Cha của Ngài, nghĩa là giúp chúng thực sự trở thành con cái của Ngài (Rm 8, 14-17; 1 Gio 3, 1t).

III. ĐƯỢC CÔNG CHÍNH HÓA NHỜ ĐỨC TIN

Việc tái sinh bên trong nhờ đó chúng ta được Thiên Chúa công chính hóa, không có tí tính chất biến đổi ma thuật nào. Chúng ta sẽ được thực sự tái sinh hoàn toàn bên

trong, nơi hành vi và phản ứng của chúng ta ; tuy nhiên, muốn được như vậy, chúng ta phải từ bỏ tính vị kỷ và lòng tham danh vọng (x. Gio 7, 18) để liên kết mật thiết với Đức Giê-su-Ki-tô trong đức *tin (Rm 3, 28tt). Tin vào Đức Giê-su-Ki-tô có nghĩa là nhìn nhận Người là Đấng Chúa Cha đã sai đến, là sống theo lời Người dạy, là liều mất tất cả vì *Vương quốc của Người, là “chấp nhận mất tất cả. . . để chiếm lấy Đức Ki-tô”, chấp nhận hy sinh * sự công chính riêng tư đến từ lề Luật” để nhận lãnh “đức công chính. . . đến từ Thiên Chúa và dựa trên Đức Tin” (Ph 3, 8t). Tin vào Đức Giê-su-Ki-tô là “nhận biết tình yêu Thiên Chúa đối với chúng ta” và tuyên xưng “Thiên Chúa là Tình Yêu” (1 Gio 4, 16), là tìm gặp Người trong chính mâu nhiệm của Người, là sống công chính.

JG

→ ân sủng VI – công chính – công trình TỰ II 1 – hòa giải 12– kiện tụng – Luật B III 5; C III1 – phán xét CƯ II 3 ; TỰ II 2 – tha thứ II 2 – tin TỰ III 2– tiền định 2 – tội III 3 ; IV 3 ac – vô đạo TỰ 2.

CÔNG NGHIỆP → ân sủng IV – công chính – công chính hóa II – thưởng phạt.

CÔNG TRÌNH

Danh từ “công trình” có thể mang nhiều ý nghĩa, quảng diễn những hành vi, việc làm, sản phẩm khác nhau, và đặc biệt hơn diễn tả “công việc của xác thịt” gồm việc sinh sản. Áp dụng vào Thiên Chúa, danh từ này cũng chỉ tất cả khía cạnh hoạt động bên ngoài của Ngài. Trong mọi trường hợp chúng ta chỉ có thể hiểu một công trình khi xét

đến chính người sáng tạo. Vì thế, trên mọi công trình nhân loại, phải khám phá ra vị trường tử mọi tạo vật : Con một Thiên Chúa mà mọi tạo vật đều liên quan tới Người và muốn diễn tả Người theo cách thức riêng.

CU

I. CÔNG TRÌNH CỦA THIÊN CHÚA

Trước khi khai triển tiết mục này, cần phải lưu ý : công trình của *Thiên Chúa (*ma'asèh Yahweh*) không xen lẫn trong một khung cảnh lịch sử, nhưng là chính chân lý của lịch sử. Tiếp đến, nêu thực những “công trình của Thiên Chúa” (*magnolia Dei*) muốn trình bày hai khía cạnh, tạo dựng và cứu rỗi, chính là đề thiết lập dần dần Nước Thiên Chúa trên trần gian. Trong CU mạc khải đi theo một đường hướng đặc biệt : Israel nhận biết Thiên Chúa hoạt động trong lịch sử dân tộc của họ trước khi lưu tâm đến chính công trình sáng tạo của Ngài.

1. Công trình của Thiên Chúa trong lịch sử. – Công trình của Thiên Chúa bắt đầu biểu lộ qua “những hành vi và công việc cao sang “không ai có thể làm được (Đnl 3, 24) như : giải phóng dân Israel, giai đoạn huyền diệu trong hoang địa nơi dân “đã nhìn thấy những công trình” của Giavê (Tv 95, 9) và dẫn đưa vào đất hứa (Đnl 11, 2-7 ; Gios 24, 31). Khi hồi tưởng lại quá khứ này, tác giả thánh vịnh đã có cảm hứng : “Hãy đến vào xem các công trình của Thiên Chúa !” (Tv 66, 3-6). Nhưng chỉ gọi lại quá khứ thôi chưa đủ (Tv 77, 12t), mà còn phải lưu ý đến công trình hiện tại của Thiên Chúa (Is 5, 12 ; Tv 28, 5), Đáng không ngừng sáng tạo tất cả (Is 22, 11). Phải linh cảm

công trình của Ngài sắp đến vào *Ngày của Ngài (Is 28, 21) dù là lúc bị lưu đày sang Babylon (Hab 1, 5) hay đã được giải phóng (Is 45, 11) : Thiên Chúa sẽ hoàn thành công trình *cứu rỗi (Is 41, 4) vì Israel dân Ngài tuyển chọn (Is 43, 1 ; 44, 2) nhờ trung gian *chư dân (Gier 51, 10) hay nhà giải phóng Cyrô (Is 45, 1-6).

Vì vậy công trình của Thiên Chúa trước tiên nhắm đến Israel, như một cộng đoàn, nhưng cũng không quên lẫn khía cạnh cá nhân : Thiên Chúa không chỉ săn sóc những người được chọn vì dân Ngài, như Môisen, Aaron (1 Sm 12, 6), David và các *sứ ngôn, nhưng Ngài còn đặc biệt săn sóc từng người, Thiên Chúa chăm nom họ ngay cả trong cuộc sống thường nhật, như sách Tobia đã trình bày cặn kẽ. Đó là “công trình của tay Ngài” : hoàn hảo (Đnl 32, 4), trung tín và chân thật (Tv 33, 4), sâu xa (Tv 92, 5t), đầy nhân từ và thương yêu (Tv 145, 9.17 ; 138, 8), làm sống dậy nơi tâm hồn con người một niềm vui chan chứa (Tv 107, 22 ; Tb 12, 22).

2. Công trình Thiên Chúa trong việc sáng tạo :
 Ngay từ đầu, Israel phải chiêm ngắm “Đấng tạo thành trời đất* (Stk 14, 19), Đấng đã ban ánh sáng cho những vì sao Tua rua và Lạp hộ... đã tạo dựng núi và gió” (Am 5, 8 ; 4, 13). Nhưng chỉ từ thời lưu đày việc *sáng tạo mới trở nên một nguyên nhân thúc đẩy niềm tin tưởng vào Chúa của lịch sử : công trình kiên cố, oai nghi, hùng mạnh không phải là bảo chứng của Thiên Chúa hùng mạnh và trung tín sao (Is 40, 12tt) ? Người ta ca ngợi Ngài vì mọi “công trình của tay Ngài” : bầu trời (Tv 19, 2) và trái đất (102, 26), con người đã được thiết lập trên mọi tạo vật (8, 4-7). Ước gì ta cảm tạ công trình của Ngài (145, 10) mà ta nhận

biết vẻ đẹp đáng ca ngợi của nó (Gb 36, 24t). Ý thức mình là công trình của Thiên Chúa, con người không những phải rút tía trong niềm xác tín này một sự táo bạo đích thực vì Thiên Chúa không thể “khinh chê công trình của Ngài” (Gb 10, 3), nhưng còn cần một lòng khiêm nhường sâu xa, vì có bao giờ “một công trình lại có thể nói với kẻ tạo thành : Tôi không phải là công trình của ông đâu” ? (Is 29, 16 ; 45, 9 ; Kn 12, 12 ; Rm 9, 20t).

3. Khôn Ngoan, Đấng tác thành của Thiên Chúa. –

Tiến trình từ Thiên Chúa lịch sử đến Thiên Chúa Tạo hóa, nhờ một cố gắng tối hậu, đã nhận thấy trước nơi Thiên Chúa *Lời tạo dựng là Thần khí hướng dẫn bước tiến của trần gian. Vì thế, sách Huấn đạo suy tư về công trình của Thiên Chúa trong công cuộc tạo dựng (Hđ 42, 15–43, 33) và trong thời gian (44, 1–50, 29) ; sách Khôn ngoan cố gắng tìm đến một nền thần học của lịch sử (Kn 10–19). Cả hai đều nhận biết sự Khôn ngoan của Thiên Chúa trong công trình của Ngài nơi trần gian. Được trình bày như “độc công” của việc tạo dựng (Cn 8, 30), Khôn ngoan vương giả này được Thiên Chúa sáng tạo đầu tiên trong những ý định của Ngài, trước cả những công trình cổ xưa nhất (8, 22). Khôn Ngoan đã chọn Israel làm nơi trú ngụ đặc biệt hơn (Hđ 24, 3-8) ; nhưng Khôn Ngoan đã có từ trước (24, 9) vì Khôn Ngoan chính là “ Đấng tác tạo mọi sự” (Kn 7, 22) : qua công trình của mình, chính Khôn Ngoan đã giúp con người nhận biết Chúa của vạn vật và lịch sử.

II. NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA CON NGƯỜI

Được tạo dựng giống *hình ảnh Thiên Chúa, Đấng sáng tạo, con người phải làm việc không ngừng.

1. Nguồn gốc những công trình của loài người. – Con người không chỉ hoạt động vì một nhu cầu nội tại đòi hỏi, nhưng vì *ý Chúa. Ngay trong vườn địa đàng, ý Chúa được biểu lộ cho người dưới hình thức một giới răn hợp với *ý định của Giavê (Stk 2, 15t). Công trình của con người xuất hiện như thành quả của công trình Thiên Chúa. Những công trình này đòi hỏi nơi con người một cố gắng cá nhân, một sự dấn thân và chọn lựa, vì đòi hỏi *tự do của con người, ý Thiên Chúa được trình bày cách cụ thể dưới hình thức *Luật ngoại tại mà con người phải *vâng theo.

2. Những công việc trọng đại của con người. – Trước lúc các giới răn của Luật được ban truyền, Sáng thế ký kể lại hai “công việc chính mà con người sẽ phải thực thi : sinh sản và làm việc.

Con người có nhiệm vụ sinh sản thêm nhiều (x. *phong nhiêu) : để làm đầy mặt đất (Stk 1, 28), con người sinh con cái giống hình ảnh mình (5, 1tt), đó cũng chính là hình ảnh Thiên Chúa. Chính vì nhiệm vụ này dòng tộc các tổ phụ sẽ sinh ra *dân Israel – dân *trung gian cho tất cả mọi gia đình trên mặt đất – và sau cùng Đức Kitô sinh ra từ dân này. Vì vậy, “công trình của xác thịt” mang một ý nghĩa trong cả hai bình diện : tạo dựng và lịch sử cứu rỗi. Con người cũng phải làm việc để thống trị và khuất phục trái đất (Stk 1, 28), mặc dầu vì tội lỗi, trái đất đã bị chúc dữ (3, 17tt). Việc làm sẽ giúp con người sinh sống (3, 19), nhưng chính trong việc phụng tự, công việc mới đạt đến ý nghĩa tôn giáo trọn vẹn : *Đền thờ, xây dựng vì vinh

quang Thiên Chúa, đã được coi là công trình tuyệt tác của Israel.

Thực sự con người đã liệu lĩnh làm sai lệch mục đích hai công trình thiết yếu của họ, hoặc họ đã tục hóa việc sinh sản (Rm 1, 26t) hoặc đã thờ lạy những công trình tự tay họ làm nên, coi chúng như những *ngẫu tượng tâm nín (1 Cor 12, 2). Nhờ các giới răn, Luật cố tìm cách ngăn chặn để các công trình nhân loại không còn bị lâm vào tình trạng suy đồi như thế nữa. Luật còn đưa ra một số lớn những công việc khác cần phải làm. Do-thái-giáo sau này chỉ đặc biệt chú ý tới công việc liên hệ đến người *lân cận : *làm phúc, thăm viếng bệnh nhân, chôn cất kẻ chết. Đó chính là “những việc lành” tuyệt hảo.

3. Mục đích của những công việc. – Do-thái-giáo không bao giờ đánh mất quan niệm cho rằng những công việc do Luật đề ra đều hướng đến * Vương quốc Thiên Chúa. Dầu thế óc xét nét nệ luật của họ thường đã che dấu ý nghĩa trung thực của các công việc phải chu toàn, để chỉ dồn sự cố gắng vào từng chữ của Luật. Nhất là vì hiểu sai *Giao ước, nên con người có khuynh hướng biến Giao ước thành một khế ước, và chính sự ngộ nhận này đã khơi dậy nơi “người giữ đạo * một niềm *tin tưởng quá đáng vào khả năng cá nhân. Họ lầm tưởng rằng khi đã hoàn tất những công việc này, con người sẽ có quyền hành trên Thiên Chúa và sẽ có khả năng đạt đến sự *công chính nội tâm. Để chống lại quan niệm tôn giáo suy đồi này, Chúa Giêsu sẽ đứng lên để nhắc lại ý nghĩa duy nhất của công việc nhân loại : biểu lộ *vinh quang Thiên Chúa, Đáng duy nhất đang hoạt động qua con người.

TU'

I. CÔNG TRÌNH CỦA CHÚA GIÊSU-KITÔ

“Cha Ta làm việc không ngừng, Ta cũng làm việc như vậy” (Gio 5, 17). Qua lời này Đức Giêsu nhấn mạnh đến sự đồng nhất trong hoạt động của Chúa Con và Chúa Cha, công việc của Chúa Cha được diễn tả cách hoàn hảo nhờ công việc của Chúa con.

1. Đức Giêsu-kitô kiệt tác của Thiên Chúa. – Là hình ảnh hữu hình của Chúa Cha, Đức Giêsu chính là *Khôn Ngoan đã được CU' nói tới. Nhờ Người, ngay từ đầu mọi sự được tạo dựng, và chính nhờ Người công trình cứu chuộc được hoàn thành trong lịch sử. Vì thế trong các dụ ngôn, Người thường làm sống dậy ý nghĩa của tạo vật, chẳng hạn như khi Người mạc khải về tương quan giữa các định luật “tăng trưởng của hạt lúa mì và sự hy sinh (x. *hy tế) (Gio 12, 24). Người cứu những công trình nhân loại thoát khỏi hiểm nguy đang rình rập bằng cách biểu lộ ý nghĩa tiềm ẩn của sinh sản theo xác thịt (x. *phong nhiêu) (Lc 11, 27t) và ý nghĩa sâu xa của *Đền thờ và *phụng tự (Gio 4, 21-24). Niềm mong đợi Nước Trời và *vâng lời Luật được quy tụ nơi Người. Nếu thực công trình của con người cần phải được chu toàn giống hình ảnh của công trình Thiên Chúa, thì từ nay, để biết hành động theo đúng *ý Chúa Cha, chúng ta chỉ cần nhìn xem hành động của chính Chúa Giêsu.

2. Đức Giêsu và những công trình của Chúa Cha. – Tin Mừng nhất lãm nói rất ít đến công việc của Chúa Giêsu (Mt 11, 2) mặc dầu cũng đã kể lại các *phép-lạ Người làm và tất cả những hành vi sửa soạn tương lai

*Giáo Hội. Trái lại, thánh Gioan trình bày Đức Kitô *hoàn thành những công việc Chúa Cha đã trao phó (Gio 5, 36). Những công việc đó minh chứng rằng không những Người là Đấng Massia, mà còn là *Con Thiên Chúa, vì những công việc của Người đồng nhất với công việc của Chúa *Cha, nhưng không lẫn lộn giữa hai ngôi vị hoạt động. Chúa Cha không trao ban cho Chúa Con những công việc đã hoàn tất, như chỉ có Ngài là tác giả duy nhất (14, 10 ; 9, 31 ; 11, 22.411). Hơn nữa Ngài không trao ban những công việc phải thi hành, như ban những giới răn để chu toàn (4, 34 ; 15, 10). Chúa con có *sứ mệnh tôn vinh Chúa Cha bằng cách chu toàn công trình duy nhất mà Thiên Chúa muốn thực thi trên trần gian, đó là việc *cứu rỗi loài người, là *Thập giá, (17, 4). Tất cả công việc của Chúa Kitô đều quy hướng đến thập giá, không những chúng là *ấn đóng vào sứ mệnh của Chúa Giêsu (6, 27) ; nhưng chúng còn *mạc khải Chúa Cha qua Chúa Con (14, 9t). Bởi thế Chúa Con tỏ ra cũng hoạt động như Chúa Cha, nhưng ở vai trò Con, trong tình yêu nối kết bất khả phân ly giữa Chúa Con và Chúa Cha.

3. Đức Kitô Đấng mạc khải những công trình của nhân loại. – Đến trong *thế gian tội lỗi, Chúa Giêsu cũng mạc khải công việc của nhân loại, và sự *mạc khải đó chính là một sự gạn lọc và *phán xét : “Phán xét là như thế này : *ánh sáng đã đến trong thế gian, và loài người lại ưa thích tối tăm hơn ánh sáng, vì những công việc họ làm đều xấu. Hẳn thật ai làm sự dữ thì ghét ánh sáng và không đến với ánh sáng, vì sợ những công việc họ sẽ bị lộ tẩy ; còn ai làm sự thật thì đến cùng ánh sáng, và tỏ bày ra ánh sáng những công việc của họ làm trong Thiên Chúa” (Gio 3,

19tt). Xuất thân giữa nhân loại, Đức Kitô cũng mặc khải cho nhân loại tình trạng của họ. Có thể nói trước kia nhân loại sống trong tối tăm (1, 5), đó không hẳn là một tình trạng tội lỗi (x. 9, 41 ; 15, 24). Khi Đức Giêsu đến, cõi thâm sâu của con người mới được mặc khải, vì trước đó con người hầu như vô ý thức về lòng tốt hay tật xấu của mình. Dựa trên nếp sống dĩ vãng, quyết định dần thân trong hiện tại đối với Con Người gồm tóm toàn thể quá khứ của họ và nói lên bản tính quá khứ này. Không phải các “việc lành” khiến họ cuối cùng xứng đáng được kết hợp với Đức Kitô, nhưng chính mỗi kết hợp này bày tỏ sự tốt lành của công việc đó (x. Eph 5, 6-14).

II NHỮNG CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI KITÔ-HỮU

Người tín hữu mang lại ý nghĩa hoàn hảo cho hành động của họ khi họ hành động theo khuôn mẫu của Chúa Giêsu-Kitô ; nhờ Thánh Linh, người tín hữu chu toàn Luật mới của tình yêu và cộng tác xây dựng Thân thể Đức Kitô.

1. Đức tin, công việc duy nhất. – Theo Tin Mừng nhất lãm, Đức Giêsu đòi hỏi thực thi những “việc lành” với ý hướng trong sạch (Mt 5, 16). Trong hai giới luật đầu tiên (Mt 22, 36-40ss), Chúa Giêsu muốn nói lên rằng các giới răn của *Luật thực sự chỉ là một, như vậy Người đã đơn giản hóa và thanh lọc những công việc bó buộc rườm rà của * truyền thống Do thái. Trong Tin Mừng IV, sự đơn giản hóa này biểu hiện rõ ràng hơn. Với những người *Do thái đến hỏi Người phải làm gì để “chu toàn các việc Thiên Chúa”, Chúa Giêsu đã trả lời : “Đây là công việc của Thiên Chúa, các ngươi hãy tin kính Đấng Ngài đã sai đến” (Gio 6, 28t). *Ý Thiên Chúa được gồm tóm trong

đức *tin vào Chúa Giêsu, Đấng thi hành những công việc của Chúa Cha.

Thánh Phaolô, nhà tranh luận khí phách, không nói gì khác khi Ngài bác bỏ sự *công chính hóa nhờ các việc của Luật : không phải Luật, cũng không phải các công việc tự nó là nguồn ơn *cứu rỗi. Nhưng nguồn ơn cứu rỗi đích thực chính là *Thập giá và *ân sủng đã được đón nhận bởi đức *tin. Lời phê bình của Thánh Phaolô về giá trị cứu rỗi của những công việc không chỉ có giá trị là một phê bình Luật Do thái mà thôi. Vì thực sự lời phê bình của Ngài còn áp dụng trên mọi hình thức tôn giáo vẫn tự phụ cho rằng có thể tự mình tiến đạt đến ơn cứu rỗi.

2. Đức ái, công việc của đức tin. – Dù những công việc không phải là nguồn ơn cứu rỗi, nhưng chúng vẫn là sự phô diễn cần thiết của đức tin. Thánh Giacôbê (Giac 2, 14-26) ; và cả thánh Phaolô (x. Eph 2, 10) đã nhấn mạnh điểm này. Có những “công việc của đức tin”, là *hoa trái của Thánh Linh (Gal 5, 22t). Đức tin mà Đức Kitô đòi hỏi, chính là đức tin “thi hành nhờ đức ái” (Gal 5, 6). Khác với rất nhiều công việc xấu (Gal 5, 19tt), công việc của đức tin được gồm tóm trong việc thực thi giới luật bác ái, là giới luật bao gồm tất cả lề Luật (Gal 5, 14). “Công việc của lòng tin, công lao của đức ái” (1 Th 1, 3) là như thế. Và lại, Chúa Giêsu còn phán dạy : trong lúc chờ mong Người lại đến, cần phải giữ ngọn *đèn cháy sáng (Mt 25, 1-13) ; sinh lợi những nén bạc (25, 14-30) và yêu thương anh em (25, 31-46). Giới răn *tình yêu chính là di ngôn của người (Gio 13, 34). Như thế các sứ đồ đã lãnh nhận lời giảng huấn này và rút tĩa từ đấy những suy luận thực hành.

3. *Xây dựng Giáo Hội, Thân thể Đức Kitô.* – Công việc của đức ái không chỉ đạt đến mục đích khi an ủi một số người đang lâm cảnh sầu muộn. Vượt khỏi mục tiêu này, đức ái còn cộng tác vào công trình lớn lao của Đức Kitô được tiên liệu từ đời đời : *xây dựng *Thân thể của Người là Giáo Hội. Vì “chúng ta là công nghiệp của Người, được tạo thành trong Đức Giêsu-Kitô hầu làm các việc lành Thiên Chúa đã chuẩn bị từ trước để chúng ta thi hành” (Eph 2, 10). Mầu nhiệm con người cộng tác vào việc của Thiên Chúa, Đáng làm mọi sự trong mọi người, mang lại cho hoạt động của con người nhân phẩm và giá trị đời đời (x. 1 Cor 1, 9 ; 15, 58 ; Rm 14, 20 ; Ph 1, 6). Trong nhãn quan mới này, phần thưởng trên trời có thể được liên kết với những công việc mà con người đã thực hiện trên trần gian. “Phúc thay cho những kẻ đã chết trong Chúa, vì công việc của họ cũng theo họ” (Kh 14, 13).

FA & XLD

→ Abraham II 3 – ân III sủng V – công chính – hoa trái – hoàn thành Tư 2 – Luật B III 5 ; c III 1 – phép lạ I 2 b c, III 2 b – phong nhiêu III 3 – sáng tạo – thưởng phạt I, III 1 – tin III 2 – việc làm – xây – ý Chúa Tư I 2, II 2.

CỘNG ĐOÀN → anh em – bữa ăn – cắt bì CU 1 – dân – Giáo Hội – hiệp nhất – hiệp thông – sứ ngôn CU I 3

CƠN KHÓNH KHÓ → bách hại – đau khổ – thiên tai – thử thách / cám dỗ.

CŨ → mới – tuổi già.

CỬA CẢI → giàu.

CỬA ĐÀU MÙA

I. CỬA ĐÀU MÙA

1. Luật pháp– Cửa đầu mùa (*hb bikkurim gốc. bkr*, sinh ra trước) là những cửa trích ra từ các sản phẩm “đầu tiên” của đất (*hb ré'sit, hl aparkhê*) được xem như là thứ tốt nhất trong vụ mùa. Ở Israel cũng như ở nơi các dân khác (Ai cập, Babylon, Hy lạp, La tinh) người ta quen dâng các cửa lễ đầu mùa người cho thần linh. Ban đầu việc dâng cúng đó được thực hiện cách tự do và không có nghi thức rõ ràng (Stk 4, 3t...). Dần dần, luật Do thái quy định những phương thức và tính cách bắt buộc của việc dâng cúng ấy. Ta có thể theo dõi từng giai đoạn tiến triển này trong những bản văn viết vào các thời đại khác nhau : lễ dâng “sân lúa đầy ắp và rượu mới tràn trề” (Xac 22, 28), lễ dâng “sản vật tốt nhất trong cửa đầu mùa ruộng lúa” (Xac 23, 19, X. 34, 26) ; sự miêu tả tỉ mỉ lễ nghi trong Đnl 26, 2... ; luật được áp dụng cả vào những sản phẩm chế tạo bằng hoa quả (Ds 15, 20 ; Ez 44, 30 ; Lv 23, 17.20 ; X 2 V 4, 42 ; Đnl 18, 4 ; X. Tb 1, 6). Pháp chế của hàng tư tế đề cập đến hai cửa lễ trọng đại hơn : đó là lễ dâng bó lúa mạch đầu tiên trong tuần lễ *Vượt qua (Lv 23, 10t), và lễ dâng lúa mì đầu mùa vào dịp lễ *Ngũ Tuần (Xac 34, 22 ; Lv 23, 17), vì thế mới gọi là “ngày của sản vật đầu mùa” (Ds 28, 26).

2. Những khía cạnh của lễ nghi

a) Lễ nghi phụng vụ (trong Lv 2, 12 gọi là *hy tế) mang một ý nghĩa phức tạp. Lễ ấy tương đương với một cử chỉ biết ơn đối với Thiên Chúa là Chúa tể vạn vật và

nguồn mạch mọi hoa lợi. Sự tuyên xưng đức tin xác định thêm một điểm quan trọng, mặc dầu theo Đnl 26, 3, nó chỉ diễn tả ý nghĩa của lễ nghi : việc tuyên xưng đức tin này rõ ràng quy chiếu về cuộc xuất hành khỏi Ai cập và tiến chiếm xứ Canaan : “Hôm nay tôi kính dâng hoa quả đầu mùa trong xứ sở mà chính Giavê đã ban cho tôi” (Đnl 26, 10). Lễ dâng của người Hy bá là việc đáp trả lòng rộng rãi Chúa trong suốt cả lịch sử, *ân huệ Thiên Chúa kêu gọi lễ dâng của con người đáp lại. Đó là một nguyên tắc phổ quát.

b) Lễ nghi còn gồm một khía cạnh khác : việc dâng hiến hoa quả đầu mùa cho Thiên Chúa *thánh hóa cả mùa màng, vì một phần có giá trị cho toàn thể (Rm 11, 16). Như vậy, qua cử chỉ tượng trưng ấy, toàn thể của cái trần gian từ lãnh vực phạm tục vươn lên lãnh vực thánh. *Hoa quả được thánh hóa dành cho một dân thánh ! Quan niệm về việc một phần tử được tận hiến có ảnh hưởng thánh hóa toàn thể, còn được diễn tả nơi khác trong Thánh Kinh, nhưng được áp dụng trên một bình diện cao hơn. Ví dụ Israel (Gier 2, 3), các Kitô hữu (Giac 1, 18) và đặc biệt những người tông giáo đầu tiên (Rm 16, 5 ; 1 Cor 16, 15) hoặc những người trinh khiết (Kh 14, 4) được so sánh với những của đầu mùa trích ra từ toàn thể và dâng cho Thiên Chúa hay cho Đức Kitô. Trong chương trình cứu rỗi, một phần tử ưu tú được tận hiến sẽ giữ một nhiệm vụ tích cực trong việc thánh hóa thế gian. Theo 1 Cor 15, 20.23, Đức Kitô sống lại như “của đầu mùa” để tất cả những ai đã yên nghỉ được theo Người trong vinh quang. Có lẽ thánh Phaolô trong Col 1, 15tt đã cảm hứng từ Cn 8, 22, theo đó đức Khôn ngoan thần linh được gọi là “hoa trái đầu mùa”

của công trình hay quyền năng Thiên Chúa. Trong trật tự sáng tạo cũng như cứu chuộc, Đức Kitô thực hiện hai khía cạnh được hàm chứa trong ý niệm “của đầu mùa” : đó là tính cách ưu tiên và ảnh hưởng. Hình ảnh ấy đã tiến triển hơn trong Rm 8, 23, trong đó những hoa trái đầu mùa của Thánh Linh chỉ sự tiền dự và là bảo chứng ơn cứu rỗi cuối cùng của người Kitô-hữu.

3. Thuế thập phân. – của đầu mùa thường được CU nối kết với thuế thập phân (*hb ma'aser*, gốc “mười”, có lẽ ban đầu là “nghi thức đổ (rượu, dầu)”). Luật, pháp cổ xưa nhất vẫn không đề cập đến phong tục đó (Xac 20–23), tuy nó đã được áp dụng từ lâu (Am 4, 4 ; X. Stk 28, 22). Thoạt tiên thuế thập phân có vẻ lẫn lộn với của đầu mùa (Đnl 12, 6.11.17 ; 14, 22) ; đằng khác, trong vài bản văn về sau (Ez 44, 30 ; Da 18, 12. .) khía cạnh hiến tế trong việc dâng của đầu mùa ít được chú trọng hơn : người ta có khuynh hướng giản lược của đầu mùa thành một thứ thuế thánh đóng góp cho hàng tư tế (Mal 3, 10 ; X. Hđ 45, 20 ; Neh 10, 36...). Sau cùng, thuế thập phân được phân biệt rõ ràng với những của đầu mùa và gồm có một phần mười hoa mầu ruộng đất và một phần mười số sinh sản của đàn vật.

II. CON ĐÀU LÒNG

Việc dâng hiến thú đực (*bekorim*) và con trai đầu lòng, nghĩa là “tất cả những gì ra khỏi lòng mẹ đầu tiên”, là một áp dụng đặc biệt của lề luật về của đầu mùa. Bộ luật giao ước buộc “*dâng” cho Giavê con trai đầu lòng cũng như thú đực đầu lòng (Xac 22, 28t). Bộ luật phụng tự ấn định lý do việc dâng hiến này: “Mọi sinh vật ra khỏi lòng mẹ đầu tiên đều thuộc về Ta : tất cả con trai, tất cả thú đực

đầu lòng của đàn vật lớn nhỏ của người” (Xac 34, 19). Nhưng cũng như đối với của đầu mùa, thêm vào nguyên lý căn bản về quyền tối thượng tuyệt đối của Thiên Chúa, còn có một lý do lịch sử nữa : của lễ được dâng cho Chúa, Đấng giải phóng dân tộc, để ghi nhớ muôn đời kỷ niệm đêm mà Giavê “đã sát hại tất cả con đầu lòng của người lẫn vật trong sứ Ai cập” (Xac 13, 15).

Tuy luật pháp nhằm con đầu lòng của người lẫn vật, nhưng lại được thể hiện khác nhau trong từng trường hợp. Người ta hiến tế (Xac 13, 15 ; X. Đnl 15, 20 ; Ds 18, 17) hoặc hủy diệt (Xac 13, 13 ; 34, 20 ; Lv 27, 27) mọi thú đực đầu lòng. Về phần con trai đầu lòng, người ta “cho đi”, nghĩa là “thánh hiến” cho Chúa (theo chú giải câu Xac 13, 2). Bằng cách nào ? Người ta đã nghĩ đến việc cắt bì. Phong tục man di về việc sát tế trẻ con như di tích khai quật được ở Gézer và Taannak làm chứng, đã đưa một vài học giả đến kết luận là có những sát tế như vậy trong dân Israel. Có thể thời sơ khai người ta coi việc đó là hợp pháp. Điều chắc chắn là, do ảnh hưởng của người Phênixia, cách thức sát tế ấy đã được du nhập vào trong dân chúng (1 V 16, 34) giữa một thời tôn giáo hỗn hợp. Akhaz “đà thiêu sinh con mình” (2 V 16, 3) ; Manassê bắt chước ông (2 V 21, 6) ; Mik 6, 7 ám chỉ thói tục đã man đó. Nhưng sách nghi lễ Israel lên án rõ ràng sự sai lầm ấy (Đnl 12, 31 ; 18, 10tt ; Gier 17, 31 ; 19, 5 ; 32, 35 ; Lv 18, 21 ; 20, 2tt). Dĩ nhiên, Chúa có quyền trên các sinh vật đầu lòng (Stk 22, 2), nhưng Ngài từ chối việc hiến tế con cái loài người : không được sát tế con trai đầu lòng, nhưng phải chuộc lại. Câu chuyện hiến tế Isaac là một ví dụ điển hình về luật mua-chuộc-thay- thể mà Xac 13, 13 và 34, 20

đòi buộc. Rồi về sau, sự mua chuộc ấy được các thầy Lêvi đảm nhận, vì các ngài sẽ thay thế các con đầu lòng (Ds 3, litt ; 8, 16). Sẽ đến ngày Chúa Giêsu, của đầu mùa của nhân loại, dâng mình cho Cha Người qua tay Mẹ Maria (Lc 2, 22tt) ; khi đó Người sẽ đem lại cho những quy luật cũ giá trị trọn vẹn của chúng.

CH

→ ân huệ CU' 2 – bánh II 2 – bữa ăn II – hoa trái II – hy vọng TU' III – mới I – Lễ Ngũ Tuần I 1.

CUNG HIẾN → Đền thờ CU' – Lễ CU' I ; TU' I – thánh CU' III 1.

CÙNG CỐ → amen – sức mạnh – xúc dầu III 6.

CUỐI CÙNG → Adam II 2 – hoàn thành – mới – Ngày của Chúa CU' II ; TU' – Thiên Chúa CU' I 1 ; TU' IV – thời giờ CU' III ; TU' III.

CU' NGỤ → đất CU' II – nhà – ở – viên mãn 2.

CỬA

Cửa mở để cho người qua lại, ra vào tự do cửa diễn tả sự đón tiếp (Gb 31, 32), một sự chờ đợi sẵn sàng tiếp rước (1 Gor 16, 9). Cửa đóng để ngăn cản sự qua lại : nó bảo vệ (Gio 20, 19) hoặc biểu lộ sự từ chối (Mt 25, 10). Như thế, cửa bao hàm ý niệm một sự lựa chọn.

CU

I. CỬA THÀNH

Thành đô kiểm soát sự nhập nội bằng một cửa đồ sộ, kiên cố, bảo vệ chống lại các cuộc tấn công của kẻ thù,

cũng như đón nhận bạn hữu : “Khách ngoại kiều nào còn ở bên trong các cửa” (Xac 20, 10) cũng được tham dự vào các đặc ân của Israel. Vậy, cửa bảo đảm an ninh cho dân thành và cho phép thành phố tổ chức đời sống cộng đồng ; chính ngay bên cửa là nơi tập trung nhịp sống của thành : nơi đó dành cho những cuộc gặp gỡ (Gb 29, 7 ; Tv 69, 13), các công việc buôn bán (Stk 23, 11-18 ; Rt 4, 1-11), các cuộc vận động chính trị (2 Sm 15, 1-6), nơi xuất quân (1 V 22, 10) và nhất là nơi để xử án (Đnl 21, 19; 22, 15; 25, 7; Am 5, 10.15 ; Gb 5, 4 ; 31 21 ; Cn 22, 22; 24,7). Công lý và an ninh xác định ý nghĩa của cửa (Is 28 6). Do đó dưới một khía cạnh nào đó, cửa đồng hóa với thành đô và có thể chỉ chính thành phố nữa (Đnl 28, 52-57); cũng có khi cửa bao hàm cả ý nghĩa về *quyền năng của thành đô. Chiếm đóng cửa thành tức là làm chủ được thành phố (Stk 22, 17), và giải phóng tù nhân (TV 107, 16; Is 45,2); nhận lãnh chìa khóa cửa thành tức là được trao quyền cai quản thành (Is 22, 22). Theo nghĩa loại suy, người ta nói đến các cửa Sêol và cửa sự *chết để chỉ một nơi bí nhiệm mà mọi người sẽ được dẫn tới (Tv 107, 18 ; Is 38, 10), nơi mà chỉ mình Thiên Chúa biết lối vào (Gb 38, 17), nhưng cũng để chỉ một quyền năng mà chỉ mình Ngài mới thắng nổi (Tv 9, 14 ; Kn 16, 13 ; X. Mt 16, 18).

Giêrusalem là một thành phố tuyệt hảo có những cánh cửa cổ kính (Tv 24, 7tt) mà Giavê đặc biệt ưa thích (Tv 87), vì chính Ngài đã củng cố chúng (Tv 147. 13). Khách *hành hương khi bước chân vào cửa thành, cảm nhận một tâm tình hiệp nhất và bình an (Tv 122).

Thành Giêrusalem nổi tiếng là bất khả xâm phạm ; dân chúng cảm thấy an tâm khi cửa thành đóng kín ; tuy

nhiên rất ít khi họ xử án nơi các cửa thành đó (Is 1, 21t ; 29, 21). Các sứ ngôn lúc bấy giờ đã thoảng thấy một thành Giêrusalem mới, vừa rộng mở đón chư dân, vừa được thiết lập trong hòa bình và công lý (Is 26, 1-5 ; 60, 11 ; Ez 48, 30tt ; Zee 2,8t).

II. CỬA TRỜI

Dù Giavê đã mở cửa trời cho mưa và manna rơi xuống (Tv 78, 23) và mọi *chúc phúc xuống trên trái đất (Mal 3, 10) ; nhưng từ lúc thiên đàng đóng cửa, con người không còn giao thiệp mật thiết với Thiên Chúa nữa. Chính việc *phụng tự thiết lập mối tương quan giữa hai thế giới : thần linh và trần thế : vì vậy ở Bêtel, Giacob đã nhận ra “cửa trời” (Stk 28, 17). Khi đến đứng trước cửa Đền thánh, dân Israel mong ước được đến gần Giavê (Tv 100, 4) ; nhưng, họ sẽ phải nghe vị tư tế nhắc lại các điều kiện nhập đền : trung thành với Giao ước và có lòng công chính (Tv 15 ; 24 ; Is 33, 15t ; X. Mik 6, 6-8 ; Zêc 8, lót) : “Đây chính là cửa Giavê, người công chính sẽ bước vào” (Tv 118, 19t). Còn sứ ngôn Gierêmia, lúc đứng kề những cánh cửa đó, xác nhận rằng điều kiện nhập đền đã không được chu toàn : tìm gặp Thiên Chúa chỉ là một ảo tưởng và đền thờ sẽ bị loại bỏ (Gier 7 ; X. Ez 8 – 11). Giêrusalem đánh mất lý do tồn tại. Chính nhờ việc “loại bỏ điều xấu ra khỏi mình” mà thành phố được thánh thiện chứ không do việc đóng chặt cửa thành với chư dân. Khi Đền thánh bị phá hủy, Israel hiểu rằng con người không thể lên trời ; vì thế, trong lời kinh họ kêu nài Thiên Chúa xé mở tầng trời và xuống với họ (Is 63, 19) : xin Ngài đến dẫn đầu và đưa tất cả qua cửa (Mik 2, 12t ; X. Gio 10, 4).

TU

Đức Giêsu đỏi nhận ước nguyện này ; lúc chịu phép-rửa, tầng trời mở ra và chính Người đã trở nên cửa Trời đích thực xuống trên thế gian (Gio 1, 51 ; X. Stk 28, 17), Người là cửa dẫn vào đồng cỏ xanh tươi nơi đó Thiên Chúa ban ơn lành xuống dồi dào (Gio 10, 9) ; Người là Đấng trung gian duy nhất : nhờ Người, Thiên Chúa tự thông ban cho loài người và loài người đến được cùng Chúa Cha (Eph 2, 18 ; Dth 10, 19). Khi nắm giữ chìa khóa David (Kh 3, 7), Đức Giêsu đưa ra nhiều đòi hỏi : lối vào Vương quốc mà Người đã trao chìa khóa cho thánh Phêrô (Mt 16, 19), lối vào sự sống và ơn cứu rỗi được trình bày dưới hình ảnh một thành phố hay một phòng tiệc, lối vào đó đi qua một cánh cửa hẹp là sự hoán cải (Mt 7, 13t ; Lc 13, 24), đức tin (CvSđ 14, 27 ; Eph 3, 12). Những ai không sẵn sàng tỉnh thức sẽ gặp cửa đóng chặt (Mt 25, 10 ; Lc 13, 25). Tuy nhiên, Đức Giêsu một khi chiếm đoạt được chìa khóa của sự chết và Hỏa ngục (Kh 1, 18), đã chiến thắng sự Dữ và ban cho Giáo Hội Người được vững mạnh hơn cả quyền lực của tà thần (Mt 16, 18).

Vào ngày thế mạt, thành và trời sẽ là một. Sách Khải huyền cho chúng ta thấy những lời tiên báo của các sứ ngôn Isaia, Ezekiel và Zecaria đã được ứng nghiệm. Thành Giêrusalem trên trời có 12 cửa, luôn luôn rộng mở, nhưng sự ác không còn xâm nhập được nữa ; lúc đó là thời viên mãn của an bình và công lý ; lúc đó là thời của một cuộc trao đổi hoàn hảo giữa Thiên Chúa và nhân loại (Kh 21, 12-27 và 22, 14-15).

JB

→ âm phủ & hỏa ngục – chết CU' 12 – chủ chẵn & đàn chiên TU' 1 – cứu rỗi TU' 1 1.

CỨNG LÒNG

Cứng lòng, mù quáng là trạng thái chai lì dần dần của kẻ xa lìa Thiên Chúa. Cứng lòng có nghĩa là đóng kín con *tim, bịt tay che mắt lại, lười biếng, gieo rắc một tinh thần thác loạn, hôn mê hay gian dối đến nỗi biến con người thành cứng cổ và con tim chai đá. Tình trạng này có thể chi phối mọi người, dù là lương dân hay Do thái, và ngay cả môn đệ Đức Giêsu.

I. CĂN NGUYÊN SỰ CỨNG LÒNG

1. Sự kiện. – Hai bản văn quan trọng nhất – trong sách Xuất Hành Ai cập và Isaia – đã cho thấy suy tư tôn giáo của dân Israel về vấn đề này. Nếu Pharaon không muốn để dân Israel ra đi, chính là vì Thiên Chúa đã làm cứng lòng nhà vua (Xac 4, 21 ; 7, 3 ; 9, 12 ; 10, 1.20.27 ; 11, 10 ; 14, 4) hoặc chính nhà vua đã cứng lòng (Xac 7, 13t.22 ; 8, 15 ; 9, 7.34t). Hai cách giải thích này đặt liền nhau trong các bản văn đến nỗi ta không thể cho rằng cách giải thích thứ hai sửa lại cách giải thích thứ nhất. Từ đó nảy sinh một vấn đề thần học : nếu con người là nguyên nhân sự cứng lòng, thì không lạ gì, nhưng làm sao chấp nhận được sự kiện Thiên Chúa tán thành, và là chính nguyên nhân của thái độ cứng lòng ấy ? Tuy nhiên, Thánh Phaolô xác quyết rõ ràng : “Thiên Chúa thương xót ai tùy ý Ngài, và làm cứng lòng ai tùy Ngài muốn” (Rm 9, 18).

Ngay trong thời CU, Thiên Chúa đã trao sứ mệnh cho Isaia : “Người hãy đi và bảo dân này : “Các người có nghe cũng không hiểu, có nhìn cũng chẳng thấy !. Hãy làm cho lòng dân này chai đá, hãy làm chúng nặng tai, bịt mắt chúng lại, kéo mắt thấy được, tai nghe được, lòng hiểu được mà chúng trở lại và được chữa lành chẳng” (Is 6, 9t). Bản văn này không những không bị loại bỏ vì khó nghe, nhưng đại ý đã được Đức Giêsu (Mt 13, 13) và các môn đệ Ngài (Mt 13, 14t ss ; CvSđ 28, 25tt) sử dụng lại để giải thích việc chống đối Đức Kitô của dân Do thái.

2. Ý nghĩa

a) Khi nói rằng sự cứng lòng của dân không phải do Thiên Chúa trực tiếp tạo nên, nhưng Ngài chỉ tiên liệu mà thôi, thì như thế đã đúng chưa ? Chắc chắn theo ngôn ngữ Sêmita, sự gì Thiên Chúa cho phép xảy ra thì người ta cho rằng Ngài đều muốn làm thực sự. Ở mức độ nào đó, câu giải đáp này có giá trị, nhưng lại có vẻ né tránh vấn đề. Thay vì bào chữa cho Thiên Chúa, chúng ta nên để ý đến mạch văn trong đó các lời đe dọa hoặc lời minh chứng về cứng lòng đã hình thành. Làm cứng lòng, không phải là kết án, nhưng là xét đoán một tình trạng *tội lỗi, nghĩa là muốn cho tội mang lấy những hậu quả hữu hình của nó. Do đó sự cứng lòng không phát sinh từ cơn *giận của Thiên Chúa, muốn *tiền định án phạt đời đời. Sự cứng lòng chỉ lên án tội mà con người không thống hối. Khi con người cứng lòng, tức là họ phạm tội ; khi Thiên Chúa làm cho cứng lòng, thì Ngài không phải là căn nguyên, nhưng là Đấng phán xét tội lỗi. Sự cứng lòng là đặc điểm của tình trạng tội nhân không muốn hối cải và sống xa lìa Thiên Chúa. Đó chính là hình phạt nội tại của tội lỗi, cho thấy

bản tính xấu xa của tội nhân : “Dân Êthiopia có thể đổi được màu da chẳng? Con báo có thể thay sắc lông của nó chẳng ? Vậy các người đã quen làm điều ác, lại có thể làm điều thiện được sao ?” (Gier 13 ,23).

b) Thánh Phaolô đã cố gắng tìm một ý nghĩa cho sự kiện trên. – Trước tiên ngài tìm hiểu trong *ý định quan phòng của Thiên Chúa. Không gì thoát khỏi Thiên Chúa. Thánh Phaolô không xét đến số phận cá nhân Pharaon, nhưng cho thấy Pharaon như một dụng cụ làm rạng danh Thiên Chúa (Xac 9, 16 ; 14, 17t). Vì Israel cứng lòng, nên *chư dân ngoại giáo được gia nhập Giáo Hội (Rm 9) ; ngoài ra, toàn thể ý định Thiên Chúa đều nhắm đến *Nhóm còn lại. – Tiếp đến sự cứng lòng của Israel bộc lộ sự nghiêm khắc của Thiên Chúa và thái độ dứt khoát của Ngài. Không phải để chơi mà Thiên Chúa ký giao ước với một dân tộc. Làm sao Thiên Chúa có thể nhin được thái độ vô tâm (Lc 17, 26-29ss), tự mãn (Đnl 32, 15), kiêu ngạo (Đnl 8, 12tt ; Neh 9, 16) của họ ? – Sau cùng sự cứng lòng này mạc khải sự *kiên nhẫn của Thiên Chúa : Ngài không tiêu diệt kẻ tội lỗi, nhưng luôn giơ tay chờ đón dân ngỗ nghịch và chống đối (Rm 10, 21 trích Is 65, 2 ; X. Os 11, 1t ; Gier 7, 25 ; Neh 9, 30). Như thế, dù hối thúc hay bỏ mặc tội nhân, Thiên Chúa vẫn luôn tỏ ra *nhân từ đối với họ.

II. HƯỚNG ĐẾN CHIẾN THẮNG CỦA THIÊN CHÚA

1. *Tình trạng lưỡng diện.* – Thánh Gioan dùng hình ảnh *ánh sáng để giúp chúng ta thấu hiểu vấn đề này, có lẽ còn sâu xa hơn. Ánh sáng làm mù tối những kẻ không sẵn sàng tiếp nhận (Gio 3, 19tt). Cũng thế, sự hiện diện liên

tục của tình yêu Thiên Chúa gây ra nơi tội nhân phản ứng chối từ Ngài. Chính vì thế mà các *phép-lạ, cử chỉ ưu ái của Thiên Chúa, đã làm cứng lòng Pharaon, lại vô giá trị đối với dân Israel, là dân thường than trách chống lại Môisen trong hoang địa (Ds 14, 11, Tv 106, 7), hay chống lại Đức Giêsu sau phép-lạ bánh hóa nhiều (Gio 6, 42t). Đến cả các môn đệ của Đức Giêsu cũng không hiểu các phép-lạ vì trí họ đần độn (Mc 6, 52 ; 8, 17-21). Cũng thế, những *sửa phạt của Thiên Chúa nhằm chữa trị (Am 4, 6-11) hay những lời mời gọi hoán cải của các sứ ngôn vẫn vô hiệu và đôi khi lại còn sinh ra hậu quả trái ngược (2 V 17, 13t ; Gier 7, 25tt), đến nỗi con người đi tới chỗ làm phiền thánh Linh (Is 63, 10 ; CvSđ 7, 51).

2. Chiến thắng của Thiên Chúa. – Sự cứng lòng này, tức khăng khăng sống trong tội, tình trạng do tội lỗi nuôi dưỡng, chỉ có thể chấm dứt bằng việc *sám hối : “Nếu các người nghe tiếng Chúa, thì chớ cứng lòng” (Tv 95, 7t = Dth 3, 7t.12). Nhưng làm sao tội nhân cứng lòng lại có thể hoán cải ? “Chúa ơi, sao Ngài để chúng tôi lạc đường lối Chúa, và để chúng tôi cứng lòng chẳng kính sợ Chúa ? Xin hãy ngoảnh mặt lại nhìn đến chúng tôi, vì các tôi tớ Ngài và các chi tộc gia nghiệp Ngài” (Is 63, 17). Người tín hữu biết rằng Thiên Chúa có thể bẻ gãy định mệnh khắc khe của sự ác và tìm ra đường lối cho con tìm hiền thể của mình (Os 2). Chiến thắng thuộc về một mình Thiên Chúa. Vị sứ ngôn cũng đã tiên báo rằng con *tim chai đá của con người một ngày kia sẽ được thay thế bởi con tim bằng thịt, và *Thần Khí của Thiên Chúa có thể thực hiện những gì con người không thể làm được (Ez 36, 26t). Thực vậy, Đức Kitô đã đến ; Người đã ban Thần Khí, Đáng giúp con

người dễ dàng vâng phục giáo huấn của Thiên Chúa. Giáo Hội, là thừa tự dân Israel, khẩn cầu Thiên Chúa ép lòng đoái thương đến cả những ý chí phản loạn của chúng tôi. (Lời nguyện phụng vụ).

XLD

→ chúc dữ III 2 – cứng lòng tin – giả hình 2 – giận B CU' I 1 – lầm lỗi CU' – lửa CU' III – sám hối / hoán cải – sửa phạt / trừng phạt 2.3 – tội.

CỨNG LÒNG TIN

Sự cứng lòng tin có liên quan tới dân Thiên Chúa, khác hẳn với việc thờ *ngẫu tượng là đặc tính chung của dân ngoại và việc thờ ngẫu tượng này đòi phải quay về (x. *hoán cải) với đức tin vào Thiên Chúa. Sự hiện diện của những người cứng lòng tin giữa dân Thiên Chúa luôn luôn là một *chướng kỳ đối với những người có đức tin ; việc Israel cứng lòng tin đối với đức Giêsu Kitô đã gây nên trong lòng mỗi tín hữu nỗi “đau đớn không nguôi” (Rm 9, 2).

Tính cứng lòng tin không phải chỉ hệ tại ở việc chối bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa hoặc thiên tính của Đức Kitô, nhưng còn hệ tại ở việc không nhận biết các *dấu chỉ và *chứng tá *Lời Thiên Chúa và không *vâng phục lời Ngài. Theo gốc Hy bá của từ ngữ “Tin”, “không tin”, nghĩa là không nói “Amen” với Thiên Chúa ; nghĩa là từ chối sự liên lạc mà Thiên Chúa muốn thiết lập và duy trì với con người. Việc chối từ này được diễn tả bằng nhiều cách khác nhau : người *vô đạo đặt nghi vấn về sự hiện hữu của Thiên Chúa (Tv 14, 1) kẻ nhạo báng lại nghi sự

hiện diện sống động của Ngài qua dòng lịch sử (Is 5, 19), người nhất đảm nghi ngờ *tình yêu và quyền năng của Ngài, quân ương ngành nghi ngờ quyền tối thượng của thánh *ý Ngài v.v... Khác với việc thờ ngẫu tượng tự nó là tuyệt đối, sự cứng lòng tin có nhiều mức độ, và có thể đi đôi với một chút lòng tin : giới hạn phân cách giữa đức tin và cứng lòng tin thường xảy ra trong tâm hồn mỗi người hơn là giữa người này với người nọ (Mc 9, 24).

I. SỰ CỨNG LÒNG TIN NƠI ISRAEL

Để khởi trưng lên tất cả lịch sử *đức tin mà sự cứng lòng tin là mặt trái tối tăm của nó, ở đây chỉ nêu lên hai trạng huống đáng chú ý của dân tuyển chọn, biểu thị hai thái độ cứng lòng tin sau đây : trong *hoang địa (họ cứng lòng tin) vì chưa gặp được ích lợi của đức tin, nơi *Đất hứa, vì họ chỉ gặp được những ích lợi đó bằng hình bóng mà thôi.

1. Những than trách của người Hy bá. – Để chỉ sự cứng lòng tin của dân trong hoang địa, các sử gia đã dùng nhiều thành ngữ khác nhau : “bọn ương ngành” (Ds 20, 10 ; Đnl 9 24) phản kháng và bướng bỉnh (Ds 14, 9 ; Bill 32, 15), “dân cứng đầu” (Xac 32, 9 ; 33, 3 ; Đnl 9, 13 ; X. Gier 7, 26 ; Is 48, 4), và nhất là tiếng xì xào ; thánh Gioan sẽ dùng lại thành ngữ này để diễn tả đặc tính của người Do thái và các môn đệ từ chối tin vào Đức Giêsu (Gio 6, 41.43.61). Hai đoạn văn sau đây nói đặc biệt về tính cách đó : Xac 15–17 và Ds 14–17. Nơi hoang địa xa lạ, dân sợ chết *đói (Xac 16, 2 ; Ds 11, 4t), chết khát (Xac 15, 24 ; 17, 3 ; Ds 20, 2t), và hối tiếc những nồi thịt đầy đã dùng khi ở Ai cập ; hoặc là chán ngấy *manna và nản lòng (Ds

21, 4t) ; hơn nữa, lại sợ quân thù cản đường vào Đất hứa (Ds 14, 1 ; X. Xac 14, 11) ; họ quên các dấu lạ mà họ đã chứng kiến (Tv 78, 106). Họ than trách chống đối Môisen và Aaron, thực ra họ đã chống lại chính Thiên Chúa (Xac 16, 7t ; Ds 14, 27t ; 16, 11), và họ đã nghi ngờ lòng tốt lành và quyền năng của Ngài. (x. Đnl 8, 2). Thái độ cứng lòng tin – một trong những bộ mặt của sự sợ hãi – đòi hỏi Thiên Chúa thực hiện ngay những gì Ngài đã hứa, và dọa dẫm Đấng đã ký kết giao ước : đó là “khinh thị Giavê”, “không tin” vào Ngài (Ds 14, 11), “không vâng phục tiếng Ngài” (14, 22), “thử thách” Ngài và “ta thán Ngài” (Xac 17, 7).

Còn một cách than trách khác chống lại Giavê là mô tả Ngài bằng hình tượng một “con bò vàng” (Xac 32 ; Đnl 9, 12-21). Người Hy bá làm như thế có ý chế ngự Đấng không muốn thi hành theo ý họ. Cùng một tội cứng lòng tin đó sẽ là đặc tính của vương quốc phía Bắc “tội của Giêroboam” (1 V 12, 28tt ; 16, 26.31), và cũng chính ước muốn chiếm đoạt mầu nhiệm Giavê mà người ta đã bày vẽ bói toán, *ma thuật và phù thủy, kéo dài mãi cho tới thời lưu đày (1 Sm 28, 3-25 ; 2 V 9, 22 ; 17, 17 ; X. Xac 22, 17 ; Is 2, 6 ; Mik 3, 7 ; Gier 27, 9 ; Ez 12, 24 ; Đnl 18, 10tt), và cả việc chạy theo các sứ ngôn giả (x. Gier 4,10)

2. Tâm lòng Israel bị chia sẻ. – Khi dân đã định cư ở Palestina, thái độ cứng lòng tin mặc lấy hình thức khác cũng đáng tội: kết giao với các thần trong xứ hay với *chư dân lân cận. Giavê không chịu được sự chia sẻ này, đó là điều mà Elia đã loan báo : “Các người còn đi hai chân đến bao giờ ? Nếu Giavê là Thiên Chúa, hãy tin vào Ngài ; bằng nếu là Baal, thì theo hấn đi !” (1 V 18, 21). Cũng vậy,

các sứ ngôn chiến đấu chống lại “con tim giả dối” , tâm lòng bị chia sẻ (Os 10, 2) đi tìm nơi chụm dân sự nương tựa mà chỉ mình Giavê mới có thể ban cho (Os 7,11t). Thay vì nhận biết các hồng ân của chủ và Hôn phu mình qua những vụ mùa và các đoàn vật, Israel lại tìm những lợi ích của Giao ước nơi tình nhân mình là các thần Canaan, qua những “nghi thức cầu được phong nhiêu” (Os 2 7-15). Cứng lòng tin thật là sự ngoại tình của vị hôn thê đã được thánh hiến (Os 2, 1-6 ; Gier 2-4 ; Ez 16), chính ra, nàng phải giữ con tim hoàn toàn trung thành (Đnl 18, 13 ; Tv 24), “trộn vện” thuộc về Thiên Chúa (1 V 8, 23 ; 11, 4) vừa bước *theo Giavê không chùn bước (Đnl 1, 36 ; Ds 14, 24 ; 32, 11).

Mặc dầu con người không thể thực hiện được với sức riêng. Nhưng lý tưởng đó vẫn tồn tại. Isaia chứng minh cách rõ ràng với dân rằng “nếu không tin, các người sẽ chẳng tồn tại được” (Is 7, 9) : chỉ có đức tin làm cho dân được tuyển chọn tồn tại mà thôi, đức tin loại trừ những nương tựa khác (28. 14t ; 30, 15t). Đối với Giêrêmia cứng lòng tin là “tin cậy” và “đặt hy vọng” nơi các thụ tạo (Gier 5, 17 ; 7, 4-8.14 ; 17, 5 ; 46, 25 ; 49, 4) Ezekiel cho thấy hậu quả của thái độ cứng lòng tin như sau : “Khi các người chết, các người mới biết rằng Ta là Giavê” (Ez 6, 7 ; 7, 4 ; 11, 10). Cứng lòng tin đã trở thành *cứng lòng mà Isaia đã tiên đoán (Is 6, 9t) ; bị lưu đày dân này trở nên mù và điếc (Is 42, 19 ; 43, 8) Nhưng Giavê sẽ đặt lên một *Tôi tớ mà “mỗi buổi mai, Ngài đánh đánh động bên tai “ (50, 4t) ; nhờ tôi tớ đó mà niềm hy vọng lớn lao của các sứ ngôn được thực hiện: thái độ cứng lòng tin sẽ chấm dứt vào ngày mà “tất cả mọi người được Giavê

huấn dạy” (Gier 31,33t ; Is 54,13 ; Gio 6, 45): lúc đó mọi người sẽ nhận biết rằng Giavê là Thiên Chúa duy nhất (Is 43, 10).

II. THÁI ĐỘ CỨNG LÒNG TIN ĐỐI VỚI ĐỨC GIÊSU-KITÔ

Trước tiên Đức Giêsu đã phải chu toàn lời sứ ngôn về Tôi tớ : “Ai đã tin vào những điều được loan báo” (Is 53, 1; x. Gio 12, 38 ; Rm 10, 16). Thái độ cứng lòng tin xem ra thắng thế nơi những tâm lòng từ chối việc Nhập thể của Con Thiên Chúa và công cuộc cứu chuộc của Người.

1. Trước Đức Giêsu thành Nazaret. – Ngày xưa các *sứ ngôn nhân đanh Đức Giavê mà nói và người ta phải tin các ngài. Còn Đức Giêsu, chính người đã đặt *Lời nói của mình ngang hàng với Lời Thiên Chúa ; không thực hành lời đó là xây nhà trên cát, là thiếu điểm tựa (Mt 7, 24-27). Một đòi hỏi như thế xem ra quá đáng : “Phúc cho kẻ không vì Ta mà vấp phạm (x. *gương xấu) !” (Mt 11, 6). Thật vậy, đáp lại lời giảng dạy và các phép lạ Người làm, bọn *Pharisiêu thì *giả hình (Mt 15, 7 ; 23, 13. . .), con dân thành ở phía biển hồ (11, 20. 24), Giêrusalem (23, 371) và người Do thái (8, 10tt) thì cứng lòng tin. Quyền lực của Chúa Giêsu bị ràng buộc vì thái độ cứng lòng tin này (13, 58) đến nỗi Chúa Giêsu ngạc nhiên vì họ không có đức tin (Mc 6, 16). Nhưng Chúa Cha có thể khắc phục thái độ thiếu đức tin đó, vì Ngài là nguồn mạch Đức Tin : Ngài che dấu màu nhiệm Đức Giêsu đối với những người khôn ngoan (Mt 11, 25t), nhưng lại ban cho những kẻ bé mọn biết thực thi ý muốn của Ngài và tạo nên. *Nhóm còn lại của Israel, gia đình của Đức Giêsu (12, 46-50).

Nơi các tín hữu, người ta cũng gặp thấy thái độ cứng lòng tin ở nhiều mức độ khác nhau : có người tỏ ra “kém tin” . Nơi các môn đệ cũng vậy, họ kém tin khi họ sợ hãi cơn bão (8, 26) hay trên sóng mạnh (14, 31) hoặc khi họ đã nhận quyền lực mà không làm được phép lạ (17, 17.20 ; x. 10, 8) và khi họ *lo lắng thiếu bánh (16, 8 ; x. 6, 24). Nhưng lời cầu nguyện có thể sửa chữa những yếu kém này (Mc 9, 24) và Đức Giêsu đã làm như thế để bảo đảm đức tin của Phêrô (Lc 22, 32).

2. Đối diện với mâu nhiệm Vượt qua. – Sự cứng lòng tin đạt đến cực điểm của nó khi lý trí phải nhường chỗ cho sự khôn ngoan của Thiên Chúa, Đáng chọn *thập giá để dẫn đến vinh quang (1 Cor 1, 21-24). Khi nghe báo tin về số phận của Đức Giêsu, Phêrô đã không *theo Thầy, mà còn cản trở Người (x. *gương xấu) (Mt 16, 23) ; và khi đến giờ, ông đã chối Người, đã vấp ngã, như Đức Giêsu đã báo trước (26, 31-35. 69-75). Dù vậy, người môn đệ phải vác cùng một thánh giá đó (16, 24), nếu ông muốn làm *chứng về Chúa Giêsu trước các tòa án (10, 32t). Thực vậy, người môn đệ phải làm chứng về sự sống lại, một sự việc khó tin (CvSđ 26, 8), đến nỗi chính các môn đệ qua nhiều lần *hiện ra mà vẫn chậm tin ; thế mới biết là thái độ cứng lòng tin đã đâm rễ sâu trong cõi lòng con người (Lc 24, 25.37.41 ; Mt 28, 17 ; Mc 16, 11.13.14).

III. THÁI HỘ CỨNG LÒNG TIN CỦA ISRAEL

Chúa Giêsu đã báo trước rằng bọn thợ xây sẽ loại viên *đá góc ra, (Mt 21, 42) ; Giáo Hội sơ khai nhắc đi nhắc lại điểm này (CvSđ 4, 11 ; 1 P 2, 4.7) vừa cho rằng sự từ chối của Israel có khi vì vô tri (3, 17 ; 13, 271) có khi

vì lỗi của họ (2, 23 ; 3, 13 ; 10, 39). Nhưng Giáo Hội đã sớm nhận ra rằng lời giảng dạy của mình, thay vì hoán cải Israel, lại không được đa số người Do thái chấp nhận. Trạng huống mới này thật là huyền nhiệm, và các thần học gia Phaolô và Gioan sẽ cố gắng biện minh điều đó.

1. Thánh Phaolô và dân cứng lòng tin. – Lúc đầu thi hành phận vụ mình, thánh Phaolô thừa hưởng tính hăng say của một Stêphanô (CvSđ 7, 51t) thề giao những người Do thái cứng lòng tin và những kẻ đi bách hại (1 Th 2, 16) cho cơn *giận của Thiên Chúa, vì thấy rằng họ không phải là *Nhóm còn lại trung kiên. Sau này, khi cuộc tranh chấp đã lắng dịu, và khi lương dân từng đoàn lũ đón nhận đức tin, thánh Phaolô đã cẩn thận, tìm hiểu mâu thuẫn về thái độ cứng lòng tin của dân tộc mình, Ngài đau khổ nhiều về điều đó (Rm 9, 2 ; 11, 13t). Nhất là sự từ chối của cả một dân tộc tuyển chọn dường như đã đặt vấn đề cho Thiên Chúa và lời *hứa của Ngài (3, 3) và nguy hiểm cho cả đức tin. Trong thư gửi Roma 9–11, Ngài đã giải quyết vấn đề này, không theo bình diện loài người, nhưng dựa theo mâu thuẫn khôn ngoan của Thiên Chúa. Thiên Chúa không từ bỏ dân Ngài, nhưng trung thành với lời Ngài hứa (9, 6-29) ; Thiên Chúa không ngừng “đưa tay đón chờ dân tộc phản bội” (10, 21), qua lời *rao giảng của các sứ đồ. Chính người Do thái đã từ chối để tìm kiếm sự *công chính nơi *Luật (9, 30 – 10, 21). Nhưng chính Thiên Chúa là kẻ phán dạy cuối cùng, vì một ngày kia thái độ *cứng lòng của Israel sẽ chấm dứt. Như vậy, qua việc bất tuân đó, mọi người sẽ nhận biết lòng *nhân từ vô biên của Thiên Chúa (11, 1-32).

2. Thánh Gioan và người Do thái cứng lòng tin. –

Trước đó thánh Phaolô và cả Giáo Hội đã sớm kết án “bọn cứng lòng tin” hoặc “bọn bất tín” ; bọn này không phải chỉ là lương dân mà thôi, chắc hẳn có cả người Do thái nữa, vì họ không chấp nhận đức tin vào Chúa Giêsu (1 Cor 6, 6 ; 7, 12t ; 10, 27 ; 14, 22t) ; đối với những kẻ mà thần *thế gian đã làm ra mù quáng (2 Cor 4, 4) thì không còn trao đổi gì với họ được cả (6, 14t). Nhưng họ vẫn còn đầy như chứng nhân sống động về tình trạng của một Kitô-hữu chối bỏ đức tin mình : “tệ hơn người không tin” (1 Tm 5, 8). Trong khi Phaolô nhìn nơi Israel cứng lòng tin một chứng tá cho sự nghiêm khắc của Thiên Chúa (Rm 11, 211) và của sự tuyển chọn đầu tiên (11, 16), thì Gioan lại trình bày người *Do thái đã chối bỏ Đức Giêsu như một mẫu người cứng lòng tin đi tiên phong cho *thế gian xấu xa. Tội cứng lòng tin chính là không “*tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa Kitô” (1 Gio 2, 22t ; 4, 2t ; 5, 1-5), cho Thiên Chúa là kẻ nói *dối (5, 10). Tin Mừng IV quy hướng thái độ cứng lòng tin vào việc chối từ chấp nhận Đức Giêsu Nazaret là Lời- Nhập- Thể (Gio 1, 11 ; 6, 36) và là Đấng Cứu Chuộc loài người (6, 53) ; không tin là bị xét xử (3, 18), là tự nói dối và sát nhân (8, 44), là phải chết (8, 24). Như vậy, khi chạy trốn *ánh sáng vì *công trình của họ xấu xa (3, 20), kẻ cứng lòng tin chìm sâu vào bóng tối, phó mình cho Satan : một thứ tât định đưa đến thái độ cứng lòng, người cứng lòng tin “không thể nghe lời” Đức Giêsu, hẳn đã thuộc về dòng giống Thân dữ (8, 43t). Đàng khác, để bù lại về định mệnh của thái độ cứng lòng tin đó, Chúa Giêsu đã mặc khải màu nhiệm Chúa Cha lôi kéo chúng ta (6, 44) : sự lôi kéo này được thực hiện kết quả do

Đáng “khi bị treo lên khỏi đất, sẽ kéo mọi người đến với Ngài” (12, 32). Vậy, cũng như thánh Phaolô, một ngày kia thái độ cứng lòng tin sẽ bị chế ngự : “mặc dầu chúng ta không trung thành, Thiên Chúa vẫn trung thành” (2 Tm 2, 13) ; cuộc sống Kitô-hữu là một khám phá luôn được đổi mới về mâu nhiệm Chúa Giêsu sống lại : “Chớ cứng lòng nữa, hãy vững tin” (Gio 20, 27).

XLD

→ cứng lòng – cười o.II – Do thái II – giả hình 3 – hiện ra (Chúa Kitô) 4 b.7 – ngoại tình 2 – tin.

CƯỜI

Tên của Isaac – “Cười” – là một cơ hội cho thấy tính cách phong phú của đề tài được đưa ra ở đây : còn gì phức tạp hơn nụ cười ? Qua Stk 17, 17 ; 18, 12-15 ; 21, 6..., Thánh Kinh “chơi chữ” với hai khía cạnh của nụ cười : có nụ cười biểu lộ thái độ *cứng lòng tin, nhưng nụ cười ấy có thể biến thành nụ cười sung sướng kinh ngạc trước việc diệu kỳ của Thiên Chúa. Chắc chắn con người trong Sách Thánh biết cười : trong những câu chuyện được linh ứng nhiều hơn là người ta tưởng, tiềm ẩn một động lực hài hước mãnh liệt. Nhưng nụ cười này đượm vẻ cay đắng của thân phận con người Israel và thường có tính cách khiêu khích, nhạo báng hay đắc thắng. Thực thế, qua các bản văn Thánh Kinh, ta thường nghe thấy tiếng cười của bọn ngu, tức là những kẻ sống ngoài chân lý, nhiều hơn là tiếng cười của người công chính.

1. *Cái cười của bọn ngu.* – Bọn ngu có cái cười nham nhở (Hđ 27, 13) hay quá lố (21, 20), trái lại người

hiền đức có nụ cười kín đáo thâm trầm. Đặc biệt có cái cười của bọn nhạo báng, danh từ theo nghĩa hẹp không chỉ bất cứ thứ châm biếm nào, nhưng muốn nói đến sự châm biếm của hạng người không chấp nhận sửa sai (Tv 1, 1 ; Gn 13, 1 ; 15, 12 . . .), bất chấp lời giáo huấn, từ chối đón nhận đức *tin. Kẻ nhạo báng đối nghịch với người khôn ngoan (Cn 9, 12 ; 29, 8). Hẳn nhạo báng lời Thiên Chúa (Gier 20, 7t), chẳng hạn như chế giễu việc canh tân của Ezêkia (2 Sk 30, 10), hay sau này chế giễu lời rao giảng việc kẻ chết sống lại (CvSđ 17, 32). Sau cùng, vào những ngày cuối, những “quân nhạo cười chuyên nhạo báng” (2 P 3, 3) sẽ ngờ vực luôn cả những lời hứa. Như thế, sự nhạo báng gần như tương đương với việc từ chối không tin. Nó cũng chống đối người công chính, nhất là khi họ bị đau khổ (Tv 22, 8 ; 35, 26 ; Aic 3, 14 . . .) hay vào bè với chư dân chống lại Israel. Bọn nhạo báng còn cất tiếng nhạo cười tại núi Sọ (Mc 15, 29t; Lc 23, 35t).

2. Nụ cười của người tín hữu. – Sách Giáo sĩ, dù tuyên bố nụ cười phi lý (Gs 2, 2) và thích khóc hơn cười (7, 3) cũng nhận rằng có “một thời để cười” (3, 4). Thực vậy ý nghĩa của nụ cười biến đổi tùy người và tùy thời gian. Gặp thời, người công chính sẽ cười kẻ *vô đạo (Tv 52, 8) cũng như Thiên Chúa cười bọn hay nhạo báng (Tv 2, 4 ; Cn 3, 34). Nhạo cười là một thứ vũ khí chống lại các tà thần mà Elia khi ở Carmel (1 V 18, 27) cũng như sách Baruc (Br 6) đã sử dụng. Anh em Macabê tử đạo đã lấy lời châm biếm chua cay chống kẻ bách hại họ (2 Mac 7, 39). Tuy nhiên, nụ cười của người công chính có thể thiếu vẻ khiêu khích và diễn tả sự thanh thoát của một tâm hồn tràn đầy Thiên Chúa (Tv 35, 27 ; 126, 2 ; Gb 8, 21) hoặc tin

tưởng như người đàn bà can đảm “mím cười với tương lai” (Cn 31, 25). Đức Giêsu đã nói rằng nụ cười của những kẻ đã mãn nguyện ở đời này (Lc 6, 25 ; x. Giac 4, 9), sẽ không kéo dài mãi được và Người hứa cho những kẻ khóc lóc được *vui cười sung sướng vinh viễn (Lc 6, 21), Nụ cười kết cuộc sung sướng ấy sẽ dội lại tiếng cười trong sáng của sự khôn ngoan từ nguyên thủy vẫn nô đùa (“nô đùa” và “nụ cười” dịch cùng một chữ : Cn 8, 30t) trước mặt Thiên Chúa và ở giữa loài người.

PBp

→ cứng lòng tin 0 – vui.

CỨU CHUỘC

Khái niệm về “cứu chuộc” (hl *lytrosis* hay *apolytrosis*) nhờ đó Thiên Chúa “giải phóng” hay “chuộc lại” (hy *lytrusthai*) dân Ngài và một khái niệm khác rất gần với khái niệm trên, đó là khái niệm về “kiếm được” (hl *peripoiësis*) nhờ đó Thiên Chúa “mua” dân Ngài (hl : *agorazein*), những khái niệm này liên kết mật thiết với ý tưởng “cứu rỗi” trong Thánh Kinh. Chúng chỉ rõ phương thế đặc biệt đã được Thiên Chúa chọn để cứu dân Israel bằng cách giải phóng dân này khỏi nô lệ Ai cập (Xac 12, 27 ; 14, 13 ; x. Is 63, 9) và bằng cách lập họ thành “dân riêng” của Ngài (Xac 19, 5 ; Đnl 26, 18). Trong TỰ, bản văn Tit 2, 13t, phản ánh rõ ràng giáo lý sơ khai, biểu lộ nguồn gốc mà tác giả dựa vào để diễn tả công cuộc của

Đức Kitô : Chúa Giêsu là * Đấng Cứu Thế với tư cách * chuộc chúng ta khỏi mọi tội ác * và tinh lọc một dân riêng cho Ngài”. Như vậy, ý định cứu rỗi của Thiên Chúa được thể hiện cách liên tục, nhưng không vì thế mà chối bỏ những gì mới mẻ và bất ngờ trong việc thực hiện lời sứ ngôn đích thực.

CU

1. Xuất hành và Giao ước. : Chính khi đề cập đến cuộc *Xuất hành mà CU thường nói nhiều nhất về “cứu chuộc” : kinh nghiệm tôn giáo của Israel lúc ấy cho chúng ta thấy rõ nội dung của khái niệm này. Vì chung trong ý thức người Do thái, Xuất hành không thể tách rời với *Giao ước. Thiên Chúa chỉ giải thoát dân ngài khỏi ách *nô lệ để liên kết với họ : * Ta là Đức Giavê, ... ta sẽ giải thoát các ngươi khỏi ách nô lệ... và ta sẽ giải phóng (“chuộc lại”) các ngươi bằng quyền phép tối cao ... Ta sẽ nhận các ngươi làm dân của ta và Ta sẽ là Thiên Chúa của các ngươi” (Xac 6, 6t ; X. 2 Sm 7, 23l). Nhờ Giao ước, Israel trở thành dân “thánh”, “được hiến dâng cho Giavê”, “dân riêng” của Chúa (Xac 19, 5t). “Dân được dành riêng cho Giavê” , “những người được Giavê mua chuộc” , cả hai kiểu nói cùng một nghĩa (Is 62, 11t) và tiên tri Gierêmia có thể ấn định niên hiệu cho Giao ước kể từ ngày “Thiên Chúa dẫn dắt dân Ngài ra khỏi đất Ai cập” (Gier 31, 32).

Vì thế khái niệm về cứu chuộc rất là tích cực : sự kết hợp với Thiên Chúa được xác nhận như là việc *giải phóng khỏi ách nô lệ tội lỗi. Đó cũng là ý nghĩa nguyên ngữ của từ ngữ la tinh *redemptio* : trước hết nó có nghĩa là một sự “mua đổi” (*emere*), nghĩa là chỉ “giải thoát” chúng

ta để chúng ta được Thiên Chúa “đón nhận” và nó cũng không khác nghĩa với “atonement” trong Anh ngữ, tiếng này được thường dịch cùng một nghĩa như thế và ý nghĩa nguyên thủy của nó là “kết hợp “,” hòa giải” (“at – one – ment”).

2. Ôn cứu chuộc do Đấng Massia. – Các sứ ngôn có ý dùng lại chính những công thức nói về cuộc giải phóng khỏi *lưu đày, và khi đó danh hiệu “Đấng Cứu Thế” trở thành một trong những danh hiệu được ưa thích nhất của Giavê, đặc biệt trong sách Isaia II. Không ai còn ngạc nhiên khi đối tượng của niềm hy vọng Đấng Thiên Sai vẫn còn được diễn tả bằng từ- ngữ “cứu chuộc” : “ Gần bên Giavê, có ân sủng, bên Ngài dồi dào sự “ chuộc lại”, chính Ngài sẽ “chuộc lại dân Israel khỏi mọi tì ố” (Tv 130, 7t). Hơn các tiên tri khác, Ezekiel đã nhấn mạnh đến tính cách nhưng không tuyệt đối của ơn “cứu chuộc” được ban cho người tội lỗi (Ez 16, 60-63 ; 36, 21 tt) ; và hơn nữa, ông xác định bản tính của “giao ước mới” này, trong khi ở Gier 31, 33, Gia vê đã nói : “Ta sẽ khắc luật ta trong tâm can chúng”, còn ở Ez 36, 27, Chúa phán : “Ta sẽ ban *Thần Khí ta trong lòng các ngươi”, Ôn cứu chuộc hệ tại việc thông ban Thần Khí riêng của Giavê dưới hình thức luật. (x. Gio 1,17. 29.33 ; 7, 37tt ; Rm 8, 2-4).

TU

1. Tiếp nối Cựu . – Sự ám chỉ về viễn-tượng thiên sai này đôi khi thật rõ ràng : Zêcaria ca tụng Thiên Chúa đã “cứu chuộc dân Ngài” và nữ sứ ngôn Anna nói về hài nhi cho “tất cả những ai trông đợi ơn cứu chuộc của Giêrusalem” (Lc 1, 68 ; 2, 38). Vì vậy, như phần nhiều ý niệm thiên sai trong Cựu, có thể áp dụng để chỉ cuộc giáng

thể thứ nhất, hoặc cuộc giáng thể thứ hai của Chúa Kitô, từ ngữ “cứu chuộc” không những dùng để chỉ công trình của Chúa Kitô đã thực hiện trên núi Sọ (Rm 3, 24 ; Col 1, 14 ; Eph 1, 7), mà còn chỉ công trình Ngài sẽ hoàn tất vào cuối thời khi Chúa quang lâm và xác con người phục sinh vinh hiển (Lc 21, 28 ; Rm 8, 23 ; Eph 1, 14 ; 4, 30 ; 1 Cor 1, 30 [?]) ; và cả hai đều nói về sự giải thoát, sự giải-phóng, nhưng có lẽ còn hơn nữa, cả hai đều nói về sự “kiếm được”, sự “chiếm hữu bởi Thiên Chúa”, đầu tiên có tính cách sơ giao, rồi sau đi đến chỗ dứt khoát, khi con người cả hồn lẫn xác, và vũ trụ cùng với con người “đi vào trong sự viên-mãn của Thiên Chúa” (Eph 3, 19) : lúc ấy Thiên Chúa sẽ là “tất cả trong tất cả mọi người” (1 Cor 15, 28) và còn là “tất cả trong tất cả mọi sự” (Eph 1, 23).

Chính vì đó TŪ đã diễn tả ý niệm này bằng động từ “mua chuộc” (hl agorazein, 1 Cor 6, 20 ; 7, 23 ; X. Gal 3, 13 ; 4, 5). Hẳn TŪ không muốn đồng hóa ơn cứu chuộc với sự giao dịch thương mại, quy định theo luật tương xứng hay luật đền bồi, như trường hợp người canh ngục chỉ chấp nhận trả tù nhân, và như người bán hàng chỉ trao hàng với điều kiện là họ không bị thiệt chi ! Có lẽ TŪ muốn ám chỉ rằng chúng ta trở thành sở hữu của Thiên Chúa nhờ khế ước mà các điều kiện đều được thỏa đáng, nhất là điều kiện người ta không ngừng ám chỉ đến là : món tiền đã trả rồi (1 Cor 6, 20 ; 7, 23 ; X. 1 p 1, 18). Nhưng nên lưu ý là cách nói bóng chỉ đến đó thôi, vì đây không phải là vấn đề của một nhân vật định giá hay nhận giá của cuộc trao đổi. Thực ra hình như TŪ còn nhờ vào ý niệm “kiếm được” trong CŪ ; dù sao, với cùng một động từ “mua”, sách Khải huyền ám chỉ rõ ràng về hiệp ước núi

Sinai : trong *máu Con Chiên, tất cả nhân loại trở nên sản nghiệp riêng của Thiên Chúa như ngày xưa dân Israel đã được như thế nhờ Giao ước cũng được ký kết trong máu (Kh 5, 9) ; trái lại, để diễn tả cùng một thực tại, CvSđ 20, 28 lấy lại từ ngữ riêng của CU và nói về “Giáo Hội Thiên Chúa đã chiếm hữu bằng máu Ngài” (x. 1 p 2, 9 ; Tit 2, 14).

Và lại, cách giải thích này cũng bắt nguồn nơi chính Chúa Kitô : khung cảnh phục sinh đã được cố ý lựa chọn và việc nhắc lại rõ ràng máu Giao ước đủ minh bạch khiến không ai có thể làm được (Mt 26, 28 8S ; 1 Cor 11, 25).

*2. Cái chết tự nguyện của Chúa *Giêsu-Kitô.* – Thực ra, TU cũng phân biệt rõ ràng những *hình bóng và *hoàn thành. Như Giao ước cũ, Giao ước mới được ấn ký trong máu, nhưng máu này là máu của chính Con Thiên Chúa (1 p 1, 18t ; Dth 9, 12 ; X. CvSđ 20, 28 ; Rm 3, 25).

Ôn cứu chuộc thật “đắt giá” : Thay cho việc hiến tế các hy vật vô tri, thì nay là lễ *hy tế đích thân và tự nguyện của *Tôi Tớ Giavê, Đấng “đã phó mạng Sống chịu chết” (Is 53, 12) và “đắc lực phục vụ cộng đoàn” (53, 11 LXX). Chúa Giêsu “không đến để được phụng sự, nhưng để *phụng sự và hiến mạng sống mình làm giá chuộc” (Mt 20, 28 ; Mc 10, 45) : hy tế của Ngài sẽ là dụng cụ giải thoát chúng ta (*lytron*). Do đó bài Thương khó của Thánh Gioan (td. Gio 18, 4-8) muốn nêu lên tính cách tự nguyện chịu chết của Chúa Kitô, tính cách đó có thể còn rõ ràng hơn nơi Tin Mừng nhất lãm, trong đoạn văn thuật lại bữa tiệc ly *Thánh Thể, trong bữa tiệc này, Chúa Kitô hoàn toàn tự nguyện dâng mình chịu chết.

3. *Chúa Kitô chiến thắng sự chết.* – Đối với các môn đệ, cái *chết này là một *chương kỳ, một bằng chứng cho thấy rằng Đức Giêsu không phải là “Đấng Cứu Thế” mà họ đợi trông (Lc 24, 21). Được soi sáng qua kinh nghiệm lễ Phục Sinh và Lễ Ngũ Tuần, và trở nên chứng nhân của việc *Sống lại (CvSđ 1, 8 ; 2, 31t ; V.V.), họ hiểu rằng chương trình cứu rỗi của Thiên Chúa không thất bại, nhưng chính cuộc Khổ nạn và cái chết của Thầy họ đã hoàn tất chương trình đó “theo đúng lời Thánh Kinh” (1 Cor 15, 4) ; hòn *đá bị thợ xây loại bỏ đã trở nên viên đá góc tường (Mt 21, 42 88 ; CvSđ 4, 11 = Tv 118, 22 ; 1 p 2, 7), làm nền cho *Đền thờ mới ; *Tôi tớ thực sự đã được “nhắc lên” (CvSđ 2, 33 ; 5, 31) và “tôn vinh” (3, 13), theo hai từ ngữ của Is 52, 13 ; hơn nữa, Ngài được như thế vì “Ngài đã hiến mạng sống mình (x. *linh hồn) chịu chết” (Is 53, 12 ; Ph 2, 9). Bề ngoài là một thất bại, nhưng thực ra cái chết của Chúa Kitô là một *chiến thắng đối với sự chết và *Satan, tác nhân sự chết (x. Gio 12, 31t ; Dth 2, 14).

4. *Chết và sống lại.* – Trong lời rao giảng đầu tiên về mầu nhiệm cứu chuộc, sự *Sống lại chiếm một chỗ quan trọng đến nỗi các sứ đồ đôi khi chỉ đề cập đến Phục sinh (td. 1 p 1, 3) với ngày Quang lâm (1 Th 1, 10). Nhưng, được Thánh Linh hướng dẫn, dần dần các Sứ đồ phân biệt rõ ràng trong cuộc Khổ nạn và cái chết của Chúa Giêsu, trong cuộc Sống lại và Thăng thiên của Ngài, hai nhóm biến cố chẳng những liên lạc với nhau (td. Ph 2, 9) mà còn tương nhập vào nhau để làm thành hai khía cạnh bất khả phân của một mầu nhiệm *cứu rỗi duy nhất.

Vì thế, thánh Luca đã cẩn thận đặt tất cả câu chuyện dài kể lại việc Chúa Giêsu lên Giêrusalem trong bầu khí

ngày *Thăng thiên (Lc 9, 51), nhưng khi mô tả đời sống “vinh quang” của Chúa Giêsu-Kitô, Thánh sử lại cố ý nhắc đến cuộc Khổ nạn và cái chết của Người (24, 7.26.39.46 ; X. 9, 31). Thánh Phaolô cũng thế, chính khi đề cập đến sự chết, Ngài cũng không quên đề cập đến sự sống lại : sự sống Ngài thường hay ám chỉ, luôn được quan niệm như sự thông phần vào đời sống của Đấng đã sống lại (td. Gal 2, 20 ; 6, 14t ; Rm 6, 4.11 ; 8, 2.5). Sau cùng, nơi thánh Gioan, mầu nhiệm này đã thống nhất sâu đậm đến nỗi, trong giáo lý sơ khai, các từ ngữ dùng để chỉ sự sống lại của Chúa Giêsu có thể vừa chỉ cuộc khổ nạn, vừa chỉ vinh quang của Chúa Kitô. (Gio 12, 23.32.34) ; cũng thế, đối với Đấng thị kiến đảo Patmos, Con Chiên của sách Khải huyền xuất hiện trong vị thế “đứng” chỉ nghĩa sống lại, một trật lại bị “chọc tiết”, dấu chỉ của sát tế (Kh 5, 6).

5. Mầu nhiệm tình yêu.

a) *Thánh Gioan.* – Đối với thánh Gioan, mầu nhiệm cứu chuộc tự bản chất chính là mầu nhiệm tình yêu và vì thế chính là mầu nhiệm cuộc sống thần linh, vì “Thiên Chúa là tình yêu” (1 Gio 4, 8). Hẳn thật đây là tình yêu Chúa Cha “đã yêu thương thế gian đến nỗi ban Con một Ngài” (Gio 3, 16 ; 17, 23 ; 1 Gio 4, 9) ; mà cũng là tình yêu Chúa Con đối với Cha Ngài (Gio 14, 31) và đối với nhân loại (10 ; 11 ; 1 Gio 3, 16 ; Kh 1, 5) ; tình yêu mà Ngài nhận lãnh nơi Cha Ngài, vì trong tất cả mọi sự Ngài tùy thuộc vào Chúa Cha, và do đó, tình yêu nơi Ngài là tình yêu “vâng phục (Gio 14, 31 ; sau cùng là tình yêu không tình yêu nào lớn hơn (Gio 15, 13). Vì nếu cả cuộc đời Chúa Kitô là tình yêu đối với những người thân của Ngài, thì cuộc Khổ nạn lại là lúc Ngài “yêu họ đến cùng”,

“đến tột đỉnh” (hl telos) của tình yêu (13, 1), cụ thể mà nói : cho đến chỗ chấp nhận một người trong Nhóm Mười hai phản bội (18, 2t), bị trưởng Nhóm Mười hai chối bỏ (18, 25tt), nhân danh Luật bị kết án là phạm thượng (19, 7) và chịu chết bằng cực hình nhục nhã nhất, cực hình Thập Giá, như một tên đạo tặc bị treo xác trên Thập Giá làm ô uế đất Israel (19, 31). Đúng vào lúc này, Ngài có thể tuyên bố chắc chắn rằng “đã hoàn tất” (19, 30 : hl *tetelestai*) – đã đạt được mức “kiện toàn” tuyệt đỉnh – tình yêu của Chúa Cha như đã được mạc khải trong Thánh Kinh và đã nhập thể vào trái tim nhân loại của Chúa Giêsu. Và nếu, vì tình yêu mà Ngài chết thì chính là để thông đạt tình yêu này cho nhân loại là anh em của Ngài : Thánh Gioan thấy từ cạnh sườn “bị đâm thấu * (19, 37 ; Zêc 12, 10) “một nguồn ơn cho nhà David và cho dân thành Giêrusalem, chảy tuôn ra để tẩy sạch tội lỗi và như ướm của họ”, (Zêc 13, 1 ; Ez 47, 1tt), tiên báo *Thần Khí tuôn trào (Gio 20, 22), Thần Khí mà thánh Gioan Tẩy giả đã thấy ngự xuống lúc Chúa Giêsu chịu *Phép-Rửa và ngự xuống trên Đấng Massia (1, 32t).

b) Thánh Phaolô.– Nơi Thánh Phaolô khía cạnh này không kém phần nổi bật. Trước tiên Ngài cũng nhận thức trong cái chết của Chúa Kitô có một mâu nhiệm tình yêu : tình yêu Chúa Cha (Rm 5, 5-8 ; 8, 39 ; Eph 1, 3-6 ; 2, “; X. Col 1, 13), “khi chúng ta còn là người tội lỗi. (Rm 5, 8), những “thù địch, của Ngài (5, 10) ; tình yêu Chúa Con vừa yêu Cha Ngài, dưới hình thức *vâng lời để đền bồi sự bất tuân của nguyên tổ Adam (5 19 ; Ph 2 6) và vừa yêu nhân loại (Rm 5, 7t ; 8, 34). Về vấn đề này thánh Phaolô không những dùng lại công thức của giáo lý sơ khai (x. Mc 10,

45) dường như được gọi hứng từ Is 53, 10.12 và công bố rằng “Chúa Kitô tự nộp mình vì chúng ta” hay “vì tội chúng ta”. (Gal 1, 4 ; 1 Tm 2, 6 ; Tít 2, 14) mà Ngài còn xác định rằng Chúa Kitô đã chịu như thế “vì Ngài đã yêu thương tôi” (Gal 2, 20 ; Eph 5, 2.25).

Như thánh Gioan, thánh Phaolô biết rằng không có tình yêu nào lớn hơn là chết cho người mình yêu (Gio 15, 13) ; nói cách khác thánh Phaolô biết rằng tất cả tình yêu của loài người đều có “điều kiện”, và có “môi giới” qua những hoàn cảnh mà tình yêu được kiện toàn. Với những hoàn cảnh đặc biệt, nói rõ hơn khi nhận tình yêu này nơi Cha Ngài, Chúa Kitô đã nhận đến cực điểm tùy theo hoàn cảnh mà Chúa Cha đặt để cho Ngài. Vì thế khi quả quyết rằng “Thiên Chúa không kiêng tha cho Con của Ngài, nhưng đã nộp Người vì hết thảy chúng ta” (Rtn 8, 32), thánh Phaolô đã thấy một bằng chứng tuyệt hảo của “đức ái của Chúa Kitô” (8, 35), hay nói đúng hơn, bằng chứng của “lòng yêu mến của Thiên Chúa trong Đức Kitô Chúa chúng ta (8, 39).

Trong tất cả những hoàn cảnh này, cũng như thánh Gioan, thánh Phaolô đặc biệt gọi lại sự nhục nhã của khổ hình *Thập giá, mà dường như người Kitô hữu đầu tiên đã cảm thấy vô cùng xấu hổ (x. CvSđ 5, 30 ; 10, 39) : như ngày xưa *Tôi tớ mà * người ta tưởng là bị Thiên Chúa đánh đập” (Is 53, 4) thì bây giờ người “công chính” đã chấp nhận bị người đời coi như một “kẻ bị *chức dữ”, một kẻ lỗi Luật (Gal 3, 13). Đối với Chúa Kitô, chúng ta không thể tưởng tượng được sự nhục nhã nào sâu xa hơn (Ph 2, 8), và đồng thời chính vì đó, chúng ta cũng không thể tưởng tượng được cử chỉ vâng phục và yêu thương nào cao

quý hơn, chính vì Người đã chấp nhận và muốn cái chết như thế. Chính nhờ vậy mà Chúa Kitô “chuộc lại” nhân loại, “kiếm lại được nhân loại cho Chúa Cha”.

6. Chiến thắng tội lỗi trong nhục thể. – Đàng khác vì đó là hành vi của một phần tử nhân loại, hoàn toàn chia sẻ số phận phải chết của chúng ta, dù số phận đó được thiên tính của Ngài siêu việt hóa, nên nhân loại đã được “chuộc lại”, “dành cho Thiên Chúa” nhờ một cuộc biến đổi nội tại. Theo thánh Gioan, trên thập giá *Đầu mục thể gian đã bị kết án” (Gio 16, 11) nghĩa là bị “hạ bệ” (12, 31 ; X. Kh 12, 9t), bị truất phế. Trong khi tuyên bố rằng “Thiên Chúa đã kết án tội ác trong nhục thể” (Rm 8, 3) như trong cuộc “chiến cách chung” mà sách Ez 38–39 tiên báo (x. 38, 22t ; 39, 21t), khai mào cho thời cứu chuộc (40–41), thánh Phaolô xác định rằng cuộc chiến thắng *Tội ác của Thiên Chúa nhờ Chúa Kitô được kiện toàn chính vào nơi Satan cứ tưởng mình sẽ thống trị mãi mãi nghĩa là “nơi nhục thể” ; thánh Phaolô giải thích rằng vì mục đích ấy mà “Thiên Chúa sai Con Ngài mặc lấy xác thịt tội lỗi”, nghĩa là một tình trạng *nhục thể Chúa Kitô, dù không giống như xác của chúng ta là “công cụ của tội lỗi”, nhưng giống như thân xác của chúng ta có khả năng chịu khổ và chết vì tội lỗi ; và bản văn chứng minh rằng, đối với vị Sứ-đồ, Thiên Chúa đã vinh thắng Tội trong nhục thể bằng cách thông ban sự sống của Thần Khí (8, 2.4) cho chính nhục thể này, nghĩa là cho nhục thể của Chúa Kitô mà qua cái chết và sống lại của Ngài đã trở nên “Thần Khí tác sinh” (1 Cor 15, 45) và cũng cho chính nhục thể của chúng ta nữa, vì từ nay chúng ta “không còn ở trong nhục thể, nhưng là ở trong Thần Khí” (Rm 8, 9 ; X. 8, 4) Sự “trở về

với Chúa”, sự “cứu chuộc” đã được hoàn thành qua việc Chúa Kitô đi từ trạng “nhục thể” đến trạng thái “thiên liêng” và nhờ Ngài chúng ta cũng được như thế.

Nơi khác, bằng một lời táo bạo đặc biệt, Thánh Phaolô đã tuyên bố rằng “Thiên Chúa đã làm cho Con của Ngài thành tội lỗi vì chúng ta, ngõ hầu nơi Người, chúng ta trở nên sự công chính của Thiên Chúa” (2 Cor 5, 21). Những lời này, người ta thường hay lạm dụng, dường như có thể giải thích được nhờ dựa vào chính mạch văn : để trong Đức Kitô, nhờ sự liên đới với Ngài, vì Ngài trở thành một người trong chúng ta, chúng ta được hưởng những hậu quả tốt của năng lực sự sống mà Thánh Kinh và thánh Phaolô gọi là “*công chính của Thiên Chúa”, Chúa Cha muốn cho con mình, vì sự liên đới với nhân loại tội lỗi, chịu nhận những hậu quả xấu của quyền lực sự chết là *Tội ; vì thế những hiệu quả này tạo nên điều kiện tuyệt hảo của cử chỉ tình yêu và vâng phục cao cả nhất mà người ta có thể hiểu được.

Như vậy, kết quả hư đốn của tội lỗi đã được tu chính, nhân loại được tái tạo, “được chuộc lại”, “được kết hiệp” với Thiên Chúa, con người tìm lại được sự sống thần linh. Theo sách ngôn xưa (Ez 36, 27), chính Thần khí của Giavê đã được thông ban cho nhục thể. Nhưng lời tiên tri đã được thực hiện cách trọn hảo qua trung gian tình yêu cao cả của con Thiên Chúa làm người.

SL

→Adam I 2 b – bệnh tật / chữa lành TU II 2 –
Chiên Thiên Chúa 2 – của đầu mùa II – cứu rỗi – đau khổ
TU III – giải phóng / tự do II 1, III 1 _ giam cầm II – hòa
giải – hy tế TU I – máu TU – nô lệ II – rao giảng II 3 –

sáng tạo TỰ II 1 – súc vật II – Thân Thể Đức Kitô I 2, III 3 – thân xác II 2 – Thập giá – thưởng phạt II 3 d – tội III 3, IV 3 e – Vượt qua – Xá tội – Xuất hành CU 2 ; TỰ 0 – ý định Thiên Chúa.

CỨU RỜI

Ý niệm về cứu rỗi (hl *sôzô* và những chữ phát xuất từ nó) được diễn tả trong tiếng hy bá bằng nhiều ngữ căn, nhưng tất cả đều nói đến một kinh nghiệm nền tảng : được cứu rỗi tức là được giải thoát khỏi một nguy hiểm có thể làm chết được. Tùy theo bản chất của nguy hiểm mà hành vi cứu rỗi được hiểu như việc bảo vệ, giải thoát, cứu chuộc hay chữa lành ; và sự cứu rỗi được hiểu như một chiến thắng, sự sống, và bình an.... Chính từ kinh nghiệm nhân loại này và từ những danh từ phô diễn kinh nghiệm đó mà mạc khải đã cắt nghĩa được một trong những khía cạnh quan trọng nhất của hành động Thiên Chúa tại thế : Thiên Chúa cứu rỗi loài người, Đức Kitô là Đấng cứu rỗi chúng ta (Lc 2, 11), Tin Mừng mang ơn cứu rỗi đến mọi tín hữu (Rm 1, 16); Như vậy, trong ngôn ngữ Thánh Kinh, đó là một danh từ chính yếu ; nhưng những âm vang cuối cùng của danh từ đó không làm ta quên quá trình khai triển chậm chạp của nó.

CƯ

I. SỰ CỨU RỖI CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ VÀ TRONG THỜI CẢNH CHUNG

Ý niệm về Thiên Chúa, Đấng cứu rỗi các tín hữu, đều hiện hữu trong mọi tôn giáo. Trong CƯ, đó là một đề tài thông thường và kỳ cựu : điều này được minh chứng qua các tên riêng có gốc là “cứu rỗi” (nếu chỉ kể ngữ căn chính *yasa'*, thì ta có những tên riêng sau : *Giosua, Isaia, Êlisê, Osê). Nhưng kinh nghiệm lịch sử của dân Chúa đã mặc thêm cho nó một màu sắc đặc biệt ; màu sắc này giúp chúng ta hiểu nó phần nào, khi các sứ ngôn dùng danh từ ấy trong mạch văn cảnh chung.

1. Kinh nghiệm lịch sử. – Khi Israel gặp nguy khốn và khi Thiên Chúa giải thoát họ, hoặc bằng cách quan phòng an bài những hoàn cảnh và có thể đưa đến *phép-lạ, hoặc bằng cách gọi đến họ vị thủ lãnh đem đến *chiến thắng, lúc đó Israel có kinh nghiệm về “ơn cứu rỗi của Thiên Chúa”. Việc Sênakhêrib vây Giêrusalem là một thí dụ cổ điển : vua xứ Assyria thách đố Giêhôva giải cứu Israel (2 V 18, 30-35) ; Isaia hứa sẽ có sự cứu rỗi (2 V 19, 34 ; 20, 6) ; và Thiên Chúa thật sự đến cứu dân Ngài. Các sử gia thánh đã kể ra nhiều kinh nghiệm như thế trong quá khứ. Thiên Chúa đã cứu David (nghĩa là đã ban cho ông chiến thắng) khắp nơi ông đi qua (2 Sm 8, 6.14 ; 23, 10.12). Qua trung gian của David, Thiên Chúa đã cứu dân Ngài khỏi tay quân thù (2 Sm 3, 18), cũng như Ngài đã làm thế qua Saolê (1 Sm 11, 13), qua Samuel (1 Sm 7, 8), qua Samson (Qa 13, 5), qua Gêdêôn (Qa 6, 14), qua tất cả các Quan án (Qa 2, 16.18). Nhất là thời xuất hành, Thiên

Chúa đã cứu Israel bằng việc mua chuộc và *giải thoát họ (Xac 14, 13 ; X. Is 63, 8t ; Tv 106, 8.10.21). Xa hơn nữa, chúng ta thấy Ngài cứu con cái Jacob qua Giuse (Stk 45, 5), cứu mạng sống ông Lót (Kn 10, 6), cứu *Noe khỏi nạn *lụt (Kn 10, 4 ; x. Stk 7, 23) . . . Chúng ta hiểu được rằng trong mọi nguy hiểm cấp bách, Israel quay về Giavê “đê được cứu thoát” (Gier 4, 14), và than trách nếu sự cứu rỗi được trông đợi đó không đến (Gier 8, 20). Họ biết rằng ngoài Thiên Chúa họ, không có đấng cứu rỗi nào khác (Is 43, 11 ; X. 47, 15 ; Os 13, 4), và khi nghĩ đến những việc cứu rỗi xưa, họ thích kêu cầu Ngài dưới tước hiệu đó (x. Is 63, 8 ; 1 Mac 4, 30). Thật vậy, qua nhiều trường hợp trong lịch sử này, chúng ta thấy được phác họa một định luật quan phòng mà những hậu quả sẽ được biểu lộ trong khung cảnh cánh chung : trong những nguy hiểm do *tội con người gây nên, chỉ có *Nhóm còn lại được cứu thoát (như ông Noe trong trận lụt). Sự cứu rỗi không được thực hiện, khi Thiên Chúa chưa phán quyết (x. *phán xét) và khi người công chính chưa được tách khỏi kẻ tội lỗi. 4).

2. Lời hứa cánh chung.— Chính trong giờ thử thách vĩ đại của tổ quốc mà Israel hết sức tin tưởng nhìn về Thiên Chúa, Đấng sẽ cứu họ (x. Mik 7, 7). Tước hiệu Đấng Cứu Rỗi của Ngài được nhắc lại nhiều lần trong những lời sứ ngôn về cánh chung (Xêp 3, 17 ; Is 33, 22 ; 43, 3. ; 45, 15.21 ; 60, 16; Br 4, 22), và những lời sấm liên quan đến “thời cuối cùng” mô tả sự cứu rỗi sau cùng của Israel dưới nhiều khía cạnh. Gierêmia đã nói Giavê sẽ cứu dân Ngài bằng cách dẫn họ vào *đất Ngài (Gier 31, 7) và bằng cách gọi đến họ vị *Vua *Massia (Gier 23, 6). Êzekiel lại nói Giavê sẽ cứu các chiên của Ngài bằng cách

dẫn chúng tới đồng cỏ tươi tốt (Ez 34, 22) ; Ngài sẽ cứu dân mình khỏi mọi vết nhơ bằng cách ban cho họ *Thần Khí Ngài (Ez 36, 29). Sứ điệp an ủi và nền văn chương đi liền với nó luôn kêu cầu Thiên Chúa đến cứu dân Ngài (Is 35, 4) và ngoài Israel ra, đến cứu cả trái đất nữa (Is 45, 22). Cứu rỗi là hành động cốt yếu của sự *công chính vinh thắng Ngài (x. Is 63, 1) ; chính để thực hiện điều đó mà Ngài đã sai *Tôi tớ Ngài đến (Is 49, 6.8). Hai danh từ “công chính và cứu rỗi” có khuynh hướng biến thành danh từ chuyên môn ám chỉ đến công trình cánh chung của Ngài, được hứa và chào đón trước với niềm hân hoan (Is 46, 13 ; 52, 7-10 ; 56, 1 ; 59, 17 ; 61, 10 ; 62, 1). Nhưng còn hơn là trong lịch sử của Israel nữa kinh nghiệm về sự cứu rỗi này được dành riêng cho *Nhóm còn lại (Am 3, 12 ; 5, 15 ; 9, 8 ; Is.10 20t ; 28, 5) : trước khi sự Cứu rỗi đến, phán quyết của Thiên Chúa đã được thực hiện dưới thể này.

Những mô tả sau lưu đày về *Ngày của Giavê ca ngợi niềm *vui ơn cứu rỗi (Is 12, 2 ; 25, 9) được ban phát cho tất cả những ai kêu cầu danh (x. *tên) Chúa (Gl 3, 5), cho tất cả những ai được ghi trong *Sách của Ngài (Đn 12, 1). Sau cùng, trường phái Khôn ngoan Alexandria mô tả ơn cứu rỗi của những người công chính trong ngày sau hết (Kn 5, 2). Theo các bản văn, ý tưởng cứu rỗi được phong phú hóa một cách hòa điệu. Được liên kết với *triều đại của Thiên Chúa, ơn cứu rỗi đồng nghĩa với *hòa bình và hạnh phúc (Is 52, 7), với thanh tầy (x. *trong sạch) (Ez 36, 29) và với *giải phóng (Gier 31, 7). Đáng tạo nên ơn cứu rỗi, Đức *Vua thời cánh chung, cũng đáng được danh hiệu Đáng cứu rỗi (Zêc 9, 9 LXX), vì Người sẽ cứu những kẻ

nghèo bị áp bức (Tv 72, 4.13). Tất cả những khía cạnh này của lời sứ ngôn trực tiếp chuẩn bị cho TU.

II. ƠN CỨU RỖI THIÊN CHÚA TRONG KINH NGUYỆN CỦA ISRAEL

Với bối cảnh kinh nghiệm lịch sử và lời các sứ ngôn, kinh nguyện của Israel dành một địa vị rất quan trọng cho đề tài cứu rỗi.

1. Những xác tín của lòng tin. – Cứu rỗi là một ân huệ của Thiên Chúa : đó là một xác tín căn bản ; để chứng minh điều này, người ta có thể dựa vào kinh nghiệm cuộc chinh phục đất hứa (Tv 44, 4.71). Thật vô ích khi tự phụ đặt *tin tưởng vào *sức mạnh con người (Tv 33, 16-19) : sự cứu rỗi của người công chính đến từ Giavê (Tv 37, 39t) ; chính Ngài là sự cứu rỗi (Tv 27, 1 ; 35, 3 ; 62, 7). Niềm xác tín này được nhiều kinh nghiệm chứng thực. Biết bao người trong nguy khốn đã được Thiên Chúa cứu rỗi khi họ kêu cầu Ngài (Tv 107, 13.19. 28 ; X. 22, 6) ! Nhiều kinh nguyện tạ ơn làm chứng cho những sự kiện như thế (td Tv 118, 14) : kinh nguyện của những người đã được cứu khỏi nguy hiểm (Tv 18, 20), khỏi thử thách (Hđ 51, 11), khỏi cái chết đang đe dọa (Tv 116, 6). Những sách sau này thích kể những chuyện tương tự : ba em nhỏ được cứu khỏi lửa (Đn 3, 28 = 95), và Daniel được cứu khỏi hầm sư tử (Đn 6, 28) ; vì Thiên Chúa luôn cứu những ai trông cậy vào Ngài (Đn 13, 60). Ngài cam kết điều đó với từng tôi tớ mình (Tv 91, 14tt), như đã hứa cho dân Ngài (Tv 69, 36) và cho Đấng Được Xức Dầu (Tv 20, 7). Các thánh vịnh kể ra tất cả những ai thường được Thiên Chúa cứu rỗi, khi họ kêu cầu Ngài : người *công chính (34, 16.29), người

*nghèo (34, 7 ; 109, 31), người *khiêm nhường (18, 28; 76, 10 ; 149, 4), người bé nhỏ (116, 6), người bị * bách hại (55, 17), những tâm hồn ngay thẳng (7, 11), những tâm hồn thất vọng (34, 19) và cách chung tất cả những ai kính sợ Ngài (145, 19). Chính đó là điều giúp họ tin tưởng và thúc đẩy họ cầu nguyện.

2. Những lời kêu xin Thiên Chúa cứu rỗi. – Những người khẩn xin Thiên Chúa dưới tước hiệu “Đấng cứu rỗi” (Hđ 51,1 ; “Đấng cứu rỗi của những người thất vọng”, Gđt 9, 11) hoặc tước hiệu “Thiên Chúa cứu rỗi” (Tv 51, 16 ; 79, 9). Kinh nguyện của họ được gói ghém trong lời : “Lạy Giavê, xin hãy cứu giúp !” (Tv 118, 25), “xin cứu tôi, và tôi sẽ được cứu rỗi” (Gier 17, 14). Phần tiếp sau của kinh nguyện thường nói lên những hoàn cảnh cụ thể, giống những hoàn cảnh mà bất cứ ai một ngày nào đó gặp phải trong đời sống : *thử thách và *lo sợ (Tv 86, 2), nguy kịch chết người (69, 2.15) bị kẻ thù *bách hại (22, 22 ; 31, 12.16 ; 43, 1 ; 59, 2). Và đôi khi chính Giavê đáp lại lời Cầu khẩn bằng lời sấm hứa ban ơn cứu rỗi (Tv 12, 2.6). Ngoài những lời cầu xin cá nhân, tâm hồn người Do thái còn cầu mong sự cứu rỗi cánh chung, được các sứ ngôn hứa (x. Tv 14, 7 ; 80, 3t.8.20) : “Xin cứu chúng tôi, lạy Giavê Chúa chúng tôi, từ giữa chư dân xin hãy gom chúng tôi lại!” Tv 106, 47). Ở đây cũng thế, Thiên Chúa đáp lại bằng một lời sấm (Tv 85, 5.8.10). Ảnh hưởng của sứ điệp an ủi rộng rãi đến nỗi vài thánh vịnh đã ca hát trước những biểu lộ của sự cứu rỗi mà Ngài đã loan báo (Tv 96, 2 ; 98, 1tt), trong khi đó vài thánh vịnh khác diễn tả niềm hy vọng được ném niềm vui ơn cứu độ (Tv 51, 14). Trong tất cả những thánh vịnh này, chúng ta có thể nhận thấy rằng tâm

hòn Israel, trước ngưỡng cửa TU', đã hướng về ơn cứu rỗi mà Đức Kitô sắp mang đến cho thế gian.

TU'

I. MẠC KHẢI ƠN CỨU RỖI

*1. Chúa *Giêsu-Kitô, Đấng cứu rỗi loài người.*

a) Trước hết, chính nhờ những hành vi đầy ý nghĩa mà Chúa Giêsu tỏ mình như Đấng cứu rỗi. Người cứu giúp bệnh nhân (x. *bệnh tật) bằng cách chữa lành họ (Mt 9, 21ss ; MC 3, 4; 5, 23 ; 6, 56) ; Người cứu Phêrô đi trên mặt nước và các môn đệ trong cơn bão tố (Mt 8, 25 ; 14, 30). Điều cốt yếu là tin vào Người : chính lòng *tin đã cứu chữa các bệnh nhân (Lc 8, 48 ; 17, 19 ; 18, 42), và các môn đệ bị khiển trách vì đã nghi ngờ (Mt 8, 26 ; 14, 31). Những sự kiện này chứng tỏ đâu là chương trình của ơn cứu rỗi. Song, phải nhìn xa hơn sự cứu rỗi thể xác. Chúa Giêsu đem đến cho con người một ơn cứu rỗi quan trọng hơn nhiều : người phụ nữ tội lỗi được cứu rỗi vì Người đã tha thứ (Lc 7, 48tt), và ơn cứu rỗi đã vào nhà Giakêu thông hối (Lc 19, 9). Để được cứu rỗi phải tiếp nhận Tin Mừng của Vương quốc với lòng tin (x. Lc 8, 12). Đối với Chúa Giêsu, cứu rỗi là cứu cánh đời sống Người : Người đến để cứu điều đã mất (Lc 9, 56 ; 19, 10), để cứu thế giới chớ không phải để luận phạt (Gio 3, 17 ; 12, 47). Nếu Người phán dạy, chính là để cứu loài người (Gio 5, 34). Người là *Cửa : ai qua cửa đó sẽ được cứu rỗi (Gio 10, 9).

b) Những lời đó làm ta nhận thấy rằng cứu rỗi loài người là một vấn đề chính yếu. Tội lỗi đặt họ trong nguy hiểm bị hư mất.*Satan có mặt ở đó, sẵn sàng toan tính mọi

sự để làm con người hư mất và ngăn cản ơn cứu rỗi nơi họ (Lc 8, 12). Đó là những con chiên lạc (Lc 15, 4.7) ; nhưng chính vì chúng mà Chúa Giêsu đã được sai đến (Mt 15, 24) : chúng sẽ không còn lạc nữa, nếu chúng gia nhập vào đàn chiên của Người (Gio 10, 28 ; X.6, 39 ; 17, 12 ; 18, 9). Ôn cứu rỗi được Người ban, cũng có mặt trái : những ai không biết dùng, mỗi nguy hiểm hư mất kề bên và không thể vãn hồi được. Phải *sám hối đền tội đúng lúc, nếu người ta không muốn hư mất (Lc 13, 3.5). Phải vào qua cửa hẹp, nếu người ta muốn thuộc vào số những kẻ được cứu rỗi (Lc 13, 23t). Phải kiên tâm trong con đường này cho đến cùng (Mt 24, 13). Bỏ phận tử bỏ thật nghiêm ngặt đến nỗi các môn đệ phải tự hỏi : “Vậy ai sẽ được cứu rỗi ?” Thật vậy, điều đó con người không thể thực hiện được, nhưng cần phải có *quyền năng Thiên Chúa hành động (Mt 19, 25t ss). Sau cùng, ơn cứu rỗi mà Chúa Giêsu ban cho được biểu lộ dưới hình thức nghịch lý : Ai muốn cứu mình sẽ hư mất ; ai chấp nhận hư mất sẽ được cứu vào đời sống vĩnh cửu (Mt 10, 39 ; Lc 9, 24 ; Gio 12, 25). Đó là một định luật mà Chúa Giêsu cũng tuân phục: Người đã cứu những kẻ khác, lại không cứu lấy mình khỏi *thập giá (Mc 15, 30t). Chắc chắn Chúa Cha có thể cứu Người khỏi phải chết (Dth 5, 7) ; nhưng chính vì *giờ đó mà Người đã xuống thế (Gio 12, 27). Ai tìm kiếm sự cứu rỗi với lòng tin vào Người, phải *theo Người đến đó.

2. Tin Mừng Cứu Rỗi

a) Sau biến cố Sống lại và Hiện xuống, sứ mệnh của cộng đoàn sứ đồ là nhắm vào ơn cứu rỗi đã được thực hiện đúng theo Thánh Kinh. Bởi sự *sống lại, Chúa Giêsu đã được Thiên Chúa đặt làm “thủ lãnh và Đấng cứu rỗi”

(CvSđ 5, 31 ; x. 13, 23). Những *phép lạ mà các sứ đồ thực hiện đã củng cố sứ mạng đó: nếu những người bệnh được chữa lành nhờ *Tên Giêsu, chính là vì không có một Tên nào khác nhờ đó mà ta được cứu rỗi (CvSđ 4, 9-12 ; X. 14, 3). *Tin Mừng cũng được định nghĩa như “Lời cứu rỗi” (CvSđ 13, 26 ; X. 11, 14), trước hết được công bố cho người Do thái (CvSđ 13, 26) sau đó cho chư dân (CvSđ 13, 47 ; 28, 28). Để đáp lại, con người được mời gọi tin tưởng “để được cứu khỏi *thế hệ lầm lạc này” (CvSđ 2, 40). Điều kiện để được cứu rỗi là lòng *tin vào Chúa Giêsu (CvSđ 16, 30t; x. Mc 16, 16), là kêu cầu Danh Người (CvSđ 2, 21 ; x. Gl 3, 5). Về phương diện này, Do thái và dân ngoại đều giống nhau. Họ không tự cứu mình được: chính *ân sủng của Chúa Giêsu sẽ cứu họ (CvSđ 15, 11). Các sứ đồ mang đến cho con người “con đường duy nhất của ơn cứu rỗi” (CvSđ 16, 17). Những người trở lại ý thức điều đó, đến nỗi họ coi mình như *Nhóm còn lại phải được cứu rỗi (CvSđ 2, 47).

b) Tầm quan trọng của đề tài “cứu rỗi” trong thời kỳ rao giảng đầu tiên chứng minh rằng các thánh sử Mattheô và Luca đã muốn nhấn mạnh vai trò tương lai của Đấng cứu rỗi, từ thời thơ ấu của Chúa Giêsu. Thánh Mattheô ví vai trò này với Tên của Người có nghĩa là “Giavê cứu rỗi” (Mt 1, 21). Còn thánh Luca thì đặt cho Người tước hiệu Đấng cứu rỗi (Lc 2, 11). Theo thánh Luca, thì Zêcaria chào đón bình minh mới của sự cứu rỗi mà các sứ ngôn đã hứa (1, 69.71.77), và Simêon chào đón sự xuất hiện của Người ở dưới thế với một viễn tượng hoàn toàn phổ quát (2, 30). Sau cùng, lời rao giảng của thánh Gioan Tẩy giả, theo Thánh Kinh, sửa soạn đường

của Chúa để “mọi nhục thể thấy ơn cứu rỗi của Thiên Chúa” (3, 2-6 ; x. Is 40, 3tt ; 52, 10). Những kỷ niệm được bảo tồn trong các Tin Mừng trình bày cách cụ thể sự biểu lộ của ơn cứu rỗi, mà chóp đỉnh là thập giá và phục sinh.

II. THẦN HỌC KITÔ-GIÁO VỀ ƠN CỨU RỖI

Mặc dầu những bản văn của các sứ đồ dùng danh từ khác nhau để diễn tả công trình *cứu chuộc của Chúa Giêsu, chúng ta mạo muội trình bày tín lý kitô giáo về ý tưởng cứu rỗi cách tổng hợp.

1. Ý nghĩa đời sống của Đức Kitô. – “Thiên Chúa muốn mọi người được cứu rỗi”(1 Tm 2, 4; X. 4, 10). Vì vậy Ngài đã sai Con của mình như Đấng cứu rỗi *thế gian (1 Gio 4, 14). Khi “Thiên Chúa và Đấng cứu rỗi của chúng ta” xuất hiện ở dưới thế này (Tit 2, 13), Người đến để cứu những người tội lỗi (1 Tm 1, 15), khi đó ân sủng và tình yêu của Thiên Chúa, Đấng cứu rỗi của chúng ta, được biểu lộ (Tit 2, 11 ; 3, 4) ; vì nhờ cái chết và sống lại của Người, Đức Kitô đã trở nên cho chúng ta “nguyên lý cứu rỗi đời đời” (Dth 5, 9), Đấng cứu rỗi của *Thân Thể là *Giáo Hội (Eph 5, 23). Tước hiệu Đấng cứu rỗi có thể áp dụng cho Chúa Cha (1 Tm 1, 1 ; 2, 3 ; 4, 10 ; Tit 1, 3 ; 2,10), và cho Chúa Giêsu (Tit 1,4; 2, 13 ; 3, 6 ; 2 P 1, 11 ; 2, 20 ; 3, 2.18). Vì vậy Tin Mừng, nơi thuật lại tất cả những sự kiện này, là “*sức mạnh của Thiên Chúa để cứu rỗi mọi tín hữu” (Rm 1, 16). Khi loan truyền Tin Mừng, *sứ đồ không có mục đích nào khác ngoài việc cứu rỗi con người (1 Cor 9, 22 ; 10, 33 ; 1 Tm 1, 15), dù là dân ngoại (Rm 11, 11) hay người Do thái, mà ít ra một *Nhóm còn lại đã

được cứu rỗi (Rm 9, 27 ; 11, 14) đang khi chờ đợi toàn thể Israel cũng được cứu rỗi (Rm 11, 26).

2. Ý nghĩa đời sống Kitô-hữu. – Một khi Tin Mừng được lời các sứ đồ đề xướng cho loài người, loài người phải chọn lựa để định đoạt số phận của mình : được cứu rỗi hay phải hư mất (2 Th 2, 10 ; 2 Cor 2, 15), được *sống hay phải *chết. Những ai tin và *tuyên xưng đức tin của mình thì được cứu rỗi (Rm 10, 9t. 13), lòng *tin của họ đã được đóng ấn khi lãnh nhận *phép-rửa, một kinh nghiệm thực thụ của ơn cứu rỗi (1 P 3, 21). Thiên Chúa cứu họ bởi lòng *nhân từ thuần túy, không xem xét công việc của họ (2 Tm 1, 9; Tit 3, 5), bởi *ân sủng (Eph 2, 5.8), bằng cách ban cho họ Thánh Linh (2 Th 2, 13; Eph 1, 13 ; Tit 3, 5t). Từ giây phút này, kitô-hữu phải trung thành gìn giữ *Lời có thể cứu rỗi *linh hồn mình (Giac 1, 21), phải nuôi sống đức tin bằng sự hiểu biết Thánh Kinh (2 Tm 3, 15), và làm trở sinh hoa trái là những việc lành (x. *công trình) (Giac 2, 14) ; họ phải làm việc với lòng kính *sợ để “hoàn tất việc cứu rỗi của mình” (Ph 2, 12). Điều này giả thiết phải tập luyện liên li các nhân đức cứu rỗi (1 Th 5, 8), nhờ đó mà họ sẽ *tăng trưởng để được cứu rỗi (1 P 2, 2). Không được chểnh mảng ; ơn cứu rỗi thể hiện trong mỗi giây phút của đời sống (Dth 2, 3) ; “bây giờ là *Ngày của ơn cứu rỗi” (2 Cor 6, 2).

3. Mong đợi sự cứu rỗi cuối cùng. – Nếu chúng ta là những người thừa tự của ơn cứu rỗi (Dth 1, 14) và được hoàn toàn *công chính hóa (Rm 5, 1) thì dù vậy chúng ta chỉ được cứu rỗi trong *hy vọng (Rm 8, 24). Thiên Chúa đã sắp đặt để chúng ta được cứu rỗi (1 Th 5, 9), nhưng đó là một *gia nghiệp, chỉ được tỏ ra trong *thời cuối cùng (1

P 1, 5). Đời sống kitô-hữu buộc chúng ta phải cố gắng vì mỗi ngày qua đi là sự cứu rỗi tiến lại gần chúng ta (Rm 13, 11). Sự cứu rỗi theo ý nghĩa trọn vẹn của nó, phải được xem xét trong chiều hướng cánh chung về *Ngày của Chúa (1 Cor 3, 13t ; 5, 5). Vì đã được *hòa giải với Thiên Chúa nhờ cái chết của Chúa Con và được *công chính hóa nhờ *máu Người, chúng ta được Người cứu khỏi cơn *Giận (Rm 5, 9tt). Đức Kitô sẽ xuất hiện để đem ơn Cứu rỗi đến cho chúng ta (Dth 9, 28). Vì thế chúng ta chờ đợi sự biểu lộ sau cùng của Đấng cứu rỗi, Người sẽ hoàn tất công trình của Người bằng cách biến đổi* thân xác của chúng ta (Ph 3, 20t) ; chính vì thế mà sự cứu rỗi của chúng ta là đối tượng của hy vọng (Rm 8, 23tt). Khi đó chúng ta sẽ được cứu khỏi *bệnh tật, *đau khổ và *chết chóc ; tất cả những sự dữ mà tác giả thánh vịnh đã cầu xin được cứu khỏi và Chúa Giêsu, khi còn sống, đã chiến thắng bằng phép lạ, sẽ được hoàn toàn hủy bỏ. Sự hoàn tất của một công trình như thế sẽ là *chiến thắng tuyệt hảo của Thiên Chúa và của Đức Kitô. Chính trong ý nghĩa này mà các lời tung hô phụng vụ của sách Khải huyền ca lên “Ơn cứu rỗi thuộc về Thiên Chúa chúng ta và Con Chiên” (Kh 7, 10 ; 12, 10 ; 19, 1).

CL & PG

→ bệnh tật / chữa lành CU' II 2.3 ; TU' II – chén 3 – chết CU' III – chiến thắng – chur dân CU' III 2 ; TU' – công chính O ; A II TU' ; B I – công trình CU' I 1 ; TU' 12 – Cứu chuộc – Giải phóng / tự do – Giosua – hòa bình I 3, III 1 – hòa giải 13 – hy vọng CU' III – Lời Chúa TU' II 1 – Luật c III 2 – lụt – Mạc Khải TU' II 1 a – Ngày của Chúa – nhân từ CU' I 2 – Noe – phán xét – phép lạ II 2 – phụng tự TU'

III 1 – quyền năng IV – sứ ngôn CU IV 2 – tha thứ II 1.2 – thăm viếng – Thần Thiên Chúa CU I – thế gian CU II .

3, III 2 – tiền định 2.3 – tin TU III – Tin Mừng IV 2
a – toàn phúc – Tôi tớ Thiên Chúa III 1.2 – Trời IV vui
TU II – ý Chúa – ý định Thiên Chúa.

D

DANH DỰ → hãnh diện – vinh quang IV 5 – xúc
dầu I 2.

DÂN

Tất cả đời sống * Israel được tổng hợp lại chung quanh ý niệm “dân Thiên Chúa”, một đề tài chính yếu trong CU, cũng như đề tài *Giáo Hội trong TU : Giáo Hội là dân mới của Thiên Chúa và đồng thời là *thân thể Đức Kitô. Hai đề tài này được văn chương cánh chung của các sứ ngôn liên kết lại. Trong khung cảnh giao ước cũ, lời sứ ngôn đã loan báo và miêu tả trước dân tộc của giao ước mới được mong đợi vào “thời cánh chung”.

A. DÂN CỦA GIAO ƯỚC CŨ

Để chỉ những nhóm người khá đông đảo, những tiếng Hy bá “*am* và *goy*” ngay từ xưa đã cho thấy hai trong những cấu tố của nhóm người đó : một cộng đoàn cùng máu mủ và một tổ chức xã hội vững chắc. Nhưng dần dần những tiếng đó đã trở thành riêng biệt trong ngôn

ngữ của CU' : 'am (ở số ít) đặc biệt dùng để chỉ Israel, dân Chúa, trong khi *goyim* (ở số nhiều) dành để chỉ *chư dân và các dân ngoại (đã dùng ở Ds 23, 9). Tuy nhiên cách dùng này cũng có những luật trừ. Trong Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp, *laos* cũng dùng để chỉ dân Thiên Chúa (họa lắm mới dùng chữ *demos* khi muốn nhấn mạnh đến tổ chức chính trị của dân đó) trong khi chữ *ethnê* (ở số nhiều) dùng để chỉ các nước ngoại giáo. Nhưng vẫn còn có những luật trừ. Dĩ kiện ngôn ngữ ấy chứng tỏ rằng cần phải dùng một danh từ đặc biệt để diễn tả cá tính của Israel, một dân tộc quá khác biệt với các dân tộc khác do mầu nhiệm ơn gọi của họ, đến nỗi kinh nghiệm quốc gia của họ có một ý nghĩa tôn giáo, và đường nét chính yếu về ý định cứu rỗi đã bắt đầu được mạc khải nơi họ.

I. TÍNH CÁCH SIÊU VIỆT CỦA DÂN CHÚA

1. **Tuyển chọn *ơn gọi, *giao ước.* – Như tất cả các dân tộc khác, Israel cũng thuộc về lịch sử nhân loại. Nhưng từ khi thành lập Israel, mạc khải đã diễn tả dân đó như vượt ra ngoài phạm vi lịch sử. Nếu Israel hiện hữu, đó là do Thiên Chúa đã lựa chọn (Đnl 7, 7 ; Is 41, 8) và kêu gọi (Is 48, 12) không phải vì dân số, sức mạnh hay công nghiệp của họ (Đnl 7, 7 ; 8, 17 ; 9, 4), nhưng vì *tình yêu (Đnl 7,8 ; Os 11, 1). Thiên Chúa đã phân biệt họ với các dân tộc khác, Ngài đã cứu chuộc và giải phóng họ trong cuộc xuất hành (Đnl 6, 12 ; 7, 8 ; 8, 14... ; 9, 26). Vì Ngài muốn thiết lập họ thành quốc gia độc lập nên Ngài đã *tạo dựng nên họ (x. Is 43, 15), huấn luyện họ như đứa con trong lòng người mẹ (Is 44, 2.24). Sự ý thức rõ ràng về việc lệ thuộc hoàn toàn nơi Thiên Chúa đi đôi với ý thức

về quốc gia của Israel. Rồi *Giao ước đã đến giao ước là như chứng thư khai sáng quốc gia, đánh dấu từ nay đòi hỏi Israel tất cả sẽ được xây dựng trên hai bình diện : bình diện lịch sử và bình diện đức tin. Một khế ước thánh thiện do mười hai chi tộc ký kết, được đóng ấn trong *máu của *hy tế (Xac 24, 8). Vì vậy Giavê đã trở thành Thiên Chúa của Israel, và Israel là dân của Ngài (x. Đnl 29, 12 ; Lv 26, 12 ; Gier 7, 23 v.v. ; Ez 11, 20 V.V.). Mỗi dây liên kết duy nhất được thắt chặt như thế giữa Thiên Chúa và cộng đoàn nhân loại. Bất cứ ai, sau khi đã *cắt bì, đều được nhận vào cộng đoàn này, và dự phần vào tình liên kết trên (x. Stk 17, 10...).

2. Những tước hiệu và phận sự của dân Chúa. –

Israel là dân tộc *thánh được cung hiến cho Giavê và được tách biệt riêng cho Ngài (Đnl 7, 6 ; 14, 2), là của riêng Ngài (Xac 19, 5 ; Gier 2, 3), *gia nghiệp của Ngài (Đnl 9, 26). Israel là đàn chiên của Ngài (Tv 80, 2 ; 95, 7), vườn nho (x. *cây nho) của Ngài (Is 5, 1 ; Tv 80, 9), *con của Ngài (Xac 4, 22 ; Os 11, 1) hiền thê (*chồng vợ) của Ngài (Os 2, 4; Gier 2, 2 ; Ez 16, 8). Israel là “*vương quốc tư tế” (Xac 19, 6) nơi đó Thiên Chúa thống trị trên những kẻ hiến thân phục vụ Ngài. Mục đích phụng tự của giao ước đồng thời cho biết Israel phải chu toàn bốn phận nào đối với các dân tộc khác : là *chứng nhân của Thiên Chúa duy nhất nơi chư dân (Is 44, 8), Israel là dân tộc *trung-gian để nhờ đó mỗi dây liên lạc được nối kết giữa Thiên Chúa và toàn thể nhân loại, để lời ca khen của toàn thể trái đất vang lên tới Chúa (Is 45, 14t.23t) và để toàn thể các quốc gia cũng được dự phần vào sự *chức phúc của Thiên Chúa (Stk 12, 3 ; Gier 4, 2 ; Hđ 44, 21).

II. Ý NGHĨA TÔN GIÁO CỦA KINH NGHIỆM QUỐC GIA

Nhờ Giao ước, Israel đã thực hiện một điều nghịch thường giữa dòng lịch sử loài người : vốn là một cộng đoàn đặc biệt tôn giáo, siêu việt tự chính bản tính, đồng thời dân Chúa cũng là một thực tại thuộc thế giới này, hội đủ các yếu tố trần thế cấu tạo đời sống các dân tộc. Vì vậy kinh nghiệm quốc gia của họ mang một ý nghĩa tôn giáo soi chiếu cho đức tin ; một kinh nghiệm giúp các quốc gia khác có thể nhận biết được bộ mặt của họ.

1. Cùng một chủng tộc. – Dân Israel quan niệm sự thống nhất nội tại của họ như phát sinh do sự thống nhất về nguồn gốc. Các tổ phụ *Hy bá là *cha ông của chủng tộc và ký ức về lịch sử trước cuộc xuất hành được kết tinh trong gia phả bắt đầu từ *Abraham, qua Isaac đến Jacob-Israel là cha của mười hai người con làm danh tổ cho mười hai chi tộc. Thật sự, qua các thời đại, chủng- tộc đã đồng hóa nhiều yếu tố khác nhau : từ khi ra khỏi Ai cập (Xac 12, 38) vào hoang địa (Ds 11, 4; Oa 4, 11) sau khi chinh phục Canaan (Gios 9 ; Qa 3, 1...)... Nhưng vào thời gần TU, sự lưu tâm về dòng máu Do thái thuần túy (x. *trong sạch) đã được nhấn mạnh nhiều hơn : những cuộc hôn nhân dị chủng bị cấm đoán để bảo vệ “chủng tộc thánh” (Esd 9, 2) chống lại những dân ngoại có máu thờ ngẫu tượng. Họ cũng lý tưởng hóa quá khứ bằng cách cho vào gia phả các tổ phụ một số ngoại kiều đã được đồng hóa từ lâu, như chi tộc *Caleb* chẳng hạn (1 Sk 2, 18 ; X. Ds 32, 12 và Stk 15, 19). Lý do là vì Israel đã được chọn lựa qua cha ông của họ : chúng ta đã chẳng thấy vào mỗi đời gia phả của họ, các dân tộc lân cận đã bị loại khỏi ý định cứu rỗi

nơi cha ông của họ sao (Stk 19, 30 ; 21, 8. . . ; 25, 1... ; 36) ? Như thế để được tham dự vào những lời hứa và giao ước của Thiên Chúa, cần phải thuộc dòng dõi Abraham, bạn của Thiên Chúa (Is 41, 8 ; 51, 2 ; X. 63, 16 ; Gier 33, 26 ; Tv 105, 6 ; 2 Sk 20, 7). Tuy nhiên, ta thấy chút ít đặc tính phổ quát còn nằm trong tư tưởng họ vì Abraham phải trở thành “cha nhiều dân tộc” (Stk 17, 5t). Nhưng trong thực tế, những * ngoại kiều trở lại Do thái giáo, những tân tông (Is 56, 8) thực sự đã gia nhập vào dòng dõi được chọn để cùng tham dự vào những đặc ân tôn giáo của dòng dõi ấy. Đức tin của cộng đoàn cũng chưa đủ để tạo thành dân Chúa ; nền tảng cụ thể của dân tộc đó chính là chủng tộc được Thiên Chúa chọn lựa giữa các dân tộc khác.

2. Cùng một cơ chế. – Dòng dõi các tổ phụ không phải là một nhóm người vô trật tự, nhưng là một xã hội có tổ chức. Những tiêu tổ căn bản là gia đình và bộ lạc (mispaha) cùng một máu mủ, đã vượt dòng thời gian và tồn tại cả khi bị mất gốc vì phân tán (Esd 2 ; Neh 7). Thật vậy, về kinh tế, những tiêu tổ đó có quyền sở hữu về những đoàn vật, đất đai và đồng cỏ ; họ chi phối những tục lệ như *báo thù máu (Ds 35, 19), tục lấy em hoặc chị dâu khi em hoặc anh mình chết (Đnl 25, 5 . . .), quyền chuộc lại (Rt 4, 3). Chính qua những tiêu tổ đó mà mỗi cá nhân ý thức mình thuộc về một xã hội vừa che chở vừa bó buộc mình. Những bộ lạc lại quy tụ thành những chi tộc, là những đơn vị chính trị căn bản ; và hình thức quốc gia đầu tiên chính là sự liên minh của mười hai chi tộc kết thân với nhau do hiệp ước giao hảo (Xac 24, 4 ; Gios 24). Khi quốc gia Israel trở nên vững chắc hơn, chính thể quân chủ trung ương tập quyền sẽ được thêm vào, chứ không bãi bỏ hiệp

ước đó (2 Sm 2, ; 5, 3), đến nỗi sau khi tòa nhà quân chủ bị tàn phá và quốc gia bị phân tán ; sự liên minh các chi tộc vẫn còn là lý tưởng của các người muốn tái lập nước Do thái (x. Ez 48). Vậy nếu sự tiến triển của các cơ chế được chi phối bởi những yếu tố lịch sử khác nhau thì nó cũng tùy thuộc trước tiên vào một căn nguyên vượt trên mọi ảnh hưởng của các sự kiện : đó là *Luật mà Môisen đã đặt những nền tảng căn bản, và trong lúc phát triển qua các thời đại, lề luật đó vẫn giữ được tính cách trường tồn của cùng một tinh thần trong các quán-lệ và phong tục (x. Neh 8). Nhờ lề luật, tất cả các cơ chế của Israel mang một ý nghĩa và một giá trị tùy thuộc vào ý định của Thiên Chúa : lề luật trở thành nhà “sư phạm” thiên định của dân Giao ước (Gal *3, 24).

3. Cùng một định mệnh. – Song song với những cơ chế đang điều hành quốc gia, việc chung phần cùng một số phận đã tạo nên một tâm hồn chung nơi tất cả mọi phần tử : kinh nghiệm về đời sống du mục, về sự đàn áp và giải thoát, về cuộc đời lang thang trong hoang địa và các trận chiến để giành lấy một quê hương, về sự thống nhất quốc gia bằng một giá rất đắt và về thời vàng son của triều đại quân chủ, về sự chia rẽ chính trị khai mào cho việc suy sụp của hai miền, về tai biến và phân tán. . . Và những kinh nghiệm này đều mang một ý nghĩa tôn giáo ; đó chính là kinh nghiệm cụ thể về đường lối của Thiên Chúa. Khía cạnh sáng chói của những kinh nghiệm đó làm hiện rõ những ân huệ của Thiên Chúa đối với dân Ngài và giúp tiên đoán về những ý định bí nhiệm của Ngài ; khía cạnh đen tối giúp họ cảm nghiệm cơn *giận của Thiên Chúa được tỏ lộ trong những cuộc *phán xét làm gương. Nhờ đó

lịch sử trở thành *mạc khải. Từ những kinh nghiệm ngàn xưa, dân Chúa rút ra những lược đồ căn bản về tư tưởng, trong đó những kinh nghiệm vừa mới lĩnh hội được giúp họ hiểu những kinh nghiệm kế tiếp (x. 1 Mac 1, 51. . . ; 2 Mac 8, 19) ; họ tìm được trong quá khứ những từ ngữ đối chiếu để trình bày tương lai riêng biệt của họ và để diễn tả đối tượng hy vọng của họ (x. Is 63, 8. . .).

4. Lập nghiệp trong một quê hương. – Sau khi đã sống ở hoang địa, dân Chúa được hướng dẫn đến Canaan. Đó là phần *đất tổ tiên họ đã sinh sống và đã xây mồ mả (Stk 23; 25,9; vv). Đó là đất hứa (Stk 12, 7; 13, 15), và được Thiên Chúa ban để làm *gia nghiệp (Xac 23, 27 ... ; Đnl 9, 1 . . . ; Gier 2, 7 ; Tv 78, 54t); đó là đất mà họ đã chinh phục qua cuộc thôn tính được Thiên Chúa dùng để hoàn thành ý định của Ngài (Gios 1, 13 . . . ; 24, 11 . . .). Vậy, Canaan không còn là phần đất của dân ngoại nữa ; đó là đất của Israel, đất thánh được chính Thiên Chúa, Đấng hiện diện giữa dân Ngài, cư ngụ (1 V 8, 15). *Giêrusalem là nhà của Giavê và là kinh đô chính trị, đã trở thành dấu hiệu hiệp nhất bên ngoài cho cả quốc gia và tôn giáo (Tv 122). Cũng thế, cuộc *phân tán, đến sau tai họa của quốc gia, chỉ làm cho dân Chúa gắn bó với đất đai của mình. Cảm hứng “hướng về” Sion đã phát sinh từ sắc lệnh của Cyrô (Est 1, 2) và vẫn sống động trong những thế kỷ sau (E9t 7). Ngay cả khi cư ngụ giữa các ngoại kiều, người Do thái không bao giờ cảm thấy mình hoàn toàn vong bản, vì ở nơi xa kia, họ vẫn còn một *tổ quốc, với những mồ mả của tổ tiên (Neh 2, 3) và họ vẫn hướng về đó để cầu nguyện (Đn 6, 11).

5. Cùng một ngôn ngữ. – Khi chinh phục đất thánh, Israel đã nhân “ngôn ngữ Canaan” (Is 19, 18) làm ngôn ngữ riêng cho mình. Trong một dân tộc, *tiếng nói là yếu tố thống nhất, nó bảo đảm một tinh thần chung, truyền đạt nền văn hóa và quan niệm về vũ trụ. Nó chính là một que hương thiêng liêng. Thật vậy, ở Israel, chính mạc khải của Thiên Chúa được diễn tả bằng tiếng Hy bá, theo những phạm trù tư tưởng được văn hóa Semita nhào nặn, và thừa hưởng cá tính cụ thể và linh hoạt của Hy bá. Qua nhiều thế kỷ, nền văn hóa quốc gia đích thực được thành hình, trong đó người ta nhận thấy nhiều ảnh hưởng rất khác nhau của các dân tộc khác (Canaan, As-syria-Babylonia, Ba tư và ngay cả Hy Lạp nữa) ; nhưng mạc khải luôn luôn tinh luyện nền văn hóa đó bằng cách bỏ đi những yếu tố không thể chấp nhận được và đem lại cho các danh từ cũng như các quan niệm, những ý nghĩa mới mẻ phù hợp với ý định của Thiên Chúa. Sau hết khi những người Do thái nói tiếng Aram hay tiếng Hy Lạp, thì lúc ấy tiếng Hy bá vẫn là “ngôn ngữ thánh” ; tuy nhiên, bộ Targum (bản dịch Thánh Kinh ra tiếng Aram và cắt nghĩa) và việc dịch thuật bản LXX giúp tiếng Aram và tiếng Hy Lạp lưu truyền giáo lý mạc khải mà không phản lại giáo lý đó. Như vậy, Lời Chúa, gồm tóm trong Thánh Kinh, đã hướng dẫn sự tiến triển của văn hóa Israel; nhưng Lời Chúa đã được chuyển đạt theo văn thể Do thái để có thể hiểu được.

6. Cùng một phụng tự. – Trong những xã hội Đông phương ngày xưa, phụng tự là một yếu tố chính yếu trong đời sống quốc gia. trong Israel, do Giao ước, việc *phụng tự đối với Thiên Chúa độc nhất là một công việc đầu tiên của dân tộc. Ngôn ngữ Hy bá có những danh từ chuyên

môn để chỉ cộng đoàn dân chúng tụ họp lại thi hành công việc phụng tự. Họ làm thành một cộng đoàn ('êdah), một sự triệu tập thánh (miqra'), một đoàn thể (qahal), và những danh từ này, khi được chuyển sang Hy Lạp, đã phát sinh những tiếng synagôgê và ekklesia. Khi Do thái giáo kiếm tìm lý tưởng của họ nơi cộng đoàn thánh thiện trong hoang địa như sách Ngũ thư diễn tả thì chắc chắn họ vẫn chưa phải là một *Giáo Hội theo (đúng ý nghĩa của danh từ, vì nó còn lệ thuộc vào những cơ cấu trần thế của một quốc gia riêng biệt ; tuy nhiên, nó cũng đã phác họa những đặc điểm của Giáo Hội đó, vì các đức tính của dân Israel xuất hiện rõ ràng nhất trong tính cách “cộng đoàn phụng tự” của nó (qahal, ekklesia).

III. GIAO ƯỚC CŨ : GIÁ TRỊ VÀ GIỚI HẠN

Như vậy cơ cấu xã hội nhằm thực hiện ý định cứu rỗi đã được mạc khải ngay từ giao ước cũ : con người không được Thiên Chúa cứu rỗi ngoài khung cảnh lịch sử ; họ sẽ chẳng gặp được Thiên Chúa trong cuộc sống tôn giáo cô tịch, cắt đứt liên lạc với thế giới. Họ được liên kết với Thiên Chúa bằng cách chia sẻ đời sống và số phận của một cộng đoàn được Thiên Chúa lựa chọn làm dân của Ngài. Ý định của Thiên Chúa bắt đầu thực hiện nơi Israel vì các phần tử của dân giao ước thực sự đã có đời sống đức *tin, một đời sống đức tin có những cơ chế và lịch sử quốc gia cũng như Lời Chúa và cộng đoàn phụng tự làm điểm tựa. Tuy nhiên ở đây, chúng ta thấy tính cách bất toàn của sự kiện chuẩn bị và tạm thời này. Đời sống đức tin, cũng như kinh nghiệm về tương quan giao ước với Thiên Chúa, đã tạo nên một thực tại tích cực mang trong

mình lời hứa cứu rỗi vĩnh viễn. Nhưng đời sống đức tin còn bị ràng buộc vào những điều kiện giới hạn nó dưới hai quan điểm : viễn tượng của nó không vượt qua lãnh vực trần thế cũng như phạm vi của một quốc gia. Tuy nhiên, nhờ chính sự liên kết một thực tại siêu việt (dân Thiên Chúa) với một thực tại quốc gia và trần thế, điểm tựa hữu hình của đời sống đức tin mà một phần mẫu nhiệm thâm sâu trở nên dễ hiểu cho con người. Từ những kinh nghiệm của Israel, một dân tộc tại thế, những khía cạnh khác biệt trong xã hội thánh dần dần được phác-họa qua tấm màn *hình bóng, và trong xã hội đó ý định cứu rỗi sẽ được hoàn tất.

B. LỜI HỨA MỘT DÂN TỘC MỚI

C.

Nhiệm cuộc cứu rỗi được xây trên giao ước cũ không phải gặp những giới hạn vừa kể trên, nhiệm cuộc do con không thể kiện toàn (x. *toàn thiện) được điều gì (Dth 7, 19; 9, 9; 10, 1), không thể thành lập ở thế trần này một “dân tộc * thánh” mà trước kia Israel đã được kêu gọi trở nên. Chính các sự kiện đã minh chứng như thế, vì tội của Israel theo sự *sửa phạt nặng nề như *lưu đầy, *phân tán. Ý định của Thiên Chúa không vì thế mà trở thành vô hiệu. Lời sứ ngôn về thời cánh chung cũng loan báo trước “vào *thời cuối cùng” sẽ có một nhiệm cuộc cứu rỗi mới, trong đó Thiên Chúa sẽ gặp được dân tộc hoàn hảo mà dân tộc cũ chỉ là nét phác họa và mào mống mà thôi.

I. DÂN CỦA GIAO ƯỚC MỚI

1. Sự trở vượt của giao ước mới. – Cũng như Israel xưa, dân tộc mới này phải phát xuất từ sáng kiến của Thiên Chúa. Nhưng lần này Thiên Chúa sẽ chiến thắng * tội lỗi, không như trước kia nó đã cản trở chương trình đầu tiên của Ngài : Ngài sẽ tinh luyện dân Ngài, thay đổi lòng trí (*tim), đổ tràn Thần Khí Ngài trên họ (Ez 36, 26. . .) ; Ngài sẽ loại bỏ kẻ tội lỗi khỏi dân Ngài, để giữ lại nhóm nhỏ (x. *nhóm còn lại) khiêm nhường và công chính (Is 10, 20t ; Xêp 3, 13 ; Gb 3, 5). Ngài sẽ ký kết với dân do Ngài “*sáng tạo” (Is 65, 18) một *giao ước mới (Gier 31, 31. . . ; Ez 37, 26). Dân này sẽ là “dân thánh” (Is 62, 12), là đàn chiên (Gier 31, 10) và là hiền thê (x. *chồng vợ) của Giavê (Os 2, 21). Sự chính trực nội tâm, đã được mô tả như thế, thật trái ngược với tình trạng tinh thần của Israel, dân tộc tội lỗi. Sự chính trực nội tâm đó gọi lên tình trạng nhân loại trước khi nguyên tổ (x. *cha) phạm tội (Stk 2).

2. Tính cách phổ quát của dân tộc mới. – Đồng thời, biên cương của ý định Thiên Chúa được nói rộng vì *chư dân sẽ đến nhập với Israel (Is 2, 2. . .) ; họ chia sẻ với Israel lời *chúc phúc đã hứa cho Abraham (Gier 4, 2 ; X. Stk 12, 3) và chia sẻ giao ước mà *Tôi tớ nhiệm mầu của Giavê sẽ làm trung gian (Is 42, 6). Israel được chọn riêng, đó chỉ là giai đoạn tạm thời trong diễn tiến chương trình Thiên Chúa ; vào thời cuối cùng, sự phổ quát nguyên thủy sẽ được tái lập.

II. BIỂU TƯỢNG GỌI LÊN DÂN MỚI

Để gọi lên dân mới cách cụ thể, các sứ ngôn chỉ cần tra vấn kinh nghiệm quá khứ của Israel : nếu chúng ta loại

bỏ những bất toàn và tội tằm của kinh nghiệm đó thì điều còn lại sẽ là *hình bóng tiền chiếu của “thời cuối cùng”.

1. Một chủng tộc mới. — Israel sẽ nhập vào dân tộc mới này với tư cách là dòng dõi của *Abraham (Is 41, 8). Nhưng *chur dân cũng sẽ liên kết với dân của Thiên Chúa Abraham (Tv 47, 10) để rồi trở nên hậu duệ thiêng liêng của tổ phụ này. Chur dân sẽ kêu “Mẹ !” (TV 87) với Sion, người *mẹ tượng trưng của dân tộc thánh. Như thế chính toàn thể nhân loại sẽ tìm lại được sự *hiệp nhất nguyên thủy, khi những kẻ thoát nạn của các dân tộc bị phân tán từ cuộc phiêu lưu Babel, tập hợp lại (le 66, 18tt ; X. Stk 10-11 ; Zêc 14, 17).

2. Những cơ chế mới. — Trước hết để diễn tả dân tộc mới như một cộng đoàn có tổ chức, người ta còn nhờ đến những cơ chế tượng trưng : *Luật pháp được ghi khắc trong tâm khảm (Gier 31,33; Ez 36,27), việc tụ họp mười hai chi tộc (Ez 48) và việc hiềm khích giữa Israel và Giuđa (Ez 37,15...); vương quyền của Mầm David (Is 9;11; Gier 23,5; Ez 34,23; Zêc 9,9), v. v . ở đây quan điểm phổ quát đã loại bỏ những giới hạn của các cơ chế cũ, *Vua, con David, cai trị tất cả các dân tộc (x. Tv 2; 72); nhất là tất cả mọi dân tộc nhìn nhận Thiên Chúa duy nhất như *Vua họ (Zêc 14, 16 : Tv 96, 10), và Ngài dạy họ luật Ngài để đem *ánh sáng đến cho họ (Is 2, 2... ; 42, 1.4). Như vậy, chur dân không mất cá vị của mình mà vẫn được gia nhập vào cơ cấu của dân Chúa.

3. Những biến cố cứu rỗi. — Kinh nghiệm lịch sử Israel cũng cung cấp phương tiện để trình bày những biến cố cứu rỗi : đó là cuộc *xuất hành mới, cũng như lần xuất hành lúc đầu, sẽ là một hành động *cứu chuộc và giải

phóng (Gier 31, 11 ; Is 43, 16... ; 44, 23) ; đó là cuộc ra đi mới qua *hoang địa với những đìa lỵ như xưa (Os 2, 16 ; Gier 31, 2 ; Is 40, 3 ; 43, 14 ; 48, 21 ; 49, 10) ; đó là cuộc trở về *đất hứa (Os 2, 17 ; Gier 31, 12 ; Ez 37, 21) ; đó là cuộc chiến thắng của vua trên các địch thù chung quanh, để khai mạc triều đại hòa bình (Is 9)... Nhưng một lần nữa, chân trời lại mở rộng : không những chỉ có Samaria sẽ tham dự vào sự phục hưng đã hứa, mà cả Sodoma, hình ảnh tượng trưng thành phố tội lỗi, cũng được tham dự nữa (Ez 16, 53...). Như vậy, khi lịch sử *cứu rỗi chín mùi, nền *hoà bình phổ quát, được thiết lập như thế, sẽ đoàn tụ toàn thể nhân loại vào một tình trạng mà kể từ tội Cain cho đến lúc đó họ chưa biết đến bao giờ (x. Stk 4, 8).

4. Tân thánh địa. – Tất nhiên, thánh địa (x. *đất) sẽ là nơi đoàn tụ của Israel mới (Ez 34, 14 ; Gier 31, 10...). Nhưng thánh địa này sẽ *phong nhiêu lạ lùng, vượt xa những gì mà sách nhị luật đã mô tả (Ez 47, 12 ; GI 4, 18). Thực ra đây chính là *địa đàng đã gặp lại được (Ez 36, 35 ; Is 51, 3). *Giêrusalem, thủ đô thánh địa, sẽ trở nên trung tâm toàn thế giới (Is 2). Như vậy, trong một vũ trụ “được tái tạo” (Is 65, 17), Thiên Chúa sẽ hiệp nhất mọi quốc gia (*tổ quốc) lại, để bảo đảm hạnh phúc và *hoà bình địa đàng cho những người được tuyển chọn (Os 2, 20 ; Is 65, 17-25).

5. Qui tụ tất cả các ngôn ngữ. – Không phải vô ích mà Thiên Chúa đã cho ngôn ngữ Canaan thành ngôn ngữ thánh ; đến thời sau cùng, khi nước Ai cập hoán cải, họ sẽ dùng ngôn ngữ đó mà kêu cầu Giavê (Is 19, 18 . . .). Nhưng văn chương cánh chung của các sứ ngôn còn đi xa hơn nữa. Thiên Chúa sẽ tẩy sạch *môi miệng tất cả các

dân tộc để họ có thể ngợi khen Ngài bằng *tiếng nói riêng của họ (Xêp 3, 9). Như vậy chư dân và các ngôn ngữ sẽ tụ họp lại trong một việc *phụng tự đồng nhất (Is 66, 18). Sự tụ họp này chấm dứt tình trạng phân cách của nhân loại, và sẽ là dấu chỉ sự hiệp nhất thiêng liêng được gặp lại, như khi ý định của Thiên Chúa (Stk 11, 1) vừa bắt đầu.

6. Việc phụng tự mới dâng lên Thiên Chúa. – Tất nhiên, việc *phụng tự thời cánh chung được mô tả theo những nét của phụng tự Israel (x. Ez 40–48). Nhưng điều đáng chú ý là các tác giả luôn luôn quả quyết tính cách phổ quát của nó. Chính nhờ *phụng sự chung một Thiên Chúa duy nhất mà nhân loại tìm lại được sự hiệp nhất của mình (Is 2, 2. . . ; 56, 6t ; 66, 20t). Sự tụ họp cuối cùng của nhân loại sẽ giống như những cuộc *hành hương mà dân Thiên Chúa tụ họp lại để mừng *lễ Lều (Zêc 14, 16) và như các *bữa ăn phụng tự, để *hiệp thông với Thiên Chúa (Is 25, 6). Mặc dù trong các bản văn không có danh từ “*qahal*”, nhưng người ta cũng nghĩ đến “một cộng đoàn thánh thiện” mới, tương tự như *qahal* (= *ekklêsia*) trong hoang địa, nơi các dân tộc sẽ gia nhập với nhóm còn lại của Israel.

III. DÂN TỘC CÁNH CHUNG VÀ ISRAEL LỊCH SỬ

Như vậy dân của giao ước mới đã được gọi lên trước, từ kinh nghiệm lịch sử Israel, mà chúng ta thấy rõ ràng giá trị tượng trưng của nó. Tuy nhiên những dữ kiện của kinh nghiệm trên đã được vượt qua ở hai điểm : khung cảnh quốc gia thành lỗi thời, và dân tộc mới mở rộng cửa đón nhân toàn thể nhân loại ; nhân loại và cả vũ trụ gặp lại

nét toàn thiện nguyên thủy đã đánh mất vì tội lỗi loài người.

Nhưng trong khung cảnh biểu tượng này, vẫn còn một vài sự mơ hồ, một phần nào do việc nại đến kinh nghiệm lịch sử Israel gây nên. Khôi phục sự *hiệp nhất của nhân loại chung quanh dân tộc của giao ước cũ, chung quanh một vị vua, một thành thánh, đôi khi còn quá chật hẹp (x. Is 52, 1), có tính cách duy quốc gia (Is 60, 12), và hiếu chiến (Tv 2, 72) ; khuynh hướng này được khai triển dưới hình thức cuộc *chiến thời cánh chung (Ez 38–30). Và nhất là, dù hạnh phúc được hứa cho dân tộc mới hàm chứa sự tiêu diệt tất cả những sự dữ luân lý và thể lý (*đau khổ : Is 65, 19 ; cả sự *chết : Is 25, 8), thì quan điểm đó vẫn còn về trần tục, gắn liền với niềm *vui dưới đất. Cả “dân tộc những người *thánh thiện của Đấng Tối Cao” (Đn 7, 22.27) dù muốn vượt qua những giới hạn trên và mang một vẻ siêu việt, nhưng vẫn thấy mình có quyền thống trị, giống như quyền của những kẻ mạnh ở thế gian này (Đn 7, 27 ; X. 14).

Để đánh tan sự mơ hồ, dân tộc thời đại cánh chung phải cùng với Đức Kitô và Giáo Hội của Người tiến vào trong lãnh vực kinh nghiệm nhân loại.

C. DÂN TỘC CỦA GIAO ƯỚC MỚI

Trong bộ TU bằng tiếng Hy Lạp, chúng ta thấy ý nghĩa chuyên biệt của những tiếng laos : dân Thiên Chúa, và *ethnê*: dân ngoại giáo rõ ràng hơn là ở bản LXX. Nhưng để định nghĩa cộng đoàn của ơn cứu rỗi, liên kết với Thiên Chúa nhờ giao ước mới, người ta dùng một danh

từ có ý nghĩa hơn cả, * đó là “*ekklêsia*” (“cộng đoàn phụng tự”). Tuy nhiên *Giáo Hội Đức Kitô, nơi mời gọi dân của Giao ước cũ, và sau đó là chư dân gia nhập, thực sự vẫn là một dân tộc với tất cả những âm hưởng mà danh từ trên bao gồm, vì khi tiếp nối các hình bóng trước, thực tại cánh chung không loại bỏ ý nghĩa của những hình bóng đó nhưng *hoàn thành nó.

I. DÂN TỘC MỚI

Nhờ *giao ước mới, được máu Đức Giêsu đóng ấn, Thiên Chúa đã tạo dựng một dân tộc mới để thực hiện đầy đủ lời Thánh Kinh : “Các ngươi sẽ là dân Ta và Ta sẽ là Thiên Chúa các ngươi” (2 Cor 6, 16 ; x. Lv 26, 12 ; Dth 8, 10 ; X. Gier 31, 33 ; Kh 21, 3). Đó là dân tộc được Đức Giêsu *xá tội (Dth 2, 17), là dân được thánh hóa bằng *máu Người (13, 12), dân tộc được chúng ta gia nhập bằng đức *tin (Gal 3, 7 ; Rm 4, 3...)* Như vậy những tước hiệu của Israel giờ được chuyển sang cho dân mới này : dân riêng của Thiên Chúa (Tit 2, 14 ; X. Đnl 7, 6), dòng giống được chọn, quốc gia thánh, dân được mua lại (1 p 2, 9 ; X. Xac 19, 5 và Is 43, 20t) đàn chiên (CvSđ 20, 28 ; 1 p 5, 2 ; Gio 10, 16) và hiền thê (*chồng vợ) của Chúa (Eph 5, 25 ; Kh 19, 7 ; 21, 2). Và, vì dân của giao ước cũ đã có kinh nghiệm về đường lối của Thiên Chúa trong những biến cố lịch sử, nên kinh nghiệm về ơn cứu rỗi được ban cho dân mới cũng được mô tả bằng những phạm trù tư tưởng gọi lại những biến cố tượng trưng này : dân tộc này phải tiến vào trong sự *nghỉ ngơi của Thiên Chúa mà trước đó được tượng trưng bằng *đất hứa (Dth 4, 9). Họ phải ra khỏi

*Babylon, thành phố của tội ác (Kh 18, 4) để đoàn tụ trong *Giêrusalem, nơi Thiên Chúa ngự (Kh 21, 3).

Nhưng lần này, bình diện cuộc sống trần thế, trong đó *chư dân sinh hoạt, đã thành lỗi thời. Dân Thiên Chúa hoàn toàn siêu việt : “* vương quốc tư tế” (1 p 2, 9), dân không còn thuộc về *thế gian này nữa (Gio 18, 36) ; *tổ quốc của họ ở trên trời (Dth 11, 13 . . .) , nơi mà mỗi phần tử đều có quyền công dân (x. *thành đô) (Ph 3, 20), vì họ là con cái của *Giêrusalem trên trời (Gal 4, 26), là chính thành vào thời cuối cùng từ trời xuống thế (Kh 21, ltt). Tuy nhiên, dân tộc này vẫn còn ở dưới thế. Nhờ dân này mà những gì thiêng liêng và thuộc thời cánh chung đều được biểu lộ nơi trần thế và lịch sử. Sau nghịch lý của Israel, thì đây là sự nghịch lý của Giáo Hội ; trong tình trạng trần thế, Giáo Hội vẫn còn là một dân tộc hữu hình được mời gọi tự phát triển trong thời gian.

II. ISRAEL VÀ CHƯ DÂN TRONG DÂN TỘC MỚI

Tự nhiên *Israel là dân tộc đầu tiên được mời gọi tham dự vào dân mới. Đó là ơn gọi của họ ngay từ giao ước đầu tiên . Đức Giêsu được sai đến như “một *sứ ngôn giống như *Môisen (CvSđ 3, 23) để “cứu dân Người” (Mt 1, 21), để mang lại cho họ *ánh sáng (Mt 4, 15t), ơn *cứu chuộc (Lc 1, 68), sự nhận biết ơn *cứu rỗi (Lc 1, 77), niềm *vui (Lc 2, 10) và *vinh quang (Lc 2, 32). Ngài là thủ lãnh điều khiển họ (Mt 2, 6) và cuối cùng sẽ chết cho họ (Gio 11, 50). Nhưng thảm kịch của “dân tộc cứng đầu cứng cổ” đã xảy ra quanh Đức Giêsu và quanh công cuộc loan báo

*Tin Mừng, như CU đã đề lại những thí dụ điển hình (Mt 13, 15 ; 15,8 ; CvSđ 13, 45 ; 28, 26 ; Rm 10, 21; 11, 1t).

Chính lúc đó ý định cứu rỗi đạt được mục đích hoàn toàn của nó. Thực vậy, cái chết của Đức Giêsu, càng làm cho mức tội lỗi của dân giao ước cũ thêm đầy (Mt 23, 32-36. ; X. CvSđ 7, 51t), kết thúc giai đoạn đầu của nhiệm cuộc cứu rỗi. Cái chết ấy phá tan chướng ngại ngăn cách Israel với chư dân (Eph 2, 14 . . .). Đức Giêsu chết “không phải chỉ riêng cho dân Ngài, nhưng còn đề tỵ tập tất cả *con cái Thiên Chúa đã phân tán vào sự *hiệp nhất” (Gio 11, 52). Trong dân Thiên Chúa đầu tiên, một “*nhóm còn lại” sẽ hoán cải và sẽ gia nhập vào dân mới ; nhưng Thiên Chúa đã quyết định “chọn một dân từ chư dân vì Danh Ngài” (CvSđ 15, 14). Những ai chưa thuộc dân Ngài, thì bây giờ Ngài muốn họ thành dân mình (Rm 9, 25t ; 1 p 2, 10) “để tất cả thông phần gia nghiệp với các thánh” (CvSđ 26, 18).

Vậy nhờ sự liên, kết của Israel và chư dân mà sự đoàn tụ cánh chung của “nhân loại mới” được thực hiện (Eph 2, 15), là dòng giống được tuyển chọn (1 p 2, 9), vẫn còn là dòng giống Abraham cách thiêng liêng (Rm 4, 11) ; nhưng thực ra nó bao gồm toàn thể nhân loại, vì giờ đây Đức Kitô, *Adam mới, quy tụ trong Người tất cả miêu duệ của Adam cũ (1 Cor 15, 45 ; Rm 5, 12...). Từ đây dân tộc thánh được cấu tạo từ “mọi chi tộc, mọi dân nước, mọi ngôn ngữ” , kể cả Israel cũ (Kh 5, 9 ; 7, 9 ; 11, 9 ; 13, 7 ; 14, 6). Đó là bộ mặt muôn đời của Giáo Hội mà người thị kiến trong sách Khải huyền chiêm ngắm trên trời. Đó cũng là thực tại trần thế vì, dù “không còn là Hy lạp, Do thái”

nữa (Gal 3, 28), nhưng nó cấu thành một loại thứ ba (tertium genus) như các giáo hữu thế kỷ đầu thường nói.

III. DÂN MỚI ĐANG TIẾN TỚI SỰ HOÀN TẤT

Giáo Hội vẫn còn là một “dân tộc” đậm rễ sâu trong lịch sử. Như con cái Israel, những phần tử của Giáo Hội có chung một nguồn gốc, một cơ chế và một số phận, một quê hương mà họ đang tiến về (Dtb 11, 16). Họ còn có chung một ngôn ngữ được bảo đảm do Lời Thiên Chúa, và cùng một cộng đoàn phụng tự là mục đích tối thượng của ekklesia (x. 1 p 2, 9 ; Kh 5, 10). Số phận tại thế của dân tộc riêng biệt này còn có những điểm nổi bật song song so với dân tộc Israel : cũng những bất trung của các phần tử tội lỗi (x. Dth 3, 7...), cũng những cuộc bách hại do quyền lực trần gian là hiện thân của con vật (x. *thú vật) ác quỷ (Kh 13, 1-7 ; X. Đn 7) ; cũng việc cần phải rời bỏ * Babylon để tránh cuộc tàn phá đang đe dọa nó (Kh 18, 4... ; X. Is 48, 20). Lịch sử thánh và Thánh Kinh CU* vẫn còn đầy đủ ý nghĩa đối với dân tộc mới này, bao lâu họ còn đang trên đường tiến về sự hoàn tất trên trời.

PG

→ anh em – Cha I, II – chủ chăn & đàn chiên CU – chư dân – chức tư tế TU II – Do thái – đất cư II – Giao ước CU II – Giáo Hội – hiệp nhất II – hiệp thông CU 5 – Hy bá – Israel CU I – Lời Chúa CU I 2 – lời chứng CU III – ly giáo CU 2 – phân tán 1 – quyền bính CU II – tái sinh 1 – tăng trưởng 2 b – thánh CU III 2 – thăm viếng CU 1 – thể hệ – thử thách/cám dỗ CU I – tổ quốc – Tôi tớ Thiên Chúa I – tuyển chọn – xây dựng I.

DẦU

1. Dầu ân huệ của Thiên Chúa. – Cũng như lúa mì và *rượu nho, dầu là một trong những thức ăn chính yếu Thiên Chúa ban cho dân trung thành của Ngài được no nê (Đnl 11, 14) trong miền đất trồng nhiều cây ô-liu (Đnl 6, 11 ; 8, 8), nơi ấy Ngài đã định cư họ cách nhưng không. Người ta kể dầu như lời *chúc phúc của Thiên Chúa (Đnl 7, 13t ; Gier 31, 12) và thiếu nó là dầu sửa phạt sự bất trung (Mik 6, 15 ; Hab 3, 17), còn dồi dào chỉ sự cứu rỗi (GI 2, 19) và là biểu tượng của hạnh phúc cánh chung (Os 2, 24). Và lại, không những dầu là thực phẩm cần thiết, ngay cả trong thời kỳ đói kém (1 V 17, 14t ; 2 V 4, 1-7), nhưng còn là một thứ cao ướp thơm thân xác (x. *dầu thơm) (Am 6, 6; Est 2, 12), mang sinh lực cho tứ chi (Ez 16, 9) và xoa dịu vết thương (Is 1,6 ; Lc 10,34) ; sau cùng dầu đốt đèn là nguồn ánh sáng (Xac 27, 20t ; Mt 25, 3-8).

Không được dùng dầu này để thờ cúng các thần Baal, như thể các thần đó đã cho đất đai trở nên phong nhiêu, cũng không được dùng dầu để tìm cách liên minh với những đế quốc ngoại giáo như thể sự cứu rỗi của dân Thiên Chúa không chỉ hệ tại ở lòng trung thành với Giao ước mà thôi (Os 2,7. 10 ; 12, 2). Vì vậy dành riêng cho các tư tế loại dầu hảo hạng (Ds 18, 12), hay trộn dầu vào các hiến lễ theo đúng nghi thức (Lv 2, 1... ; Ds 15, 4; 28 – 29) hoặc đổ tràn trên đầu tế tự cũng không đủ để gọi là trung thành với Giao ước. Những tuân giữ như thế chỉ đẹp lòng Thiên Chúa khi người ta cùng đi với Ngài trên *đường công chính và yêu thương (Mik 6, 7t).

2. Biểu tượng của dầu. – Nếu dầu là dấu chỉ sự chúc phúc của Thiên Chúa, thì cây ô-liu xanh tươi là biểu tượng cho người *công chính được Thiên Chúa chúc phúc (Tv 52, 10 ; 128, 3 ; X. Hđ 50, 10) và cho sự Khôn ngoan của Thiên Chúa, Đấng mạc khải con đường công chính và hạnh phúc trong Luật (Hđ 24, 14.19-23). Còn hai cây ô-liu cung cấp dầu cho chân đèn bảy ngọn (Zêc 4, 11-14) thì tượng trưng hai “người con của dầu”, hai Đấng chịu xúc dầu của Thiên Chúa tức là vua và thượng tế, những người có sứ mệnh soi sáng và dẫn dắt dân chúng đi trên đường cứu rỗi.

Để bổ túc thêm, nếu Thánh Kinh so sánh dầu với những chất hay thơm và không thể nắm giữ được trong tay (Cn 5, 3 ; Tv 109, 18 ; Cn 27, 16), thì người ta xem nó như một thứ cao có hương thơm quyến rũ, làm vui sướng, biểu tượng đẹp đẽ của tình yêu (Dtc 1, 3), tình bạn (Cn 27, 9) và hạnh phúc của sự hiệp nhất huynh đệ (Tv 133, 2). Dầu còn là biểu tượng cho niềm *vui, vì cũng như niềm vui, dầu làm rạng rỡ gương mặt (Tv 104, 15). Vì thế đổ dầu trên đầu ai tức là cầu chúc cho người ấy vui tươi và hạnh phúc cũng như ban cho họ dấu hiệu tình bạn và danh dự (Tv 23, 5 ; 92, 11 ; Lc 7, 46 ; Mt 26, 7).

Dầu phong vương (x. *xức dầu) rất xứng với danh hiệu “dầu hoan lạc” (Tv 45, 8) ; là dấu bề ngoài chỉ sự *tuyển chọn của Thiên Chúa ; xúc dầu đi đôi với việc Thần Khí tràn xuống xâm chiếm người được chọn (1 Sm 10, 1-6 ; 16, 13). Mối liên hệ giữa sự xúc dầu và Thần Khí là nguồn gốc của biểu tượng căn bản về dầu trong các bí tích Kitô giáo, nhất là trong việc xúc dầu *bệnh nhân mà thư thánh Giacôbê đã đề cập đến (Giac 5, 14 ; x. Mc 6, 13)

; dầu thánh thông ban cho người Kitô-hữu ân sủng đa diện của Thánh Linh, và chính Thánh Linh đã làm cho Đức *Giêsu trở thành Đấng chịu xúc dầu tuyệt hảo và là Con Thiên Chúa (Hth 1, 9, áp dụng Tv 45, 8 vào Đức Kitô để tuyên xưng Thiên tính của Người).

CL & MFL

→ dầu thơm / hương thơm – Massia – xúc dầu.

DẦU THƠM / HƯƠNG THƠM

Như tất cả dân tộc Đông phương, xưa kia Israel dùng rất nhiều dầu thơm : Thánh Kinh đã nói đến trên 30 thứ dầu thơm . Các tổ phụ dâng dầu thơm cho Giuse (Stk 43,11); Vua Salomon (1 V 10, 2.10 ; X. Stk 37, 25) và vua Ezekia (2 V 20, 13) chiếm độc quyền thị trường dầu thơm. Dầu thơm cũng cần thiết cho đời sống như đồ ăn thức uống. Dầu thơm mang hai ý nghĩa : trong đời sống xã hội, nó biểu lộ niềm hoan lạc hoặc diễn tả mối thân tình giữa con người ; trong phụng vụ, nó biểu trưng của lễ và lời ca tụng.

1. Dầu thơm và đời sống xã hội. – Xúc dầu thơm là bộc lộ niềm *vui sống (Cn 27, 9). Đó cũng là trang điểm để tăng thêm vẻ đẹp : các thực khách xúc dầu lúc dự tiệc (Am 6, 6) và tình nhân cũng xúc dầu lúc giao hợp (Cn 7, 17). Xúc dầu thơm lên đầu khách là biểu lộ niềm sung sướng được tiếp đón họ (Mt 26, 7 ss) và bỏ qua nghi thức đó là thiếu lịch sự (Lc 7, 46). Ngược lại khi có tang, người ta bỏ những dấu hiệu vui mừng ấy (2 Sm 12, 20 ; 14, 2). Tuy nhiên môn đệ Đức Kitô khi *chay tịnh, vẫn xúc dầu thơm, để không phô trương việc sám hối của mình (Mt 6,

17) và không làm bộ buồn rầu che khuất niềm hoan lạc đích thực của người Kitô-hữu.

Dầu thơm đôi khi đóng một vai trò còn thân mật hơn nữa : nó giúp cho sự hiện diện của một người thêm về tế nhị và thân thiết. Nó là thứ rung động thầm kín tỏ lộ chính con người và hé mở cho nghe những tiếng thì thầm của đời sống cá nhân. Chính vì vậy Esther (Est 2, 12-17) và Giudit (Gđt iO, 3-4) đã xức dầu thơm và mộc dược để dễ dàng chiếm hữu con tim của những người các bà muốn quyến rũ. Mùi thơm mùa lúa tỏa ra từ y phục Jacob (Stk 27, 27) nói lên phúc lành Thiên Chúa đổ tràn trên ông ; vị hôn thê trong Diễm tình ca đồng hóa sự hiện diện của người yêu với mùi “cam tùng, với “túi mộc dược” (Dtc 1, 12) hoặc với “thuốc cao” (1, 3), trong khi đó Hôn phu gọi nàng là “hương thơm em hỡi, mộc dược em ơi* (5, 1 ; X. 4, 10)

2. Dầu thơm và phụng vụ. – Phụng tự của người xưa thường dùng rất nhiều dầu thơm, như là biểu tượng của lễ dâng ; Israel đã du nhập thói tục ấy. Phụng vụ ở Đền thờ phải có một “bàn thờ để dâng hương” (Xac 30, 1-10), những bình hương (1 V 7, 50), những chén vàng đựng hương (Ds 7, 86) ; mỗi buổi sáng và mỗi buổi chiều đều có lễ nghi dâng hương trong thái độ thờ lạy hân hoan (Xac 30, 7t ; Lc 1, 9tt). Mùi thơm của hương bay lên như làn khói là lời *ca tụng dâng lên Thiên Chúa (Kn 18, 21 ; Tv 141, 2 ; Kh 8, 2-5 ; 5-8) ; đốt hương tương đương với việc thờ lạy, làm nguôi lòng Thiên Chúa (1 V 22, 44 ; 1 Mac 1, 55).

Vậy chỉ có thể có một phụng tự : việc phụng tự Thiên Chúa chân thật. Cho nên hương và dầu thơm nói lên

phụng tự hoàn hảo, tức hiến tế không đổ máu mà tất cả chư dân dâng lên Thiên Chúa vào thời cánh chung (Mal 1, 11 ; Is 60, 6 ; X. Mt 2, 11). Phụng tự hoàn hảo này đã được Đức Kitô thực hiện : Người tự hiến “làm lễ vật hy sinh thơm tho dâng lên Thiên Chúa” (Eph 5, 2 ; X. Xac 29, 18 ; Tv 40, 7), nghĩa là cuộc sống Người hoàn tất trong hiến tế tình yêu đẹp lòng Thiên Chúa.

Đến lượt mình, khi chịu phép rửa, người Kitô-hữu đã được Đức Kitô *xức dầu thánh, một hỗn hợp các dầu thơm đắt giá nhất (x. Xac 30, 22-25), phải làm tỏa lan “hương thơm của Đức Kitô” (2 Cor 2, 14-17) bằng cách thấm nhuần tinh thần dâng hiến ấy vào mọi hành vi nhỏ bé nhất của mình (Ph 4, 18).

GB

→ an táng 2 – bàn thờ – ca tụng III – chay tịnh 2 –
dầu – hy tế CU II 1 – phụng tự CU I – vui – xức dầu I.

DẤU CHỈ

Người ta gọi dấu chỉ là cái làm ta hiểu ý nghĩa hoặc ý muốn của một người, sự hiện hữu hay chân lý của một vật, nhờ tương quan tự nhiên hay ước lệ. Thánh Kinh có nhiều dấu chỉ khác nhau được dùng trong những tương quan giữa người với người : những dấu hiệu các chiến sĩ sử dụng (Gios 2, 18 ; Qa 20, 38 ; Is 13, 2 ; 18, 3), dấu hiệu phụng vụ của những kèn đồng (1 Mac 4, 40), dấu chỉ thỏa thuận để tỏ lộ danh tánh (Tb 5, 2), hay một dấu nào đó (Ez 39, 15), chữ viết đặc biệt (2 Th 3, 17) hoặc dấu tích của nhân đức (Kn 5, 11.13), v.v...

Thích nghi với bản tính chúng ta, Thiên Chúa cũng làm những dấu chỉ để cứu rỗi loài người (hb *ôtot*, hl *sêmeia*). Người ta thường gọi những dấu chỉ này là các dấu lạ biểu tượng (hb *mooftim*, hl *têrata*) và các kỳ công (hb *niflaot*, hl *thau-masia*), vì trước hết nhờ những hành động cứu rỗi siêu việt của mình mà Thiên Chúa “biểu lộ” sức mạnh và tình yêu của Ngài. Thế nên, giữa những dấu chỉ của Thiên Chúa có liên quan đến lịch sử cứu rỗi (những dấu chỉ nói ở đây), *phép lạ giữ một địa vị ưu tiên nhờ sự hữu hiệu và tính cách phi thường của nó. Tuy nhiên, không phải chỉ có các phép lạ mới là những dấu chỉ của Thiên Chúa, mà dấu chỉ vĩ đại cuối cùng sẽ là chính Đức Giêsu, Người cho chúng ta chứng cứ cao cả về tình yêu Chúa Cha.

CU

Thiên Chúa nuôi dưỡng đức tin của dân Ngài bằng cách nhắc lại dấu chỉ trong quá khứ và ban những dấu chỉ hiện tại. Ngài khơi dậy niềm hy vọng của họ bằng việc báo trước những dấu chỉ tương lai.

I. NHỮNG DẤU CHỈ TRONG QUÁ KHỨ

Những kỳ công trong sự nghiệp của Môisen (Xac 3, 20; 15, 11 ; 34, 10 ; Qa 6, 13 ; Tv 77, 12.15 ; 78, 11t.32 ; Gier 21, 2 ; Neh 9, 17) và lịch sử của Giosua (Gios 3, 5) cho đến việc chiếm hữu hoàn toàn Đất thánh (td Tv 78, 4; 105, 2.5), được coi như những dấu chỉ lớn lao của Thiên Chúa trong CU (*ôtot* : td Xac 4, 9.17.28.30; 10, 1t ; Ds 14, 11.22; Gios 24, 17) : qua các việc phi thường Ngài đã giáng phạt xuống Ai cập (Xac 11, 9) và qua những biến cố liên tiếp xảy ra (Tv 105, 5) không những Thiên Chúa đã

thuyết phục được dân Israel về sứ mệnh của những người được Ngài gọi đến (Xac 4, 1-9.29.31 ; 14, 31), mà còn chứng minh được cách hùng hồn sức mạnh và tình yêu của Ngài khi giải thoát dân Ngài (Tv 6, 10 ; 106, 7 ; 107, 8).

Sách Đệ nhị luật (4, 34 ; 6, 22 ; 7, 19 . . .) và các bản văn khác (Xac 7, 3 ; Tv 78, 43 ; 105, 27 ; 135, 9 ; Gier 32, 20t ; Neh 9, 10 ; Est 10, 3f ; Br 2, 11 ; Kn 10, 16) thích kiểu nói rườm rà “các dấu chỉ và các dấu lạ” . Độc giả không còn là những chứng nhân của những sự kiện này ; nhưng để trung thành với Thiên Chúa của Giao ước, họ phải luôn nhớ đến những sự kiện đó (Đnl 4, 9 ; 8, 14tt ; Tv 105, 5) : những dấu- chỉ-biến-cổ về các nguồn gốc phải được dân Israel *tưởng nhớ.

II. NHỮNG DẤU CHỈ HIỆN TẠI

1. *Phụng vụ* đã duy trì những kỷ niệm nuôi dưỡng niềm tin Israel trong việc cử hành những ngày lễ “kỷ niệm những kỳ công” của Giavê (Tv 111, 4) nhất là qua một số nghi thức (Xac 13, 9.16 ; X. Đnl 6, 8 ; 11, 18) và một số đồ vật (Ds 17, 3.25 ; X. Gios 4, 6).

2. Những kỷ niệm của lòng tin còn lùi lại trước cả Môisen, từ việc tuyển chọn Abraham và từ đó lên tới việc tạo dựng vũ trụ, dựa trên những sự thực mà truyền thống tư tế giải thích như những dấu chỉ của Thiên Chúa luôn hiện đại : ngày **Sabbat* (Xac 31, 16t ; Ez 20, 12), *cầu vòng* (Stk 9, 8-17), **cắt bì* (17, 9-13) nhằm để nhắc nhở những giao ước đầu tiên của Adam, Noe và Abraham.

Thực ra, Thiên Chúa, Đấng đã thực hiện những kỳ công, trong cuộc Xuất hành, cũng là Đấng đã tạo dựng

những kỳ công vũ trụ (Tv 89, 6 ; 136, 4; Gb 37, 14). Những dấu chỉ trên trời tức là những vì *tinh tú là một sự nhắc nhở thường xuyên đến Đấng Tạo Hóa cũng như là một cách phân chia thời gian được đánh dấu bằng những lễ phụng vụ kỷ niệm các biến cố lịch sử thời Môisen (Stk 1, 14 ; Tv 65, 9; Gier 10, 2 ; Hd 42, 18t ; X. 43, 1-10).

3. Đàng khác, lịch sử thánh không chấm dứt ở cuộc tiến vào Đất hứa, nhưng đôi khi Giavê còn tiếp tục tỏ lộ sức mạnh cứu rỗi của mình qua những dấu chỉ phép lạ (1V 13, 3.5 ; 2 V 19, 29 ; 20, 8t ; chuyện Elia, Elisê, Isaia), mà tự Ngài có thể xướng xuất (Is 7, 11) hay ban cho do lời cầu xin của con người (Qa 6, 17.37 ; 2 V 20, 8t ; 2 Sk 32, 24). Đành rằng có những sứ ngôn giả nhờ *ma thuật có thể loan báo và làm được những dấu chỉ thật kỳ lạ, giải thích được những * chiêm bao thực hay giả (x. Gier 23, 26tt). Thế nên, chỉ những việc do con người làm mà giáo huấn phù hợp với lòng tin thuần túy vào Giavê (Đnl 13, 2-6) mới được nhìn nhận như dấu chỉ của Thiên Chúa.

4. Có những trường hợp ngẫu nhiên được giải thích như biểu thị ý Thiên Chúa (1 Sm 14, 10 ; X. Stk 24, 12tt). Một biến cố tự nhiên và không thể đoán trước thường thường được các sứ ngôn loan báo như công trình của Thiên Chúa. Khi biến cố được thực hiện, người ta thấy đó là dấu chỉ Thiên Chúa ban cho sứ vụ được báo trước trong quá khứ (1 Sm 10, 1.7) hoặc dấu chỉ Ngài sẽ can thiệp quyết liệt ở tương lai (2, 34 ; Gier 44, 29t ; X. Gier 20, 6 ; 28, 15tt) ; do đó, các chứng nhân được thúc đẩy tin tưởng (Xac 14, 13 ; Is 7, 1-9) hoặc trở lại (2 Sm 12, 13t ; Gier 36, 3t). Sự thực hiện những tiên đoán gần này còn là một trong

những tiêu chuẩn để phân biệt giữa sứ ngôn thật và sứ ngôn giả (Đnl 18, 22).

5. *Những cử chỉ tượng trưng của các sứ ngôn*, một cách tiên đoán bằng hành động (Is 20, 3 ; Ez 4, 3 ; 12, 6.11 ; 24, 24.27 ; Os 1–3), nói lên hiệu lực gần của Lời Chúa mà họ là phát ngôn viên. Những đứa con của Osêa (Os 1, 4-8 ; 2, 1-3. 25) và của Isaia (Is 8, 1-4.18) đều là những dấu chỉ vì nguồn gốc và tên biểu tượng của chúng bao hàm một lời tiên báo về những biến cố do Thiên Chúa điều động. Trong trường hợp cuộc sinh nở được loan báo trước của Emmanuel (Chúa-ở-cùng- chúng-tôi) tức người con thừa kế ngai vàng, dấu chỉ đó tự nó đã có tầm mức cứu rỗi (Is 7, 14).

6. Người ta có thể xếp một số *dấu hiệu bên ngoài hàm ý bảo vệ* (Stk 4, 15 ; Xac 12, 13 ; Ez 9, 4.6) vào số những dấu chỉ trên ; dựa trên lời Giavê, những dấu hiệu đó cũng góp phần vào việc rao truyền và thực hiện ý muốn tối cao.

Đàng khác, tất cả những dấu chỉ hiện tại có nhiệm vụ mạc khải bằng cách này hay bằng cách khác tình yêu và siêu việt tính của Thiên Chúa. Thế nên, những người sẵn sàng đón nhận lời Chúa (Xac 7, 13 ; Is 7, 10tt) mới được ban cho những dấu chỉ để giúp họ sống đức tin.

III. NHỮNG DẤU CHỈ TƯƠNG LAI

Việc các dấu chỉ chấm dứt – phép lạ và lời sứ ngôn (Tv 74, 9) – đã làm gia tăng mỗi lo âu về sự vắng mặt của Thiên Chúa, mỗi lo âu đã được gọi lên khi đền thờ bị tàn phá. Nhưng đây, một tiếng vang lên giữa thời lưu đày để loan

báo “một dấu chỉ muôn đời không thể xóa bỏ” (Is 55, 13) : cuộc trở về sắp tới được mô tả như cuộc *xuất hành mới (43, 16-20). Sau này, cuộc trở về bất thành, dân chúng hy vọng một sự can thiệp quyết liệt hơn : “hãy nhắc lại các dấu chỉ và làm các kỳ công khác” (Hđ 36, 5t). Và lại, vài người được linh ứng không giấu giếm việc này với Israel : theo Is 66, 19, Giavê sẽ làm một dấu chỉ để khai mào việc cải hóa chư dân, khi Ngài hành động trả thù các dân tộc. Với những điều loan báo và những mối hy vọng này, Nhóm người thánh thiện còn lại đã được chuẩn bị đón Đấng Cứu Tinh xuất hiện.

TU

Thời TU, người Do thái chờ đợi ở ngày của Đấng Massia những dấu lạ ít ra là bằng những dấu lạ thời Xuất hành, với mơ ước chiến thắng các dân ngoại (x. 1 Cor 1, 22). Chúa Giêsu làm thất vọng sự chờ đợi về phương diện xác thịt này. Nhưng Người làm thỏa mãn sự chờ đợi của họ cách thiêng liêng bằng việc khai mào ơn cứu độ chân chính với những phép lạ và cuộc “xuất hành” của Người (Lc 9, 31) qua dấu chỉ vĩ đại là việc được treo lên Thập giá và được tôn vinh (Gio 12, 33). Bị một số người phản đối, Chúa Giêsu, với cả sứ mệnh người Tôi Tớ lãnh nhận bệnh tật của chúng ta (Mt 8, 17 = Is 53, 4), Người là Dấu chỉ hiệu nghiệm giúp cho nhiều người được cứu rỗi (Lc 2, 34), là hiệu kỳ (Is 11, 10tt ; hb *nés* ; hl *sêmeion*) để tập hợp những ai còn tản mát (Gio 11, 52).

I. NHỮNG DẤU CHỈ TRONG ĐỜI SỐNG CHÚA GIÊSU

1. Trung thành với lời hứa lập lại những dấu lạ thời xưa (Mt 11, 4t = Is 35, 5t ; 26, 19), Chúa Giêsu đã làm nhiều phép lạ để tạo uy tín cho lời mình nói ; những phép lạ đó vừa là những-dấu-chỉ-biến-cổ-cứu-rỗi, vừa diễn lại những cử chỉ sứ ngôn (x. Mc 8, 23tt.) : với uy thế cá nhân và tất cả hoạt động của Người, chính những phép lạ đó tạo nên những “dấu chỉ thời đại” (Mt 16, 3), nghĩa là những dấu hiệu nói lên thời kỳ của Đấng Massia đã đến. Nhưng trái ngược với Israel thời ở hoang địa (Xac 17, 27 ; Ds 14, 22), Người từ chối thử thách (x. *cám dỗ) Thiên Chúa, bằng cách đòi những dấu chỉ ích lợi cho mình (Mt 4, 7 = Đnl 6, 16) và làm thỏa mãn những kẻ thích xem điếm lạ đòi Người một dấu chỉ để thử Người (Mt 16, 1tt). Vì thế các Tin Mừng nhất lãm, tiếng vọng cho thái độ cẩn thận của Người, khi nói tới phép lạ, cũng tránh dùng chữ “dấu chỉ” mà kẻ thù Người dùng (Mt 12, 38 ss ; Luc 23, 8). Thật vậy, Thiên Chúa cho những người nghèo như Maria (Lc 1, 36tt) hoặc các chủ chăn (2, 12) những dấu chỉ tỏ sự cứu độ đã đến. Nhưng Người không thể ban cho người Do thái dấu chỉ họ chờ đợi : vì như thế sẽ làm sai lạc sứ mệnh của Người. Những kẻ đui mù này phải bắt đầu chú ý đến “dấu chỉ Giona” theo Lc 11, 29-32, nghĩa là chú ý đến lời giảng thống hối của Chúa Giêsu. Bây giờ họ mới có thể khám phá những “dấu chỉ thời đại” mà không cần đòi hỏi những dấu chỉ khác theo sở thích của họ, và được chuẩn bị đón nhận lời chứng quyết liệt nhất, “dấu chỉ của Giona” theo Mt 12, 40, nghĩa là sự sống lại của Đức Kitô.

2. Tất cả dè dặt liên quan đến việc dùng từ ngữ *sêmeion* đều không thấy trong các tác phẩm của thánh Gioan (trừ Gio 4, 48) cũng như trong Công vụ và các thánh thư. Đối với Thánh Gioan, việc thấy các dấu chỉ phải dẫn đưa những người đồng thời với Chúa Giêsu đến chỗ tin vào Người (Gio 9, 35- 38...) : những dấu chỉ này tỏ lộ vinh quang của Người (2, 11) cho những người bị thử thách (6, 6), như Giavê đã tỏ lộ vinh quang của Ngài (Ds 14, 22) khi thử thách dân trong hoang địa (Đnl 8, 2). Vậy nhờ đức tin, những dấu chỉ đó chuẩn bị họ *thấy (Gio 19, 37 = Zêc 12, 10) dấu chỉ Đấng bị đâm thâu qua và treo trên thập giá nguồn sự sống (12, 33) ; dấu chỉ này thực hiện hình bóng con rắn chữa bệnh mà Môisen dựng trên “hiệu kỳ” (Ds 21, 8 ; hb *nés*, hl *sêmeion* ; Gio 3, 14) để cứu dân thời Xuất hành.

Đối với những Kitô hữu được cái nhìn đức tin này hoán cải (x. Gio 20, 29), và được tượng trưng bởi những người Hy lạp xin gặp Chúa Giêsu (12, 21.32t), thì máu và nước chảy ra từ Đấng bị đâm thâu qua (19, 34) là như biểu tượng của đời sống Thần Khí và của thực tại hy tế ; thực tại hy tế này dẫn chúng ta đến sự sống qua các bí tích Rửa Tội, Sám Hối, Minh Thánh Chúa. Những dấu chỉ trước của Chúa Giêsu (5, 14 ; 6 ; 9 ; 13, 1-10) là như hình bóng của những cử chỉ cứu độ của Đấng đã sống lại, Đền thờ từ đó nước hằng sống chảy ra (2, 19 ; 7, 37tt ; 19, 34 ; X. Zêc 14, 8 ; Ez 47, 1t).

II. NHỮNG DẤU CHỈ THỜI GIÁO HỘI

1. *Những dấu chỉ khai mào cho thời sau cùng.* – Với biến cố Sống Lại, thế giới bước vào những “ngày sau

cùng” (CvSđ 2, 17). *Phép-rửa áp dụng cho nhân loại việc hiệu nghiệm của sự sống lại, làm phép *cắt bì xác thịt hết giá trị (Col 2, 11tt) ; Ngày Chúa Nhật, *ngày của Chúa, sẽ là ngày kỷ niệm sự sống lại làm dấu chỉ ngày *Sabbat (x. Dth 4, 1-11 ; Col 2, 16) hết ý nghĩa. Những ngày cuối cùng này bắt đầu bằng sự đổ đầy Thần Khí trong ngày lễ Ngũ tuần, là ngày hoàn thành lễ Vượt qua và mở màn cho thời kỳ giảng dạy của các sứ đồ. Nhân dịp này, thánh Luca nhắc tới “điềm lạ” trên trời của Khải huyền Gioel (Gl 3, 1-5), nhưng đồng thời cũng ghi lại những dấu lạ” tương ứng dưới đất để áp dụng chủ đề vào biến cố ngày lễ Ngũ tuần như khai mạc “ngay dưới đất này” giai đoạn quyết liệt của lịch sử cứu rỗi (CvSđ 2, 19). 2

2. *Những dấu chỉ của sứ đồ đích thực.* – Ngày lễ Ngũ tuần khai mào cho một loạt “dấu chỉ và điềm lạ” mới (CvSđ 2, 43 ; 4, 30 ; 5, 12 ; 6, 8 ; 14, 3 ; 15, 12 ; Dth 2, 4), nhờ các phép lạ của Chúa Giêsu (CvSđ 2, 22), những dấu chỉ và điềm lạ này “gây uy tín” cho các sứ đồ, đồng thời “củng cố lời giảng của các ngài” (Mc 16, 20). Cũng vậy, Thánh Phaolô “nhờ những dấu chỉ và điềm lạ, nhờ quyền năng Thần Thiên Chúa” (Rm 15, 19) thấy lời của ngài được đón nhận như lời của Thiên Chúa (1 Th 2, 13) và có thể làm nẩy sinh trong lòng nhiều người một đức tin xây trên sức mạnh thần linh (1 Cor 2, 4t).

Vậy những dấu chỉ của sứ đồ khác xa với *đoàn sủng nói nhiều tiếng lạ ban cho một số Kitô-hữu, đoàn sủng này giống như ngôn ngữ khó hiểu đối với kẻ cứng lòng tin ngày xưa (1 Cor 14, 21t ; X. Is 28, 11t).

Đàng khác, những phép lạ không đủ để phân biệt sứ đồ đích thực với những hình ảnh méo mó về sứ đồ, nếu

không có những chiến thắng khác của Thần Khí như : “đức kiên nhẫn hoàn hảo” (2 Cor 12, 12) và tinh thần bất vụ lợi (1 Th 2, 2-12;x. 2 p 2, 3.14 ; Tit 1, 11 ; 2Tm 3, 2) cùng với sứ điệp chính thống của Ngài (x. Gal 1, 8 ; 2 Cor 11, 13tt ; 1 Gio 4, 1- 6 ; Cvsđ 13, 6tt) là tiêu chuẩn quyết định cho các tín hữu.

3. Dấu chỉ của người đàn bà mặc áo mặt trời. –

Trong các cuộc bách hại dữ dội các tín hữu, và trong những cố gắng của những vị cứu tinh và sứ ngôn giả để đánh lạc hướng bằng những dấu chỉ lừa gạt (Kh 13, 13t ; 16, 14 ; 19, 20), thì kẻ chủ mưu là *Satan. Để kích lệ những ai bị thử thách ,tác giả sách Khải huyền, theo lối nhìn của mình, vẽ lên bầu trời giữa những dấu chỉ tinh tú một hình ảnh biểu tượng, một “dấu lớn” (Kh 12, 1) : một người đàn bà đại diện cho Giáo Hội và một “dấu hiệu thứ hai” (12, 3) là con Rồng- Satan chống lại người đàn bà, nhưng cuối cùng tỏ ra bất lực. Tiếp theo Thiều Nữ Sion, kẻ đã sinh Đấng Massia (12, 5), *Giáo Hội bị thử thách trong hoang địa như Israel (12, 6. 14; x. Xac 19, 4 ; Đnl 32, 11; Is ; 40, 31), nhưng được nuôi bằng một thứ manna, chỉ có thể hiểu được bằng đức tin (Kh 12, 6.14 ; X. 2, 17 ; Gio 6, 34t.47-51) ; như vậy, Giáo Hội hướng dẫn con người chiêm hữu đời sống thật trong sự tôn thờ một Thiên Chúa thật (Kh 22, 1tt).

4. Những dấu chỉ thời thế mạt. – So sánh với văn chương Khải huyền dồi dào trong Do-thái-giáo do sự tò mò về ngày thế mạt, TU tỏ ra đơn giản hơn. Ngôn ngữ chung vẫn còn giữ lại, nhưng chỉ phụ nghĩa cho những thực tại sau cùng mở đầu bằng sự chết và sống lại của Đức Kitô. Thật vậy, TU loan báo trong “những ngày sau cùng” này

sẽ có những “dấu chỉ và điềm lạ giả dối” (2 Th 2, 9) do các phù thủy (x. *ma thuật) và sứ ngôn giả mạo danh các sứ đồ thực hiện (Mt 24, 24 ss). Đành rằng bài giảng về cánh chung trong Mattheô nói đến “dấu chỉ quang lâm của Chúa Giêsu và ngày tận thế” (24, 3), còn gọi lên biển cố dưới hình ảnh những dấu chỉ vũ trụ (24, 29t; Lc 21, 25), Nhưng tất cả những dấu chỉ này cuối cùng bị xoá mờ trước dấu chỉ của Con Người (Mt 24, 30) nghĩa là có lẽ trước thực tại cuộc chiến thắng của Người.

PT

→ bệnh tật / chữa lành TỰ I 2, 11 1 – cắt bì CỬ 1.2 – chiêm bao CỬ – dụ ngôn II – Đền thờ – đoàn sủng I 1 – hiện diện của Thiên Chúa CỬ II – hình bóng – Lễ Ngũ tuần II 2 – Mạc khải CỬ 11 ; TỰ I 3 – màu nhiệm – người nữ TỰ 3 – phép lạ – phụng tự CỬ II – sabbat TỰ 2 – Sống lại TỰ I 1 – sứ ngôn CỬ II 2, IV 4– tên CỬ I - Thập giá I 4- thấy CỬ II ; TỰ– thiên tai 2 – tin – tinh tú 2.

ĐỂ BẢO –cứng lòng – đơn sơ 2 – lắng nghe – môn đệ –trẻ nhỏ / con cái.

DI CHÚC –gia nghiệp –Giao ước TỰ– vĩnh biệt.

DỤ HIỆN

“Hãy thụ giáo với ta, vì ta dụ hiện và khiêm tốn trong lòng” (Mt 11, 29). Khi phán điều ấy, Đức Giêsu là mạc khải tối thượng về sự dụ hiện của Thiên Chúa (Mt 12, 18tt) ; Người là nguồn mạch sự dụ hiện của chúng ta, khi Người tuyên bố : “Phúc cho kẻ dụ hiện” (Mt 5, 4).

1. Sự dịu hiền của Thiên Chúa. – CƯ ca hát lòng nhân hậu bao la và từ ái của Thiên Chúa (Tv 31, 20 ; 86, 5), được biểu lộ trong việc cai trị vũ trụ của Ngài (Kn 8, 1 ; 15, 1), và mời gọi chúng ta hưởng *nếm lòng nhân hậu ấy (Tv 34, 9). Lời Thiên Chúa, luật của Ngài (Tv 119, 103 ; 19, 11 ; Ez 3, 3), việc nhận biết sự khôn ngoan của Ngài (Cn 24, 13 ; Hđ 24, 20) và lòng trung tín với luật Ngài (Hđ 23, 27) thì dịu ngọt hơn mật ong. Thiên Chúa dưỡng nuôi dân Ngài bằng thứ *bánh có thể thỏa mãn mọi sở thích ; như thế, sự dịu hiền (Kn 16, 20t) của Ngài được mạc khải, thứ dịu hiền Ngài đã cho dân nếm, một dân mà Ngài là hôn phu yêu dấu (Dtc 2, 3), thứ dịu hiền mà Chúa Giêsu đã trọn vẹn mạc khải (Tit 3, 4) và cho chúng ta hưởng nếm (1 p 2, 3).

*2. Dịu hiền và *khiêm tốn.* – Môisen là khuôn mẫu của sự dịu hiền đích thực, một *nhân đức không chỉ sự yêu đuối, nhưng nói lên lòng khiêm tốn vâng phục Thiên Chúa, dựa trên niềm tin vào tình yêu của Ngài (Ds 12, 3 ; Hđ 45 ; 1, 27 ; X. Gal 5, 22t). Sự dịu hiền khiêm tốn này là đặc điểm của “*nhóm còn lại” mà Thiên Chúa sẽ giải phóng, và là đặc điểm của vị vua sẽ đem lại hòa bình cho chư dân (Xêp 3, 12 ; Zêc 9, 9t = Mt 21, 5).

Vì vâng phục lời Ngài (Giac 1, 20tt), nên những kẻ dịu hiền ấy được Thiên Chúa hướng dẫn (Tv 25, 9), nâng đỡ (Tv 147, 6), giải phóng (Tv 76, 10), ban cho ngôi báu của những người quyền thế (Hđ 10, 14), và cho hưởng bình an trong đất nước Ngài (Tv 37, 11 = Mt 5, 4).

3. Dịu hiền và bác ái. – Kẻ sống ngoan ngoãn với Thiên Chúa, cũng sẽ dịu hiền với tha nhân, đặc biệt với người nghèo (Hđ 4, 8). Dịu hiền là hoa quả của Thánh

Linh (Gal 5, 23), và là dấu chỉ có sự khôn ngoan trên trời hiện diện (Giac 3, 13.17). Mặc hai hình thức trầm tĩnh khoan dung (hl *prautès*) và ôn hòa dung thứ (hl *èpieikeia*), sự dịu hiền ấy là đặc điểm của Đức Kitô (2 Cor 10, 1), của các môn đệ Người (Gal 6, 1 ; Col 3, 12 ; Eph 4, 2), và của các chủ chăn (1 Tm 6 11 ; 2 Tm2, 25). Nó là trang sức của các phụ nữ Kitô-giáo (1 p 3, 4) và tạo nên hạnh phúc cho gia đình họ (Hđ 36, 23). Người Kitô-hữu đích thực, ngay cả khi bị bách hại (1 p 3, 16), vẫn tỏ ra bình thản dịu hiền với mọi người (Tit 3, 2 ; Ph 4, 5) ; như thế họ chứng thật rằng “ách của Chúa thì êm dịu” (Mt 11, 30), vì là ách của tình yêu.

CS & MFL

→ bạo lực II – khiêm nhường – kiên nhẫn – nếm – nghèo CU III ; TU I – nhân đức & tật xấu 3.

DO THÁI

Trước ngưỡng cửa TU, danh xưng “Do thái” tương đương với “*Israel” hay “*Hy bá” , mặc dầu hai danh xưng sau được dùng đặc biệt trong lãnh vực tôn giáo. Với thánh Phaolô và Gioan, từ ngữ Do thái đôi khi có một ý nghĩa thần học thực sự, điều này có thể gây lẫn lộn cho độc giả không chú ý.

I. DO THÁI VÀ LƯƠNG DÂN THEO THÁNH PHAOLÔ

Đối với thánh Phaolô cũng như với các sứ ngôn, nhân loại chia thành hai nhóm : dân Chúa chọn và *chư dân, “Người Do thái và người Hy lạp” (Gal 3, 28) ; khi

Đức Kitô đến, sự phân biệt này cùng một lúc vừa bị hủy bỏ vừa được duy trì.

1. Những ưu thế của người Do thái. – Ngay *tên Do thái đã là một tước hiệu danh dự (Rm 2, 17), có lẽ theo nguyên ngữ của từ ngữ Giuđa : “Tôi sẽ chúc tụng Giavê” (Stk 29, 35) và nhờ lời chúc phúc của Giacôb : “anh em người sẽ ca ngợi người” (49, 8). Từ ngữ này mang những đặc quyền của *Luật và của phép *cắt bì (Rm 2, 17-29). Tước hiệu hãnh diện mà thánh Phaolô đòi hỏi : “Chính chúng tôi, bẩm sinh chúng tôi là người Do thái chứ không phải là lương dân tội lỗi này” (Gal 2, 15) ; lời cảm thán này giúp chúng ta hiểu kinh nguyện của người Do thái đạo đức hằng ngày cảm tạ Thiên Chúa đã không cho họ là goy, dân ngoại đạo. Vì vậy, dù là Kitô hữu, thánh Phaolô cũng tự xưng là người Israel (Rm 11, 1 ; Ph 3, 5). Theo thánh Luca, ngài đã long trọng tuyên bố tại Giêrusalem : “Tôi là người Do thái” (CvSđ 22, 3) ; còn Apollo, khi đã trở lại với Đức Kitô, đã được Thánh Luca gọi là “một người Do thái” (18, 24).

Những ân huệ Thiên Chúa ban đều lớn lao dưới mọi phương diện, nhưng địa vị càng cao sang thì càng phải xứng đáng ! Thánh Phaolô tố cáo người Do thái không thực hành Luật mà họ dạy người khác và, rốt cuộc, thay vì làm vinh danh Thiên Chúa, hành động của họ lại xúc phạm (x. *lộng ngôn) Danh Ngài giữa chư dân (Rm 2, 17-24) ; đặc quyền của sự *cắt bì chỉ có giá trị nếu người ta cắt bì trong tâm hồn như các sứ ngôn vẫn đòi hỏi (Gier 4, 4; Đnl 30, 6 ; Lv 26, 41). Người Do thái cứng lòng tin chỉ là Do thái bề ngoài (Rm 2,28), họ mạo nhận mang tước hiệu danh dự này (Kh 2, 9 ; 3, 9). Người Kitô-hữu là người

được cắt bì đích thực (Ph 3, 2), “Người Do thái bên trong” (Rm 2, 29). Cuối bài buộc tội của Phaolô chống tất cả mọi người, các đặc quyền của người Do thái hầu như đều bị hủy bỏ : Người Do thái hay người Hy lạp, tất cả đều tội lỗi như nhau (3, 9).

2. Lương dân trở lại đạo và người Do thái cứng lòng tin. – Tuy nhiên, tình trạng riêng của hai thành phần nhân loại rất phức tạp. Một đảng, mọi khác biệt đều được san bằng, không những trên bình diện tội lỗi, mà cả trên bình diện ơn thánh : “Chẳng còn Do thái hay Hy lạp nữa” (Gal 3, 28), vì trong Đức Kitô chúng ta chỉ hợp thành một Hữu Thể duy nhất : đức tin chứ không phải việc thi hành lề luật là nguồn mạch sự công chính (x. Col 3, 11). Trong những điều kiện này, sự *hòa giải giữa các dân tộc, được các sứ ngôn loan báo, có thể thành tựu : “Thiên Chúa cũng là Thiên Chúa lương dân” (Rm 3, 29 ; 10, 12).

Đảng khác, thánh Phaolô nhất mực giữ quyền ưu tiên của người Do thái đối với lương dân, trong sự trừng phạt cũng như trong phần thưởng : “Trước tiên cho người Do thái, rồi đến người Hy lạp, (Rm 2, 9t ; 1, 16 ; Mt 15, 24ss ; CvSđ 13, 4-6 ; 18, 6), trong khốn khó hay trong vinh quang. Quyền ưu tiên đó được nhắc lại cho lương dân trở lại đạo khi họ có thể nghĩ rằng mình đã thay thế người Do thái trong ý định của Thiên Chúa. “Ưu thế” của người Do thái (Rm 3, 1) tồn tại, vì Thiên Chúa không đòi ý khi đã ban ơn (11, 29). Những người Do thái theo đạo lập thành các “cành tự nhiên” của cây ô-liu, trong khi lương dân trở lại đạo đã được “ghép trái với bảu tính” (11, 24). Dù *cứng lòng, *Israel vẫn có một vai trò trong Giáo Hội Đức Kitô : họ là một “chỗ trống” phải gây “một nỗi buồn ghê

góm và một đầu khô ray rút con tim” cho mọi tín hữu (9, 2).

II. NGƯỜI DO THÁI CỨNG LÒNG TIN THEO THÁNH GIOAN

Tin Mừng IV cũng như các Tin Mừng khác (td Gio 3, 1 ; 12, 9) đều nói về những người Do thái đương thời với Chúa Giêsu. Nhưng, thời thánh Gioan chép Tin Mừng, Giáo Hội và hội đường lập thành hai cộng đoàn hoàn toàn tách biệt ; vấn đề va chạm giữa Giáo Hội phôi thai và người Do thái không còn nữa, có chăng là trong khung cảnh chung của sự *cứng lòng tin của thế gian đối với Đức Kitô. Thường thì từ ngữ Do thái không còn là danh từ chỉ một chủng tộc, nhưng là một danh từ thần học đưa vào một hoàn cảnh lịch sử. Trước tiên nói về những người Do thái đã đóng đinh Chúa Giêsu, nhưng sâu xa hơn, qua họ, ám chỉ tất cả những kẻ cứng lòng tin. Nhiều dấu chỉ chứng tỏ thánh Gioan có ý lấy người Do thái làm “mẫu người tiêu biểu” cho kẻ cứng lòng tin, một phạm trù của tư tưởng tôn giáo.

Tin Mừng của Ngài đề cập tới phong tục và lễ lạy Do thái như của một dân tộc xa lạ (Gio 2, 6.13 ; 5, 1 ; 6. 4; 7, 2.. .) ; khác với Nicôđêmo (7, 51), Chúa Giêsu nói với người Do thái như nói với những người ngoại quốc (8, 17 ; 10, 34 ; X. 7, 19.22) ; thường thì danh từ này ám chỉ các đối thủ của Chúa Giêsu (2, 18.20 ; 5, 16.18 ; 6, 41...) ; và ngược lại, bất kỳ ai thuộc về Chúa Giêsu hay thực sự quan tâm về Người đều được coi như kẻ thù của người Do thái, dầu họ có thuộc dòng dõi Do thái đi nữa (5, 15 ; 7, 13 so sánh với 7, 11 ; 1, 19). Kết cục dưới ngòi bút của thánh

Gioan “những người Do thái* trở thành mẫu người tiêu biểu cho sự cứng lòng tin, điều này có thể làm cho Tin Mừng IV bị sử dụng để bài xích dân Do thái.

Tất nhiên một lối giải thích như thế không thể dựa vào thánh Gioan. Chỉ những người Do thái nào đã tham dự vào việc đóng đinh Chúa Giêsu, mới được *thế gian thay thế và đến lượt thế gian trở nên kẻ bách hại các môn đệ Đức Kitô. Cũng như Chúa Giêsu được đặt làm thẩm phán của những người Do thái (19, 13), vì họ đã không muốn thừa nhận người làm vua của họ (19, 14.19-22), người Kitô-hữu cũng sẽ phán xét thế gian đang muốn phán xét họ : vì thế, họ hãy nghe lời chứng của *Đấng bầu Cử, vị biện hộ của Chúa Giêsu.

XLD

→ cắt bì – chư dân – cứng lòng tin III – dân – Hy bá Israel CU 2 b – ngoại kiều I – pharisiêu 2 – tuyển chọn.

DO-THÁI-GIÁO → chư dân CU IV – công trình cư II 3 dân A II 1 – Do thái – Israel cư 2 b – quyền bính Cư II 2 – truyền thống Cư II 2 ; Tư I 2.

DO-THÁI-HÓA – cắt bì Tư 1 – lạc giáo 2.3 - Luật c III – pharisiêu 2.

DU MỤC – chủ chăn & đàn chiên 0 – đường – ngoại kiều II – ở – rượu nho 12 – thành đô cư 1.

DỤ DỠ (kẻ) → Adam II 1 – Satan.

DỤ NGÔN

Từ thời Giáo Hội sơ khai, người ta gọi dụ ngôn là loại chuyện Chúa Giêsu kể để mình giải lời giảng dạy Người. Theo gốc Hy Lạp, từ ngữ parabolê có ý tưởng so

sánh. Thực vậy, tinh thần Đông phương thích nói và dạy dỗ dưới hình thức so sánh ; họ cũng dùng ẩn ngữ để khêu gợi tính tò mò, kích lệ việc tìm tòi ; chúng ta thấy âm hưởng của sở thích đó trong Sách Thánh, đặc biệt trong những châm ngôn của các bậc hiền triết (Cn 10, 26 ; 12, 4; Qa 14, 14). Tuy nhiên đó không phải là điều cốt yếu để cắt nghĩa thể văn dụ ngôn này : ta phải hiểu dụ ngôn như là việc dàn cảnh những biểu tượng, nghĩa là các hình ảnh rút ra từ những thực tại trần thế để chỉ (x. *dấu chỉ) các thực tại được Thiên Chúa mạc khải (thánh sử, Vương quốc...) và những thực tại này thường phải được cắt nghĩa sâu xa.

I. NHỮNG BIỂU TƯỢNG TRONG THÁNH SỬ

1. *Trương độ của phương thức.* – Dân Israel, với tâm thức rất thực tế, từ đầu lịch sử của mình đã có một kiểu nói lạ lùng về Ihiên Chúa siêu việt, Đấng không chấp nhận một cách diễn tả khả giác nào (Xac 20, 4). Vì vậy phải luôn luôn mô tả đời sống thần linh từ những thực tại trần thế có giá trị *dấu chỉ. Rất nhiều nhân hình thuyết trong các bản văn cũ là những biểu tượng hàm chứa mầm mống các dụ ngôn đích thực (Stk 2, 7t. 19.21...). Về sau những biểu tượng nhân hình hiếm hơn, nhưng sự quan tâm gợi lên những biểu tượng ấy vẫn còn mạnh (Ez 1, 26tt). Về phương diện luân lý và tôn giáo, đời sống của chính con người cần những sự đối chiếu này. Khi nguyên rủa (Am 4, 1 ; Os 4, 16 ; Is 5, 18...) cũng như khi công bố những lời hứa của Thiên Chúa (Os 2, 20t ; Is 11, 6-9 ; Gier 31, 21...), các sứ ngôn cũng dùng nhiều so sánh ; cùng một lúc, họ thích những tác động tượng trưng, nghĩa là những cách rao giảng có bộ điệu (Is 20, 2 ; Gier 19. 10 ; Ez 4-- 5). Người

ta cũng còn gặp những dụ ngôn đích thực trong các sách lịch sử để minh giải một sự kiện quan trọng trong thánh sử (Qa 9, 18- 15 ; 2 Sm 12, 1-4; 14, 5tt). Phương thức trên sau này bành trướng mạnh trong Do thái giáo đến nỗi trở thành một phương pháp sư phạm đích thực cho các vị Rabbi. Một sự kiện tượng hình hay câu chuyện thời quá khứ làm điểm tựa cho lời giảng dạy Thánh Kinh, chúng được diễn tả qua công thức : “ Nó giống cái gì đây ?” Chúa Giêsu cũng gắn bó với trào lưu ấy, Người thường loan báo các biểu tượng mang sứ điệp của mình bằng những lời nhập đề tương tự : “Ta sẽ so sánh với cái gì đây ?” (Mc 4, 30 ; Lc 13, 18). “Nước Trời giống như...” (Mt 13, 24.31).

2. Giá trị tôn giáo của dụ ngôn. - Các sứ ngôn khi dùng những thực tại cụ thể trong đời sống hằng ngày để minh giải lời giảng dạy của họ về ý nghĩa thánh sử, các ông đã dựng nên những chủ đề đích thực ; *chủ chăn, cuộc *hôn nhân, vườn nho (x. *cây nho), người ta cũng gặp chúng trong các dụ ngôn của Tin Mừng. Tình thương nhưng không và nhân hậu của Thiên Chúa, việc dân chúng lấp lửng khi trả lời tạo nên một bối cảnh chung cho những khai triển tượng hình (td Is 5, 1-17 ; Os 2 ; Ez 16), mặc dầu người ta cũng có thể gặp được trong đó những ám chỉ rõ ràng hơn về thái độ như thế trong đời sống luân lý (Cn 4, 18t ; 6, 6-11 ; 15, 4) hay cả về một tình trạng xã hội cố định nào đó (Qa 9, 8-15). Trong Tin Mừng, phối cảnh tập trung nơi việc thực hiện dứt khoát Vương quốc Thiên Chúa nơi con người Đức Giêsu. Do đó phát sinh một số dụ ngôn quan trọng về Nước Trời (nhất là trong Mt 13, 1-50 ss ; 20, 1-16 ; 21, 33-22, 14 ss ; 24, 45-25, 30).

3. *Dụ ngôn và ám dụ.* – Có thể xảy ra là câu chuyện tượng trưng không những công hiến một bài học tổng quát mà tất cả chi tiết còn có một ý nghĩa riêng, đòi hỏi một kiểu chú giải đặc biệt. Lúc đó dụ ngôn trở thành ám dụ. Đó là trường hợp của vài bản văn CU (td Ez 17), và người ta cũng gặp phương thức này trong những “*paroimia*” của sách Tin Mừng IV (Gio 10, 1-16 ; 15, 1-6). Thật sự, ít ra dụ ngôn thường bao gồm một vài nét ám dụ ; như thể Chúa Giêsu nói về Thiên Chúa và về Israel bằng những nét của ông chủ vườn nho (Mt 21, 33 ss). Các thánh sử nhân mạnh đặc điểm đó khi họ gọi lên một cách chú giải ; như thể thánh Mattheô ngụ ý chỉ “chủ các người” trong chữ “chủ nhà” mà Chúa Giêsu đã từng nói bằng dụ ngôn (Mt 24, 42 ; Mc 13, 35), và thánh Luca thuật lại dụ ngôn người Samaria nhân hậu bằng những lời khiến ta liên tưởng đến Chúa Kitô (Lc 10, 33.35).

II. CÁCH TRÌNH BÀY THEO THỂ VĂN KHẢI HUYỀN

1. *Trong lời sứ ngôn CU.* – Phải nhờ đến lối trình bày huyền nhiệm hữu ý của các bản văn mới nhiều hơn là đến các ẩn ngữ của các nhà hiền triết (1 V 10, 1-3 ; Hđ 39, 3) để cắt nghĩa tính chất khó hiểu của một số dụ ngôn trong Tin Mừng. Từ Ezekiel, lời sứ ngôn loan báo về tương lai và từ từ biến đổi thành thể văn khai huyền, nghĩa là nó muốn bao trùm nội dung *mạc khải trong một chuỗi hình ảnh cần phải cắt nghĩa mới hiểu được. Sự hiện diện của một “thiên-thần-thông- dịch” thường phải làm nổi bật sự thâm sâu và khó khăn của sứ điệp. Như thể ám dụ chim

phượng hoàng trong Ez 17, 3-10 được gọi là “ăn ngũ” và “dụ ngôn” (*masal*), sau đó được vị sứ ngôn giải thích (17, 12-21). Những thị kiến của Zêcariu kèm theo một “thiên-thần-thông-dịch” (Zêc 1, 9tt ; 4, 5t...) và nhất là những thị kiến quan trọng có tính cách Khải huyền của Daniel mà chính thị kiến gia cũng được coi như không hiểu gì (Đn 7, 15t ; 8, 15t ; 9, 22). Như vậy đi đến một lược đồ tam hợp : biểu tượng – sự xin giải thích – áp dụng biểu tượng vào thực tế.

2. *Trong Tin Mừng.* – Mâu nhiệm Vương quốc và con người Chúa Giêsu quá mới lạ đến nỗi chỉ có thể biểu lộ được dần dần và theo sức hấp thụ khác nhau của thánh giả. Chính vì thế trong giai đoạn đầu cuộc đời công khai, Chúa Giêsu dặn bảo mọi người giữ “bí mật về Đấng Massia” mà thánh Marcô đã làm nổi bật rõ ràng (Mc 1, 34.44 ; 3, 12 ; 5, 43 . . .). Vì vậy Chúa Giêsu cũng thích nói bằng dụ ngôn, và các dụ ngôn dù đưa ra ý tưởng đầu tiên của giáo thuyết Người, chúng buộc thánh giả phải suy nghĩ và cần phải giải thích, nếu họ muốn thấu hiểu chúng. Như thế chúng ta gặp một lời giảng dạy có hai cấp bậc được thánh Marcô nhấn mạnh rõ ràng (4, 33-34) : dựa theo các chủ đề cổ điển (Vua, tiệc cưới, vườn nho, chủ chăn, hạt giống. . .) các thánh giả đều có thể đoán ý nghĩa dụ ngôn nhưng các môn đệ có quyền xin Chúa Giêsu giúp đào sâu giáo thuyết. Lúc đó các vấn nạn của các môn đệ nhắc lại sự can thiệp của các thị kiến gia trong các bản văn Khải huyền (Mt 13, 10-13. 34t.36.51 ; 15, 15 ; x. Đn 2, 18t ; 7, 16). Như thế các dụ ngôn xuất hiện như trung gian cần thiết để lý trí đến gần đức tin : người tín hữu càng thấu suốt *mâu nhiệm mạc Khải, họ càng hiểu rõ các dụ ngôn ;

trái lại người nào càng từ khước sứ điệp của Chúa Giêsu càng thấy các dụ ngôn về Nước Trời khó hiểu. Các thánh sử nhấn mạnh sự kiện này, vì họ xúc động khi thấy nhiều người Do thái *cứng lòng trước Tin Mừng, nên họ trình bày việc Chúa Giêsu trả lời cho các môn đồ bằng một câu trích trong Isaia : các dụ ngôn làm nổi bật sự mù quáng của những kẻ cương quyết từ chối đón nhận sứ điệp của Chúa Kitô (Mt 13, 10-15ss). Tuy nhiên bên cạnh các dụ ngôn có liên quan đến thể văn khả huyền, cũng có những dụ ngôn rõ ràng hơn nhằm dạy luân lý mà ai cũng có thể lĩnh hội được (như Lc 8, 16tt ; 10, 30-37 ; 11. 5-8).

III. GIẢI THÍCH DỤ NGÔN

Khi tự đặt mình trong bối cảnh Thánh Kinh và trong tâm thức Đông phương mà Chúa Giêsu đã nói và khi lưu tâm đến ý muốn giảng dạy tiệm tiến của Người thì ta có thể giải thích các dụ ngôn dễ dàng hơn. Chất liệu của các dụ ngôn là những sự kiện khiêm tốn trong đời sống hằng ngày, nhưng trước hết có thể là những biến cố trọng đại trong thánh sử. Các chủ đề cổ điển được nhận ra dễ dàng khi Chúa Giêsu dùng, và đã mang một ý nghĩa nhờ hậu cảnh CU. Không có điều khó tin nào gây ngạc nhiên trong các bài tường thuật sáng tác tự do, và nhằm mục đích dạy dỗ ; độc giả không khó chịu về thái độ của vài nhân vật được trình bày để gợi lên một lý luận hướng hồ (*a fortiori*.) hay đối nghịch (*a contrario*) (td Lc 16, 1- 8 ; 18, 1-5). Dù sao cần phải làm sáng tỏ khía cạnh qui thần hay rõ ràng hơn khía cạnh qui về Chúa Kitô trong phần lớn các dụ ngôn. Dầu mức độ chính xác của ám dụ thể nào đi nữa thì cuối cùng nhân vật chính yếu vẫn thường phải gợi lên

chính là Chúa Cha trên trời (Mt 21, 28 ; Lc 15, 11) hay chính Chúa Kitô – hoặc trong sứ mệnh lịch sử của Người (người “giao giống” của Mt 13, 3.24.31ss), hoặc trong vinh quang tương lai của Người (“kẻ trộm” của Mt 24, 43 ; “ông chủ” trong Mt 25, 14 ; “vị hôn phu” của Mt 25, 1)– ; vì khi chỉ có hai nhân vật đó là Chúa Cha và Chúa Con (Mt 20, 1-16; 21, 33.37 ; 22, 2). Từ đó quả thật tình yêu của Chúa Cha được minh chứng cho mọi người qua việc Ngài sai Con mình, tình yêu đó là chính sự mạc khải lớn lao mà Chúa Giêsu mang đến. Chúa Giêsu dùng các dụ ngôn để minh chứng điều đó và trình bày sự hoàn thành trọn hảo của *vương quốc mới theo ý định Thiên Chúa trên thế gian

→ khôn ngoan TỰ I 1 - Lời Chúa – Mạc khải TỰ I 1 b – mầu nhiệm TỰ I.

DỤC VỌNG → lòng tham - ước muốn II.

DỮ → lành & dữ

DƯỠNG NGHĨA → Cha III 3.4, V 2, VI _ con Thiên Chúa
I; TỰ II- phong nhiêu II 3 – son sẻ – trẻ nhỏ / con cái III. 1

Đ

ĐA THÊ → hôn nhân cư 2.3 – ngoại tình 1.

ĐÁ

Vì có quá nhiều ở Palestina, nên đá luôn luôn được sử dụng và ảnh hưởng trên tâm tưởng người Hy bá. Đàng khác trong quan niệm sơ khai và trong biểu tượng chung của con người, đá, là một chất rắn, bền, nặng, là dấu chỉ của sức mạnh. Hai sự kiện trên liên kết lại cho ta hiểu tại sao Thánh Kinh đã dùng nhiều hình ảnh liên quan tới đá, dưới nhiều hình thức khác nhau, để áp dụng cho Đấng Massia.

1. Đá thánh và bàn thờ Đức Kitô. – Việc thờ cúng đá thánh, rất thịnh hành trong những tôn giáo sơ khai, đã bị cấm ngặt trong Israel. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng thờ ngẫu tượng của các dân chung quanh, Israel vẫn lỗi phạm và vì thế cần có các biện pháp canh chừng (Lv 26, 1 ; Đnl 16, 22 ; Is 57, 6), Phát xuất từ môi trường thờ ngẫu tượng, việc dùng các đá thánh còn tồn tại không phải với ý nghĩa *ma thuật nhưng với ý nghĩa biểu tượng, và được Thiên Chúa siêu việt ban hiệu lực. Vì thế, Giacob đã dựng tảng đá thánh ở Bêtel (Stk 28, 16tt). Cũng thế các tảng đá được dựng lên (Xac 24, 4), tượng trưng cho mười hai chi tộc được thánh hóa nhờ ở kề cận bàn thờ (28, 10.21) ; cũng thế người ta đã lập các bàn thờ bằng những tảng đá không có

chạm trở để qua chúng Thiên Chúa chạm tới và thánh hóa địa cầu (Xac 20, 25 ; X. Mt 23, 19).

Nhưng tất cả các đá thánh ấy, *dấu chỉ mù mờ hay rõ ràng về sự hiện diện của Thiên Chúa, kết thành rất nhiều *hình bóng về Đức Kitô, nơi Người Thiên Chúa đến ngự giữa trần gian. Với những ám chỉ trong TỰ (x. Dth 13, 10 ; 1 Cor 10, 18), và rõ ràng hơn nơi các giáo phụ cũng như trong phụng vụ, Đức Kitô đã được đồng hóa với bàn thờ.

2. Bia kỷ niệm và tính cách vĩnh cửu của Giao ước.

— Mặc dù người ta không phân biệt rõ ràng đá thánh với bia kỷ niệm (x. *tưởng nhớ), nhưng hình như ý niệm về sự bất biến và trường tồn luôn gắn liền không những với các tảng đá dựng lên để làm chứng một hiệp ước (Stk 31, 45-52), hay để mãi mãi tưởng nhớ những người đã chết (Gios 8, 29 ; 2 Sm 18, 17), mà đặc biệt còn gắn liền với những tảng đá nhắc lại *giao ước ký kết giữa Thiên Chúa và dân Ngài (Gios 4, 7.20-24 ; 24, 26), mà luật của Giao ước ấy được khắc trên tảng đá (Xac 24, 12). Tuy nhiên, dấu chỉ sự vĩnh cửu của Giao ước, khi tiếp xúc với dân Israel có lòng (x. *tim) cứng như đá (Ez 11, 19), đã thoái hóa đến độ trở nên dấu chỉ sự cứng lòng cũng như sự lạnh nhạt bên ngoài. Đối nghịch với tình trạng ấy, luật mới sẽ được Thánh Linh (2 Cor 3, 3) khắc ghi vào quả tim bằng thịt (x. *nhục thể), như sứ ngôn Gierêmia và Ezekiel đã báo trước (Gier 31, 33 ; Ez 11, 19 ; 36, 26).

3. Đá tảng trong hoang địa và Đức Kitô Đấng Cứu thế. Nơi *đá tảng ở hoang địa mà từ đó Môisen đã khiến nước tuôn ra, thánh Phaolô đã thấy Đức Kitô, Đấng làm vọt ra từ mình nguồn nước ban sự sống ơn cứu độ (1 Cor

10, 4). Như thế thánh Phaolô không những theo lối giải thích của các Rabbi, những kẻ đồng hóa tảng đá ấy với Giavê đang đồng hành với dân Ngài, mà còn nối tiếp cả truyền thống CU. Thực vậy, các tác giả CU luôn thích nhắc lại *phép-lạ Môisen đã làm (Tv 78, 15 ; 105, 41 ; Kn 11, 4; v.v...), vì họ thấy rất đúng trong phép lạ ấy quyền năng đầy xót thương của Giavê; thứ quyền năng có thể từ một tảng đá khô cằn, không sự sống, khiến chảy ra nước làm phì nhiêu và ban sức sống ; có lẽ đối với họ tảng đá ấy cũng là hình ảnh Giavê Đấng luôn đổ tràn phúc lành xuống (xem cùng với nghĩa đó Ez 47, 1-12 ; Zêc 14, 8 ; Kh 22, 1). Sự đối chiếu giữa *nước phát xuất từ tảng đá và ơn cứu độ chảy ra từ cạnh sườn Đức Kitô chịu chết có lẽ đã được thánh Gioan gợi ý (Gio 19, 34 ; X. 7, 37t) ; và được nhiều Giáo Phụ đề cập đến rõ ràng.

4. Đức Kitô như viên đá góc, và Kitô-hữu như những viên đá sống động. – ơn cứu độ do Đức Kitô mang lại phải được thực hiện qua nhiều thử thách và thất bại bên ngoài : “Phiến đá bị các thợ xây loại bỏ đã trở nên đá góc đỉnh (x. *đầu). Thánh vịnh 118, 22 đã loan báo điều ấy. Bị những người thuộc về mình loại bỏ, như Người đã loan báo trong dụ ngôn các tá điền vườn nho sát nhân, Đức Kitô trở nên viên đá góc, nghĩa là nền tảng của tòa nhà hay có lẽ đúng hơn là viên đá chính trên chóp đỉnh (Mt 21, 42 ss ; GvSđ 4, 11 ; 1 p 2, 4.7). Như thế Người bảo đảm cho sự ăn khớp của *đền thánh. Chính nơi Người, tòa nhà của Thiên Chúa (Eph 2, 20f) được *xây dựng và lớn mãi.

Theo một so sánh khác, Đức Kitô là đá tảng không lay chuyển (Is 28, 16 ; Rm 9, 33 ; 1 Cor 3, 11 ; 1 p 2, 6) mà ta có thể tin tưởng dựa vào, khiến các tín hữu, như

những viên đá sống động, được đem vào xây cất toà nhà thiêng liêng (1 P 2, 5 ; Eph 2, 21).

5. Đức Kitô, viên đá chướng ngại và hủy diệt. – Qua việc mạc khải tình yêu và thánh thiện của Thiên Chúa, Đức Kitô bắt buộc con người phải chọn ánh sáng hay tối tăm. Đối với những kẻ kiêu căng cứng lòng tin, Người trở nên viên đá chướng ngại (Is 8, 14 ; Rm 9, 33 ; 1 p 2, 8), tảng đá vấp phạm (x.* gương xấu). Và kẻ thù của Đức Kitô rốt cuộc sẽ bị nghiền nát ; thánh Luca lấy lại hình ảnh viên đá bị loại đã trở nên viên đá góc : “Ai ngã nhằm đá ấy thì sẽ nhờ tử, và đá ấy lăn trúng ai thì sẽ nghiền nát người ấy” (Lc 20, 17t). Có lẽ ở đây cũng ám chỉ đến viên đá mà sứ ngôn Daniel đã dùng làm biểu tượng cho Đấng Massia và vương quốc chiến thắng quyền lực thế gian này của Người : “Bỗng nhiên một hòn đá tách ra, dù không có bàn tay nào đụng tới, rớt xuống đánh trúng pho tượng và đập nát đôi chân bằng sắt bằng sành của nó ... Và hòn đá đánh trúng pho tượng đó biến thành ngọn núi vĩ đại choán khắp hoàn cầu” (Dn 2, 34t).

6. Những viên đá quý và Giêrusalem mới. – Là dấu chỉ rạch rỡ của sự biến đổi huy hoàng đang chờ đón Giêrusalem mới : thành thánh sẽ được xây bằng những viên đá quý (Is 54, lit ; Tb 13, 16t ; Kh 21, 10-21)

PL

→ bàn thờ 1 – cứng lòng – đá tảng 1 – đầu 1.4 – Đền thờ – gương xấu / chướng kỳ I 1.3 – Thánh Phêrô – xây dựng II, III 1. g

ĐÁ TẢNG

Khi đồng nhất Chúa Giêsu với Đá tảng nơi hoang địa (1 Cor 10, 4), Thánh Phaolô đã liên kết hai đề mục mà từ trước vẫn khác biệt nhau. Thiên Chúa là “Đá tảng của Israel” (2 Sm 23, 3) ; từ đá tảng đó, dấu hiệu của sự khô chồi, Thiên Chúa đã làm vọt ra nước ban sự sống.

1. Thiên Chúa vững bền như đá. – Tính chất cứng rắn của đá tảng làm nó trở thành nơi trú ẩn chắc chắn cũng như *núi dành cho người bôn tẩu. Hang hốc trong đá tảng đem lại nơi ẩn náu và sự cứu thoát (Gier 48, 28). Thiên Chúa được gọi là Đá tảng của Israel vì Ngài bảo đảm ơn cứu rỗi cho họ. Những tước hiệu thần linh đi đôi với tước hiệu này đều nhấn mạnh ý nghĩa trên : Thiên Chúa là thành trì, nơi ẩn náu, thành lũy, khiên thuẫn, tháp đài kiên cố, và là nơi trú ẩn (2 Sm 22, 2 ; Tv 18, 3.32 ; 31, “; 61, “; 144, 2) ; phải đặt *tin tưởng nơi Ngài, vì Ngài là đá tảng vĩnh cửu (Is 26, 4; 30, 29) và duy nhất (44, 8). Là nơi trú ẩn chắc chắn, Đá tảng cũng là nền tảng kiên cố : Thiên Chúa là Đá tảng do sự *trung thành của Ngài (Đnl 32, 4; Tv 92, 16). Ai *tin nơi Ngài sẽ không trượt ngã (Is 28, 16), nhưng kẻ nào từ chối không chịu nương tựa vào đá tảng này, sẽ tan tành vì đụng phải hòn đá *chướng kỳ (Is 8, 14).

Trong TU, chính Chúa Kitô là *đá nền tảng (Rm 9, 33 ; 1 p 2, 6tt); nhờ Người chúng ta có thể đứng vững, không phải vì sự bảo đảm nhân loại, nhưng nhờ ân sủng của Thiên Chúa trung thành (1 Cor 10, 12t). Ai *lắng nghe lời Người, kẻ đó *xây dựng trên đá (Mt 7, 24). Sở dĩ thánh

*Phêrô là đá tảng trên đó Giáo Hội được thiết lập là vì Ngài cũng được thông phần vào sự bền vững này (16, 18).

2. Đá tảng dưới bàn tay Thiên Chúa. – Đá tảng trên đó không có cây cỏ mọc là biểu tượng của sự *son sẻ. *Abraham là một phiến đá vì ông đã *cô đơn trước khi Thiên Chúa chúc phúc cho ông và làm gia tăng con cái ông (Is 51, 1t; X. Mt 3, 9). Sự tồn hữu của dân Israel, dân được Thiên Chúa tạo ra từ phiến đá ấy, là dấu chỉ sự toàn năng (x. *quyền năng) của Thiên Chúa. Dưới *bàn tay Ngài, các đá tảng của xứ Palestina đã mang lại mùa màng (Đnl 32, 13) ; hơn nữa, nơi *hoang địa khô cằn, Thiên Chúa chứng thực Ngài làm chủ tạo vật bằng cách cho nước vọt ra từ lòng đất khô cứng, hai loại vật ta coi như đối nghịch nhau : nước vọt ra từ đá tảng Meriba (Xac 17, 6 ; Ds 20, 10t).

Trước *công trình của Thiên Chúa, lòng đạo đức thấy trước những việc diệu kỳ ngày cánh chung (Tv 78, 15-20 ; 105, 41 ; Is 43, 20). Vào thời cứu rỗi, một giòng sông sẽ từ Đền thánh chảy ra và biến thánh địa thành thiên đàng (Ez 47, 1-12 ; Zêc 14, 8). Phép-lạ hồng ân này được hoàn thành trong Tin Mừng : Chúa Giêsu được Thần Khí ngự xuống trên mình, Người mở mạch *nước hằng sống cho những kẻ thuộc về Người bằng cách ban phát Thần Khí cho họ (Gio 7, 37tt ; 19, 34) ; Người là Đá tảng của dân mới đang trên đường hướng về sự giải thoát. Thánh Phaolô nói rằng ngay từ CU Người đã là Đá tảng, bởi đó toàn dân được hưởng những lời *chúc phúc chân thật trong hoang địa (1 Cor 10, 4).

MP

→ bàn thờ 1 – bóng II 1 – đá – gương xấu / chường kỳ 1 1 – thánh Phêrô – sức mạnh II – Thiên Chúa CƯ IV.

ĐẠI ĐỒNG THUYẾT → Abraham II 4– anh em – ca tụng II 3 – chư dân – dân B I 2 – lân cận – Lễ Ngũ Tuần II – sứ mệnh CƯ II 2 – ý định Thiên Chúa.

ĐẠI LƯỢNG – ân huệ – ân sủng – chúc phúc / chúc tụng 1, II 1 – giàu – làm phúc – tình yêu.

ĐAM MÊ → giận – nhiệt tâm – tìm kiếm – tình yêu O ; I CƯ 2 – ước muốn.

ĐÁM ĐÔNG → chủ chăn & đàn chiên – dân.

ĐÁM MÂY

Cũng như *đêm tối hay *bóng, đám mây có thể biểu thị hai kinh nghiệm tôn giáo : là được sống gần phúc lành Thiên Chúa hay bị sửa phạt xa cách mặt Ngài. Hơn nữa, đó là một biểu hiệu đặc biệt để diễn tả mâu nhiệm về sự hiện diện của Thiên Chúa : đám mây biểu lộ Thiên Chúa nhưng cũng vừa che dấu Ngài. Đặc tính tượng trưng tự nhiên của đám mây làm cho việc chiêm ngắm sự Khôn ngoan toàn năng được dễ dàng (Gb 36, 22–37, 24) và giúp diễn tả kinh nghiệm về sự hiện diện của Thiên Chúa. Quả thực những đám mây phô diễn hai hình dạng chính. Với tính chất nhẹ nhàng và nhanh nhẹn (Is 60, 8), đó là những sứ giả đôi khi hão huyền (Gb 7, 9 ; Os 6, 4; 13, 3 ; Gđã 12), nhưng thường hứa hẹn một trận mưa tốt đẹp (1 V 18, 44t ; Is 5, 6 ; Tv 78, 23). Từ đó, ta hiểu rằng chúng có thể trở thành “xa giá của Đức Giavê” (Tv 104, 3). Đàng khác vì tối tăm, dày đặc, nặng nề như sương mù, chúng tạo thành một lớp màn mờ đục che phủ bầu trời (Gb 22, 13t) và nơi Chúa ngự (Tv 18, 12), chúng bao trùm trái đất trong

bóng tối khủng khiếp 34, 12 ; 38, 9.16), như một cơn bão hăm dọa (Nah 1, 3 ; Gier 4, 13).

1. Cột mây và cột lửa. – Theo bài tường thuật thuộc truyền thống giavista trong sách Xuất Ai cập, người Do thái được một “cột” hướng dẫn ; cột đó có hai hình dạng : “Giavê đi trước họ, ban ngày dưới hình cột mây để chỉ lối cho họ, ban đêm dưới hình cột *lửa để soi sáng họ (Xac 13, 21t). Chúa hiện diện giữa dân Ngài trong mọi lúc, để hướng dẫn đường đi nước bước của họ. Ngài cũng bảo trợ họ chống lại địch thù ; cột đổi hình dạng không tùy theo thời giờ, nhưng tùy theo con người : “Đám mây vừa làm tối mù bên này, vừa soi sáng bên kia” (14, 20) ; ta còn thấy nói về * cột lửa và cột mây * (14, 24), để biểu lộ hai phương diện của mâu nhiệm Thiên Chúa : sự *thánh thiện mà tội nhân không thể tới và *ân sủng gần gũi kẻ được chọn. Nơi Thiên Chúa, các mâu thuẫn đều được phân giải. Còn nơi loài người, chúng bày tỏ tình trạng tội lỗi hay trong trắng. Mây và lửa luôn đi đôi, đó là điều rất quen thuộc trong nền đạo đức huyền bí, và được gặp lại trong truyền thống sau này (Đnl 1, 33 ; Neh 9, 12 ; Tv 78, 14 ; 105, 39 ; Kn 17, 20–18, 4) : Thiên Chúa đã không phán dạy từ một hình ảnh do con người tạo ra, nhưng từ “giữa lửa, mây và bóng tối” (Đnl 5, 22).

2. Đám mây và vinh quang của Giavê. – Thiên Chúa đã phán từ Sinai : có một đám mây bao phủ ngọn núi trong vòng sáu ngày, khi Giavê hiện xuống dưới hình ngọn lửa (Xac 19, 16tt). Các truyền thống êlohist và tư tế quan niệm cột mây như là “Sứ Thần của Thiên Chúa* (14, 19) ; theo hai truyền thống này, thì đám mây, khi chờ được trở nên “Sự hiện diện của Thánh Linh... Đức Giavê” (Is 63,

14), có tác dụng làm tăng thêm tính cách siêu việt của Thiên Chúa. Không còn lửa và mây riêng biệt mà là lửa trong mây : mây trở thành tấm màn bảo vệ *vinh quang của Thiên Chúa khỏi những ánh mắt như bản ; không phải như thế là nhằm phân biệt người khỏi người, nhưng là nhằm phân cách Thiên Chúa với con người. Vừa có thể tới gần, nhưng cũng vừa không thể thấu suốt, đám mây cho phép đạt tới Thiên Chúa mà không *thấy Ngài nhân tiền, vì thấy Ngài như thế sẽ phải chết (Xac 33, 20). Từ đám mây bao phủ ngọn núi, Đức Giavê gọi Môisen là người duy nhất có thể tiến vào (Xac 24, 14-18). Đàng khác, nếu đám mây bảo vệ vinh quang thì cũng biểu lộ vinh quang : “vinh quang của Giavê đã xuất hiện dưới hình đám mây” (16, 10) ; đám mây dừng lại trước cửa lều tụ họp (Xac 33, 9t) hay chỉ định cho toàn dân phải dời bước (Xac 40, 34-38). Trở lại với biểu tượng trên, mây còn liên kết với vinh quang, tức là lửa (Ds 9, 15) : ánh lửa sáng rực trong đám mây giữa đêm tối (Xac 40, 38).

Sau này, khi được Salomon thánh hiến, *Đền thờ đã “tràn ngập” mây phủ, tức vinh quang (1V 8, 10tt ; X. Is 6, 4t). Ezekiel sẽ nhìn thấy đám mây này hộ giá Vinh quang khi sắp rời Đền thờ (Ez 10, 3t ; X. 43, 4), và Do thái giáo sẽ mơ ước ngày đám mây trở lại cùng với Vinh quang (2 Mac 2, 8).

3. Những đám mây cánh chung. – Như những cuộc thần hiển thời Xuất hành, *Ngày của Giavê có làn mây và đám mây hộ giá ; những đám mây này biểu thị việc Thiên Chúa đến như vị thẩm phán (x. Ds 17, 7), hoặc nhờ tính chất tượng trưng tự nhiên của chúng, hoặc nhờ hình bóng ám chỉ xa giá thiên triều. Chẳng hạn người ta dùng đám

“sương mù dày đặc (Gios 24, 7) để mô tả việc Chúa đến : đây là “ngày dày mây và tăm tối. (Xêp 1, 15 ; Ez 30, 3.18 ; 34, 12; Nah 1, 3 ; GI 2, 2). Đám mây lúc đó báo hiệu một cơn bão (Gier 4, 13) khi đã tan biến còn để lại dấu vết của tấm màn là nơi Thiên Chúa ẩn mặt : “Người đã dùng mây che phủ người để lời cầu của người không qua đi” (Aic 3, 44). Mây cũng báo hiệu một cuộc Xuất hành mới đầy tốt đẹp (Is 4, 5) và bảo đảm niềm hy vọng sự cứu rỗi : “Mây hãy mưa đức công chính” (Is 45, 8). – Từ hình bóng ám chỉ Giavê ngự trên xa giá (Tv 104, 3), “cỡi trên làn mây nhẹ” (Is 19, 1) giữa đoàn hộ giá (2 Sm 22, 12 ; Tv 97, 2) còn một hình ảnh đã được ghi trong văn chương khai huyền : “Đây, một Con Người cỡi trên mây trời mà đến” (Đn 7, 13) ngôi báu Người sẽ không hề qua đi.

4. Đức Kitô và đám mây. – Trước khi tái giáng trong đám mây, Con Người đã nhập thai trong lòng Trinh nữ Maria, được Thánh Linh phủ *bóng và quyền phép Đấng tối cao che chở (Lc 1, 35). Khi Chúa Giêsu *biến hình, cũng như trong CU , đám mây biểu lộ sự *hiện diện của Thiên Chúa, nhưng cũng chỉ *vinh quang của Chúa Con (Mt 17, 1-8 ss) ; và mây lại che khuất Người trước mặt các môn đệ : điều đó chứng tỏ Người ở trên trời, bên kia thế giới hữu hình (CvSđ 1, 9) nhưng vẫn hiện diện với các chứng nhân của Người (7, 5t) Cũng như trong CU đám mây sẽ là xa giá khi *Con Người hiện đến trong *Ngày tận thế “với” hoặc “trên” những đám mây (Mt 24, 30 ss ; 26 64 ss). Trong khi chờ đợi, người được thị kiến trong sách khai huyền chiêm ngắm Con Người “ngồi trên đám mây trắng” (Kh 14, 14) ngự đến giữa những làn mây hộ giá (1, 7) : đó là vẻ huy hoàng của Chúa tể lịch sử.

5. Những Kitô-hữu trong đám mây. – Lúc biến hình, đám mây không những chỉ che phủ Chúa Giêsu và các nhân vật bởi trời, mà cả các môn đệ nữa (Lc 9, 34) ; đám mây liên kết trời và đất, thánh hiến đoàn môn đệ mà Chúa Giêsu quy tụ để nghe lời Người. Khi đã vào trong mây trời, các môn đệ nhận ra từ đây họ kết thành một cộng đoàn với Chúa Giêsu và với trời cao, tùy theo mức độ họ nghe lời Người. Theo một truyền thống khác, như lời sứ ngôn đã loan báo (Is 63, 14), *hình bóng nhường chỗ cho thực tại, đám mây nhường bước cho Thánh Linh, Trong khi người Do thái được “*thanh tẩy nhân danh Môisen dưới đám mây và giữa lòng *biển” (1 Cor 10, 1t), người Kitô-hữu được thanh tẩy nhân danh Đức Kitô trong Thánh Linh và trong nước. Đám mây đích thực chính là Thần Khí, là Đấng mạc khải (Gio 14, 26), dẫn dắt (16, 13). Tấm “màn”, tợ ánh mây phủ mặt Môisen tỏa chiếu vinh quang tạm thời, biến mất đối với những ai hướng về Chúa là Thần Khí (2 Cor 3, 12-18). Tuy vậy hình ảnh những đám mây cánh chung vẫn còn giá trị cho thấy rằng Ngày tận thế các tín hữu cũng sẽ lia bỏ cõi trần để ra đi đón Chúa ngự đến (1 Th 4, 17 ; xT Kh 11, 12).

XLD

→ bão – bóng – đêm CU I – Đèn thờ CU II – hiện diện của Thiên Chúa CU II– lửa CU I 2 – nhà II 1– Thăng thiên I, II 4, III – trời IV – vinh quang III 2.

ĐÀN ÁP → bách hại – bạo lực I 1.2 – kẻ thù II 2 – khiêm nhường II – kiêu ngạo 2.3 – quyền năng III 1.

ĐÀN CHIÊN → chủ chăn & đàn chiên.

ĐÁNH THỨC → đêm CU 3 - giấc ngủ III - Sống lại - tỉnh thức I 2.

ĐAU ĐÓN → an ủi – buồn – đau khổ.

ĐAU KHỔ

“Tôi vui lòng...trong những khó khăn, những nỗi lo sợ” (2 Cor 12, 10), thánh Phaolô đã dám viết những lời này cho những người mới trở lại đạo ở Corintô. Người Kitô-hữu không như người phái Stoa, ca tụng sự cao quý của những đau khổ nhân loại, nhưng họ là môn đệ của “vị thủ lãnh đức tin chúng ta” là Người đã mang khổ giá thay vì hưởng niềm vui đã dâng lên cho Người (Dth 12, 2). Người Kitô-hữu nhìn mọi đau khổ qua Đức Giêsu-Kitô. Họ nhìn thấy cuộc Khổ nạn của Chúa trong những thử thách của Môisen, “kẻ đã coi sự nhục nhã của Đức Kitô trọng hơn những kho tàng bên Ai cập” (Dth 11, 26).

Nhưng nơi Đức Kitô, sự đau khổ đã mặc lấy những ý nghĩa nào ? Làm thế nào mà sự đau khổ thường bị *chức dữ trong CU' lại trở thành *toàn phúc trong TU' ? Làm thế nào mà thánh Phaolô có thể “tràn trề vui sướng trong tất cả những cơn khốn khó” (2 Cor 7, 4; x. 8, 2) ? Phải chăng Đức tin là vô cảm hay là hừng khởi bệnh hoạn ?

CU'

I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐAU KHỔ

Thánh Kinh coi trọng đau khổ, Thánh Kinh không giảm thiểu đau khổ, nhưng cảm thông sâu xa và nhận ra đó là một sự dữ đáng lẽ không thể có được.

1. *Những tiếng kêu của đau khổ.* – Tang chế, thất bại và * thiện tại đã tạo nên trong Thánh Kinh một khúc ca

đoạn trường vô tận, đầy những tiếng kêu và ca thán. Tiếng rên rỉ thường xuyên đến nỗi đã phát sinh một thể văn đặc biệt, đó là thể văn ca thán. Thường thì những tiếng kêu này vang lên tới Chúa. Tất nhiên, dân chúng kêu gào vua Pharaon để có bánh (Stk 41, 55), và các sứ ngôn kêu gào chống đối các bạo chúa. Nhưng nô lệ bên Ai cập cũng kêu lên Thiên Chúa (Xac 2, 23), con cái Israel kêu lên Giavê (14, 10 ; Qu 3, 9), và các thánh vịnh cũng đầy đầy tiếng kêu cứu. Cả chuỗi than van đau khổ này kéo dài cho đến “tiếng kêu la và nước mắt” của Đức Kitô trước sự chết (Dth 5, 7).

2. *Sự xét đoán đau khổ* nói lên việc nổi loạn của cảm giác : đau khổ là một điều dữ vô lý. Và người ta cũng biết rằng đau khổ thì phổ quát : “Con người do người đàn bà sinh ra có một cuộc sống ngắn ngủi, nhưng đầy đầy cực khổ” (Gb 14, 1 ; X. Hđ 40, 1-9). Vậy mà người ta lại không cam chịu. Người ta vẫn giữ quan niệm cho rằng *khôn ngoan và sức khỏe đi đôi với nhau (Cn 3, 8 ; 4, 22 ; 14, 30), và sức khỏe là một hồng ân của Thiên Chúa (Hđ 31, 20), vì thế người khỏe mạnh ngợi khen Ngài (Hđ 17, 28) và cầu khẩn cho được ơn ấy (Gb 5, 8 ; 8, 5tt ; Tv 107, 19). Nhiều thánh vịnh là những lời cầu khẩn của các bệnh nhân (x. *bệnh tật) xin được khỏi bệnh (Tv 6 ; 38 ; 41 ; 88). Thánh Kinh không ca tụng đau khổ, nhưng ca tụng lang y (Hđ 38, 1-15). Trong Thánh Kinh, thời đại Massia được chờ đón như một thời gian của chữa lành (Is 8 33, 24) và của sống lại (26, 19; 29, 18 ; 61, 2). Chữa lành là một trong những công trình của Giavê (19, 22 ; 57, 18) và của Đấng *Massia (53, 4t). Con rắn đồng (Ds 21, 6-9) đã chẳng trở nên hình ảnh của Đấng Massia đó sao (Gio 3,

14) ? Tất cả mọi tai họa chung và riêng như hạn hán, mất mùa, tang chế, chiến tranh, nô lệ, lưu đày đều được coi như những điều dữ mà người ta trông đợi được giải thoát trong thời đại Massia. CU không biết đến sự đau khổ tự nguyện theo nghĩa khổ hạnh và theo thánh Phaolô.

II ĐAU KHỔ LÀ CHƯỚNG KỶ

Dù nhạy cảm sâu xa trước đau khổ, nhưng cũng như bao tôn giáo thời đó, Thánh Kinh không thể nhờ đến những xích mích giữa các thần hay những giải quyết nhị nguyên để cắt nghĩa đau khổ. Tất nhiên, những kẻ lưu đày ở Babylon sầu muộn vì những *thiên tai “mệnh mông như biển cả” (Aic, 2, 13) họ bị cám dỗ nặng nề để tin rằng Giavê đã thua một vị thần mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, để bệnh vực Thiên Chúa thật, các sứ ngôn đã không nghĩ đến việc bào chữa cho Ngài, nhưng đã khẳng định rằng sự đau khổ không tránh khỏi tay Ngài : “Ta dựng nên ánh sáng và bóng tối, Ta ban hạnh phúc và gây tai họa” (Is 45, 7 ; X. 63, 3-6). Truyền thống Do thái không bao giờ bỏ nguyên tắc tào bạo do Amos đặt ra : “Có tai họa nào trong một thành phố mà Giavê không phải là tác giả ?” (Am 3, 6 ; X. Xac 8, 12-28 ; Is 7, 18). Nhưng sự ngoan cố như thế gây nên những phản ứng đáng sợ. Trước sự ác trên thế gian, kẻ vô đạo kết luận rằng : “Không có Thượng Đế” (Tv 10, 4; 14, 1) hoặc nếu có thì Thượng Đế “không thể hiểu biết” (73, 11). Vợ ông Giob đã nói một cách rất hợp lý : “Hãy nguyện rửa Thượng đế đi !” (Gb 2, 9).

Tất nhiên, người ta cũng nghĩ đến những nguyên nhân của đau khổ ngoài sự can thiệp trực tiếp của Thiên Chúa. Những vết thương có thể do những nguyên nhân tự

nhiên gây nên (Stk 34, 25 ; Gios 5, 8 ; 2 Sm 4, 4), những tật bệnh của *tuổi già là thường lệ (Stk 27, 1 ; 48, 10). Trong vũ trụ có những thế lực độc ác thù nghịch với con người, thế lực của *chúc dữ và của *Satan. *Tội mang lại tai họa (Cn 13, 8 ; Is 3, 11 ; Hđ 7, 1) và người ta có khuynh hướng tìm lỗi lầm từ nguồn gốc của mọi tai họa (Stk 12, 17t ; 42, 21 ; Gios 7, 6-13). Các bạn của Giob xác tín như thế. Nguồn gốc của tai họa đè nặng trên thế gian phải là tội nguyên khởi (Stk 3, 14-19).

Tính bất thường của sự *chết đến bất ngờ trong những hoàn cảnh khác biệt nhất được cảm nhận một cách đau đớn (Gb 21, 28-33 ; Cn 11, 4 ; Am 5, 19). Tệ hơn nữa là chương kỳ nơi cái chết yếu của kẻ công chính và sự trường thọ của kẻ vô đạo (Gs 7, 15 ; Gier 12, It). Trong thế gian này, công lý đã thất bại (Hab 1, 2-” ; Mal 2, 17 ; 3, 15 ; Tv 37 ; 73).

Tuy nhiên, không một nguyên nhân nào, dù là thiên nhiên, tình cờ (Xac 21, 13), định mệnh của cuộc sống con người (Gb 4, Itt ; X. 4, 7), sự phong nhiêu tai hại của tội lỗi, sự chúc dữ (Stk 3, 14 ; 2 Sm 16, 5) hoặc cả Satan cũng không thoát khỏi quyền năng của Thiên Chúa, nên chính Thiên Chúa phải là người trong cuộc. Các sứ ngôn không thể hiểu được hạnh phúc của kẻ vô đạo và sự khốn khổ của người công chính (Gier 12, 1-6 ; Hab 1, 13 ; 3, 14-18), và những người công chính bị bách hại tất nhiên tưởng rằng mình bị quên lãng (Tv 13, 2 ; 31, 13 ; 44, 10-18). Giob đã *kiện Thiên Chúa và đòi Ngài phải đổi chất-(Gb 13, 22 ; 23, 7). Một tác giả Thánh vịnh đã hung hăng kiện một vụ tương tự như thế, nhưng vụ kiện này nhân danh những tai họa bất công của dân tộc (Tv 44, 10-27). Tuy

nhiên, dù bị những tai họa nặng nề nhất, sự bi quan không bao giờ thắng thế ở Israel. Sự kiện tác giả của sách Giob đã không kết thúc tác phẩm của ông trong thất vọng rất có ý nghĩa. Sách Giáo sĩ cũng khuyên, dầu sâu muộn, nên vui hưởng cuộc sống (Gs 3, 2.24 ; 9, 7-10 ; 11, 7-10); cả nơi những sứ ngôn buồn sâu nhất, người ta vẫn luôn luôn tìm được một nguồn hy vọng và hạnh phúc (Gier 9, 16-23). Những tiền cảm còn mù mờ của sự *sống lại khai hoàn bằng bạc như một luồng gió trong tất cả Thánh Kinh (Stk 22 ; Tv 22 ; 49 ; 73 ; Is 53 ; Rm 4, 18-21). III.

III. MÀU NHIỆM CỦA ĐAU KHỔ

Bị đau khổ dày vò, nhưng lại nương tựa vào đức *tin của mình, các sứ ngôn và các hiền triết tiến dần “vào trong *màu nhiệm” (Tv 73, 17). Họ khám phá ra giá trị tinh luyện của đau khổ, giống như *lửa tẩy rửa kim khí khỏi bản quặng (Gier 9, 6 ; Tv 65, 10), giá trị *giáo dục của đau khổ giống nhờ giá trị của việc sửa dạy của người cha (Đnl 8, 5 ; Cn 3, 11 ; 2 Sk 32, 26.31) và cuối cùng họ nhận ra việc *sửa phạt mau lẹ như là hiệu quả của lòng nhân lành Thiên Chúa (2 Mac 6, 12-17 ; 7, 31-38). Họ biết nhận ra trong đau khổ, *mạc khải về *ý định của Thiên Chúa mà chúng ta không hiểu nổi (Gb 42, 1-6 ; X, 38, 2). Trước Giob, Giuse đã làm chứng điều này trước mặt anh em mình (Stk 50, 20). Ý định này có thể cắt nghĩa cái *chết yểu của người hiền, vì như vậy là được bảo toàn khỏi phạm tội (Kn 4, 17-20). Theo nghĩa này, CU biết được một *toàn phúc của người đàn bà *son sẻ và của hoạn nhân (Kn 3, 13t). Đau khổ và bách hại có thể là sự *xá tội (Is 40, 2).

Đau khổ, được đức tin đặt vào trong *ý định của Thiên Chúa, trở thành một *thử thách cao quý Thiên Chúa dành cho những *tôi tớ Ngài tín nhiệm, như * Abraham (Stk 22), Giob (1, 11 ; 2, 5), Tobia (Tb 12, 13) để dạy họ sự cao trọng của Ngài và những gì người ta có thể chịu đựng vì Ngài. Cho nên, Gierêmia đã từ tâm trạng nổi loạn bước sang sự hoán cải mới (Gier 15, 10-19).

Sau hết, đau khổ có giá trị cầu bầu và *cứu chuộc. Giá trị này tỏ lộ trong hình ảnh của *Môisen, trong lời cầu nguyện thống khổ của ông (Xac 17, 11tt ; Ds 11, 1t) và việc ông dâng mạng sống mình làm của hy sinh để cứu chuộc một dân tộc đã phạm tội (32, 30-33). Tuy nhiên, Môisen và những sứ ngôn chịu nhiều đau khổ nhất như Gierêmia (Gier 8, 18.21 ; 11, 19 ; 15, 18) chỉ là những hình ảnh của vị Tôi Tớ Giavê.

Vị *Tôi Tớ chịu đau khổ dưới những hình thức đáng sợ và chướng kỳ nhất. Sự đau khổ đã tàn phá Người hết mức và đã lột bỏ dung nhan Người đến nỗi không còn gọi lên được lòng thương xót nhưng chỉ gây thêm ghê tởm và khinh bỉ (Is 52, 14t ; 53, 3). Sự đau khổ nơi Người không phải là một tai nạn, một giây phút bi thảm, nhưng là cuộc sống thường nhật và dấu chỉ riêng của Người : “con người của đau khổ” (53, 3). Sự đau khổ ấy dường như chỉ có thể giải thích được bằng một lỗi lầm ghê gớm và một sự *sửa phạt tiêu biểu của Thiên Chúa chí *thánh (53, 4). Thật sự đã có một lỗi lầm và trong một tầm thước khủng khiếp, nhưng không phải ở nơi Người mà ở nơi chúng ta (53, 6). Người vô tội, và đó là điều chướng kỳ nhất (x. *gương xấu). Và đây chính là *màu nhiệm, “sự thành công của ý định Thiên Chúa” (53, 10). Là Đấng vô tội, “Người cầu

bầu cho kẻ có tội” (53, 12) bằng cách dâng hiến cho Thiên Chúa chẳng những tấm lòng cầu xin, mà “cả mạng sống của Người để xá tội” (53, 10), bằng cách hòa mình giữa những tội nhân (53, 12) để mang lấy lỗi lầm của họ. Như vậy, sự chương kỳ tội bực trở thành một kỳ công phi thường, sự “mạc khải *cánh tay Giavê” (53, 1). Tất cả đau khổ và tội lỗi của thế gian qui hướng nơi Người và vì Người đã vâng lời mang lấy đau khổ và tội lỗi đó nên Người nhận được sự “hòa bình và sự chữa lành thay cho tất cả (53, 5).

TU

I. CHÚA GIÊSU VÀ ĐAU KHỔ CỦA LOÀI NGƯỜI

Chúa Giêsu, Người của đau khổ, nơi Người hình ảnh bí nhiệm của vị Tội Tớ đau khổ nhập thể. Người đã tỏ ra nhạy cảm trước tất cả đau khổ của nhân loại. Lòng *nhân từ của Người không thể chứng kiến một cảnh đau khổ mà không cảm xúc sâu xa (Mt 9, 36 ; 14, 14 ; 15, 32). Nếu có Người hiện diện ở đó, Lazarô đã không chết : Matta và Maria đã lập đi lập lại với Người như thế (Gio 11, 21. 32), và chính Người cũng muốn để Nhóm mười hai hiểu như vậy (11, 14). Nhưng trước một cảm xúc hiển nhiên như thế – “coi Người yêu thương ông ta dường nào !” – làm thế nào có thể cắt nghĩa sự chương kỳ này : Ông ta không thể làm cho người này khỏi chết sao ?” (11, 36t)?

1. Chúa Giêsu-Kitô chiến thắng đau khổ.— Những việc chữa lành và những việc sống lại là dấu chỉ của sứ mệnh cứu thế của Người (Mt 11, 4; x. Lc 4, 18t), khai mào cho cuộc chiến thắng vĩnh viễn. Trong những *phép lạ do

Nhóm mười hai thực hiện, Chúa Giêsu nhìn thấy sự thất bại của *Satan (Lc 10, 18). Người thực hiện lời tiên tri về vị *Tội Tớ “mang lấy *bệnh tật của chúng ta” (Is 53, 4) bằng cách chữa lành tất cả (Mt 8, 17). Người ban cho môn đệ của Người quyền chữa lành nhân danh Người (x. *tên) (Mc 16, 18), và việc chữa lành người bệnh ở Cửa Đẹp là một bảo đảm cho Giáo Hội sơ khai (CvSđ 3, 1-10) về điểm này.

2. Chúa Giêsu-Kitô đổi đau khổ thành hạnh phúc.-

Tuy nhiên, Chúa Giêsu không hủy diệt Thần *chết và đau khổ trên thế gian mặc dù Người đến để “làm Thần chết bất lực” (Dth 3, 14). Nếu người từ khước thiết lập một liên lạc có hệ thống giữa *bệnh tật hay tai nạn với *tội (Lc13, 2tt ; Gio 9,3) tức là Người để cho lời *chúc dữ của vườn Eden sinh *hoa trái. Chính Người có đủ khả năng biến chúng thành niềm vui. Người không hủy bỏ đau khổ nhưng Người *an ủi kẻ đau khổ (Mt 5, 5). Người không hủy bỏ nước mắt ; Người chỉ lau nước mắt vài lần trên đường của Người (Lc 7, 13 ; 8, 52) để làm dấu chỉ cho niềm *vui sẽ kết hợp Thiên Chúa và con cái Thiên Chúa trong ngày “Người sẽ lau sạch nước mắt trên mọi gương mặt* (Is 25, 8 ; Kh 7, 17 ; 21, 4). Đau khổ có thể trở thành *toàn phúc, dọn lòng tiếp đón Vương quốc và tạo điều kiện *mạc khải những công trình của Thiên Chúa” (Gio 9, 3), “vinh quang của Thiên Chúa” và vinh quang “của Con Thiên Chúa” (11, 4).

II. NHỮNG ĐAU KHỔ CỦA CON NGƯỜI

Chúa Giêsu là “người quen thuộc với đau khổ” (Is 53, 3) ; Người đau khổ vì dám đồng “cứng lòng tin và hư

hông” (Mt 17, 17), họ như một “dòng giống hổ mang * (Mt 12, 34 ; 23, 33), Người đau khổ vì sự khước từ của quyền thuộc đã “không nhận biết Người” (Gio 1, 11). Người khóc nức nở trước thành *Giêrusalem (Lc 19, 41 ; X. Mt 23, 37). Người bị “xúc động” khi nghĩ đến cuộc khổ nạn của Người (Gio 12, 27). Lúc đó sự đau khổ của Người trở thành sự sàu não có thể chết được, hay trở thành “con hấp hối”, cuộc chiến đấu trong lo âu và sợ hãi (Mc 14, 33 ; Lc 22, 44). Cuộc khổ nạn tập trung mọi đau khổ nhân loại có thể có, từ sự phản bội đến sự bỏ rơi của Thiên Chúa (Mt 27, 46). Tội đĩnh này trùng hợp với việc hiến tế cứu chuộc trong đại của Đức Kitô, việc dâng hiến mạng sống Người để xóa tội nhân loại (Mt 20, 28), việc dâng hiến mà Người đã được sai đến thực hiện trên thế gian theo ý định vĩnh cửu của Chúa Cha (CvSđ 3,*18). Chúa Giêsu vâng lời (Dth 3, 7-8), tuân theo ý định đó trong tình yêu (Gio 14, 31 ; 15, 13). “Phải”, dei, từ ngữ này luôn luôn được liên kết với đau khổ, gồm tóm cuộc đời của Người và làm sáng tỏ mâu nhiệm đó. Người lập đi lập lại từ ngữ này như một lời *leitmotiv* trên đầu lưỡi, khi Người loan báo cuộc Khổ nạn mà chẳng quan tâm đến sự chướng kỳ cho Phêrô và các môn đệ (Lc 17, 25 ; X. Mc 8, 31tt ; Mt 17, 22t ; Lc 9, 42 45). Nhưng đây là cuộc Khổ nạn cứu chuộc mạc khải vinh quang của Chúa Con (Gio 17, 1 ; 12, 31t) ; cuộc Khổ nạn “đoàn tụ quanh Người trong *hiệp nhất các con cái Thiên Chúa đã bị phân tán” (11, 52). Người là Đấng đã có thể “giúp đỡ những kẻ bị thử thách” trong cuộc sống tạm của Người (Dth 2, 18), Người cũng muốn trong *ngày phán xét đồng hóa với tất cả những kẻ đau

khô trên quả đất khi Người đến trong vinh quang (Mt 25, 35-40).

III. NHỮNG ĐAU KHỔ CỦA CÁC MÔN ĐỆ

Sau cuộc chiến thắng Phục sinh, các Kitô-hữu có thể ảo tưởng rằng : không còn chết, không còn đau khổ nữa và đức tin của họ có thể bị lung lay bởi những thực tế bi thảm của cuộc sống (x. 1 Th 4, 13). Sự *sống lại không hủy bỏ, nhưng chứng thực những lời giảng dạy của Tin Mừng. Sứ điệp về những *toàn phúc, sự đòi hỏi vắc *thập giá hằng ngày (Lc 9, 23) mặc lấy tất cả quyền ưu tiên của chúng dưới ánh sáng của số phận Thiên Chúa. Nếu chính Mẹ Người đã không được miễn khỏi đau khổ (Lc 2, 35), nếu chính vị Thầy, “để bước vào vinh quang của Người” (Lc 24, 26), đã phải chịu nhiều khốn khó và *bách hại, thì các môn đệ của Người cũng phải theo con *đường đó (Gio 15, 20 ; Mt 10, 24), và thời đại cứu chuộc là một thời đại khốn khó (Mt 24, 8 ; CvSđ 14, 22 .; 1 Tm 4, 1).

1. Đau khổ với Chúa Kitô. — Cũng như người Kitô-hữu sống “không còn là họ sống, nhưng Chúa Kitô sống trong họ” (Gal 2, 20), thì những đau khổ của người Kitô-hữu là những “đau khổ của Chúa Kitô” (2 Cor 1, 5). Người Kitô-hữu thuộc về Chúa Kitô bằng chính *thân xác mình, và sự đau khổ làm họ giống Chúa Kitô (Ph 3, 10), Cũng như Chúa Kitô, “dù là Con, nhưng đã học biết sự vâng lời nhờ những gì đã chịu” (Dth 5, 8), chúng ta cũng phải “chạy đua một cách bền chí cuộc *thử thách được gửi đến cho ta, luôn giữ đôi mắt nhìn vào vị thủ lãnh đức tin chúng ta... Người đã chịu vắc khổ giá” (Dth 12, 1t). Đức Kitô đã tự liên đới với những kẻ chịu đau khổ, Người để lại cho

môn đệ của Người cũng một luật đó (1 Cor 12, 26 ; Rm 12, 15 ; 2 Cor 1, 7).

2. *Để được vinh quang với Đức Kitô.* — Nếu “chúng ta chịu đau khổ với Người” là “để được vinh quang với Người” (Rm 8, 17), nếu “chúng ta mang khắp nơi và luôn mãi những đau khổ sự chết của Chúa Giêsu trong thân xác chúng ta” chính là “để cuộc *sống của Chúa Giêsu cũng được biểu lộ trong thân xác chúng ta” (2 Cor 4, 10). “Ân huệ của Thiên Chúa đã ban cho chúng ta không phải chỉ là tin vào Đức Kitô, nhưng để chịu đau khổ vì Người” (Ph 1, 29 ; X. CvSđ 9, 16 ; 2 Cor 11, 23-27). Do việc chịu đau khổ với Đức Kitô không những phát sinh “giá trị vĩnh cửu của *vinh quang được dọn sẵn ngoài sức tưởng tượng” (2 Cor 4, 17 ; X. CvSđ 14, 21) sau khi chết, mà còn phát sinh cả niềm *vui ngay từ bây giờ (2 Cor 7,4; X. 1, 5-7). Niềm vui của các Sứ đồ đã kinh nghiệm lần đầu tiên ở Giêrusalem và đã khám phá ra “niềm vui mình được xét là xứng đáng chịu khổ nhục vì Danh Chúa” (CvSđ 5, 41) ; lời gọi của thánh Phêrô vào niềm vui được “dự phần trong những đau khổ của Đức Kitô” để nhận biết sự hiện diện của “Thần Linh Thiên Chúa, Thần Linh của vinh quang” (1 p 4, 13t) ; niềm vui của thánh Phaolô trong những đau khổ ngài gánh chịu” để có thể “hoàn tất nơi nhục thể [của mình] những gì còn thiếu nơi những thử thách Đức Kitô chịu cho Thân thể Người là Giáo Hội” (Col 1, 24).

MLR & JG

→ an ủi — bách hại — bệnh tật / chữa lành — buồn — chết — chúc dữ I — hổ thẹn — kiên nhẫn II 1 — lành & dữ I 1.4, II 3 — nghèo — sửa phạt / trừng phạt — Thập

giá II 2 — thiên tai — thử thách / cám dỗ — Tôi tớ Thiên Chúa II 2, III — tử đạo 1 — việc làm II.

ĐAVID

Với tư cách là một người và một vị vua, dung mạo David đã nổi bật thực sự đến nỗi đối với dân Israel, ông vẫn luôn là kiểu mẫu của đấng Messia, đấng sẽ được sinh ra từ dòng dõi ông. Từ David trở đi, *giao ước với dân sẽ được thực hiện qua *Vua, như tác giả sách Huấn đạo nhắc lại ở cuối đoạn ông miêu tả sơ qua hình dung David (Hđ 47, 2-11). Vì thế, ngai tòa của Israel cũng chính là ngai tòa của David (Is 9, 6 ; Lc 1, 32) ; những *chiến thắng của ông tiên báo chiến thắng của Đấng *Messia trên bất công, Đấng tràn đầy Thần Khí, là Thần đã ngự trên con trai dòng dõi Giêse (1 Sm 16, 13 ; Is 11, 1-9). Nhờ cuộc sống lại vinh thắng của Người, Chúa Giêsu đã kiện toàn những lời đã hứa cùng David (CvSđ 13, 32-37) và đem lại cho lịch sử ý nghĩa đầy đủ của nó (Kh 5, 5). Trong lịch sử cứu rỗi, nhân vật David đã chiếm được một chỗ đứng ưu tiên như thế nào ?

1. Người được Thiên Chúa chọn. — Được Thiên Chúa gọi và được *xức dầu hiến thánh (1 Sm 16, 1-13), David luôn luôn vẫn là người được Thiên Chúa “*chức phúc”, người mà Thiên Chúa hằng độ trì bằng sự *hiện diện của Ngài; được Thiên Chúa ở cùng, David thành công trong tất cả mọi công việc của ông (16, 18), trong cuộc chiến đấu với Goliat (17, 45tt), trong các trận chiến phục vụ triều đại Saolê (18, 14tt) và trong các cuộc chiến tranh

chính ông điều khiển với tư cách là vua và là nhà giải phóng Israel : “Giavê đã cho ông chiến thắng, khắp nơi ông đi” (2 Sm 8, 14).

Với trọng trách *chủ chăn Israel (2 Sm 5, 2), cũng như *Môisen, David thừa hưởng những lời Giavê *hứa với các Tổ phụ và trước tiên là lời hứa chiếm được *đất Canaan làm gia nghiệp. David là người đóng vai chủ động trong công việc chống lại người Philistim để chiếm hữu mảnh đất này, một cuộc chiến đã khởi phát từ thời Saolê và vẫn còn dang dai trong triều đại của người (5, 17-25 ; X. 10—12). Cuộc chinh phục quyết định là việc chiếm *Giêrusalem (5, 6-10), nơi sẽ được gọi là “Kinh thành David”. Giêrusalem trở thành thủ đô của toàn cõi Israel, và là nơi thực hiện việc *hiệp nhất tất cả các chi tộc. Chính *hòm bia mà David cung nghinh vào đã biến Giêru* Salem trở nên một *thành thánh mới (6, 1-19) và David chu toàn các chức vụ tư tế ở đó (6, 17t). Như thế là “David và cả nhà Israel làm thành một *dân tộc duy nhất vây quanh Thiên Chúa của họ.

2. *Vị anh hùng của Israel.* — David đã đáp lại ơn gọi bằng cả tâm tình ái mộ sâu xa đối với Thiên Chúa. Đặc tính lòng đạo đức của ông là biết trông đợi giờ của Thiên Chúa ; vì thế, David không tìm cách mưu hại Saolê, ngay cả khi ông có cơ hội để thanh toán kẻ bách hại ông (1 Sm 24 ; 26). Hoàn toàn vâng phục thánh ý của Thiên Chúa, David sẵn sàng chấp nhận tất cả những gì có thể xảy đến cho ông (2 Sm 15, 25t) và Ông hy vọng rằng Chúa sẽ biến đổi tất cả những tai họa mà ông phải gánh chịu thành những ân phúc (16, 10tt). Ông vẫn là đầy tớ khiêm hạ, hổ thẹn trước những đặc ân mà Thiên Chúa ban cho (2 Sm 7,

18-29), và vì thế ông là gương mẫu của những người “nghèo khó”, những kẻ bắt chước gương ông tin tưởng và phó thác hoàn toàn vào Chúa, họ tiếp nối kinh nguyện của ông qua những lời ca tụng và cầu khẩn trong tập Thánh vịnh. Tuy nhiên, những trực giác sâu xa của lòng đạo đức đó không phá đổ đi được tính chất cổ truyền của tôn giáo ông, như việc dùng tấm êphod làm dụng cụ bói toán (1 Sm 23, 9 ; 30, 7) hay việc tượng têraphim trong nhà ông (19, 13).

Ngoài rất nhiều Thánh vịnh, các tư tế Lêvi còn gán cho “người ca sĩ các bản thánh ca Israel” (2 Sm 23, 1) này là tác giả của đề án xây cất Đền thánh (1 Sk 22, 28), là kẻ tổ chức việc tế tự (23—25) và tổ chức hát các bài ca của mình (Neh 12, 24.36), và là kẻ phát minh ra các nhạc cụ ngay từ thời Amos (Am 6, 5).

Vinh quang đạo đức của David không che mờ con người tự nhiên của ông ; David vẫn còn có những yếu đuối cũng như những nét hùng tráng cao đẹp : là một chiến sĩ gan lì, và nhiều mưu mô (1 Sm 27, 10tt), David vẫn phạm phải những lỗi lầm to lớn và ngay trước khi chưa già, ông đã tỏ ra nhu nhược đối với con cái của mình. Đời sống luân lý của David vẫn tầm thường : trong suốt thời gian sống trên đất người Philistim, David đã hành động như một tên trùm trộm cướp (1 Sm 27, 8-12) và khá quỷ-quyệt, đến nỗi sau hơn một năm mà Akish không nhận ra điều gì cả (29, 6t). Người ta không quên những phản ứng tàn bạo của ông sau khi thành Ciqlag bị đốt phá (30, 17) và trong trận chiến chống lại Moab (2 Sm 8, 2). Sau hết, vì đã lỡ hứa, và vì không thể nào nghiêm phạt được tất cả những người đã gây tai họa cho mình, ông bèn truyền lại cho Salomon phải

*báo thù cho ông sau khi ông chết (1 V 2, 5-9). Ông lại tỏ ra là một con người giàu lòng hào hiệp biết bao trong tình *bạn trung thành với Gionatan, trong sự kính trọng đối với Saolê ; một vài chi tiết này đủ nói lên tâm hồn cao thượng của ông : niềm tôn kính hòm bia thánh (2 Sm 15, 24-29), coi trọng mạng sống của binh sĩ dưới quyền (23, 13-17), một tâm hồn đại lượng (1 Sm 30, 21-25) và hay tha thứ (2 Sm 19, 16-24). Ngoài ra ông còn tỏ ra là một nhà chính-trị khôn khéo, thu phục được cảm tình của triều đình Saolê và các bậc kỳ lão Giuđa (1 Sm 30, 26-31), trong khi phản đối việc sát hại Abner (2 Sm 3, 28-37) và khi trả thù cho cái chết của Ishbaal (4, 9-12).

3. *Đấng Massia, con vua David.* — Những kết quả tốt đẹp mà triều đại David khổ nạn lại có lẽ cũng đã làm cho người ta tin tưởng rằng những lời hứa của Thiên Chúa đã được thực hiện. Lời sấm mới mẻ và long trọng của Natan lúc bấy giờ thổi vào niềm hy vọng dân tộc Israel một đà tiến mới (2 Sm 7, 12-16). Để trả lời cho David đang trù định kế hoạch xây cất một *Đền thờ, Thiên Chúa nói là Ngài muốn gây dựng cho ông một dòng dõi đời đời : “Ta sẽ xây dựng cho người một ngôi nhà” (7, 27) ; trong tiếng Hy bá, chữ *banah* vừa chỉ một ngôi nhà bằng đá, vừa chỉ dòng tộc con cái, *ben*. Điều đó nói lên rằng Thiên Chúa muốn hướng Israel nhìn về tương lai. Đó là một lời hứa vô điều kiện, chẳng những không phá hủy *giao ước trên núi Sinai, mà còn củng cố giao ước đó bằng cách quy hướng về đức vua (7, 24). Từ nay, chính bởi triều đại David, mà Thiên Chúa, Đấng hiện diện trong dân Israel, hướng dẫn và duy trì Israel trong hiệp nhất. Thánh vịnh 132 nói lên

sợi dây liên kết giữa hòm bia, dấu chỉ sự hiện diện của Giavê, và miêu duệ David.

Bấy giờ, người ta mới hiểu được tầm quan trọng của vấn đề nội ngôi David và những âm mưu mà vấn đề thừa kế sẽ gây ra (x. 2 Sm 9—20 ; 1 V 1). Người ta còn hiểu rõ hơn chỗ đứng của David trong các lời sấm của các sứ ngôn (Od 3, 5 ; Gier 39, 9 ; Ez 34, 23t). Đối với những sứ ngôn này, nói đến David tức là quả quyết tình yêu ganh tị của Thiên Chúa đối với dân Ngài (Is 9, 6) và sự trung thành của Ngài đối với lời giao ước (Gier 33, 20tt), “giao ước đời đời được thực hiện bằng những ơn lành đã được hứa ban cho David” (Is 55, 3). Về sự *trung thành này, người ta không được phép nghi ngờ gì, cả giữa cơn gian lao *thử thách (Tv 89, 4t.20-46).

Vậy, khi thời gian đã viên mãn, Đức Kitô được gọi là “Con vua David” (Mt 1, 1) ; Đức Giêsu đã không bao giờ từ chối tước hiệu này, nhưng tước hiệu đó không diễn tả đầy đủ màu nhiệm về chính Người. Vì thế, khi đến để kiện toàn những lời đã hứa với David, Đức Giêsu tuyên bố mình còn lớn hơn David : Người là *Chúa của David (Mt 22, 42-45). Không những là *David, tôi tớ”, chủ chăn của dân Chúa (Ez 34, 23t) mà Người còn chính là Thiên Chúa đến chăn dắt và cứu rỗi dân Người (34, 15t), là Đức Giêsu “con cháu dòng dõi David”, Đấng mà Thánh Linh và Hiền thể đang trông đợi và cầu mong Người trở lại (Kh 22, 16t).

RM

→ chủ chăn & đàn chiên CU 2 — Đền thờ CU I 2
— Giao ước CU II 1 — Giêrusalem — Giêsu-Kitô II 1 c
— hiệp nhất II — Israel CU 2 a — kinh nguyện II 1 — lời hứa II 3 — Massia — Melkisêdê 2 — nhà II 1 — số II 2

— sức mạnh O — Tôi tớ Thiên Chúa I — tuyển chọn CU I 3 c — vua — vương quốc CU II — xúc dầu III 2.

ĐẶT ĐỌA → âm phủ & hỏa ngục CU II ; TU I — chúc dữ — cứng lòng I 2 a — giận B.

ĐẶT TAY

Đi đôi với *lời nói, bàn tay là một trong những cách diễn tả tiêu biểu nhất của ngôn ngữ loài người. Bàn tay, tự nó, thường tượng trưng *quyền năng (Xac 14, 31 ; Tv 19, 2) và cả *Thần Thiên Chúa nữa (1 V 18, 46 ; Is 8, 11 ; Ez 1, 3 ; 3, 22). Đặt tay trên ai không phải chỉ là giơ tay lên dù là để chúc lành (Lv 9, 22 ; Lc 24, 50) nhưng chính là đụng chạm thực sự đến người đó và thông ban cho họ một cái gì của chính mình.

CU

Dấu chỉ của chúc phúc, việc đặt tay diễn tả trung thực đặc tính của *chúc phúc, không chỉ bằng lời nói mà còn bằng hành động. Như việc Giacob truyền lại cho hậu duệ sự *giàu sang của chúc phúc mà chính ông đã nhận từ tổ tiên Abraham và Isaac : “Mong chúng được gia tăng và sinh sản tràn mặt đất!” (Stk 48, 13-16).

Dấu chỉ của thánh hiến, việc đặt tay là dấu chỉ Thần Thiên Chúa tách biệt một hữu thể mà Ngài đã chọn lấy cho mình hầu chiếm hữu và ban cho nó quyền bính và khả năng thi hành một chức vụ. Vì thế con cái Lê vi được tách biệt như một hiến lễ thánh (Ds 8, 10) ; Thần Khôn ngoan tràn ngập Giosua (Đnl 34, 9) chuẩn bị ông sẵn sàng đảm

nhận trọng trách thủ lãnh dân Chúa với trọn quyền hành (Ds 27, 15-23).

Biểu tượng của đồng hóa, việc đặt tay liên kết người dâng lễ vật hy sinh với chính lễ vật : lễ vật được hiến dâng cho Thiên Chúa phải mang lấy tâm tình người dâng — tâm tình tạ ơn thống hối hay thờ lạy; trong các hy tế xá tội (Lv 1, 4), hiệp thông (3, 2), đền tội (4, 4), hay cả việc thánh hiến các thầy Lêvi (Ds 8, 16). Trong nghi thức con chiên gánh tội cử hành ngày *xá tội, ta còn thấy có sự đồng hóa với con chiên, nhưng không có sự thánh hiến. Qua việc đặt tay, Israel trút tội mình lên đầu nó ; con chiên này trở thành nhơ nhớp, không đáng dâng cho Giavê làm hy lễ nữa, nên người ta đuổi nó vào hoang địa (Lv 16, 21t).

TU

1. Trong cuộc đời Chúa Giêsu. — Để tỏ dấu chúc phúc, Chúa Giêsu đã đặt tay lên đầu các *trẻ nhỏ (Mc 10, 16), để ban cho chúng *toàn phúc mà Người đã loan báo cho kẻ *nghèo (Mt 5, 3), hầu Cha Người ban cho chúng điều Người cầu xin (Mt 19, 13). Đặt tay còn là *dấu chỉ sự giải phóng*. Thực vậy, bằng cử chỉ ấy, Chúa Giêsu chữa lành bệnh nhân (x. *bệnh tật). Người đã truyền cho đàn bà gù lưng : “Hỡi bà, bà được khỏi bệnh rồi”, nói xong, Người đặt tay lên bà, lập tức bà đứng thẳng lên được (Lc 13, 13). Cũng bằng cử chỉ ấy, Người đã chữa người mù thành Betsaida (Mc 8, 23tt) cùng tất cả bệnh nhân đã tuôn đến với Người lúc chiều xuống (Lc 4, 40).

2. Trong đời sống Giáo Hội. — Căn cứ vào lời hứa của Đấng phục sinh, các môn đệ “đặt tay trên bệnh nhân khiến họ được lành mạnh” (Mc 16, 18). Vì thế Anania đã làm cho Saolê sáng mắt lại bằng tác động đặt tay (CvSđ 9,

12), và thánh Phaolô lại đặt tay lên viên toàn quyền đảo Malta cho ông được bình phục (28, 8). Ngoài dấu chỉ giải phóng, việc đặt tay còn thông dụng trong Giáo Hội sơ khai để *chỉ sự thánh hiến*. Qua tác động này, hồng ân Thiên Chúa, nhất là của *Thánh Linh được thông ban cho nhân loại. Do đó thánh Phêrô và thánh Gioan ban Thánh Linh cho dân Samaria chưa được lãnh nhận Người (CvSđ 8, 17) ; Thánh Phaolô cũng làm như vậy đối với dân thành Ephesô (19, 6). Simon phù thủy rất thán phục quyền lực của tác động này đến nỗi ông đã định dùng tiền mua lấy quyền đó (8, 18t). Kể từ đó, việc đặt tay trở nên một dấu chỉ hữu hình mang một thực tại thần linh đầy quyền lực.

Sau cùng, Giáo Hội còn đặt tay để *ban quyền thiêng liêng* tương xứng với một *sứ mệnh rõ rệt hợp với những chức vụ đã chỉ định : chẳng hạn như việc thiết lập bảy vị “phó tế” (6, 6) do các Sứ đồ thánh hiến, hay việc cử thánh Phaolô và thánh Barnabê đi giảng đạo (13, 3). Phaolô lại đặt tay trên Timotheô (2 Tm 1, 6t ; X. 1 Tru 4, 14), và Timotheô cũng làm như vậy với những người mà ông chọn sau này để thi hành *phận vụ (1 Tm 5, 22). Như thế, Giáo Hội tiếp tục đặt tay với ý nghĩa do công thức mình định trong mỗi trường hợp ; và tác động này vẫn kéo theo những hồng ân của Thánh Linh.

JBB

→ cánh tay & bàn tay 2 — đoàn sủng II 4 —
Giosua 1 — phận vụ II — tin Tư II 3.

ĐẮNG BẦU CỬ

“Đắng Bầu Cử” (hl paráklêtos) là tiếng được dùng trong văn chương Gioan. Nó xác định nhiệm vụ, chứ không phải bản tính của một người nào : người “được gọi đến” (para-kalêo; . ad-vocatus) tích cực giữ vai trò phụ tá, trạng sư, nâng đỡ (ý nghĩa chỉ “người an ủi” — theo nguyên ngữ giả tạo — không được minh chứng trong TU). Chúa Giêsu-Kitô giữ nhiệm vụ này, vì trên trời Người là “trạng sư của chúng ta bên Chúa Cha, bầu cử cho người tội lỗi” (1 Gio 2, 1) ; Chúa Thánh Linh cũng đảm trách nhiệm vụ này, vì dưới thế này, Ngài hiện-tại- hoá sự hiện diện của Chúa Giêsu, và đối với các tín hữu, Ngài là Đấng mạc khải và bảo vệ Chúa Giêsu (Gio 14, 16t.26t ; 15, 26t ; 16, 7-11.13tt).

1. Chúa Thánh Linh, sự hiện diện của Chúa Giêsu.

— Sự kiện Chúa Giêsu ra đi, và việc Đắng Bầu Cử đến, cả hai đều có liên hệ với nhau (Gio 16, 7), và đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử về sự *hiện diện của Thiên Chúa nơi loài người. Trong cuộc đàm thoại sau bữa Tiệc ly, Chúa Giêsu loan báo Người sẽ trở lại, không những vào thời tận thế (14, 3), mà ngay cả trong những lần *hiện ra sau Phục Sinh (14, 18tt; 16, 16- 19) lòng các môn đệ tràn đầy niềm *vui khi nhìn *thấy Đấng Phục Sinh (16, 22). Tuy nhiên, việc Người hiện diện giữa môn đệ không còn thuộc phạm vi hữu hình nữa, mà là “thiên thiêng”. Cho tới nay, Người “vẫn ở với” các môn đệ (14, 25) ; bây giờ, nhân *danh Người (14, 26), nhờ lời Người khẩn nguyện, Chúa Cha sẽ ban cho họ (x. *ân huệ) “một Đắng bầu cử

khác* (14, 16) mà chính Chúa Giêsu sẽ sai xuống (15, 26 ; 16, 7). Mặc dầu là “Đấng khác* với Chúa Giêsu, Thánh Linh kiện toàn sự hiện diện của Chúa Giêsu. Như Chúa Giêsu, Ngài ở “trong” họ (14, 17 ; 17, 23) ; và cũng như Chúa Giêsu, Ngài ở “với” các tín hữu (14, 17.25), và hơn nữa “ở mãi mãi* (14, 16 ; X. Mt 28, 20) vì Ngài cho hưởng trước những chỗ *ở mà Chúa Giêsu đã dọn sẵn trong nhà Chúa Cha (14, 2t). Ngài là Thần *chân lý (14, 17 ; 16, 13) mà chân lý đó chính là Chúa Giêsu (14, 6) để đối nghịch với cha sự *dối trá (8, 44) chân lý này từ nay xác định tính chất của sự *thờ lạy Chúa Cha (4, 23t). Ngài là *Thánh Linh (14, 26) mà Chúa Giêsu, Đấng Thánh (6, 69) đã ban xuống cho họ (20, 22 ; 7, 39) nhờ sự thánh hiến của Người (17, 19) ; Ngài “thanh hiến” họ (17, 17) khi làm cho họ không còn thuộc về *thế gian nữa (17, 16) ; cũng như Chúa Giêsu không tỏ mình ra cho thế gian (14, 21t) vì thế gian ghét Người (7, 7 ; 15, 18t), cũng vậy, Thánh Linh không được thế gian đón nhận (14, 17).

2. Thần Chân Lý, ký ức sống động của Giáo Hội.—

Đấng Bào Cử hiện diện cách sống động trong cộng đoàn các môn đệ. Ngài phải tôn vinh Chúa Giêsu (16, 14), trước tiên bằng việc hiện-đại-hoá lời * giảng dạy của Người : “Ngài sẽ dạy dỗ các con mọi điều và nhắc lại cho các con mọi sự Thầy đã phán dạy các con” (14, 26). Lời giảng dạy và ký ức (x. *tưởng nhớ) này liên kết chặt chẽ với Chúa Giêsu, cũng như Chúa Giêsu khi chu toàn sứ mệnh vẫn luôn luôn kết hợp mật thiết với Chúa Cha. Như Chúa Giêsu đã ban phát mọi sự của Chúa Cha thế nào (16, 15 ; 17, 10) Thánh Linh “ sẽ lấy ở nơi Thầy mà thông ra cho các con ” (16, 14t) ; Ngài nhắc lại những gì Chúa Giêsu

đã nói, vì “ Ngài chẳng phán sự gì bởi ý riêng mình song sẽ dạy mọi điều Ngài đã nghe” : như thế, Chúa Giêsu đã múc lấy tất cả nơi Cha Người (5, 30 ; 15, 15) nên lời Người giảng dạy không phải “của Người” (8, 28 ; 12, 49t ; 14, 10). Cũng như ai *thấy Chúa Giêsu tức là thấy Chúa Cha (14, 9), vì ơn “*xức dầu” (chrisma) dạy cho biết mọi sự (1 Gio 2, 27), nghĩa là Thánh Linh “dẫn dắt vào chân lý vẹn toàn” (Gio 16, 13) : Ngài “diễn lại” dưới ánh sáng phục sinh các biến cố đã qua (x. 2, 22 ; 7, 39 ; 11, 51t ; 12, 16 ; 13, 7). Do đó, Ngài làm *chứng về Đức Kitô (15, 26) và làm cho các môn đệ nên những chứng nhân với Ngài và bởi Ngài (15, 27).

3. Thần Chân Lý, Đấng bảo vệ Chúa Giêsu. —

Đấng Bầu Cử không chỉ mạc khải thứ chân lý đối nghịch với sai lầm, mà còn *công chính hóa chân lý để chống lại thế gian hay *nói dối ; vì Ngài là “Thần chân lý”, nên Ngài là chứng nhân của Chúa Giêsu trong việc *thế gian *kiện tụng Người, ngay trong tâm hồn các môn đệ Người. Trong khi theo truyền thống nhất lãm, Thánh Linh bênh vực các môn đệ, khi bị điệu ra trước tòa các vua quan (Mc 13, 11 ss), thì theo Thánh Gioan, Ngài là Đấng bảo vệ Chúa Giêsu : là các bị cáo, các môn đệ trở thành những quan án của các quan án của các Ngài, cũng như Chúa Giêsu khi Người còn tại thế (Gio 5, 19-47). Đấng Bầu Cử tra vấn thế gian về ba điểm (16, 8-11) : về *tội lỗi, vì tội lỗi chính là sự *cứng lòng tin vào Chúa Giêsu ; về sự *công chính, vì sự công chính đứng về phía Chúa Giêsu, Đấng được tôn vinh bên Chúa Cha ; về sự *phán xét vì Thủ lãnh thế gian này đã bị kết án rồi. Như vậy, nhờ đón nhận và nghe theo Đấng Bầu Cử, một niềm xác tín sống động trong lòng tín

hữu : không phải thế gian, mà chính là Chúa Giêsu có lý, vì thế họ cũng có lý tin Người, chấp nhận đau khổ vì Thầy mình. Với Người, họ đã chiến thắng thế gian và ma quỷ (16, 33).

XLD

→ giảng dạy TU' II — hiện diện của Thiên Chúa TU' II — kiệu tụng III 3 — sứ mệnh TU' III — Thần Thiên Chúa CU' II — thế gian TU' III 2.

ĐẮNG CỨU THẾ → cứu rỗi — Giêsu-Kitô II 1 b. 2 c — Giosua 2.

ĐẤT

Đời sống con người hoàn toàn tùy thuộc vào nguồn lợi tàng ẩn trong trái đất và sự phì nhiêu của ruộng đất. Đất là một môi trường quan phòng cho đời sống con người : “Các tầng trời thuộc Giavê, nhưng trái đất, Ngài ban cho con cái Adam” (Tv 115, 16). Tuy nhiên, trái đất không chỉ là môi trường sinh sống : giữa trái đất và con người còn có một liên hệ mật thiết. Con người phát xuất từ *Adamah* (Stk 2, 7 ; 3, 19; X. Is 64, 7 ; Gier 18, 6) do đó có tên là *Adam. Tất cả các nền văn minh cổ đều nhận và môi liên hệ mật thiết ấy, đến độ diễn tả bằng hình ảnh rất tả thực : “đất-mẹ” hay *đất-phụ-nữ” ; nơi Israel cũng vậy. Trong Giao ước, Thiên Chúa dùng chính kinh nghiệm của con người về các môi liên hệ với đất để giúp họ khám phá ra những liên hệ Ngài muốn thiết lập với con người qua trái đất.

Do đó, không có gì là ngạc nhiên khi thấy đất và của cải vật chất của nó chiếm một chỗ đứng quan trọng trong

*mạc khải : đất được liên kết với con người trong tất cả lịch sử cứu rỗi, từ khởi nguyên cho đến lúc mong đợi Vương quốc sẽ đến.

I. MÀU NHIỆM VỀ NGUỒN GỐC

1. Trái đất, thụ tạo và sở hữu của Thiên Chúa. — “Lúc nguyên thủy”, Thiên Chúa tạo dựng trời và đất (Stk 1, 1). Thánh kinh trình bày hai bức họa liên tiếp về diễn tiến trái đất, có trước con người, nhưng được đặt để cho con người. Một đàng, Thiên Chúa phân lục địa ra khỏi nước và Ngài gọi đó là “đất”, trên đó nảy sinh mọi sự (1, 9-25) ; đàng khác, đất là một hoang địa trống rỗng và cằn cỗi (2, 4-6), nơi Thiên Chúa sắp dựng một khu vườn để đặt con người trong đó. Dù thế nào đi nữa, trái đất vẫn hoàn toàn lệ thuộc vào Ngài ; nó là vật sở hữu của Ngài : “ Trái đất thuộc về Ngài” (Tv 24, 1 ; 89, 12 ; x. Lv 25, 23). Vì là Đấng tạo dựng trái đất, nên Thiên Chúa có quyền tuyệt đối trên nó : duy chỉ có mình Ngài xếp đặt các tài nguyên (Stk 2, lót), thiết lập các định luật (Xac 23, 10), khiến đất sinh hoa trái (Tv 65 ; 104). Ngài là Chúa của trái đất (Gb 38, 4-7 ; Is 40, 12.21-26) ; đất là bệ chân Ngài (Is 66, 1 ; CvSđ 7, 49). Như tất cả mọi tạo vật, đất phải dâng lời ca tụng Ngài (Tv 66, 1-4 ; 96 ; 98, 4 ; Đn 3, 74). Lời ca tụng ấy được thành hình nhờ môi miệng con người (Tv 104).

2. Trái đất, lãnh vực của con người. — Nếu Thiên Chúa đã tác tạo và khiến con người ra khỏi đất bằng cách thổi vào nó luồng sinh khí, chính là để trao phó và đặt nó làm chủ quả đất này. Con người phải thống trị nó (Stk 1, 28t) ; trái đất như một khu vườn mà Thiên Chúa đặt con người điều khiển (2, 8. 15 ; Hđ 17, 1-4). Do đó, việc tác

tạo hồ tương giữa người và đất được ghi lại rất nhiều trong Thánh kinh. Một đàng, nhờ *việc làm, con người in dấu vết mình trên mặt đất, nhưng đàng khác, trái đất là thực tại đầy sinh lực, bằng cách nào đó, tạo nên tâm lý con người. Tư tưởng và ngôn ngữ con người luôn cần những hình ảnh của trái đất ; “Các ngươi hãy *gieo sự công chính để gặt (x. *mùa màng) lòng lân tuất... Tại sao các ngươi lại cấy cấy sự dữ ?” (Os 10, 12t). Trong dụ ngôn người làm ruộng (Is 28, 23...), từ những luật canh tác, Isaia đã giải thích những thử thách cần thiết để có sự *phong nhiêu siêu nhiên trong khi tác giả thánh vịnh so sánh tâm hồn khắc khoải của mình với mảnh đất khát Thiên Chúa (Tv 63, 2 ; 143, 6).

3. Đất bị nguyên rủa vì tội lỗi. — Nếu mối liên hệ giữa người và đất thật là chặt chẽ, thì làm gì có sự thù nghịch giữa người và thiên nhiên, mà mọi thế hệ đều có thể cảm nghiệm ? Trái đất không còn là *địa đàng đối với con người. Một cuộc thử thách mẫu nhiệm xảy ra : *tội đã làm hỏng mọi tương quan của chúng. Chắc chắn ngày nay trái đất vẫn còn chịu chi phối bởi những luật Chúa đã thiết lập lúc ban đầu (Stk 8, 22), và trật tự của thế giới này minh chứng cho Đấng Tạo Hóa (Rm 1, 19t ; CvSđ 14, 17). Nhưng tội đã làm cho đất bị *chúc dữ và khiến nó phát sinh những “gai góc” (Stk 3, 17t). Đất là chôn *thử thách, nơi con người chịu *đau khổ cho đến khi trở về với bụi đất từ đó con người phát sinh (3, 19 ; Kn 15, 8). Như thế tương quan giữa người và đất luôn luôn vững chắc, trong điều tốt cũng như điều xấu.

II. DÂN CHÚA VÀ ĐẤT CỦA HỌ

Vì có liên hệ với nguồn gốc con người, nên đất còn duy trì vai trò của mình trong mạc khải Thánh Kinh : một cách nào đó, đất trở thành trung tâm điểm của lịch sử cứu rỗi.

1. Kinh nghiệm của tổ phụ. — Giữa *Babylon, miền đất xa lạ và đáng ngại, nơi Thiên Chúa dẫn dắt Abraham ra (Stk 11, 31—12, 1), và *Ai cập, miền đất thử thách và nô lệ, nơi Thiên Chúa dẫn dắt hậu duệ của ông ra (Xac 13, 9...), các tổ phụ tìm thấy ở Canaan một nơi cư ngụ sẽ trở thành đất hứa “chảy sữa và mật” (Xac 3, 8) cho hậu duệ các ngài. Thật vậy, Thiên Chúa hứa ban cho Abraham đất ấy (Stk 12, 7). Tiếp đó, tổ tiên nhà Israel đã rao khắp vùng này trước khi nó trở thành *gia nghiệp của các ngài (Stk 17, 8). Bây giờ, các ngài chỉ là những *ngoại kiều cư ngụ tạm thời ở đây : họ rao đây đó tùy nhu cầu của đàn vật đòi hỏi. Nhưng ngoài những đồng cỏ và giếng nước, các ngài còn thấy rằng đây là nơi *Thiên Chúa hằng sống tỏ mình với các ngài. Những cây sồi (Stk 18), giếng nước (26, 15tt ; x. 21, 3t), *bàn thờ được dựng lên (12, 7) là những *chứng nhân giữ lại kỷ niệm các lần tỏ mình ấy. Vài nơi mang tên Ngài : Bêtel, “*nhà Thiên Chúa” (28, 17tt), Penuel, “Thiên nhan” (x. *mặt) (32, 31). Với hang Macpêla (23), Abraham khơi mào cho cuộc chiếm hữu hợp pháp một mảnh Đất hứa ; Isaac, Giacôb, Giuse muốn được an nghỉ ở đây ; như thế, họ biến Canaan thành *tổ quốc mình.

2. Ân huệ của đất. — Lời *hứa của Thiên Chúa được lặp lại (Stk 26, 3 ; 35, 12 ; Xac 6, 4) đã duy trì nơi

người Hy bá niềm *hy vọng vào đất họ sẽ cư ngụ. Giavê dẫn đưa họ ra khỏi Ai cập, đất xa lạ (x. Stk 46, 3) ; tuy nhiên để vào Đất hứa, trước hết phải chịu cùng khổ và “cô đơn ghê sợ nơi *hoang địa” (Đnl 32, 10). Israel, “dân được tuyển chọn giữa chư dân nơi dương thế” (Đnl 7, 6) chỉ có Thiên Chúa làm sản nghiệp. Được thanh tẩy và được *Giosua hướng dẫn, dân Chúa bây giờ mới có thể chinh phục Canaan “nơi mọi sự trên trái đất này đều có” (Qa 18, 10). Giavê can thiệp vào cuộc chinh phục này đến độ họ có thể nói cách nghịch lý rằng họ chiếm cứ mà “không mệt nhọc” (Gios 24, 13). Chính Ngài ban cho dân Ngài đất ấy (Tv 135, 12) ; nó là một món quà nhưng không, một *ân sủng, như Giao ước từ đó nó phát xuất (Stk 17, 8 ; 35, 12 ; Xac 6, 4.8). Và Israel phấn khởi vì Thiên Chúa đã không làm họ thất vọng : “Đó là một xứ rất trù phú* (Ds 14, 7 ; Qa 18, 9) khác với hoang địa khô cằn và độc điệu ; đó là *địa đàng tìm lại được. Vì thế dân Chúa liền say mê “xứ tốt lành, đất nhiều khe suối và nguồn nước, . . . đất nhiều lúa miến và mạch nha, nho, vả, lựu, đất nhiều cây ô-liu, dầu và mật, nơi đó không bao giờ thiếu bánh” (Đnl 8, 7tt). Phải chăng dân này vui hưởng đất đó như phần *gia nghiệp (Đnl 15, 4) của Thiên Chúa duy nhất mà họ muốn phục vụ (Gios 24, 16tt) ? Đất và hoa màu sẽ luôn gọi lại cho dân Chúa *tình yêu và sự trung thành của Ngài với Giao ước. Ai chiếm được đất đai là chiếm hữu được Thiên Chúa ; vì Giavê không chỉ là Thiên Chúa của hoang địa : Canaan đã trở thành nơi cư ngụ của Ngài. Dần dần, trải qua bao thế kỷ, người ta tin Ngài quá gắn liền với xứ Israel đến độ David cho rằng không thể phụng thờ Ngài nơi đất khách, là nơi của các thần khác (1 Sm 26, 19) và

Naaman đem theo về Damas một ít đất của Israel để có thể thờ phượng Giavê (2 V 5, 17).

3. *Thảm kịch Israel nơi đất đai của họ.*

a) *Định luật của đất đai.*— Đất hứa đã ban cho Israel làm “lãnh địa” (Đnl 12, 1 ; 19, 14), một lãnh địa phải mang đến hạnh phúc cho họ. Nhưng Israel cần phải cố gắng : *việc làm là định luật cho ai muốn lãnh nhận lời chúc lành của Thiên Chúa, và Thánh Kinh tỏ ra gắt gao đối với những bọn lười biếng “ngủ trong kỳ mùa màng * (Cn 10, 5 ; 12, 11 ; 24, 30. 34). Dù được Chúa trao phó cai quản vùng đất mà họ vẫn còn là “*ngoại kiều và là khách lạ” (x. *hiếu khách) (Lv 25, 23 ; Tv 119, 19), Israel còn phải chu toàn những nghĩa vụ khác nữa. Trước tiên, họ phải *ca tụng, *tạ ơn và lệ thuộc vào Thiên Chúa. Đó là ý nghĩa những ngày *lễ đền thờ (Xac 12, 14. ..), chúng nối kết đời sống phụng thờ Israel với chính nhịp điệu của thiên nhiên : lễ Bánh không men, lễ Mùa, lễ *của đầu mùa (Xac 23, 16) lễ gặt. Hơn nữa việc sử dụng các sản phẩm của đất còn phải tuân theo những quy luật rõ ràng : phải để cho người nghèo và ngoại kiều mót lại (Đnl 14, 29 ; 24, 19-21) ; để tránh cho đất khỏi cằn cỗi, cứ đến năm thứ bảy thì phải bỏ hoang (Xac 23, 11). Định luật đất đai này vừa có tính cách tôn giáo vừa có tính cách xã hội, biểu lộ uy quyền của Thiên Chúa, Đáng làm chủ đất đai. Việc tuân giữ này tách biệt Israel khỏi những nông phu lương dân chung quanh.

b) *Cám dỗ và tội lỗi.* — Nhưng đó cũng chính là dịp để Israel đương đầu với *thử thách và cám dỗ. Họ đã gán liền hoạt động và đời sống mình với đất : ruộng nương, nhà cửa, vợ con là những điểm gắn bó (Đnl 20, 5tt). Được

trở nên điền chủ và định cư, Israel dễ dàng qui hướng cách hiểu biết Thiên Chúa theo chiều kích của ruộng nương và vườn nho của mình. Israel có kinh nghiệm về “đất-mẹ” và “đất-phụ-nữ”, theo ý nghĩa ngoại giáo. Đồng thời họ cũng học được nơi dân Canaan những định luật cho đời sống nông nghiệp ; họ lại có khuynh hướng thích nghi với những phong tục tôn giáo, ngẫu tượng và duy vật. Và đối với họ, Giavê thường trở nên thần Baal (chứa của vùng đất), Đấng che chở- và bảo đảm sự phì nhiêu (Qa 2, 11). Do đó, Gêđêon đã phản ứng mãnh liệt (6, 25-32), và sau này đến lượt các sứ ngôn nguyên rủa “ những kẻ nối nhà với nhà, thêm ruộng vào ruộng” (Is 5, 8) ; các ngài canh chừng chống lại các nguy cơ của việc định cư và tư sản, các ngài thấy đó là nguồn gốc của trộm cắp (x. 1 V 21, 3-19), cướp bóc (Mik 2, 2), bất công, giai cấp, giàu sang gây nên kiêu căng và ghen tị (x. Gb 24, 2-12). Làm sao Thiên Chúa thánh thiện có thể chịu đựng được những điều ấy ? Thay vì tìm thấy dấu hiệu của lòng nhân từ Thiên Chúa nơi đất đai để nâng tâm hồn lên cùng Ngài, hoặc tìm thấy ở đó cơ hội để đối thoại với Ngài, Israel, cũng như mọi phần tử khác của nhân loại tội lỗi, đã gắn bó với đất đai cách ích kỷ ; đó là điều hiển nhiên. Lời mời gọi đối thoại ấy phát xuất từ hình ảnh đầy ý nghĩa của các sứ ngôn, không phải hình ảnh “đất-phụ-nữ” mà là *đất hôn thê” (Os 2, 5; Is 45, 8 ; 62, 4; x. Dtc 4, 12 ; 5, 1 ; 6, 2.11) ; nhưng đất ở đây có nghĩa dân tộc vì nếu Thiên Chúa là chồng thì không phải vì đất mà là vì con người (x. 2 Mac 5, 19).

c) *Cảnh Cáo và hình phạt.* — Nhưng Israel chưa hiểu điều đó. Vì thế, trước tình trạng đó, những lời cảnh

cáo của các sứ ngôn nối tiếp những tiếng kêu lo âu trong Đệ nhị luật : “ Ngươi hãy giữ mình kẻo quên Giavê Chúa Ngươi !” (Đnl 6, 12; 8, 11; 11, 16). Thực vậy, dân Chúa hưởng một xứ tuyệt diệu (6, 10t) đã quên mất ân huệ đó do đâu mà đến : “Chính vì Giavê đã yêu thương cha ông các ngươi... mà Ngài đã đưa các ngươi đi vào xứ này” (4, 37t; 31, 20). Tại sao lại phải đi qua những xứ lạ nếu không phải là để nhận thức được rằng đất là một ân huệ và để có kinh nghiệm về tình yêu Thiên Chúa ? “Ngươi hãy nhớ lại cuộc hành trình mà Giavê đã dẫn ngươi đi suốt 40 năm trong hoang địa để dạy ngươi khiêm hạ..., và để dò xét tâm hồn ngươi” (8, 2). Quyền của Thiên Chúa trên đất là quyền đòi hỏi con người phải khiêm hạ, trung tín, vâng phục (5, 32 _ 6, 25). Nếu hành động như vậy, con người sẽ được nhận lãnh lời *chúc phúc làm phần thưởng : “các sản vật của đất ngươi... những lúa chiêm của các người sẽ được chúc phúc” (28, 4...), vì “Giavê lưu tâm đến xứ này... mắt Ngài chăm chú nhìn nó từ đầu đến cuối năm” (11, 12). Trái lại, nếu Israel quay mặt đi, thì sẽ bị *chúc dữ (Đnl 28, 33 ; Os 4, 3 ; Gier 4, 23-28) ! Người ta thoáng thấy cả những đe dọa tệ hại nhất là bị mất đất : “Các ngươi sẽ bị trục xuất khỏi đất mà ngươi sắp vào” (Đnl 28, 63). Các sứ ngôn loan báo lời đe dọa này thật mãnh liệt (Am 5, 27 ; Os 11, 5 ; Gier 16, 18) ; sau cùng lời đe dọa được ứng nghiệm như một sự *sửa phạt nặng nề của Thiên Chúa giữa những lo âu *chiến tranh và *lưu đày.

4. Các lời hứa tương lai. — Tuy nhiên, hình phạt dù nặng đến đâu đi nữa, cũng không bao giờ được các sứ ngôn xem như tuyệt đối và tối hậu. Đó là một thử thách thanh luyện, như thử thách xưa kia ở hoang địa. Qua các

thử thách, còn có một niềm *hy vọng mà đối tượng mặc lầy những nét kinh nghiệm quá khứ : đất còn giữ một vai trò chính yếu. Đất ấy trước tiên là của Israel, nơi *dân mới sẽ được Giavê tái lập. Được thanh luyện và thánh hiến hoàn toàn (Ez 47, 13—48, 35 ; Zêc 14), “đất thánh này” (Zêc 2, 16 ; 2 Mac 1, 7 ; Kn 12, 3) có thể được gọi là hôn thê (x. *chồng vợ) của Giavê (Is 62, 4), như Kinh đô Giêrusalem. Nhưng ngoài đất thánh ra, toàn thể trái đất cũng được thông phần vào ơn cứu độ : kính cẩn quy về *Giêrusalem (Is 2, 2tt ; 66, 18-21 ; Tv 47, 8tt), trái đất sẽ thành “đất hoan lạc” (Mal 2, 12) của nhân loại mới, nơi *chư dân sẽ liên kết với Israel để tìm lại sự “hiệp nhất nguyên thủy. Càng hay hơn nữa, thời nguyên thủy phô diễn một tiêu biểu tương xứng cho trái đất được biến đổi này. “Trời mới và đất mới” mà Thiên Chúa tạo dựng bây giờ (Is 65, 17) sẽ đem đến nơi con người cư ngụ những nét của *địa đàng nguyên thủy, với sự phì nhiêu và những hoàn cảnh diệu kỳ của đời sống (Am 9, 13 ; Os 2, 23t ; Is 11, 6-9 ; Gier 23, 3 ; Ez 47, 1t ; Gl 4, 18 ; Zêc 14, 6-11).

Trong viễn tượng ấy, sự chiếm hữu đất đai mang một ý nghĩa cánh chung. Ý nghĩa này còn được nhấn mạnh qua quá trình từ bình diện tập thể đến bình diện cá nhân, manh nha trong Is 57, 13 ; 60, 21, và được các nhà hiền triết khai triển : * đất * bây giờ vừa chỉ đất hứa cho Abraham và hậu duệ người, vừa chỉ một thực tại khác cao hơn nhưng chưa rõ rệt ; đó là phần sản nghiệp của người công chính đặt hết niềm tin vào Thiên Chúa (Tv 25, 13 ; 37, 3...). Dần dần vượt khỏi các lo lắng vật chất, để tiến đến những khát vọng tinh thần thuần túy hơn, Israel trở nên chín chắn để đón nhận sứ điệp của Đức Giêsu : “Phúc

cho những kẻ hiền lành vì họ sẽ nhận được đất làm sản nghiệp” (Mt 5, 4).

TU'

I. CHÚA GIÊSU VÀ ĐẤT

Chúa Giêsu thông phần uy quyền của Thiên Chúa trên trái đất (Col 1, 15t ; Eph 4, 10) ; không có Người, không gì được tạo thành (Gio 1, 3) ; “mọi quyền lực trên trời và dưới đất đã được ban cho Người” (Mt 28, 18). Tuy nhiên, là người giữa muôn người, toàn thân Người được liên kết vào trái đất.

1. Người đến mạc khải cho nhân loại một sứ điệp cứu rỗi phổ quát ; nhưng Người thực thi điều đó bằng ngôn ngữ của một xứ và trong một nền văn minh riêng biệt. Khung cảnh và phong tục xứ Palestina đã phần nào đào luyện trí tưởng tượng của Đấng đã tạo nên chúng. Trong các *dụ ngôn, Người thường dùng những hình ảnh phản chiếu phong tục ấy : hình ảnh người *gieo giống, *mùa màng, *cây nho, cây vả, cỏ lùng, hạt cải, *chủ chăn và đàn chiên, đánh cá trên hồ. . . Đó là không kể đến những lời giảng dạy trong các khung cảnh của đời sống: “ Các người hãy xem chim trời... và bông huệ” (Mt 6, 26tt), bông lúa bị bứt (Mt 12, 1- 8 ss), cây vả không trái (Mt 21, 19).

2. Nhưng qua những hình ảnh đó, Chúa Giêsu giảng dạy về thái độ của con người trước những thực tại trần thế. Đối với Người, khát vọng chiếm hữu đất trở thành khát vọng chiếm hữu của cải thiêng liêng (Mt 5, 4) ; vương

quốc trần thế nhường chỗ cho thực tại Người phác họa, đó là *Vương quốc trên trời (Mt 5, 3). Từ nay, phải biết Đức Kitô và Tin Mừng hơn ruộng đất (Mc 10, 29t) : như thế những viễn tượng hoàn toàn trần thế nơi lời hứa các sứ ngôn đều bị vượt qua. Không phải các vật dưới đất nơi chúng ta sống tự nó bị kết án ; nhưng chúng được đặt vào đúng chỗ, phụ thuộc so với sự mong đợi Vương quốc (Mt 6, 33). Nếu được như vậy, mọi sự được thiết lập trong trật tự, và ý Chúa được thực thi “dưới đất cũng như trên trời” (Mt 6, 10). Từ cách nghịch lý đó, Chúa Giêsu mang lại giá trị thần thiêng cho đất của nhân loại, một công trình do tay Thiên Chúa tạo dựng, dấu chỉ sự *hiện diện và tình yêu của Ngài. Nếu nhân loại đã và sẽ dùng nó để quay lưng lại với Thiên Chúa, để “chôn dấu nén bạc” dưới đất (Mt 25, 18), thì Người vẫn yêu thương duy trì đất (x. Col 1, 20) và khiến nó có thể mang lấy mâu nhiệm mình : Người đi đến độ lấy *bánh, hoa màu của đất (Xv 104, 14) để *Thân xác Người được hiện diện ở dưới thế này dưới một dấu chỉ.

Người đến đem lửa xuống đất (Lc 12, 49). Để lan truyền lửa ấy, Người tìm các môn đệ đầu tiên giữa đám nông dân xứ Galilêa và bên kia sông Giocđan : họ là “muối đất” (Mt 5 13). Vậy, Tin Mừng đã được thiết lập trong một cõi riêng biệt của vũ trụ chúng ta, đó chính là đất thánh Thiên Chúa đã ban cho Israel. Cũng chính ở đó, nơi Kinh đô *Giêrusalem mà Chúa Giêsu đã dựng thập giá Người lên, để ôm ấp toàn thể trái đất : bây giờ : “khi bị treo lên khỏi đất, Ta sẽ kéo mọi người đến cùng Ta” (Gio 12, 32). Như vậy, đất thánh sẽ mãi mãi là trung tâm địa dư phát xuất ơn cứu rỗi để chinh phục toàn thể nhân loại.

II. DÂN MỚI VÀ ĐẤT

1. Từ nay, chương trình cứu rỗi phổ quát phác họa từ ban đầu được khôi phục. Từ đất Israel, Tin Mừng sẽ lan rộng khắp thế giới theo chương trình của Chúa Giêsu : *Các con sẽ là chứng nhân của ta tại Giêrusalem, trong toàn cõi Giuđêa và Samaria cho đến tận cùng trái đất” (CvSđ 1, 8 ; X. Mt 28, 16tt).

2. Bởi đó, Chúa Giêsu không chỉ đi từ giới hạn đất Israel tới vũ trụ, nhưng còn từ trái đất vật chất đến cái nó biểu tượng : Giáo Hội và Vương quốc trên trời. Dân trong CU sẽ tin vào lời hứa để chiếm hữu đất nghỉ ngơi ; nhưng đó chỉ là *hình bóng của ơn cứu độ sẽ đến. Chính chúng ta bây giờ nhờ đức tin, tiến vào đất “nghỉ ngơi thật (Dth 4, 9), là thiên đàng nơi Chúa Giêsu ngự trị từ khi sống lại, và chúng ta đang hưởng trước phần nào trong Giáo Hội Người.

3. Trong viễn tượng mới này, ý nghĩa từ nay gắn liền với *việc làm của con người và với phụng vụ được mạc khải. Theo chân Đức Kitô và trong hy vọng, dân mới sẽ tiến vào đất nghỉ ngơi được tiền định cho họ. Điều ấy kéo theo sự biến cải hành động trần thế của họ. Họ còn phải * thống trị trái đất”, nhưng cũng còn có nguy cơ sa lầy vào hạnh phúc trần gian (Lc 12, 16-34) ; vì thế, ngược mắt nhìn theo Đức Kitô lên *trời, từ nay họ phải “tưởng đến những sự trên trời, chứ không đến những sự trần thế” (Col 3, 2) ; không phải vì khinh chê thế gian nhưng “sử dụng nó như không cần dùng” (1 Cor 7, 31). Khi nhìn về trời, người tín hữu không phủ nhận, nhưng hoàn bị trái đất bằng cách gán cho nó ý nghĩa đích thực. Thật vậy, kinh nguyện phụng vụ đặt một tiếng nói vào trái đất, vào tất cả

những gì nó chứa đựng, và vào những gì nó có thể sản xuất do việc làm. Nhờ đó, con người phân nào nâng cao giá trị của trái đất và đưa nó lên tới Chúa. Vì dân mới vẫn phát xuất từ đất ; nhưng họ lại “ thông trị trái đất” (Kh 5, 10) và bao lâu họ hoàn tất cuộc hành trình dưới thế này, họ không thể làm ngơ trước tiếng “rên rỉ” của thụ tạo vật chất đang chờ đợi ơn cứu rỗi (Rm 8, 22).

III. ĐẤT TRONG NIỀM HY VỌNG KITÔ-GIÁO

Thật vậy, đất đã được liên kết với lịch sử dân mới, như xưa đất đã bị lôi cuốn vào thảm kịch của nhân loại tội lỗi. Chính đất đang “chờ đợi... sự mạc khải của con cái Thiên Chúa... với hy vọng nó cũng được giải phóng khỏi ách hư nát và được vào trong tự do của vinh quang con cái Thiên Chúa” (Rm 8, 19tt). Liên đới với con người từ nguyên thủy, đất vẫn tiếp tục hợp với con người cho đến kết thúc ; đất cũng như người là đối tượng của việc *cứu chuộc, dù một cách kỳ diệu. Thực ra, trái đất trong hiện trạng này, “sẽ qua đi” (Mt 24, 35 ss), “nó sẽ bị thiêu hủy cùng với mọi công trình nó chứa đựng” (2 p 3, 10). Nhưng chính là để được “đất mới” thay thế (Kh 21, 1) mà “chúng ta đang mong đợi căn cứ vào lời hứa của Thiên Chúa và là nơi sự công chính ngự trị” (2 p 3, 13).

GB

→ Adam I 1 — cây nho / vườn nho — của đầu mùa I — cứng lòng tin 12 — dân A II 4; B II 3.4 — địa đàng / thiên đàng 2 — gia nghiệp — gieo I 1 — Giêrusalem CU I 2 — Giosua — hoang địa — lễ CU I ; TU II — Lưu dày — nghi ngơi II 1 — nhà II 1 — nhục thể I 3 — ở — sự

sống 111 1 — sữa 2 — thành đô — thế gian CU 0 — tổ quốc — trời — tuyển chọn CU I 3 c — vương quốc — Xuất hành.

ĐẦU

Đặc điểm từ ngữ này phần lớn phát nguồn từ những đoạn về Kitô học trong các thư thánh Phaolô. Để diễn tả vương quyền của Chúa *Giêsu-Kitô, thánh Phaolô không ngại nghiên cứu một đề mục phức tạp và áp dụng hình ảnh này vào những trường hợp khác nhau.

1. *1.Chúa Kitô, đá góc đỉnh.* — Ngoài nghĩa chính trong tiếng Hy bá ro's và tiếng Hy Lạp Kêphalê chỉ cái đầu một người hay một con vật, và ngoài cách dùng để diễn tả các thái độ và tình cảm vui, buồn hoặc chế nhạo, còn có cách nói ẩn dụ dùng tiếng này để chỉ tất cả những gì xuất hiện đầu tiên trong thế giới sự vật (đầu đường, đầu năm, mặt tiền dinh thự) hay để chỉ cái gì tốt nhất hoặc cao nhất (ngọn cây, đỉnh núi, nóc đền đài : Stk 11, 4; Zêc 4, 7). Có lẽ phải hiểu hình ảnh Tv 118, 22 theo nghĩa cuối cùng này : “Viên đá mà người thợ xây loại bỏ đã trở nên viên đá góc đỉnh”. Hình ảnh này thì thường được các tác giả TU áp dụng vào Chúa Kitô : Người không phải là hòn đá chính để hoàn tất, bảo đảm sự đứng vững, và ban cho *đền thờ mới một ý nghĩa đó sao (Mt 21, 42 ss ; CvSđ 4, 11 ; 1 p 2, 7 ; Eph 2, 20) ? Nhưng cũng có vài tác giả thích hiểu hòn đá góc đỉnh này như nền tảng mà cả tòa nhà tọa lạc trên đó.

2. *Chúa Kitô, đầu vũ trụ.* — Theo một lối ẩn dụ khác, chữ “đầu* được dùng để chỉ những người đi trước (x. đầu ngược với đuôi trong Đnl 28, 13.43t ; Is 9, 13) và nhất là để chỉ những lãnh tụ (Xac 6, 14 ; 1 Sm 15, 17 ; Gb 29, 25 ; Đn 7, 6 ; Kh 12, 3). Người ta thấy nghĩa này trong 1 Cor 11, 3 : “Chúa Kitô là đầu người nam, đàn ông là đầu đàn bà, và Thiên Chúa là đầu Chúa Kitô” ; và chính ý nghĩa thủ lãnh này ám chỉ về quyền tối thượng của Chúa Kitô trên tất cả mọi tạo vật (1 Cor 11, 3 ; Col 2, 10 ; X. Eph 1, 10.22).

3. *Chúa Kitô, đầu Giáo Hội.* — Khi thánh Phaolô gọi Chúa Kitô là đầu Thân Thể, tức là Giáo Hội (Col 1, 18 ; 2, 19 ; Eph 1, 22t ; 4, 15) thì hình như cách trình bày này là một khai triển về Giáo Hội học theo thánh Phaolô, vả lại trong đó đầu không phải là một thành phần giữa những thành phần khác, nhưng là nguyên lý sự sống, sự kết hiệp và tăng trưởng (Col 2, 19 ; Eph 4, 15t). Thật thế, theo 1 Cor, nhờ vào phép Rửa và Thánh Thể, Giáo Hội liên kết với Chúa Kitô đến nỗi Giáo hội trở nên *Thân Thể Người. Tuy nhiên, ngay trong sự hiệp nhất này, vẫn còn có một điều khác biệt thật sự giữa Chúa Kitô, Đấng đã đạt cùng đích, và đã tiếp tục trao ban sự sống, với toàn thể Kitô hữu đang nhận lãnh tất cả nơi Người. Chắc vì muốn lưu ý tới sự khác biệt trong hiệp nhất này mà thánh Phaolô gọi Chúa Kitô là đầu Thân thể, y như trong Eph 23, ngài thấy nơi Chúa Kitô là Hôn phu, nghĩa là đầu Giáo Hội.

4. *Mối liên lạc giữa những cách trình bày.* — Tuy vậy, thánh Phaolô vẫn nối kết những cách trình bày khác nhau về Chúa Kitô là đá góc đỉnh của đền thờ mới, đầu vũ trụ, đầu Thân thể Giáo Hội. Tước hiệu thứ nhất, chắc là cũ

nhất và cô truyền nhất (CvSđ 4, 11 ; Mt 21, 42 ss) đặc biệt dùng trong thư Eph, được liên kết với tước hiệu thứ ba (xin xem tư tưởng sống giữa việc mô tả đền thờ trong Eph 2, 20t và việc mô tả Thân thể trong Eph 4, 16. Lưu ý là ở câu cuối này cũng như trong câu 12, có dùng tiếng * xây cất”). Sau cùng không phải là ngẫu nhiên mà Chúa Kitô được kể như là đầu Giáo Hội, đồng thời là đầu vũ trụ trong các thư của thánh Phaolô. Như chúng ta đã thấy, là không có sự tương đương nào giữa hai cách trình bày này, và chỉ mình Giáo Hội, là một thành phần vũ trụ, có thể hãnh diện với tước hiệu Thân Thể Chúa Kitô và Hiền thể Chúa Kitô. Vậy phải hiểu Chúa Kitô là đầu Giáo Hội theo nghĩa đặc biệt. Tuy nhiên, vũ trụ trước khi chấp nhận kết hiệp với Giáo Hội và như thế để mình được biến đổi thành Thân thể Chúa Kitô, thành hiền thể tinh tuyền và đền thánh, thì dầu muốn dù không, vũ trụ cũng phải vâng phục quyền tối thượng của Đấng, sau khi đã dẫn tất cả mọi sự về một đấng thủ lãnh (Eph 1, 10), muốn tinh luyện tất cả, làm sống lại tất cả dưới một đầu duy nhất, và tự mình bảo đảm sự vững chắc cho đền thánh ấy.

PL

→ Chồng / vợ Tư 1 — đá 4 — Giáo Hội VI —
quyền bính — Thân thể Đức Kitô III 2 — thế gian II 2.

ĐẦU GỐI

1. *Quy gối* trước mặt ai là chứng tỏ rằng mình không ngang hàng với người ấy, là nhìn nhận sự thấp kém, tỏ bày sự tùng phục của mình. Như khi Aman đi qua, tất cả phải quy gối và phủ phục (Est 3, 2). Cử chỉ này có thể đượm màu tôn giáo, thí dụ trước mặt Elia, người của Thiên Chúa (2 V 1, 13).

Các tín hữu đầu tiên chắc chắn đã nhận ra trong thái độ của người phong cùi khi anh ta “quỳ gối” (Me 1, 40) hay là *sấp mặt xuống” (Lc 5, 12), một thái độ thờ lạy đích thực (Mt 8, 2), và trong cử chỉ quân lính nhạo báng Chúa (Mt 27, 29 ss), một sự bắt chước phạm thượng. Cử chỉ này rõ ràng chỉ sự *thờ lạy, dưới mắt “những kẻ không quy gối trước thần Baal” (1 V ^18, = Rm 11, 4), hay khi Giavê muốn người ta dành cử chỉ này cho mình Ngài (Is 45, 23 ; X. Mt 4, 9). Sau cùng người Kitô hữu biết rằng khi nghe *Tên Giêsu, mọi gối phải quy xuống (Ph 2, 10) nhìn nhận Giêsu là *Chúa.

2. *Quy gối trong kinh nguyện*. — hình thức đơn sơ hơn của sự phủ phục hoàn toàn — biểu thị một tâm tình khác hẳn tâm tình lúc ngồi hay đứng. Sự *cầu nguyện lúc đó không có gì là một cuộc đàm luận, huấn đức hay chúc tụng : đó là một sự van nài đôi khi thậm lặng, và một sự khẩn cầu tha thiết. Bốn trường hợp cầu nguyện như thế, cộng đoàn hay cá nhân, được thuật lại trong CU. Khi lễ Cung hiến Đền thờ sắp kết thúc, Salomon quay về phía cộng đoàn còn đang đứng, chúc lành cho họ và đọc một bài diễn văn ngắn (1 V 8, 14-21) ; đoạn đức vua quay lại

bàn thờ và trong một lúc cầu nguyện thật lâu (8, 22-53) “quỳ gối, hai tay đưa về trời” (8, 54) ; sau cùng đức vua đứng dậy, chúc lành cho dân chúng và huấn dụ họ (8, 55-61). Elia, sau khi toàn thắng các thầy tư tế Baal, đã linh cảm rằng thời hạn hán mà Thiên Chúa dùng để sửa phạt sự bội phản của Israel sắp chấm dứt. “ông trèo lên đỉnh núi Carmel, cúi mình xuống đất và úp mặt giữa hai đầu gối” (1 V 19, 42) ; và mưa trút xuống. Nhiều thế kỷ sau đó khi hay tin. những người Do thái kết hôn với đàn bà ngoại giáo, Esdra “ngồi phiến muộn cho tới lúc dâng lễ ban chiều”, bây giờ “tôi vùng dậy, hết sầu não, quỳ gối xuống, giang tay hướng về trời và tôi đọc ...” (Esd 9, 4t) lời cầu nguyện mà dân chúng cùng hiệp dâng trong nước mắt (10, 1). Sau cùng, Daniel một mình trên phòng riêng, “mỗi ngày ba lần quỳ gối, cầu nguyện và tuyên xưng Thiên Chúa : ông luôn làm như vậy” (Đn 6, 11).

Chính Chúa Giêsu chỉ quỳ gối cầu nguyện lúc hấp hối (Lc 22, 41), “sấp mình xuống đất” (Mc 14, 35), “mặt Người chạm đất” (Mt 26, 39). Nhưng tư thế quỳ gối hay được Luca ghi lại trong những trường hợp long trọng : Stephano, lúc tha thứ cho những người hành hạ (CvSđ 7, 60), Phêrô trước khi làm cho Tabitha sống lại (9, 40), Phaolô sau bài diễn văn đề từ biệt các kỳ lão Ephêsô (20, 36), và tất cả các Kitô hữu quỳ gối trên bãi biển lúc chia tay nhau (21, 5). Quỳ gối là tư thế thông thường trong lúc cầu nguyện đề bày tỏ sự khẩn nài trong niềm thờ lạy (Eph 3, 14).

XLD

→ chúc phúc / chúc tụng II 0 — Giêsu (tên) IV —
thờ lạy.

ĐẦU LÒNG - của đầu mùa II — Giêsu-Kitô II 1 d — sống lại TỰ I — tái sinh 1 — Vượt qua I 2.

ĐẦU TIÊN → Adam — của đầu mùa — đầu — mới II 2 — Sống lại TỰ I 4, II 0 — Thiên Chúa CƯ I — thời giờ CƯ III 1 — tìm kiếm III.

ĐÈN

Nhờ ánh sáng chiếu soi, đèn biểu hiệu sự hiện diện sống động của Thiên Chúa và của con người.

1. Đèn, biểu hiện sự hiện diện của Thiên Chúa. — “Lạy Giavê, chính Ngài là đèn soi tôi” (2 Sm 22, 29). Tác giả thánh vịnh đã kêu lên lời này để công bố cho chúng ta biết chỉ mình Thiên Chúa mới có thể ban ánh sáng và sự sống. Phải chăng Đấng tạo dựng tinh thần (*thần khí) đang ngự trị trong lòng con người như “ngọn đèn của Giavê” (Cn 20, 27) ? Phải chăng Ngài đã dùng *Lời (Tv 119, 105) và giới răn Ngài (Cn 6, 23) như đèn soi *đường cho người tín hữu ? Phải chăng lời sứ ngôn là “đèn soi sáng chốn tối tăm chờ ngày ló dạng và sao mai mọc lên trong tâm hồn chúng ta” (2 p 1, 19) ? Khi *Ngày trọng đại ấy đến, sẽ không còn “*đêm tối ; những kẻ được chọn sẽ chẳng cần đèn hay mặt trời soi sáng” vì “Con-Chiên sẽ thay được soi đường” (Kh 22, 5 ; 21, 23).

2. Đèn, biểu hiện sự hiện diện của con người. — Đèn sáng còn biểu hiệu sự hiện diện thấp hèn của con người. Giavê đã hứa ban cho David một ngọn đèn, nghĩa là một dòng dõi bất tận (2 V 8, 19 ; 1 V 11, 36 ; 15, 4). Trái lại, nếu xức sớ bất trung, Thiên Chúa đe dọa sẽ dập tắt “ngọn đèn sáng”. (Gier 25, 10) : bây giờ, đèn của kẻ dữ sẽ

tàn lụn nhanh chóng và họ không còn hạnh phúc bền vững (Cn 13, 9 ; Gb 18, 5t).

Để biểu thị lòng *trung thành với Thiên Chúa và nói lên sự *cầu nguyện liên li, Israel ngày đêm đốt sáng một ngọn đèn trong thánh điện (Xac 27, 20tt ; 1 Sm 3, 3) ; để đèn tắt là dấu từ bỏ Thiên Chúa (2 Sk 29, 7). Trái lại, phúc cho ai biết *tỉnh thức đợi chờ Thiên Chúa, như các trinh nữ khôn ngoan (Mt 25, 1-8) hay như người tô tít trung (Lc 12, 35) luôn giữ đèn cháy sáng.

Thiên Chúa còn chờ đợi nơi tín hữu Ngài nhiều hơn nữa : thay vì để đèn dưới đáy thùng (Mt 5, 15t ss), họ phải chiếu soi như lò lửa sáng giữa thế gian hư hỏng (Ph 2, 15), như xưa, lời sứ ngôn *Elia “bùng cháy tựa đuốc sáng” (Hđ 4-8, 1), hay như *Gioan Tẩy giả là “chiếc đèn đang cháy và chiếu sáng” (Gio 5, 35) để làm chứng cho ánh sáng thật (1, 7t). Chính vì thế Giáo Hội, được thiết lập trên Phêrô và Phaolô, “hai cây dầu và là hai ngọn đuốc trước nhan Chúa tể trần gian” (Kh 11, 4), phải làm cho *vinh quang Con Người chiếu sáng đến tận cùng thời gian (1, 12t).

JBB

→ ánh sáng & tối tăm CU II 2 ; TU II 3 — tỉnh thức.

ĐẸP — ân sủng I — dầu thơm / hương thơm I — lành & dữ I 1 — người nữ CU 3 — vinh quang I.

ĐÊM

Biển cổ đêm vượt qua là trung tâm của biểu tượng đêm tối trong Thánh Kinh. Chắc hẳn chúng ta cũng gặp lại kinh nghiệm căn bản của con người, một kinh nghiệm chung cho đa số các tôn giáo : đêm là một thực tại lưỡng diện, kinh hoàng như sự chết và cần thiết như thời gian khai sinh các thế giới. Khi *ánh sáng ban ngày tan biến, lúc đó xuất hiện những ác thú (Tv 104, 20), ôn dịch tối tăm (Tv 91, 6), những kẻ thù ghét sự sáng — ngoại tình, trộm cướp, giết người (Gb 24, 13-17), đến nỗi cần phải cầu xin Đấng đã tạo dựng đêm tối (Stk 1, 5) che chở con người chống lại những mối khủng khiếp của đêm đen (Tv 91, 5). Và cũng phải cầu nguyện với Ngài khi đêm đến (Tv 134, 2), vì đêm cũng như ngày đều ca tụng Thiên Chúa (Tv 19, 3). Đàng khác, nếu đêm có kinh hoàng vì ngày đã tan rồi, thì đến lượt nó cũng phải nhường bước cho ngày sắp tới : vì vậy người tín hữu tin cậy vào Chúa cũng như người canh mong đợi rạng đông (Tv 130, 6). Tuy nhiên, những biểu tượng giá trị này, tối tăm chết chóc và niềm hy vọng ngày mới, cũng chỉ tìm được đầy đủ ý nghĩa khi chúng ăn sâu vào một kinh nghiệm duy nhất : đêm là thời gian trong đó lịch sử cứu rỗi diễn tiến cách đặc biệt.

CU

1. Đêm giải thoát. — Theo những truyền thống khác nhau của sách Xuất Ai cập, “chính vào quảng nửa đêm”, Giavê thực hiện kế hoạch Ngài đã dự tính nhằm giải thoát dân Ngài khỏi ách nô lệ (Xac 11, “; 12, 12.29) ; đêm đáng

*tường nhớ, hằng năm được nhắc lại bằng một đêm canh thức để kỷ niệm việc Giavê đã đích thân *canh giữ dân Ngài (12, 42). Đêm kéo dài trong khi cột mây (x. *đám mây) soi sáng lối đi cho những người đang chạy trốn (13, 21t). ở đây ý nghĩa lưỡng diện của đêm được tỏ lộ : đối với người Ai cập, mây trở nên dày đặc, giống như trước kia đêm tối sa xuống trên họ, trong khi đó ánh sáng chiếu soi người Hy bá (10, 21tt). Sách Khôn ngoan giải thích : “Đó là ánh sáng viên mãn cho cốc thánh của Ngài” (Kn 18, 1). Và miêu tả đêm duy nhất : “Đang khi yên tĩnh bao trùm muôn vật và lúc đêm đã về khuya, Lời toàn năng của Ngài phát ra từ ngai báu” (18, 14t). Có cần phải đối chiếu biến cố đêm khuya này với lời cầu nguyện của tác giả thánh vịnh nửa đêm chỗi dậy dâng lời cảm tạ Thiên Chúa vì những phán xét công minh của Ngài không (Tv 119, 62) ? Dầu sao đêm tối được xem như thời gian *thử thách, một thử thách mà nhờ phán xét của Thiên Chúa chúng ta được giải thoát.

2. *Ngày và đêm.* — Israel không ngớt mơ tưởng *Ngày Giavê sẽ giải phóng họ khỏi vòng áp bức đang phải chịu. Niềm hy vọng nay chính đáng, nhưng thái độ bất trung của họ không cho phép họ hy vọng điều ấy. Vì thế các sứ ngôn chống đối họ ; “Khốn cho những ai khát mong Ngày của Giavê ! Ngày đó sẽ đem lại cho các ngươi sự gì ? Tôi tắm chớ không phải ánh sáng” (Am 5, 18), u ám và *bóng tối dày đặc (Xêp 1, 15 ; GI 2, 2). Chúng ta lại gặp thấy ý nghĩa lưỡng diện, nhưng lần này có liên quan mật thiết với Ngày của Giavê : đối với một số người, đó sẽ là đêm tối ; nhưng với *nhóm Israel còn lại sẽ là ánh sáng chan hòa ; và trong lúc chờ đợi, họ dò dẫm bước đi trong

bóng đêm (Is 8, 22 — 9, 1), nhưng vẫn hy vọng (x. Is 60, 1).5/ y e

3. Trong đêm thử thách. — Các nhà hiền triết và tác giả thánh vịnh đã đưa kinh nghiệm về sự phán xét của Thiên Chúa thực hiện trong và bằng đêm tối vào đời sống cá nhân. Nếu người thực thi sự *công chính, “ánh sáng người sẽ bừng lên như rạng đông” (Is 58, 8 ; Tv 112, 4). Giob đã nguyện rửa ngày ông sinh ra ; ông ước mong vẫn được ẩn mình trong đêm tối của lòng mẹ (Gb 3, 3-10). Còn tác giả thánh vịnh giữa đêm khuya trần trọc trên giường kêu lên cùng Thiên Chúa : đêm là của Chúa (Tv 74, 16) cho nên Ngài có thể giải phóng con người ra khỏi đêm tối như thời Xuất hành (Tv 63 7 ; 77 3 ; 119 55). “Ban đêm linh hồn tôi ước mong Ngài, để Ngài đến phán xét” (Is 26, 9 ; X. rv 42, 2). Trong khi hằng nhắc nhở đến sự cứu rỗi như một cuộc *giải phóng khỏi thử thách đêm tối, các sách khai huyền mô tả cuộc *sống lại như một sự hồi tỉnh sau *giấc ngủ nghìn thu (Is 26, 19 Đn 12, 2), một cuộc trở lại với ánh sáng sau khi chìm đắm trong đêm tối của Sêol.

TU

Tác giả thánh vịnh đã thưa cùng Thiên Chúa : “tối tăm đối với Chúa không thể là tăm tối, và đêm bừng sáng như ban ngày * (Tv 139, 12). Lời này cần phải được ứng nghiệm một cách kỳ diệu, như là cả một cuộc *sáng tạo *mới thực hiện bởi Đấng đã phán : “Sự sáng phải giải ra từ cảnh tăm tối !” (2 Cor 4, 6) : với sự *sống lại của Đức Kitô, Ngày đã xuất hiện từ đêm tối cho đến muôn đời.

1. Đêm và Ngày Sống lại. — Bao lâu trời còn sáng, Đức Giêsu còn làm cho ánh sáng công việc của Người

được rục rở (Gio 9, 4). Khi giờ đã đến, Người phó mình cho chạm bẫy của đêm tối (11, 10), đây chính là đêm mà Giuđa kẻ phản bội đã đắm chìm (13, 30), và các môn đệ Người sẽ sa ngã (x. gương xấu) (Mt 26, 31 ss) : Người đã muốn đương đầu với “ giờ này cũng như với triều đại của tối tăm” (Lc 22, 53). Phụng vụ thời sơ khai vẫn giữ mãi kỷ niệm này : chính “đêm bị nộp”, Người đã lập phép Thánh Thể (1 Cor 11, 23). Và chính ngày Người tắt thở, trái đất đã trở nên tối tăm (Mt 27, 45 88 ; X. CvSđ 2, 20 = GI 3, 4).

Nhưng, “khi trời rạng sáng”, này đây một luồng sáng từ các thiên thần chiếu rạng (Mt 28, 3), loan báo sự sống và ánh sáng đã chiến thắng tối tăm của màn đêm. Buổi rạng đông này, các môn đệ đã được biết khi Chúa Giêsu bước đi trên mặt nước đang nổi sóng đến gặp họ vào “khoảng canh tư” Mt 14, 25 ss). Đây là đêm giải thoát mà các sứ đồ sẽ nhận biết, khi các ngài được cứu thoát cách huyền diệu khỏi ngục tù giữa đêm khuya (CvSđ 5, 19 ; 12, 6t ; 16, 25t). Đối với thánh Phaolô, mà đôi mắt còn chìm đắm trong tăm tối, đây là đêm ánh sáng thức tỉnh ngài bước vào *ánh sáng rạng ngời của đức tin (CvSđ 9, 3.8.18).

2. *“Chúng ta không còn thuộc đêm tối nữa”* (1 Th 5, 5) -Kể từ đây, cuộc sống của kẻ tin Chúa mang một ý nghĩa dựa trên Ngày sống lại trường cửu. Ngày chiếu soi tận đáy lòng họ: họ là “ con cái của Ngày” (1 Th 5, 5; X. Eph 5, 8) từ khi Chúa kitô bởi trong kẻ chết sống lại đã chiếu sáng trên họ (Eph 5, 14). Sau khi đã được “giải thoát khỏi quyền năng tối tăm” (Col 1, 13), họ không còn những “tư tưởng tăm tối”(Eph 4, 8), nhưng phản chiếu trên khuôn

mặt mình chính *vinh quang của Chúa Kitô (2 Cor 3, 18). Để *tỉnh thức chống trả với thủ lãnh sự tối tăm (Eph 6,12) họ phải *mặc lấy Đức Kitô và những khí giới ánh sáng của Người, phải lột bỏ những “*công trình tăm tối”. (Rm 13, 12tt ; 1 Gio 2, 8t). Đối với họ, không còn đêm tối nữa, đêm của họ cũng sáng rực như ban ngày.

3. Ngày giữa đêm tối. — Vì người Kitô-kử đã được “dẫn đưa ra khỏi tối tăm để bước vào ánh sáng huyền diệu*” (Cvsd 26, 18 ; 1 p 2, 9), họ không thể nào ngỡ ngàng với *ngày của Chúa, lúc Ngài đến như một kẻ trộm giữa đêm khuya (1 Th 5, 2.4). Thật vậy, hiện giờ họ đang ở “trong đêm tối”, nhưng đêm tối này “đang tiến đến” Ngày sắp tới trong đó, đêm tối sẽ tàn lụn (Rm 13, 12). Nếu họ không muốn “Vấp phải những chướng ngại của đêm tối” (Gier 13, 16), “đêm mà không ai có thể làm việc được” (Gio 9, 4), họ phải nghe theo tiếng gọi của Đức Kitô trở thành “con cái sự sáng” (12, 36).

Theo thánh Luca, Phêrô, người đã được chiếu sáng trong đêm khuya lúc Chúa Kitô *biến hình (Lc 9,*32.37), đã tìm thấy trong Thánh Kinh một ánh sáng, như một chiếc *đèn soi trong nơi u tối, cho đến khi ngày bắt đầu lộ dạng và ánh sao mai xuất hiện trong tâm hồn ngài (2 p 1, 19). Về Ngày ấy, Chúa Giêsu đã không mặc khải đúng lúc nào nó sẽ đến (Mc 13, 3d), nhưng có một sự tương đồng giữa “đêm ấy” và “ngày ấy “ (Lc 17, 31.34). Đức-Kitô-vị-Hôn-Phu sẽ đến giữa đêm khuya (Mt 25, 6) ; như những nàng trinh nữ khôn ngoan tay cầm đèn thấp sáng, vị Hôn thê khế nói : “tôi ngủ, nhưng lòng tôi tỉnh thức” (Dtc 5, 2). Trong lúc chờ đợi, nàng cố nghĩ tới chàng ngày đêm, nơi gương nhưng Kẻ Hằng sống (Kh 4, 8) và những người

được tuyên chọn trên trời (7, 15), ngày đêm ngợi khen Thiên Chúa. Cũng chính trong tinh thần ấy, mà Vị Sứ đồ ngày đêm làm việc (1 Th 2, 9 ; 2 Th 3, 8), khuyến dụ (CvSđ 20, 31) và cầu nguyện (1 Th 3, 10). Như vậy, ngay từ cõi đời này, những tội tớ của Đức Kitô được thông dự trước một phần nào Ngày vô tận “ sẽ không còn đêm tối nữa” (Kh 21, 25 ; 22, 5).

RF & XLD

→ ánh sáng & tối tăm – bóng O, I – đám mây o. 2 – giấc ngủ – Ngày của Chúa TU III 1 – tinh thức I, III – Vượt qua I 1.6 c, III 2.

ĐỀN THỜ

Trong tất cả các tôn giáo, đền thờ là nơi thánh, như chốn thần linh hiện diện với con người để tiếp nhận *phụng tự của họ và cho họ thông phần vào các ân huệ và sự sống của Ngài. Chắc hẳn nơi cư ngụ thường xuyên của thần linh không thuộc thế gian này ; nhưng có thể nói là đền thờ đồng hóa với nơi cư ngụ ấy, đến độ nhờ đền thờ con người giao tiếp được với thế giới của các thần linh. Người ta gặp thấy tính cách i:JL tượng căn bản này trong CU, trong đó đền thờ Giêrusalem là dấu chỉ sự *hiện diện của Thiên Chúa giữa loài người. Nhưng đó chỉ là một dấu chỉ tạm thời sẽ được thay thế bằng một dấu chỉ loại khác trong TU : Thân thể Đức Kitô và Giáo Hội Người.

CU

I. ĐỀN THỜ GIÊRUSALEM

1. Thánh điện cũ của Israel. — Dân Hy bá thời các tổ phụ không biết tới đền thờ, cho dù họ vẫn có các nơi thánh, để “kêu tên Giavê” như Bêtel (= nhà của Thiên Chúa : Stk 12, 8; 28, 17t) Bêrsabê (Stk 26, 25), Sikhem (Stk 33, 18tt).

Núi Sinai trong xuất Ai cập cũng là một nơi thuộc loại ấy, và đã được thánh hiến do việc Thiên Chúa tỏ mình (Xac 3 ; 19, 20). Nhưng về sau, Israel dùng một thánh điện lưu động nhờ đó Thiên Chúa có thể ngự trị thường xuyên giữa dân đang được Ngài dẫn qua hoang địa. Nhà Tạm mà đoạn Xac 26—27 đã tả lại cách lý tưởng, và phần nào được cảm ứng theo Đền thờ tương lai, chính là nơi dân chúng gặp gỡ Thiên Chúa (Ds 1, 1; 7,89...). Thiên Chúa ngự ở đó giữa các Kêrubim, trên lễ vật đền tội che phủ *hòm bia giao ước. Nơi đây Ngài công bố các sấm ngôn, thế nên Nhà Tạm còn mệnh danh là “Lều của Lời Chứng . (Xac 38, 21 J X. 25, 22 ; 26, 33). Sự hiện diện của Ngài ở đó vừa khả giác vừa khuất dạng : *vinh quang rực rỡ (Ds 14, 10 ; 16, 19) của Ngài núp ẩn sau *đám mây (Xac 33, 7-11 ; 40, 36tt). Như thế kỷ niệm giao ước núi Sinai được duy trì trong thánh điện trung ương cho toàn thể liên tộc Israel. Sau ngày liên tộc này định cư ở Canaan, người ta đã lần lượt xây thánh điện cộng đồng cho các chi tộc tại Gilgal, tại Sikhem (Gios 8, 30-35 ; 24, 1-28) tại Silô (1 Sm 1—4) với dáng vẻ nguyên thủy cổ kính, khác hẳn các nơi phụng tự xứ Canaan thường dễ nhận rõ qua các đền thờ

bằng đá : Thiên Chúa núi Sinai không hòa lẫn vào nền văn minh lương dân xứ Canaan.

2. Dự tính của David. — Đó là thánh điện liên tộc mà David thiết lập ở *Giêrusalem sau khi đã chiếm lại hòm bia khỏi tay người Philistim (2 Sm 6) ; như vậy thủ đô chính trị Ngài vừa chinh phục cũng sẽ là trung tâm tôn giáo cho dân của Giavê. Lúc ấy, đồng thời với việc quyết định tổ chức chính thể quân chủ của mình theo kiểu các vương quốc đương thời — dù vẫn không đánh mất cá tính riêng biệt của Israel — David cũng nghĩ tới vấn đề canh tân nơi phụng tự cổ truyền : sau khi đã cất cho mình một cung điện, ngài mơ ước xây một đền thờ cho Giavê (2 Sm 7, 1-3). Thiên Chúa chống lại ý định ấy : bởi không phải David sẽ xây *nhà (= đền thờ) cho Giavê, sống chính Giavê sẽ xây cất một nhà (= một triều đại) cho David (2 Sm 7, 4-17). Phản ứng này được hiểu bằng hai cách. Đối với dân của giao ước thì thánh điện lý tưởng vẫn còn là nhà tạm ngày trước minh nhiên gọi lại thời kỳ lưu lạc trong hoang địa (2 Sm 7, 6t). Ngoài ra, việc phụng thờ chân chính một Thiên Chúa độc nhất không thích hợp với sự mô phỏng câu nệ theo những cách thờ phượng của lương dân. Các đền thờ của họ được xem như là có quyền lực sai khiến thần linh (chẳng hạn như các ziggurat xứ Babylonia, X. Stk 11, 1-9) và bị những việc sùng bái ngẫu tượng ma thuật hay vô luân, làm ô ướ.

3. Công trình thực hiện của Salomon. — Tuy nhiên, ngay dưới triều vua Salomon, dự tính của David được thực hiện mà không gặp một sự đối kháng nào của các sứ ngôn (1 V 5, 15 — 7, 51). Tôn giáo thờ Giavê đã đủ mạnh để thâm nhập các yếu tố do văn hóa Canaan cung hiến mà

không sợ bất trung với truyền thống của Sinai. Đền khác truyền thống này càng thêm vững mạnh trong Đền Thờ : hòm bia giao ước là trung điểm của nó (8, 1-9), và như thế thánh điện Giêrusalem nơi tiếp trung tâm phụng tự ngày xưa của các chi tộc. Hơn nữa, lúc biểu lộ *vinh quang của mình ngay giữa *đám mây (8, 10 - 13), Thiên Chúa chứng tỏ rõ ràng rằng Ngài vui nhận Đền Thờ ấy như *nơi “lưu ngụ của *Tên Ngài” (8, 16-21). Quả vậy, Ngài không hề bị ràng buộc với dấu chỉ khả giác của sự hiện diện ấy : các tầng trời không thể chứa nổi Ngài, huống nữa là một ngôi nhà dương thế (8, 27) ! Song để dân Ngài có thể gặp Ngài cách chắc chắn, Ngài đã chọn nơi lưu ngụ ấy, và Ngài đã quả quyết : “Tên Ta ở đó” (8, 29).

Địa vị của đền thờ trong dân Thiên Chúa.- Từ nay dù không giảm giá tất cả những thánh điện khác, Đền thờ Giêrusalem sẽ là trung tâm phụng tự Giavê. Người ta từ khắp nước *hành hương đến đó “để chiêm ngưỡng dung nhan (x. *mặt) Thiên Chúa” (Tv 42, 3), và đối với các tín hữu, đền thờ còn là đối tượng của tình yêu đầy cảm kích (x. Iv 84 ; 122). Tất nhiên ai cũng biết Thiên Chúa ở “trên *trời” (Tv 2, 4; 103, 19 ; 115, 3 ; v.v.) ; nhưng đền thờ cũng được coi như là mô phỏng cung điện thiên quốc của Ngài (x. Xac 25, 40), cung điện mà Ngài cho hiện diện một cách nào đó ngay dưới thế này. Vì thế, việc phụng tự diễn ra tại đó mang một giá trị chính thức : chính nhờ phụng tự ấy mà vua và dân chu toàn bổn phận phụng sự Thiên Chúa của quốc gia.

II. TỪ ĐỀN THỜ BẰNG ĐÁ ĐẾN ĐỀN THỜ LINH THIÊNG

1. Tính cách lưỡng diện của dấu chỉ đền thờ - Vào thời các vua, trong khi giữ vai trò trọng yếu trong việc phụng tự của Israel, dấu chỉ *đền thờ* vẫn không thoát khỏi tính cách lưỡng diện. Đối với những người có ý thức tôn giáo nông cạn, các nghi lễ diễn ra tại đền thờ dần dần trở nên những cử điệu rỗng tuếch. Ngoài ra, lòng ngưỡng mộ của họ đối với nó cũng có nguy cơ biến thành một sự mê tín. Người ta chỉ kêu lên :“Đền thờ của Giavê ! Đền thờ của Giavê !” (Gier 7, 4), như thế Thiên Chúa có nhiệm vụ phải bảo vệ nó bằng mọi giá, cả lúc dân chúng lui tới Đền Thờ mà không hề thực thi Lề Luật. Chính những sai lệch này đã giải thích thái độ uyển chuyển của các sứ ngôn đối với Đền Thờ. Thật vậy, chính Đền Thờ là nơi Giavê tỏ mình cho Isaia trong thị kiến khai nghiệp của ông (Is 6) và cũng chính sứ ngôn này đã loan báo rằng nơi ấy sẽ không thể bị vua ngoại đạo Sennakhêrib tàn phá (Is 37, 16-20. 33tt). Thế nhưng các sứ ngôn Isaia, Gierêmia, Êzekiel đưa nhau tố giác tính cách nông cạn của việc *phụng tự diễn ra ở đó (Is 1, 11-7 ; Gier 6, 20 ; 7, 9tt), cả đến các việc sùng bái ngẫu tượng đã được đưa vào chôn linh thiêng đó (Ez 8, 7-18). Cuối cùng, các ngài xét tới sự kiện Giavê bỏ rơi nơi cư ngụ Ngài đã chọn, và loan báo việc Đền Thờ sẽ bị tàn phá để phạt tội quốc gia (Mik 3, 12 ; Gier 7, 12-15 ; Ez 9 — 10). Thực vậy đặc tính đích thực của việc phụng tự Israel còn quan hệ hơn là dấu chỉ vật chất mà có lúc Giavê đã dùng để tỏ sự hiện diện của Ngài.

2. Từ đền thờ thứ nhất sang đền thờ thứ hai. — Trên thực tế, Đền Thờ Giêrusalem đã dự phần vào những thăng

trầm của vận mệnh quốc gia. Trước tiên những cố gắng cải cách tôn giáo đã tăng tầm quan trọng của nó : dưới thời Ezêkia (2 V 18, “; 2 Sk 29 — 31), và nhất là Giosia, người đã thực hiện sự hiệp nhất thánh điện vì lợi ích riêng mình (2 V 23, 4-27). Nhưng sau cùng, những lời đe dọa của các sứ ngôn được thực hiện (25, 8-17) : vinh quang Giavê khước từ lưu ngụ nơi đã bị xúc phạm (x. Ez 10, 4.18). Phải chăng đó là chung cục của dấu chỉ đền thờ ? Không, bởi lẽ những lời sấm cảnh chung của các sứ ngôn đã dành cho nó một chỗ đứng quan trọng trong những bức họa của các ngài về tương lai. Isaia đã thoáng thấy nơi nó trung tâm tôn giáo mai ngày của toàn thể nhân loại đã được giao hòa trong sự phụng thờ Thiên Chúa chân thật (Is 2, 1-4). Êzekiel đã thấy trước từng tiểu tiết công cuộc tái thiết đền thờ vào thời khôi phục lại quốc gia (Ez 40 — 48). Vì vậy mỗi ưu tư trước nhất của những người Do thái hồi hương sau thời lưu đày, là xây lại Đền thánh với sự khuyến khích của các sứ ngôn Haggai và Zêcaria (Esd 3—6), và nhiều sấm ngôn mới đã ca ngợi vinh quang mai hậu của Đền thánh (Hag 2, 1-9 ; Is 60, 7-11). Và nơi đền thờ thứ hai này, việc phụng tự cũng thịnh vượng lại như thời quá khứ : đền thờ là trung điểm của Do thái giáo, bây giờ đã quay về với cơ cấu thần quyền nguyên thủy ; một lần nữa nó lại là dấu chỉ Thiên Chúa hiện diện giữa loài người ; người ta hành hương đến đó và sách Huấn đạo với những cung điệu phấn khởi đã tán tụng vẻ huy hoàng của các nghi lễ trong đó (Hđ 50, 5-21). Cũng vì vậy khi vua Antiokô xúc phạm và thiết lập một phụng tự ngoại giáo tại đó, người Do thái đã nổi lên bảo vệ đền thờ, và mục đích đầu tiên của cuộc thánh chiến là thanh tẩy đền thờ để trả

lại cho nó việc phụng tự truyền thống (1 Mac 4, 36-43). Vài niên giáp sau vua Hêrôđê Cả lại kiến thiết- ngôi đền thật tráng lệ. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn về huy hoàng ngoại diện này chính là lòng *hiếu từ chân thành tự phát trong các nghi lễ của nó.

3. Hướng về đền thờ thiêng liêng. — Mặc dầu lòng người còn gắn bó với đền thờ bằng đá, một trào lưu tư tưởng mới đã bắt đầu thành hình cách vững chắc từ cuối thời sứ ngôn. Những lời Giêrêmia đe dọa đền thờ (Gier 7), rồi cuộc tàn phá ngôi đền và nhất là kinh nghiệm lưu đày, đã góp phần soi sáng cho thấy sự cần thiết của một *phụng tự thiêng liêng hơn, phù hợp với các đòi hỏi của “đạo tại tâm* (x. *tim) đã được sách Đệ nhị luật và Giêrêmia cổ võ (Đnl 6, 4tt ; Gier 31, 31 . . .). Trên đất lưu đày người ta đã nhận rõ hơn rằng Thiên Chúa hiện diện khắp mọi nơi Ngài ngự trị, khắp mọi nơi Ngài được tôn thờ (Ez 11, 16) : vinh quang của Ngài đã chẳng tỏ hiện cho sứ ngôn Ezekiel ở xứ Babylonia đó sao (Ez 1) ? Cũng thế, cuối thời lưu đày người ta đã thấy một vài sứ ngôn lưu ý người Do thái nên đề phòng lòng ngưỡng mộ quá đáng vào đền thờ bằng đá (Is 66, 1t). Dường như việc phụng tự thiêng liêng mà Thiên Chúa — Chúa của những người *nghèo và những tâm hồn sám hối (66, 2) — đòi hỏi, thích ứng hơn với sự *hiện diện thiêng liêng của Thiên Chúa, một sự hiện diện không hề bị ràng buộc bởi những dấu chỉ khả giác. Giavê ngự trên trời và từ đó Ngài nghe tiếng nguyện cầu của các tín hữu Ngài ở bất cứ nơi nào (x. Tb 3, 16). Sự hiện hữu của một trào lưu như thế cho thấy rằng, ngay trước ngày Đức Kitô đến, phái Esseniô đã có thể đoạn tuyệt với việc phụng tự của một đền thờ mà họ cho là

đã bị hàng tư tế bất chính làm như nhuốc và họ tự coi mình như một đền thờ thiêng liêng nơi Thiên Chúa đón nhận sự thờ lạy xứng đáng với Ngài. Đó là thời đại mà những Khải huyền ngụ thư đã mô tả đền thờ không do con người tác tạo ở trên *trời : đó chính là nơi Thiên Chúa ngự ; đền thờ dưới trần thế chỉ là một hình ảnh bất toàn của đền thờ ấy thôi (x. Kn 9, 8), và chính đền thờ người sẽ xuất hiện vào thời thế mạt như nơi lưu ngụ của Thiên Chúa trong “thế giới (x. *thế gian) tương lai”.

TU'

I. ĐỨC GIÊSU-KITÔ, ĐỀN THỜ MỚI

1. Đức Giêsu và đền thờ cũ. — Cũng như các sứ ngôn, Đức Giêsu đã tỏ lòng tôn kính sâu đậm đối với đền thờ cũ. Người đã được Đức Maria dâng hiến ở đó (Lc 2, 22-39). Trong các đại lễ, Người lên đó như lên một nơi gặp gỡ Cha Người (Lc 2, 41-50 ; Gio 2, 14 ; vv). Người chuẩn nhận những việc thực hành phụng tự trong đó, đồng thời Người luôn luôn lên án chủ trương vụ hình thức đang phá hại chúng (Mt 5, 23t ; 12, 3-7 S3 ; 23, 16-22). Đối với Người, đền thờ là *nhà của Thiên Chúa, một ngôi nhà để cầu nguyện, nhà của Cha Người, và Người nổi giận vì người ta biến nó thành nơi buôn bán ; thế nên, bằng một hành động có tính cách sứ ngôn, Người đã xua đuổi những người bán *bò câu để thanh tẩy nó (Mt 21, 12-17 ss ; Gio 2, 16tt ; X. Is 56, 7 ; Gier 7, 11). Và tuy vậy, Người cũng loan báo việc ngôi đền tráng lệ sẽ sụp đổ không còn viên đá nào trên viên đá nào (Mt 23, 38t ; 24, 2 ss). Trong vụ xử án Người, người ta tố cáo Người đã tuyên bố sẽ phá

thánh điện do tay con người xây dựng, và nội trong ba ngày sẽ xây lại một ngôi đền khác không do tay người phàm (Mc 14, 58 ss), và người ta đã lặp lại lời quở trách ấy một cách hỗn xược khi Người hấp hối trên thập giá (Mt 27, 39t ss). Nhưng thực sự đây là một lời nói bí nhiệm chỉ tương lai mới giải thích nổi ý nghĩa. Trong khi chờ đợi tương lai ấy, thì ngay phút Người trút hơi cuối cùng, màn nơi Cực Thánh bị xé đôi minh chứng thánh điện cũ đã mất hẳn đặc tính thần thiêng của mình : đền thờ Do thái đã chấm dứt vui trò làm dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa.

2. Đền thờ mới. — Quả thực, vai trò này từ đây đã được chu toàn do một dấu chỉ khác là chính *thân xác Đức Giêsu. Tin Mừng của thánh Gioan đã đạt lời nói bí nhiệm về việc thánh điện bị phá hủy và được xây cất lại trong ba ngày (Gio 2, 19) vào đoạn văn nói về sự thanh tẩy đền thờ. Song thánh Gioan thêm : “Người đã nói về thánh điện thân xác Người”, và các môn đệ người sau khi người sống lại mới hiểu ra điều đó (2, 21t). Vậy đây chính là đền thờ mới và vĩnh cửu, đền thờ không do tay con người làm, nơi Ngôi Lời Thiên Chúa thiết lập chỗ lưu ngụ giữa loài người (1, 14) như ngày xưa trong Nhà Tạm của Israel. Tuy nhiên, để truất quyền đền thờ bằng đá ấy, thì chính Đức Giêsu phải chết và sống lại : để Thờ thân xác Người sẽ bị phá hủy và được tái thiết lại, đó là ý muốn của Cha Người (10, 17t ; 17, 4t). Sau ngày *sống lại, thân xác ấy, dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa dưới thế này, sẽ nhận được một thể trạng mới đã được biến đổi để có thể hiện diện khắp mọi nơi và suốt mọi đời trong việc cử hành *Thánh thể. Do đó, đền thờ cũ chỉ còn cách phải tan biến đi, và cuộc

tàn phá Giêrusalem năm 70 sẽ đến chấm dứt mãi mãi vai trò của nó.

II. GIÁO HỘI, ĐỀN THỜ THIÊN LIÊNG

1. Các Kitô hữu và đền thờ Do thái. — Suốt giai đoạn chuyển tiếp sau ngày lễ Ngũ tuần, các sứ đồ và các tín hữu, những kẻ tin vào Lời Chúa, vẫn tiếp tục lui tới đền thờ Giêrusalem (CvSđ 2, 46 ; 3, 1-11 ; 21, 26). Thực tế, bao lâu Do thái giáo gồm các thủ lãnh và toàn dân không từ khước Tin Mừng thì nơi phụng tự cũ vẫn chưa mất hẳn mọi liên lạc với việc phụng tự mới do Đức Giêsu khởi xướng ; khi trở lại, dân tộc Do thái có thể sẽ nắm giữ vai trò trong việc hoán cải toàn thế giới. Dù vậy, người ta cũng nhận thấy những điềm báo hiệu sự sụp đổ. Trong cuộc biện giáo về việc phụng tự thiên liêng, Stêphanô đã cho biết linh cảm về sự suy sụp của thánh điện do tay con người làm nên (CvSđ 7, 48tt), và những lời nói đó được coi như lời lộng ngôn đưa thánh nhân tới cái chết. Và chẳng chỉ vài năm sau, cuộc tàn phá Giêrusalem sẽ làm cho Do thái giáo cứng lòng hơn và lúc ấy đền thờ sẽ bị phá hủy.

2. Đền thờ thiên liêng. — Nhưng trước lúc đó, các Kitô hữu đã ý thức được rằng chính họ kết thành đền thờ mới, đền thờ thiên liêng nối dài thân thể Đức Kitô. Đó là giáo huấn minh nhiên của thánh Phaolô ; *Giáo Hội là đền thờ của Thiên Chúa, được thiết lập trên Đức Kitô, nền tảng *đầu và *đá góc tường (1 Cor 3, 10-17 ; 2 Cor 6, 16tt ; Eph 2, 20tt) ; đền thờ đặc biệt ấy là nơi người Do thái và lương dân đều có thể đến gần Chúa Cha trong cùng một Thánh Linh mà không phân biệt gì hết (Eph 2, 14-22).

Chính mỗi Kitô hữu đều là đền thờ của Thiên Chúa với tư cách là chi thể của Thân Thể Đức Kitô (1 Cor 6, 15 ; 12, 27) và thân xác họ là đền thờ Chúa Thánh Linh (1 Cor 6, 19 ; X. Rm 8, 11). Hai khẳng định ấy liên kết nhau : bởi chung thân xác sống lại của Đức Kitô, nơi thần tính ngự một cách hữu hình (Col 2, 9), chính là đền thờ tuyệt hảo của Thiên Chúa, các Kitô hữu chi thể của thân xác ấy, hợp với Người kết thành đền thờ thiêng liêng ; họ phải cộng tác vào việc tăng triển thân xác ấy trong đức tin và đức ái (Eph 4, 1-16). Như vậy Đức Kitô quả là viên *đá sống động đã bị loài người loại bỏ, nhưng lại được Thiên Chúa chọn lựa. Các tín hữu, cũng là những viên đá sống động, cùng với Người họ lập thành một tòa nhà thiêng liêng, cho một *chức tư tế thánh, để dâng những *hy tế thiêng liêng (1 p 2, 4t ; X. Rm 12, 1). Đó là đền thờ vĩnh viễn không do tay người phạm tạo dựng : là Giáo Hội, thân thể Đức Kitô, nơi gặp gỡ giữa Thiên Chúa và loài người, dấu chỉ Thiên Chúa hiện diện dưới thế này. Vậy sánh với đền thờ này, thánh điện xưa chỉ là một *hình bóng gọi hình sống bất toàn, tạm bợ và bây giờ thực sự đã lỗi thời*

III. ĐỀN THỜ THIÊN QUỐC

1. *Thư gửi Do thái.* — Tuy nhiên, TỰ cũng khai triển cách biểu tượng của đền thờ xưa theo một chiều hướng khác. Ngày trước, Do thái giáo đã xem đền thờ như một tác phẩm nhân loại họa lại cung điện thiên quốc của Thiên Chúa, cung điện mà các sách Khải huyền thường thích mô tả theo khởi hứng đền thờ. Chính trong khung cảnh này mà thư gửi Do thái đã tả lại hy tế của Đức Kitô-

Tư tế, được thể hiện qua cái chết, cuộc sống lại và lên trời của Người. Kết thúc cuộc đời trần thế, Người đã bước vào thánh điện trên trời, không phải với máu của những hy lễ loài vật như trong phụng tự hình bóng xưa, nhưng với chính *máu của mình (Dth 9, 11-14.24). Người đã tiên phong vào đó để giúp chúng ta tới gần Thiên Chúa (4, 14 ; 10, 19t) Một khi hợp nhất với Vị Tư Tế duy nhất này, chúng ta cũng có thể hưởng kiến sự *hiện diện Thiên Chúa trong nơi Cực Thánh này, nơi Thiên Chúa ngự, và thực sự nhờ đức tin chúng ta đã đạt tới đó rồi (6, 19t)

2. *Sách Khải huyền của thánh Gioan.* — Trong sách Khải huyền, hình ảnh của đền thờ thiên quốc thể hiện hình ảnh đền thờ dương thế là Giáo Hội. Dưới thế này có một đền thờ nơi các tín hữu thờ phụng Thiên Chúa : lương dân đã chà đạp lên tiền đường bên ngoài của đền thờ, là hình ảnh cuộc *bách hại hung tàn chống lại Giáo Hội (Kh 11, 1t). Nhưng cũng có một đền thờ trên trời cao, nơi *Chiên Con bị sát tế ngự trị và là nơi cử hành phụng vụ kinh nguyện và ngợi khen (5, 6-14 ; 7, 15). Vậy, vào thời cuối cùng, thế song đôi nay sẽ không còn nữa. Thực vậy, khi thành Giêrusalem thiên quốc xuống thế như hiện thể của Chiên Con được trang điểm để dự một tiệc cưới vĩnh cửu, lúc ấy sẽ không còn cần đền thờ trong Giêrusalem nữa : đền thờ của Giêrusalem bây giờ sẽ là chính Thiên Chúa, và Chiên Con (21,22). Các tín hữu lúc ấy sẽ gặp được Thiên Chúa không cần qua một dấu chỉ nào ; hay nói đúng hơn, họ sẽ *thấy Ngài mặt đối mặt để tham dự trọn vẹn vào sự sống của Ngài.

FA

→ bàn thờ 2 - bờ câu 1 — ca tụng III _ chức tư tế
 CƯ I 3.4, III 1 — cửa CƯ II — đá 4— David 2.3 — đám
 mây 2 — đầu 1.4— Giao ước cư I 3, II 1 _ Giáo Hội II 2,
 V — Giêrusalem — hành hương — hiện diện của Thiên
 Chúa CƯ

1 ; TỰ I, II — hòm bia Giao ước hy tế CƯ I 1 —
 nhà— nước III — ở II 1 — phụng tự — sứ ngôn TỰ II 2
 — tên CƯ 4— thánh TỰ III — Thân Thể Đức Kitô 13, III
 3 — Thần Thiên Chúa TỰ V “— trung gian II 1 _ xây
 dựng — xá tội 2.

ĐẾN (Chúa) đám mây 3.4- — Ngày của Chúa — sứ
 mệnh.

Tư I — thăm viếng.

DIASPORA → phân tán.

ĐỊA ĐÀNG / THIÊN ĐÀNG

Danh từ Hy Lạp *paradeisos* hoá lại tiếng Ba tư **pardès** có nghĩa là vườn. Bản LXX dùng từ ngữ này vừa theo nghĩa đen (Gs 2, 5 ; Dtc 4, 12), vừa theo nghĩa tôn giáo là nghĩa duy nhất được giữ lại ở đây.

1. Vườn của Thiên Chúa. — Các tôn giáo ở Trung Đông diễn tả đời sống các thần minh bằng những hình ảnh vay mượn từ đời sống của những người thế lực ở trần gian : thần minh sống hạnh phúc trong những lâu đài có vườn bao bọc ; trong vườn có “suối *nước hằng sống”, và “cây trường sinh, mọc lên giữa những loại *cây kỳ diệu khác, cung cấp *hoa trái nuôi sống các thần minh bất tử. *Đền thờ các ngài ở trần gian, với vườn thánh bao quanh, rập

theo kiểu mẫu ấy. Những hình ảnh đó sau khi được gột sạch ý nghĩa đa thần, đã trở nên quen thuộc trong Thánh Kinh : theo những qui ước của nhân hình thuyết, người ta không sợ gọi lên hình ảnh Thiên Chúa “đi dạo trong vườn khi gió chiều thổi” (Stk 3, 8). Vườn và cây cũng được trích dẫn dưới hình thức ngôn ngữ (Stk 13, 10 ; Ez 31, 8t.16tt).

2. Từ địa đàng đánh mất đến địa đàng tìm lại được

a) Địa đàng đánh mất. — Cũng chính những hình ảnh đó đã được đưa vào trong diễn tiến của lịch sử thánh để gọi lên tình trạng, trong đó Thiên Chúa đã tạo dựng con người, và số phận vì đó Ngài đã đặt con người ở trần gian. Thiên Chúa đã lập cho con người một khu vườn ở Êden (Stk 2, 8tt ; X. Ez 28, 13). Cuộc sống con người trong vườn địa đàng bao hàm sự làm việc (x. *việc làm) (Stk 2, 15), nhưng vẫn có tính cách nói lên hạnh phúc lý tưởng. Hạnh phúc ấy gọi lại những mô tả cổ điển về thời vàng son bằng những nét như : sự thân mật với Thiên Chúa, được tự do sử dụng cây trái trong vườn làm chủ các *súc vật (2, 19t), sự hợp nhất của đôi vợ chồng đầu tiên (2, 18.23t), sự trong sạch không biết đến *hổ thẹn (2, 25), vắng bóng sự *chết, vì sự chết chỉ xâm nhập thế gian theo sau *tội lỗi (x. 3, 19). Tuy nhiên trong vườn địa đàng tiên khởi, việc *thử thách con người cũng chiếm một chỗ đứng thiết yếu : Thiên Chúa trông ở đó cây biết lành biết dữ, và con Rắn đến đó cám dỗ bà Evà. Dù vậy, hạnh phúc ở Êden cũng làm nổi bật lên những khốn cùng của số phận chúng ta ngày nay với những kinh nghiệm trái ngược : là hậu quả của *tội lỗi nhân loại, số phận ấy gắn liền với chủ đề về địa đàng đánh mất (3, 23).

b) Lời hứa ban Thiên đàng. – Như vậy giấc mơ con người ấp ủ trong lòng không phải là giả dối : nó phù hợp với *ơn gọi nguyên thủy của con người. Nhưng có lẽ giấc mơ ấy sẽ không bao giờ thực hiện được (x. Stk 3, 23) nếu Chúa Quan phòng không sắp xếp để toàn bộ thánh sử mang ý nghĩa và mục đích là khôi phục lại tình trạng nguyên thủy cho con người. Chính vì thế, từ CU đến TU, chủ đề về địa đàng tìm lại được đã thấy thấp thoáng với những âm vang khác nhau trong những sấm ngôn về cánh chung ; đồng thời chủ đề đó cũng trùng hợp với những chủ đề về *Đất thánh mới và về công cuộc *sáng tạo mới. Tội lỗi dân Thiên Chúa đã biến nơi lưu ký trần gian thành chốn đau khổ hoang tàn (Gier 4, 23) ; nhưng vào thời cuối cùng, Thiên Chúa sẽ biến đổi nó thành vườn Êđen (Ez 36, 35 ; Is 51, 3). Trong địa đàng mới này, những suối *nước hằng sống sẽ vọt lên từ *đền thờ Thiên Chúa ngự ; ở ngoài bờ có nhiều *cây cối kỳ diệu làm *thực phẩm và thuốc men (x. *chữa lành) cho *dân mới (Ez 47, 12). Như thế đường về cây hằng sống sẽ lại rộng mở cho loài người (Kh 2, 7 ; 22, 2 ; đối với Stk 3, 24). Được phục hồi vào cuối lịch sử thánh, đời sống ở địa đàng sẽ trình bày cho thấy những đặc tính giống những đặc tính của vườn Êđen và về nhiều điểm lại còn trội vượt hơn : sự *phong nhiêu kỳ diệu của thiên nhiên (Os 2, 23t ; Am 9, 13 ; Gier 31, 23-26 ; GI 4, 18) ; nền *hòa bình phổ quát, không phải chỉ giữa con người với nhau (Is 2, 4), mà lại còn giữa con người với thiên nhiên và loài vật (Os 2, 20 ; Is 11, 6-9 ; 65, 25) ; niềm*vui thuận tụy (Gier 31, 13 ; Is 35, 10 ; 65, 18...) ; không còn *đau khổ và cả sự *chết (Is 35, 5t ; 65, 19... ; 25, 7tt ; Kh 20, 14 ; 21, 4) ; không còn con Rắn ngày

xưa (Kh 20, 2t.10) ; được vào hưởng sự *sống đời đời (Đn 12, 2 ; Kn 5, 15 ; Kh 2, 11 ; 3, 5). Như thế thực tại mà những hình ảnh này gọi lên, đối lại với hiện trạng con người phải gánh chịu vì tội lỗi, cũng được mô tả bằng chính những nét thuộc thân phận nguyên thủy của con người nhưng lại loại bỏ tất cả ý niệm về thử thách và khả năng sa ngã.

c) Hưởng trước địa đàng tìm lại được. – Địa đàng tìm lại được chính là một thực tại cánh chung. Dân Thiên Chúa nhìn vào kinh nghiệm lịch sử của họ, chỉ nhận biết được những hình bóng thoáng qua của thực tại đó : thí dụ như chiếm hữu *đất “đơm sữa và mật” (Xac 3. 17 ; Đnl 6, 3 ; vv). Tuy nhiên, kinh nghiệm thiêng liêng của họ đã giúp họ nhận ra một thực tại khác. Vì Thiên Chúa đã ban cho họ *Luật là nguồn mạch mọi sự *khôn ngoan (Đnl 4, 5t) ; mà “sự khôn ngoan là cây hằng sống” sẽ bảo đảm hạnh phúc cho họ (Cn 3, 18 ; X. Hđ 24, 12-21) ; nơi người giữ Luật, Luật làm phong phú sự khôn ngoan “như dòng sông của địa đàng * (Hđ 24, 25tt; X. Stk 2, 10...) ; nhà hiền triết dạy cho kẻ khác biết Luật, được coi “như dòng nước dẫn tới địa đàng * (Hđ 24, 30) : *ân sủng và sự *kính sợ Chúa là địa đàng ân phúc (x. *chúc phúc) (40, 17.27). Như thế, với sự khôn ngoan, Thiên Chúa đã trả lại cho con người tiền vị về niềm vui thiên đàng.

TU cho chúng ta biết sự bí mật sau cùng trong *ý định của Thiên Chúa. Chúa Kitô là nguồn mạch sự khôn ngoan ; Người là chính sự Khôn Ngoan (1 Cor 1, 30). Đồng thời Người là *Adam mới (Rm 5, 14 ; 1 Cor 15, 45), qua Người nhân loại tiến đến tình trạng cánh chung của mình khi bị cám dỗ, Người là chính kẻ *chiến thắng con

rắn xưa, đó là ma quỷ và *Satan (x. Kh 20, 2); rồi Người cũng sống “với thú rừng” trong một địa đàng tìm lại được (Mc 1,13; x. Stk 1, 26; 2, 19t). Sau cùng, những *phép lạ của Người chứng tỏ rằng từ nay *bệnh tật và sự *chết đã bị khuất phục. Ai tin vào Người tìm được “*thực phẩm hằng sống” (Gio 6, 35), “nước hằng sống” (4, 14), “sự *sống đời đời” (5, 24tt), nghĩa là được những ân huệ của thiên đàng cánh chung mà từ nay đã khởi sự.

3. Thiên đàng, nơi trú ngụ của những người công chính. - Trong Thánh kinh việc mô tả về Thiên đàng cánh chung vẫn còn giản dị và được sáng sửa dần dần; nhưng những ngụ thư lại phóng đại một cách dữ tợn, điều đó nói lên sự tiến triển nào đó trong niềm tin của người Do thái (td trong sách Hênôc). Trước khi trở về *đất Thánh, vào *thời sau cùng, địa đàng là nơi trú ngụ tạm thời, ở đó những người *công chính được Thiên Chúa tụ họp lại để chờ đợi *ngày *phán xét, sự *sống lại và cuộc *sống trong thế giới tương lai, đó là nơi trú ngụ Chúa Giêsu hứa cho người trộm lành (Lc 23, 43), một nơi đã được biến đổi nhờ sự hiện diện của Đấng là chính sự sống : “Người sẽ ở với Ta...” Còn về tình trạng *toàn phúc được bảo đảm vào cuối lịch sử Thánh, Đức Giêsu là người đầu tiên bước vào đó sau cái chết của Người để mở đường cho các tội nhân đã được chuộc lại.

4. Thiên đàng và Trời.-Là nơi trú ngụ của Thiên Chúa, thiên đàng ở ngoài *thế gian này. Nhưng từ ngữ Thánh Kinh cũng đã đặt ở nơi Chúa ngụ ở trên *Trời. Như vậy, thiên đàng đôi khi được đồng hoá với “trời cao thăm”, nơi Thiên Chúa ngự trị: chính nơi đó Thánh Phaolô vui

thỏa tâm thần vì được chiêm ngắm những thực tại khôn tả (2 Cor 12, 4).

Đó cũng là ý nghĩa quen thuộc của danh từ thiên đàng trong ngôn ngữ kitô-giáo: In paradissum decucant te angeli...“ Xin các thiên thần Chúa dẫn con vào thiên đàng...” (Phụng“ vụ lễ an táng). Thiên đàng từ nay được rộng mở để đón nhận tất cả những ai chết trong Chúa.

PG

→ Adam 12 – cây 1 – đất cư 1 3, II 2.4– hoang địa
Cư II 3 ; Tư I 1 – sáng tạo cư II 1 – tổ quốc CU 2 – trời
VI.

ĐỊCH THỬ – chiến tranh – hận thù – kẻ thù – Phản
– Kitô – Satan.

ĐIÊN

Trong Thánh Kinh, điên rồ đối nghịch với *khôn ngoan (td Cn 10, 1.14) và cũng như khôn ngoan, điên rồ được định nghĩa theo lối *sống và cách hiểu *biết Thiên Chúa, kẻ điên rồ là người ngu dại và bất cẩn, và là tên *VÔ đạo(Cn 1, 22- 32; Hđ 22, 9- 18) không nhận biết luật pháp (CU) hay đức kitô (TU).

1. Các nhà Hiền triết căn dặn người thanh niên thiếu kinh nghiệm đề phòng các quyến rũ dẫn dụ họ đến lối sống nông cuồng, lối sống của bọn đàn bà đồi bại (Cn 7, 5-27), của bà điên hiện thân của lòng *vô đạo (Cn 9, 13-18). Các ngài phác họa chân dung những kẻ điên rồ để chỉ cho các môn đệ thấy họ sẽ trở nên như thế nào nếu thiếu kỷ luật HĐ 21, 14-20) ; những kẻ điên lại chẳng nghĩ rằng Thiên Chúa không xử công bình hoặc Ngài không thấy gì

(Hđ 16, 17-23) hoặc cả đến Ngài không hiện hữu sao (Tv 14, 1) ? Vì thế họ xem người công chính như lũ điên rồ (Kn 5, 4) và xem cái chết của người công chính như một bất hạnh không tu sửa được (Kn 3, 2).

2. Đối với Vương quốc Thiên Chúa, hiện diện nơi con người Đức Kitô, sự điên rồ không những ở tại lòng vô đạo chối bỏ luật Chúa, mà còn ở tại sự khôn ngoan khép kín không nhận ơn Ngài. Mọi người cần phải cải hoá triệt để hầu tiếp nhận lời Đức Kitô phán và đem ra thực hành; thiếu điều này, họ là những kẻ điên dại (Mt 7, 26). Dựa vào *giàu sang như kẻ* tham lam vô tư (lc 12, 20), chính là điên rồ. Không đáp lại những đòi hỏi của Thiên Chúa như các trinh nữ khờ dại (Mt 25, 1- 13) hoặc cố sức lần tránh như bọn *Pharisiêu (Mt 23, 17) cũng là điên rồ. Trước mắt người chấp nhận có dây liên lạc giữa bệnh tật, tội lỗi và quỷ dữ, điên rồ trở nên tình yêu và có thể tượng trưng bằng câu chuyện kẻ bị quỷ ám miền Giêrasa; kẻ điên rồ hung dữ nọ, sau khi gây khủng khiếp khắp miền, lại muốn theo Đức Giêsu , Người đã cứu nó (Mc 5, 1- 20ss). Đối với thánh Phaolo, điên rồ đích thực chính là không tin vào sự khôn ngoan của Thiên Chúa được mạc khải trong Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. *thập giá) và vào sự điên rồ của lời thánh nhân *rao giảng (1 Cor 1, 18-29). Nhưng tín hữu phải chấp nhận bị xem là người điên dại trước mắt thế gian (1 cor 3, 18tt) giống như chính Đức Kitô (Mc 3, 21). Thánh Phaolo đã bị xem như một người điên rồ như thế (1 Cor 4, 10; CvSđ 26, 24); và mọi sứ đồ của Đức Kitô chịu đóng đinh sẽ lãnh cùng số phận ấy, vì họ loan báo ơn cứu rỗi, công trình của sự điên rồ Thiên Chúa, điên rồ vì yêu chính là khôn ngoan tột đỉnh (1 Cor 1, 25).

→ cười 1– đơn sơ 1–giáo dục I – gương xấu / chương kỳ I
4– khôn ngoan - lòng tham TỰ 2 – Thập giá I 1–vô đạo
CỰ 2.

ĐIỀU ĐỘ → rượu nho - say sưa.

ĐÍNH HÔN → chồng / vợ - hôn nhân.

ĐỊNH MỆNH → thưởng phạt II 2 – tiền định 1 b – trách
nhiệm – ý định Thiên Chúa.

ĐOÀN SÙNG

Từ ngữ đoàn sùng, phỏng theo tiếng Hv lập *khárisma*, nghĩa là “ân huệ nhưng không”, và cùng nguyên ngữ với *kháris*, “ân sùng”. Trong TỰ, từ ngữ này không phải lúc nào cũng có nghĩa chuyên môn. Nó có thể chỉ tất cả ân huệ bất khả thu hồi của Thiên Chúa (Rm 11, 29), nhất là sự “ban ân sùng” qua Chúa Kitô đến với chúng ta (Rm 5, 15t) và triển nở thành đời sống vĩnh cửu (Rm 6, 23). Thật vậy, trong Chúa Kitô, Thiên Chúa đã ban cho chúng ta “đầy ân sùng” (Eph 1, 6 : *kharitoô*) và Người sẽ “ban cho chúng ta mọi thứ ân huệ” (Rm 8, 32 : *kharizô*). Nhưng ân huệ đầu tiên là chính Chúa Thánh Linh đổ xuống và đặt bác ái trong tâm hồn chúng ta (Rm 5, 5 ; X. 8, 15). Cách dùng chuyên môn từ ngữ *khárisma* được hiểu chính trong viễn tượng Thần Khí hiện diện và biểu lộ qua mọi “ân huệ nhưng không” (1 Cor 12, 1-4). Việc sử dụng

các ơn đó đặt ra những vấn đề đã được cứu xét, nhất là trong các thư của Thánh Phaolô.

I. KINH NGHIỆM VỀ ÂN HUỆ CỦA THẦN KHÍ

Ngay trong CU*, sự hiện diện của *Thần Thiên Chúa được biểu lộ nơi những kẻ Ngài linh ứng bằng những *ân huệ phi thường, từ ơn soi sáng nơi các sứ ngôn (1 V 22, 28) đến sự hoan hỷ (Ez 3, 12) và những lần di chuyển mâu nhiệm (1 V 18, 12). Trong một bình diện phổ quát hơn, Isaia cũng gán cho Thần Khí những ân huệ hứa ban cho Đấng Massia (Is 11, 2), và Ezekiel cũng gán cho Thần Khí việc biến đổi lòng người (Ez 36, 26t), còn Gioel loan báo việc tuôn tràn Thần Khí xuống mọi người (GI 3, 1t). Phải chú ý đến các lời *hứa cánh chung trên để hiểu kinh nghiệm các ân huệ của Thần Khí trong Giáo Hội sơ khai ; vì Giáo Hội là sự hoàn thành các lời hứa.

1. Trong Sách Công vụ Sứ đồ, Thần Khí tự biểu lộ ngay từ Lễ Ngũ Tuần, theo lời Thánh Kinh (2, 15-21), khi “các Sứ đồ công bố những kỳ công của Thiên Chúa bằng mọi thứ *tiếng (CvSđ 2, 4.8-11). Đó là dấu chỉ cho ta biết Chúa Kitô, được quyền năng Thiên Chúa tuyên dương, đã nhận nơi Chúa Cha Thần Khí đã hứa và đổ xuống cho nhân loại (CvSđ 2, 33). Sau đó, sự hiện diện của Thần Khí được tỏ lộ bằng nhiều cách khác nhau : bằng sự tái diễn các dấu chỉ ngày Lễ Ngũ Tuần (CvSđ 4, 31 ; 10, 44tt), đặc biệt sau phép rửa và đặt tay (CvSđ 8, 17t ; 19, 6) ; bằng hành động của các *sứ ngôn (11, 27t ; 15, 32 ; 21, 10t), các tiến sĩ (13, 1t), những người loan báo Tin Mừng (6, 8tt)

; bằng các *phép lạ (6, 8 ; 8, 5tt) và các thị kiến (7, 55). Những đoàn sủng riêng biệt đó được ban cho các Sứ đồ trước tiên, nhưng ta cũng thấy nơi những kẻ sống chung quanh các ngài, đôi khi có liên hệ đến việc thi hành một vài chức vụ công khai (Stêphanô, Philippô, Banabê), và luôn luôn với mục đích làm lợi ích cho cộng đoàn đang tăng trưởng dưới ảnh hưởng của Thánh Linh.

2. Trong những giáo đoàn do thánh Phaolô sáng lập, những ân huệ của Thần Khí đó được nghiệm thấy thường nhất. Lời rao giảng của vị Sứ Đồ được kèm theo bằng Thần Khí và với những công việc do *quyền năng, nghĩa là các phép lạ (1 th 1, 5 ; 1 Cor 2, 4) ; chính Ngài cũng nói tiếng lạ (1 Cor 14, 18), cũng được thị kiến (2 Cor 12, 1-4). Các giáo đoàn nhận biết rằng Thần Khí được ban cho họ vì Ngài hoàn thành ngay giữa họ những việc kỳ diệu (Gal 3, 2-5), vì những ân huệ thật khác nhau Ngài ban cho họ (1 Cor 1, 7). Ngay từ bước đầu trong việc hoạt động sứ đồ, thánh Phaolô rất quý trọng các ân huệ Thần Khí đó ; ngài chỉ lo phân biệt các ân huệ đích thực : “Đừng dập tắt Thần Khí, chớ khinh thị những lời sứ ngôn, nhưng hãy xem xét mọi sự : hãy giữ lấy điều lành và tránh xa mọi điều ác” (1 Th 5, 19-22). Những lời khuyên nhủ này được quảng diễn rộng rãi hơn khi thánh Phaolô chạm trán với những vấn đề mục vụ do các đoàn sủng đặt ra.

II. NHỮNG ĐOÀN SỦNG TRONG GIÁO HỘI

Vấn đề đặt ra trong giáo đoàn Corintô, vì họ quá quý trọng ơn “nói *tiếng Lạ” (1 Cor 12 _ 14). Sự thần ứng này được diễn tả qua những bài giảng bằng “nhiều thứ

tiếng” (x. CvSđ 2, 4), không phải là không mơ hồ. * Say sưa do Thần Khí gây nên dễ bị khán giả lầm lẫn với say rượu (CvSđ 2, 13), hay với sự điên cuồng (1 Cor 14, 23). Bề ngoài giống các nhiệt hứng mà dân ngoại hành động trong vài việc phụng tự duy hành lạc, sự say sưa đó dễ đưa tín hữu đến chỗ khinh thường, vì có thể họ không phân biệt ảnh hưởng của Thần Khí Thiên Chúa với các Thần khí giả mạo và còn tán dương các thần khí giả mạo này đến độ có thể tạo ra *ly giáo (1 Cor 12). Nhưng khi giải quyết vấn đề thực tiễn này, thánh Phaolô nâng cao cuộc tranh luận và đưa ra một học thuyết rất phổ quát.

1. *Tính cách duy nhất và khác biệt của các đoàn sủng.*-Những ân huệ của Thần Khí thật là thiên hình vạn trạng, giống như các *phận vụ trong Giáo Hội và các hoạt động của loài người. Yếu tố tạo nên sự thống nhất (x. * hiệp nhất) sâu xa là chúng phát xuất từ một *Chúa và các hoạt động từ * Thiên Chúa duy nhất (1 Cor 12, 4tt). Mỗi người, tùy theo đoàn sủng của mình, là quản lý của một *ân sủng duy nhất và đa dạng (1P 4, 10).

Sự so sánh với thân thể con người cho phép ta hiểu rõ ràng hơn sự kiện tất cả các ơn Chúa đều quy về một cùng đích : chúng được ban vì công ích (1 Cor 12, 7); chúng cũng mưu ích cho * Giáo Hội, *Thân thể Chúa Kitô, cũng như tất cả các chi thể góp phần vào ích lợi chung cho thân xác con người tùy theo vai trò của mình (12, 12-27). Việc phân phát ân huệ vừa là việc của Thần Khí (12, 11) vừa là việc của Chúa Kitô, Đấng ban phát ân sủng theo ý Người muốn (Eph 4, 7-10).

Nhưng khi sử dụng các ân huệ đó, tiên vàn mỗi người phải nghĩ đến công ích.

2. *Phân loại các đoàn sủng.* – Thánh Phaolô không chú ý cho chúng ta một bảng phân loại hợp lý các đoàn sủng, mặc dầu nhiều lần ngài đã kê khai ra (1 Cor 12, 8tt.28tt ; Rm 12, 6tt ; Eph 4, 11 ; X. 1 p 4, 11). Tuy nhiên chúng ta có thể nhận ra các phạm vi tác động khác nhau của ân huệ Thần Khí. Trước tiên, một vài đoàn sủng có liên quan đến các công việc của phân vụ (x. Eph 4, 12) : những công việc của các *sứ đồ, *sứ ngôn, tiên sĩ, giảng viên Tin Mừng, chủ chăn (1 Cor 12, 28 ; Eph 4, 11). Nhiều đoàn sủng khác liên quan đến những hoạt động ích lợi cho cộng đoàn : giúp việc, giảng dạy, khuyên dụ, việc từ thiện (Rin 12, 7t), nói lời khôn ngoan hay giảng dạy sự hiểu biết, đức tin trời vượt, ơn chữa bệnh, hoặc làm các phép lạ, nói nhiều thứ tiếng ơn phân biệt các tâm hồn (1 Cor 12, 8tt) ..

Các hoạt động đoàn sủng đó biểu lộ sự hiện diện tác động của Thần Khí. Chắc chắn những hoạt động đó không phải là những chức vụ đặc biệt trong Giáo Hội, và ta có thể gặp thấy chúng nơi những người đang giữ những chức vụ khác : như thánh Phaolô vị Sứ đồ, cũng nói được nhiều thứ tiếng và làm phép lạ, ơn nói tiên tri (x. *sứ ngôn) khi thì được bàn đến như một sinh hoạt mở rộng cho hết mọi người (1 Cor 14, 29tt. 39), khi thì được trình bày như một chức vụ (1 Cor 12, 28 ; Eph 4, 11). Những *ơn gọi đặc biệt của Kitô-hữu đều đặt nền tảng trên các đoàn sủng : người này được gọi sống độc thân, người kia lãnh được ân huệ khác (1 Cor 7, 7). Sau hết, việc thực thi bác ái, nhân đức căn bản của Kitô-giáo, chính là một ân huệ của Thánh Linh (12, 31 – 14, 1). Do đó những đoàn sủng không phải là một điều đặc biệt, dù cho một vài đoàn sủng là những ân

huệ ngoại hạng, như quyền làm phép lạ. Tất cả cuộc sống Kitô-hữu và tất cả việc điều hành các cơ chế trong Giáo Hội đều hoàn toàn tùy thuộc các đoàn sủng. Do đó Thiên Chúa cai trị dân mới, một dân đã lãnh nhận Ngài cách dồi dào, người này được quyền lực và ân sủng để chu toàn chức vụ, người kia được quyền lực và ân sủng để đáp lại ơn gọi của mình, trở nên hữu ích cho cộng đoàn và xây dựng thân thể. Chúa Kitô (Eph 4, 12).

3. *Quy luật sử dụng*. – Nếu không được phép * dập tắt Thần Khí” thì cũng cần phải kiểm chứng tính cách xác thực của các đoàn sủng (1 Th 5, 19t) và “thử các *thần khí * (1 Gio 4, 1). Sự phân biệt này là một điều chính yếu, nó cũng là chính kết quả của ân sủng (1 Cor 12, 10). Về điểm này, Thánh Phaolô và Thánh Gioan đã đặt ra một quy luật đầu tiên làm tiêu chuẩn tuyệt đối : các ân huệ Thần Khí được nhận biết là thực khi nào người ta tuyên xưng rằng Đức Giêsu là Chúa (1 Cor 12, 3), và Đức *Giêsu-Kitô, Đấng đã đến trong nhục thể là bởi Thiên Chúa (1 Gio 4, 1tt). Quy luật này giúp loại bỏ hết mọi sứ ngôn giả do thần khí *Phản-Kitô điều động (1 Gio 4, 3 ; X. 1 Cor 12, 3). Đàng khác, việc sử dụng các đoàn sủng phải tùy thuộc vào ích lợi chung, cho nên phải tôn trọng thứ bậc của chúng. Những chức vụ trong Giáo Hội được xếp theo một thứ tự quan trọng, đứng đầu là các sứ đồ (1 Cor 12, 28 ; Eph 4, 11). Những hoạt động mà mọi tín hữu có thể mơ ước phải được đánh giá không theo hình thức bên ngoài, nhưng theo lợi ích xác thực của chúng. Mọi người trước hết phải tìm kiếm đức bác ái, thứ đến những *ân huệ thiêng liêng khác. Trong số các ân huệ thiêng liêng này, ơn nói tiên tri (x. *sứ ngôn) cao quý nhất (1 Cor 14, 1). Thánh Phaolô đã dài

lời để minh chứng ơn nói tiên tri vượt hẳn ơn nói tiếng lạ ; bởi vì bao lâu nhiệt tâm tôn giáo được biểu lộ cách khó hiểu, cộng đoàn vẫn chưa được giáo hóa (x. *xây dựng), mà việc giáo hóa mọi người lại là thiết yếu (1 Cor 4, 2-25 ; X. 1 p 4, 10t). Các đoàn sủng đích thực cũng phải tuân theo những quy luật thực tiễn đề trong các buổi hội họp có tính cách tôn giáo có được trật tự tốt đẹp (1 Cor 14, 33). Vì thế thánh Phaolô ra những mệnh lệnh cho cộng đoàn Corintô phải tuân hành nghiêm chỉnh (1 Cor 14, 26-38).

4. *Đoàn sủng và giáo quyền.* – Việc vị Sứ đồ can thiệp vào một phạm vi hoạt động của Thần Khí chứng tỏ rằng dù thế nào các đoàn sủng cũng phải tùy thuộc vào giáo quyền (x. 1 Gio 4, 6). Bao lâu các *Sứ đồ còn tại thế, quyền của các ngài trong vấn đề này được xuất phát từ ơn làm sứ đồ là ân huệ trọng nhất trong các đoàn sủng. Nhưng sau các ngài, những vị đại diện các ngài cũng được tham dự vào *quyền bính đó, như ta thấy nơi các huấn thị rải rác trong các thư mục vụ (nhất là 1 Tm 1, 18 – 4, 16). Vì chính những vị này đã lãnh nhận một ơn đặc biệt của Thần Khí do việc *đặt tay (1 Tm 4, 14 ; 2 Tm 1, 6). Nếu các ngài không có đoàn sủng của các Sứ đồ, các ngài cũng không vì đó mà thiếu đoàn sủng cai trị, vì thế các ngài có quyền truyền lệnh và giáo huấn (1Tm 4,11) mà không ai được quyền khinh dể (1Tm 4, 12). Như vậy trong Giáo Hội, tất cả mọi sự đều tùy thuộc một phẩm trật cai trị ; chính phẩm trật này cũng thuộc vào đoàn sủng.

AG & PG

→ ân sủng IV – bệnh tật / chữa lành TU* II 1 – dấu chỉ TU II 2 – giảng dạy TU II 3 – Giáo Hội IV 1.2, VI – khuyến dụ 0 – Lễ Ngũ tuần II 1 – lý giáo TU 1 – phận vụ –

phép lạ III 3 b – Sứ đồ – sứ ngôn CU I ; TU II 3 – Thần Thiên Chúa TU V 2 – tiếng / lưỡi 2 T– trình khiết TU 3.

ĐÓI & KHÁT

Đói và khát nói lên ý nghĩa sự hiện hữu con người trước mặt Thiên Chúa, vì chúng diễn tả một nhu cầu chủ yếu : bởi thế chúng mang lấy một ý nghĩa lưỡng diện nào đó (Cn 30, 9). Đói và khát là một kinh nghiệm tích cực, phải được hướng về Thiên Chúa ; nhưng tình trạng đói khát là một sự dữ mà Thiên Chúa không muốn và tìm cách tiêu trừ ; nếu xét dưới bình diện của một biến cố tập thể (td nạn đói), Thánh Kinh thấy đó là một “thiện tại, dấu chỉ sự” phán xét của Thiên Chúa.

CU

1.Đói và khát, một thử thách của lòng tin

a) Nơi hoang địa, Thiên Chúa đã cho dân Ngài trải qua cơn đói để *thử thách họ và để hiểu biết thâm tâm họ (Đnl 1tt). Israel phải truy nhận ra rằng sự hiện hữu của mình tùy thuộc hoàn toàn vào Giavê, Đấng duy nhất ban cho mình *thực phẩm và nước uống. Nhưng cao cả và sâu xa hơn các nhu cầu thể lý này, Israel phải khám phá một nhu cầu khẩn thiết hơn nữa, đó là nhu cầu Thiên Chúa. *Manna từ trời rơi xuống gợi lên những gì chính từ miệng Thiên Chúa phát ra, nghĩa là Lời Ngài, Luật Ngài, là nơi dân chúng tìm gặp sự sống (Đnl 30, 15tt; 32, 46t). Nhưng dân chúng lại không hiểu và chỉ nghĩ đến thịt xú Ai cập : “Ôi kỷ niệm!” (Ds 11, 4), và Thiên Chúa, thay vì dùng cơn đói như thử thách mang lại cứu rỗi, đã buộc lòng phải nhét

đầy thịt vào họng chúng “ cho đến khi thịt đầy trào ra lỗ mũi mới thôi” (11, 20 ; x. Tv 78, 26 -31).

b) Sau khi đã cư ngụ trên đất hứa và no tràn hạnh phúc, Israel quên bẵng bài học trong *hoang địa, cho nó là công khó của họ và tự tôn trước mặt Giavê (Đnl 32, 10-15; Os 13, 4-8). Thiên Chúa lại phải đưa dân Ngài vào hoang địa (Os 2, 5) để khi sắp chết khát, than khóc lúa mất mùa và vườn nho bị tàn phá (2, 11.14), con *tim Israel lại thức tỉnh (2, 16) và cảm thấy con đói khát là thiết yếu, “đói khát nghe lời Giavê” (Am 8, 11).

c) Các sứ ngôn và các nhà hiền triết góp nhặt các bài học này nhu cầu và ước muốn hạnh phúc mà Thiên Chúa dành riêng cho những ai yêu mến Ngài, luôn được diễn tả qua hình ảnh bữa ăn, bánh, nước, rượu. Người ta thèm muốn yến tiệc mà Giavê dọn trên núi thánh Ngài cho mọi dân tộc (Is 25, 6), người ta khao khát sự *khôn ngoan làm thỏa mãn lòng họ (Cn 5, 15 ; 9, 5), và rượu làm ngây ngất, chính là tình yêu (Dtc 1, “; 4, 10). Người ta chạy đến lãnh nhận nơi Thiên Chúa “mà không phí tổn gì” của uống dành cho những người khát lá và thức ăn làm no thỏa (Is 55, 1tt). Nhưng người ta khát chính thứ *nước trong lành nhất và thứ rượu duy nhất mà men *say phát sinh sự sống ; người ta khát chính Thiên Chúa (Tv 42, 2) ; và chính Thiên Chúa luôn sẵn sàng thỏa mãn ước muốn này : “hãy há miệng to ra, Ta sẽ đổ tràn đầy” (IV 81, 11).

2. *Đói và khát, lời mời gọi thực thi bác ái.* – Thử thách của đói và khát vẫn là một sự kiện dị thường. Người *nghèo luôn hiện diện trong đất nước (Đnl 15, 11) là những tiếng kêu gọi sống động tới những ai đang gần họ. Vì thế một trong những bốn phận đầu tiên của người Do

thái là ban phát bánh, nước cho *anh em mình, cho người đồng hương (Xac 23, 11), cho bất cứ ai đang cần (Tb 4, lót) và cho cả *kẻ thù (Cn 25,21) ; đó mới là thực thi *công chính (Ez 18, 7.16) và khiến cho việc *chay tịnh của mình được đẹp lòng Thiên Chúa (Is 58, 7. 10). Sau hết, chính Giavê cũng sẽ can thiệp bên đỡ những kẻ nghèo đói để mời họ dự yến tiệc làm no thỏa cơn đói khát của họ (Is 25, 6 ; X. 65, 13).

TU'

1. *Đức Giêsu-Kitô*, Đấng Massia của người nghèo khổ (Lc 1, 53), công bố sự no thỏa cho những ai đói khát (6, 21). Người khơi đầu sứ mệnh bằng việc mặc lấy thân phận của người đói và khát lả. Bị thử thách như Israel trong hoang địa, Người khẳng định và minh chứng rằng nhu cầu khẩn thiết của con người là Lời Thiên Chúa, là ý Chúa Cha (Mt 4, 4) mà Người dùng làm thức ăn và sức sống (Gio 4, 32tt). Trên thập giá, sau khi đã nhấm cạn “chén Cha Ngài trao cho” (Gio 18, 11), cơn khao khát chịu khổ của Người dính liền với ước muốn “chu toàn Thánh Kinh” (Gio 19,28), hoàn thành công trình của Cha và ước muốn “xuất hiện trước mặt Cha Người”.

2. *Đức Giêsu tha tội và gọi lên cơn đói khát*. – như Thiên Chúa đã thực hiện xưa kia trong hoang địa, Đức Giêsu xoa dịu cơn đói của đoàn lũ theo Người (Mc 8, 1 tt) và Người cũng bận tâm gọi ra cho họ lòng ước muốn *Lời Thiên Chúa, * bánh thật sự là chính Người (gio 6), và *nước sống động là *Thần Khí Người (Gio 7, 37tt). Người đã gọi sự khao khát ấy nơi người đàn bà Samarria

(Gio 4, 1-14), cũng như Người Marta ước muốn Lời Người, là lời duy nhất và cần thiết (Lc 10, 39- 42).

3. *Kitô hữu và những kẻ đói khát.*- Đói với các môn đệ Chúa Giêsu, bốn phận nuôi dưỡng kẻ đói khát đang đòi hỏi hơn bao giờ hết. Con khát dày xé trong geehenna đang chờ đợi người không nhận ra kẻ đói khát bên cửa nhà mình (Lc 15.19- 24); trái lại ai cho một trong các môn đệ Chúa Giêsu một chén nước lã, người đó sẽ được tưởng thưởng (Mt 10, 42). Dựa trên đó, Chúa sẽ phán xét hành vi con người, vì nuôi dưỡng kẻ đói, xoa dịu người khát chính là làm nguôi cơn đói và khát của Chúa Giêsu qua * anh em mình (Mt 25 35- 42). để xoa dịu những nỗi đau khổ của anh em, chúng ta phải luôn luôn khao khát lòng bác ái đó; nguồn suối luôn mở rộng, cách nhưng không cho những linh hồn ước mong, khao khát Chúa, khao khát thị kiến mặt Ngài, khao khát cuộc sống thực (Is 55, 1tt ; Kh 21, 6 ; 22,17)

JB

→ bánh – bữa ăn – hoang địa – nước – thực phẩm – toàn phúc TỰ II ước muốn II.

ĐÓNG → ấn – cửa.

ĐỘC THÂN – đoàn súng 2 – hôn nhân Tự II – người nữ TỰ 2 – son sẻ – tính dục 12 – Trinh khiết.

ĐỐI THOẠI → cô đơn II 1 – hiệp thông – Lời Chúa – tình yêu – yên lặng.

ĐỒNG TRINH → Trinh khiết.

ĐƠN SƠ

Sự đơn sơ, đặc điểm của *trẻ nhỏ (hb *pèti* ; hl *nèpios* ; It *parvulus, innocens*) có nhiều khía cạnh khác nhau : thiếu kinh nghiệm và thận trọng, dễ bảo, không tính toán, lòng dạ ngay thẳng đưa tới lời nói thành thực và loại trừ ác ý trong cái nhìn và trong hành động. Như vậy, đơn sơ tương phản với tính toán hay tráo trở.

1. *Đơn sơ và khôn ngoan.* – Như thế, đơn sơ có thể là một khiếm khuyết ; nếu hiểu là một sự dốt nát (Cn 14, 18) đưa đến hành động bất cần (Cn 22, 3), dễ tin (Cn 14, 15), chiều theo những quyến rũ của khoái lạc xấu (Cn 7, 7 ; 9, 16 ; Rm 16, 18) thì đơn sơ là một sự nhẹ dạ hiềm nghèo (Cn 1, 32), không xứng đáng với một Kitô hữu (1 Cor 14, 20). Sự Khôn ngoan giải thoát những kẻ nghe theo lời mời gọi của nó (Cn 1, 22 ; 8, 5 ; 9, 4tt) khỏi khiếm khuyết điểm trên, qua những dụ ngôn (Cn 1, 4). Nó làm cho họ nên khôn ngoan (Tv 19, 8), nếu họ mở lòng đón nhận ánh sáng Lời Chúa (Tv 119, 130t), với lòng đơn sơ mà Evà xưa không có (2 Cor 11, 3) và cả những kẻ cậy vào sự khôn ngoan cá nhân cũng không có (Mt 11, 25). Lòng *tin khiêm nhường ấy, điều kiện để được cứu rỗi (Mc 10, 15 ; 1 p 2, 2), là khía cạnh chính yếu của tính đơn sơ nơi con cái Thiên Chúa, không hề có tính cách ấu trĩ ; ngược lại, nó bao hàm lòng ngay thẳng và liêm chính (Ph 2, 15) mà Giob vẫn là gương mẫu (Gb 1, 8 ; 2, 3).

2. *Đơn sơ và ngay thẳng.* – Kẻ tìm kiếm Thiên Chúa phải lánh xa mọi tráo trở (Kn 1, 1) : họ không được để điều gì chia xẻ tâm hồn (Tv 119, 113 ; Giac 4, 8), làm sai lạc ý hướng (IV 9, “; Hđ 1, 28tt), ngăn cản lòng quảng đại đến độ liều mạng sống (1 Sk 29, 17 ; 1 Mac 2, 37.60), lay chuyển lòng tín thác (Giac 1, 8). Không được có uẩn khúc

trong lối sống (Cn 10, 9 ; 28, 6 ; Hđ 2, 12), hay trong ngôn từ của họ (Hđ 5, 9).

Họ đơn sơ đón nhận ân huệ Thiên Chúa (CvSđ 2, 46) và ban phát không tính toán với một tình thương chân thành (Rm 12, 8t ; 1 p 1, 22). Là vì họ có cái nhìn đơn sơ ; không quen chiều theo sự dữ, họ chỉ nhằm ý muốn của Thiên Chúa và của Chúa Kitô khi phải vâng phục người khác (Col 3, 22t ; Eph 6, 5tt). Ý hướng duy nhất ấy chiếu sáng đời sống họ (Mt 22 ; Lc 11, 34), làm họ nên khôn ngoan hơn hẳn ; ý hướng tinh tuyền ấy được biểu tượng bằng vẽ đơn sơ của *bồ câu (Mt 10, 16).

CS & MFL

→ giả hình 1.3 – nói dối – trẻ nhỏ / con cái II – trong sách TỰ I 3.

ĐÚNG → đầu gói 2 - hãnh diện – Sống lại.

ĐƯỜNG

Người Sêmita cổ thời sống đời du mục. Trong cuộc sống của họ, đường, lối hẻm, đường mòn, đóng một vai trò thiết yếu. Thành thử không lạ gì khi họ sử dụng ngữ vựng đó để nói về đời sống tôn giáo và luân lý, và cách dùng đờợc duy trì trong ngôn ngữ Hy bá.

I. ĐƯỜNG CỦA THIÊN CHÚA

Chính để đáp lại lời Thiên Chúa kêu gọi mà Abraham đã khăn gói lên đường (Stk 12, 1-5) ; từ đó, khai màn một cuộc phiêu lưu vĩ đại, trong đó vấn đề chính là nhận ra đường lối Thiên Chúa và bước *theo. Đường lối thật lạ lùng. Chúa phán : “Đường lối Ta chẳng phải là

đường lối các ngươi” (Is 55, 8), nhưng chúng đưa đến những thực hiện kỳ diệu.

1. *Cuộc *Xuất hành*, là thí dụ điển hình. Dân tộc Do thái bấy giờ kinh nghiệm thế nào là “đi với Thiên Chúa mình * (Mik 6, 8) và ký *giao ước với Ngài. Chính Thiên Chúa đi tiên phong để mở đường, sự hiện diện của Ngài được cụ thể hóa bằng cột mây (x. *đóm mây) hay bằng cột *lửa (Xac 13, 211). Biển cả không chận bước chân Ngài vì “đường Ngài vượt trên biển cả, lối Ngài vượt qua mặt nước mênh mông” (Tv 77, 20). Cho nên dân Israel được cứu thoát khỏi tay người Ai cập. Tiếp đến là cuộc đi trong hoang địa (Tv 68, 8) ; nơi ấy Thiên Chúa chiến đấu cho dân Ngài và nâng đỡ họ như “một người nâng đỡ con mình” ; Ngài cung cấp thức ăn nước uống ; Ngài “tìm nơi đóng trại” và săn sóc để khỏi thiếu thốn vật gì (Đnl 1, 30-33). Nhưng Ngài cũng can thiệp để phạt dân Israel khi họ thiếu lòng tin. Quả thật đi với Thiên Chúa rất khó khăn. Thời kỳ *hoang địa có thể được xem như một thời gian *thử thách, giúp Giavê dò xét dân Ngài đến tận đáy tâm hồn để rồi sửa trị họ (Đnl 8, 2-6). Thành thử đường của Thiên Chúa thật dài lâu và quanh co (Đnl 2, Ít). Song chắc chắn dẫn đến đích. Thiên Chúa đưa dân Ngài về nơi *nghỉ ngơi trong một quê hương hạnh phúc, nơi đó Israel no thỏa sẽ chúc tụng Giavê (Đnl 8, 7-10). Như thế rõ ràng “đường lối của Giavê là tình yêu và chân lý” (Tv 25, 10 ; X. Tv 136) và “hết mọi đường lối Ngài đều là chính trực” (Đnl 32, 4).

Kỷ niệm cuộc Xuất hành hằng năm sống lại trong dịp lễ Vượt qua và lễ Lều, gây ấn tượng sâu xa nơi tâm hồn dân Israel. Các cuộc "hành hương (Sikhem, Silô, rồi

Giêrusalem) góp phần vào việc ghi tâm khắc cốt ý niệm về con đường thánh dẫn đến nơi an nghỉ của Thiên Chúa. Khi việc thờ ngẫu tượng đe dọa thay thế tôn giáo của Giavê, *Êlia lại lên đường leo núi Horeb. Sau này, các sứ ngôn lý tưởng hóa thời kỳ Giavê cùng đi với con cái Ngài (Os 11, 1tt).

2. *Thời *luật pháp.* – Sau khi vào được Đất hứa, Israel vẫn còn phải tiếp tục “đi trong đường lối Chúa* (Tv 128, 1). *Biết đường lối Chúa là một đặc ân lớn lao cho Israel (x. Tv 147, 19t). Thực vậy, Thiên Chúa đã mạc khải cho dân Ngài “trọn con đường hiểu biết”, đó là “quyền các mệnh lệnh Thiên Chúa, là Luật pháp muôn đời tồn tại” (Br 3. 37 ; 4, 1). Vì thế phải “bước đi trong Luật pháp của Chúa” (Tv 119, 1) để được bền vững trong Giao ước Ngài và tiến đến ánh sáng, an bình và sự sống (Br 31, 13t). Luật pháp là con đường đích thực của con người vì nó là con đường của Thiên Chúa.

Bất tuân Luật pháp là một lầm lạc (Đnl 31, 17) dẫn đến thảm họa. Hình phạt cuối cùng sẽ là *lưu đày (Lv 26, 41), con đường ngược chiều với cuộc Xuất hành (Os 11, 5). Nhưng Thiên Chúa không thể cam lòng chấp nhận sự sa đọa của dân Ngài (Lv 26, 44t) ; một lần nữa cần phải “dọn đường cho Giavê trong hoang địa” (Is 40, 3) ; chính Ngài “sẽ vạch đường lối đi trong hoang địa (x. *cô đơn) (Is 43, 19) và “sẽ biến mọi núi non thành đường phẳng” (Is 49, 11) để chào đón một cuộc trở về khải hoàn.

II. HAI CON ĐƯỜNG

Vào thời Do thái giáo, giáo thuyết về “hai con đường” tóm kết lối sống luân lý của con người.

Có hai cách sống, hai con đường : đường tốt và đường xấu (Tv 1, 6 ; Cn 4, 18t ; 12, 28). Con đường *nhân đức, con đường ngay thẳng và toàn thiện (1 Sm 12, 23 ; 1 V 8, 36 ; Tv 101, 2.6 ; 1 Cor 12, 31) hệ tại việc thực thi *công chính (Cn 8, 20 ; 12, 28), trung thành với *chân lý (Tv 119, 30 ; Tb 1, 3), kiếm tìm *hòa bình (Is 59, 8 ; Lc 1, 79). Các văn phẩm khôn ngoan tuyên bố rằng đó chính là con đường của sự *sống (Cn 2, 19 ; 5, 6 ; 6, 23 ; 15, 24), bảo đảm sống trường thọ và thịnh vượng.

Con đường xấu, cong queo (Cn 21, 8) là đường kẻ điên rồ (Cn 12, 15), kẻ tội lỗi (Tv 1, 1 ; Hđ 21, 10), kẻ dữ (Tv 1, 6 ; Cn 4, 14.19 ; Gier 12, 1) bước theo. Đường đó dẫn đến hư mất (Tv 1, 6) và cái chết (Cn 12, 28). Giữa hai con đường đó, người ta được *tự do chọn lựa và chịu *trách nhiệm về sự chọn lựa của mình (Đnl 30, 15-20 ; Hđ 15, 12).

Tin Mừng cho biết con đường dẫn đến sự sống thì chật hẹp và ít người đi theo đường này, trong khi số lớn bước theo con đường rộng đưa đến sự chết (Mt 7, 13t).

III. ĐỨC KITÔ, CON ĐƯỜNG SỐNG

Cuộc hồi hương sau thời lưu đày mới chỉ là một hình ảnh của thực tại chung cuộc. Thực tại này được thánh Gioan Tẩy giả loan báo bằng chính những lời mà sách Isaia thứ hai sử dụng cho cuộc Xuất hành mới : “Hãy dọn đường Chúa” (Lc 3, 4= Is 40, 3). Thực vậy, kỷ nguyên của Đấng Massia quả là cuộc Xuất hành mới, và lần này hữu hiệu dẫn đến tận nơi an nghỉ của Thiên Chúa (Dth 4, 8t). Đức Giêsu, *Môisen mới, là vị hướng dẫn, người đi kèm theo, người cổ võ (Lc 24, 15 ; Dth 3, 5t ; 12, 2tt) cuộc

Xuất hành đó. Người kêu gọi mọi người bước *theo Người (Mt 4, 19 ; Lc 9, 57-62 ; Gio 12, 35t). Khi cho thưởng thức trước *Vương quốc vinh hiển, cuộc *Biến hình chiếu sáng trong giấy lát con đường đó, nhưng lời loan báo Khổ nạn nhắc nhở rằng cần phải đi qua núi Sọ trước ; lối vào vinh quang chỉ có thể được thực hiện qua con đường *thập giá mà thôi (Mt 16, 23 ; Lc 24, 26 ; 9, 23 ; Gio 16, 28). Vì thế Đức Giêsu cương quyết lên đường đi *Giêrusalem và cuối cuộc lên đường ấy là hy tế của Người' (Lc 9, 51 ; 22, 22.33). Khác với các nghi thức cổ thời, hy tế này thông đến tận *trời (Dth 9, 24) và đồng thời mở đường cho chúng ta : nhờ *ráu Chúa Giêsu? từ nay chúng ta được đến gần cung thánh đích thực ; nhờ nhục thể của Người, Đức Giêsu đã khánh thành con đường mới và sống động (Dth 10, 19tt) cho chúng ta.

Trong sách Công vụ, Kitô giáo sơ khai được gọi là “con đường” (CvSđ 9, 2 ; 18, 25 ; 24, 22). Quả vậy, các Kitô-hữu ý thức rằng mình đã tìm được con đường đích thực, con đường mà từ xưa nay chưa được tỏ lộ (Dth 9, 8). Nhưng con đường này không còn là một luật pháp, sống là một người, là Đức *Giêsu-Kitô (Gio 14, 6). Nơi Người, cuộc Vượt qua và Xuất hành của họ được thực hiện ; họ phải đi (Col 2, 6), hơn nữa phải *chạy (Ph 3, 12tt) trong Người, vừa tiến theo con đường tình yêu (Eph 5, 2 ; 1 Cor 12, 31), vì trong Người, Do thái và Dân ngoại được đến gần Chúa Cha (Eph 2, 18) trong cùng một Thánh Linh

ADa

→ chạy – chết CU II 2 – gương mẫu – hành hương
– hoang địa TỨ II – lưu đày II 4 – nghỉ ngơi lí – nhân đức

& tật xấu 1.3 – theo – Xuất hành – ý định Thiên Chúa CƯ IV

ĐƯỜNG LỐI CHÚA → đường – Luật B I 4– ý Chúa.

E

EMMANUEL → cô đơn II 1 – Giêsu (tên) II – hiện diện của Thiên Chúa CƯ I – ở II 2.

EVÀ → Adam I 20, II 2 – Giáo Hội IV 2 – Maria V – mẹ – Người nữ CƯ 1 – phong nhiêu II – ước muốn.

Ê

ÊDEN → sáng tạo cư II 1– địa đàng / thiên đàng.

ÊLIA

“Tôi đứng trước tôn nhan Giavê, Đấng hằng sống !” (1 V 17, 1 ; 18, 15), Eliyyahu thường thốt lên như vậy, và suốt đời ông thực hiện trọn ý nghĩa *tên của mình : “Giavê là Thiên Chúa tôi”. Vị sứ ngôn này giống như ngọn *lửa, ông đã tái lập Giao ước của Thiên Chúa hằng sống ; “vì nhiệt tâm với Luật nên ông đã được đem lên đến tận trời” (1 Mac 2, 58) “bằng chiếc xe do ngựa lửa kéo trong cơn lốc lửa” (Hđ 48, 9).

CƯ

1. *Trở lại hoang địa.* – *Hoang địa nơi Êlia ẩn náu đã tỏ cho ông thấy lòng ưu ái của Thiên Chúa (1 V 17, 2tt ; 19, 4-8), Bằng cho ông đi đến tận núi Horeb. ở đó, cũng

chính nơi Môisen đã thấy “phía sau lưng” Giavê (19, 9-14 ; X. Xac 33, 21.23), Thiên Chúa tỏ mình cho ông. Và cũng như *Môisen, qua cuộc hội kiến với Giavê, người thành Tisbit đã trở thành nguồn mạch thánh thiện đối với dân chúng (1 V 19, 15-18).

2. *Người biện hộ cho Thiên Chúa và những kẻ bị áp bức.* – “tôi quá nhiệt tâm với Giavê Sabaot” (19, 10). Cũng vậy cần có *nhiệt tâm nung nấu này để đương đầu với các quân vương thời đó đang say sưa với những chiến thắng quân sự, vẻ huy hoàng của thủ đô mới, với những thành phố phồn thịnh, nên họ ngụp lặn trong bầu khí tự mãn và lòng tự tôn dân tộc (16, 23-34). Tại hoàng cung được gọi là “biệt điện ngà ngọc (22, 39), Giêzabel, hoàng hậu ngoại giáo của vua Akhab, chỉ nghiên ngấm những dự tính phạm thượng. Bà nuôi hàng trăm sứ ngôn giả trong đền thờ Baal để lo truyền bá việc phụng thờ *ngẫu tượng ! Êlia chấp nhận cuộc thách thức và như sự can thiệp hiển hách của Giavê ông hạ nhục đối phương ở núi Carmel (1 V 18) Như thế, mỗi lần quyền lợi Thiên Chúa bị chống đối, thì Elia nhảy ra tranh đấu bằng những lời nguyện rửa nẩy lửa (2 V 1). Chẳng những việc đó liên quan đến việc phụng tự đích thực mà thôi nhưng còn liên quan đến sự công chính và số phận của những kẻ hèn yếu : Êlia đe dọa vua Akhab, kẻ đã giết Nabot người hiền lương, đến nỗi nhà vua đâm ra sợ hãi và cuối cùng đã ăn năn hối cải (1 V 21). Vì thế hình ảnh Êlia mãi mãi xứng đáng được hiển thị bằng một nét sáng chói trong Thánh Kinh : “Lúc ấy Êlia chỗi dậy như một ngọn lửa, lời ông nồng nhiệt như ngọn đuốc * (Hđ 48, 1).

3. *Chứng nhân của Thiên Chúa nơi lương dân.* – Đối với phần đông người Do thái thế kỷ IX, những ân huệ của

Thiên Chúa phải được giới hạn nơi dân tộc Chúa tuyển chọn. Nhưng đối với Thiên Chúa, Đấng đã sai Êlia thì công trình cứu rỗi vượt qua những giới hạn của Giao ước : một người đàn bà ngoại giáo đã được cứu khỏi nạn đói (1 V 17, 1.0-16) và cả con trai bà được hồi sinh (17, 17-24).

4. *Elia được cất về trời.* – Người của Thiên Chúa biến mất cách huyền diệu trước mắt kẻ thân cận, ông được “một cơn gió lốc”, lan “ngựa xe của Israel” đưa lên trời, ông để lại cho Êlze tinh thần sứ ngôn của mình hầu tiếp tục công trình của Thiên Chúa (2 V 2, 1-18).

5. *Vị tiên hô.* – Sự trở lại ngày cánh chung sẽ tương ứng với sự lên trời huyền diệu của ông : *Ngày ta sai sứ ngôn Êlia đến với các ngươi trước *Ngày Giavê đến, ngày trọng đại và kinh khiếp” ; công việc của ông là “hòa giải cha với con và con với cha” (Mal 3, 23t), đó sẽ là kỳ hạn chót do Thiên Chúa ấn định *để làm nguôi cơn *giận Ngài trước khi bùng nổ” (Hđ 48, 10).

TU

1. *Gioan Tẩy giả và Êlia.* – Sự mong đợi cánh chung này (x. Mc 15, 35t ss) được hoàn tất cách huyền diệu nơi *Gioan Tẩy giả (Mt 17, 10-13) vì Gioan không phải là Êlia (Gio 1, 21.25) và nếu lời rao giảng của Gioan Tẩy giả có hòa giải con với cha thì chẳng phải chính ông làm nguôi cơn *giận của Thiên Chúa.

2. *Chúa Giêsu và Êlia.* – Gioan Tẩy giả thực hiện *hình bóng Elia trong sự liên quan tới việc thực hành *sám hối nơi hoang địa (Mt 3, 4; x. 2 V 1, 8), nhưng chính Chúa Giêsu mới thực hiện những đặc điểm quan trọng của việc sám hối. Hồi còn ở Nazaret, Người xác định *sứ mệnh phổ quát của mình chiếu theo sứ mệnh của Êlia (Lc

4, 25t). Phép lạ ở Sarepta được hiểu tiềm ẩn trong phép lạ thành Naim (Lc 7, 11-16 ; x. 1 V 17, 17-24). Êlia đã khiến ngọn lửa từ trời xuống báo thù cho thanh danh Thiên Chúa (2 V 1, 9 – 14 ; X. Lc 9, 54), còn Chúa Giêsu đem đến ngọn lửa mới, ngọn lửa Thánh Linh (Lc 12, 49). Tại núi Cây dầu, Chúa Giêsu được một thiên thần *an ủi và khích lệ như xưa Êlia trong hoang địa (Lc 22, 43 ; x. 1 V 19, 5.7) ; nhưng khác với Êlia ở chỗ Người không xin cho mình được chết. Êlisê được đưa lên trời trong khi “tinh thần của Ông ở lại với Êlia” (2 V 2, 1-15), việc đó tượng trưng cuộc *Thăng Thiên của Chúa Kitô, Đấng sẽ gởi đến môn đệ mình “điều Chúa Cha đã hứa” (Lc 24, 51 ; x 9, 51)

3. *Tín hữu và Êlia*. - Thánh Giacobê nêu sự cầu bầu của Êlia, “một người giống như chúng ta”, làm mẫu mực cầu nguyện của người *công chính (Giac 5, 16tt). Cuộc đàm đạo giữa Sứ ngôn với Chúa Giêsu *biến hình (Mt 17, 1-8 ss), như xưa ông đàm đạo với Giavê “trong tiếng động của làn gió nhẹ” (1 V 19, 12), theo truyền thống kitô-giáo, vẫn là *gương mẫu tinh thần thiết mà Chúa mời gọi mọi tín hữu thông dự vào.

FG

→ Biến hình 2 – Gioan Tẩy giả 1 – lửa cư I 1, II 2.3 – nhiệt tâm II 1 – sứ ngôn CU – Thăng thiên I, II 4– thấy CU I 1.

ÊLÔHIM → Cha III 2 – Giavê o – sáng tạo cư I – Cư “– Thiên Chúa cư II, IV.

PHÂN KHOA THẦN HỌC
 GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN
 THÁNH PIO X ĐÀ LẠT DỊCH

ĐIỂN NGỮ
 THẦN HỌC THÁNH KINH I

Nguyên văn bản Pháp ngữ:
Vocabulaire de Theologie Biblique
 Tái bản lần thứ II, 1971
 Bản quyền của Éditions du Cerf, Paris

